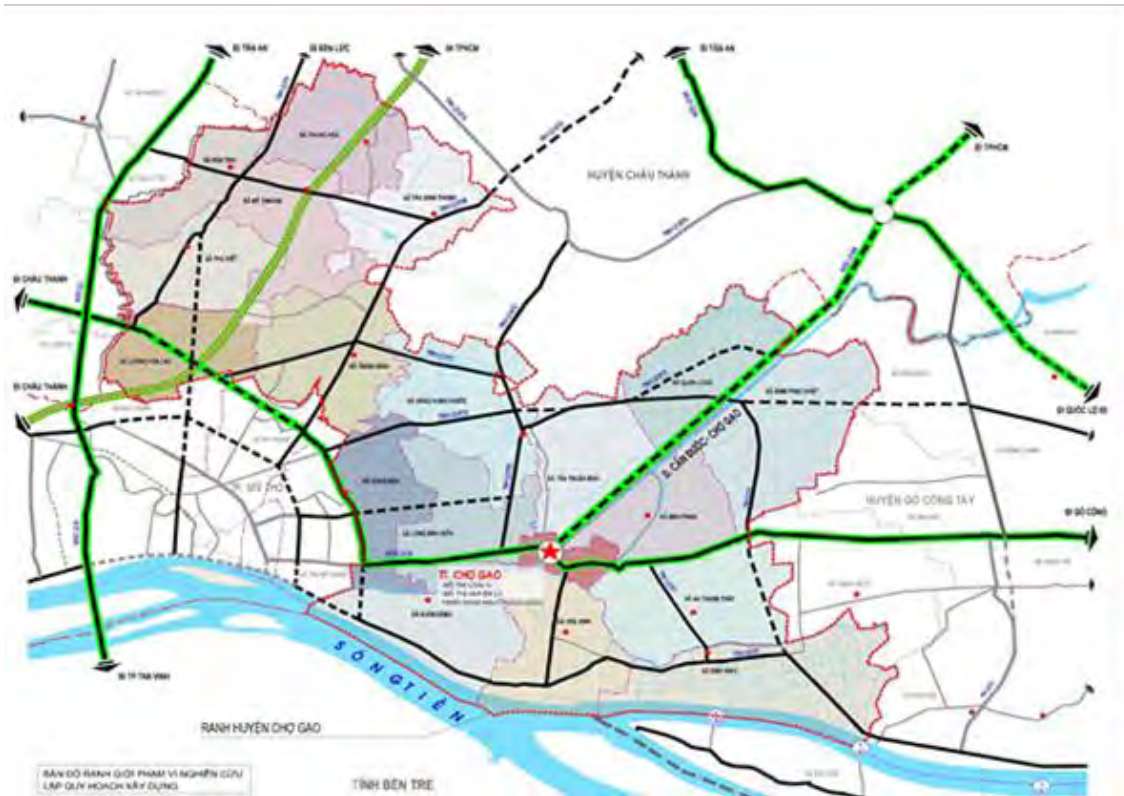


HUYỆN CHỢ GẠO – TỈNH TIỀN GIANG

-----o0o-----

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045



- NĂM 2020 -

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH
TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

<u>CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:</u>	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
<u>CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:</u>	SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG
<u>CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP:</u>	ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO
<u>ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ:</u>	PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG HUYỆN CHỢ GẠO 
 <u>ĐƠN VỊ TƯ VẤN:</u> CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP.HCM 98 Trần Quang Khải, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh - Tel: 028.38484.380 E-mail: accco.planning@gmail.com	
<u>Chủ nhiệm đồ án:</u>  Ths.KTS. Đoàn Ngọc Hiệp <u>Quản lý kỹ thuật:</u>  Ths.KTS. Võ Ngọc Hồng Phước	<u>P. Tổng Giám đốc</u>  KS. Võ Thành Biên

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

- * **CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN** : **Ths.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP**
- * **QUẢN LÝ KỸ THUẬT** : **Ths. KTS. VÕ NGỌC HỒNG PHƯỚC**
: **Ths. KS. NGUYỄN THỊ NGÀ**
: **KS. PHẠM NGỌC TRUNG**
- * **CHỦ TRÌ THIẾT KẾ:**
 - **KIẾN TRÚC** : **Ths.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP**
: **KTS. LƯU THỊ KIM PHƯƠNG**
 - **KỸ THUẬT HẠ TẦNG** : **Ths. KS. NGUYỄN THỊ NGÀ**
 - **ĐIỆN & TT. LIÊN LẠC** : **KS. LÊ ĐẶNG MINH PHỒ**
 - **GIAO THÔNG – SAN NỀN** : **KS. NGUYỄN NGỌC MINH TÂM**
 - **CẤP THOÁT NƯỚC & MT** : **KS. NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP**
: **KS. NGUYỄN THƯƠNG HUYỀN**
- **CÁC CÁN BỘ THIẾT KẾ CHÍNH :**
 - **QUY HOẠCH - KIẾN TRÚC** : **KS. NGUYỄN HOÀNG PHÚC**
: **KTS. TRẦN ĐOÀN GIÁNG HƯƠNG**
: **KTS. BÙI MAI THẢO**
: **KTS. LƯU HOÀNG ÂN**
: **KTS. THÂN THỊ HÀ PHƯƠNG**
: **KTS. PHẠM ĐỨC LỘC**
: **KTS. NGUYỄN THANH TÂM**
 - **GIAO THÔNG – SAN NỀN** : **Ks. BIỆN THANH THÙY**
: **KS. NGUYỄN HOÀNG PHÚC**
 - **CẤP NƯỚC – THOÁT NƯỚC MƯA** : **Ths. KS. NGUYỄN THỊ NGÀ**
: **KS. NGUYỄN BIỆN THANH THÙY**
 - **THOÁT NƯỚC THẢI & VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**
: **Ths. KS. NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP**
: **KS. LÊ HOÀNG THANH TRÂN**
 - **CẤP ĐIỆN & THÔNG TIN LIÊN LẠC** : **KS. LÊ ĐẶNG MINH PHỒ**
: **KS. ĐỖ THÀNH TIẾP**
 - **KINH TẾ – XÂY DỰNG** : **CN. TRƯƠNG THỊ HỒNG PHƯỚC**
: **CN. HUỖNH THỊ KIM CƯƠNG**

Đơn vị tư vấn lập Quy hoạch

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – ACCCO**

MUC LUC

CHƯƠNG I: PHẦN TỔNG QUAN.....	1
I.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO.....	2
I.2. VỊ TRÍ, QUY MÔ, TÍNH CHẤT VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH:.....	3
I.2.1 Vị trí khu vực lập quy hoạch	
I.2.2. Quy mô và phạm vi ranh giới vùng quy hoạch	
I.3. TẦM NHÌN – TÍNH CHẤT – MỤC TIÊU – CHIẾN LƯỢC.....	5
I.3.1. Tầm nhìn và chiến lược phát triển	
I.3.2. Tính chất và chức năng của vùng	
I.3.3. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng	
I.3.4. Các nhiệm vụ và yêu cầu chính của đồ án	
I.4. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH	9
I.4.1. Các căn cứ pháp lý	
I.4.2. Căn cứ bản đồ	
I.4.3. Các nguồn số liệu, tài liệu khác	
CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG.....	13
II.1. HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG	14
II.1.1. Hiện trạng vị trí vùng huyện Chợ Gạo	
II.1.2. Các yếu tố đặc thù của vùng	
II.2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	18
II.2.1. Địa hình, địa mạo	
II.2.2. Khí hậu, thời tiết	
II.2.3. Thủy văn	
II.2.4. Tài nguyên đất, thổ nhưỡng	
II.2.5. Thực trạng môi trường	
II.3. HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI.....	22
II.3.1. Hiện trạng kinh tế xã hội	
II.3.2. Lao động	
II.3.3. Hiện trạng phân bố dân cư	
II.4. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	25
II.4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị	
II.4.2. Hiện trạng hệ thống điểm dân cư nông thôn	
II.4.3. Đánh giá hiện trạng các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính	
II.4.4. Hiện trạng các khu cụm xã của huyện Chợ Gạo	
II.5. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	36
II.5.1. Hiện trạng sử dụng đất	
II.5.2. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất	
II.6. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	39
II.6.1. Hiện trạng nhà ở	
II.6.2. Hiện trạng hệ thống giáo dục đào tạo	
II.6.3. Hiện trạng hệ thống trung tâm y tế	
II.6.4. Hiện trạng hệ thống trung tâm thương mại dịch vụ	

II.6.5. Hiện trạng hệ thống trung tâm hành chính, công cộng	
II.6.6. Hiện trạng các công trình văn hóa – thể dục thể thao và di tích văn hóa trên địa bàn huyện Chợ Gạo	
II.6.7. Hiện trạng du lịch	
II.7. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	52
II.7.1. Giao thông	
II.7.2. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước mưa	
II.7.3. Hiện trạng thủy lợi	
II.7.4. Hiện trạng về cấp nước	
II.7.5. Hiện trạng về thoát nước thải và xử lý chất thải rắn	
II.7.6. Hiện trạng cấp điện	
II.7.7. Hiện trạng thông tin liên lạc	
II.8. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN.....	60
II.8.1. Định hướng quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang	
II.8.2. Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Chợ Gạo	
II.8.3. Các dự án đầu tư xây dựng có liên quan	
II.8.4. Định hướng quy hoạch chung xây dựng đô thị Chợ Gạo	
II.8.5. Định hướng quy hoạch chung xây dựng nông thôn các xã	
II.9. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG.....	77
II.9.1. Đánh giá tổng hợp hiện trạng	
II.9.2. Đánh giá tổng hợp quỹ đất xây dựng	
CHƯƠNG III: CÁC CƠ SỞ LẬP ĐỒ ÁN.....	81
III.1. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG.....	82
III.1.1. Các tiền đề về vị trí và không gian vùng	
III.1.2. Các tiền đề về hoạt động kinh tế và định hướng chiến lược phát triển	
III.2. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI-DÂN SỐ.....	84
III.2.1. Dự báo phát triển kinh tế xã hội	
III.2.2. Dự báo quy mô dân số và lao động	
III.3. DỰ BÁO QUY MÔ ĐẤT ĐAI XÂY DỰNG.....	87
III.4. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN.....	88
III.5. DỰ BÁO VỀ NHU CẦU SỬ DỤNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	89
III.6. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HTKT CÓ LIÊN QUAN.....	93
III.6.1. Các định hướng phát triển giao thông:	
III.6.2. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật tỉnh Tiền Giang	
III.7. CÁC TIÊU CHÍ CỦA HUYỆN NÔNG THÔN MỚI.....	97
III.8. CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH.....	99
III.8.1. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp huyện Chợ Gạo	
III.8.2. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn Chợ Gạo	
III.8.3. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã	
III.8.4. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị Bến Tranh	
CHƯƠNG IV: GIẢI PHÁP QUY HOẠCH KIẾN TRÚC.....	101
IV.1. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN.....	102
IV.1.1. Tiền đề phân vùng không gian	

IV.1.2. Cấu trúc không gian vùng và mô hình phát triển vùng	
IV.1.3. Phân vùng phát triển kinh tế vùng	
IV.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN	111
IV.2.1. Hệ thống đô thị	
IV.2.2. Hệ thống điểm dân cư nông thôn	
IV.2.3. Định hướng phát triển và nhu cầu đất xây dựng trong vùng	
IV.3. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	131
IV.4. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH.....	135
IV.4.1. Định hướng không gian phát triển công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp	
IV.4.2. Định hướng không gian phát triển thương mại – dịch vụ	
IV.4.3. Định hướng không gian phát triển Du lịch	
IV.5. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	148
IV.6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC BẢO TỒN, KHU VỰC BẢO VỆ CẢNH QUAN.....	154
IV.6.1. Định hướng phát triển các khu vực bảo tồn cảnh quan tự nhiên	
IV.6.2. Định hướng bảo tồn các công trình có giá trị văn hóa lịch sử	
IV.6.3. Định hướng bảo vệ cảnh quan và môi trường các khu vực nông thôn	
IV.7. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	159
IV.7.1. Hệ Thống Giáo Dục Đào Tạo Cấp Vùng	
IV.7.2. Hệ Thống Công Trình Văn Hóa – TDTT – Y Tế - Thương Mại Dịch Vụ	
IV.8. QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC	175
IV.8.1 Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị	
IV.8.2 Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn	
<u>CHƯƠNG V: QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ...</u>	178
V.1. QUY HOẠCH GIAO THÔNG CẤP VÙNG.....	179
V.1.1. Cơ sở thiết kế	
V.1.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch	
V.1.3. Quy hoạch mạng lưới giao thông	
V.2. QUY HOẠCH CAO ĐỘ NỀN VÀ THOÁT NƯỚC MẶT CẤP VÙNG	187
V.2.1. Cơ sở thiết kế	
V.2.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch	
V.2.3. Đánh giá địa hình- thủy văn đối với quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt	
V.2.4. Giải pháp quy hoạch	
V.2.5. Dự báo tình hình thiên tai	
V.2.6. Giải pháp và đề xuất phương án chống thiên tai	
V.3. QUY HOẠCH CẤP NƯỚC CẤP VÙNG	194
V.3.1. Cơ sở thiết kế	
V.3.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch	
V.3.3. Chỉ tiêu cấp nước	
V.3.4. Tính toán nhu cầu dùng nước	
V.3.5. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước	

V.4. QUY HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG CẤP VÙNG	199
V.4.1. Cở sở thiết kế	
V.4.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch	
V.4.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải	
V.4.4. Quy hoạch chất thải rắn và nghĩa trang	
V.4.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường	
V.5. QUY HOẠCH CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG CẤP VÙNG.....	204
V.5.1. Cở sở thiết kế	
V.5.2. Mục tiêu thiết kế	
V.5.3. Dự báo nhu cầu	
V.5.4. Định hướng quy hoạch hệ thống cấp điện	
V.6. QUY HOẠCH VIỄN THÔNG CẤP VÙNG	212
V.6.1. Cở sở thiết kế	
V.6.2. Mục tiêu thiết kế	
V.6.3. Dự báo nhu cầu	
V.6.4. Nhận xét về kết quả dự báo	
V.6.5. Định hướng viễn thông	
CHƯƠNG VI: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	217
VI.1. Những vấn đề môi trường có phạm vi tác động lớn	
VI.2. Đối tượng và quy mô tác động đến môi trường vùng	
VI.3. Hiện trạng môi trường	
VI.4. Dự báo xu thế các vấn đề môi trường do tác động của việc lập và thực hiện quy hoạch	
VI.5. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các vấn đề môi trường	
CHƯƠNG VII: KINH TẾ XÂY DỰNG & GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	230
VII.1. LUẬN CỨ XÁC ĐỊNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ'	231
VII.1.1. Đối với các công trình hạ tầng cấp liên vùng	
VII.1.2. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật khung	
VII.1.3. Đối với các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	
VII.2. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	232
VII.2.1. Các dự án ưu tiên đầu tư	
VII.2.2. Dự báo nhu cầu vốn hạng mục ưu tiên đầu tư	
VII.2.3. Nguồn lực thực hiện	
VII.3. CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	237
VII.3.1. Giải pháp về cơ chế chính sách	
VII.3.2. Giải pháp huy động nguồn vốn	
VII.3.3. Giải pháp về nguồn nhân lực	
VII.4. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH	240
VII.4.1. Lập kế hoạch thực hiện quy hoạch	
VII.4.2. Lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị	
VII.4.3. Kiểm soát thực hiện quy hoạch	
CHƯƠNG VIII: KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ	243
VIII.1. KẾT LUẬN	
VIII.2. KIẾN NGHỊ	

DANH MỤC VIẾT TẮT

STT	KÝ HIỆU	Ý NGHĨA	STT	KÝ HIỆU	Ý NGHĨA
1	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam	18	ĐT.	Đường tỉnh
2	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam	19	ĐH.	Đường huyện
3	BXD	Bộ xây dựng	20	THPT	Trường trung học phổ thông
4	BYT	Bộ y tế	21	THCS	Trường trung học cơ sở
5	BTNMT	Bộ Tài nguyên môi trường	22	TDTT	Thẻ dực thể thao
6	SNN-PTNT	Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn	23	TMDV	Thương mại dịch vụ
7	QHXD	Quy hoạch xây dựng	24	TTTM	Trung tâm thương mại
8	XD	Xây dựng	25	CN-SX	Công nghiệp sản xuất
9	QHC	Quy hoạch chung	26	CCN	Cụm công nghiệp
10	QH	Quy hoạch	27	KCN	Khu công nghiệp
11	UBND	Ủy ban nhân dân	28	TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
12	QĐ	Quyết định	29	CTR	Chất thải rắn
13	NTM	Nông thôn mới	30	DVSX	Dịch vụ sản xuất
14	TP	Thành Phố	31	TBA	Trạm biến áp
15	T.x	Thị xã	32	BTLT	Bê tông ly tâm
16	TT	Thị trấn	33	TTLL	Thông tin liên lạc
17	QL.	Quốc lộ	34	ĐTND	Đường thủy nội địa

STT	DANH MỤC BẢNG SỐ LIỆU	VỊ TRÍ (trang)
Bảng 1	Thông kê hiện trạng chỉ tiêu kinh tế	22
Bảng 2	Thông kê hiện trạng quy mô các đơn vị hành chính thuộc huyện	24
Bảng 3	Các tiêu chuẩn về quy mô các đơn vị hành chính thuộc huyện	31
Bảng 4	Thông kê hiện trạng sử dụng đất huyện Chợ Gạo năm 2018	36
Bảng 5	Thông kê hiện trạng nhà ở	39
Bảng 6	Thông kê hiện trạng trường THPT trên địa bàn huyện Chợ Gạo	40
Bảng 7	Thông kê hiện trạng trường THCS trên địa bàn huyện Chợ Gạo	41
Bảng 8	Thông kê hiện trạng trường Tiểu học trên địa bàn huyện Chợ Gạo	41
Bảng 9	Thông kê hiện trạng trường Mẫu giáo trên địa bàn huyện Chợ Gạo	42
Bảng 10	Đánh giá hiện trạng đất giáo dục so với yêu cầu theo quy chuẩn xây dựng	42
Bảng 11	Thông kê hiện trạng công trình y tế	43
Bảng 12	Đánh giá hiện trạng đất y tế so với yêu cầu theo quy chuẩn xây dựng	44
Bảng 13	Thông kê hiện trạng chợ tại huyện Chợ Gạo	45
Bảng 14	Thông kê hiện trạng diện tích trung tâm hành chính thị trấn và các xã	46
Bảng 15	Thông kê hiện trạng công trình văn hóa – thể dục thể thao và các di tích văn hóa	47
Bảng 16	Thông kê hiện trạng các di tích huyện Chợ Gạo	49
Bảng 17	Định hướng các đô thị theo quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang	61
Bảng 18	Thông kê dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh nằm trên địa bàn huyện trong danh mục dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ 2011 - 2020 của tỉnh Tiền Giang	65
Bảng 19	Quy mô các đơn vị hành chính thuộc theo định hướng QHC xây dựng Nông thôn	69
Bảng 20	Dự báo quy mô đất xây dựng	87
Bảng 21	Thông kê chỉ tiêu công trình giáo dục	89
Bảng 22	Thông kê nhu cầu công trình giáo dục	90
Bảng 23	Thông kê tiêu chí huyện nông thôn mới	97
Bảng 24	Thông kê dân số thị trấn Chợ Gạo định hướng đến năm 2045	112

Bảng 25	Thông kê nhu cầu diện tích đất xây dựng thị trấn Chợ Gạo đến năm 2045	112
Bảng 26	Thông kê dân số đô thị Bến tranh định hướng đến năm 2045	114
Bảng 27	Thông kê nhu cầu diện tích đất xây dựng đô thị Bến tranh định hướng đến năm 2045	114
Bảng 28	Thông kê dân số, quy mô diện tích đất xây dựng hệ thống nông thôn	118
Bảng 29	Định hướng nhu cầu đất xây dựng cụm phía Nam đến năm 2045	119
Bảng 30	Thông kê dân số cụm phía Nam định hướng đến năm 2045	120
Bảng 31	Định hướng nhu cầu đất xây dựng cụm trung tâm đến năm 2045	122
Bảng 32	Định hướng quy mô dân số cụm trung tâm đến năm 2045	123
Bảng 33	Định hướng nhu cầu đất xây dựng cụm phía Tây Bắc đến năm 2045	125
Bảng 34	Định hướng quy mô dân số cụm phía Tây Bắc đến năm 2045	126
Bảng 35	Thông kê nhu cầu đất xây dựng Hệ thống đô thị và nông thôn của huyện Chợ Gạo	128
Bảng 36	Thông kê diện tích chợ và thương mại dịch vụ huyện Chợ Gạo định hướng đến năm 2045	140
Bảng 37	Thông kê số lượng công trình chợ và thương mại dịch vụ huyện Chợ Gạo định hướng đến năm 2045	141
Bảng 38	Thông kê số lượng công trình chợ và thương mại dịch vụ thuộc cụm xã phía Nam định hướng đến năm 2045	141
Bảng 39	Thông kê số lượng công trình chợ và thương mại dịch vụ thuộc cụm xã trung tâm định hướng đến năm 2045	142
Bảng 40	Thông kê số lượng công trình chợ và thương mại dịch vụ thuộc cụm xã phía Tây Bắc định hướng đến năm 2045	142
Bảng 41	Thông kê các công trình di tích được xếp hạng	146
Bảng 42	Quy hoạch sử dụng đất năm 2030, định hướng đến năm 2045	148
Bảng 43	Thông kê cơ cấu sử dụng đất Huyện Chợ Gạo đến năm 2045	152
Bảng 44	Thông kê công trình di tích cấp Tỉnh thuộc huyện Chợ Gạo	156
Bảng 45	Bảng tính toán nhu cầu đất giáo dục định hướng đến năm 2045	159
Bảng 46	Thông kê hệ thống đất giáo dục Huyện Chợ Gạo định hướng đến 2045	159
Bảng 47	Thông kê tính toán nhu cầu trường THPT cân đối trên toàn huyện đến năm 2045	160
Bảng 48	Thông kê hệ thống trường THPT cụm phía Nam đến năm 2045	161
Bảng 49	Thông kê hệ thống trường THPT cụm trung tâm đến năm 2045	162
Bảng 50	Thông kê hệ thống trường THPT cụm phía Tây Bắc đến năm 2045	163
Bảng 51	Thông kê hệ thống trường THPT thị trấn Chợ Gạo đến năm 2045	164
Bảng 52	Thông kê hệ thống trường THPT đô thị Bến Tranh đến năm 2045	164
Bảng 53	Thông kê số lượng công trình văn hóa – TDTT huyện Chợ Gạo định hướng đến năm 2045	166
Bảng 54	Thông kê các công trình văn hóa thể thao toàn huyện đến năm 2045	167
Bảng 55	Thông kê các công trình văn hóa thể thao thuộc cụm xã phía Nam đến năm 2045	167
Bảng 56	Thông kê các công trình văn hóa thể thao thuộc cụm xã trung tâm đến năm 2045	168
Bảng 57	Thông kê các công trình văn hóa thể thao thuộc cụm xã phía Tây Bắc đến năm 2045	168
Bảng 58	Thông kê diện tích đất y tế huyện Chợ Gạo định hướng đến năm 2045	170
Bảng 59	Thông kê số lượng công trình y tế huyện Chợ Gạo định hướng đến năm 2045	170
Bảng 60	Thông kê các công trình y tế thuộc cụm xã phía Nam đến năm 2045	171
Bảng 61	Thông kê các công trình y tế thuộc cụm xã trung tâm đến năm 2045	172
Bảng 62	Thông kê các công trình y tế thuộc cụm xã phía Tây Bắc đến năm 2045	173
Bảng 63	Thông kê hệ thống giao thông vùng huyện	182
Bảng 64	Thông kê giao thông thủy	186
Bảng 65	Thông kê nhu cầu dùng nước sinh hoạt đô thị đến năm 2045	195
Bảng 66	Thông kê tổng nhu cầu dùng nước nông thôn đến năm 2045	195
Bảng 67	Thông kê nhu cầu dùng nước sinh hoạt công nghiệp	196
Bảng 68	Thông kê lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt đô thị đến năm 2045	200
Bảng 69	Thông kê lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt nông thôn đến năm 2045	200
Bảng 70	Thông kê lưu lượng thoát nước thải công nghiệp đến năm 2045	200
Bảng 71	Thông kê khối lượng chất thải rắn đô thị đến năm 2045	202
Bảng 72	Thông kê khối lượng chất thải rắn nông thôn đến năm 2045	202
Bảng 73	Thông kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp đến năm 2045	203
Bảng 74	Dự báo nhu cầu điện đến năm 2045	205
Bảng 75	Danh mục đề nghị đầu tư lưới điện cấp điện cho vùng trồng thanh long trên địa bàn huyện Chợ Gạo	209
Bảng 76	Dự báo nhu cầu viễn thông trên địa bàn huyện Chợ Gạo	213
Bảng 77	Danh sách các đài/trạm viễn thông của VNPT lắp đặt tại huyện Chợ Gạo	215

Bảng 78	Đánh giá các mục tiêu, định hướng và ưu tiên trong quy hoạch xây dựng	222
Bảng 79	Chi phí xây dựng các hạng mục ưu tiên đầu tư (giai đoạn 2021- 2025)	235
Bảng 80	Chi phí xây dựng các hạng mục ưu tiên đầu tư (giai đoạn 2026-2030)	237

DANH MỤC BẢN VẼ

KIẾN TRÚC		
STT	KÝ HIỆU	TÊN BẢN VẼ
1	QH01	SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ LIÊN HỆ VÙNG
2	QH02	SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG VÙNG
3	QH03	SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG
4		SƠ ĐỒ VẬN VÙNG KINH TẾ
5		SƠ ĐỒ PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI – GIÁO DỤC
6		SƠ ĐỒ PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI – Y TẾ
7		SƠ ĐỒ PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI – VĂN HÓA – TDTT
HẠ TẦNG		
1	QHHT00A	SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÀ CAO ĐỘ NỀN - THOÁT NƯỚC MẶT
2	QHHT00B	SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC
3	QHHT00C	SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐIỆN VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC
4	QHHT00D	SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG
5	QHHT01	SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG CẤP VÙNG
6	QHHT02	SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG CAO ĐỘ NỀN VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẤP VÙNG
7	QHHT03	SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC CẤP VÙNG
8	QHHT04	SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG CẤP VÙNG
9	QHHT05	SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG ĐIỆN CẤP VÙNG
10	QHHT06	SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG VIỄN THÔNG CẤP VÙNG
11	QHHT07	SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

CHƯƠNG I: PHẦN TỔNG QUAN

I.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO

I.2. VỊ TRÍ, QUY MÔ, TÍNH CHẤT VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH

I.2.1 Vị trí khu vực lập quy hoạch

I.2.2. Quy mô và phạm vi ranh giới vùng quy hoạch

I.3. TẦM NHÌN – TÍNH CHẤT – MỤC TIÊU – CHIẾN LƯỢC

I.3.1. Tầm nhìn và chiến lược phát triển

I.3.2. Tính chất và chức năng của vùng

I.3.3. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng

I.3.4. Các nhiệm vụ và yêu cầu chính của đồ án

I.4. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

I.4.1. Các căn cứ pháp lý

I.4.2. Căn cứ bản đồ

I.4.3. Các nguồn số liệu, tài liệu khác

I.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO:

Huyện Chợ Gạo nằm ở vùng trung tâm của tỉnh Tiền Giang, giáp trực tiếp phía Đông với TP. Mỹ Tho và sông Tiền (về phía nam). Trung tâm huyện lỵ (thị trấn Chợ Gạo) cách trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Tiền Giang khoảng 10km về phía Đông theo Quốc lộ 50.

Chợ Gạo là huyện có cơ cấu kinh tế đa dạng hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ phụ trợ. Bên cạnh đó ngành công nghiệp – xây dựng và thương mại – dịch vụ đang phát triển, tuy nhiên tốc độ còn chậm. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, trồng trọt vẫn chiếm vai trò chủ đạo và là thế mạnh của Huyện, ngoài ra nuôi trồng thủy sản cũng đang phát triển dựa trên nguồn lợi từ sông Tiền.

Huyện Chợ Gạo đã có các định hướng phát triển kinh tế xã hội thể hiện trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 28/01/2015 và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Chợ Gạo đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Tiền Giang phê duyệt tại Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 28/5/2015. Đồng thời, đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050 được UBND tỉnh Tiền Giang phê duyệt tại Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 và chương trình phát triển đô thị tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2020, định hướng 2030 được UBND tỉnh Tiền Giang phê duyệt tại Quyết định 1815/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 là cơ sở xác định quy mô đất xây dựng đô thị và các xã trong huyện Chợ Gạo.

Theo đó các định hướng quy hoạch ngành cấp vùng tỉnh đã được phê duyệt như cấp nước, chất thải rắn, nghĩa trang,... đã xác định quy mô các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật cho huyện Chợ Gạo. Tuy nhiên hiện nay huyện ***chưa có quy hoạch xây dựng tổng thể toàn huyện*** để cụ thể.

Do cần có định hướng xây dựng trên toàn huyện, đảm bảo mục tiêu cụ thể hóa đồ án QHXD vùng tỉnh, quy hoạch ngành, định hướng phát triển hạ tầng đô thị và điểm dân cư các xã, cơ sở rà soát và điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện trên cơ sở phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và của huyện Chợ Gạo nói riêng. Nên việc phân vùng phát triển đô thị và nông thôn cho vùng huyện Chợ Gạo là hết sức cần thiết đó cũng chính là nhiệm vụ chính của đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Gạo. Mặt khác, ***Đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện là cơ sở để hoàn thiện các tiêu chí đạt chuẩn huyện nông thôn mới.***

Vì vậy, việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 là cần thiết và cấp bách đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương (tại Công văn số 3918/UBND-ĐTĐ ngày 06/09/2018) mặt khác Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch theo Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 làm cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai lập đồ án. Để kịp tiến độ huyện hoàn thiện các tiêu chí để đạt chuẩn huyện nông thôn mới trong năm 2020.

I.2. VỊ TRÍ, QUY MÔ, TÍNH CHẤT VÀ PHẠM VI LẬP QUY HOẠCH:

I.2.1 Vị trí khu vực lập quy hoạch:

- Theo số liệu trong niên giám thống kê năm 2018 của Cục thống kê tỉnh Tiền Giang, diện tích tự nhiên huyện là 23.089,6 ha (khoảng 230,9 km²), gồm 19 đơn vị hành chính, với 01 thị trấn: thị trấn Chợ Gạo và 18 xã: Trung Hòa, Hòa Tịnh, Mỹ Tịnh An, Tân Bình Thạnh, Phú Kiết, Lương Hòa Lạc, Thanh Bình, Quơn Long, Bình Phục Nhứt, Đăng Hưng Phước, Tân Thuận Bình, Song Bình, Bình Phan, Long Bình Điền, An Thạnh Thủy, Xuân Đông, Hòa Định, Bình Ninh. Vùng huyện Chợ Gạo là khu vực đô thị hóa quan trọng của tỉnh với trục phát triển chính theo Quốc lộ 50 (Chợ Gạo – Mỹ Tho, Chợ Gạo – Gò Công, Chợ Gạo – Tp. Hồ Chí Minh).

- Huyện Chợ Gạo giáp phía Đông của Thành phố Mỹ Tho và trung tâm huyện lỵ thị trấn Chợ Gạo cách trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Tiền Giang khoảng 10 km về phía Đông theo QL.50. Theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang, huyện Chợ Gạo thuộc cụm đô thị trung tâm với định hướng phát triển kinh tế xã hội theo hướng tận dụng điều kiện thuận lợi địa lý giáp sông Tiền và hướng tuyến đường Tỉnh 879 mới trong tương lai;

- Huyện có hướng kết nối ra các hướng Quốc lộ lớn như QL.50 và ĐT.879B, ĐT.879C và giáp sông Tiền. Nhìn chung, huyện có vị trí khá thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh do tiếp giáp với tỉnh Long An;

- Với vị trí thuận lợi trên, theo định hướng phát triển kinh tế, ngoài việc phát triển các thế mạnh về vùng sản xuất nông nghiệp, trong tương lai huyện Chợ Gạo sẽ có điều kiện phát triển các lĩnh vực phi nông nghiệp về thương mại, công nghiệp, dịch vụ đô thị và du lịch...

- Huyện Chợ Gạo có “địa kinh tế” không chỉ giáp trung tâm tỉnh Tiền Giang là Thành phố Mỹ Tho mà còn giáp Sông Tiền (về phía Nam), có Kênh Chợ Gạo là giao thông thủy huyết mạch đã có từ lâu, gắn liền với quá trình hình thành phát triển của huyện Chợ Gạo.

I.2.2. Quy mô và phạm vi ranh giới vùng quy hoạch:

- Phạm vi nghiên cứu của công tác lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Gạo được thực hiện trên toàn bộ phạm vi ranh hành chính huyện Chợ Gạo có diện tích tự nhiên là 23.089,60 ha với 187.711 nhân khẩu trên tổng số 18 đơn vị hành chính xã và 01 thị trấn bao gồm: thị trấn Chợ Gạo và các xã Trung Hòa, Hòa Tịnh, Mỹ Tịnh An, Tân Bình Thạnh, Phú Kiết, Lương Hòa Lạc, Thanh Bình, Quơn Long, Bình Phục Nhứt, Đăng Hưng Phước, Tân Thuận Bình, Song Bình, Bình Phan, Long Bình Điền, An Thạnh Thủy, Xuân Đông, Hòa Định, Bình Ninh. Phạm vi ranh giới Huyện Chợ Gạo lập quy hoạch được xác định như sau:

- + Phía Bắc : Giáp huyện Châu Thành, tỉnh Long An;
- + Phía Nam : Giáp sông Tiền;
- + Phía Đông : Giáp huyện Gò Công Tây;
- + Phía Tây : Giáp Tp. Mỹ Tho và huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang;

I.3. TẦM NHÌN - TÍNH CHẤT - MỤC TIÊU – CHIẾN LƯỢC:

I.3.1. Tầm nhìn và chiến lược phát triển:

a. Tầm nhìn:

- Định hướng huyện Chợ Gạo là huyện có cơ sở hạ tầng đạt chuẩn **huyện nông thôn mới** theo quy định hiện hành trong năm 2020.

- Đến năm 2030 huyện Chợ Gạo trở thành một trong 03 vùng kinh tế động lực của vùng trung tâm tỉnh Tiền Giang và là cửa ngõ kết nối thành phố Mỹ Tho với Vùng phía Đông tỉnh Tiền Giang.

b. Các chiến lược phát triển sau:

- *Chiến lược 1: Phát triển liên kết vùng thông qua hệ thống các trục giao thông đường bộ* qua việc sử dụng các lợi thế liên vùng về các khung hạ tầng để nối kết sự phát triển không gian nội vùng, xây dựng các trục giao thông trọng yếu là các trục động lực phát triển, dọc tuyến kết nối Quốc lộ 1 và dọc Quốc lộ 50, và các trục hướng ra sông Tiền ...

- *Chiến lược 2: Phát triển trung tâm vùng, tạo hạt nhân phát triển (qua đô thị Chợ Gạo và đô thị Bến Tranh)* bằng việc tập trung nguồn lực phát triển các trung tâm phù hợp với sự phân bố các vùng kinh tế. Các trung tâm tăng trưởng, đô thị hạt nhân phải gắn với khu vực có khả năng thu hút đầu tư phát triển, có điều kiện cung cấp các dịch vụ, gắn kết tốt nhất với các trục giao thông trong vùng, có thể lan tỏa phát triển và đầu tư cho các khu vực gắn với các tiểu vùng (theo 3 cụm xã).

- *Chiến lược 3: Phát triển các vùng nông nghiệp kỹ thuật cao* qua việc bảo vệ các vùng sản xuất nông nghiệp trọng yếu và kết hợp với việc áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến. Duy trì các mô hình nông thôn đặc trưng. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và tạo liên kết chuỗi giá trị.

- *Chiến lược 4: Tập trung phát triển thương mại dịch vụ và du lịch và các cụm công nghiệp, tận dụng ưu thế nguồn nông sản dồi dào.* Đề ra các khu vực phát triển thương mại dịch vụ - tiểu thủ công nghiệp trên từng tiểu vùng trong Huyện; Khai thác các lợi thế riêng về tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan sinh thái đặc trưng và bản sắc văn hóa dân tộc khu vực song hành với bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên và môi trường để phát triển kinh tế du lịch bền vững.

I.3.2. Tính chất và chức năng của vùng:

- Vùng huyện Chợ Gạo là khu vực giáp ranh trung tâm tỉnh có mối liên hệ mật thiết về kinh tế xã hội với thành phố Mỹ Tho và các huyện lân cận theo Quốc lộ 50 (Chợ Gạo – Mỹ Tho, Chợ Gạo – Gò Công) và đường Tỉnh 879 (Chợ Gạo – Mỹ Tho, Chợ Gạo – Tân Hiệp, Chợ Gạo – Long An).

- Là vùng phát triển: nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao.

- Hoàn thiện các tiêu chí huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

I.3.3. Quan điểm và mục tiêu phát triển vùng:

a. Quan điểm:

- Phát triển vùng huyện Chợ Gạo phù hợp với định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang và các định hướng có liên quan đến huyện Chợ Gạo.
- Phát triển đô thị đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu lao động, phân bố dân cư giữa các khu vực đô thị và nông thôn;
- Phát triển hệ thống đô thị và nông thôn đảm bảo sử dụng hiệu quả quỹ đất xây dựng và bền vững trong phát triển;
- Xây dựng hệ thống đô thị và nông thôn phù hợp với định hướng quy hoạch vùng tỉnh, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội địa phương và các định hướng có liên quan.

b. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang và các định hướng liên quan.
- Cụ thể hóa chiến lược phát triển kinh tế, xã hội huyện Chợ Gạo, hoàn thiện tiêu chí huyện nông thôn mới cuối năm 2020; Tạo tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường.
- Định hướng tổ chức không gian toàn vùng như không gian xây dựng đô thị, nông thôn, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ, sản xuất nông nghiệp, cảnh quan,...và bảo vệ môi trường.
- Làm cơ sở để các ngành, các cấp chính quyền lập các dự án quy hoạch chuyên ngành, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển.
- Làm công cụ quản lý đô thị, các khu dân cư nông thôn, các cụm công nghiệp và hệ thống các công trình chuyên ngành phát triển hài hòa và bền vững, thu hút đầu tư.

I.3.4. Các nhiệm vụ và yêu cầu chính của đồ án:

- **Các yêu cầu về việc định hướng phát triển không gian vùng:**
 - Xác định được tầm nhìn, viễn cảnh phát triển của toàn vùng;
 - Xác định được mục tiêu phát triển chiến lược cho toàn vùng;
 - Định hướng được vai trò, chức năng của các tiểu vùng động lực, các đô thị hạt nhân của các tiểu vùng và các tiểu vùng nông thôn chính trong vùng; xác định được mô hình liên kết, quan hệ giữa các đô thị và các điểm dân cư nông thôn;
 - Định hướng được các tiểu vùng tập trung phát triển các chức năng chính trong vùng như công nghiệp, nông nghiệp, du lịch:
 - + Định hướng quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phù hợp với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có quy hoạch sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có thế mạnh và lợi thế phát triển của huyện;

+ Tổ chức, định hướng hệ thống trung tâm cấp huyện gắn với phát triển đô thị, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ thương mại cấp huyện và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sản xuất hàng hóa lớn;

+ Xác định các khu vực sản xuất phi nông nghiệp theo hướng tập trung, thuận lợi cho việc xây dựng hạ tầng và xử lý môi trường; hệ thống kho bãi, trại sản xuất tập trung cấp huyện, liên xã.

- Khoanh vùng bảo vệ di sản, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa; khoanh vùng cấm xây dựng;

- Xác định và tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông) trên địa bàn huyện;

- Xác định mục tiêu và các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường;

- Dự báo được nhu cầu sử dụng cơ sở hạ tầng trong vùng; định hướng được chiến lược cung cấp hạ tầng kỹ thuật trong vùng, xác định các công trình đầu mối, mạng lưới, vị trí và quy mô hạ tầng kỹ thuật mang tính chất vùng hoặc liên vùng;

- Các công trình hạ tầng xã hội đảm bảo QCVN 01:2008/BXD về quy hoạch xây dựng.

• **Các yêu cầu về quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật vùng:**

+ Xác định được cao độ xây dựng cho các đô thị trong vùng, hệ thống đê chính;

+ Xác định giải pháp thoát nước mưa mang tính chất vùng cho hệ thống sông chính, các lưu vực thoát nước chính, các công trình tưới tiêu đầu mối;

+ Xác định các vùng có nguy cơ chịu ảnh hưởng của thiên tai và các giải pháp phòng tránh thiên tai.

• **Các yêu cầu về quy hoạch giao thông vùng:**

+ Đảm bảo liên hệ thuận tiện giữa vùng với các vùng khác và giữa các khu chức năng trong vùng;

+ Đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hoá phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hoá và hội nhập với quốc tế của vùng;

+ Đảm bảo liên hệ thuận tiện giữa giao thông trong vùng với hệ thống giao thông quốc gia và quốc tế;

+ Mạng lưới đường bộ phải được phân cấp rõ ràng và kết nối liên thông: đường cao tốc, các tuyến quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị và đường chuyên dùng quan trọng.

+ Xác định các tuyến giao thông đường thủy nội địa và các cảng bến thủy nội địa...

• **Các yêu cầu về quy hoạch cấp nước vùng:**

+ Đánh giá được hiện trạng cấp nước các đô thị, các điểm dân cư nông thôn và các cụm công nghiệp tập trung trong vùng nghiên cứu về: số lượng các công trình cấp nước đạt tiêu chuẩn; số lượng các công trình cấp nước chưa đạt tiêu chuẩn; số dân được cấp nước sạch.

+ Dự báo được nhu cầu dùng nước cho từng đô thị; các khu công nghiệp tập trung và các điểm dân cư nông thôn.

+ Xác định được nguồn nước; Đề ra giải pháp cấp nước:

• **Các yêu cầu về quy hoạch thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang vùng:**

+ Xác định được các chỉ tiêu nước thải, chất thải rắn, đất nghĩa trang;

+ Dự báo được tổng khối lượng nước thải, chất thải rắn (thông thường, nguy hại);

+ Dự báo được nhu cầu đất cho công trình xử lý nước thải, CTR, nghĩa trang;

+ Lựa chọn hệ thống thoát nước thải;

+ Xác định vị trí, quy mô cơ sở xử lý chất thải rắn thông thường và nguy hại, nghĩa trang và khu xử lý nước thải phục vụ cho vùng;

+ Đề xuất công nghệ xử lý nước thải, chất thải rắn;

+ Đề xuất các công nghệ an táng thích hợp.

• **Quy hoạch cấp điện và thông tin liên lạc vùng:**

+ Xác định được nhu cầu công suất điện giai đoạn ngắn hạn và dài hạn;

+ Xác định vị trí các TBA 110/22kV và đường dây cao thế xây dựng mới đảm bảo cung cấp nguồn điện ổn định đáp ứng nhu cầu công suất toàn huyện.

+ Đối với hệ thống thông tin liên lạc: Xác định nhu cầu viễn thông toàn huyện; Đề ra giải pháp cải tạo, nâng cấp các tuyến cáp quang nhằm nâng cao chất lượng phục vụ.

• **Giải pháp phòng chống thiên tai:**

+ Xác định mạng lưới thủy lợi theo quy hoạch ngành thủy lợi, đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Tổ chức thực hiện công tác phòng, chống sạt lở ven sông, các công trình phòng, chống thiên tai khác và thực hiện nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

• **Các yêu cầu về đánh giá môi trường chiến lược**

- Đánh giá hiện trạng: Về môi trường tự nhiên: điều kiện khí tượng thủy văn, hệ sinh thái, địa chất, xói mòn đất; khai thác và sử dụng tài nguyên, thay đổi khí hậu; Về chất lượng nguồn nước, không khí, chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn; Về các vấn đề dân cư, xã hội, văn hóa và di sản.

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường; đề xuất hệ thống tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu.

- Đề ra các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động và rủi ro đối với dân cư; hệ sinh thái tự nhiên; nguồn nước, không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị.

- Lập chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

I.4. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH:

I.4.1. Các căn cứ pháp lý:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/05/2016 của Ủy ban thường vụ QH về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;
-
- Quy chuẩn Việt Nam số QCVN 01:2008/BXD về quy hoạch xây dựng và Quy chuẩn Việt Nam số QCVN 07:2016/BXD của Bộ Xây dựng về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 08-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước mặt và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số QCVN 09-MT:2015/BTNMT về chất lượng nước dưới đất;
-
- Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 28/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;
- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn Nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 3492/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang ngày 24/12/2013 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 03/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về phê duyệt Quy hoạch Phát triển du lịch tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 10/04/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về phê duyệt Quy hoạch phát triển đường thủy nội địa tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1335/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang ngày 28/05/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội huyện Chợ Gạo đến năm 2020, định hướng đến 2030;
- Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Tiền Giang về Quy định bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ với hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;
- Quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Đề án Tái cấu trúc ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Kế hoạch số 218/KH-UBND ngày 10/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về kế hoạch phát triển hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020;
- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định 695/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang về ban hành Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;
- Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 23/4/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển thương mại tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang về ban hành Quy định phạm vi chỉ giới đường đỏ đối với hệ thống đường đô thị trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;
- Chủ trương số 3918/UBND-ĐTXD ngày 06/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc lập quy hoạch vùng huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang;
- Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang về sửa đổi, bổ sung một số danh mục số hiệu đường bộ, quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường huyện ban hành kèm theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang;

- Quyết định số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035- Hợp phần I: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;
- Quyết định số 4210/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035- Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV (Hợp phần 2);
- Báo cáo số 2198/BC-SNN&PTNT ngày 21/6/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh đến ngày 01/6/2019;
- Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 định hướng đến năm 2045;
- Báo cáo số 69/BC-UBND ngày 09/01/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo về Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.

I.4.2. Căn cứ bản đồ:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Chợ Gạo, bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Chợ Gạo đến năm 2020 do Sở Tài nguyên môi trường cung cấp;
- Các bản đồ thuộc đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chợ Gạo và các xã trên địa bàn huyện (18 xã);
- Các bản đồ thuộc đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang;
- Các bản đồ thuộc các đồ án quy hoạch ngành có liên quan cấp vùng tỉnh;
- Các bản đồ thuộc đồ án quy hoạch nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;
- Ranh các dự án đang đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện.
- Bản đồ địa hình vùng huyện Chợ Gạo do Sở Tài nguyên Môi trường cung cấp (thông qua Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Chợ Gạo).

I.4.3. Các nguồn số liệu, tài liệu khác:

- Đồ án quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Chợ Gạo đến năm 2020;
- Đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo;
- Đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chợ Gạo;
- Đồ án quy hoạch ngành có liên quan cấp vùng tỉnh;
- Các báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 các xã, thị trấn;
- Các số liệu thống kê hiện trạng diện tích, dân số, hệ thống các công trình hạ tầng cơ sở trên địa bàn huyện Chợ Gạo do các cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp;
- Các dự án đầu tư xây dựng có liên quan trên địa bàn huyện Chợ Gạo.
- Niên giám thống kê huyện Chợ Gạo năm 2018 do Chi cục thống kê huyện Chợ Gạo phát hành năm 2019.

CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ HIỆN TRẠNG

II.1. HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

II.1.1. Hiện trạng vị trí vùng huyện Chợ Gạo

II.1.2. Các yếu tố đặc thù của vùng

II.2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

II.2.1. Địa hình, địa mạo

II.2.2. Khí hậu, thời tiết

II.2.3. Thủy văn

II.2.4. Tài nguyên đất, thổ nhưỡng

II.2.5. Thực trạng môi trường

II.3. HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI

II.3.1. Hiện trạng kinh tế xã hội

II.3.2. Lao động

II.3.3. Hiện trạng phân bố dân cư

II.4. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

II.4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị

II.4.2. Hiện trạng hệ thống điểm dân cư nông thôn

II.4.3. Đánh giá hiện trạng các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính

II.4.4. Hiện trạng các khu cụm xã của huyện Chợ Gạo

II.5. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

II.5.1 Hiện trạng sử dụng đất

II.5.2 Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất

II.6. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

II.6.1. Hiện trạng nhà ở

II.6.2. Hiện trạng hệ thống giáo dục đào tạo

II.6.3. Hiện trạng hệ thống trung tâm y tế

II.6.4. Hiện trạng hệ thống trung tâm thương mại dịch vụ

II.6.5. Hiện trạng hệ thống trung tâm hành chính, công cộng

II.6.6. Hiện trạng các công trình văn hóa – thể dục thể thao và các di tích văn hóa trên địa bàn huyện Chợ Gạo

II.6.7. Hiện trạng du lịch

II.7. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT, MÔI TRƯỜNG

II.8. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH CÓ LIÊN QUAN

II.9. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG

II.1. HIỆN TRẠNG VỊ TRÍ VÀ MÔI LIÊN HỆ VÙNG:

II.1.1. Hiện trạng vị trí vùng huyện Chợ Gạo:

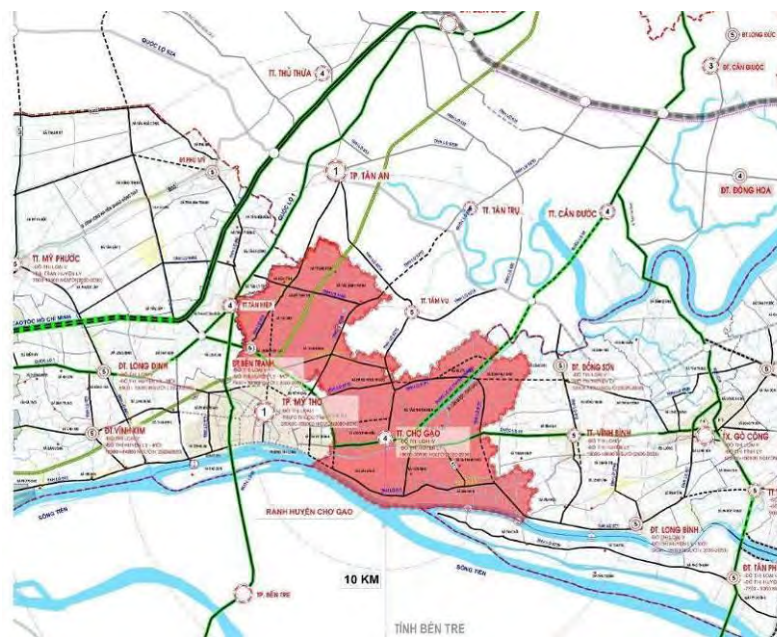
Vùng huyện Chợ Gạo có vị trí khá thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh, là khu vực đô thị hóa quan trọng của tỉnh với trục phát triển hình thành bởi thị trấn đã được công nhận là đô thị loại V, trong đó:

- Với trung tâm của huyện là thị trấn Chợ Gạo đã được công nhận là đô thị loại V, đóng vai trò là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh quốc phòng của huyện, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ và đường thủy, có không gian đô thị sẽ phát triển theo dạng tuyến với trục Quốc lộ 50 và đường 3 Tháng 2, đường 30 Tháng 4 (Quốc lộ 50 cũ) làm trục chủ đạo và các tuyến giao thông đối nội, hướng đi Tp. Mỹ Tho, Tx. Gò Công, Tp. Hồ Chí Minh.

- Theo định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 tầm nhìn 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 xác định, vùng huyện Chợ Gạo thuộc Vùng phát triển không gian đô thị vùng trung tâm gồm: Vùng không gian đô thị Tp. Mỹ Tho bán kính ảnh hưởng 20km kết nối với không gian các đô thị vệ tinh như Tân Hiệp, Chợ Gạo, Vĩnh Kim, Long Định, Bến Tranh với các trục đô thị hóa chính là Quốc lộ 60, Quốc lộ 1, Quốc lộ 50.

Bên cạnh đó, các đồ án quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt như Đồ án quy hoạch chung xây dựng Thị trấn Chợ Gạo, cùng với các đồ án quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã thuộc huyện đã được phê duyệt và định hướng đến năm 2020 các xã sẽ đạt chuẩn nông thôn mới. Do đó, cần có định hướng tổng thể để hoàn thiện các tiêu chí của Huyện nông thôn mới theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/04/2016, đồng thời định hướng tổng thể quy hoạch xây dựng phát triển toàn huyện trong giai đoạn mới.

Với sự thuận lợi về điều kiện giao thông, Quốc lộ 50 và tuyến giao thông thủy quan trọng – sông Tiền; kênh Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo có điều kiện phát huy tối đa lợi thế giao thông thủy bộ, tận dụng tiềm năng của địa phương để phát triển kinh tế xã hội xứng đáng với vị thế của vùng trong tỉnh Tiền Giang.



II.1.2. Các yếu tố đặc thù của vùng:

- Điều kiện tự nhiên là vùng đất phù sa màu mỡ ven sông Tiền, địa hình cao và bằng phẳng, nhưng hầu như bị mặn xâm nhập ngày càng nặng nề do biến đổi khí hậu, huyện Chợ Gạo phát triển chủ yếu về nông nghiệp, trồng cây ăn trái, hoa màu,... bên cạnh còn có thủy sản, sản xuất hàng hóa gắn với chế biến, cung cấp nguồn thực phẩm dồi dào. Là huyện thuần nông thu nhập chính của người dân dựa vào sản xuất nông nghiệp với hơn 70% dân số. Trong đó, cây lúa từng là sản phẩm chủ lực của huyện hiện trạng đang giảm để chuyển đổi diện tích cây ăn quả. Tập trung phát triển mô hình trồng chuyên màu và xác định thanh long là một trong các sản phẩm chủ lực của địa phương với diện tích 6.600ha; Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, gia trại quy mô vừa và nhỏ.



Đặc sản nông nghiệp hiện nay của huyện Chợ Gạo

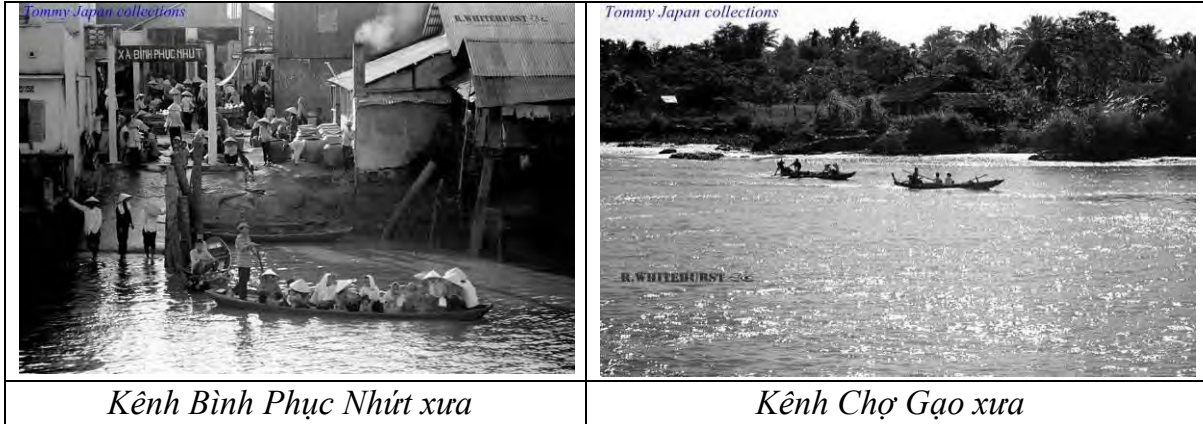


Cầu treo Chợ Gạo



Kênh Chợ Gạo

- Chợ Gạo là vùng đất có lịch sử phát triển lâu đời, gắn với các giai đoạn lịch sử của đất nước nên còn các công trình kiến trúc, tôn giáo, di tích gắn với các thời kỳ lịch sử. Là nơi lưu giữ kí ức, truyền thống và đặc trưng văn hóa cho người dân địa phương, giáo dục truyền thống cho thế hệ sau và cũng là các điểm đến thăm quan cho du khách khi đến Chợ Gạo.



- Tôn giáo đa dạng: đạo Phật, đạo Thiên Chúa,... có kiến trúc độc đáo, mang giá trị lịch sử và đặc trưng văn hóa tín ngưỡng của các dân tộc.

- Khu vực có kho tàng văn hóa đa dạng, đặc biệt là văn hóa vật thể và phi vật thể. Bao gồm nhiều lễ hội truyền thống, phong tục tập quán có giá trị văn hóa.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thương mại dịch vụ đang được đầu tư xây dựng và nâng cấp hoàn chỉnh làm cơ sở phát triển nông, ngư nghiệp theo hướng chất lượng cao, đảm bảo tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và cũng là cơ sở phát triển hạ tầng du lịch cho địa phương, kết nối với tuyến du lịch tỉnh.



II.2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN:

II.2.1. Địa hình, địa mạo:

Địa hình huyện Chợ Gạo tương đối bằng phẳng, cao độ biến thiên từ 0,7 đến 1m, từ 0,4 đến 0,8m và có 3 dạng địa hình chính như sau:

- Khu vực có địa hình tương đối cao nằm ở các xã: Phú Kiết, Thanh Bình, một phần Lương Hòa Lạc, Đăng Hưng Phước, có khu vực dọc Quốc lộ 50 và khu vực hai bên kênh Chợ Gạo. Các vùng này chủ yếu là trồng cây ăn trái, trồng màu... khó khăn trong việc bơm nước tưới tiêu trong quá trình sản xuất nhất là vào các tháng mùa khô.

- Địa hình thấp tập trung ở các xã phía Nam Quốc lộ 50 như: Xuân Đông, Hòa Định, An Thạnh Thủy, Bình Ninh, bên cạnh đó phía Bắc cũng có 2 xã là Trung Hòa, Tân Bình Thạnh và một số ít ở Đăng Hưng Phước thích hợp trồng các loại hoa màu ngắn ngày và trồng lúa.

- Địa hình trung bình phân bố trên các địa bàn còn lại, chiếm phần lớn diện tích của huyện thích hợp trồng lúa, cây hoa màu và cây ăn trái.

II.2.2. Khí hậu, thời tiết:

Huyện Chợ Gạo thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nên mang những nét đặc trưng của khí hậu đồng bằng châu thổ, chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa với các đặc điểm chung: nền nhiệt cao, biên độ nhiệt ngày và đêm nhỏ, khí hậu phân hoá thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

- Nhiệt độ trung bình trong năm 27°C , chênh lệch nhiệt độ giữa các tháng khoảng $3-4^{\circ}\text{C}$.

- Thời tiết: Nằm trong vùng đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, nền nhiệt ẩm phong phú, ánh nắng dồi dào, thời gian bức xạ dài, nhiệt độ cao, biên độ nhiệt ngày đêm giữa các tháng trong năm thấp, hình thành hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau, lượng mưa hàng năm dao động từ 1.400 – 1.500mm.

- Độ ẩm: Trung bình trong năm là 79,2%, tháng 8-10 có độ ẩm cao nhất là 82,5% và thấp nhất là tháng 3-4 là 74,1%, phù hợp với yêu cầu sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

II.2.3. Thủy văn:

Huyện Chợ Gạo có hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt như: sông Tiền, sông Bảo Định, kênh Chợ Gạo, rạch Hốc Lự, sông Kỳ Hôn... đi qua nên hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy rất thuận lợi cho việc lưu thông trao đổi hàng hoá với các vùng lân cận, thúc đẩy kinh tế - xã hội có bước phát triển, đời sống của người dân ngày càng được nâng cao. Địa bàn huyện có mật độ dòng chảy khá dày với tổng chiều dài 795,9km với các sông và kênh rạch chính như: sông Tiền, sông Bảo Định, kênh Chợ Gạo, kênh Xuân Hòa - Cầu Ngang, kênh Bình Phan, sông Kỳ Hôn... Trong đó sông Tiền là dòng chảy chính, khoảng 17 km qua huyện Chợ

Gạo; chịu ảnh hưởng chế độ bán nhật triều không đều, mực nước tối đa tại cửa sông là 1,53m và thấp nhất là -3,08m, thuận lợi cho việc tưới tiêu tự chảy.

Các kênh, rạch của huyện Chợ Gạo phần lớn chịu ảnh hưởng mực nước sông Tiền là chủ yếu. Hệ thống sông, kênh, rạch nhiều và được nạo vét thông thoáng nên khi triều cường lượng nước truyền vào trong nội đồng nhanh chóng và khi thủy triều xuống thì hệ thống nội đồng cũng bị cạn nhanh nên thuận lợi cho việc tháo phèn, rửa mặn.

Nhìn chung khí hậu, thời tiết thuận lợi nhiều cho sản xuất nông nghiệp cả về cây trồng, vật nuôi. Do đặc điểm khí hậu Nam bộ nhiệt đới gió mùa nên vào mùa khô một số nơi bị xâm nhập mặn nên việc năng suất cây trồng bị ảnh hưởng. Ngoài ra, còn bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu nước mặn sông Tiền xâm nhập sâu đến thành phố Mỹ Tho, hiện tượng ngập mặn kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5 và từ tháng 11 đến tháng 12.



Cảnh quan sông Tiền

II.2.4. Tài nguyên đất, thổ nhưỡng:

- **Tài nguyên khoáng sản:** Trên địa bàn huyện Chợ Gạo không có tài nguyên khoáng sản quan trọng nào.

- **Tài nguyên sinh vật:** Nằm trong vùng ngọt hoá và canh tác lâu đời nên thảm thực vật tự nhiên dần được thay bằng hệ thống thực vật nông nghiệp, một số thực vật đặc trưng cho vùng lợ chỉ còn tồn tại ven sông như bần, lá dứa nước...

Việc đóng cống ngăn mặn cũng làm thay đổi thành phần loài thủy sinh vật trong các kênh rạch nội đồng. Ngoài ra, các loài thủy sinh vật này còn chịu tác động của thuốc bảo vệ thực vật, nên cũng hạn chế phần nào về số lượng và chủng loại.

Theo kết quả điều tra tổng hợp và kết quả phân tích phẫu diện các loại đất của Viện Quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp Miền Nam cho thấy trên địa bàn huyện Chợ Gạo có 6 đơn vị phân loại chủ yếu thuộc nhóm đất phù sa, cụ thể bao gồm các loại đất chính sau:

- **Đất phù sa đã lên liếp (Vp):** Diện tích 7.725,60 ha chiếm 33,46% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ven sông Tiền, các tuyến kênh rạch chính trên địa bàn huyện: sông Bảo Định, kênh Chợ Gạo, sông Kỳ Hôn, kênh Bình Phan, rạch Hóc Lựu... tập trung nhiều ở các xã phía Nam Quốc lộ 50 (Xuân Đông, Hòa Định, Bình Ninh, An Thạnh Thủy), các xã cặp sông Bảo Định (Lương Hòa Lạc, Mỹ Tịnh An, Phú Kiết), các xã cặp kênh Chợ Gạo (Long Bình Điền, Tân Thuận Bình, Quơn Long). Nhìn chung, đây là loại đất thoáng xốp, có địa hình cao, thành phần cơ giới nhẹ hơn các loại đất phù sa thích hợp cho việc trồng cây ăn quả, hoa màu các loại.

- **Đất phù sa đã phát triển có tầng loang lổ đỏ vàng Pf:** Diện tích 8.032,59 ha chiếm 34,79% diện tích tự nhiên phân bố hầu hết trên địa bàn huyện, tập trung nhiều trên địa bàn các xã khu vực phía Tây Bắc (Mỹ Tịnh An, Thanh Bình, Đăng Hưng Phước, Trung Hòa, Tân Bình Thạnh...). Đây là loại đất có dạng địa hình từ trung bình đến thấp, thành phần cơ giới nặng, ít xốp, đất có hàm lượng dinh dưỡng không cao, thích hợp cho việc canh tác lúa, riêng nhóm đất này cũng có thể thâm canh vườn trong điều kiện cải tạo độ tơi xốp của đất sau khi lên liếp.

- **Đất phù sa phủ trên nền giồng cát (Cp):** Diện tích: 859,38 ha, chiếm 3,72% tổng diện tích tự nhiên. Đất có cao trình khá cao, tiêu nước tốt nhưng khó tưới, độ phì từ trung bình đến khá, thích nghi cho canh tác vườn. Phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Bình Ninh và các xã ven kênh Chợ Gạo: Quơn Long, Bình Phục Nhứt, Bình Phan.

- **Đất phù sa đã phát triển có đóm rỉ P(f):** Diện tích 2.098,09 ha chiếm 9,09% diện tích tự nhiên. Loại đất này được phân bố ở các xã: Mỹ Tịnh An, Phú Kiết, Tân Bình Thạnh, Đăng Hưng Phước, Long Bình Điền và tập trung nhiều ở các xã phía Nam Quốc lộ 50 như An Thạnh Thủy, Xuân Đông, Hòa Định, Bình Ninh, đất tương đối giàu mùn nhưng kém tơi xốp và hơi chua, thích nghi cho canh tác lúa lãn vườn.

- **Đất phù sa Gley (Pg):** Diện tích 2.429,06 ha chiếm 10,52% diện tích tự nhiên phân bố ở các khu vực ven sông Tiền (xã Xuân Đông, Hoà Định), cặp sông Bảo Định (xã Lương Hoà Lạc, Phú Kiết, Mỹ Tịnh An), kênh Chợ Gạo (Thị trấn Chợ Gạo, Tân Thuận Bình, Bình Phan, Bình Phục Nhứt). Ngoài ra, loại đất này còn

được phân bố trên địa bàn xã: Song Bình, Long Bình Điền, Đăng Hưng Phước. Đây là loại đất có màu xám xanh hoặc đen, thành phần cơ giới thịt nặng, ít xốp, hàm lượng mùn tương đối khá, đạm trung bình và giảm dần theo chiều sâu, riêng lân thì ngược lại.

- **Đất phù sa nhiễm mặn:** Diện tích 724,88 ha chiếm 3,14% tổng diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã giáp ranh huyện Gò Công Tây và tỉnh Long An (xã Bình Phục Nhứt, Quơn Long). Đối với đất mặn ít thường ở địa hình trung bình hoặc hơi cao, không bị ảnh hưởng mặn tràn. Phản ứng đất gần trung tính càng xuống sâu đất càng kiềm do ảnh hưởng của nước mặn ngầm. Hàm lượng hữu cơ và đạm trung bình, nghèo lân thành phần cơ giới thịt nặng, độ chặt vừa. Trên loại đất này cây trồng vẫn sinh trưởng tốt và cho thu hoạch năng suất từ trung bình đến khá, thích hợp cho việc trồng lúa và các loại cây màu.

- **Đất sông rạch:** Diện tích là: 1.220,01 ha, chiếm 5,28% diện tích tự nhiên.

Qua phân tích cho thấy tiềm năng đất đai của huyện Chợ Gạo khá tốt và thích hợp với đa dạng cây trồng. Do huyện nằm trong vùng ngọt hóa, các công trình ngăn mặn và dẫn ngọt đã phát huy tác dụng nên phần lớn đất đai sẽ được tưới, có điều kiện để cải tạo và thâm canh trồng nhiều loại cây có giá trị cao.

II.2.5. Thực trạng môi trường:

a. Môi trường không khí:

Trong thời gian qua, môi trường không khí trên địa bàn huyện đã có dấu hiệu ô nhiễm nhẹ, nguồn thải ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu từ các hoạt động giao thông vận tải, nâng cấp hạ tầng đô thị, xây dựng nhà cửa, sinh hoạt của người dân, các hoạt động công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp.

b. Môi trường nước:

- Nước mặt: Từ năm 2006 đến nay đã xuất hiện ô nhiễm nhẹ, các nguồn gây ô nhiễm nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, nước thải từ các cơ sở sản xuất, nước thải từ chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản chưa qua xử lý, lắng đọng trước khi thải ra sông, rạch...

- Nước ngầm: Nguồn gây ô nhiễm chính gồm nguồn tự nhiên và nguồn nhân tạo. Trong đó: nguồn tự nhiên do nước bị nhiễm phèn làm giảm chất lượng nguồn nước; nguồn nhân tạo do khai thác sử dụng nguồn nước ngầm không đúng kỹ thuật hoặc từ các lỗ khoan nhưng không sử dụng, hư hỏng không được trám lấp gây ô nhiễm nguồn nước, bởi đây là nơi các hóa chất, chất độc hại, chất thải, vi sinh vật gây bệnh từ mặt đất có thể bị rò rỉ, ngấm vào nguồn nước.

c. Môi trường đất:

Ô nhiễm môi trường đất chủ yếu từ hoạt động sản xuất nông nghiệp do lạm dụng các hóa chất bảo vệ thực vật, chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có bằng chứng nào cho thấy mức tác hại đến đời sống người dân trong vùng.

II.3. HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI:

II.3.1. Hiện trạng kinh tế xã hội:

Triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển KT - XH năm 2019, đạt kết quả khá. Tình hình kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện có bước chuyển biến tích cực; hầu hết các chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện đảm bảo tiến độ trên các lĩnh vực và có mức tăng khá so với cùng kỳ, nhất là công tác thu ngân sách, việc chuẩn bị hồ sơ và triển khai thi công các công trình xây dựng cơ bản; công tác xây dựng xã nông thôn mới; sản xuất nông nghiệp, công nghiệp ổn định và có bước phát triển; các hoạt động văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh được duy trì tốt, hoàn thành công tác tuyển chọn gọi công nhân nhập ngũ năm 2019 đạt 100% chỉ tiêu tỉnh giao; an sinh xã hội luôn được quan tâm, thực hiện tốt chủ trương, chính sách cho các đối tượng theo đúng quy định. Theo báo cáo số 69/BC-UBND ngày 09/1/2020 của Ủy ban nhân dân Huyện Chợ Gạo về Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

Bảng 1. Thống kê hiện trạng chỉ tiêu kinh tế

STT	Chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất GO (theo giá SS 2010)	%	7,72
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm	triệu đồng	61
3	Tổng thu ngân sách địa phương	tỷ đồng	112,2
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	tỷ đồng	5.358
5	Tổng chi trong cân đối ngân sách địa phương	tỷ đồng	779,884
	Trong đó chi đầu tư phát triển	tỷ đồng	181,477
6	Thành lập mới doanh nghiệp	doanh nghiệp	50

Tình hình phát triển kinh tế xã hội được đánh giá:

a. Về giá trị sản xuất:

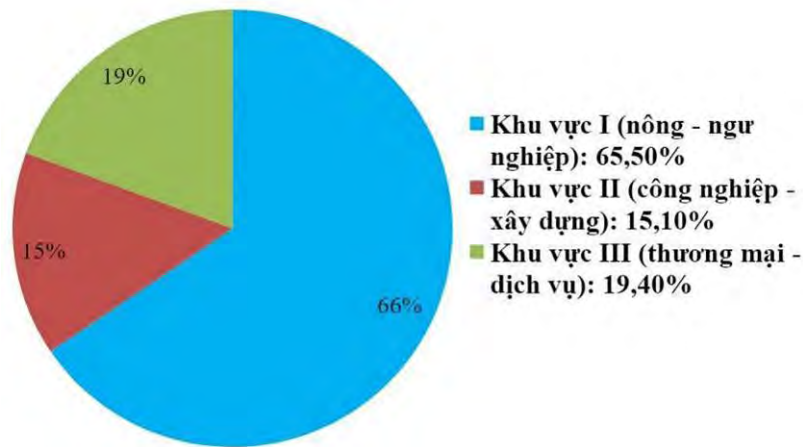
- Kết quả tăng trưởng giá trị sản xuất của 3 khu vực và toàn huyện Chợ Gạo trong giai đoạn 2015-2019 bình quân hằng năm đạt 6,4%/năm. (theo số 61/CTK-TH ngày 10/02/2020 của Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang). Trong đó:

- Khu vực I (nông – ngư nghiệp): tăng 6,1%.
- Khu vực II (công nghiệp – xây dựng): tăng 7,1 % (tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành công nghiệp đạt 6,6%/năm)
- Khu vực III (thương mại – dịch vụ): tăng 6,5%.

Giá trị sản xuất/người năm 2019 đạt 76,2 triệu đồng (GTSX/người của tỉnh là 147,9 triệu đồng).

b. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh) giai đoạn 2016-2019 là 4.338 tỷ đồng; dự kiến năm 2020 tăng 14,5% (năm 2019 tăng 14,3%), thì giai đoạn 2016-2020 là 5.840 tỷ đồng.

c. Cơ cấu kinh tế: Theo số 61/CTK-TH ngày 10/02/2020 của Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang về việc thông báo kết quả đánh giá lại giá trị sản xuất giai đoạn 2015-2019.



Sơ đồ Cơ cấu kinh tế theo khu vực

II.3.2. Lao động:

- Chợ Gạo có nguồn lao động khá dồi dào, Huyện luôn khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thành lập và hoạt động để thu hút lao động, tạo việc làm người dân với tỷ lệ bình quân lao động mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 2.500 người.

- Số người trong độ tuổi lao động là 127.851 người chiếm gần 70% so với dân số hiện trạng của Huyện. Tuy nhiên, xét về thực tế số người có việc làm là 114.875 người chiếm 91% dân số trong độ tuổi lao động và tương đương khoảng 63% tổng dân số trên địa bàn Huyện (trong đó có 1.605 người tàn tật, ốm đau).

- Công tác dạy nghề cho lao động ở nông thôn ngày càng được chú trọng và quan tâm nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực sẽ góp phần tăng năng suất lao động, tăng thu nhập cho người dân, cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động. Tỷ lệ người lao động có việc làm đã qua đào tạo chiếm 34% so với người trong độ tuổi lao động đang có việc làm.

→ Nhìn chung: do quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ chậm, dẫn đến dân số trên địa bàn Huyện có sự dịch chuyển sang các địa phương khác, theo đó số lượng lao động trên địa bàn ngày càng giảm. Mặt khác, tỉ lệ lao động qua đào tạo còn thấp nên Huyện chưa khai thác hết tiềm năng nguồn nhân lực và chất lượng lao động hiện có trên địa bàn.

(Các số liệu trên theo Báo cáo số 100/BC-LĐTĐ&XH của UBND huyện Chợ Gạo Phòng lao động – Thương binh và xã hội ngày 25/02/2020 về Kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu theo Bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới đối với lĩnh vực Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý).

II.3.3. Hiện trạng phân bố dân cư:

Dân số huyện Chợ Gạo năm 2019 đạt khoảng 187.771 người, trong đó mật độ dân số cao nhất là ở thị trấn Chợ Gạo. Các xã có mật độ tương đối đồng đều, riêng xã Lương Hòa Lạc có mật độ cao hơn các địa phương khác trong địa bàn huyện.

Bảng 2. Thống kê hiện trạng quy mô các đơn vị hành chính thuộc huyện

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DÂN SỐ (người)	DIỆN TÍCH (ha)	MẬT ĐỘ DÂN SỐ (người/km ²)
1	Thị trấn Chợ Gạo	7.497	304,80	2.459,65
2	Trung Hòa	7.295	1.079,30	675,90
3	Phú Kiết	11.163	1.142,20	977,32
4	Lương Hòa Lạc	10.791	958,10	1.126,29
5	Thanh Bình	10.042	1.428,00	703,22
6	An Thạnh Thủy	13.179	1.515,70	869,50
7	Tân Bình Thạnh	7.943	1.184,00	670,86
8	Đặng Hưng Phước	11.176	1.438,90	776,70
9	Tân Thuận Bình	10.991	1.225,00	897,22
10	Mỹ Tịnh An	9.773	1.146,50	852,42
11	Long Bình Điền	12.722	1.249,60	1.018,09
12	Bình Phục Nhứt	12.316	1.785,90	689,62
13	Bình Ninh	11.077	1.906,70	580,95
14	Song Bình	8.052	961,50	837,44
15	Hòa Tịnh	7.213	711,30	1.014,06
16	Quơn Long	10.357	1.330,20	778,60
17	Hòa Định	9.415	1.348,60	698,13
18	Xuân Đông	8.934	1.408,30	634,38
19	Bình Phan	7.775	965,00	805,70
TỔNG		187.711	23.089,60	

(nguồn: Chi Cục Thống kê huyện Chợ Gạo tháng 12/2019)

Đánh giá: Nhìn chung các quy mô diện tích đơn vị hành chính cấp xã của huyện chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên tại Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13. Tuy nhiên, tiêu chuẩn quy mô dân số các xã đã đảm bảo theo quyết định. Riêng thị trấn chưa đạt 2 tiêu chuẩn về quy mô dân số (≥ 8000 người) và diện tích tự nhiên (từ 14 km² trở lên).

II.4. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

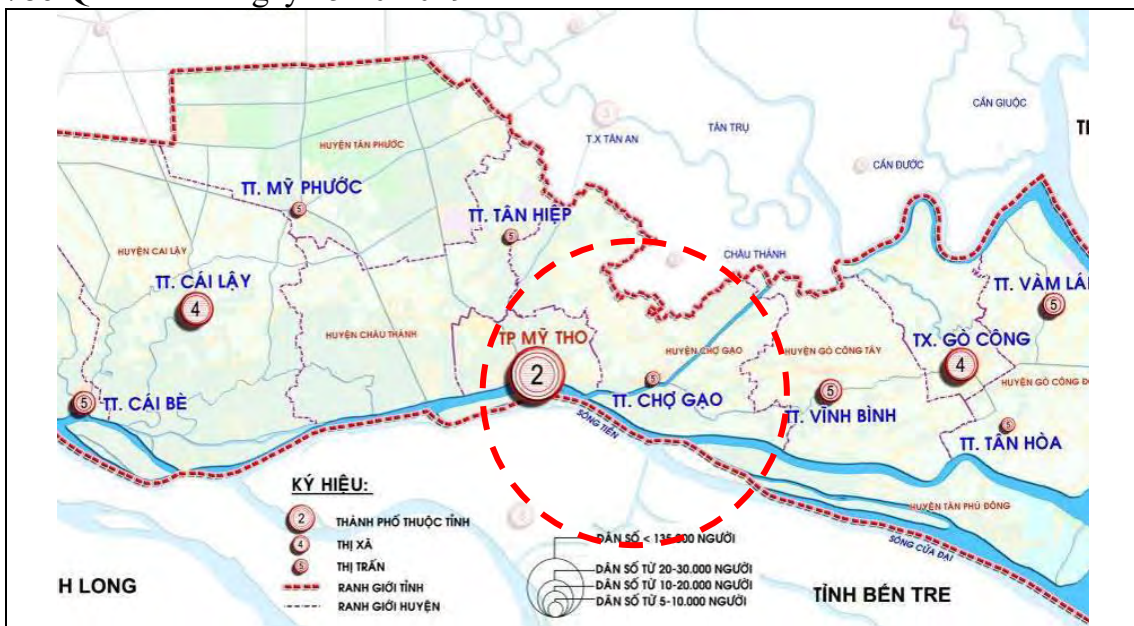
II.4.1. Hiện trạng hệ thống đô thị:

Huyện Chợ Gạo chỉ có 01 đô thị là thị trấn huyện lỵ Chợ Gạo, cách trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Tiền Giang khoảng 10 km về phía Đông theo Quốc lộ 50. Diện tích 304,8ha và quy mô dân số năm 2019 là 7.497 người. Tốc độ gia tăng dân số trung bình 0,8% năm 2019 (theo Báo cáo số 69/BC-UBND của UBND huyện Chợ Gạo)

- Thị trấn Chợ Gạo đã được công nhận đô thị loại V theo Quyết định 3983/QĐ-UBND ngày 10/12/2018.

- Hiện thị trấn đã có quy hoạch chung xây dựng đô thị, được phê duyệt theo Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 06/11/2012.

- “Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang” cũng đã được phê duyệt và ban hành theo Quyết định số 4786/QĐ-UBND ngày 15/10/2019.

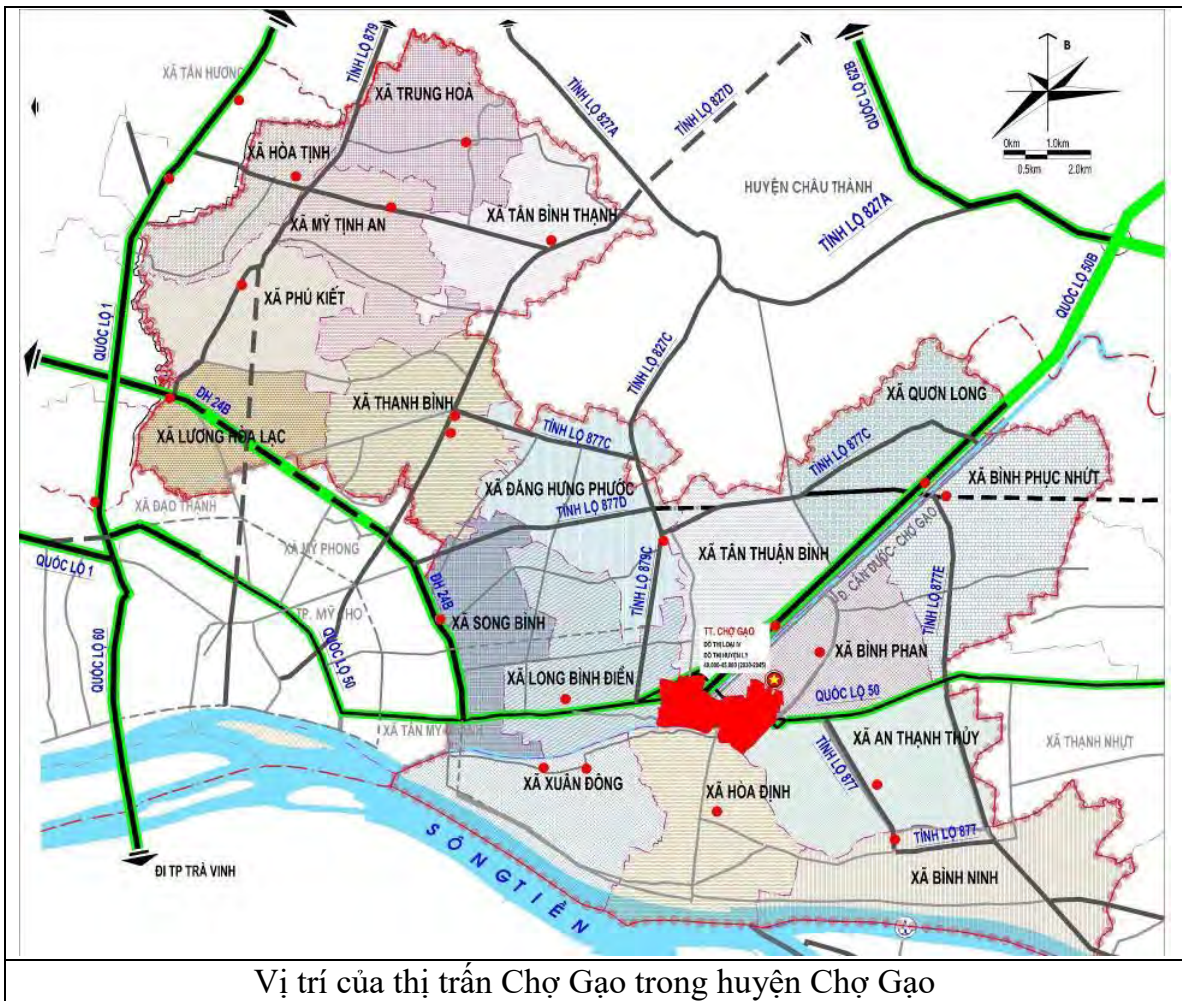


Vị trí đô thị Chợ Gạo trong cụm đô thị vùng phía Đông của tỉnh Tiền Giang



Sơ đồ định hướng phát triển không gian thị trấn Chợ Gạo

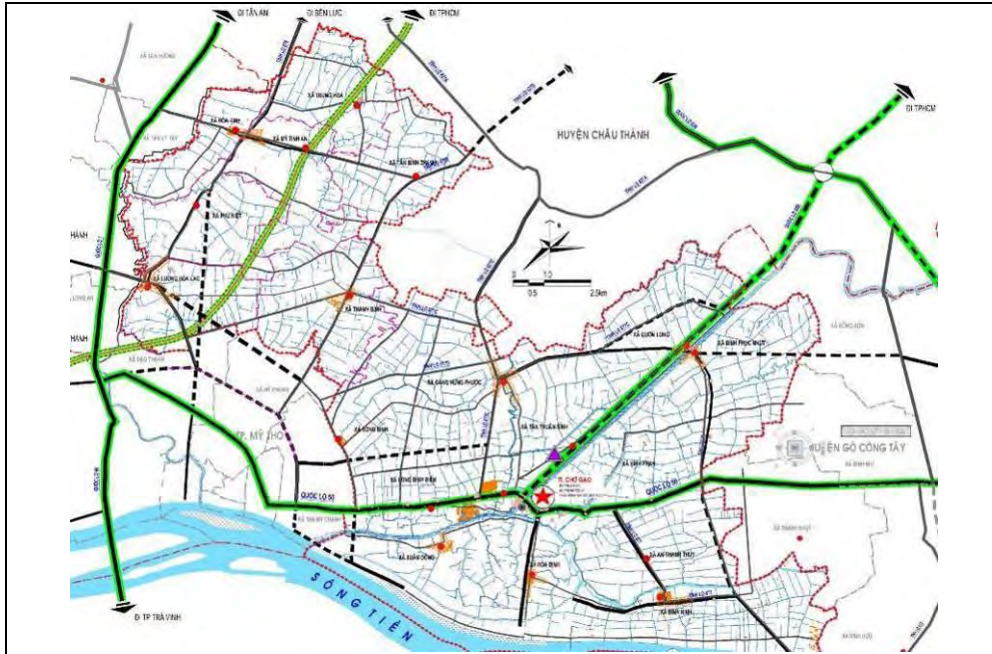
- Hiện trạng thị trấn Chợ Gạo giáp với các xã Hòa Định, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Phan, xã Tân Thuận Bình và xã Long Bình Điền, các điểm dân cư tập trung chủ yếu bám theo trục lộ chính cụ thể là đường Ba Tháng Hai, đường Ba Mươi Tháng Tư và hai bên dọc kênh Chợ Gạo. Thị trấn Chợ Gạo là đô thị loại V của huyện có tổng diện tích tự nhiên là 304,8ha và dân số hiện tại là 7.497 người (nguồn: số liệu Chi cục thống kê 25/12/2019). Tuy nhiên, theo Nghị Quyết 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ quốc hội (ngày 25/5/2016) ở Chương I, Điều 9, tiêu chuẩn của một thị trấn phải đạt được 14 km² và dân số từ 8.000 người, định hướng trong tương lai cần phải mở rộng diện tích của thị trấn Chợ Gạo để đạt chuẩn theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 về đơn vị hành chính.



- Bên cạnh đó xã Lương Hòa Lạc của huyện hiện tại có dân số là 10.791 người với tổng diện tích tự nhiên là 958,1 ha. Xã ngày càng được phát triển đô thị hóa nhờ có vị trí “địa kinh tế” thuận lợi kết nối với Quốc lộ 1 cách khoảng 1km và thành phố Mỹ Tho về vận chuyển hàng hóa, có điều kiện thuận lợi thừa hưởng những giá trị hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để thúc đẩy quá trình đô thị hóa. Xã Lương Hòa Lạc đã và đang được định hướng phát triển thành đô thị Bến Tranh trong tương lai.

II.4.2. Hiện trạng hệ thống điểm dân cư nông thôn:

Hệ thống điểm dân cư nông thôn tập trung ở các khu vực trung tâm xã và dọc các tuyến giao thông chính: Quốc lộ 50, ĐT.879, ĐT.879B, ĐT.879C, ĐT.877... các nhánh sông lớn như sông Tiền, sông Bảo Định, sông Kỳ Hôn, kênh Cầu Ngang, kênh Chợ Gạo...



Dân cư nông thôn phát triển theo các tuyến đường chính và sông lớn

Với đặc điểm dân cư phân tán của vùng kinh tế lúa kết hợp kinh tế vườn, địa bàn dàn trải, các cụm điểm dân cư trên địa bàn huyện tương đối phân tán, dân cư nông thôn trên địa bàn huyện hình thành theo 3 dạng chính:

- **Dạng tập trung thành cụm, điểm:** Hình thành các cụm, điểm dân cư tập trung xung quanh chợ và các khu trung tâm xã, trường học, trạm y tế....
- **Dạng tuyến:** Phân bố dọc theo các trục đường giao thông, ven các sông, kênh rạch lớn.
- **Dạng phân tán:** Nhà ở phân bố rải rác, xen lẫn ngoài đồng, trong các khu vườn riêng và các kênh rạch nội đồng.

Bên cạnh đó, địa bàn huyện còn có các khu vực dân cư tập trung có mức phát triển là Trung tâm xã Lương Hoà Lạc, xã Thanh Bình, xã Bình Phục Nhứt, xã Đăng Hưng Phước, xã Mỹ Tịnh An, xã Bình Ninh. Nhìn chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: đường giao thông, hệ thống thông tin liên lạc và các cơ sở hạ tầng được đầu tư tương đối hoàn chỉnh. Chính các khu vực này sẽ tạo nên sự chuyển biến về kinh tế và lao động, giảm dần khoảng cách giữa đô thị và nông thôn.

Ngoài các khu vực đã nêu trên, ở một số xã cũng đã phát triển dân cư theo các tuyến giao thông chính, cơ sở hạ tầng kỹ thuật như: giao thông, thủy lợi, hệ thống thông tin... sẽ được đầu tư phát triển trong tương lai.

Cụ thể là hình thành 18 điểm dân cư nông thôn ở 18 đơn vị hành chính xã như sau:

+ Xã Trung Hòa có dân số hiện tại là 7.295 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như đường tỉnh 879, đường huyện 29 và các tuyến giao thông nông thôn chính trên địa bàn xã, ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Thạnh Hòa, rạch Cả Ván.....

+ Xã Hòa Tịnh có dân số hiện tại là 7.213 người, các điểm dân cư phát triển về hai phía Bắc và Nam đường Tỉnh 878, ngoài ra còn các tuyến đường liên ấp - liên xã như đường 1 tháng 5, đường Thủ Khoa Huân và còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Ninh Bình, kênh Đội 1, kênh Đội 2, kênh Đội 3,.....

+ Xã Mỹ Tịnh An có dân số hiện tại là 9.773 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như đường tỉnh 878B và đường tỉnh 879 ngoài ra còn các tuyến đường liên ấp - liên xã và các tuyến giao thông nông thôn chính trên địa bàn, còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Miếu Điền (ĐH.28C), rạch Ông Đăng.....

+ Xã Tân Bình Thạnh có dân số hiện tại là 7.943 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như đường Tỉnh 878B, ĐT.879B, đường Huyện 29 và các tuyến giao thông liên ấp - liên xã trên địa bàn. Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như rạch Ông Đăng, rạch Bà Lý,.....

+ Xã Phú Kiết có dân số hiện tại là 11.163 người, các điểm dân cư phát triển dọc theo phía Đông đường Tỉnh 879 và phía Bắc đường Huyện 28B, 28C các tuyến giao thông liên xã - liên ấp chính trên địa bàn như Phú Thạnh A.... Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Ngang, phía Tây sông Bảo Định,....

+ Xã Lương Hòa Lạc có dân số hiện tại là 10.791 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như đường Tỉnh 879 và đường Huyện 28, các tuyến giao thông liên xã - liên ấp chính trên địa bàn: đường Bờ Đập, đường Cầu Móng, đường chùa Cao Đài;....Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Nội, kênh Đội 8, cặp sông Bảo Định.....

+ Xã Thanh Bình có dân số hiện tại là 10.042 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như đường Tỉnh 879B, đường Huyện 28B và ĐH.27 các tuyến giao thông liên xã-liên ấp chính trên địa bàn: đường liên ấp Trường Xuân A- Bình Phú, đường liên ấp Trường Xuân B, đường liên xóm Chùa,....

+ Xã Quơn Long có dân số hiện tại là 10.357 người, các điểm dân cư phát triển bám theo tuyến giao thông trục chính như đường Lộ Me, đường Trung Tâm xã, đường Long An, đường Quang Thọ, đường Quang Khương, đường Huyện 26C....Dọc theo tuyến đường Vành Đai phía Bắc QL50 (ĐT.877C), đường Liên tỉnh Cần Đức- Chợ Gạo (ĐT.879D)....

+ Xã Bình Phục Nhứt có dân số hiện tại là 12.316 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như đường tỉnh 877E; đường huyện 22 và các tuyến giao thông liên xã - liên ấp trên địa bàn, ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Chợ Gạo, kênh Bình Khương- Bình Thọ, kênh Bờ Vùn, kênh 3 tháng 2.....

+ Xã Đăng Hưng Phước có dân số hiện tại là 11.176 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như ĐT.879C, đường Huyện 27, 27B,

27D, 26B, các tuyến giao thông liên xã-liên ấp chính trên địa bàn: đường lộ làng Bình Ninh, đường Miếu Ông Địa, đường Lê Minh Công,... Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Chiến Thắng, kênh Cựa Gà,....

+ Xã Tân Thuận Bình có dân số hiện tại là 10.991 người, các điểm dân cư phát triển phía Bắc Quốc lộ 50 (ĐT.877C) và đường tỉnh 879D, các tuyến giao thông liên xã- liên ấp chính trên địa bàn xã: đường Huyện 26C, đường Huyện 25, đường Huyện 25C,... Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Cây Trôm, kênh Bung, kênh Sáu Lùng,....

+ Xã Song Bình có dân số hiện tại là 8.052 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như Quốc lộ 50, đường Huyện 24B, ĐH.26B, ĐH.27B và các tuyến giao thông liên xã - liên ấp chính trên địa bàn xã như: đường Huyện 27C, ĐH.27E đường Lộ Mới, đường Bảo Nháp, đường 8 Tháng 3,.....Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh Nổi, sông Kỳ Hôn, rạch Hóc Lựu....

+ Xã Bình Phan có dân số hiện tại là 7.775 người, các tuyến dân cư nông thôn kết hợp sản xuất kinh doanh chạy dọc theo tuyến đường Quốc lộ 50, ĐH.22 và các tuyến đường liên xã như: đường Bình Thọ Đông- Bình Hưng, đường Bình Thọ Trung, đường Bình Thọ Thượng,.... Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Tham Thu, kênh Bình Hưng, kênh Bình Phan-Bình Phục Nhứt,....

+ Xã Long Bình Điền có dân số hiện tại là 12.722 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như Quốc lộ 50, đường Tỉnh 879C, ĐH.27E và đường Huyện 24C, các tuyến giao thông liên xã-liên ấp chính trên địa bàn. Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như rạch Hóc Lựu, sông Kỳ Hôn,....

+ Xã An Thạnh Thủy có dân số hiện tại là 13.179 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như Quốc lộ 50, đường Tỉnh 877 và các tuyến giao thông liên xã-liên ấp chính trên xã như: đường Nguyễn Long, đường đê An Thạnh Thủy, đường An Khương, đường Liên Hồng,.....

+ Xã Xuân Đông có dân số hiện tại là 8.934 người, các điểm dân cư phát triển bám dọc theo trung tâm xã và giao thông trục chính đường Huyện 24 và các tuyến giao thông liên xã-liên ấp như: đường Vương Đình Thống, đường Lộ Vàm, đường lộ Lê Hồng Châu,... Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như rạch phía Đông Thủ Ngũ, rạch phía Tây Thủ Ngũ, rạch Thợ Tiện,.....

+ Xã Hòa Định có dân số hiện tại là 9.415 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như đường Huyện 23, ĐH.23B, ĐH.23C, ĐH.24 và các tuyến giao thông liên xã-liên ấp chính trên địa bàn xã như: đường Mỹ Thạnh, đường Long Định, đường ấp Mỹ Thạnh,... Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Kháng chiến, đường đê Tây,....

+ Xã Bình Ninh có dân số hiện tại là 11.077 người, các điểm dân cư phát triển bám theo giao thông trục chính như đường Tỉnh 877 và đường Huyện 12A (nối từ ĐT.877) và các tuyến giao thông liên xã-liên ấp chính trên địa bàn xã như: đường Lộ Bờ Xe, đường Lộ Xóm Giữa, đường Huyện 23B,... Ngoài ra còn bám dọc theo các kênh rạch lớn như kênh Cầu Ngang, kênh Phú Hòa, kênh 2 Do, kênh Bình Long,....

II.4.3. Đánh giá hiện trạng các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính:

Huyện Chợ Gạo có tổng số 19 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn gồm: thị trấn Chợ Gạo và 18 xã: Trung Hòa, Hòa Tịnh, Mỹ Tịnh An, Tân Bình Thạnh, Phú Kiết, Lương Hòa Lạc, Thanh Bình, Quơn Long, Bình Phục Nhứt, Đăng Hưng Phước, Tân Thuận Bình, Song Bình, Bình Phan, Long Bình Điền, An Thạnh Thủy, Xuân Đông, Hòa Định, Bình Ninh.

❖ Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính huyện Chợ Gạo theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13:

+ Về dân số: huyện Chợ Gạo hiện có 187.711 người > 120.000 người

⇒ Đánh giá: đạt tiêu chuẩn về dân số của đơn vị hành chính cấp huyện.

+ Về diện tích: huyện Chợ Gạo có diện tích 230,89 km² < 450 km²

⇒ Đánh giá: chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính huyện (đạt 51,3%).

+ Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc: huyện Chợ Gạo có 18 đơn vị hành chính > 16 đơn vị hành chính xã, trong đó có 1 thị trấn Chợ Gạo.

⇒ Đánh giá: đạt tiêu chuẩn về số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc.

❖ Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn Chợ Gạo theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13:

+ Quy mô dân số: thị trấn Chợ Gạo hiện có 7.497 người < 8.000 người.

⇒ Đánh giá: chưa đạt tiêu chuẩn về dân số của đơn vị hành chính thị trấn (đạt 93,7%).

+ Diện tích tự nhiên: thị trấn Chợ Gạo có diện tích 3,048 km² < 14 km².

⇒ Đánh giá: chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (đạt 21,77%).

+ Đã được công nhận là đô thị loại IV hoặc loại V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc loại V: Thị trấn Chợ Gạo đã được công nhận là đô thị loại V tại Quyết định số 3986/QĐ-UBND ngày 10/12/2018.

⇒ Đánh giá: đạt.

❖ Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc huyện Chợ Gạo theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13:

+ Quy mô dân số: trong 18 đơn vị hành chính xã, hiện có 4 xã chưa đạt 100% tiêu chuẩn (gồm: Trung Hòa, Tân Bình Thạnh, Hòa Tịnh, Bình Phan). Tuy nhiên, 4 xã này đều đạt trên 90% về tiêu chuẩn dân số của đơn vị hành chính xã.

+ Diện tích tự nhiên: trong 18 đơn vị hành chính xã, hiện chưa có đơn vị nào đạt 100% tiêu chuẩn. Trong đó, có 3 xã đạt trên 50% tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính cấp xã (gồm: An Thạnh Thủy, Bình Phục Nhứt, Bình Ninh), 15 xã còn lại đạt dưới 50% tiêu chuẩn về diện tích của đơn vị hành chính cấp xã.

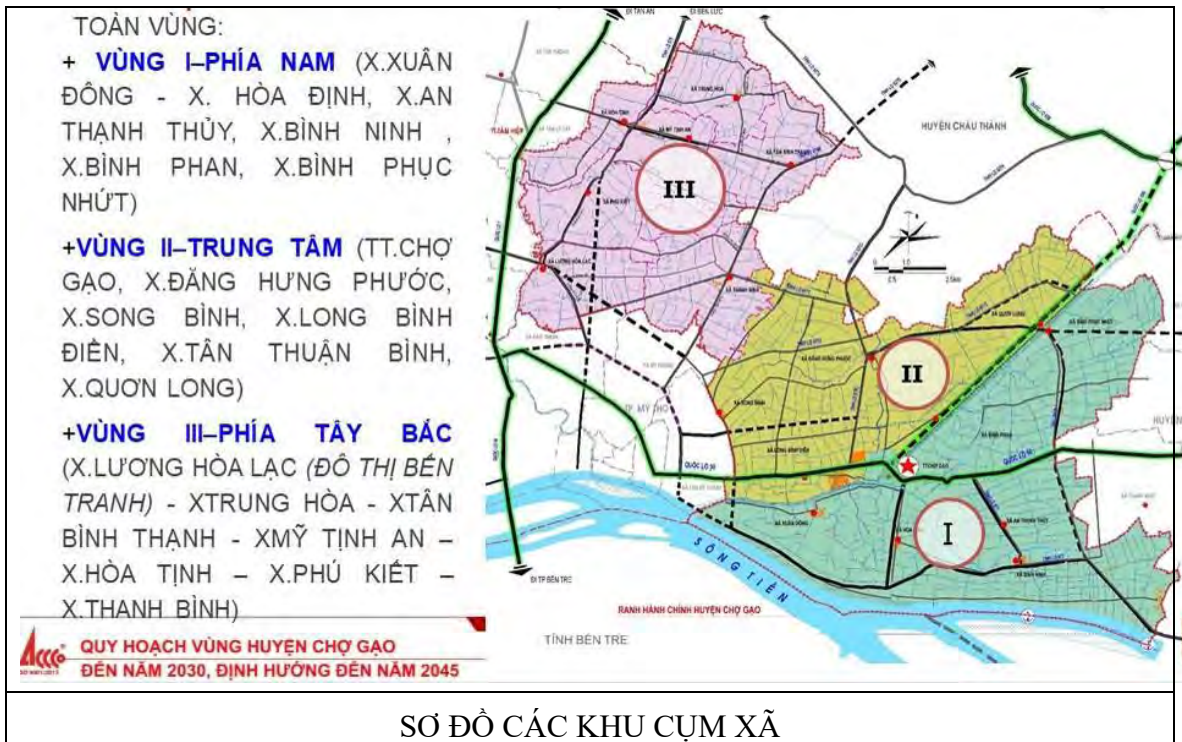
Tổng hợp các tiêu chuẩn về dân số và diện tích của các đơn vị hành chính huyện Chợ Gạo được cụ thể trong bảng sau:

Bảng 3. Các tiêu chuẩn về quy mô các đơn vị hành chính thuộc huyện

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	DÂN SỐ			DIỆN TÍCH		
		(người)	(%)	Nghị quyết 1211/UBT VQH13	(km ²)	(%)	Nghị quyết 1211/UBT VQH13
I	H. CHỢ GẠO	187.711	156%	≥120000	230,9	51%	≥450
II	THỊ TRẤN						
1	Thị trấn Chợ Gạo	7.497	94%	≥8000	3,0	22%	≥14
III	XÃ						
1	Trung Hòa	7.295	91%	≥8000	10,8	36%	≥30
2	Phú Kiết	11.163	140%	≥8000	11,4	38%	≥30
3	Lương Hòa Lạc	10.791	135%	≥8000	9,6	32%	≥30
4	Thanh Bình	10.042	126%	≥8000	14,3	48%	≥30
5	An Thạnh Thủy	13.179	165%	≥8000	15,2	51%	≥30
6	Tân Bình Thạnh	7.943	99%	≥8000	11,8	39%	≥30
7	Đặng Hưng Phước	11.176	140%	≥8000	14,4	48%	≥30
8	Tân Thuận Bình	10.991	137%	≥8000	12,3	41%	≥30
9	Mỹ Tịnh An	9.773	122%	≥8000	11,5	38%	≥30
10	Long Bình Điền	12.722	159%	≥8000	12,5	42%	≥30
11	Bình Phục Nhứt	12.316	154%	≥8000	17,9	60%	≥30
12	Bình Ninh	11.077	138%	≥8000	19,1	64%	≥30
13	Song Bình	8.052	101%	≥8000	9,6	32%	≥30
14	Hòa Tịnh	7.213	90%	≥8000	7,1	24%	≥30
15	Quơn Long	10.357	129%	≥8000	13,3	44%	≥30
16	Hòa Định	9.415	118%	≥8000	13,5	45%	≥30
17	Xuân Đông	8.934	112%	≥8000	14,1	47%	≥30
18	Bình Phan	7.775	97%	≥8000	9,7	32%	≥30

II.4.4. Hiện trạng các khu cụm xã của huyện Chợ Gạo:

Từ hiện trạng tổng thể của huyện Chợ Gạo, cũng như thực trạng sản xuất, ta có thể thấy huyện được chia thành 2 vùng rõ rệt bởi kênh Chợ Gạo đặc trưng nơi đây, kênh gắn liền với quá trình hình thành của huyện. Gồm vùng trên kênh Chợ Gạo và vùng dưới kênh Chợ Gạo. Tuy nhiên với sự ra đời của đô thị Bến Tranh sẽ là một động lực phía Tây Bắc huyện. Nên theo đó, phân tích hiện trạng sẽ xem xét huyện theo 3 khu cụm xã.



- **Khu vực cụm xã số 1- (thuộc vùng phía Nam huyện Chợ Gạo):** có tổng diện tích khoảng 8.930,1 ha với dân số hiện tại khoảng 62.695 người bao gồm 6 xã: Bình Ninh, An Thạnh Thủy, Hòa Định, Bình Phan, Bình Phục Nhứt và Xuân Đông. Thuộc vùng dưới kênh Chợ Gạo. Cụm có diện tích đất xây dựng khoảng 776,57 ha. Ngoài ra, mặt tiền giáp với sông Tiền và tuyến đường Huyện 24 cũng là tuyến đường đê chạy dọc theo 2 xã Xuân Đông và xã Bình Ninh tạo điều kiện thuận lợi cho 2 xã phát triển về kinh tế cụ thể là về thương mại, du lịch, tận dụng nguồn lợi mặt tiền sông.

Về hệ thống hạ tầng xã hội như sau:

- + Công trình giáo dục: 6 trường mầm non, 6 trường tiểu học nằm ở mỗi xã, 4 trường THCS nằm ở xã Bình Phục Nhứt, An Thạnh Thủy, Xuân Đông và xã Bình Ninh. Có 1 trường THPT nằm ở xã Bình Phục Nhứt nhưng trong tương lai cần phải mở rộng và bố trí thêm 1 trường THPT để đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của người dân.

- + Công trình y tế: mỗi xã hiện có 1 trạm y tế nằm gần trung tâm các xã, nhưng trong tương lai với mật độ gia tăng dân số hiện nay cần bố trí thêm một phòng khám Đa Khoa để phục vụ cho người dân trong khu vực vùng phía Nam kênh Chợ Gạo.

+ Công trình Văn hóa TDTT: mỗi xã hiện có 1 trung tâm VH - TDTT. Với mật độ gia tăng dân số tự nhiên và nhu cầu sử dụng của người dân hiện nay, cần bố trí thêm các sân tập luyện và khu công viên cây xanh để phục vụ nhu cầu sử dụng của người dân trong tương lai.

+ Công trình TMDV: mỗi xã có một chợ bao gồm chợ xã, tiểu thương nhỏ lẻ và một cửa hàng bách hóa xanh nằm ở xã Bình Phục Nhứt, trong đó chợ An Thạnh Thủy là chợ có diện tích lớn nhất trong vùng phía Nam kênh Chợ Gạo.

Về hệ thống giao thông:

+ Khu vực có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi có Quốc lộ 50 đi ngang, cũng là tuyến giao thông chính của khu vực, kết nối với các khu vực phía Tây huyện Chợ Gạo.

+ Ngoài ra khu vực còn có các hệ thống giao thông khác như : đường Tỉnh 877, đường Tỉnh 877E, ĐH.22, ĐH.23, ĐH.24.

+ Trong đó xã Bình Ninh và xã Bình Phục Nhứt là 2 xã có hệ thống giao thông ổn định và phát triển mạnh nhất trong cụm phía Nam huyện Chợ Gạo.

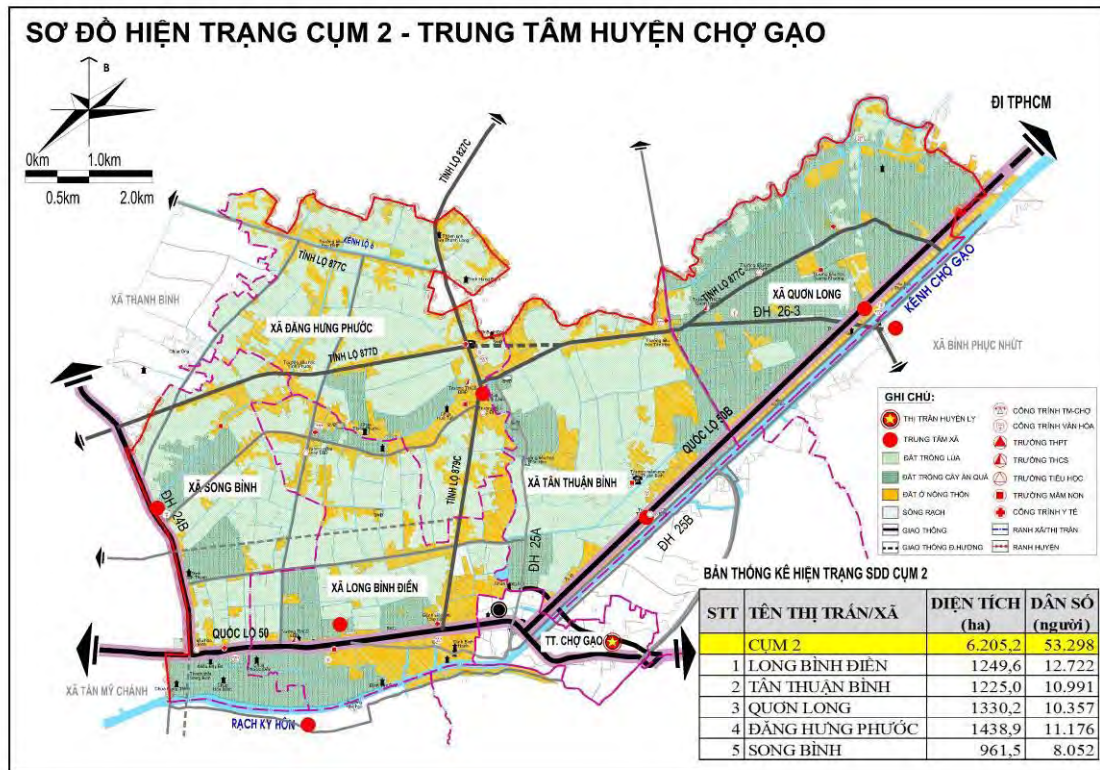


• **Khu vực cụm xã số 2- (thuộc vùng trung tâm huyện Chợ Gạo ngoài thị trấn Chợ Gạo gồm có 5 xã):** có diện tích khoảng 6.205,2 ha và dân số khoảng 53.298 người bao gồm 5 xã: Long Bình Điền, Tân Thuận Bình, Quơn Long, Song Bình và Đăng Hưng Phước. Vùng trung tâm huyện Chợ Gạo có diện tích đất xây dựng là 606,03 ha. Trong đó hiện trạng đất xây dựng tập trung tại các trung tâm xã và dọc theo quốc lộ và tuyến giao thông chính trong khu vực.

Về hệ thống hạ tầng xã hội.:

+ Công trình giáo dục: 6 trường mầm non, 6 trường tiểu học nằm ở mỗi thị trấn, xã; 4 trường THCS nằm ở xã Quơn Long, Đăng Hưng Phước, Long Bình Điền và

thị trấn Chợ Gạo, có trường 2 THPT nằm ở thị trấn Chợ Gạo phục vụ cho khu vực và các xã lân cận. Ngoài ra, trong vùng trung tâm còn có một trường trung tâm GDNN - GDTX thuộc cấp huyện nằm ở xã Tân Thuận Bình.



+ Công trình y tế: mỗi thị trấn, xã hiện có 1 trạm y tế nằm gần trung tâm các xã, nhưng trong tương lai với mật độ gia tăng dân số hiện nay cần bố trí thêm một phòng khám Đa Khoa để phục vụ cho người dân trong khu vực vùng phía trung tâm huyện Chợ Gạo.

+ Công trình Văn hóa TDTT: mỗi xã hiện có 1 trung tâm VH - TDTT. Với mật độ gia tăng dân số tự nhiên và nhu cầu sử dụng của người dân, cần bố trí thêm các sân tập luyện và khu công viên cây xanh để phục vụ nhu cầu sử dụng của người dân trong tương lai.

+ Công trình TMDV: mỗi thị trấn, xã có một chợ bao gồm chợ xã và các tiểu thương nhỏ lẻ, trong tương lai cần mở rộng và bố trí thêm một trung tâm thương mại để phục vụ nhu cầu sử dụng của người dân xung quanh khu vực.

Về hệ thống giao thông:

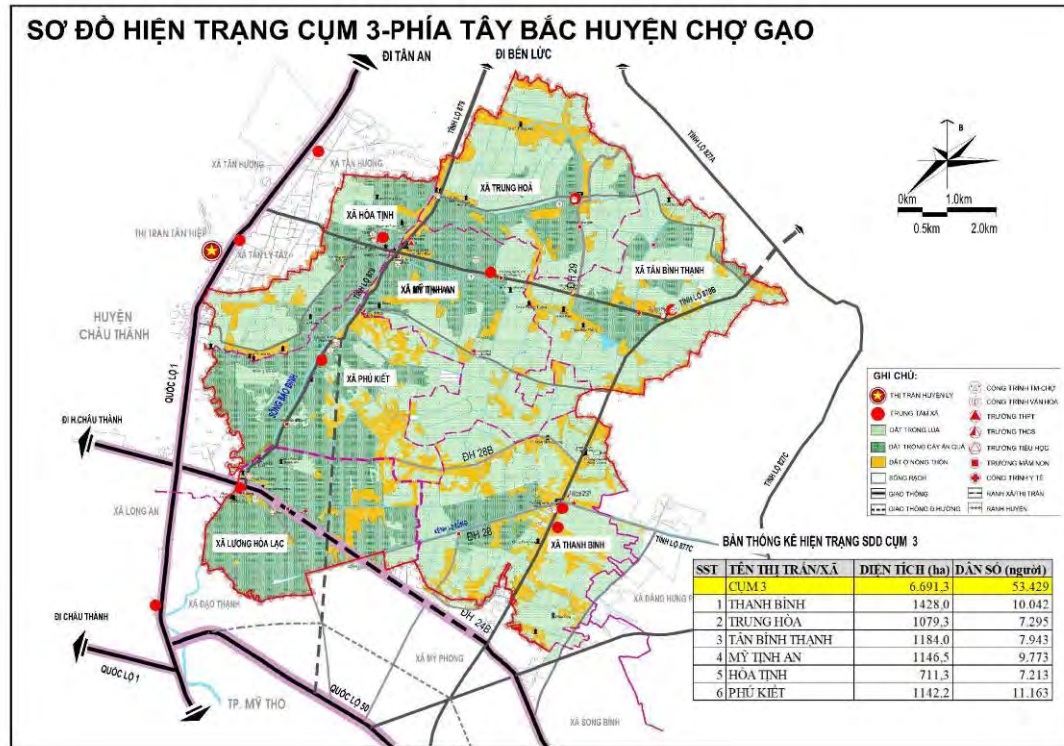
+ Khu vực có hệ thống giao thông thuận lợi có Quốc lộ 50 và ĐT.879D đi ngang cũng là các tuyến giao thông chính của khu vực.

+ Ngoài ra, khu vực còn có các hệ thống giao thông khác như: đường Tỉnh 877C, đường Tỉnh 877D, đường Tỉnh 879C, ĐH.24B, ĐH.25A, ĐH.26.

+ Trong đó, xã Đăng Hưng Phước là xã có hệ thống giao thông tập trung và phát triển nhất trong vùng trung tâm huyện Chợ Gạo.

• **Khu vực cụm xã số 3-** (thuộc vùng Tây Bắc huyện Chợ Gạo, ngoài xã Lương Hòa Lạc sẽ thành đô thị loại V, gồm có 6 xã): có diện tích khoảng

6.691,42 ha và dân số khoảng 53.429 người bao gồm 6 xã: Thanh Bình, Trung Hòa, Tân Bình Thạnh, Mỹ Tịnh An, Hòa Tịnh và Phú Kiết. Vùng Tây Bắc huyện Chợ Gạo có diện tích đất xây dựng khoảng 563,18 ha. Trong đó hiện trạng đất xây dựng tập trung tại các trung tâm xã và dọc theo tuyến giao thông chính.



Về hệ thống hạ tầng xã hội:

+ Công trình giáo dục: 6 trường mầm non, 6 trường tiểu học nằm ở mỗi xã, 3 trường THPT nằm ở xã Tân Bình Thạnh, Thanh Bình và xã Mỹ Tịnh An, ngoài ra còn có một trường THPT Thủ Khoa Huân nằm ở xã Mỹ Tịnh An.

+ Công trình y tế: mỗi xã hiện có 1 trạm y tế nằm gần trung tâm các xã và có một phòng khám đa khoa Tịnh Hà thuộc xã Mỹ Tịnh An đã đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng của người dân.

+ Công trình Văn hóa TDTT: mỗi xã hiện có trung tâm VH - TDTT. Với mật độ gia tăng dân số tự nhiên và nhu cầu sử dụng của người dân hiện nay, cần bố trí thêm các sân tập luyện và khu công viên cây xanh để phục vụ nhu cầu sử dụng của người dân trong tương lai.

+ Công trình TMDV: mỗi xã có một chợ bao gồm các chợ xã, trong tương lai cần mở rộng và bố trí thêm một trung tâm thương mại để phục vụ nhu cầu sử dụng của người dân xung quanh khu vực.

Về hệ thống giao thông:

+ Khu vực có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi, có vị trí tiếp giáp trực tiếp với Quốc lộ 1 và cũng là tuyến giao thông đối ngoại quan trọng của khu vực.

+ Ngoài ra, khu vực còn có các hệ thống giao thông khác như: đường Tỉnh 878B, đường Tỉnh 879B, đường Tỉnh 879, ĐH.28B, ĐH.28C, ĐH.29, ĐH.30,...

II.5. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT:

Đánh giá hiện trạng sử dụng đất để đánh giá tổng quát về sự phân bố của các quỹ đất cho từng ngành khác nhau, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Từ đó đưa ra các định hướng phát triển trong tương lai một cách phù hợp.

II.5.1. Hiện trạng sử dụng đất:

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện đạt khoảng 23.089,6ha (khoảng 230,89km²). Trong đó, diện tích nông nghiệp chiếm khoảng 19.212,4ha (chiếm 83,21%), đất xây dựng chiếm khoảng 2.143,2ha (chiếm 9,3%) và đất khác là 1.733,9ha (chiếm 7,5%).

Bảng 4. Thống kê hiện trạng sử dụng đất huyện Chợ Gạo năm 2018

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Diện Tích Đất (ha)	
		Huyện Chợ Gạo	Tỷ Lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	19.212,4	83,21
1.1	Đất trồng lúa	5.004,10	21,7
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.079,59	4,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.080,47	56,7
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	48,23	0,2
1.5	Đất lâm nghiệp	0,00	0,0
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,0
2	Đất xây dựng	2.143,2	9,3
2.1	Đất ở	1073,06	4,65
	- Đất ở nông thôn	1.041,16	4,5
	- Đất ở đô thị	31,90	0,1
2.2	Đất công trình công cộng	96,83	0,42
	- Đất trụ sở cơ quan	15,86	0,1
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	4,45	0,0
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục	40,90	0,2
	- Đất cơ sở văn hóa	8,66	0,0
	- Đất cây xanh - TDTT	12,53	0,1
	- Đất công trình xây dựng sự nghiệp khác	0,00	0,0
	- Đất sinh hoạt cộng đồng	4,20	0,0
	- Đất chợ	5,89	0,0
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,68	0,0
	- Thương mại - dịch vụ	3,66	0,0
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	31,53	0,14
	- Đất tôn giáo	18,43	0,1
	- Đất tín ngưỡng	9,90	0,0
	- Đất di tích lịch sử- văn hóa	3,20	0,0
2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	36,58	0,16
	- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,58	0,2

	- Đất công nghiệp	0,00	0,0
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật	902,89	3,91
	- Đất giao thông	783,83	3,4
	- Đất xử lý chất thải rắn	2,75	0,0
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	101,58	0,4
	- Đất thủy lợi	13,17	0,1
	- Đất công trình năng lượng	1,57	0,0
	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,00	0,0
2.7	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,00	0,00
2.8	Đất quốc phòng, an ninh	2,32	0,01
	- Đất an ninh	0,71	0,0
	- Đất quốc phòng	1,61	0,0
3	Đất khác	1.733,9	7,5
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.733,95	7,5
3.2	Đất chưa sử dụng	0,00	0,0
TỔNG		23.089,6	100,0

(Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê diện tích đất đai (từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018) của huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang)

- Diện tích tự nhiên toàn huyện: Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Chợ Gạo quy hoạch đến năm 2020 thấp hơn so với trước là do huyện Chợ Gạo tiến hành đo đạc lập hồ sơ địa chính chính quy 19 đơn vị hành chính trên địa bàn huyện Chợ Gạo và một phần diện tích chuyển sang thành phố Mỹ Tho.

- Hiện quỹ đất nông nghiệp huyện Chợ Gạo có xu hướng giảm dần và giảm còn 19.212,4ha năm 2019, theo định hướng đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp giảm còn 14.220,43ha; diện tích đất nông nghiệp giảm chủ yếu là do chuyển đổi cơ cấu cây trồng và chuyển mục đích sử dụng sang đất chuyên dùng, đất ở và đất phi nông nghiệp khác, cụ thể các chỉ tiêu đất nông nghiệp như sau:

- Hiện diện tích đất trồng lúa năm 2019 là 5.004,10ha nhưng đã và sẽ phát triển trồng cây ăn quả và hoa màu nên huyện đã chú trọng việc giảm diện tích gieo trồng lúa, chú trọng nâng cao năng suất, chất lượng đồng thời tập trung trồng đặc sản tại khu vực phía Đông kênh Chợ Gạo: Bình Phan, Bình Phục Nhứt, An Thạnh Thủy và Bình Ninh chủ yếu là thanh long, dưa và bưởi có kết hợp vùng lúa chất lượng cao ở các xã khu vực phía Bắc QL50: Long Bình Điền, Đăng Hưng Phước, Thanh Bình, Mỹ Tịnh An, Tân Bình Thạnh và Trung Hòa.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2019 là 1.079,59ha có xu hướng giảm chủ yếu là cây màu lương thực và thực phẩm và rau xanh các loại.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Chợ Gạo là 2.143,2ha. Diện tích đất phi nông nghiệp trong thời gian tới có xu hướng tăng dần, diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên là do quá trình phát triển đô thị hóa trong thời gian tới trên địa bàn Huyện diễn ra mạnh mẽ, đòi hỏi nhu cầu đất phục vụ cho việc đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các khu dân cư, cụm công nghiệp.

II.5.2. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất:

Các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm 2020 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Quy hoạch sử dụng đất của huyện Chợ Gạo đã đảm bảo khai thác sử dụng triệt để tiềm năng đất đai của Huyện, sử dụng đất đai một cách tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả, sử dụng đất đai đảm bảo được mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội của huyện, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái.

(Nguồn: Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Chợ Gạo- Tỉnh Tiền Giang của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 26/12/2019).

a. Đất nông nghiệp:

Tiếp tục phát triển nông, ngư nghiệp theo hướng khai thác đúng tiềm năng của vùng và thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, chuyên canh với mô hình liên kết, tổ chức lại sản xuất từ canh tác, chế biến đến tiêu thụ đối với hàng hóa nông sản có thế mạnh như: Dừa, Thanh Long,.. Phát triển chăn nuôi, chế biến các sản phẩm chăn nuôi theo mô hình tập trung, an toàn sinh học, vệ sinh môi trường.

Tập trung triển khai các chương trình, giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; kế hoạch phòng, chống hạn, mặn và cung cấp nước ngọt để phục vụ cho sản xuất. Đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học và công nghệ sau thu hoạch vào sản xuất.

b. Đất phi nông nghiệp:

Nhằm đáp ứng yêu cầu cho xây dựng kết cấu hạ tầng, giao thông, các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, các công trình nhà ở,... đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện; trong năm KH đất phi nông nghiệp thực tăng 70,93 ha, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện đến cuối năm 2020 là 4.012,57 ha chiếm 17,38% diện tích tự nhiên.

II.6. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI:

II.6.1. Hiện trạng nhà ở:

- Huyện Chợ Gạo có khoảng 51.859 căn nhà, trong đó cổ nhà kiên cố là 47.042 căn (chiếm tỉ lệ 90,7%) và nhà bán kiên cố là 4.817 căn (chiếm tỉ lệ 9,3%).
- Bình quân diện tích sàn nhà ở hiện nay khoảng: 118 m²/căn. (Xem thêm tại phụ lục 4)

Bảng 5. Thống kê hiện trạng nhà ở

TT	Khu vực	Nhà ở kiên cố (căn)	Nhà ở bán kiên cố (căn)	Nhà ở thiếu kiên cố (căn)
1	Đô thị	2.276	2	0
2	Nông thôn	39.885	3.800	1.015
Tổng cộng		47.042	3.802	1.015

- Nhà ở của huyện Chợ Gạo được xây dựng qua nhiều thời kỳ khác nhau trên cơ sở đất đai và khả năng kinh tế của từng hộ gia đình, nên có nhiều loại hình nhà ở.

+ Nhà ở mặt tiền các tuyến giao thông chính: trên các tuyến đường chính phần lớn xây dựng với dạng nhà kiên cố, có hình thái kiến trúc đẹp. Phần lớn các nhà ở mặt tiền thường kết hợp với dịch vụ thương mại, buôn bán, ăn uống hoặc tiểu thủ công nghiệp được xen kẽ vào là các loại nhà bán kiên cố.

+ Nhà trong các hẻm, tuyến đường giao thông liên xã – liên ấp: chiếm tỉ lệ cao hơn, các loại nhà này phần lớn là nhà bán kiên cố và nhà tạm, do hình thành một cách tự nhiên, không theo quy hoạch và đầu tư hạ tầng kỹ thuật nên nhà ở rất đa dạng về diện tích, hình dạng và kết cấu công trình, kiến trúc không đồng bộ thiếu mỹ quan.

+ Nhà ở kết hợp với vườn cây, trong khu vực đất nông nghiệp: là loại nhà ở nông thôn chiếm phần chủ yếu nhất trong huyện Chợ Gạo, nhà ở đây có nhiều hình thái kiến trúc khác nhau, nhà bán kiên cố và nhà tạm. Phần lớn nhà mang nét đặc trưng chung của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, được xây dựng đơn giản theo lối cổ truyền hình chữ đình, chữ nhật, nhà 3 gian có kết cấu bê cốt thép và mái lợp ngói hoặc tole....

- Cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội ngày nay càng tiến bộ, nhà ở kiên cố ngày càng được trang trí vật liệu cao cấp hơn, được xây dựng khang trang không chỉ ở thị trấn Chợ Gạo mà còn ở nhiều khu vực trung tâm xã, góp phần làm thay đổi bộ mặt dân cư trên địa bàn huyện Chợ Gạo.



II.6.2. Hiện trạng hệ thống giáo dục đào tạo:

Toàn huyện Chợ Gạo hiện có 19 trường mầm giáo và các điểm trường phụ với tổng diện tích 6,36 ha; 19 trường tiểu học (trường cấp 1- từ lớp 1 đến 5) với tổng diện tích 14,77 ha, 12 điểm trường trung học cơ sở (trường cấp 2- từ lớp 6 đến 9) với tổng diện tích 9,76 ha. Hiện trạng có 04 trường trung học phổ thông (trường cấp 3- từ lớp 10 đến 12) với tổng diện tích là 5,62 ha và một trường dạy nghề là 0,78 ha. (xem Bảng tổng hợp hệ thống giáo dục trên địa bàn huyện Chợ Gạo tại Phụ lục -4)

	
Trường mầm non xã Đăng Hưng Phước	Trường tiểu học xã Hòa Tịnh
	
Trường THPT Trần Văn Hoài	Trường tiểu học thị trấn Chợ Gạo

Bảng 6. Thống kê hiện trạng trường THPT trên địa bàn huyện Chợ Gạo

STT	TÊN TRƯỜNG	DIỆN TÍCH (m ²)	VỊ TRÍ XÃ/ THỊ TRẤN
1	TRƯỜNG THPT CHỢ GẠO	18.550,0	TT CHỢ GẠO
2	TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN HOÀI	6.172,7	TT CHỢ GẠO
3	TRƯỜNG THPT THỦ KHOA HUÂN	15.638,0	XÃ MỸ TỊNH AN
4	TRƯỜNG THPT BÌNH PHỤC NHÚT	15.867,0	XÃ BÌNH PHỤC NHÚT
CỘNG		56.227,7	
5	TRUNG TÂM GDNN- GDTX HUYỆN	7.862,0	XÃ TÂN THUẬN BÌNH
TỔNG		64.089,7	

Đối với trường THPT: tổng diện tích trường THPT của huyện Chợ Gạo là 5,62 ha so với quy chuẩn QHXD là còn thiếu, chưa đủ để đáp ứng nhu cầu phục vụ. Theo tính toán quy chuẩn về QHXD để đảm bảo đáp ứng cho 180.000 dân thì diện tích trường THPT cần đạt 11,26 ha.

Bảng 7. Thống kê hiện trạng trường THCS trên địa bàn huyện Chợ Gạo

STT	TÊN TRƯỜNG	DIỆN TÍCH (m ²)	VỊ TRÍ (ẤP)
1	THCS TT CHỢ GẠO	13.221,0	KHU 1
2	THCS-TỈNH HÀ 1	11.512,0	MỸ TRƯỜNG
	THCS-TỈNH HÀ 2		AN THỊ
3	THCS TÂN BÌNH THẠNH	4.834,0	NHỰT TÂN
4	THCS LƯƠNG HÒA LẠC	8.666,0	LƯƠNG PHÚ A
5	THCS THANH BÌNH	6.614,6	BÌNH LONG
6	THCS QUƠN LONG	3.680,0	QUANG PHÚ
7	THCS BÌNH PHỤC NHỰT	8.265,0	BÌNH NINH
8	THCS ĐĂNG HÙNG PHƯỚC	12.090,0	BÌNH AN
9	THCS LONG BÌNH ĐIỀN	13.331,3	ĐIỀN THẠNH
10	THCS AN THẠNH THỦY	5.104,0	THẠNH HÒA
11	THCS XUÂN ĐÔNG	3.720,0	TÂN THUẬN
12	THCS BÌNH NINH	6.616,0	BÌNH PHÚ
TỔNG		97.653,9	

Đối với trường THCS: tổng diện tích trường THCS của huyện Chợ Gạo là 9,76 ha so với quy chuẩn QHXD là còn thiếu, chưa đủ để đáp ứng nhu cầu phục vụ. Theo tính toán quy chuẩn về QHXD để đảm bảo đáp ứng cho 180.000 dân thì diện tích trường THCS cần đạt 10,32 ha.

Bảng 8. Thống kê hiện trạng trường Tiểu học trên địa bàn huyện Chợ Gạo

STT	TÊN TRƯỜNG	DIỆN TÍCH (m ²)	VỊ TRÍ XÃ/ THỊ TRẤN
1	TH- THỊ TRẤN CHỢ GẠO	10.866,0	TT CHỢ GẠO
2	TH- TRUNG HÒA	8.793,0	TRUNG HÒA
3	TH- HÒA TỊNH	5.146,0	HÒA TỊNH
4	TH- MỸ TỊNH AN	5.015,0	MỸ TỊNH AN
5	TH- TÂN BÌNH THẠNH	4.677,0	TÂN BÌNH THẠNH
6	TH- PHÚ KIẾT	6.906,5	PHÚ KIẾT
7	TH- LƯƠNG HÒA LẠC	5.305,9	LƯƠNG HÒA LẠC
8	TH- THANH BÌNH	6.145,0	THANH BÌNH
9	TH- QUƠN LONG	7.625,0	QUƠN LONG
10	TH- BÌNH PHỤC NHỰT	11.435,0	BÌNH PHỤC NHỰT
11	TH- ĐĂNG HÙNG PHƯỚC	13.289,0	ĐĂNG HÙNG PHƯỚC
12	TH- TÂN THUẬN BÌNH	8.332,0	TÂN THUẬN BÌNH
13	TH- SONG BÌNH	4.500,0	SONG BÌNH
14	TH- BÌNH PHAN	5.230,0	BÌNH PHAN
15	TH- LONG BÌNH ĐIỀN	8.191,0	LONG BÌNH ĐIỀN
16	TH- AN THẠNH THỦY	10.186,4	AN THẠNH THỦY
17	TH- XUÂN ĐÔNG	9.873,0	XUÂN ĐÔNG
18	TH- HÒA ĐỊNH	8.500,0	HÒA ĐỊNH
19	TH- BÌNH NINH	7.706,7	BÌNH NINH
TỔNG		147.722,5	

Đối với diện tích trường tiểu học: 19 đơn vị hành chính xã và thị trấn đều 1 trường tiểu học theo yêu cầu quy định. Tổng diện tích quy mô trường tiểu học là 14,77ha, đạt so với 12,20ha (theo tính toán quy chuẩn về QHXD), đáp ứng đủ nhu cầu cho 180.000 người.

Bảng 9. Thống kê hiện trạng trường Mẫu giáo trên địa bàn huyện Chợ Gạo

STT	TÊN TRƯỜNG	DIỆN TÍCH (m ²)	VỊ TRÍ XÃ/ THỊ TRẤN
1	MG- TT CHỢ GẠO	4.580,0	TT CHỢ GẠO
2	MG- TRUNG HÒA	2.882,0	TRUNG HÒA
3	MG- HÒA TỊNH	3.468,2	HÒA TỊNH
4	MG- MỸ TỊNH AN	4.076,0	MỸ TỊNH AN
5	MG- TÂN BÌNH THẠNH	2.141,7	TÂN BÌNH THẠNH
6	MG- PHÚ KIẾT	3.252,7	PHÚ KIẾT
7	MG- LƯƠNG HÒA LẠC	2.848,0	LƯƠNG HÒA LẠC
8	MG- THANH BÌNH	4.819,0	THANH BÌNH
9	MG- QUƠN LONG	2.915,0	QUƠN LONG
10	MG- BÌNH PHỤC NHÚT	4.897,3	BÌNH PHỤC NHÚT
11	MG- ĐĂNG HÙNG PHƯỚC	2.573,0	ĐĂNG HÙNG PHƯỚC
12	MG- TÂN THUẬN BÌNH	2.954,0	TÂN THUẬN BÌNH
13	MG- SONG BÌNH	2.137,8	SONG BÌNH
14	MG- BÌNH PHAN	2.555,2	BÌNH PHAN
15	MG- LONG BÌNH ĐIỀN	3.054,0	LONG BÌNH ĐIỀN
16	MG- AN THẠNH THỦY	6.330,0	AN THẠNH THỦY
17	MG- XUÂN ĐÔNG	2.472,0	XUÂN ĐÔNG
18	MG- HÒA ĐỊNH	1.615,5	HÒA ĐỊNH
19	MG- BÌNH NINH	4.046,5	BÌNH NINH
TỔNG		63.618,4	

Đối với diện tích trường mẫu giáo: 19 đơn vị hành chính xã và thị trấn đều có 1 trường mẫu giáo, tổng diện tích là 6,36 ha so với quy chuẩn QHXD là còn thiếu, chưa đủ để đáp ứng nhu cầu phục vụ. Theo tính toán quy chuẩn về QHXD để đảm bảo đáp ứng cho 180.000 dân thì diện tích trường mẫu giáo cần cần đạt 11,26 ha.

Bảng 10. Đánh giá hiện trạng đất giáo dục so với yêu cầu theo QC xây dựng:

STT	Cấp trường	Quy chuẩn QCXD		Hiện hữu	So với yêu cầu QHXD
		Chỉ tiêu (chỗ/1000 người)	Chỉ tiêu (m ² /chỗ)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
1	Trường mẫu giáo	50	12	6,36	11,26
2	Trường tiểu học	65	10	14,77	12,20
3	Trường THCS	55	10	9,76	10,32
4	Trường THPT, trường dạy nghề	40	15	6,41	11,26

Nhìn chung, các trường học trên địa bàn ngày càng được cải thiện, xây dựng kiên cố và trang thiết bị phục vụ cho việc học tập của học sinh ngày càng được nâng cao và tiên tiến, bên cạnh đó cũng còn có một số trường xuống cấp cần được cải tạo chỉnh trang mở rộng. Đến nay, trên địa bàn huyện có 23/54 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 42,6% (03 trường mầm non, 14 trường tiểu học, 04 trường THCS, 02 trường THPT) (theo Báo cáo số 69 /BC-UBND của UBND huyện Chợ Gạo ngày 09/01/2020 về Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020).

II.6.3. Hiện trạng hệ thống y tế:

Trên địa bàn huyện hiện có 18/18 xã và thị trấn có trạm y tế tổng quy mô 60 giường bệnh. Tổng diện tích đất y tế cấp xã là 1,87ha chiếm 1,83% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tuyến huyện có Trung tâm Y tế huyện Chợ Gạo quy mô 50 giường nằm trên địa bàn xã Long Bình Điền và Phòng khám đa khoa Tịnh Hà quy mô 10 giường bệnh nằm trên địa bàn xã Mỹ Tịnh An.

Bảng 11. Thống kê hiện trạng công trình y tế:

STT	Y TẾ XÃ/THỊ TRẤN	DIỆN TÍCH (m ²)	VỊ TRÍ (ẤP)
*	TT Y TẾ HUYỆN CHỢ GẠO	21.135,5	BÌNH HẠNH-LONG BÌNH ĐIỀN
*	PHÒNG KHÁM ĐK TỊNH HÀ	2.580,0	AN THỊ-MỸ TỊNH AN
1	TRẠM Y TẾ TT CHỢ GẠO	790,8	KHU 1
2	TRẠM Y TẾ TRUNG HÒA	989,9	TRUNG THẠNH
3	TRẠM Y TẾ HÒA TỊNH	1.624,0	HÒA PHÚ
4	TRẠM Y TẾ MỸ TỊNH AN	1.125,0	MỸ THỌ
5	TRẠM Y TẾ TÂN BÌNH THẠNH	922,0	NHỰT TÂN
6	TRẠM Y TẾ PHÚ KIẾT	896,0	PHÚ KHƯƠNG A
7	TRẠM Y TẾ LƯƠNG HÒA LẠC	1.052,0	LƯƠNG PHÚ A
8	TRẠM Y TẾ THANH BÌNH	1.000,0	BÌNH LONG
9	TRẠM Y TẾ QUỠN LONG	886,0	LONG AN
10	TRẠM Y TẾ BÌNH PHỤC NHỰT	1.132,0	BÌNH KHƯƠNG 1
11	TRẠM Y TẾ ĐĂNG HÙNG PHƯỚC	755,0	BÌNH PHÚ QUỐI
12	TRẠM Y TẾ TÂN THUẬN BÌNH	1.505,0	TÂN HÒA
13	TRẠM Y TẾ SONG BÌNH	3.136,0	BÌNH LONG
14	TRẠM Y TẾ BÌNH PHAN	620,0	BÌNH THỌ TRUNG
15	TRẠM Y TẾ LONG BÌNH ĐIỀN	828,0	ĐIỀN MỸ
16	TRẠM Y TẾ AN THẠNH THỦY	1.190,0	THẠNH AN
17	TRẠM Y TẾ XUÂN ĐÔNG	1.263,3	TÂN THẠNH
18	TRẠM Y TẾ HÒA ĐỊNH	503,0	HÒA LẠC TRUNG
19	TRẠM Y TẾ BÌNH NINH	728,0	BÌNH PHÚ
TỔNG		44.661,5	





Bảng 12. Đánh giá hiện trạng đất y tế so với yêu cầu theo quy chuẩn xây dựng

STT	Cấp	Theo QCVN 01:2019/BXD (tham khảo QCVN 01:2008/BXD)		Hiện hữu	So với yêu cầu QHXD 187.711 người
		Chỉ tiêu	Chỉ tiêu đất (m ² /trạm, giường)	Diện tích (ha)	Diện tích (ha)
	Xã			2,01	0,90
1	Trạm Y tế	1 (trạm/1 xã)	500	2,01	0,90
	Đô thị			2,45	0,85
2	Trạm Y tế	1 (trạm/1000 người)	500	0,08	0,35
3	Phòng khám đa khoa	1 (công trình/đô thị)	3000	0,26	0,30
4	Bệnh viện đa khoa/TT Y tế	4 (chỗ/1000 người)	100	2,11	0,2
Tổng cộng				4,46	1,75

- Đối với cấp xã: 18 đơn vị hành chính xã đều có 1 trạm y tế theo quy chuẩn quy định, tổng quy mô 2,01ha, đạt so với 0,90ha (theo quy chuẩn về QHXD), đảm bảo nhu cầu người dân.

- Đối với cấp đô thị:

+ Có 1 trạm y tế thị trấn, quy mô 0,08ha, chưa đạt so với 0,35ha (theo quy chuẩn về QHXD);

+ Có 1 phòng khám đa khoa, quy mô 0,26ha, chưa đạt so với 0,30ha (theo quy chuẩn về QHXD);

+ Có 1 trung tâm y tế huyện, quy mô 2,11ha, đạt so với 0,2ha (theo quy chuẩn về QHXD), đảm bảo nhu cầu người dân.

(xem bảng tổng hợp hiện trạng diện tích đất y tế huyện Chợ Gạo tại Phụ lục -4)

II.6.4. Hiện trạng hệ thống trung tâm thương mại dịch vụ:

Hệ thống chợ xã phát triển tương đối đầy đủ với 21 chợ trên địa bàn huyện. Tổng diện tích công trình chợ là 4,35ha. Một số chợ chưa đảm bảo quy mô cần mở rộng chính trang để phục vụ cho người dân. (xem thêm ở phức lục 4)

Bảng 13. Thống kê hiện trạng chợ tại huyện Chợ Gạo

STT	Tên công trình	Diện tích (ha)	STT	Tên công trình	Diện tích (ha)
1	Chợ Tịnh Hà	0,17	12	Chợ Tân Thuận Bình	0,10
2	Chợ An Khương	0,13	13	Chợ Quron Long	0,04
3	Chợ Trung Hòa	0,17	14	Chợ Hòa Định	0,09
4	Chợ Tân Bình Thạnh	0,14	15	Chợ Cầu Đúc	0,08
5	Chợ Bến Tranh	0,13	16	Chợ An Thạnh Thủy	0,35
6	Chợ Phú Kiệt	0,22	17	Chợ Bình Phục Nhứt	0,18
7	Chợ Thanh Bình	0,38	18	Chợ Bình Ninh	0,11
8	Chợ Song Bình	0,23	19	Chợ Khu III	0,06
9	Chợ Ông Văn	0,50	20	Chợ Gạo	0,94
10	Chợ Điền Mỹ	0,10	21	Chợ Bình Phan	0,05
11	Chợ Long Bình Điền	0,20	CỘNG		4,35

Bên cạnh đó các trung tâm thương mại lớn, siêu thị được quan tâm nhưng chưa được đầu tư mạnh mẽ trên địa bàn huyện. Các công trình trạm xăng phân bố đều và nhiều trên địa bàn huyện.



- Đối với cấp xã: 18 đơn vị hành chính xã đều có 1 chợ, trong đó có xã Mỹ Tịnh An có 2 chợ. Có 5 chợ đạt chỉ tiêu so với 0,2ha (theo quy chuẩn về QHXD), còn lại chưa đạt.

- Đối với cấp đô thị: có 2 chợ, tổng quy mô 1,0ha, trong đó có 1 chợ quy mô 0,94ha, đạt so với 0,8ha (theo quy chuẩn về QHXD), còn lại chưa đạt.

II.6.5. Hiện trạng hệ thống trung tâm hành chính, công cộng:

Trung tâm hành chính huyện đặt ở thị trấn Chợ Gạo đã được xây dựng khang trang, hiện đại với diện tích 6,11 ha, đảm bảo quy mô phục vụ. Ở các xã phần lớn trung tâm hành chính đã được xây dựng từ lâu, quy mô diện tích lớn, hệ thống cơ sở vật chất được đầu tư khang trang, hiện đại. Với quy mô 19 đơn vị hành chính gồm 1 thị trấn huyện lỵ và 18 xã đều được tổ chức các khu hành chính tập trung cấp xã khang trang và là công trình trung tâm của từng xã và thị trấn.

Bảng 14. Thống kê diện tích trung tâm hành chính thị trấn và các xã

STT	Tên công trình	Diện tích (m ²)	STT	Tên công trình	Diện tích (m ²)
1	Xã Trung Hòa	3.172,7	11	Xã Tân Thuận Bình	3.600,0
2	Xã Hòa Tịnh	3.082,8	12	Xã Bình Phan	3.554,1
3	Xã Mỹ Tịnh An	2.588,5	13	Xã Song Bình	3.989,0
4	Xã Tân Bình Thạnh	2.579,0	14	Xã Long Bình Điền	1.797,0
5	Xã Phú Kiết	2.066,9	15	Xã An Thạnh Thủy	3.679,7
6	Xã Lương Hòa Lạc	2.361,1	16	Xã Xuân Đông	3.085,5
7	Xã Thanh Bình	6.286,0	17	Xã Hòa Định	3.043,0
8	Xã Qươn Long	3.862,3	18	Xã Bình Ninh	1.838,6
9	Xã Bình Phục Nhứt	4.011,0	19	Thị trấn Chợ Gạo	4.500,0
10	Xã Đăng Hưng Phước	2.038,0	CỘNG		61.105,2



II.6.6. Hiện trạng các công trình văn hóa – thể dục thể thao và các di tích văn hóa trên địa bàn huyện Chợ Gạo:

Các công trình văn hóa – thể dục thể thao của cấp xã/thị trấn ở huyện Chợ Gạo đã được xây dựng khang trang, hiện đại với diện tích 8,65ha, đảm bảo quy mô phục vụ. Các nhà văn hóa xã - trung tâm thể dục thể thao của các xã đã được xây dựng kiên cố, cơ sở vật chất được đầu tư khang trang, hiện đại. Với quy mô 19 đơn vị hành chính gồm 1 thị trấn huyện lỵ và 18 xã đều được tổ chức.

Bảng 15. Thống kê hiện trạng công trình văn hóa – thể dục thể thao và các di tích văn hóa

STT	Tên xã/công trình	Diện tích XD ha
1	Xã Lương Hòa Lạc	0,060
1.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Lương Hòa Lạc	0,050
1.2	Nhà Văn hóa liên ấp Lương Phú B	0,010
2	Xã Hòa Tịnh	0,07
2.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hòa Tịnh	0,05
2.2	Nhà văn hóa liên ấp Hòa Bình - Hòa Ninh xã Hòa Tịnh	0,02
3	Xã Trung Hòa	0,06
3.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Trung Hòa	0,05
3.2	Nhà văn hóa liên ấp Trung Thạnh	0,01
4	Xã Mỹ Tịnh An	0,08
4.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Mỹ Tịnh An	0,06
4.2	Nhà văn hóa liên ấp Mỹ Tường - An Thị - Tịnh Mỹ, xã Mỹ Tịnh An	0,02
5	Xã Phú Kiết	0,06
5.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Phú Kiết	0,04
5.2	Nhà văn hóa liên ấp Phú Khương A - PK B - PK C	0,01
5.3	Nhà văn hóa liên ấp Phú Lợi C	0,01
6	Xã Thanh Bình	0,07
6.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Thanh Bình	0,05
6.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Phú - Trường Xuân A	0,01
6.3	Nhà văn hóa liên ấp Thanh Đăng - Trường Xuân B	0,01
7	Xã Tân Bình Thạnh	0,07
7.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Tân Bình Thạnh	0,05
7.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Cách – Song Thạnh – Nhứt Tân xã Tân Bình Thạnh	0,02
8	Xã Đăng Hưng Phước	0,08
8.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Đăng Hưng Phước	0,05
8.2	Nhà văn hóa liên ấp Đăng Phong Trên - Đăng Phong Dưới - Hưng Ngãi xã Đăng Hưng Phước	0,01
8.3	Nhà văn hóa liên ấp Bình Ninh-Vĩnh Phước	0,02

9	Xã Tân Thuận Bình	0,10
9.1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Thuận Bình	0,06
9.2	Nhà văn hóa liên ấp Tân Thắng – Tân Hưng - Tân Bình 2A - Tân Bình 2B	0,02
9.3	Nhà văn hóa liên ấp Tân Hòa – Tân Thành - Tân Đông	0,02
10	Xã Quơn Long	0,08
10.1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Quơn Long	0,06
10.2	Nhà văn hóa liên ấp Quang Ninh + Quang Phú + Quang Thọ	0,01
10.3	Nhà văn hóa liên ấp Long Hòa – Long An – Long Hiệp	0,01
11	Xã Song Bình	0,11
11.1	Trung tâm Văn hóa thể thao xã Song Bình.	0,07
11.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Hòa A - Bình Thuận.	0,03
11.3	Nhà văn hóa liên ấp Bình Long – Tân Tỉnh	0,01
12	Xã Long Bình Điền	0,05
12.1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Long Bình Điền.	0,04
12.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Hòa - Điền Mỹ - Thạnh Lợi.	0,01
13	Xã Bình Phan	0,07
13.1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Bình Phan.	0,05
13.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Thọ Đông - Bình Hưng - Bình Ninh	0,02
14	Xã Bình Phục Nhứt	0,10
14.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Bình Phục Nhứt.	0,07
14.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Khương 1 - Bình Phú - Bình Quới	0,01
14.3	Nhà văn hóa liên ấp Bình Thọ 1 - Bình Thọ 2	0,02
15	Xã Xuân Đông	0,08
15.1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Xuân Đông.	0,06
15.2	Nhà văn hóa liên ấp Tân Hòa + An Lạc Trung + An Lạc Thượng, xã Xuân Đông.	0,02
16	Xã Hòa Định	0,08
16.1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Hòa Định.	0,06
16.2	Nhà văn hóa liên ấp An Cư + Nhơn Hòa, xã Hòa Định.	0,02
17	Xã An Thạnh Thủy	0,06
17.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã An Thạnh Thủy	0,04
17.2	Nhà văn hóa liên ấp Thạnh Kiệt - An Khương	0,01
17.3	Nhà văn hóa liên ấp Thạnh Hiệp - Bình Thủy	0,01
18	Xã Bình Ninh	0,07
18.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Bình Ninh	0,05
18.2	Nhà văn hóa liên ấp Hòa Mỹ - Hòa Lạc – Hòa Quới.	0,01
18.3	Nhà văn hóa liên ấp Bình Hưng Thượng - Bình Hưng Hạ - Bình Quới Thượng.	0,01
19	Thị trấn Chợ Gạo	7,30

19.1	Trung tâm VH TT - TT – Học tập cộng đồng	4,96
19.2	Thư viện	0,03
19.3	Bảo tàng, nhà trưng bày	0,01
19.4	TT văn hóa Thể Thao	0,03
19.5	Nhà văn hóa, rạp chiếu bóng	0,05
19.6	Sân bóng đá, sân quần vợt, bể bơi	2,13
19.7	Nhà tập luyện thể thao	0,05
19.8	Nhà thi đấu thể thao hỗn hợp	0,05
Tổng cộng		8,65

Bảng 16. Thống kê các di tích huyện Chợ Gạo
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4581/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	TÊN DI TÍCH	SỐ QUYẾT ĐỊNH	XẾP HẠNG	ĐỊA ĐIỂM
1	Di tích khảo cổ Gò Thành	3211/QĐ-BT ngày 12/12/1994	Di tích cấp quốc gia	Xã Tân Thuận Bình.
2	Di tích Lịch sử dân tộc Khu mộ Nguyễn Hữu Huân	112/VHQĐ ngày 15/6/1987	Di tích cấp quốc gia	Xã Hòa Tịnh
3	Địa điểm khảo cổ Chùa Bà Kết (chùa Long Phan)	09/2000/QĐ-UBND ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Áp Bình Hưng, xã Bình Phan
4	Địa điểm khảo cổ Giồng Dài	09/2000/QĐ-UBND ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Áp Trường Xuân A, xã Thanh Bình
5	Nơi Thủ khoa Huân bị xử trảm	09/2000/QĐ-UBND ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Cầu Tịnh Hà, xã Mỹ Tịnh An
6	Bia kỉ niệm đào sông Bảo Định	09/2000/QĐ-UBND ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Áp Phú Khương, xã Phú Kiết
7	Mộ Âu Dương Lân	09/2000/QĐ-UBND ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Áp Phú Khương, xã Phú Kiết
8	Nơi giặc gây tội ác	09/2000/QĐ-UBND ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Áp Hòa Mỹ, xã Bình Ninh
9	Địa điểm Bảy Dũng sĩ Xóm Ao	09/2000/QĐ-UBND ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Áp 6, xã Thanh Bình
10	Miếu Điền	09/2000/QĐ-UBND ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Áp Mỹ Khương, xã Mỹ Tịnh An
11	Đình Phú Kiết	1301/QĐ-UBND ngày 04/11/2013	Di tích cấp tỉnh	Xã Phú Kiết
12	Đình Bình Đăng	2651/QĐ-UBND ngày 04/11/2014	Di tích cấp tỉnh	Xã Đăng Hưng Phước
13	Dân công tài đạn hi sinh	2711/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	Di tích cấp tỉnh	Xã Song Bình
14	Khu căn cứ Huyện ủy Chợ Gạo	3781/QĐ-UBND ngày 19/12/2017	Di tích cấp tỉnh	Áp Trung Thạnh, xã Trung Hòa
15	Sự kiện 02 nữ Liệt sỹ - Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Lê Thị Lệ Chi và Lê Thị Ngọc Tiến hy sinh 16/4/1972	3781/QĐ-UBND ngày 19/12/2017	Di tích cấp tỉnh	Áp Hòa Lạc Trung, xã Hòa Định

II.6.7. Hiện trạng du lịch:

Cảnh quan thiên nhiên của Chợ Gạo rất thích hợp với việc phát triển du lịch sinh thái vườn, sông nước. Hiện nay, có nhiều tour du lịch Chợ Gạo được tổ chức với các hoạt động thăm quan, thưởng thức thanh long trong các nhà vườn, tổ chức các hoạt động vui chơi thử làm nông dân bắt cá, nướng cá, chế biến các món ăn dân dã; Các tour cũng kết hợp hoạt động đi thuyền tham quan các cảnh quan sông nước trên kênh Chợ Gạo, các cồn trên sông Tiền. Tuy nhiên, các tour cũng chưa thu hút được nhiều du khách do các hoạt động chưa có các đặc trưng riêng so với các huyện khác ở trong và ngoài tỉnh Tiền Giang.



Huyện Chợ Gạo có các di tích lịch sử như: di tích Óc Eo-Gò Thành ở xã Tân Thuận Bình, giếng Bà Phúc ở xã Song Bình, chùa Bà Kết ở xã Bình Phan, Đền thờ Anh hùng dân tộc Nguyễn Hữu Huân ở xã Hòa Tịnh, Mộ Anh hùng dân tộc Âu Dương Lân ở Phú Kiết và các ngôi đình như Bình Đăng, Phú Kiết, An Lạc; làng nghề bó chổi ở xã Hoà Định, vườn Thanh long (xã Quơn Long), vườn mai vàng (xã Xuân Đông), Niệm Phật đường Liên hoa, Quan Âm Phật đài (xã Xuân Đông), ngôi nhà cổ (xã Lương Hoà Lạc)...

Kết nối với các tuyến du lịch của tỉnh để phát huy các điểm có lợi thế về du lịch của huyện như: khu di tích Óc Eo (Gò Thành), Đền thờ Thủ Khoa Huân, nhà ông Hương Trưởng Hoài (Xứ ủy Nam Kỳ), Khu căn cứ Huyện ủy (xã Trung Hòa),

Bia lưu niệm Anh hùng lực lượng vũ trang Lê Thị Lệ Chi và Lê Thị Ngọc Tiên (xã Hòa Định), Bia Dân công tải đạn (xã Song Bình)... góp phần phục vụ các tour, tuyến du lịch. Đầu tư kinh phí nâng cấp bia Căm thù Hoà Mỹ, mở rộng Đền thờ Thủ Khoa Huân, xây dựng Đền thờ Âu Dương Lân để giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ, phục vụ cho du lịch và bảo tồn di tích văn hóa.

Trước tinh thần yêu nước bất khuất, kiên cường chống giặc của Anh hùng dân tộc Nguyễn Hữu Huân, Anh hùng dân tộc Âu Dương Lân người dân huyện Chợ Gạo đã bày tỏ lòng biết ơn của mình không chỉ bằng lễ giỗ chung, mà mỗi hộ gia đình đều lập bàn thờ riêng trong gia đình để cúng bái Ông. Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo tổ chức lễ giỗ long trọng nhằm tưởng nhớ công lao của vị Anh hùng dân tộc và giáo dục tinh thần yêu nước cho thế hệ hôm nay. Tổ chức lễ hội kỷ niệm Anh hùng dân tộc Nguyễn Hữu Huân, Anh hùng dân tộc Âu Dương Lân đã để lại ấn tượng sâu sắc không chỉ bảo tồn văn hoá, bản sắc văn hóa, phát triển du lịch bền vững mà còn kích thích sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; làm phong phú và đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tăng tính hấp dẫn du khách tham gia vào hoạt động của các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng ở Chợ Gạo.



Trên bờ kênh Chợ Gạo, hiện đã có công viên rộng gần 5,2 ha. Hàng năm, huyện Chợ Gạo tổ chức Hội xuân với nhiều hoạt động phong phú như triển lãm thành tựu kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng...; các hoạt động văn hóa như hội thi tạo hình nghệ thuật trái cây, cắm hoa, thi hoa kiềng, ẩm thực, tiếng hát mùa xuân, duyên dáng mùa xuân, múa lân; các cuộc thi vận động thể thao như: kéo co, đẩy cây, cờ tướng, thể dục dưỡng sinh... giúp người dân có địa điểm vui chơi, giải trí lành mạnh, vui tươi trong ngày xuân.

II.7. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT:

II.7.1. Giao thông:

➤ Giao thông đường bộ:

- *Giao thông đối ngoại:*

+ Mạng lưới giao thông đối ngoại của huyện bao gồm: 1 tuyến Quốc lộ, 8 tuyến Đường tỉnh, 24 tuyến Đường huyện.

+ Quốc lộ 50: Tuyến đi qua địa bàn huyện có cấp kỹ thuật đạt cấp III, với chiều dài khoảng 12km, lộ giới 46m, với mặt đường rộng 11m, nền rộng khoảng 14m, chất lượng mặt đường khá tốt. Đoạn qua kênh Chợ Gạo là đoạn vượt sông, kênh lớn nhất trên tuyến. Tháng 5/2013 đã khánh thành cầu Chợ Gạo trên tuyến Quốc lộ 50.

+ Hệ thống đường tỉnh hiện hữu có tổng chiều dài khoảng 69,7km, đạt cấp kỹ thuật V-III, với bề rộng mặt đường 4,5-11m, lộ giới 29-43m, mặt đường láng nhựa, chất lượng trung bình.

+ Hệ thống Đường huyện hiện hữu có tổng chiều dài 135km, phần lớn đạt cấp kỹ thuật VI, theo định hướng Giao thông vận tải huyện đến năm 2020. Các tuyến đường huyện có bề rộng mặt đường từ 3m- 5,5m, nền đường rộng 6,5-7,5m, mặt đường đã được láng nhựa, chất lượng trung bình.

+ Bến xe Chợ Gạo có diện tích hiện hữu 1.104,5m², đạt tiêu chuẩn loại 6

- *Giao thông đối nội:*

Các tuyến đường huyện đã được nhựa hóa đạt cấp tối thiểu là cấp VI trở lên; các tuyến đường xã được nhựa hóa, bê tông hóa đạt cấp tối thiểu là cấp B, các tuyến đường ấp đạt cấp tối thiểu là cấp C mặt đường được láng nhựa hoặc bê tông xi măng đạt tỷ lệ 85,4% còn lại là đường cấp phối đá dăm.

➤ Giao thông đường thủy:

+ Khu vực nghiên cứu tiếp giáp với sông Tiền ở phía Nam, là điều kiện tốt để thông thương với các khu vực lân cận,... thuận tiện vận chuyển hàng hóa liên huyện cũng như với các huyện khác trong tỉnh Tiền Giang và TP. Hồ Chí Minh.

+ Với tuyến kênh Chợ Gạo và các tuyến kênh do tỉnh và huyện quản lý, giao thông vận tải đường thủy đóng vai trò khá quan trọng trong hệ thống giao thông vận tải của huyện, đặc biệt là việc vận chuyển hàng hóa nông sản từ vùng nông thôn đến các khu trung tâm, thị tứ hay các khu chế biến nông sản. Ngoài những sông rạch tự nhiên và những kênh đào có từ lâu, hiện tại huyện đã và đang tập trung vào các chương trình thoát lũ, góp phần cho vận tải thủy phát triển mạnh mẽ, đáp ứng được nhu cầu giao thông vận tải và phù hợp với tập quán của nhân dân trong vùng.

	
<i>ĐT.878B</i>	<i>Đường xã</i>
	
<i>Đường 30/4 (Quốc lộ 50)</i>	<i>Cầu Rạch Chợ</i>
	
<i>Đường Trần Văn Hóa</i>	<i>Đường Huyện 23B</i>

+ Hiện nay, trên địa bàn huyện có 9 bến đò ngang phục vụ vận chuyển hành khách qua sông. Ngoài ra, còn có hệ thống 11 bến hàng hóa dọc các sông kênh của huyện phục vụ vận chuyển hàng hóa.

II.7.2. Hiện trạng cao độ nền và thoát nước mưa:

a. Cao độ nền:

Huyện Chợ Gạo có địa hình tương đối bằng phẳng, cao độ thấp, thường chịu ảnh hưởng của ngập triều cường: Khu vực giữa phía Tây kênh Chợ Gạo: cao độ từ $0,7\text{m} \div 1,0\text{m}$, khu vực phía Đông kênh Chợ Gạo: cao độ từ $0,4 - 0,8\text{m}$ và thấp dần theo hướng Đông Nam.

b. Thoát nước mưa:

Tại khu vực lập quy hoạch, hầu hết chưa có hệ thống thoát nước, nước chảy theo địa hình tự nhiên xuống các chỗ trũng hoặc hệ thống sông, kênh - rạch hiện hữu. Riêng các tuyến đường chính, đoạn đi qua khu trung tâm thị trấn đã có hệ thống hồ ga và công thoát nước xả ra kênh rạch gần nhất nhưng chưa hoàn chỉnh.

II.7.3. Hiện trạng thủy lợi:

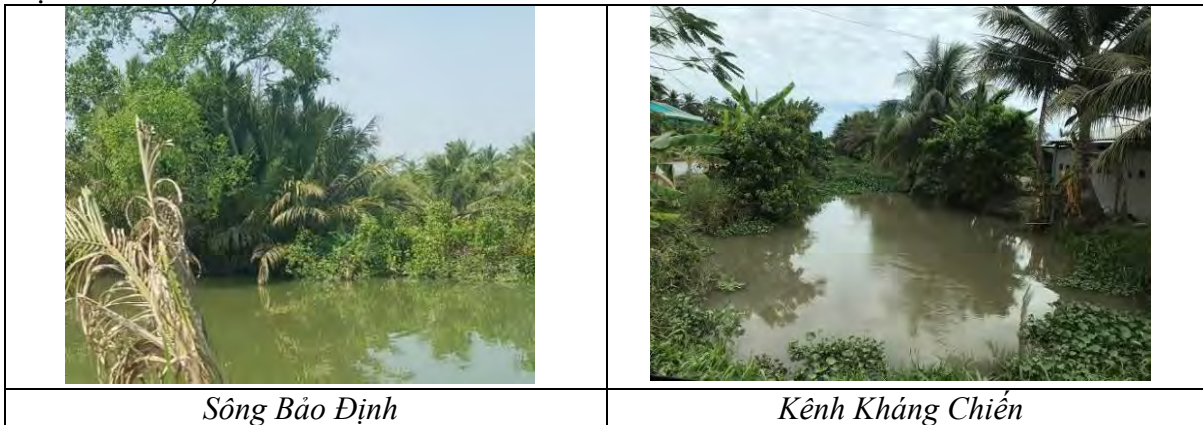
Hệ thống thủy lợi của huyện Chợ Gạo được phân cấp và quản lý tuân thủ Quyết định số: 04/2019/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2019 về việc Ban hành quy định về phân cấp quản lý, khai thác, bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Trên địa bàn huyện Chợ Gạo có tuyến 2 Kênh chính của hệ thống thủy lợi tỉnh Tiền Giang đi qua: sông Bảo Định có bề rộng $40 \div 60\text{m}$, sâu khoảng 4m , là trục thủy lợi chính của khu vực Tây Bắc kênh Chợ Gạo và tuyến kênh Xuân Hòa – Cầu Ngang có bề rộng 35m , sâu khoảng $3,5\text{m}$; là trục thủy lợi chính của khu vực Đông Nam kênh Chợ Gạo.

Ngoài ra, huyện Chợ Gạo còn có hệ thống kênh thủy lợi cấp 1: Kênh Lộ Xoài, kênh Lộ Ngang, Rạch Bà Lý, Rạch Ông Đăng, kênh Nhỏ, Rạch Bà Ngọt, Kênh Lộ Tổng, Sông Hóc Lựu, Kênh 20/7, kênh Láng Tượng, kênh Bình Phan (Cà Hôn), kênh Tham Thu với bề rộng $5 \div 30\text{m}$, sâu $0,8 \div 3\text{m}$.

- Do tình hình ngập mặn nên huyện đang tiếp tục hoàn thành các công trình công ngăn mặn và đề điều trong dự án chống hạn mặn mùa khô Bảo Định và dự án Ngọt hóa Gò Công: nâng cấp, sửa chữa các công dưới đê phía Tây dọc kênh Chợ Gạo, công Lộ Xoài, công số 7, vét sông Bảo Định, sông Gò Cát – Hóc Lựu, ...), xây loạt công điều tiết tại đầu các kênh cấp I.

- Hệ thống thủy lợi nội đồng được đánh giá phát triển ở mức độ khá. Tình hình tiêu thoát nước tương đối tốt do hệ thống kênh mương đầy đủ, biên độ triều sông lớn. Các tuyến kênh nội đồng được nạo vét thường xuyên đảm bảo phục vụ sản xuất, hệ thống thủy lợi phân bổ hợp lý, đáp ứng tốt nhiệm vụ khai thác kinh tế đồng ruộng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn khu vực. Năm 2019 huyện đã hoàn thành 15 công trình thủy lợi nội đồng sử dụng từ nguồn bù thủy lợi phí và phòng chống hạn mặn, với tổng kinh phí trên 3,1 tỷ đồng (theo Báo cáo số 69 /BC-UBND của UBND huyện Chợ Gạo ngày 09/01/2020 về Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020).



II.7.4. Hiện trạng về cấp nước:

- Hiện nay, trên địa bàn một số trạm cấp nước hiện hữu phục vụ các hộ dân, tuy nhiên một số trạm được đầu tư đã lâu nhưng công tác quản lý không hiệu quả dẫn đến hệ thống cấp nước bị hư hỏng, công trình xuống cấp, tỷ lệ thất thoát nước cao làm cho công trình phục vụ kém hiệu quả, chủ yếu ở mô hình Tổ hợp tác cấp nước. Hầu hết các trạm cấp nước thuộc các Tổ hợp tác chưa thực hiện tốt việc tự nguyện xét nghiệm nước định kỳ theo quy định.

- Nhu cầu của người dân ngày càng tăng cao vượt quá công suất so với thiết kế ban đầu, đường ống nhỏ dẫn đến các hộ cuối nguồn thiếu nước.

- Hiện tại trên địa bàn có nhiều trạm cấp nước không đạt chất lượng nước theo QCVN 02:2009/BYT về các chỉ tiêu sắt, mangan, arsen và các chỉ tiêu khác (vi sinh, độ đục). Nhiều hộ dân chưa tiếp cận nguồn nước trạm cấp nước tập trung.

- Một số đơn vị cấp nước thu giá nước thấp hơn so với quy định hiện hành, chủ yếu là Tổ hợp tác và Hợp tác xã cấp nước do đó không có tích lũy được nguồn vốn khấu hao tài sản để tái đầu tư công trình khi công trình xuống cấp.

(Nguồn: Kế hoạch Phát triển hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 số 218/KH-UBND ngày 10/08/2017 và Báo cáo Tình hình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh đến ngày 01/06/2019 số 2198/BC-SNN&PTNT).

- Khu vực thị trấn Chợ Gạo: hiện có trạm cấp nước chính hiện hữu tại khu trung tâm công suất 300-400 m³/ngđ, ngoài ra còn sử dụng nguồn nước máy từ hệ thống cấp nước đô thị Tp. Mỹ Tho qua đường ống cấp nước hiện hữu D200 dọc QL50.

- Khu vực các xã:

+ Hiện mỗi xã đã có một số trạm cấp nước tập trung hoặc giếng khai thác nước ngầm phục vụ cho dân cư trên địa bàn, công suất khoảng 25-700 m³/ngđ, tuy nhiên nhiều trạm đã ngưng hoạt động do chất lượng nước chưa đảm bảo và hoạt động kém hiệu quả ở một số xã như xã Bình Phan, xã Bình Phục Nhứt, xã Quơn Long,...

+ Đối với các hộ dân còn lại, nước sinh hoạt hiện nay còn hạn chế, dân cư sử dụng nước sinh hoạt ăn uống từ nước mưa và từ các giếng khoan tự túc công suất nhỏ.

+ Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sinh hoạt đảm bảo theo quy chuẩn 02/2009/BYT đạt 85%.

	
<p><i>Đài nước tại trạm cấp nước Song Bình</i></p>	<p><i>Đài nước tại trạm cấp nước thị trấn</i></p>
	
<p><i>Trạm bơm tại trạm cấp nước Bình Phan</i></p>	<p><i>Đài nước tại trạm cấp nước Trung Hòa</i></p>
	
<p><i>Đài nước tại trạm cấp nước Bình Phan</i></p>	<p><i>Đài nước tại trạm cấp nước Bình Ninh</i></p>

II.7.5. Hiện trạng về thoát nước thải và xử lý chất thải rắn:

a. Thoát nước thải:

- Hiện khu vực quy hoạch đa phần là đất nhà vườn nông thôn chưa có hệ thống công thoát nước đô thị, nước mưa và nước sinh hoạt tự thấm xuống đất hoặc thoát tự nhiên ra kênh mương. Khu vực trung tâm thị trấn có một số tuyến công thoát nước chung nhưng đã xuống cấp.

- Các cơ sở chăn nuôi, sản xuất tập trung có xây dựng hệ thống thoát nước tại nơi sản xuất. Các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ chỉ xử lý cục bộ, chưa đáp ứng tiêu chuẩn xả thải. Tỷ lệ hộ chăn nuôi gia súc đảm bảo hợp vệ sinh đạt dưới 80%.

b. Xử lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn:

+ Hiện trạng thu gom rác thải sinh hoạt tại trung tâm thị trấn Chợ Gạo tương đối triệt để; tuy nhiên tại các xã rác thải chưa được thu gom hoàn chỉnh để xử lý, các hộ dân khu vực nhà vườn còn chôn lấp rác tại chỗ. Tình hình xử lý chất thải trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản,... hiện nay chưa đảm bảo, một số cơ sở sản xuất, kinh doanh thải chất thải độc hại ra môi trường bên ngoài xuống ao, sông gây ô nhiễm môi trường.

+ Hiện nay xe lấy rác tại các điểm tập kết trên địa bàn vận chuyển rác về xử lý tại bãi rác huyện Tân Phước. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý tại thị trấn đạt 100%, tại khu vực các xã đạt dưới 90%.

- Nghĩa trang: hiện khu vực có nghĩa trang liệt sỹ huyện với diện tích khoảng 1,0ha, ngoài ra các xã có các nghĩa trang hiện hữu với diện tích 0,1 – 0,6ha.



II.7.6. Hiện trạng cấp điện:

- Nguồn điện cung cấp cho huyện Chợ Gạo chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia:
 - + Trạm 110/22kV Chợ Gạo, công suất 2x40MVA, đặt tại huyện Chợ Gạo, cấp điện chủ yếu cho huyện Chợ Gạo. Trạm hiện có 5 lộ ra 22kV.
 - + Trạm 110/22kV Tân Hương, công suất 2x63MVA đặt tại KCN Tân Hương, cấp điện chủ yếu cho KCN Tân Hương, huyện Châu Thành và một phần huyện Chợ Gạo. Trạm hiện có 8 lộ ra 22kV.
 - + Trạm 110/22kV Mỹ Tho, công suất 1x25MVA là trạm biến áp nằm ngay trong trung tâm thành phố Mỹ Tho, cấp điện chủ yếu cho các phụ tải trung tâm thành phố Mỹ Tho và một phần huyện Chợ Gạo. Trạm hiện có 2 lộ ra 22kV.
 - + Trạm 110/22kV Gò Công Tây, công suất 2x40MVA, đặt tại huyện Gò Công Tây, cấp điện chủ yếu cho cho 2 huyện Gò Công Tây và huyện Tân Phú Đông và một phần huyện Chợ Gạo. Trạm hiện có 4 lộ ra 22kV.
- Các tuyến trung thế 22kV hiện hữu dọc đường Quốc lộ 50, đường Tỉnh lộ 879C, đường Tỉnh lộ 877C và các tuyến đường chính hiện hữu trong khu quy hoạch.
- Lưới trung thế trên địa bàn huyện phần lớn là đường dây trên không, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây; dây dẫn sử dụng cáp bọc và cáp trần, dây dẫn chủ yếu dây nhôm có tiết diện từ 35mm² đến 240mm² và có số ít dây đồng tiết diện nhỏ. Cáp ngầm 22kV chỉ có một số tuyến ngắn xây dựng tại các khu vực trung tâm, khu dân cư hoặc tại các xuất tuyến tại trạm 110kV, sử dụng cáp đồng.
- Toàn huyện hiện có 53.002 hộ sử dụng điện, đạt 100% trên tổng số hộ dân trên địa bàn, trong đó hộ sử dụng điện an toàn đạt 100%. Hiện tại có 18/18 xã trên địa bàn đạt tiêu chí nông thôn mới về điện.
- Khu quy hoạch có tuyến cao thế 110kV sử dụng dây dẫn 2xACSR185 dọc đường Quốc lộ 50 cấp nguồn cho TBA 110/22kV 2x40MVA Chợ Gạo.



Hệ thống điện hiện hữu trên các trục chính đô thị



Điện lực Chợ Gạo



Trạm điện hiện hữu

II.7.7. Hiện trạng thông tin liên lạc:

- Nguồn cấp: bưu điện cấp II Chợ Gạo tại thị trấn Chợ Gạo, cung cấp đầy đủ các dịch vụ bưu chính, viễn thông hiện có cho thị trấn và các điểm bưu điện - văn hóa xã phục vụ các dịch vụ phổ cập bưu chính, viễn thông; bưu chính công ích, viễn thông công ích, internet.

- Đại lý bưu điện phục vụ nhu cầu dịch vụ bưu chính, điện thoại công cộng; bán các loại báo, tạp chí; các loại thẻ điện thoại thuê bao di động trả trước...

- Nhìn chung, năng lực mạng bưu chính viễn thông đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trên địa bàn. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng kịp nhu cầu của người dân theo xu hướng phát triển công nghệ hiện đại hiện nay, nhất là chất lượng dịch vụ; các điểm bưu điện - văn hóa xã chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng, vật chất, thiết bị... phục vụ kịp thời yêu cầu của người dân.



II.8. CÁC ĐỊNH HƯỚNG CÓ LIÊN QUAN:

II.8.1. Định hướng quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang:

a. Các định hướng phát triển vùng:

– Theo định hướng Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đã được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2013, vùng huyện Chợ Gạo thuộc Cụm phát triển đô thị vùng trung tâm bao gồm Tân Hiệp - Chợ Gạo - Vĩnh Kim - Long Định - Bến Tranh, là đô thị vệ tinh của TP.Mỹ Tho bán kính ảnh hưởng 20km với trục đô thị hóa chính là trục Quốc lộ 50. Huyện Chợ Gạo có 02 đô thị Chợ Gạo và Bến Tranh.



– Dân số dự kiến toàn huyện đến năm 2020 khoảng 179.000 người, đến năm 2030 khoảng 181.000 người. Tuy nhiên hiện nay theo thống kê quy mô dân số 12/2019 thì dân số hiện trạng đã hơn 187 ngàn dân.

– Quá trình đô thị hóa: tập trung tại thị trấn Chợ Gạo, xã Lương Hòa Lạc.

- Khu đô thị:

- + *Đô thị Chợ Gạo*: trung tâm là thị trấn Chợ Gạo, các công trình công cộng có quy mô phục vụ thị trấn (định hướng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại V năm 2020 và đô thị loại IV năm 2030).

- + *Đô thị Bến Tranh*: trung tâm cụm xã bố trí dọc trên đường Tỉnh 879 tại xã Lương Hòa Lạc (định hướng hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V năm 2030).

Bảng 17. Định hướng các đô thị theo quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang

Stt	Đô thị (Tên gọi theo hiện trạng)	Năm 2020		Năm 2030	
		Loại đô thị	Cấp hành chính	Loại đô thị	Ghi chú
Huyện Chợ Gạo					
1	Thị trấn Chợ Gạo	V	Thị trấn huyện lỵ	IV	Thị trấn huyện lỵ
2	Xã Lương Hòa Lạc			V	Đô thị quy mô loại V

b. Các định hướng giao thông đường bộ:

+ *Tuyến Quốc lộ*: Quốc lộ 50 là tuyến đường nối Thành phố Hồ Chí Minh đi Tiền Giang qua thị xã Gò Công - huyện Gò Công Tây, huyện Chợ Gạo và kết thúc tại giao lộ với QL 1, đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 4 làn xe. Tuyến đường Tỉnh 879D (đường Cần Đức-Chợ Gạo từ nút giao thông Quốc lộ 50 (đoạn tránh thị trấn Chợ Gạo) với Đường huyện 25C (tỉnh Tiền Giang) kết nối với Quốc lộ 50 tại thị trấn Cần Đức (tỉnh Long An), tiêu chuẩn I đường cấp III, với 2 làn xe, 12m nền.

+ *Các tuyến giao thông Đường tỉnh*:

- Nâng cấp tuyến ĐT.879 kết nối với tỉnh Long An; đạt tiêu chuẩn đường cấp III, quy mô 2 làn xe.

- Hình thành tuyến ĐT.877C trên cơ sở nâng cấp các đường huyện hiện hữu và xây dựng mới đoạn tại xã Bình Phục Nhứt, kết nối với huyện Gò Công Tây lân cận. Nâng cấp đây là tuyến giao thông song hành với Quốc lộ 50, vừa phục vụ việc giao thương giữa 2 vùng kinh tế trung tâm và vùng kinh tế phía Đông, vừa dự phòng phục vụ quốc phòng.

- Các tuyến: ĐT.877B, ĐT.878B, ĐT.879B, ĐT.879C nâng cấp mở rộng, tiêu chuẩn I đường cấp III, quy mô 2 làn xe, 12m nền.

- Nâng cấp các tuyến đường huyện lên cấp đường cấp IV đồng bằng với 2 làn xe, 9m nền.

II.8.2. Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Chợ Gạo:

- Phân đấu đến năm 2030 đưa đô thị Bến Tranh đạt tiêu chuẩn đô thị loại V và đô thị Chợ Gạo vẫn là thị trấn huyện lỵ có quy mô là đô thị loại V hướng lên thành đô thị loại IV.

- Theo định hướng phát triển tổng thể kinh tế xã hội huyện Chợ Gạo đến năm 2020 được định hướng phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn trên nền tảng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp – nông thôn, có kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến, thương mại - dịch vụ theo hướng phát triển bền vững; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; đảm bảo an sinh xã hội, văn hóa lành mạnh và đậm đà bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn. Nâng cao thu nhập bình quân đầu người bằng mức bình quân chung của tỉnh Tiền Giang vào năm 2020. Cụ thể các tiêu chí liên quan như:

a. Về mục tiêu kinh tế:

Phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục tập trung thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu kinh tế, trọng tâm là tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, trong đó chú trọng sản xuất theo hướng sạch, an toàn, từng bước nâng cao giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp.

Mở rộng quy mô đàn vật nuôi theo hướng công nghiệp hóa và bền vững. Khuyến khích phát triển theo mô hình trang trại, áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, an toàn sinh học và bảo vệ môi trường.

Thực hiện tốt các quy chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm và môi trường tại các điểm giết mổ động vật tập trung.

Tập trung phát triển thủy sản phù hợp với quy hoạch, mở rộng diện tích chuyên canh phù hợp với điều kiện tự nhiên tại một số xã.

b. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng đa dạng hóa sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới phương thức sản xuất hiện đại, thân thiện môi trường

Củng cố và phát triển các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, tạo tiền đề hình thành các cơ sở công nghiệp có qui mô sản xuất lớn. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ; đổi mới cơ chế chính sách, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ, tạo điều kiện thông thoáng cho nhà đầu tư triển khai dự án, phát huy hiệu quả đầu tư.

Tập trung kêu gọi, thu hút đầu tư các dự án đầu tư lĩnh vực công nghiệp chế biến sản phẩm nông sản, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp may mặc,... Phát triển công nghiệp gắn với nông nghiệp, nông thôn.

c. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục xác định xây dựng nông thôn mới gắn với giảm nghèo nhanh và bền vững là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Ưu tiên nhiều nguồn lực để hoàn thiện thêm một bước hạ tầng nông thôn, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân; chú trọng xây dựng và nhân rộng các mô hình tự chủ, tự quản trong xây dựng nông thôn mới.

d. Chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo và đẩy nhanh ứng dụng khoa học - công nghệ vào sản xuất, đời sống

Tiếp tục hoàn thiện mạng lưới trường lớp trên địa bàn, đảm bảo hợp lý.

Tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo hướng đồng bộ hóa, chuẩn hóa.

Làm tốt công tác duy trì sĩ số; duy trì kết quả phổ cập giáo dục. Ưu tiên các nguồn lực đầu tư xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng, xây dựng xã hội học tập.

e. Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ

Xã hội hóa ngành thương mại – dịch vụ với nhiều thành phần kinh tế tham gia. Khuyến khích phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Phát triển sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng chủ lực, các sản phẩm xuất khẩu từ các khu công nghiệp và các sản phẩm chế biến nông thủy sản.

Phát triển các trung tâm thương mại quy mô lớn tại trung tâm vùng, các tiểu vùng. Phát triển hệ thống các chợ đầu mối về nông thủy sản tạo cầu nối giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Xây dựng nâng cấp hệ thống siêu thị, chợ gắn với các đô thị, khu công nghiệp, trung tâm thị trấn huyện lỵ, nâng cao chất lượng sống của nhân dân trong vùng.

Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, phục vụ đời sống nông thôn.

f. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Về cơ bản, nguồn vốn được ưu tiên để đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông, giáo dục, y tế, các công trình thuộc tiêu chí nông thôn mới, chỉnh trang đô thị.

Đầu tư có trọng điểm, năng lực phục vụ của hệ thống kết cấu hạ tầng đã được tăng cường đáng kể, đáp ứng tốt hơn nhu cầu phát triển sản xuất và nâng cao đời sống của nhân dân.

Hệ thống điện được chú trọng cải tạo, nâng cấp, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, đời sống. Đến nay 100% xã phủ lưới điện quốc gia; mạng lưới viễn thông phủ sóng rộng, chất lượng đảm bảo, đáp ứng yêu cầu.

Ngoài các tuyến giao thông Quốc lộ, Đường tỉnh, huyện chú trọng nguồn ngân sách để phát triển các tuyến giao thông Huyện lộ. Nâng cấp và nhựa hóa các tuyến đường huyện lộ, tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng với 2 làn xe, 9m nền.

g. Các khu vực hạn chế xây dựng

Khu vực nằm trong tỉnh Tiền Giang có một phần nằm trong vùng Đồng Tháp Mười là nơi có các khu vực bị ảnh hưởng ngập lũ thường xuyên, có các khu vực có cảnh quan đặc trưng cần phải bảo vệ sự đa dạng sinh học. Do đó các khu vực này cần hạn chế xây dựng tập trung với mật độ cao để bảo vệ cảnh quan và sự đa dạng sinh học. Khu vực cửa sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ, sông Tiền cần hạn chế xây dựng nhằm bảo vệ cảnh quan của vùng sinh thái rừng ngập mặn. Các khu vực ven sông có nguy cơ sạt lở, không ổn định nền đất cũng cần hạn chế xây dựng, đặc biệt là với những công trình có quy mô lớn.



II.8.3. Các dự án đầu tư xây dựng có liên quan:

– Các dự án đầu tư ưu tiên theo định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện.

– Một số dự án quan trọng trên địa bàn huyện được triển khai trong thời kỳ 2011-2020.

– Các dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh nằm trên địa bàn huyện trong danh mục dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ 2011 - 2020 của tỉnh Tiền Giang trong bảng sau:

Bảng 18. Thống kê dự án ưu tiên đầu tư của tỉnh nằm trên địa bàn huyện trong danh mục dự án ưu tiên đầu tư thời kỳ 2011 - 2020 của tỉnh Tiền Giang

TT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư
1	Đường Chùa Cao Đài xã Lương Hòa Lạc	2,868
2	Nâng cấp, sửa chữa chợ Bến Tranh (xã Lương Hòa lạc)	440
3	Trung tâm Văn hóa xã Trung Hòa	4,918
4	Trung tâm văn hóa xã An Thạnh Thủy	4,656
5	Đường Liên Hồng	4,613
6	Đường Nguyễn Thị Sa	2,634
7	Đường Đội 6	1,118
8	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Tân Thuận Bình	3,494
9	Nhà văn hóa liên ấp Tân Thắng Tân Hưng Tân Bình 2A, Tân Bình 2B	1,230
10	Nhà văn hóa liên ấp Tân Hòa - Tân Thành - Tân Đông	1,225
11	Đường liên ấp Tân Thắng - Tân Đông - Tân Thành	2,691
12	Đường 6 Lùn (nối dài)	1,928
13	Đường Nam kênh 20/7	4,386
14	Nhà văn hóa liên ấp Song Thạnh, Bình Cách, Nhựt Tân xã Tân Bình Thạnh	1,229
15	Đường Kháng chiến Tân Mỹ	3,588
16	Đường ấp văn hóa Bình Cách - Song Thạnh	3,771
17	Đường Kháng chiến Bình Cách - Song Thạnh	3,894
18	Đường Tân Thạnh	5,301
19	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Mỹ Tịnh An	4,696
20	Nhà văn hóa liên ấp Mỹ Tường - An Thị - Tịnh Mỹ xã Mỹ Tịnh An	1,234
21	Đường Cựa Gà 2	3,142

22	Nhà văn hóa liên ấp Đăng Phong Trên - Đăng Phong Dưới - Hưng Ngãi	680
23	Nhà văn hóa liên ấp Bình Ninh - Vĩnh Phước - Đăng Năm xã Đăng Hưng Phước	1,138
24	Đường Chiến Thắng	4,264
25	Đường Liên ấp Đăng Năm - Đăng Phong Trên	1,356
26	Đường Trạm bơm Bình Ninh	2,312
27	Đường Cựa Gà	1,769
28	Đường Lộ làng Bình An	1,661
29	Đường Lê Minh Công	3,022
30	Đường 1/5	5,188
31	Nhà văn hóa liên ấp Hòa Bình- Hòa Ninh xã Hòa Tịnh	1,217
32	Trung tâm Văn hóa thể thao xã Song Bình	4,971
33	Nhà văn hóa liên ấp Bình Hòa A - Bình Thuận	764
34	Nhà văn hóa liên ấp Bình Long – Tân Tinh	1,137
35	Đường Bình Hòa A - Bình Hiệp	3,282
36	Đường trục xã (Đường số 8 + Đường Kênh Nổi A), xã Song Bình	4,646
37	Đường trục xã (Đường Lộ Xóm Thường + Đường Lộ Mới), xã Song Bình	3,966
38	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Long Bình Điền	2,998
39	Nhà văn hóa liên ấp Bình Hòa – Điền Mỹ - Thạnh Lợi	1,199
40	Đường trục xã (Đường Đào Bạch Yến + đường Hà Văn Nhiều), xã Long Bình Điền	4,439
41	Đường trục xã (Đường Đặng Văn Tân + đường Nguyễn Văn Giáp), xã Long Bình Điền	5,842
42	Đường Nguyễn Văn Nương	3,245
43	Nâng cấp chợ Long Bình Điền	792
44	Trung tâm Văn hóa thể thao xã Bình Phục Nhứt	4,967
45	Nhà văn hóa liên ấp Bình Khương 1 - Bình Ninh	783
46	Nhà văn hóa liên ấp Bình Thọ 1 - Bình Thọ 2	1,086
47	Đường trục xã (Đường Kênh Cộng Đồng + đường Đội 8 ấp Bình Khương 01), xã Bình Phục Nhứt	2,716
48	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa chợ Bình Phục Nhứt	927

49	Nhà văn hóa liên ấp Hòa Mỹ - Hòa Lạc - Hòa Quới	1,203
50	Nhà văn hóa liên ấp Bình Hưng Thượng - Bình Hưng Hạ - Bình Quới Thượng	1,225
51	Đường Kênh Kháng Chiến	10,711
52	Đường Lê Thị Lệ Chi	1,977
53	Nâng cấp, sửa chữa chợ Bình Ninh	841
54	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Quơn Long	4,666
55	Nhà văn hóa liên ấp Quang Ninh + Quang Phú + Quang Thọ	1,066
56	Nhà văn hóa liên ấp Long Hòa – Long An – Long Hiệp	1,207
57	Đường Trục xã (Đường Long Hòa - Long Hiệp - Đường Quang Thọ - Quang Ninh)	6,383
58	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Hòa Định	4,571
59	Nhà văn hóa liên ấp An Cư + Nhơn Hòa, xã Hòa Định	1,207
60	Đường Bắc Xuân Hòa	3,995
61	Đường Hòa Lạc Trung	3,990
62	Đường Hòa Thới - An Cư	6,192
63	Nâng cấp sửa chữa Chợ Hòa Định	652
64	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Bình Phan	5,298
65	Nhà văn hóa liên ấp Bình Thọ Đông – Bình Hưng – Bình Ninh	1,229
66	Đường Bình Thọ Đông - Bình Ninh	9,067
67	Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã Xuân Đông .	5,498
68	Nhà văn hóa liên ấp Tân Hòa + An Lạc Trung + An Lạc Thượng,	1,201
69	Đường Bắc Kênh Xuân Hòa	2,164
70	Đường Vương Đình Thống	2,912
71	Đường Đông Thủ Ngũ	1,630
72	Đường Ranh Tân Thuận – Tân Hòa	4,387
73	Nâng cấp sửa chữa Chợ Xuân Đông	845
74	Mở rộng nhà kho Hợp tác xã Thanh Long Mỹ Tịnh An	5,967
Tổng cộng:		223,507

– Và một số công trình khác theo danh mục các công trình đầu tư công 2016-2020 (do phòng tài chính kế hoạch huyện cung cấp tháng 2/2020).

II.8.4. Định hướng quy hoạch chung xây dựng đô thị Chợ Gạo:

Theo định hướng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chợ Gạo đến năm 2025 (được phê duyệt theo Quyết định số 2733/QĐ-UBND ngày 06/11/2012 của UBND tỉnh Tiền Giang), thị trấn Chợ Gạo có khoảng 25.000 người với tổng diện tích tự nhiên là 381,26ha. Diện tích hiện hữu: 305,86ha; Diện tích mở rộng: 75,40ha gồm: mở rộng phía Tây thuộc xã Long Bình Điền: 60,36 ha; mở rộng phía Bắc thuộc xã Tân Thuận Bình (6,7ha) và Bình Phan (3,2ha): 9,90ha; mở rộng phía Nam thuộc xã Hòa Định: 5,17ha. Có nhiều nội dung được thực hiện như cụ thể về công trình y tế, công trình thương mại dịch vụ, đất cây xanh – TĐTT...tuy nhiên, đến nay do sự thay đổi kinh tế-xã hội theo từng năm khác nhau, diện tích và dân số hiện trạng của thị trấn Chợ Gạo vẫn chưa phù hợp với định hướng quy hoạch chung.



Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất thị trấn Chợ Gạo

Phát triển đô thị với qui mô lớn hơn, chức năng đa dạng hơn phù hợp với các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo quy định hiện hành, và phát triển thị trấn kết nối với các khu vực phụ cận.

-Thị trấn Chợ Gạo là trung tâm huyện lỵ của huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang với chức năng chủ yếu trung tâm hành chính của huyện Chợ Gạo, trung tâm tập trung sản xuất phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trung tâm thương nghiệp và lưu thông phân phối lớn của huyện, là điểm dân cư đô thị của huyện Chợ Gạo. Vị trí khu đất thuộc thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Ranh giới được xác định như sau:

- + Phía Đông : giáp xã Bình Phan và xã An Thạnh Thủy;
- + Phía Tây : giáp xã Long Bình Điền;
- + Phía Nam : giáp xã Hòa Định;
- + Phía Bắc : giáp xã Tân Thuận Bình, xã Bình Phan.

- Quy mô dân số:

- + Dân số đến năm 2015: 15.000 người;
- + Dân số đến năm 2025: 25.000 người.

II.8.5. Định hướng quy hoạch chung xây dựng nông thôn các xã:

Nhìn chung Huyện đã làm tốt công tác quy hoạch xây dựng. Các xã đều lập đồ án quy hoạch chung xây dựng toàn xã theo tiêu chí nông thôn mới. Theo đó, trên địa bàn huyện tại các xã, các công trình xây dựng được định hướng phát triển xây dựng theo quy hoạch. Cụ thể:

Bảng 19. Quy mô các đơn vị hành chính thuộc theo định hướng QHC xây dựng Nông thôn

STT	Tên thị trấn/xã	Diện tích (ha)	Dân số hiện trạng (người)	Định hướng theo QHC 2020	
				Đất XD (ha)	Dân số (người)
1	Thị Trấn Chợ Gạo	304,8	7.497	188,43	25.000
	CỤM 1	8.930	62.696	1.068	65.400
2	Bình Ninh	1.906,7	11.077	329,09	14.000
3	An Thạnh Thủy	1.515,7	13.179	168,95	15.700
4	Hòa Định	1.348,6	9.415	163,72	12.100
5	Bình Phan	965,0	7.775	131,09	4.600
6	Bình Phục Nhứt	1.785,9	12.316	148,73	13.400
7	Xuân Đông	1.408,2	8.934	126,44	5.600
	CỤM 2	6.205,2	53.298	789	52.700
8	Long Bình Điền	1.249,6	12.772	165,58	14.700
9	Tân Thuận Bình	1.225,0	10.991	209,69	7.000
10	Quơn Long	1.330,2	10.357	144,50	10.300
11	Đặng Hưng Phước	1.438,9	11.176	180,87	12.000
12	Song Bình	961,5	8.052	88,73	8.700
	CỤM 3	7.649,4	64.224	919	61.800
13	Thanh Bình	1.428,0	10.042	145,92	11.000
14	Trung Hòa	1.079,3	7.295	124,21	4.000
15	Tân Bình Thạnh	1.184,0	7.943	124,14	9.200
16	Mỹ Tịnh An	1.146,5	9.773	141,17	6.200
17	Hòa Tịnh	711,3	7.213	76,33	9.000
18	Phú Kiết	1.142,2	11.163	133,86	11.600
19	Lương Hòa Lạc (ĐT.Bến Tranh)	958,1	10.791	173,49	10.800
	TỔNG	23.089,5	187.711	2.964,94	204.900

(* Thị trấn quy hoạch đến năm 2025)

(xem thêm phụ lục 2 - Hiện trạng tổng hợp các xã/thị trấn trên địa bàn huyện Chợ Gạo)

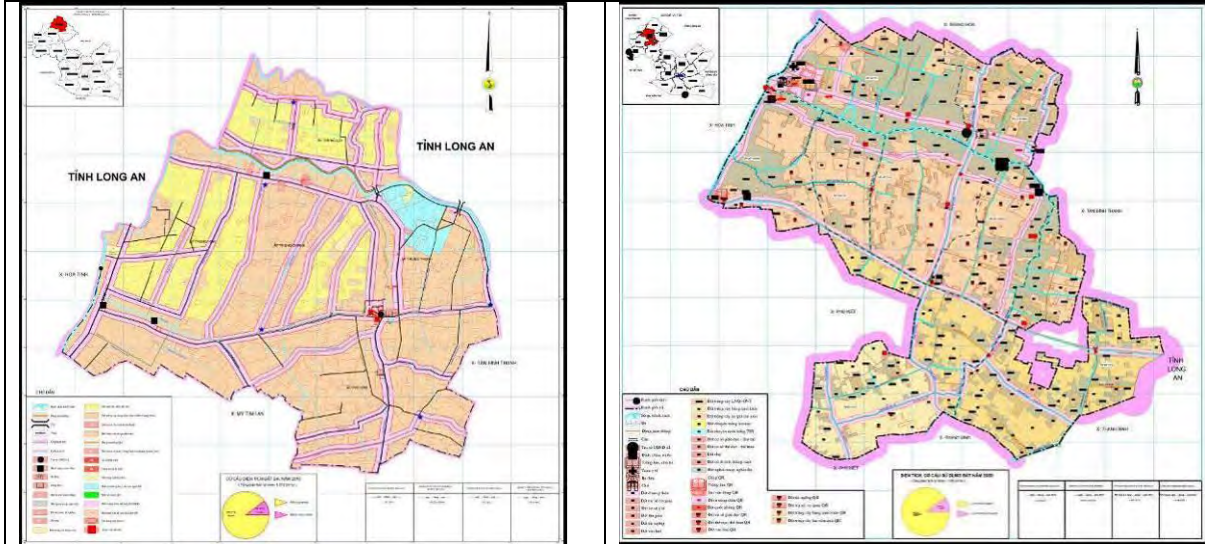
– Hiện nay huyện Chợ Gạo đã có 18/18 xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về Nông thôn mới, cụ thể như sau:

- + Năm 2015: xã Phú Kiết, xã Thanh Bình;
- + Năm 2016: xã Lương Hòa Lạc;
- + Năm 2017: xã Trung Hòa, xã An Thạnh Thủy;
- + Năm 2018: xã Tân Bình Thạnh, xã Đặng Hưng Phước, xã Tân Thuận Bình;

+ Năm 2019: xã Mỹ Tịnh An, xã Long Bình Điền, xã Bình Phục Nhứt, xã Hòa Tịnh, xã Song Bình, xã Bình Ninh, xã Hòa Định, xã Quơn Long, xã Bình Phan, xã Xuân Đông.

(xem thêm phụ lục 3- Các Quyết định phê duyệt QHXD chung xã/thị trấn và quyết định công nhận xã nông thôn mới trên địa bàn huyện Chợ Gạo)

CÁC ĐỒ ÁN QUY HOẠCH CHUNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT



Sơ đồ quy hoạch xã Trung Hòa

Các tuyến dân cư phát triển bám theo các tuyến giao thông hiện hữu và kênh rạch. Định hướng phát triển đến năm 2020 dân số là 4.300 người. Diện tích đất xây dựng khoảng 124,21 ha.

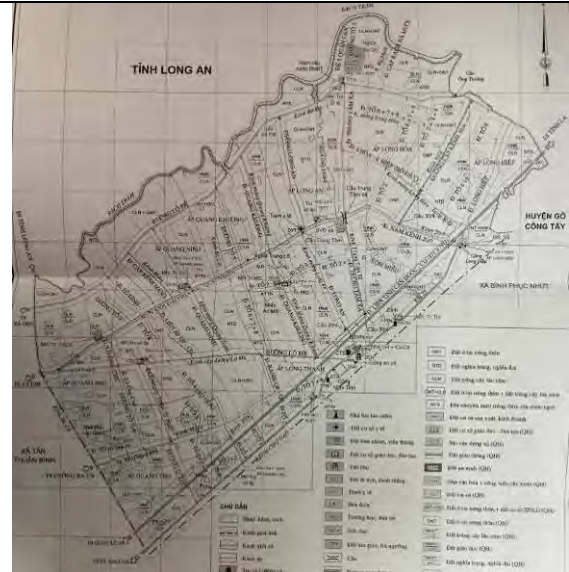
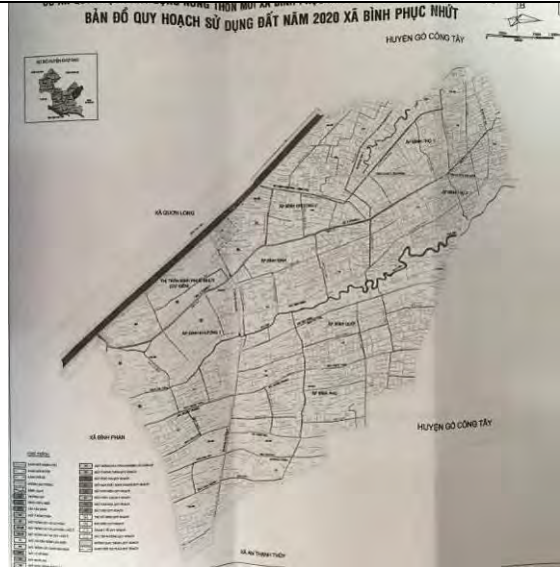
Sơ đồ quy hoạch xã Mỹ Tịnh An

Dân cư phát triển bám theo các tuyến giao thông hiện hữu và kênh rạch. Ngoài ra các công trình công cộng chủ yếu của khu vực được tập trung chủ yếu ở ấp An Thị giáp sông Bảo Định. Định hướng phát triển đến năm 2020 dân số là 6.200 người. Diện tích đất xây dựng khoảng 141,17 ha.



Sơ đồ quy hoạch xã Xuân Đông

Các tuyến dân cư phát triển bám theo các tuyến giao thông hiện hữu và kênh rạch. Trong đó đất khu dân cư trung tâm xã được định hướng phát triển ở ấp An Lạc Trung. Định hướng phát triển đến năm 2020 dân số là 5.600 người.



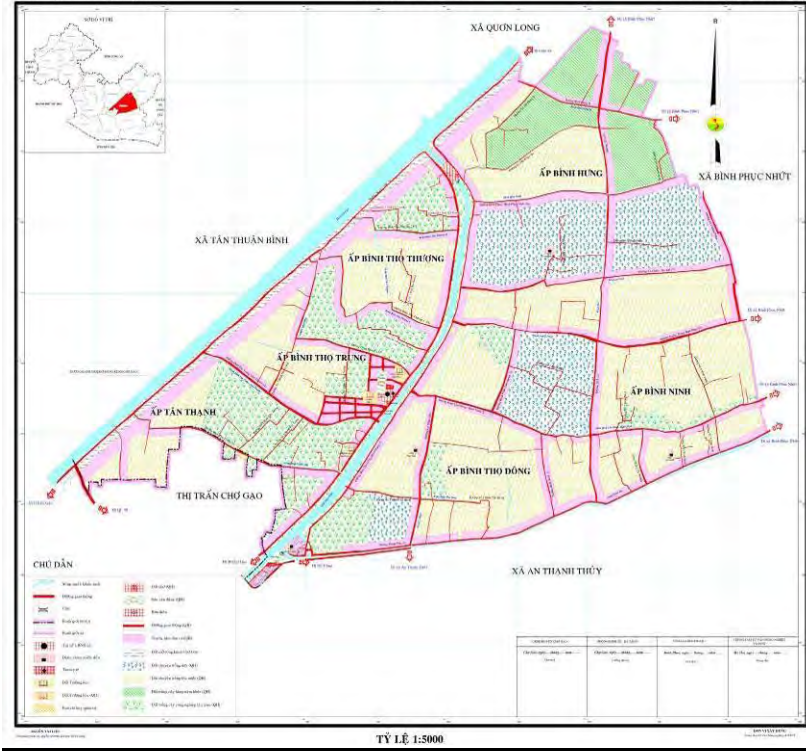
Sơ đồ quy hoạch xã Bình Phục Nhứt

Tập trung phát triển dân cư dọc theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu với tổng quy mô dân số khoảng 13.400 người vào năm 2020. Diện tích xây dựng khoảng 148,73ha.

Sơ đồ quy hoạch xã Quơn Long

Các tuyến dân cư được định hướng phát triển dọc theo các tuyến giao thông chính gắn kết với sông Chợ Gạo. Định hướng phát triển đến năm 2020 dân số là 10.300 người và đất xây dựng khoảng 144,50ha.

BẢN VẼ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN



Sơ đồ quy hoạch xã Bình Phan

Tập trung phát triển dân cư dọc theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu với tổng quy mô dân số khoảng 4.600 người vào năm 2020. Diện tích xây dựng khoảng 131,09ha.



Sơ đồ quy hoạch xã Bình Ninh

Tập trung phát triển dân cư dọc theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu. Và phát triển quy mô dân số khoảng 14.000 người vào năm 2020. Diện tích xây dựng khoảng 329,09ha.



Sơ đồ quy hoạch xã An Thạnh Thủy

Tập trung phát triển dân cư dọc theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu với tổng quy mô dân số khoảng 15.700 người vào năm 2020. Diện tích xây dựng khoảng 168,95ha.



Sơ đồ quy hoạch xã Hòa Định

Tập trung phát triển dân cư dọc theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu với tổng dân số khoảng 12.100 người vào năm 2020. Diện tích xây dựng khoảng 163,72ha.



Sơ đồ quy hoạch xã Phú Kiết

Tập trung phát triển dân cư dọc theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu với tổng quy mô dân số khoảng 11.600 người vào năm 2020. Diện tích xây dựng khoảng 133,86ha.



Sơ đồ quy hoạch xã Lương Hòa Lạc

Tập trung phát triển dân cư dọc theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu với tổng quy mô dân số khoảng 10.800 người vào năm 2020. Diện tích đất xây dựng khoảng 173,49ha.



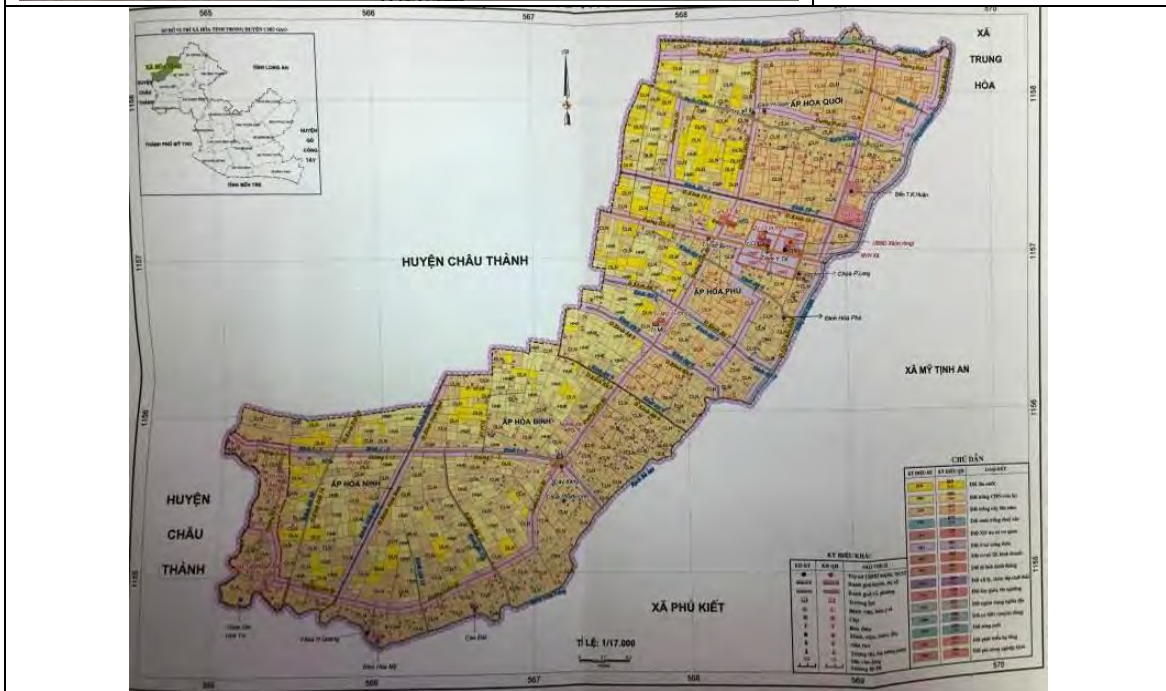
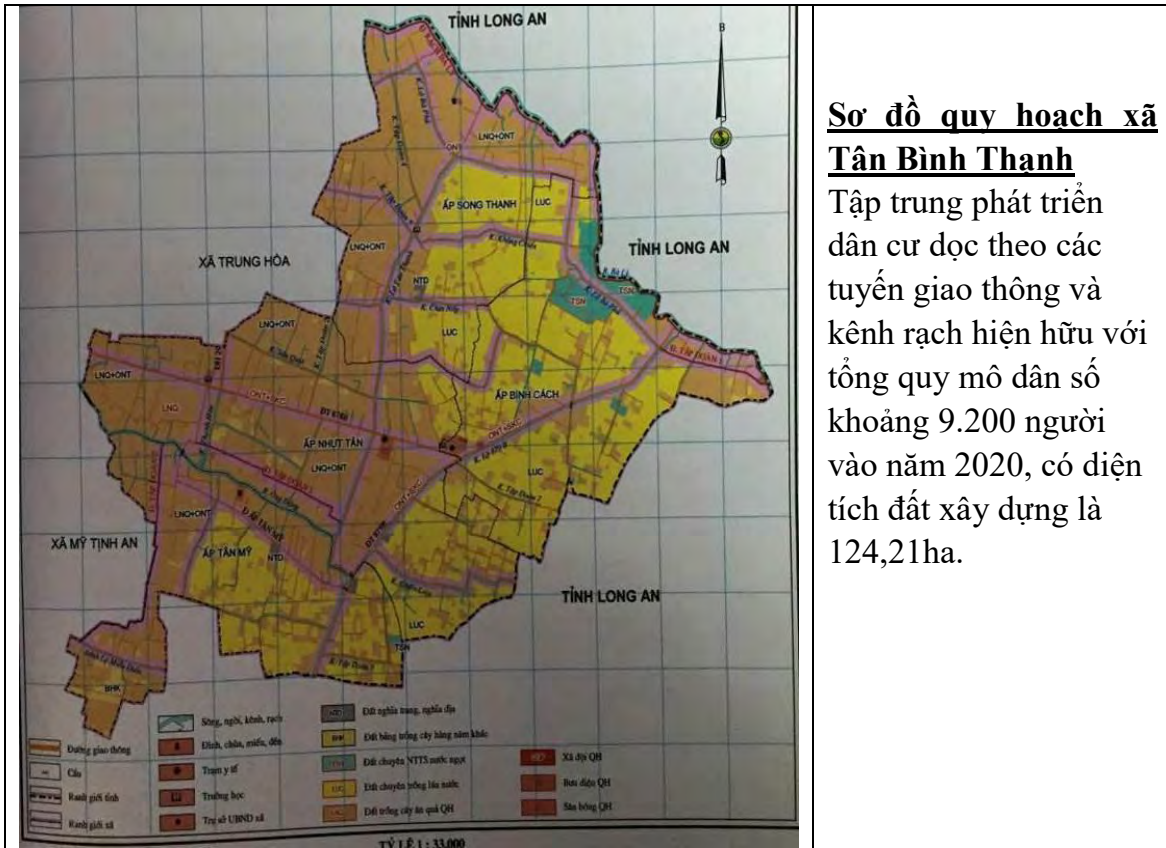
Sơ đồ quy hoạch xã Thanh Bình

Tập trung phát triển dân cư dọc theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu với tổng quy mô dân số khoảng 11.000 người vào năm 2020 và diện tích xây dựng khoảng 145,92ha.



Sơ đồ quy hoạch xã Long Bình Điền

Tập trung phát triển dân cư dọc theo các tuyến giao thông và kênh rạch hiện hữu với tổng quy mô dân số khoảng 14.700 người vào năm 2020, diện tích xây dựng khoảng 165,58ha.



II.9. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG:

II.9.1. Đánh giá tổng hợp hiện trạng:

a. Những thuận lợi (S):

Luôn được sự quan tâm của các ngành các cấp trong tất cả các lĩnh vực. Tình hình sản xuất nông, ngư nghiệp có những bước chuyển biến tích cực. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng sản xuất phi nông nghiệp (công nghiệp – dịch vụ chiếm 49,40% tỷ trọng nền kinh tế) đồng thời giảm tỷ trọng lĩnh vực nông nghiệp xuống còn 50,6%.

Về kinh tế - xã hội: Tốc độ phát triển kinh tế đạt khá, sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ có bước phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra. Các giải pháp tiền tệ, tín dụng – ngân hàng được triển khai thực hiện đúng chỉ đạo của Chính phủ, lãi suất cho vay được điều chỉnh giảm tạo điều kiện cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Thu ngân sách huyện đạt hiệu quả cao.

Về lao động: có nguồn lao động dồi dào, trẻ và năng động, là nguồn động lực to lớn giúp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

Về vị trí địa lý: có vị trí thuận lợi, là cửa ngõ của thành phố Mỹ Tho với các huyện phía Đông của tỉnh Tiền Giang. Trên địa bàn có Quốc lộ 50 và kênh Chợ Gạo đi qua là tuyến giao thông thủy huyết mạch vận chuyển hàng hóa với thành phố Hồ Chí Minh.

Về tiềm năng đất đai: đất đai trên địa bàn huyện khá thuận lợi cho đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích, có thể phát triển thành vùng cung cấp cá giống, cá nguyên liệu và các nông sản khác cho ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn và khu vực lân cận.

Về hạ tầng cơ sở: đã đầu tư hạ tầng từng bước được đầu tư hướng tới đồng bộ, các khu dân cư có đầy đủ hạ tầng, mạng lưới điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông,... để phục vụ nhu cầu sinh hoạt cũng như sản xuất của người dân.

Về môi trường: là một huyện nông nghiệp nên hoạt động sản xuất chưa nhiều, lượng chất thải còn ít nên chất lượng môi trường tự nhiên tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

Về An ninh, trật tự: được giữ vững, các cơ quan quản lý nhà nước nắm vững các quy định pháp luật, trách nhiệm, nhiệt tình trong công tác, nhân dân chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật,... có chất lượng cuộc sống văn hóa, thân thiện và lịch thiệp.

b. Những điểm yếu (W):

Về tăng trưởng kinh tế: chưa tương xứng với tiềm năng của huyện, tỷ trọng thành phần kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ còn thấp, các ngành nông - ngư nghiệp có bước phát triển nhưng quy mô còn mang tính nhỏ lẻ phân tán, chưa tập trung được để sản xuất trên quy mô lớn nhằm giảm chi phí sản xuất và tìm kiếm đầu ra ổn định. Thu nhập bình quân đầu người ở huyện có tăng nhưng vẫn chưa cao nên chưa tạo được sức mua làm tăng kích cầu xã hội. Một số các cơ sở công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ lẻ, có năng suất, chất lượng

và hiệu quả chưa cao, sức cạnh tranh còn thấp, mức độ chế biến hàng nông sản sản còn thấp và một phần chưa tìm được nguồn cung và ra phù hợp. Việc mời gọi đầu tư vào cụm công nghiệp, các lĩnh vực kinh tế còn chậm, các dự án mới chỉ đạt được kết quả bước đầu, lĩnh vực kinh tế tập thể còn một vài đơn vị hoạt động yếu, chậm được củng cố.

Mặt khác, một số dự án đầu tư trên địa bàn huyện Chợ Gạo kéo dài thời gian do các chủ đầu tư thiếu vốn gây không ít khó khăn cho công tác định hướng phát triển kinh tế chung của huyện.

Về lao động – việc làm: có lực lượng lao động trẻ dồi dào và được đào tạo có tay nghề có tỉ lệ tương đối cao (60%) so với mức trung bình toàn tỉnh, số lao động có kỹ thuật đang làm việc có trình độ chuyên môn chưa theo kịp yêu cầu phát triển, dẫn đến khả năng cạnh tranh của nền kinh tế không cao. Nhiều lao động trẻ có chất lượng cao phần lớn làm việc ở các thành phố, ít trở về quê làm việc, lực lượng lao động tại chỗ xuất thân từ nông nghiệp ít thích vào làm công nhân công nghiệp, chuyên môn kỹ thuật hạn chế, tính kỷ luật không cao. Vì vậy, lợi thế nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ ít được phát huy.

Về địa hình: nhìn chung đất đai trên địa bàn là đất phù sa, nền đất yếu nên việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình kiến trúc ở đây có nhiều khó khăn, chi phí tốn kém.

Về đất đai – thời tiết: Phần lớn diện tích đất canh tác phân tán manh mún, điều kiện cơ giới hoá và thuỷ lợi hoá gặp khó khăn. Nắng nóng kéo dài gây hạn vào mùa khô làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Về cơ sở hạ tầng: tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển nhất là giao thông, cấp nước, thoát nước, môi trường.



c. Những cơ hội (O):

- Với điều kiện thuận lợi về vị trí nên huyện Chợ Gạo có nhiều cơ hội phát triển mang tính tương hỗ với thành phố Mỹ Tho và tỉnh Long An tạo lập nên khu trung tâm đô thị của tỉnh Tiền Giang về các ngành nghề dịch vụ, thương mại, sản xuất, vận tải nông sản.

- Chợ Gạo có những thuận lợi nhất định về đất đai nên việc phát triển sản xuất nông nghiệp hướng cao sản kỹ thuật cao là rất phù hợp.

- Việc kết hợp về nguồn sản phẩm nông nghiệp và đầu mối giao thương về thương mại dịch vụ sẽ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương được thuận lợi.

- Định hướng cụm công nghiệp Chợ Gạo theo quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang tạo tiền đề phát triển cho các đô thị.

d. Những nguy cơ (T):

- Sự tác động của các hoạt động kinh tế thương mại dịch vụ sẽ ảnh hưởng ít nhiều về việc đầu tư xây dựng hạ tầng, đường giao thông, nên có sự tranh chấp nhất định với hệ thống thủy lợi nông nghiệp của địa phương.

- Cảnh quan tự nhiên và môi trường bị ảnh hưởng lớn khi hệ thống dân cư nông thôn và các đô thị phát triển mà hệ thống hạ tầng cơ sở đi theo thiếu đồng bộ.

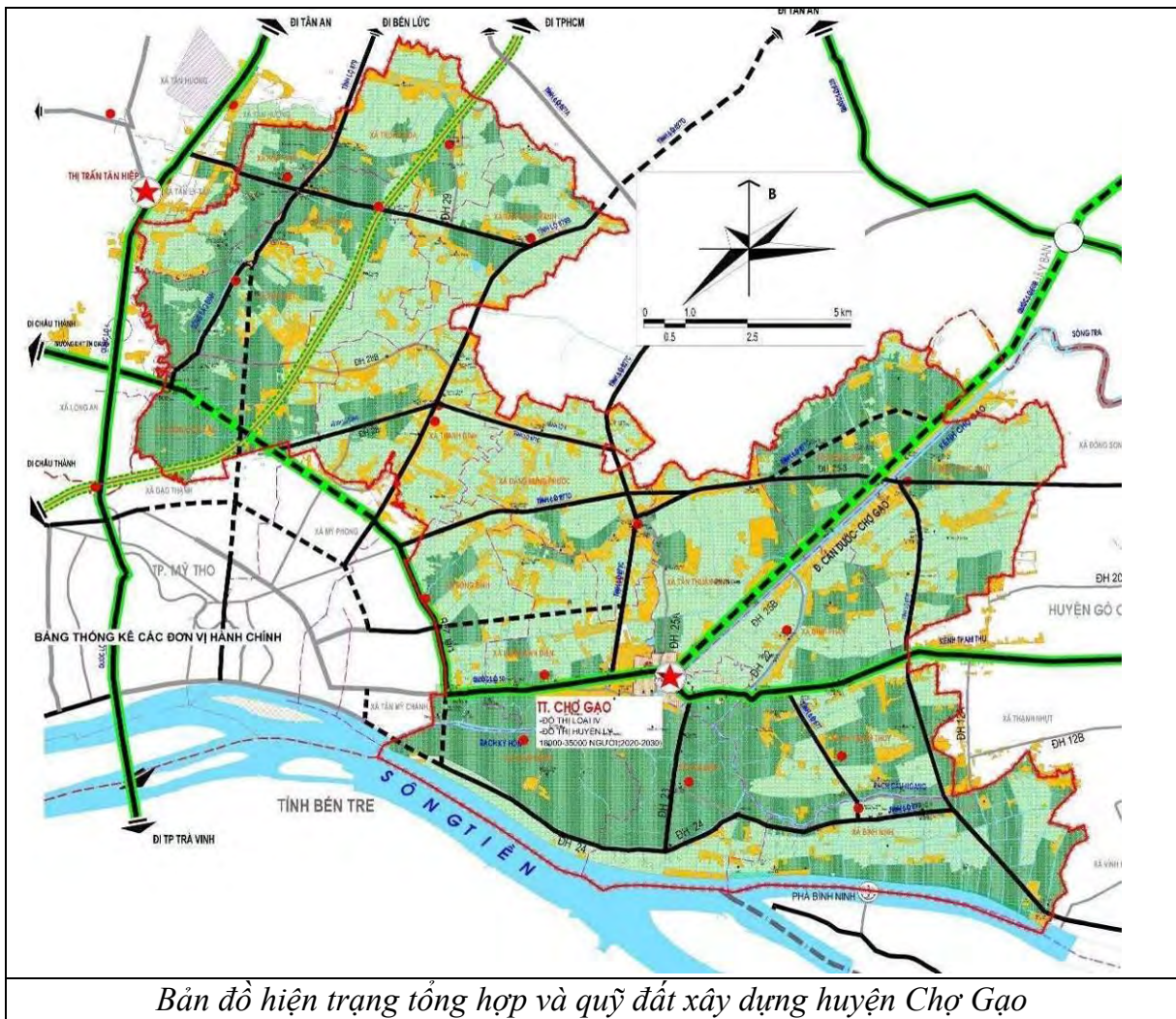


II.9.2. Đánh giá tổng hợp quỹ đất xây dựng:

- Từ thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cho thấy áp lực đối với đất đai ngày càng gia tăng, đặc biệt trong giai đoạn tới do nhu cầu đất đai phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội thực hiện công nghiệp hoá. Đồng thời nhu cầu đất đai dành đất cho xây dựng các công trình văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí, các cơ sở dịch vụ, xã hội để nâng cao đời sống nhân dân.

- Tuy nhiên với quỹ đất tự nhiên khoảng 230 km², cùng với địa chính trị tiếp giáp trực tiếp trung tâm tỉnh lỵ, quốc lộ và sông Tiền, sẽ là điều kiện thuận lợi, cho các hoạt động phát triển kinh tế địa phương theo lĩnh vực phi nông nghiệp. Và nguồn đất xây dựng cần thiết cho các hoạt động kinh tế địa phương và phát triển dân cư địa phương là dồi dào đảm bảo cho nhu cầu phát triển trên 280 ngàn dân (đến 2045) một cách hài hòa với các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Việc phát triển các đô thị gồm đô thị hiện hữu là thị trấn Chợ Gạo (chỉ mới đạt tiêu chí loại V) lên đô thị loại IV (2030) và đô thị mới, đô thị Bến Tranh, đạt quy mô loại V là hoàn toàn có cơ sở về các điều kiện kinh tế xã hội và quỹ đất xây dựng dành cho nhu cầu phát triển đô thị.



Bản đồ hiện trạng tổng hợp và quỹ đất xây dựng huyện Chợ Gạo

CHƯƠNG III: CÁC CƠ SỞ LẬP ĐỒ ÁN

III.1. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

III.1.1 Các tiền đề về vị trí và không gian vùng

III.1.2. Các tiền đề về hoạt động kinh tế và định hướng chiến lược phát triển

III.2. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI - DÂN SỐ

III.2.1. Dự báo phát triển kinh tế xã hội

III.2.2. Dự báo quy mô dân số và lao động

III.3. DỰ BÁO QUY MÔ QUY MÔ ĐẤT ĐAI XÂY DỰNG

III.4. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

III.5. DỰ BÁO VỀ NHU CẦU SỬ DỤNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

III.6. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT LIÊN QUAN

III.6.1. Các định hướng phát triển giao thông

III.6.2. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật tỉnh Tiền Giang

III.7. CÁC TIÊU CHÍ CỦA HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

III.8. CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

III.8.1. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp huyện Chợ Gạo

III.8.2. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn Chợ Gạo

III.8.3. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã

III.8.4. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị Bến Tranh

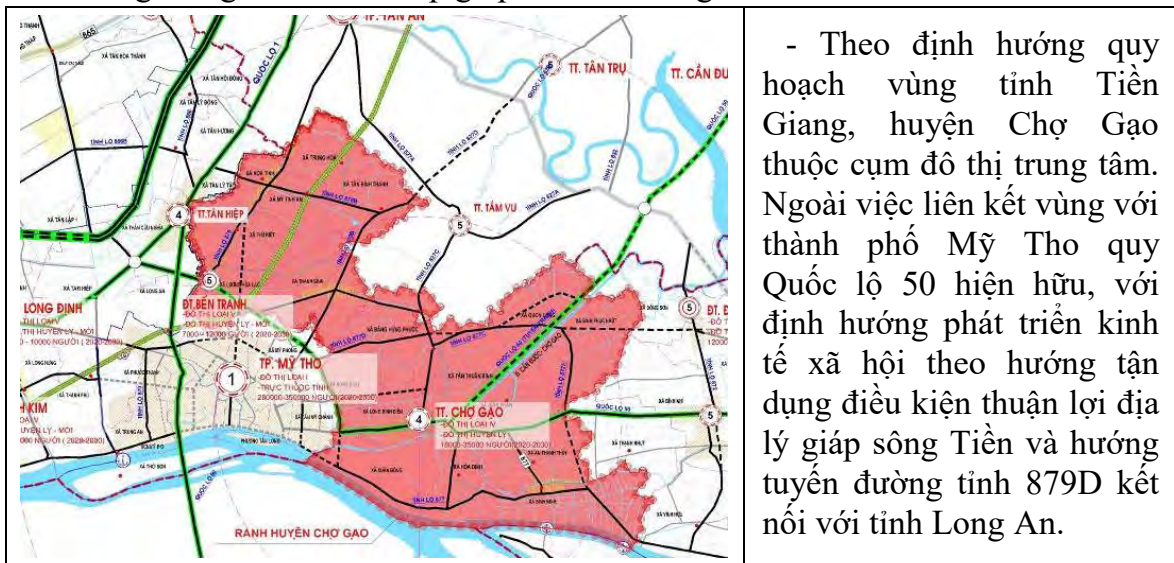
III.1. CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG:

III.1.1 Các tiền đề về vị trí và không gian vùng:

a. “Địa kinh tế” của huyện Chợ Gạo:

Trong các tiền đề chính để phát triển vùng huyện Chợ Gạo, đầu tiên có thể nói đến đó chính là sự thuận lợi về vị trí:

- Có vị trí thuận lợi, là cửa ngõ của thành phố Mỹ Tho với các huyện phía Đông của tỉnh Tiền Giang. Trên địa bàn có Quốc lộ 50, đường huyện 879D và kênh Chợ Gạo đi qua là tuyến giao thông thủy huyết mạch vận chuyển hàng hóa với tỉnh Long An và thành phố Hồ Chí Minh, Huyện có hướng kết nối ra các hướng Quốc lộ lớn như QL50 và ĐT.879B, ĐT.879C và giáp sông Tiền. Nhìn chung, huyện có vị trí khá thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các địa phương khác trong và ngoài tỉnh do tiếp giáp với tỉnh Long An.



- Theo định hướng quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang, huyện Chợ Gạo thuộc cụm đô thị trung tâm. Ngoài việc liên kết vùng với thành phố Mỹ Tho quy Quốc lộ 50 hiện hữu, với định hướng phát triển kinh tế xã hội theo hướng tận dụng điều kiện thuận lợi địa lý giáp sông Tiền và hướng tuyến đường tỉnh 879D kết nối với tỉnh Long An.

- Với vị trí thuận lợi trên, theo định hướng phát triển kinh tế, ngoài việc phát triển các thế mạnh về vùng sản xuất nông nghiệp, trong tương lai huyện Chợ Gạo sẽ có điều kiện phát triển các lĩnh vực phi nông nghiệp về thương mại, công nghiệp, dịch vụ đô thị và du lịch...

b. Không gian vùng huyện và quỹ đất khai thác sản xuất nông nghiệp:

- Với quỹ đất tự nhiên khoảng 230km² (23.089,6ha) nhưng quỹ đất dành đất dành cho xây dựng khoảng 2.143,2ha (chiếm khoảng 9,3%), quỹ đất chưa sử dụng và đất kênh rạch tự nhiên khoảng 1.733,9ha (chiếm chỉ khoảng 7,5%). Còn lại phần lớn đất đai dành cho sản xuất nông nghiệp đến trên 19.210,4ha (chiếm trên 83%). Mà các nông sản của huyện Chợ gạo là nông sản có chất lượng cao. Có lẽ cũng nhờ vào vị trí địa lý giáp sông Tiền, kênh Chợ Gạo và hệ thống kênh rạch thủy lợi..

Mặt khác cùng với việc áp dụng các kỹ thuật công nghệ khoa học, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích, có thể phát triển thành vùng cung cấp các nông sản khác cho ngành công nghiệp chế biến trên địa bàn và khu vực lân cận.

Theo đó, ngành nông nghiệp ngày càng trở thành một phần quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của Huyện, trong đó việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, hình thành Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ và vùng

trồng nông nghiệp công nghệ cao làm kiểu mẫu cho tiểu Vùng phía Đông tỉnh Tiền Giang nói riêng cũng như toàn Tỉnh nói chung. Theo đó, việc hình thành các vùng nông nghiệp theo quy hoạch là tối ưu hóa và chuyên canh một số loại cây có hiệu quả kinh tế cao sẽ là lợi thế lớn để giúp Huyện chuyển đổi cơ cấu sang thương mại, dịch vụ công nghiệp vừa là nền tảng kinh tế vững chắc cho phát triển.

III.1.2. Các tiền đề về hoạt động kinh tế và định hướng chiến lược phát triển:

a. Nguồn lao động và định hướng phát triển kinh tế xã hội:

Nguồn lực về lao động dồi dào, trẻ và năng động, là nguồn động lực to lớn giúp phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Khi tổng dân số trong độ tuổi lao động chiếm trên 60% so với quy mô dân số trên toàn huyện là 180 ngàn.

Hiện nay, Chợ Gạo có nguồn lao động khá dồi dào, tỷ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng đạt khoảng >60% (*mức bình quân chung của toàn tỉnh, năm 2020 đạt khoảng 50%*) nên đây không chỉ là lực lượng lao động cho sản xuất nông nghiệp, mà còn cho các ngành dịch vụ, thương mại đầu mối.

- Mặt khác định hướng phát triển kinh tế - xã hội tại Chợ Gạo, ngoài phát huy lợi thế sản xuất nông nghiệp sẽ đẩy mạnh các hoạt động sản xuất hướng phi nông nghiệp qua hình thức trung tâm thương mại đầu mối, sản xuất công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ vận tải thủy, bộ... Cụ thể qua việc đẩy mạnh chiến lược phát triển 2 trung tâm vùng là 2 đô thị Bến tranh và Chợ Gạo từ đây đến 2030.

b. Phát triển thương mại dịch vụ sản xuất công nghiệp chế biến nông sản:

- Chợ Gạo có những thuận lợi nhất định về đất đai nên việc phát triển sản xuất nông nghiệp hướng nông sản kỹ thuật cao là rất phù hợp. Việc kết hợp về nguồn sản phẩm nông nghiệp và đầu mối giao thương về thương mại dịch vụ sẽ là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương được thuận lợi.

- Không chỉ giáp trung tâm tỉnh Tiền Giang là Thành phố Mỹ Tho mà còn giáp sông Tiền mà bên cạnh đó huyện có kênh Chợ Gạo nối vào sông Kỳ Hôn là giao thông thủy huyết mạch, gắn liền với quá trình hình thành phát triển của huyện Chợ Gạo và các khu vực lân cận. Đây không chỉ là lợi thế về đầu mối thương mại nông sản cho huyện mà cho các khu vực lân cận có nhu cầu vận tải nông sản theo đường Quốc lộ (Quốc lộ 50 và đường tỉnh 878B và 878C nối ra Quốc lộ 1), đường tỉnh 879D kết nối tỉnh Long An về phía Đông Nam và đường sông (kênh chợ Gạo, sông Tiền...)

- Theo đó, với điều kiện thuận lợi về vị trí nên huyện Chợ Gạo có nhiều cơ hội phát triển mang tính tương hỗ với thành phố Mỹ Tho tạo lập nên khu trung tâm đô thị của tỉnh Tiền Giang về các ngành nghề **thương mại – dịch vụ sản xuất nông sản đầu mối**.

... Nguồn lực tổng hợp về sản xuất nông nghiệp (đất đai, thổ nhưỡng) và vị trí địa lý (lợi thế giao thông thủy bộ) và nằm trong vùng trung tâm của tỉnh Tiền Giang). Nên với “địa kinh tế” này đã giúp huyện Chợ Gạo có điều kiện phát huy tối đa tiềm năng của địa phương không chỉ trong sản xuất nông nghiệp kỹ thuật cao mà đây còn là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội theo hướng thương mại dịch vụ đầu mối của tỉnh, xứng đáng với vị thế nằm trong vùng trung tâm của tỉnh Tiền Giang...

III.2. DỰ BÁO PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI - DÂN SỐ:

III.2.1. Dự báo phát triển kinh tế xã hội:

Với thực trạng phát triển kinh tế xã hội theo chiều hướng tăng trưởng:

a. Về giá trị sản xuất:

- Kết quả tăng trưởng giá trị sản xuất của 3 khu vực và toàn huyện Chợ Gạo trong giai đoạn 2015-2019 bình quân hàng năm đạt 6,4%/năm. (theo số 61/CTK-TH ngày 10/02/2020 của Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang). Trong đó:

- Khu vực I (nông – ngư nghiệp): tăng 6,1%.
- Khu vực II (công nghiệp – xây dựng): tăng 7,1 % (*tăng trưởng giá trị sản xuất các ngành công nghiệp đạt 6,6%/năm*)
- Khu vực III (thương mại – dịch vụ): tăng 6,5%.

Giá trị sản xuất/người năm 2019 đạt 76,2 triệu đồng (*GTSX/người của tỉnh là 147,9 triệu đồng*).

b. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội (theo báo cáo của Cục Thống kê tỉnh) giai đoạn 2016-2019 là 4.338 tỷ đồng; dự kiến năm 2020 tăng 14,5% (năm 2019 tăng 14,3%), thì giai đoạn 2016-2020 là 5.840 tỷ đồng.

c. Cơ cấu kinh tế: Theo số 61/CTK-TH ngày 10/02/2020 của Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang về việc thông báo kết quả đánh giá lại giá trị sản xuất giai đoạn 2015-2019.

- Khu vực I (nông – ngư nghiệp): chiếm 65,50%.
- Khu vực II (công nghiệp – xây dựng): chiếm 15,10%.
- Khu vực III (thương mại – dịch vụ): chiếm 19,40%.

Mặt khác, căn cứ theo định hướng của huyện đang triển khai được UBND tỉnh phê duyệt Theo Quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Chợ Gạo đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và theo báo cáo số 69/BC-UBND ngày 09/1/2020 của Ủy ban nhân dân Huyện Chợ Gạo về Tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, xác định các dự báo và định hướng phát triển kinh tế xã hội theo các nội dung chính sau:

1. Mục tiêu phát triển kinh tế xã hội:

+ Đến năm 2030, Huyện sẽ là địa phương khá phát triển trong vùng trung tâm (cùng với Mỹ Tho và Châu Thành). Kinh tế dựa trên nền tảng phát triển bền vững, tập trung phát triển kinh tế xanh gắn với hiệu quả bảo vệ môi trường dựa trên trụ cột cơ bản: nông nghiệp gắn với bảo vệ môi trường. Thương mại – dịch vụ khá phát triển;

+ Cải tạo nâng cấp và phát triển hệ thống đô thị, các trung tâm xã trở thành trung tâm kinh tế phát triển với các chức năng là các hạt nhân thúc đẩy và lan tỏa tới các vùng nông thôn trong huyện phát triển;

+ Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 Cơ cấu giá trị sản (giá hiện hành) theo 03 khu vực kinh tế định hướng đến năm 2030, khu vực I chiếm 29,5-30,5%; khu vực II chiếm 47,0-48,0% và khu vực III chiếm 22%-23,0%;

2. Phương hướng phát triển các ngành các lĩnh vực:

+ Nông nghiệp:

Phát triển vườn đặc sản hỗn hợp, phát triển ổn định vùng thanh long, bưởi, dứa.. chủ lực. Áp dụng phát triển mở rộng mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sử dụng hình thức liên kết chuỗi sản xuất. Định hướng 2030, phát triển mạnh ngành nông nghiệp sinh thái kết hợp với phát triển du lịch địa phương.

+ Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:

Phát triển cụm công nghiệp Chợ Gạo. Phát triển ngành công nghiệp chế biến, các làng tiểu thủ công nghiệp cung cấp các sản phẩm phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

+ Thương mại- dịch vụ:

Nâng cấp và đa dạng hóa chức năng của các chợ buôn bán. Phát triển hệ thống kho bãi, chợ đầu mối nông sản có quy mô lớn. Ngành du lịch phát triển các khu du lịch sinh thái, kết hợp với trải nghiệm các khu sản xuất nông nghiệp như du lịch vườn thanh long.

Tận dụng vị trí đầu mối về giao thông thủy bộ cùng với nguồn nông sản dồi dào không chỉ sản xuất trong huyện mà còn có thể vận tải nông sản cho các vbung lân cận trong và ngoài tỉnh, Ngành dịch vụ định hướng phát triển dịch vụ vận tải, kho bãi, sử dụng ít tài nguyên khoáng sản, ưu tiên ứng dụng khoa học công nghệ theo hướng logistic.

3. Các định hướng chiến lược (ưu tiên) của huyện có liên quan:

- Tập trung thành lập đô thị Bến Tranh vào năm 2030, xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị tại tiền đề nâng cấp thị trấn Chợ Gạo lên đô thị loại IV, thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp Chợ Gạo, phát triển hình thức du lịch sinh thái ven sông Tiền.

- Phương hướng tổ chức phân vùng phát triển:

- + Thị trấn Chợ Gạo là trung tâm chính trị, hành chính và là trung tâm kinh tế lớn nhất huyện. Tập trung đầu tư đô thị thị trấn Chợ Gạo xứng tầm đô thị loại IV năm 2030; Thị trấn Bến Tranh, dự kiến nâng cấp xã Lương Hòa Lạc lên đô thị loại V trước năm 2030, là đô thị trung tâm khu vực Tây Bắc, là đầu mối giao thông của các xã phía Bắc huyện Chợ Gạo và phía Bắc thành phố Mỹ Tho.
- + Bên cạnh đó, tiềm năng phát triển hệ thống đô thị của huyện còn được tập trung phát triển dân cư trung tâm các xã: Thanh Bình, Bình Phục Nhứt, Bình Ninh, Đăng Hưng Phước, Quơn Long, Mỹ Tịnh An, vai trò “tương hỗ” thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động khu vực nông thôn của huyện sang lĩnh vực thương mại và dịch vụ đầu mối tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp) và chế biến nông sản theo hình thức liên kết chuỗi giá trị.

III.2.2. Dự báo quy mô dân số và lao động:

a. Dự báo về dân số:

- Theo định hướng chung của tỉnh, giai đoạn 2021-2030 quá trình nâng cấp thị trấn Chợ Gạo thành đô thị loại IV, hình thành đô thị Bến Tranh (loại V), sự hình thành và đi vào hoạt động của CCN Chợ Gạo với các cụm tiêu thủ công nghiệp thương mại hỗn hợp tạo điều kiện để Huyện thu hút một lượng lớn lao động cơ học trong độ tuổi đến sinh sống và làm việc tại địa phương.

- Những biến động trên tác động lớn đến gia tăng dân số trong kỳ quy hoạch gồm: gia tăng dân số tự nhiên, gia tăng dân số cơ học (gồm những người định cư và lao động tạm trú trên 6 tháng), dân số chuyển đổi (chỉ đến làm việc, tham quan, ...) nhưng sinh sống ở địa phương khác. Theo đó dự báo (*đã được UBND tỉnh phê duyệt trong quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch*). Cụ thể:

- Đến năm 2030: Dân số toàn huyện 245.000 người, trong đó đô thị khoảng 58.000 người; nông thôn khoảng 187.000 người; đạt mật độ dân số khoảng 1.065 người/km².

- Đến năm 2045: dân số khoảng 280.000 người; trong đó dân số đô thị khoảng 66.000 người, nông thôn khoảng 214.000 người, đạt mật độ dân số khoảng 1.200 người/km²;

- Tỷ lệ tăng dân số không đổi trong 2 giai đoạn 2020-2030 và 2030-2045 bình quân vẫn là 0,94% .

b. Dự báo về lao động:

- Tỷ lệ Số lao động của huyện hiện trạng đã trên 60% dân số và có chiều hướng tăng thêm. Theo đó với định hướng Dân số dự kiến đến là 245.000 người (năm 2030) và 280.000 (năm 2045). Nên sẽ có nguồn lao động rất dồi dào dự báo khoảng trên 147.000 lao động (năm 2030) và trên 168.000 lao động (năm 2045).

- Dự báo sẽ định hướng nâng tỷ lệ lao động của huyện qua đào tạo đến năm 2030 đạt khoảng > 75% và tối thiểu 80% đến năm 2045. Theo đó chất lượng lao động không chỉ dồi dào mà còn có chất lượng để phát triển các lĩnh vực thương mại dịch vụ , công nghiệp và sản xuất nông nghiệp chất lượng cao.

- Ứng với từng giai đoạn về phát triển dân số, cơ cấu lao động của từng ngành nghề kinh tế của huyện Chợ Gạo, nhìn chung xu hướng chủ đạo giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp và tăng dần lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

Tuy nhiên với thế mạnh chủ lực vẫn là lĩnh vực nông nghiệp, với cơ cấu giá trị sản xuất theo 03 khu vực công nghiệp – thương mại dịch vụ- Nông Lâm Ngư nghiệp là: 35% - 25% - 40% (làm tròn).

III.3. DỰ BÁO QUY MÔ QUY MÔ ĐẤT ĐAI XÂY DỰNG:

* **Dự báo đến năm 2030:** Căn cứ theo quy mô dân số 245.000 người, đất xây dựng cho nhu cầu dân dụng dự báo cần khoảng 2.718,3ha, trong đó: Đất xây dựng đô thị khoảng 380ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.338,3ha; Đất ở đô thị khoảng 220 ha ($\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$); đất ở nông thôn khoảng 1.075ha ($>50 \text{ m}^2/\text{người}$);

* **Dự báo đến năm 2045:** Căn cứ theo quy mô dân số 280.000 người đất xây dựng cho nhu cầu dân dụng, dự báo cần khoảng 3.257,0ha, trong đó: Đất xây dựng đô thị khoảng 604,8ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.652,2ha; Đất ở đô thị khoảng 260ha ($\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$); đất ở nông thôn khoảng 1.500ha ($>50 \text{ m}^2/\text{người}$).

Bảng 20. Dự báo quy mô đất xây dựng

STT	Tên đơn vị	Dân số (người)				Diện tích (tự nhiên)	Quy mô đất xây dựng (ha)			
		Hiện trạng	2020	Đến 2030	Đến 2045		hiện hữu	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045
ĐÔ THỊ		18.288	27.500	58.000	66.000	1.262,94	197,44	240,0	380,0	604,8
1	Thị trấn Chợ Gạo	7.497	15.000 (*)	40.000	45.000	304,84	89,10	120,00	200,0	304,8
2	Đô thị Bến Tranh	10.791	12.500(*)	18.000	21.000	958,10	108,34	120,00	180,0	300,0
CỤM XÃ		169.423	170.200	187.000	214.000	21.827	1.945,78	2.106,1	2.338,3	2.652,2
Cụm xã số 3 (phía Tây Bắc)		53.429	53.600	59.000	67.600	6.691,42	563,18	670,0	737,5	850,0
3	Xã Phú Kiết	11.163	11.200	12.300	14.200	1.142,19	110,70	140,0	153,8	177,5
4	Xã Thanh Bình	10.042	10.100	11.100	12.700	1.428,00	124,58	126,3	138,8	158,8
5	Xã Trung Hòa	7.295	7.300	8.100	9.200	1.079,35	64,01	91,3	101,3	115,0
6	Xã Tân Bình Thạnh	7.943	8.000	8.800	10.000	1.184,03	97,34	100,0	110,0	130,0
7	Xã Mỹ Tịnh An	9.773	9.800	10.800	12.400	1.146,53	104,16	122,5	135,0	155,0
8	Xã Hòa Tịnh	7.213	7.200	7.900	9.100	711,32	62,39	90,0	98,8	113,8
Cụm xã số 2 (Trung Tâm)		53.298	53.500	58.800	67.400	6.205,19	606,03	668,8	735,0	842,5
9	Xã Long Bình Điền	12.722	12.800	14.100	16.200	1.249,61	169,69	160,0	176,3	202,5
10	Xã Tân Thuận Bình	10.991	11.000	12.100	13.900	1.224,98	131,13	137,5	151,3	173,8
11	Xã Quơn Long	10.357	10.400	11.400	13.100	1.330,22	117,10	130,0	142,5	163,8
12	Xã Đăng Hưng Phước	11.176	11.200	12.300	14.000	1.438,86	98,87	140,0	153,8	175,0
13	Xã Song Bình	8.052	8.100	8.900	10.200	961,52	89,24	101,3	111,3	127,5
Cụm xã số 1 (phía Nam)		62.696	63.100	69.200	79.000	8.930,04	776,57	767,3	865,8	959,7
14	Xã Bình Ninh	11.077	11.100	12.200	13.900	1.906,69	202,22	133,2	153,3	165,7
15	Xã Bình Phục Nhứt	12.316	12.400	13.600	15.600	1.785,87	133,73	155,0	170,0	195,0
16	Xã Bình Phan	7.775	7.800	8.500	9.900	964,96	101,45	97,5	106,3	123,8
17	Xã An Thạnh Thủy	13.179	13.300	14.600	16.700	1.515,72	152,41	159,6	182,5	200,4
18	Xã Hòa Định	9.415	9.500	10.400	11.900	1.348,57	98,77	114,0	130,0	142,8
19	Xã Xuân Đông	8.934	9.000	9.900	11.000	1.408,23	87,99	108,0	123,8	132,0
Cộng		187.711	197.700	245.000	280.000	23.089,6	2.143,22	2.346,1	2.718,3	3.257,0

(Chưa bao gồm các khu vực có chức năng trung tâm khu vực và sản xuất đô thị)

- **Ghi chú:**

(*): là dân số tại thị trấn Chợ Gạo và đô thị Bến tranh được tính khi mở rộng địa giới hành chính. Nhằm đáp ứng quy mô dân số theo chuẩn nghị Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

III.4. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN:

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật được phê duyệt theo Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh Tiền Giang về nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

a. Các chỉ tiêu đất xây dựng đô thị:

- + Đất đơn vị ở trung bình : 8 - 50 m²/người;
- + Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở : ≥ 2 m²/người;
- + Đất cây xanh công cộng ngoài đơn vị ở : 4 - 10m²/người;
- + Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở trong đơn vị ở: $\geq 2,7$ m²/người;

- Các chỉ tiêu đất xây dựng khu dân cư nông thôn:

- + Đất ở nông thôn : ≥ 25 m²/người.
- + Đất công trình công cộng : ≥ 5 m²/người.
- + Đất cây xanh – TDTT : ≥ 2 m²/người.
- + Đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật: ≥ 5 m²/người.

- Tỷ lệ các loại đất trong cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (tính trên diện tích toàn khu): Nhà máy, kho tàng: ≥ 55 %; Các khu kỹ thuật: ≥ 1 %; Công trình hành chính, dịch vụ: ≥ 1 %; Giao thông: ≥ 8 %; Cây xanh: ≥ 10 %.

b. Các chỉ tiêu quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Tỷ lệ đất giao thông tính trong đất xây dựng đô thị:
Tính đến đường liên khu vực : ≥ 9 %.
- Chỉ tiêu cấp nước : Thị trấn từ 100 đến 120 lít/người.ngày đêm; nông thôn từ 60 đến 80 lít/người/ngày đêm.
- Chỉ tiêu thoát nước : ≥ 80 % tiêu chuẩn cấp nước;
- Rác thải : 0,8 - 0,9 kg/người.ngày đêm.
- Chỉ tiêu cấp điện : 400 – 1.000 kWh/người.năm;
- Thông tin liên lạc : 1- 2 thuê bao/hộ.

c. Các chỉ tiêu quy định quy mô đô thị:

Căn cứ theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 25/5/2016 về phân loại đô thị, Yêu cầu về quy mô dân số:

- **Đô thị loại V:** Dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên; Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km² trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km² trở lên.

- **Đô thị loại IV :** Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 50.000 người trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 20.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.200 người/km² trở lên.

III.5. DỰ BÁO VỀ NHU CẦU SỬ DỤNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI:

Chỉ tiêu cơ cấu sử dụng đất theo quy chuẩn QCVN 01 : 2008/BXD và vận dụng thêm các quy định mới trong QCVN 01:2019/BXD; Tính toán quy mô các công trình hạ tầng xã hội Huyện theo quy mô dân số 245.000 người (đến 2030) và 280.000 người (đến 2045) được tính toán và dự báo như sau:

a. Đất giáo dục:

Theo QCVN 01:2008/BXD (có tham khảo QCVN 01 : 2019/BXD), số học sinh tính trên quy mô dân số 280.000 người gồm có:

- Học sinh THPT, dạy nghề = $280.000 \times 40/1.000 = 11.200$ học sinh;
- Học sinh THCS = $280.000 \times 55/1.000 = 15.400$ học sinh;
- Học sinh tiểu học = $280.000 \times 65/1.000 = 18.200$ học sinh;
- Chỉ tiêu diện tích 15m²/ học sinh, tổng diện tích tối thiểu cần đáp ứng:
- Trường THPT, dạy nghề = $11.200 \times 15 = 112.000$ m² (16,8ha);
- Trường THCS = $15.400 \times 10 = 154.000$ m² (15,4ha);
- Trường tiểu học = $18.200 \times 10 = 182.000$ m² (18,20ha);

(Đối với trường hợp trường THCS và trường tiểu học diện tích quy đổi cho 1 chỗ cho cả khu vực đô thị và nông thôn tương ứng khoảng 10m²/chỗ)

Đối với khu vực đô thị:

- Theo đó các chỉ tiêu cụ thể đối với đất giáo dục trong khu quy hoạch như sau: Đất trường mầm non, trường tiểu học và trường trung học cơ sở đảm bảo lớn hơn 2,7m²/người;

- Các công trình trường học, nhà trẻ không bố trí tiếp giáp các trục đường cấp đô thị trở lên, đảm bảo có đủ diện tích sân, vườn, cây xanh và chỗ đỗ xe. Trong đó diện tích cây xanh tối thiểu trong lô đất xây dựng công trình phải đảm bảo >30%;

- Đối với khu vực có quy mô dân số từ 20.000 người trở lên cần bố trí ít nhất 1 trường THPT.

Đối với khu vực nông thôn:

- Cần đảm bảo theo TCVN 4454:2012 quy hoạch xây dựng nông thôn cụ thể như sau:

Bảng 21. Thống kê chỉ tiêu công trình giáo dục

TT	Hạng mục	Đơn vị t.nh	Chỉ tiêu quy hoạch
1	Nhà trẻ, trường mầm non	m ² /trẻ	- Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 12 m ² /trẻ; - Bán kính phục vụ: ≤ 1 km; - Quy mô trường: ≥ 3 - 15 nhóm, lớp.
2	Trường tiểu học	m ² /hs	- Diện tích khu đất xây dựng: ≥ 10 m ² /hs; - Bán kính phục vụ: ≤ 1 km; - Quy mô trường: ≤ 30 lớp; - Quy mô lớp: ≤ 35 học sinh.

3	Trường THCS	m ² /hs	<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích khu đất xây dựng: $\geq 10\text{m}^2/\text{hs}$; - Bán kính phục vụ: $\leq 4\text{km}$; - Quy mô trường: ≤ 45 lớp; - Quy mô lớp: ≤ 45 học sinh.
---	-------------	--------------------	--

- Ghi chú: quy mô diện tích sẽ được cụ thể hóa trong đồ án QHC xây dựng xã.

Dự báo đến năm 2030 – 2045, các chỉ tiêu quy mô diện tích:

- Đối với Trường tiểu học: cần tối thiểu 18,20ha. Cần mở rộng một số điểm trường hiện hữu thêm 3,43ha nhằm đáp ứng nhu cầu đến năm 2045.

- Đối với Trường trung học cơ sở: cần tối thiểu 15,4ha. Cần mở rộng một số điểm trường hiện hữu thêm khoảng 5,63ha nhằm đáp ứng chỉ tiêu năm 2045.

- Đối với Trường trung học phổ thông và trường dạy nghề: cần tối thiểu khoảng 07 trường THPT và 1-2 trường dạy nghề. Theo đó cần bố trí thêm 03 trường THPT trên địa bàn huyện khoảng 10,39ha đáp ứng diện tích cần là 16,8ha.

- Nhu cầu Đất giáo được xác định theo bảng sau:

Bảng 22. Thống kê nhu cầu công trình giáo dục

STT	Cấp trường	Chỉ tiêu		Năm 2030		Năm 2045	
		(chỗ/1000 người)	(m ² /chỗ)	Số chỗ	DT đất (ha)	Số chỗ	DT đất (ha)
1	Mầm non	50	12	12.250	14,70	14.000	16,80
2	Tiểu học	65	10	15.925	15,93	18.200	18,20
3	THCS	55	10	13.475	13,48	15.400	15,40
4	THPT	40	15	9800	14,70	11.200	16,80
Tổng cộng					58,80		67,20

b. Đất y tế:

Đối với khu vực đô thị - vùng:

- Cần 1 Bệnh viện quy mô hạng 3 (theo thông tư số Số 03/2004/TT-BYT ngày 03 tháng 03 năm 2004 của Bộ Y tế) và 1 trạm Y tế trên mỗi đơn vị ở với chỉ tiêu được tính toán Theo QCXDVN 01:2008/BXD (có tham khảo QCXD 01 : 2019/BXD), số giường bệnh tính trên quy mô dân số 280.000 người gồm có:

- Bệnh viện đa khoa = $280.000 \times 4/1.000 = 264$ giường.
- Phòng khám đa khoa = 1 công trình/ đô thị.
- Trạm Y tế = 1 trạm / đơn vị ở.

Chỉ tiêu diện tích 100m²/ giường, tổng diện tích tối thiểu cần đáp ứng:

- Bệnh viện đa khoa = $264 \times 100 = 26.400 \text{ m}^2$ (2,64ha).
- Phòng khám đa khoa = $3.000 \times 3 = 9.000\text{m}^2$ (0,9ha).
- Trạm Y tế = $500 \times 1 = 500 \text{ m}^2$ (0,05ha).

(* Ngoài ra việc xây dựng bệnh viện cần đảm bảo theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 4470:2012 về Bệnh viện đa khoa - Tiêu chuẩn thiết kế; Tiêu chuẩn xây dựng Việt

Nam TCXDVN 365:2007 về bệnh viện đa khoa hướng dẫn thiết kế do Bộ Xây dựng ban hành và các quy định hiện hành)

Đối với khu vực nông thôn:

- Mỗi xã phải có một trạm y tế quy mô tối thiểu 500m² (nếu không có vườn thuốc) và 1.000 m² (nếu có vườn thuốc). Trong đó diện tích cây xanh tối thiểu trong lô đất xây dựng công trình phải đảm bảo >30%.

- Trạm Y tế cần đặt tại nơi yên tĩnh, cao ráo, thoáng mát giao thông thuận lợi đến các khu ở trong xã.

Dự báo các chỉ tiêu quy mô cho năm 2030 – 2045:

- Y tế cấp xã: đã đảm bảo quy mô phục vụ đến năm 2045;

- Y tế cấp huyện: bệnh viện đa khoa huyện với quy mô 2,64ha cần mở rộng thêm 0,53 ha; Đất phòng khám đa khoa: quy mô đến năm 2045 cần 0,9ha cho 4 phòng khám đa khoa, cần xây thêm 3 phòng khám với quy mô cần mở rộng là 0,64 ha.

c. Đất cây xanh – văn hóa, thể dục thể thao:

Đối với khu vực đô thị:

- Hệ thống cây xanh đô thị cần đảm bảo thuận tiện cho mọi người tiếp cận sử dụng, đối với đô thị Chợ Gạo có cảnh quan tự nhiên ven sông và kênh rạch đặc trưng nên cần thêm giải pháp về quy hoạch khai thác và bảo tồn cảnh quan thiên nhiên.

- Theo đó diện tích cây xanh sử dụng công cộng tối thiểu (không bao gồm cây xanh trong đơn vị ở).

• *Đối với đô thị loại V: 4m²/người;*

Đất cây xanh cho đô thị Bến Tranh cần là $21.000 \times 4 = 84.000m^2$ (8,4ha).

• *Đối với đô thị loại IV: 5m²/người.*

Đất cây xanh cho đô thị Chợ Gạo cần là $45.000 \times 5 = 225.000m^2$ (22,5ha).

- Hệ thống công trình văn hóa – thể dục thể thao đô thị gồm:

• *Sân Vận động = 2,5ha/công trình.*

• *Sân thể thao cơ bản = 1ha/ công trình.*

• *Trung tâm văn hóa – thể thao = 3ha/công trình.*

• *Nhà thiếu nhi (Cung thiếu nhi) = 1ha/công trình.*

Đối với khu vực nông thôn:

- Hệ thống cây xanh sử dụng công cộng cho các xã có chỉ tiêu 2m²/người,

• *Đất cây xanh cho khu vực nông thôn: $214.000 \times 2 = 428.000 m^2$ (42,8ha).*

- Công trình văn hóa thể thao xã gồm nhà văn hóa, phòng truyền thống, triển lãm, thư viện, hội trường ... bố trí thành cụm tại trung tâm xã.

• *Cụm công trình văn hóa = 2.000-2.500m²/ cụm công trình.*

• *Sân bãi thể thao > 4.000m².*

- Đối với khu vực nhà máy trong các cụm công nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp diện tích cây xanh tối thiểu trong lô đất xây dựng công trình phải đảm bảo >20%

Dự báo các chỉ tiêu quy mô cho năm 2030 – 2045:

- Đất cây xanh công cộng cần tối thiểu đến năm 2030 là 64,60ha trong đó cây xanh khu vực các xã là 37,40ha và cây xanh khu vực đô thị là 27,20ha. Diện tích cây xanh tối thiểu đến năm 2045 là 73,70ha, trong đó cây xanh khu vực các xã cần 42,80 ha và cây xanh đô thị 30,90ha. Định hướng bố trí tại mỗi xã 1 khu công viên cây xanh từ 2-3ha và tại đô thị Bến Tranh và Thị trấn Chợ Gạo bố trí hệ thống công viên cây xanh khu ở và công viên cấp Huyện.

- Theo đó, hệ thống công trình văn hóa TDTT hiện hữu cần: Đất nhà văn hóa cần tối thiểu 3,60ha; Đất xây dựng các công trình phòng truyền thống, thư viện, hội trường: 1,08ha; Đất công trình và sân thể thao xã: 9,0ha; Đối với hệ thống công trình văn hóa TDTT đô thị cần tối thiểu 5ha.

- Khu vực các xã: Nhà văn hóa xã cần mở rộng quy mô từ 1,33ha lên 3,40 ha; phòng truyền thống, thư viện, hội trường xây mới với tổng diện tích 1,02ha.

- Khu vực đô thị: Cần bổ sung một thư viện với quy mô 0,20ha và xây dựng các công trình sân thể thao cơ bản, nhà thiếu nhi kết hợp với công viên Huyện.

d. Thương mại (chợ):

Đối với khu vực đô thị:

- Theo quy chuẩn hiện hành Cần bố trí 1 chợ Huyện có quy mô 1ha/công trình
- Đối với đô Thị Chợ Gạo và đô thị Bến Tranh cần tối thiểu các công trình thương mại dịch vụ có quy mô cụ thể:

• Chợ = 1 công trình / đơn vị ở;

• Các công trình TMDV (khác) = 15-30 ha / đô thị;

➔ Đất công trình chợ = $2.000 \times 2 = 4.000 \text{ m}^2$ (0,4ha);

- Các công trình thương mại dịch vụ cần được bố trí trên các đường giao thông chính theo các cấp dịch vụ.

Đối với khu vực nông thôn:

- Mỗi xã cần tối thiểu 1 chợ tối thiểu 1.500 m² và 1 cửa hàng dịch vụ trung tâm có diện tích tối thiểu 300m²....

- Chợ cần bố trí ở khu vực có giao thông thuận tiện đến các khu dân cư.

Dự báo các chỉ tiêu quy mô cho năm 2030 – 2045:

Theo đó, hệ thống công trình thương mại dịch vụ hiện hữu cần: 1 Chợ Huyện: diện tích tối thiểu 1ha; 1 chợ thị trấn 0,2ha; Chợ xã và các cửa hàng dịch vụ: 3,24ha.

+ Hiện trạng hệ thống chợ xã là 3,21ha đáp ứng đủ diện tích đến năm 2045 (nhưng một số chợ có quy mô nhỏ hơn 0,15ha do đó cần mở rộng để đảm bảo tiêu chuẩn chợ). Ngoài ra khu vực các xã: Bổ sung thêm công trình trung tâm TMDV-TTCN, DV SX với quy mô 1,1 ha.

+ Khu vực đô thị: mở rộng chợ Huyện thêm 0,06 ha để đạt quy mô 1,0ha; mở rộng chợ đô thị thêm 0,21ha để đạt quy mô 0,4ha; bổ sung thêm trung tâm TMDV-TTCN, DV SX với quy mô 60,0ha.

III.6. CÁC ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT LIÊN QUAN:

III.6.1. Các định hướng phát triển giao thông:

a. Giao thông vận tải đường bộ:

- Căn cứ Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

+ Định hướng quy mô các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh:

- Quốc lộ 50 nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, 2 làn xe;
- Các tuyến Đường tỉnh được nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, riêng tuyến ĐT.877 đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng.

- Căn cứ Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050:

+ Định hướng hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh:

- Quốc lộ 50 đảm bảo quy mô 4 làn xe.
- Nâng cấp các tuyến Đường huyện gồm: ĐH.21, ĐH.27, ĐH.28, ĐH.24B lên cấp Đường tỉnh tiêu chuẩn đường cấp IV - III đồng bằng với 2 làn xe, 9-12m nền.
- Nâng cấp, nhựa hóa các tuyến Đường huyện với quy mô 2 làn xe, 9m nền.

- Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tiền Giang ngày 07/03/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải huyện Chợ Gạo đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 3340/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tiền Giang ngày 23/10/2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của 8 huyện thuộc tỉnh Tiền Giang được phê duyệt tại các Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 06/03/2018; 585/QĐ-UBND, 586/QĐ-UBND, 587/QĐ-UBND, 588/QĐ-UBND, 589/QĐ-UBND, 597/QĐ-UBND, 598/QĐ-UBND cùng ngày 07/03/2018:

+ Định hướng nâng cấp các tuyến Đường huyện trên địa bàn huyện đạt tối thiểu cấp IV đồng bằng trong giai đoạn đến năm 2030.

- Căn cứ Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc ban hành quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, theo đó định hướng lộ giới các tuyến Đường tỉnh đi qua địa bàn huyện Chợ Gạo:

+ Định hướng lộ giới các tuyến Đường tỉnh :

- Đoạn qua khu đông dân cư: lộ giới 22-36m;
- Đoạn ngoài khu dân cư: lộ giới 29-43m

- Căn cứ Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc ban hành quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang:

+ Định hướng lộ giới các tuyến Đường huyện:

- Đoạn qua khu đông dân cư: lộ giới 16,5-22m;
- Đoạn ngoài khu dân cư: lộ giới 26,5-30m.

- Căn cứ Quyết định số 4386/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030 và định hướng đến năm 2045:

+ Xác định tỷ lệ diện tích đất giao thông trên đất xây dựng đô thị khu vực quy hoạch:

- Đường khu vực : $\geq 13\%$;
- Đường phân khu vực : $\geq 18\%$.

b. Giao thông thủy:

- Căn cứ Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 :

+ Tuyến Sông Tiền: đạt cấp đặc biệt – ĐTNĐ; đoạn hạ lưu cầu Rạch Miễu cho phép tàu trọng tải đến 5.000 DWT đầy tải và tàu đến 10.000 DWT giảm tải; đoạn thượng lưu cầu Rạch Miễu tàu trọng tải đến 5.000 DWT.

+ Tuyến kênh Chợ Gạo đang được lập dự án nâng đồng cấp II – ĐTNĐ.

+ Các tuyến ĐTNĐ địa phương: Thực hiện đảm bảo đồng cấp trên mỗi tuyến theo nguyên tắc các tuyến trục chính, quan trọng của tỉnh phải đạt cấp III-IV.

- Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tiền Giang ngày 07/03/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận huyện Chợ Gạo đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030:

+ Sông Bảo Định: nạo vét nâng cấp toàn tuyến đạt cấp IV- ĐTNĐ.

+ Tuyến ĐTNĐ do cấp huyện quản lý: Duy trì ổn định luồng lạch, giữ nguyên cấp kỹ thuật như hiện trạng, từng bước trang bị hệ thống thông tin, báo hiệu đường thủy, ưu tiên các tuyến chính giao cắt với các tuyến do tỉnh và trung ương quản lý.

+ Quy hoạch 5 bến thủy nội địa trên địa bàn huyện.

III.6.2. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật tỉnh Tiền Giang:

Hệ thống hạ tầng vùng huyện Chợ Gạo tuân thủ theo Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Cụ thể:

a. Cao độ nền và thoát nước mặt:

- Định hướng cao độ nền xây dựng:

+ Thị trấn Chợ Gạo: $H_{xd} \geq + 2,20m$.

+ Đô thị Bến Tranh: $H_{xd} \geq + 2,40m$.

- Hệ thống Thoát nước mặt:

+ Các thị trấn, các đô thị nhỏ tùy tình hình thực tế của từng địa phương để xác định hệ thống thoát nước riêng hay chung nhưng phải có các biện pháp thu gom nước bẩn để xử lý trước khi xả ra môi trường.

+ Đối với các điểm dân cư nhỏ lẻ xây dựng với mật độ thấp có thể xây dựng hệ thống thoát nước chung giữa nước bẩn và nước mưa nhưng nước bẩn phải được xử lý sơ bộ.

+ Các tuyến thoát nước bằng cống tròn, cống hộp hoặc mương nắp đan.

- Bên cạnh đó, cập nhật số liệu của Trung tâm khí tượng thủy văn Tiền Giang, mực nước đỉnh lũ năm tại Tiền Giang đã đạt đỉnh năm 2019 ứng với mực nước cao nhất là +1,87m. Đây là mực nước lũ cao nhất quan trắc được trong vài chục năm vừa qua.

- Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam của Bộ Tài nguyên và Môi trường dự báo ảnh hưởng do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho khu vực Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau đến năm 2050 là 0,25m.

b. Cấp thoát nước và xử lý chất thải rắn:

- Định hướng hệ thống cấp nước:

+ Nguồn cấp nước: từ nhà máy nước Đồng Tâm thông qua ống cấp nước dọc QL50. Hệ thống cấp nước từ các giếng khoan tại chỗ chỉ để bổ sung khi cần thiết và nguồn nước ngầm để dự phòng.

+ Quản lý, bảo vệ nguồn nước và các công trình cấp nước chính, tuân thủ các quy định hiện hành về phạm vi và hành lang bảo vệ các công trình cấp nước

+ Đảm bảo tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sinh hoạt theo QCVN 02:2009/BYT đạt 100%.

+ Cải tạo các tuyến cấp nước đã xuống cấp và phát triển mới các tuyến ống cấp nước khu vực các xã Tân Thuận Bình, Bình Phan, Hòa Định, An Thạnh Thủy,...

+ Nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý của các trạm cấp nước đảm bảo các chỉ tiêu chất lượng nước trong giới hạn cho phép theo QCVN 02:2009/BYT.

+ Đồng thời căn cứ vào Kế hoạch Phát triển hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 số 218/KH-UBND ngày 10/08/2017 của UBND tỉnh Tiền Giang và Báo cáo Tình hình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh đến ngày 01/06/2019 số 2198/BC-SNN&PTNT của Sở Nông nghiệp và PTNT để có các định hướng và tiêu chí phù hợp cho việc quản lý hệ thống cấp nước cho khu vực các xã và thị trấn trong huyện.

- Định hướng hệ thống thoát nước và xử lý chất thải rắn:

+ Nước thải: Khu vực thị trấn thu gom riêng dẫn về các trạm xử lý nước thải cục bộ, nước thải phải được thu gom từng khu vực bằng hệ thống cống riêng dẫn về các trạm xử lý. Khu vực các xã sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải sau khi được xử lý phải đạt tiêu chuẩn mới được đổ ra kênh, sông.

+ Chất thải rắn: Rác thải được thu gom về 02 trạm trung chuyển chất thải rắn tại xã Bình Phan và Thanh Bình sau đó sẽ được đưa về khu xử lý chất thải rắn phía Đông của tỉnh tại xã Long Chánh, thị xã Gò Công và khu xử lý chất thải rắn phía Tây của tỉnh tại xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước. Tại khu dân cư phân tán khuyến khích sử dụng việc xử lý chất thải rắn tại chỗ bằng việc xây dựng hầm ủ phân (compost) và biogas từ các chất thải hữu cơ.

+ Nghĩa trang: khu vực có Nghĩa trang Liệt sỹ huyện với diện tích khoảng 1,07ha, ngoài ra các xã tiếp tục sử dụng các nghĩa trang hiện hữu với diện tích 0,1 – 0,6ha. Thực hiện chôn cất theo vị trí và kích thước quy định, khoảng cách tối thiểu từ nghĩa trang đến các công trình khác phải theo đúng quy định.

c. Cấp điện và năng lượng:

Nguồn điện cấp cho huyện Chợ Gạo từ trạm biến áp 110/22kV 2x63MVA Chợ Gạo thông qua tuyến trung thế 22kV dọc Quốc lộ 50, ĐH.08, ĐT.877C, ĐT.879C và các tuyến đường hiện hữu trong huyện.

Lưới điện trung thế: Khu vực khu đô thị mới, KCN, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia

Khu vực ngoại thành, ngoại thị, nông thôn: đường trục sử dụng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 120\text{mm}^2$. Đường nhánh chính cấp điện 3 pha và 1 pha dùng dây nhôm lõi thép có tiết diện $\geq 70\text{mm}^2$.

d. Thông tin liên lạc:

Theo Quyết định số 2540/QĐ-UBND của UBND Tỉnh Tiền Giang về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển bưu chính, viễn thông tỉnh Tiền Giang đến năm 2020. Xác định nguồn cấp viễn thông cho huyện Chợ Gạo từ bưu điện huyện Chợ Gạo nằm trên đường Quốc lộ 50. Các tuyến TTLL chính nằm trên đường Quốc lộ 50, ĐT.879, ĐT.879B, ĐT.879C, ĐT.877C, ĐT.877D và các trục đường chính trong huyện.

III.7. CÁC TIÊU CHÍ CỦA HUYỆN NÔNG THÔN MỚI:

Theo Báo cáo ngày 02/03/2020 của UBND huyện Chợ Gạo về tình hình đánh giá các tiêu chí xây dựng huyện đạt chuẩn huyện Nông thôn mới, tổng hợp theo bảng sau:

Bảng 23. Thống kê tiêu chí huyện nông thôn mới

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu ch.	Tiêu chuẩn
1	Quy hoạch	Có quy hoạch xây dựng trên địa bàn huyện được phê duyệt	Đang thực hiện
2	Giao thông	2.1. Hệ thống giao thông trên địa bàn huyện đảm bảo kết nối tới các xã	Đạt
		2.2. Tỷ lệ km đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch	
3	Thủy lợi	Hệ thống thủy lợi liên xã đồng bộ với hệ thống thủy lợi các xã theo quy hoạch	Đạt
4	Điện	Hệ thống điện liên xã đồng bộ với hệ thống điện các xã theo quy hoạch, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cả hệ thống	Đạt
5	Y tế - Văn hóa - Giáo dục	5.1. Bệnh viện huyện đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng 3; Trung tâm y tế huyện đạt chuẩn quốc gia	Đang thực hiện (dự kiến hoàn thành tháng 4/2020)
		5.2. Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có các hoạt động văn hóa - thể thao phù hợp kết nối với các xã có hiệu quả	
		5.3. Tỷ lệ trường Trung học phổ thông đạt chuẩn	≥ 60%
6	Sản xuất	Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; hoặc có mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của huyện	Đạt
7	Môi trường	7.1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn	Đạt
		7.2. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường	
8	An ninh, trật tự XH	Đảm bảo an toàn an ninh, trật tự xã hội	Đạt
9	Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	9.1. Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định	Đạt
		9.2. Văn phòng Điều phối Chương trình nông thôn mới cấp huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định	Đạt

- Đánh giá chung: Nếu xét đến hết quý 2/2020. Huyện Chợ Gạo đã đạt gần như 9/9 tiêu chí huyện nông thôn. Theo đó, cần gấp rút hoàn thiện đồ án Quy hoạch vùng huyện để làm tiền đề xây dựng và phát triển để hoàn thiện các tiêu chí bắt

buộc này, nhằm hướng tới đạt 100% chỉ tiêu để hoàn thành kế hoạch đạt Huyện nông thôn mới.

- Ngoài các tiêu chí theo chuẩn Nông thôn mới (NTM) như bảng trên theo số liệu quy mô dân số hiện trạng khoảng 180 ngàn dân. Tính toán theo nhu cầu tương lai (đến 2045) phục vụ cho 280 ngàn dân. Hệ thống hạ tầng cũng cần duy trì và bổ sung để đảm bảo các tiêu chí NTM, cụ thể như sau:

+ Hệ thống công trình giáo dục trong Quy hoạch Vùng (chỉ xét đến trường trung học phổ thông): Hiện hệ thống trường trung học phổ thông huyện có 3/4 trường học đạt chuẩn cấp Quốc gia (đạt tiêu chí Huyện nông thôn mới). Theo đó đến năm 2045 tổng quy mô cần khoảng 16,8ha. Tương đương cần bổ sung thêm khoảng 3-4 trường đạt chuẩn Quốc gia.

+ Hệ thống cây xanh: Cây xanh đô thị: Hiện thị trấn Chợ Gạo là đô thị duy nhất của Huyện nhưng cây xanh vẫn chưa đảm bảo yêu cầu theo quy chuẩn. Hệ thống công viên cây xanh các xã chưa có.

+ Huyện Chợ Gạo đã và đang hình thành các vùng sản xuất chuyên canh: Thanh Long, Dừa, Bưởi... đảm bảo tiêu chí sản xuất nhưng chưa có hệ thống hậu cần cho mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, tổ chức liên kết từ sản xuất đến tiêu thụ các sản phẩm. Cần bổ sung các khu vực phát triển logistic phục vụ nông nghiệp áp dụng kỹ thuật công nghệ cao.

- Ngoài việc định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội đảm bảo theo các quy chuẩn hiện hành theo quy mô dân số. Các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật vẫn tiếp tục đảm bảo đặc biệt là giao thông và môi trường. Cụ thể:

Về Giao thông:

- + Tiếp tục nâng cấp các tuyến Đường huyện đạt cấp IV đồng bằng trong giai đoạn đến năm 2030;
- + Xây dựng hoàn thiện các tuyến đường liên xã
- + Nâng cấp hệ thống cầu trên các tuyến Đường huyện với tải trọng tối thiểu là 0,5HL93 phù hợp với tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng theo quy hoạch.
- + Thực hiện bảo trì đường huyện đúng kế hoạch đề ra.

Về Môi trường:

- + Lập kế hoạch hoặc phương án quản lý chất thải rắn trên địa bàn huyện.
- + Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt thông thường.
- + Quy hoạch các điểm trung chuyển chất thải rắn đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.
- + Tỷ lệ hộ chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh phải đạt 100%. Các cơ sở sản xuất phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc đề án bảo vệ môi trường. Cần có công trình, biện pháp, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) đúng quy định.

III.8. CÁC TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH:

III.8.1. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp huyện Chợ Gạo:

a. Tiêu chuẩn quy định (theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13):

- Về dân số: từ 120.000 người trở lên; Về diện tích: từ 450km² trở lên.
- Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 16 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất 01 thị trấn.

b. Đánh giá, và yêu cầu:

- Về dân số: huyện Chợ Gạo hiện có 187.711 người >120.000 người.
- Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc: huyện Chợ Gạo có 18 đơn vị hành chính > 16 đơn vị hành chính xã, trong đó có 1 thị trấn Chợ Gạo.
- Về diện tích: 230,89 km² < 450 km² (đạt 51,3%). Đảm bảo trên 50% tiêu chuẩn, theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

III.8.2.Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn Chợ Gạo:

a. Tiêu chuẩn quy định (theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13):

- Quy mô dân số: từ 8.000 người trở lên; Diện tích : từ 14 km² trở lên.
- Đã được công nhận là đô thị loại IV hoặc loại V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc loại V.
- Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế xã hội cần đạt quy định tại Phụ lục 2 theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

b. Đánh giá và yêu cầu:

- Quy mô dân số: thị trấn Chợ Gạo hiện có 7.497 người < 8.000 người.
- Diện tích tự nhiên: thị trấn Chợ Gạo có diện tích 3,048 km² < 14 km²,
- Thị trấn đã được công nhận là đô thị loại V tại QĐ số 3986/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 10/12/2018.

- **Yêu cầu, định hướng:** thị trấn Chợ Gạo đạt 94% tiêu chuẩn về dân số và 22% tiêu chuẩn về diện tích của đơn vị hành chính thị trấn. Tuy nhiên, để đảm bảo định hướng đô thị loại IV, cần mở rộng thị trấn nhằm đảm bảo đủ tiêu chuẩn về dân số. Cụ thể:

- + Cần mở rộng thị trấn Chợ Gạo đạt > 0,7km² (700ha) nhằm đảm bảo đạt trên 50% tiêu chuẩn về diện tích.
- + Quy mô dân số thị trấn Chợ Gạo cần tăng đến hơn 40.000 người và khoảng 10.000 dân số quy đổi nhằm đảm bảo tiêu chuẩn về dân số của đô thị loại IV (≥50.000người theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13).

III.8.3. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính cấp xã:

a. Tiêu chuẩn quy định (theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13):

- Quy mô dân số: từ 8.000 người trở lên.
- Diện tích tự nhiên: từ 30km² trở lên.

b. Đánh giá và yêu cầu:

- Diện tích tự nhiên: trong 18 đơn vị hành chính xã, hiện chưa có đơn vị nào đạt 100% tiêu chuẩn. Trong đó có 3 xã đạt trên 50% tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính cấp xã (gồm: An Thạnh Thủy, Bình Phục Nhứt, Bình Ninh), 15 xã còn lại đạt dưới 50% tiêu chuẩn về diện tích của đơn vị hành chính cấp xã.

- Quy mô dân số: trong 18 đơn vị hành chính xã, hiện có 4 xã chưa đạt 100% tiêu chuẩn (gồm: Trung Hòa, Tân Bình Thạnh, Hòa Tịnh, Bình Phan). Tuy nhiên, 4 xã này đều đạt trên 90% về tiêu chuẩn dân số của đơn vị hành chính xã.

- **Yêu cầu định hướng:** Tất cả các xã đều đạt trên 50% quy mô dân số theo quy định đảm bảo theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13. Do đó, đối với các đơn vị hành chính xã, không định hướng mở rộng hoặc điều chỉnh địa giới hành chính.

III.8.4. Đối với các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị Bến Tranh:

Đối với đô thị Bến Tranh, được định hướng phát triển từ xã Lương Hòa Lạc, đạt tiêu chí đô thị loại V (2030), dân số đảm bảo tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị trấn hoặc xã thuộc huyện. Tuy nhiên, để đảm bảo tiêu chí đưa đô thị này lên thành thị trấn thì cần định hướng phạm vi đô thị tối thiểu bao gồm toàn bộ diện tích xã Lương Hòa Lạc (958,10ha = 9,58 km² > 7km²). Do đó, *đô thị Bến Tranh phát triển từ toàn bộ diện tích và dân số xã Lương Hòa Lạc là đảm bảo. Bên cạnh đó, cần thực hiện đề án công nhận đô thị Bến Tranh đạt đô thị loại V. Với các chỉ tiêu chính cần đạt được:*

- Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc cụm liên xã; Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13.

- Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km² trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km² trở lên.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

CHƯƠNG IV

GIẢI PHÁP QUY HOẠCH KIẾN TRÚC

IV.1. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN

IV.1.1. Tiền đề phân vùng không gian

IV.1.2. Cấu trúc không gian vùng và mô hình phát triển vùng

IV.1.3. Phân vùng phát triển kinh tế vùng

IV.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

IV.2.1. Hệ thống đô thị

IV.2.2. Hệ thống điểm dân cư nông thôn

IV.2.3. Định hướng phát triển và nhu cầu đất xây dựng trong vùng

IV.3. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

IV.4. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, TM - DV VÀ DU LỊCH

IV.4.1. Định hướng không gian phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

IV.4.2. Định hướng không gian phát triển thương mại – dịch vụ

IV.4.3. Định hướng không gian phát triển Du lịch

IV.5. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

IV.6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC BẢO TỒN, KHU VỰC BẢO VỆ CẢNH QUAN

IV.6.1. Định hướng phát triển các khu vực bảo tồn cảnh quan tự nhiên

IV.6.2. Định hướng bảo tồn các công trình có giá trị văn hóa lịch sử

IV.6.3. Định hướng bảo vệ cảnh quan và môi trường các khu vực nông thôn

IV.7. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI

IV.7.1. Hệ Thống Giáo Dục Đào Tạo Cấp Vùng

IV.7.2. Hệ Thống Công Trình Văn Hóa – Tdtt – Y Tế - Thương Mại Dịch Vụ

IV.8. QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC

IV.8.1 Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị

IV.8.2 Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn

IV.1. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN:

- Tổ chức không gian trong quy hoạch vùng huyện sẽ xác định mô hình phát triển không gian vùng từ định hướng 3 yếu tố cơ bản: phân vùng không gian (diện) - cực phát triển (điểm) - trục phát triển (tuyến) để tạo thành khung bố trí các hệ thống đô thị, điểm dân cư nông thôn, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng sản xuất và hạ tầng kỹ thuật theo kèm. Cụ thể:

IV.1.1. Tiền đề phân vùng không gian:

a.Theo đặc điểm hiện trạng vị trí và tình hình phát triển kinh tế xã hội:

- Vùng huyện Chợ Gạo thuộc vùng kinh tế đô thị trung tâm của tỉnh Tiền Giang (bao gồm TP. Mỹ Tho, huyện Chợ Gạo và huyện Châu Thành) với định hướng phát triển đô thị Chợ Gạo và đô thị Bến Tranh trở thành 1 trong những đô thị tương hỗ cực phát triển trung tâm của tỉnh Tiền Giang.

- **Quốc lộ 50 với đường tỉnh 879D** kết hợp kênh Chợ Gạo: là tuyến giao thông đối ngoại kết nối các trung tâm đô thị trong tỉnh Tiền Giang như: đô thị phía Đông thành phố, đô thị Chợ Gạo,..theo hướng Tây kết nối huyện Chợ Gạo với thành phố Mỹ Tho, theo hướng Đông kết nối vùng huyện với tỉnh Long An và huyện Gò Công Tây, chia cắt huyện Chợ Gạo thành 2 vùng mang đặc thù kinh tế riêng:

- + **Vùng phía Nam kênh Chợ Gạo** (xã Xuân Đông, xã Bình Ninh, xã Hòa Định, xã An Thạnh Thủy xã Bình Phan, xã Bình Phục Nhứt);
- + **Vùng phía Bắc kênh Chợ Gạo** – vùng Trung Tâm (gồm 13 đơn vị xã/ thị trấn: thị trấn Chợ Gạo - xã Đăng Hưng Phước - xã Song Bình - xã Long Bình Điền - xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long, xã Trung Hòa, xã Tân Bình Thạnh, xã Phú Kiết, xã Mỹ Tịnh An, xã Hòa Tịnh, xã Thanh Bình, xã Lương Hòa Lạc).

Trong đó **Vùng phía Nam kênh Chợ Gạo** mang đặc điểm kinh tế chủ yếu phát triển nuôi trồng, sản xuất nông sản, khai thác du lịch sinh thái tại xã Xuân Đông, kết hợp xã Ninh Bình với xã Vĩnh Hựu (thuộc huyện Gò Công Tây) phát triển loại hình thương mại dịch vụ tiểu thủ công nghiệp hướng chế biến và vận tải, kho vận. Và có lợi thế về giao thông đường thủy như kênh Chợ Gạo và các bên phà ven sông Tiền. Đối với nông nghiệp vùng phía Nam chủ yếu phát triển trồng dưa kết hợp hoa màu.

- **Đường Tỉnh 879B**: là tuyến giao thông kết nối từ đường Vành đai 3 thành phố Mỹ Tho hướng về đường tỉnh 827A và Quốc lộ 62B về trung tâm thành phố Tân An hướng ra Quốc lộ 1 đến cao tốc Tp. Hồ Chí Minh. **Chia cắt khu vực phía Bắc kênh Chợ Gạo** thành 2 vùng:

- + **Vùng trung tâm** (thị trấn Chợ Gạo - xã Đăng Hưng Phước - xã Song Bình - xã Long Bình Điền - xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long) có lợi thế về các tuyến giao thông đường bộ, và kênh Chợ Gạo lợi thế phát triển công nghiệp loại hình chế biến, sản xuất nông sản và dịch vụ;
- + **Vùng phía Tây Bắc** với các đơn vị hành chính còn lại. Vùng phía Tây Bắc với cửa ngõ phía Tây (tại ngã giao ĐT.879 và ĐT.878C, kết nối với Thị trấn Tân Hiệp, tạo điều kiện phát triển các loại hình thương mại dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp tại cửa ngõ ven các trục lớn, còn lại phát triển nông nghiệp. Mang đặc điểm kinh tế khác so với đặc điểm cụm Trung Tâm.

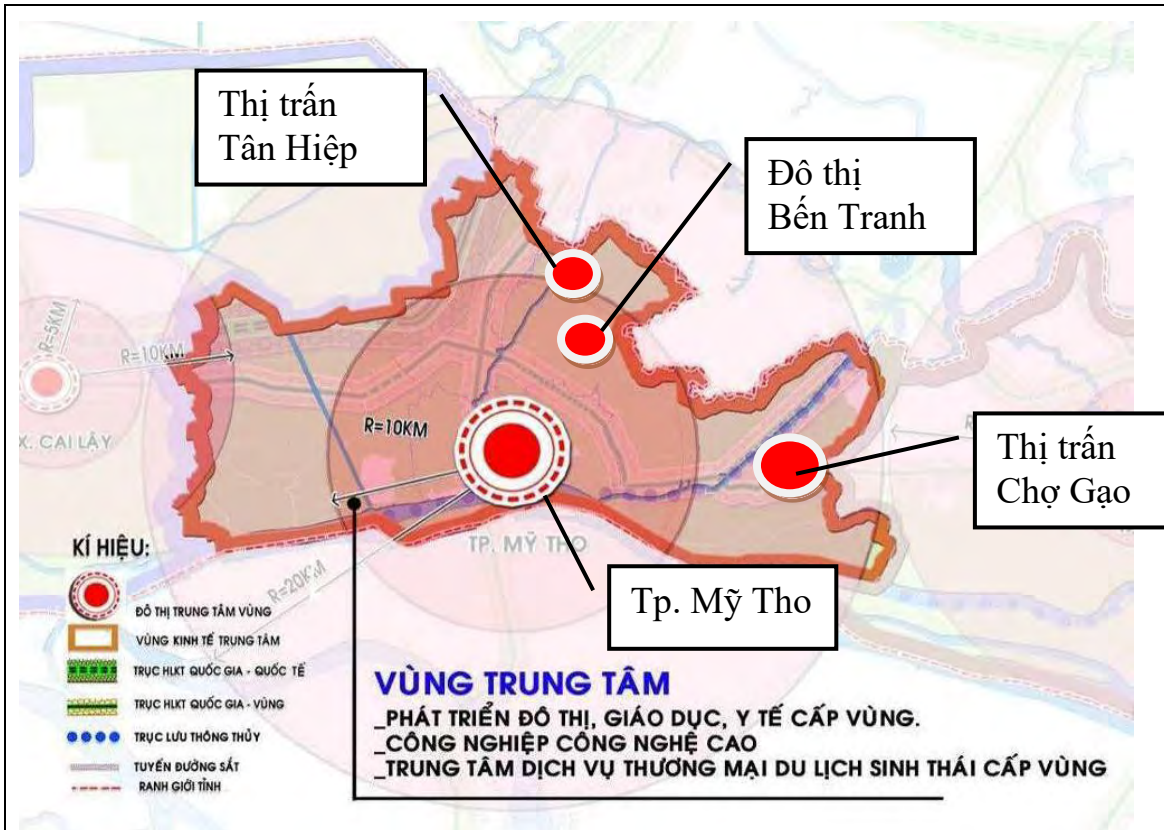
b. Theo định hướng phát triển kinh tế xã hội:

Theo định hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Chợ Gạo được phê duyệt theo quyết định số 1335/QĐ-UBND của UBND Tỉnh ngày 28/5/2015, đã xác định phương hướng tổ chức không gian phát triển với phân vùng phát triển:

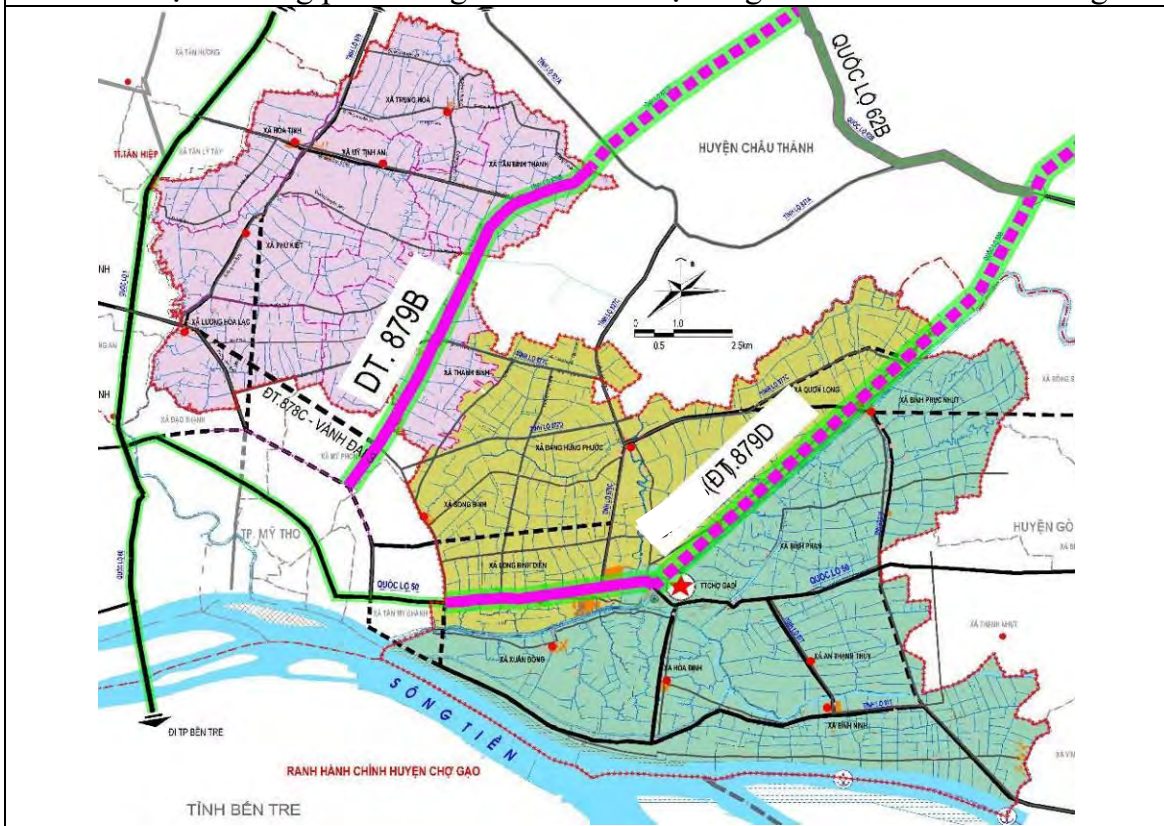
- *Tiểu vùng I:* Bao gồm **thị trấn Chợ Gạo, các xã Lương Hòa Lạc**, Phú Kiết, Mỹ Tịnh An, Hòa Tịnh, Trung Hòa, Tân Bình Thạnh, Thanh Bình, Song Bình, Long Bình Điền, Đăng Hưng Phước, Tân Thuận Bình, Quơn Long với tổng diện tích 14.193,3 ha, chiếm 61,34% diện tích tự nhiên. Trong đó, thị trấn Chợ Gạo kết hợp với thị trấn Bến Tranh sẽ là trung tâm phát triển của vùng với tính chất là trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, khoa học – kỹ thuật, thương mại – dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Về nông nghiệp, phát triển vườn đặc sản hỗn hợp, phát triển ổn định vùng chuyên nếp bè, thanh long. Về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp phát triển cụm công nghiệp Chợ Gạo, phát triển làng nghề chạm khắc gỗ, các cơ sở xây sát và dịch vụ, các cơ sở chế biến và bảo quản nông sản, chế biến thực phẩm, sản xuất các mặt hàng tiêu dùng... Về đô thị và thương mại – dịch vụ, nâng cấp xã Lương Hòa Lạc thành thị trấn Bến Tranh lên đô thị loại V – với tính chất là trung tâm đối ngoại của huyện về phía Tây; phát triển trung tâm thị trấn Chợ Gạo về quy mô diện tích lẫn hoạt động thương mại – dịch vụ - là đô thị trung tâm của cả 2 vùng kinh tế.

- *Tiểu vùng II (Vùng phía Đông):* gồm các xã Bình Phục Nhứt, Bình Phan, An Thạnh Thủy, Bình Ninh, Hòa Định, Xuân Đông với diện tích khoảng 8.946,2 ha, chiếm 38,66% diện tích tự nhiên của huyện. Về đô thị và thương mại – dịch vụ, phát triển khu vực trung tâm xã Bình Phục Nhứt lên đô thị loại V. Về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, hình thành tuyến sản xuất, dịch vụ Bình Ninh (ven sông Tiền) phát triển các loại hình công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp có liên quan đến sản phẩm từ dừa và ca cao (xơ dừa, thảm dừa, sơ chế dừa, sơ chế và tồn trữ ca cao...) và một số công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Về nông nghiệp, ổn định vùng chuyên lúa chất lượng cao kết hợp với luân canh rau màu; phát triển ổn định vùng kinh tế vườn chuyên dừa và các cây dưới tán dừa (ca cao, một số cây có múi).

Tuy nhiên, với định hướng phát triển thêm đô thị Bến Tranh (phạm vi xã Lương Hòa Lạc) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế xã hội cùng được xác định trong Quyết định 1335/QĐ-UBND ngày 28/5/2015. Theo đó vùng phía Tây Bắc của huyện gồm các xã Lương Hòa Lạc, xã Trung Hòa, xã Tân Bình Thạnh, xã Mỹ Tịnh An, xã Hòa Tịnh, xã Phú Kiết, xã Thanh Bình có quy mô tổng cộng khoảng 7.649,5ha với hơn 64 ngàn người có hạt nhân phát triển là đô thị Bến Tranh (phát triển từ xã Lương hòa Lạc) và có cự ly các xã khá xa về thị trấn Chợ Gạo so với thành phố Mỹ Tho. Nên khu vực này có cơ hội phát triển thành 1 vùng khá độc lập và hoàn chỉnh với động lực là đô thị Bến Tranh.



Sơ đồ định hướng phân vùng kinh tế - đô thị trung tâm của tỉnh Tiền Giang

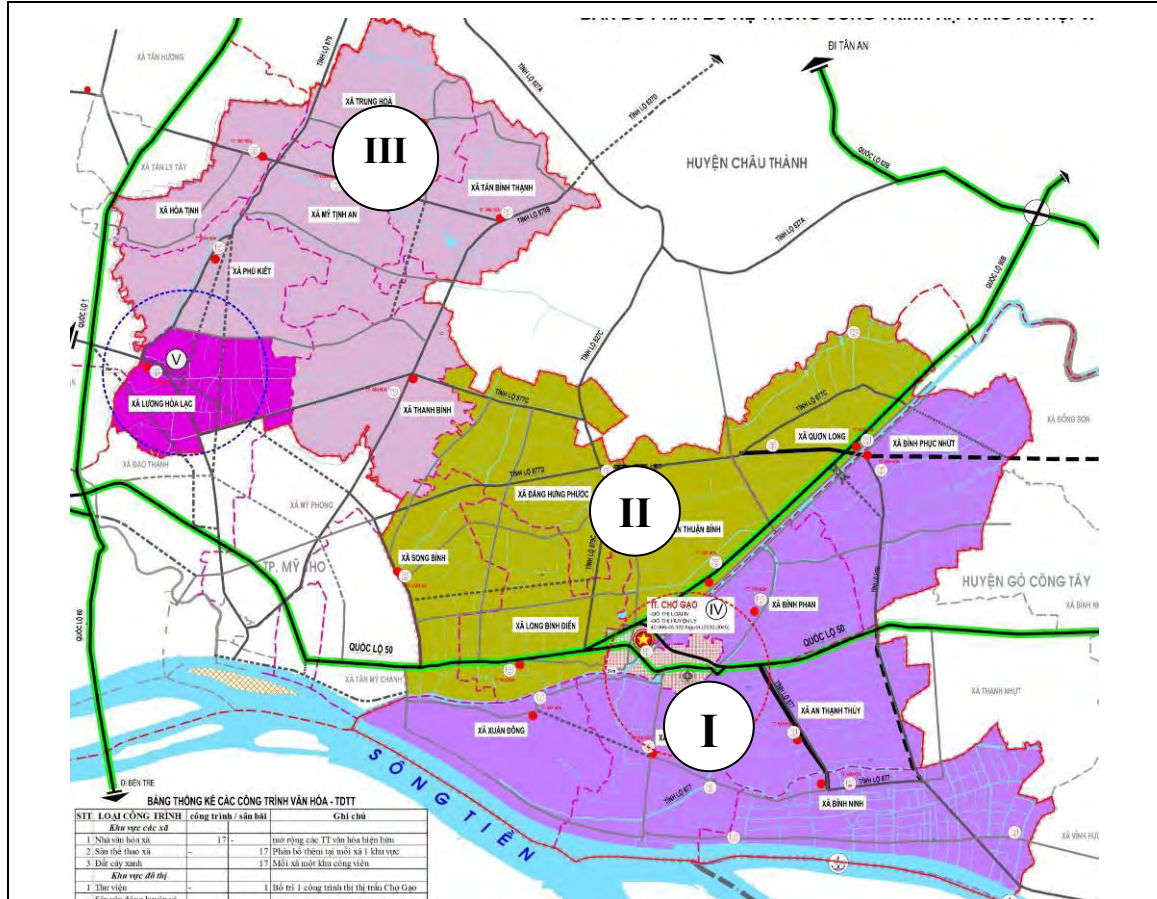


Trục giao thông chính hình thành không gian các cụm xã

IV.1.2. Cấu trúc không gian vùng và mô hình phát triển vùng:

a. Cấu trúc không gian vùng:

Theo đặc điểm tự nhiên và hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển qua các thời kỳ. Và những phân tích theo các tiền đề phân vùng phát triển. Ta có thể thấy huyện có 3 phân vùng không gian:



Sơ đồ phân khu vùng huyện Chợ Gạo

STT	Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích (Hiện trạng)
		hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045	
I	Vùng I	62.696,0	69.200,0	79.000,0	8.930,0
II	Vùng II	60.795,0	98.800,0	112.400,0	6.510,0
III	Vùng III	64.220,0	77.000,0	88.600,0	7.649,5
Cộng		187.711,0	245.000,0	280.000,0	23.089,6

+ Vùng I – phía Nam (xã Xuân Đông - xã Hòa Định - xã An Thạnh Thủy - xã Bình Ninh – xã Bình Phan – xã Bình Phục Nhứt): đây là vùng có đặc điểm tự nhiên giáp với sông Tiền và trục giao thông chính của vùng đó là Quốc lộ 50.

+ Vùng II – trung tâm (thị trấn Chợ Gạo, xã Đăng Hưng Phước - xã Song Bình - xã Long Bình Điền - xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long): có điều kiện giáp Quốc lộ 50, đường tỉnh 879D và kênh Chợ Gạo, có điều kiện nối kết hạ tầng và kinh tế xã hội với trung tâm huyện là thị trấn Chợ Gạo, thành phố Mỹ Tho (khu vực có trung tâm tỉnh Tiền Giang) và tỉnh Long An (giữ vai trò quan trọng trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ vận tải nông sản của vùng huyện) .

+ Vùng III – phía Tây Bắc xã Lương Hòa Lạc (*đô thị Bến Tranh*) - xã Trung Hòa - xã Tân Bình Thạnh - xã Mỹ Tịnh An - xã Hòa Tịnh – xã Phú Kiết – xã Thanh Bình) có vị trí phía Tây, Tây Bắc huyện, có điều kiện tiếp giáp với Quốc lộ 1 và giáp trực tiếp với thành phố Mỹ Tho và thị trấn Tân An (tiềm lực ngành công nghiệp của tỉnh).

b. Mô hình phát triển vùng:

- Các tiêu chí lựa chọn mô hình như:

- + Phân chia ranh giới căn cứ vào tiềm năng hiện có và điều kiện phát triển trong tương lai của mỗi vùng, tạo điều kiện thuận lợi để tập trung đầu tư và khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế của mỗi vùng.
- + Mỗi vùng được phân chia thành các tiểu vùng, mỗi tiểu vùng có trung tâm phát triển (thị trấn, trung tâm xã) thuận cho việc điều hành phát triển vùng.
- + Trục liên kết xuyên suốt, kết nối các đô thị, trung tâm tiểu vùng vào trục kinh tế Quốc gia là Quốc lộ 50 tạo điều kiện để phát triển các tiểu vùng.

- **Mô hình phát triển xây dựng:** vùng huyện Chợ Gạo lấy thị trấn Chợ Gạo và đô thị Bến Tranh (xã Lương Hòa Lạc) làm trung tâm phát triển chính các khu vực dịch vụ thương mại làm động lực phát triển cho huyện. Tổ chức tuyến giao thông kết nối 2 đô thị, định hướng đô thị hóa không gian kết nối đô thị với các khu vực trong vùng huyện hướng về thành phố Mỹ Tho và sông Tiền nhằm phát huy điều kiện thuận lợi có trên 20km mặt tiền sông Tiền.

- **Cực phát triển:** Vùng huyện Chợ gạo hình thành 2 cực phát triển chính là Thị trấn Chợ Gạo, trung tâm toàn huyện và đô thị Bến Tranh (trung tâm xã Lương Hòa Lạc hiện hữu) động lực phát triển vùng phía Tây, Tây Bắc huyện.

- **Tuy nhiên với vai trò trung tâm toàn huyện vẫn là đô thị thị trấn Chợ Gạo theo đó được định hướng đảm bảo quy mô đô thị loại IV theo Nghị quyết 1210 và quy mô địa giới hành chính theo nghị quyết 1211.**

- **Trục và hướng phát triển:** Huyện Chợ Gạo có hệ thống trục giao thông theo hướng Bắc Nam và Đông Tây khá cơ bản đảm bảo nhu cầu vận tải không chỉ cho vùng huyện mà còn đảm bảo cho sự nối kết trung tâm thành phố Mỹ tho về các huyện khác trong tỉnh qua Quốc lộ 50 và các đường tỉnh như ĐT.877, ĐT.879...

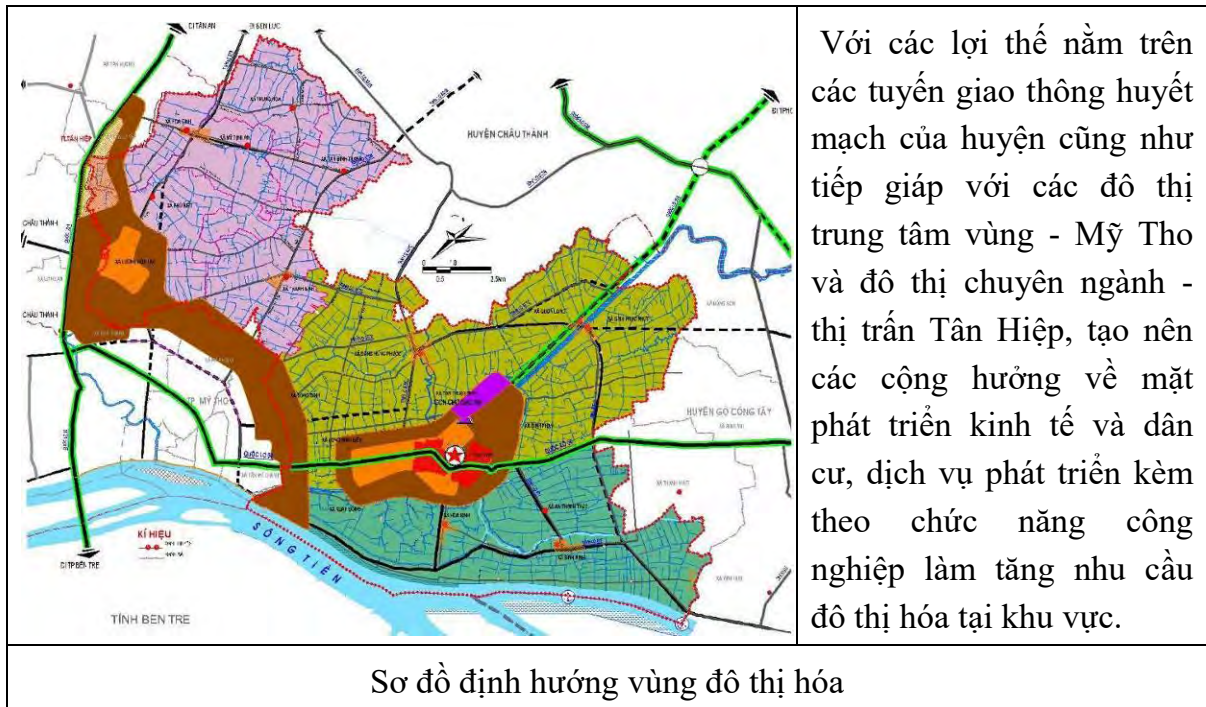
- Theo đó định hướng các trục phát triển không gian chính kết hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung chính, tạo thành trục động lực phát triển kinh tế:

- + Trục ĐT.879 nối kết xã Lương Hòa Lạc với thành phố Mỹ Tho theo Hướng Bắc Nam (bao gồm đường đường tránh từ Bến Tranh về thành phố Mỹ Tho).
 - + Trục QL50 nối kết thị trấn Chợ Gạo với thành phố Mỹ Tho.
 - + Trục động lực phát triển kinh tế thị trấn Chợ Gạo – đô thị Bến Tranh (đường vành đai 2 của TP. Mỹ tho), có mối gắn kết giáp với thành phố Mỹ Tho sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội toàn huyện.
 - + Đường tỉnh 879D dọc kênh Chợ Gạo đã và vẫn đang là tuyến phát triển kinh tế và dân cư quan trọng của huyện Chợ Gạo, kết nối trung tâm huyện với tỉnh Long An.
- ... Ngoài ra việc định hình các tuyến giao thông liên kết các khu vực ngoài tác dụng vận tải mà còn là tác nhân hỗ trợ hạ tầng cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng sản xuất nông nghiệp. Cụ thể:
- + Trục giao thông đường huyện ĐH.23B phát triển dọc rạch Cầu Ngang (gắn với yếu tố kinh tế và thích ứng với biến đổi khí hậu) sẽ góp phần tăng cường năng lực vận tải cho vùng giáp sông Tiền.
 - + Đường tỉnh 887D tuyến tránh qua thị trấn nối kết từ Tây sang Đông của huyện và bổ trợ cho Quốc lộ 50.
 - + Đường huyện 23C định hướng kết nối ra Quốc lộ 50, tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế khu vực ven sông Tiền.



- **Vùng phát triển hạ tầng và phân bố dân cư:** Đối với vùng huyện Chợ Gạo, khu vực thị trấn Chợ Gạo, khu dân cư dọc Quốc lộ 50 hướng về phía thành phố Mỹ Tho, xã Lương Hòa Lạc khu vực dọc theo đường tỉnh 878C, đường tỉnh 879 và khu dân cư dọc

theo đường tỉnh 879D từ thị trấn đi về hướng Đông Bắc do có thuận lợi về giao thông thủy và bộ kết nối với tỉnh Long An.



- Định hướng phân bổ các đô thị và cụm xã tạo sự cân đối về mặt hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật và quy mô dân số, dự kiến phân bổ Vùng huyện Chợ Gạo thành 02 hướng phát triển chính về hướng Đông và hướng Bắc Thành phố Mỹ Tho gồm 2 đô thị và 3 cụm xã. Theo đó:

- + **Về hướng Đông (theo trục Quốc lộ 50):** gồm Thị trấn huyện lỵ Chợ Gạo và 2 cụm xã (cụm xã phía Nam và cụm trung tâm)
- + **Về hướng Bắc (theo đường tỉnh 879):** gồm đô thị Bến Tranh (xã Lương Hòa Lạc) và cụm xã phía Tây Bắc.
- **Khu đô thị:** định hướng phát triển 2 đô thị Chợ Gạo và Bến Tranh
 - + Thị trấn Chợ Gạo – hiện là đô thị loại V được định hướng phát triển hoàn chỉnh (đạt chuẩn theo quy định hiện hành cho quy mô 1 thị trấn – hướng đến đạt loại IV năm 2030) làm trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện nói chung và khu vực vùng thượng và hạ kênh Chợ Gạo.
 - + Đô thị Bến Tranh: Xã Lương Hòa Lạc được định hướng phát triển khu đô thị có quy mô đạt loại V (năm 2030), phát triển từ trung tâm xã hiện hữu mở rộng về hướng về thành phố Mỹ Tho và xã Phú Kiết theo đường Tỉnh 879. Định hướng phát triển thành trung tâm thương mại, dịch vụ của vùng phía Tây Bắc Huyện.
- **Khu cụm xã:** Nhằm cân đối hài hòa và bổ sung hệ thống các công trình công cộng và dịch vụ cho từng khu vực huyện, đảm bảo nhu cầu sử dụng và bán kính phục vụ để hạn chế việc đầu tư dàn trải. Theo đó, huyện Chợ Gạo định hướng bố trí hệ thống trung tâm cụm xã có quy mô khoảng 10-20ha (giai đoạn 2030-2045) phục vụ cho toàn cụm xã và phát triển theo các phân vùng phát triển kinh tế: vùng phía Nam, vùng Trung tâm, vùng phía Tây Bắc.

IV.1.3. Phân vùng phát triển kinh tế vùng :

- Kết hợp với định hướng quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng đất. Việc phân vùng kinh tế được phân theo khu vực như sau:

a. Vùng I – phía Nam (xã Xuân Đông - xã Hòa Định - xã An Thạnh Thủy - xã Bình Ninh – xã Bình Phan – xã Bình Phục Nhứt): định hướng là vùng kinh tế ven sông Tiền và kênh Chợ Gạo với 2 tiểu vùng chính:

- + Tiểu vùng dịch vụ - công nghiệp – du lịch (du lịch sinh thái, du lịch nông nghiệp) **I.A:** gồm các xã Bình Ninh, Xuân Đông, Hòa Định. Động lực phát triển chủ lực là kinh tế sông Tiền với định hướng CCN Chợ Gạo 66ha, và khu vực phát triển công nghiệp tại xã Bình Ninh. Du lịch sinh thái xã Xuân Đông và tiềm năng phát triển du lịch nông nghiệp
- + Tiểu vùng thương mại – dịch vụ - nông nghiệp công nghệ cao- **I.B:** Nông nghiệp công nghệ cao, chăn nuôi phát triển trên địa bàn địa bàn các xã Bình Phan, Bình Phục Nhứt, An Thạnh Thủy (dừa, ca cao xen kẽ). Bên cạnh đó với lợi thế thông thương bộ, thủy như Quốc lộ 50 và kênh Chợ Gạo. Khu vực có tiềm năng về thương mại và dịch vụ.

b. Vùng II – trung tâm (thị trấn Chợ Gạo, xã Đăng Hưng Phước - xã Song Bình - xã Long Bình Điền - xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long): định hướng là trung tâm – dịch vụ - thương mại – nông nghiệp công nghệ cao với 2 tiểu vùng chính:

- + Tiểu vùng trung tâm – thương mại – dịch vụ - **II.A:** ranh giới gồm thị trấn Chợ Gạo, một phần các xã (xã Song Bình - xã Long Bình Điền - xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long) khu vực dọc theo Quốc lộ 50. Với tuyến giao thông quốc gia – Quốc lộ 50 và kênh Chợ Gạo tạo động lực phát triển cho dân cư tại khu vực
- + Tiểu vùng tiểu thủ công nghiệp – nông nghiệp công nghệ cao- **II.A:** ranh giới gồm phần còn lại các xã (xã Song Bình - xã Long Bình Điền - xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long) và xã Đăng Hưng Phước.

c. Vùng III – phía Tây Bắc (xã Lương Hòa Lạc (*đô thị Bến Tranh*) - xã Trung Hòa - xã Tân Bình Thạnh - xã Mỹ Tịnh An - xã Hòa Tịnh – xã Phú Kiết – xã Thanh Bình): định hướng là vùng thương mại – công nghiệp – du lịch (du lịch làng nghề, du lịch di tích quốc gia). Quản lý theo 2 tiểu vùng với đặc điểm kinh tế khác nhau.

- + Tiểu vùng Thương mại – dịch vụ - **III.A:** ranh giới gồm xã Lương Hòa Lạc. Với lợi thế cách đường động lực Quốc gia – Quốc lộ 1 – 01km và tiếp giáp với đô thị loại IV – thị trấn Tân Hiệp, và cách trung tâm thành phố Mỹ Tho 05km theo đường tỉnh 879. Là những động lực tương hỗ thúc đẩy kinh tế theo

IV.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN:

IV.2.1. Hệ thống đô thị: định hướng phát triển 2 đô thị Chợ Gạo và Bến Tranh.

- + Đô thị Chợ Gạo – hiện là đô thị loại V được định hướng phát triển lên đô thị loại IV, làm trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện.
- + Đô thị Bến Tranh: Xã Lương Hòa Lạc định hướng phát triển khu đô thị có quy mô đạt loại V (năm 2030), phát triển từ trung tâm xã hiện hữu hướng ra Quốc lộ 1 và thành phố Mỹ Tho.

- Trong tương lai định hướng phát triển đô thị theo phân cấp hành chính cho 2 đô thị là 2 thị trấn:

a.Thị trấn Chợ Gạo:

1. Vị trí, đặc điểm và nguyên tắc thiết kế:

1.1. Vị trí, đặc điểm:

- Là đô thị trung tâm huyện, là thị trấn huyện lỵ, có quy mô phát triển theo định hướng năm 2030 là đô thị loại IV, với chức năng chính là trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng.

- Là trung tâm của vùng huyện Chợ Gạo. Phía Đông giáp xã Bình Phan và xã An Thạnh Thủy. Phía Tây giáp xã Long Bình Điền. Phía Nam giáp xã Hòa Định. Phía Bắc giáp xã Tân Thuận Bình, xã Bình Phan.

- Khu vực có các tuyến giao thông chính thuận lợi cho việc kết nối, phát triển dân cư, thương mại – dịch vụ: Quốc lộ 50, ĐT.879D, ĐT.879C, ĐH.23, ĐH.24C.

1.2. Định hướng phát triển:

- Phát triển theo quan điểm gìn giữ và tôn tạo không gian văn hóa truyền thống gắn với xây dựng đô thị hiện đại, tạo các hình thái không gian phong phú tại các khu vực xây dựng mới, đảm bảo môi trường sống bền vững, đồng thời khai thác tối đa thế mạnh của từng khu và phân chia giai đoạn đầu tư hợp lý.

- Giao thông đối nội và giao thông đối ngoại đảm bảo liên hệ giữa đô thị với các vùng phụ cận và các đô thị bên ngoài. Mạng lưới đường đơn giản, phân cấp đường chính - đường phụ rõ ràng nhằm tạo cho công tác tổ chức giao thông đô thị an toàn, thông suốt.

- Hiện là đô thị loại V được định hướng phát triển hoàn chỉnh (đạt chuẩn theo quy định hiện hành cho quy mô 1 thị trấn) làm trung tâm động lực phát triển kinh tế cho toàn huyện.

- Các công trình công cộng phục vụ cho đơn vị ở như công viên cây xanh, công cộng - dịch vụ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trạm y tế... được bố trí với bán kính phục vụ khoảng 500m.

- Các công trình công cộng cấp đô thị phục vụ cho toàn huyện như: cây xanh đô thị, bệnh viện, trường trung học phổ thông... được ưu tiên tại các vị trí cửa ngõ và tiếp cận với trục giao thông chính.

- Các khu công viên cây xanh – thể dục thể thao được bố trí đều khắp thị trấn nhằm phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí và tập luyện của người dân. Ngoài ra, tận dụng các khu cây xanh bảo vệ sông - kênh để tạo cảnh quan đặc sắc vùng sông nước cho khu vực.

2. Định hướng sử dụng đất:

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

- Diện tích: diện tích tự nhiên khoảng 304,84ha
- Dân số đến năm 2030 khoảng 40.000 người, diện tích đất đai xây dựng đô thị 200 ha.
- Dân số đến năm 2045 khoảng 45.000 người, diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 304,8 ha

Bảng 24. Thống kê dân số thị trấn Chợ Gạo định hướng đến năm 2045

STT	Tên đơn vị hành chính	Dân số (hiện trạng 2019) (người)	2020 (người)	Đến 2030 (người)	Đến 2045 (người)
1	Đô thị Chợ Gạo	7.497	15.000 (*)	40.000	45.000

- **Lưu ý:**

(*): là dân số tại thị trấn Chợ Gạo được tính khi mở rộng địa giới hành chính. Nhằm đảm ứng quy mô dân số theo chuẩn nghị Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bảng 25. Thống kê nhu cầu diện tích đất xây dựng thị trấn Chợ Gạo đến năm 2045

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Hiện trạng 2019) (ha)	Diện tích đất xây dựng			
			hiện hữu (ha)	Năm 2020 (ha)	Năm 2030 (ha)	Năm 2045 (ha)
1	Đô thị Chợ Gạo	304,84	115,10	180,00	200,0	304,8

2.2. Định hướng không gian tập trung dân cư (đất ở):

- Các khu dân cư của đô thị Chợ Gạo được định hướng phát triển theo 2 hướng chính:

- + Phát triển về phía Nam : sẽ xây dựng mới các khu dân cư theo 2 bên đường Quốc lộ 50 (cũ) về hướng xã An Thạnh Thủy; về phía tây: phát triển các khu dân cư dọc đường Quốc lộ 50 (cũ) hướng ra bờ kênh Chợ Gạo.
- + Phát triển về phía Tây: Định hướng phát triển các khu dân cư dọc theo trục đường, với các công trình hạ tầng xã hội hoàn thiện và dự án khu dân cư Long

- Có tứ cận được giới hạn như sau: Phía Đông giáp với xã Thanh Bình, huyện Chợ Gạo. Phía Tây giáp với xã Long An, xã Thân Cửu Nghĩa (huyện Châu Thành) tỉnh Tiền Giang. Phía Nam giáp với xã Mỹ Phong, Đạo Thạnh, Thành Phố Mỹ Tho Phía Bắc giáp với xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo.

1.2. Định hướng phát triển:

- + Xây dựng đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V năm 2030.
- + Cơ cấu kinh tế: tiềm năng hiện nay định hướng xã Lương Hòa Lạc có bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng: nông nghiệp - thủy sản, dịch vụ.
- + Đường tỉnh 879 hiện hữu nâng cấp, mở rộng trở thành đường trục chính đô thị, kết nối với trung tâm thành phố Mỹ Tho, đồng thời hướng về thị trấn Tân Hiệp làm động lực phát triển đô thị Bến Tranh.
- + Đường tỉnh 878C định hướng về hướng Đông – là đường vành đai 3 của thành phố Mỹ Tho, đồng thời là tuyến tránh của huyện Chợ Gạo. Kết nối đô thị phía Bắc thẳng tuyến với khu vực cụm xã phía Nam, tận dụng khai thác các công trình dịch vụ bên dọc sông Bảo Định và sông Tiền, tạo tiền đề phát triển cho đô thị trong tương lai.

2. Định hướng sử dụng đất:

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

- Diện tích: diện tích tự nhiên khoảng 958,10ha;
- Dân số đến năm 2030 khoảng 18.000 người, diện tích đất xây dựng đô thị 180 ha;
- Dân số đến năm 2045 khoảng 21.000 người, diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 300 ha.

Bảng 26. Thống kê dân số đô thị Bến tranh định hướng đến năm 2045

STT	Tên đơn vị hành chính	Dân số (hiện trạng) (người)	2020 (người)	Đến 2030 (người)	Đến 2045 (người)
1	Đô thị Bến Tranh	10.791	12.500 (*)	18.000	21.000

- **Lưu ý:** (*): là dân số tại đô thị Bến Tranh được tính khi mở rộng địa giới hành chính. Làm bước đệm cho đô thị Bến Tranh hướng lên thị trấn, đáp ứng quy mô dân số theo chuân nghị Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bảng 27. Thống kê nhu cầu diện tích đất xây dựng đô thị Bến tranh định hướng đến năm 2045

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Hiện trạng) (ha)	Diện tích đất xây dựng			
			hiện hữu (ha)	Năm 2020 (ha)	Năm 2030 (ha)	Năm 2045 (ha)
1	Đô thị Bến Tranh (loại IV)	958,10	108,34	160,00	180,0	300,0

2.2. Định hướng không gian tập trung dân cư (đất ở):

- Dân cư phát triển từ trung tâm xã hiện hữu mở rộng về các hướng sau:

- + Phát triển về phía Bắc : phát triển về hướng xã Phú Kiệt, từ dân cư hiện hữu trên trục đường 879 mở rộng thêm về hai bên.
- + Phát triển về phía Nam: về hướng về thành phố Mỹ Tho Định hướng phát triển các khu dân cư dọc theo trục đường tỉnh 879 hiện hữu, với các công trình hạ tầng xã hội hoàn thiện. Đồng thời định hướng xây dựng mới các khu dân cư theo 2 bên đường vành đai 3 trong tương lai hướng về cụm trung tâm và cụm xã phía Nam tạo tiền đề hình thành một khu đô thị mới của huyện.

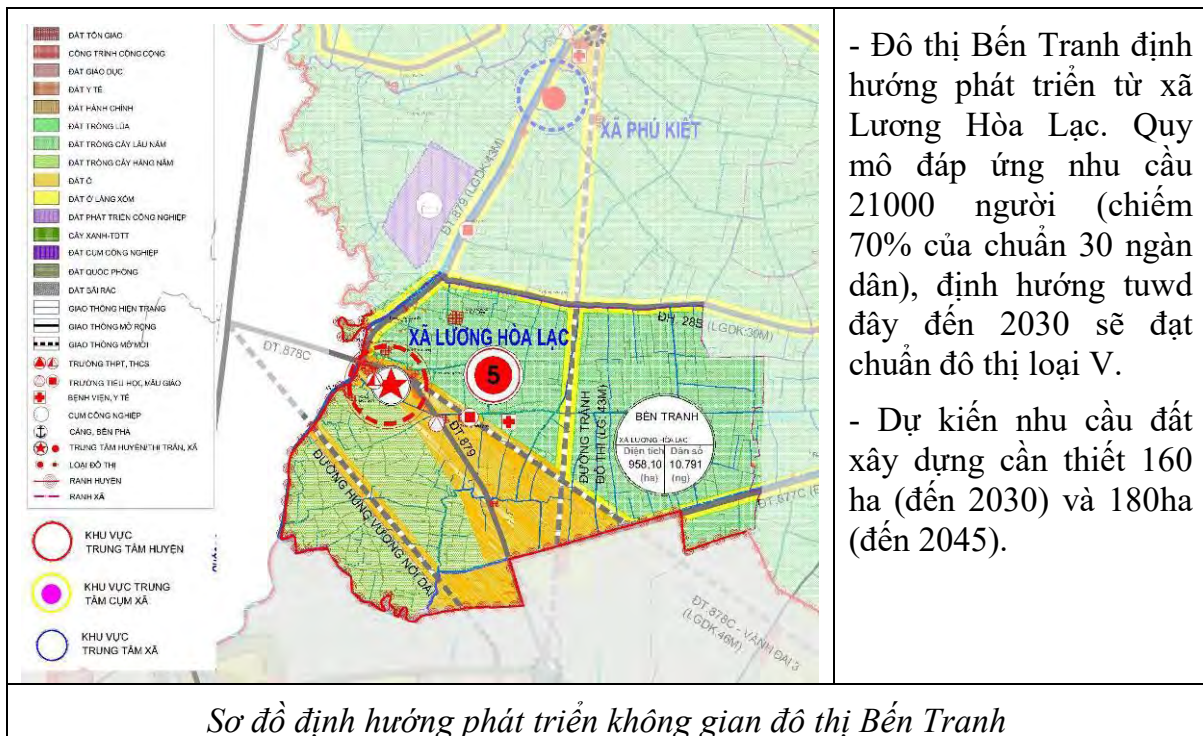
- Hình thành và xây dựng các trung tâm cụm xã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và dịch vụ, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của một cụm xã. Các trung tâm cụm xã có thể phát huy được vai trò "điểm tựa" phát triển nông thôn. Các trung tâm các đô thị và cụm xã bố trí phù hợp với vị trí chức năng của từng khu vực.

2.3. Định hướng phân bố hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

Tổng nhu cầu đến năm 2045:

- + Công trình giáo dục: cần thêm 1 trường THPT
- + Công trình Y tế: Cần thêm 1 phòng khám đa khoa
- + Công trình Văn hóa – TDTT: cần thêm 1 sân thể thao cơ bản và 1 công viên.
- + Công trình TMDV: bố trí 1 trung tâm TMDV.

(Xem thêm chi tiết tại IV.7. định hướng phân bố hệ thống công trình xã hội)



- Đô thị Bến Tranh định hướng phát triển từ xã Lương Hòa Lạc. Quy mô đáp ứng nhu cầu 21000 người (chiếm 70% của chuẩn 30 ngàn dân), định hướng tuwd đây đến 2030 sẽ đạt chuẩn đô thị loại V.

- Dự kiến nhu cầu đất xây dựng cần thiết 160 ha (đến 2030) và 180ha (đến 2045).

Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị Bến Tranh

IV.2.2. Hệ thống điểm dân cư nông thôn:

a. Các định hướng từng điểm dân cư phát triển theo các đơn vị hành chính:

- **Xã Phú Kiệt** có diện tích tự nhiên khoảng 1.142,19ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 12.300 người, diện tích đất xây dựng khoảng 153,8ha (*chưa bao gồm 20ha Khu phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – giai đoạn 1*). Dân số đến năm 2045 khoảng 14.200 người - tăng 3.037 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 177,5ha (*chưa bao gồm 30ha Khu phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp – giai đoạn 2*).

- **Xã Thanh Bình** có diện tích tự nhiên khoảng 1.428,00ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 11.100 người, diện tích đất xây dựng khoảng 138,8ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 12.700 người – tăng 2.658 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 158,8 ha.

- **Xã Trung Hòa** diện tích tự nhiên khoảng 1.079,35ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 8.100 người, diện tích đất xây dựng khoảng 101,3ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 9.200 người – tăng 1.905 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 115,0ha.

- **Xã Tân Bình Thạnh** có diện tích tự nhiên khoảng 1.184,03ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 8.800 người, diện tích đất xây dựng khoảng 110ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 10.000 người – tăng 2.057 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 130 ha.

- **Xã Mỹ Tịnh An** có diện tích tự nhiên khoảng 1.146,53ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 10.800 người, diện tích đất xây dựng khoảng 135ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 12.400 người – tăng 2.627 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 155 ha.

- **Xã Hòa Tịnh** có diện tích tự nhiên khoảng 711,32ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 7.900 người, diện tích đất xây dựng khoảng 98,8 ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 9.100 người – tăng 1.887 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 113,8ha.

- **Xã Long Bình Điền** diện tích tự nhiên khoảng 1.249,61ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 14.100 người, diện tích đất xây dựng khoảng 176,3 ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 16.200 người – tăng 3.478 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 202,5ha.

- **Xã Tân Thuận Bình** có diện tích tự nhiên khoảng 1.224,98ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 12.100 người, diện tích đất xây dựng khoảng 151,3 ha (*chưa bao gồm 10ha trung tâm cụm xã*). Dân số đến năm 2045 khoảng 13.900 người – tăng 2.909

người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 173,8ha (*chưa bao gồm 20ha trung tâm cụm xã*).

- **Xã Quơn Long** có diện tích tự nhiên khoảng 1.330,22ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 11.400 người, diện tích đất xây dựng khoảng 142,5ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 13.100 người – tăng 2.743 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 163,8ha.

- **Xã Đăng Hưng Phước** có diện tích tự nhiên khoảng 1.438,86ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 12.300 người, diện tích đất xây dựng khoảng 153,8 ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 14.000 người – tăng 2.824 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 175,0 ha.

- **Xã Song Bình** có diện tích tự nhiên khoảng 961,52ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 8.900 người, diện tích đất xây dựng khoảng 111,3ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 10.200 người – tăng 2.148 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 127,5 ha.

- **Xã Bình Ninh** có diện tích tự nhiên khoảng 1.906,69 ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 12.200 người, diện tích đất xây dựng khoảng 153,3ha (*chưa bao gồm 10ha trung tâm cụm xã và và và 36ha CCN Chợ Gạo – giai đoạn 1, 20 ha cụm công nghiệp Bình Ninh giai đoạn 1*). Dân số đến năm 2045 khoảng 13.900 người, diện tích đất xây dựng khoảng 165,7 ha – tăng 2.823 người so với hiện trạng (*chưa bao gồm 20ha trung tâm cụm xã, và và 30ha CCN Chợ Gạo – giai đoạn 2 và 30ha cụm công nghiệp Bình Ninh – giai đoạn 2*).

- **Xã Bình Phục Nhứt** có diện tích tự nhiên khoảng 1.785,87ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 13.600 người, diện tích đất xây dựng khoảng 170 ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 15.600 người – tăng 3.284 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 195ha.

- **Xã Bình Phan** có diện tích tự nhiên khoảng 964,96ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 8.500 người, diện tích đất xây dựng khoảng 106,0ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 9.900 người, diện tích đất xây dựng khoảng 123,8ha.

- **Xã An Thạnh Thủy** có diện tích tự nhiên khoảng 1.515,72ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 14.600 người, diện tích đất xây dựng khoảng 182,5ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 16.700 người – tăng 3.521 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 200,4ha.

- **Xã Hòa Định** có diện tích tự nhiên khoảng 1.348,57ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 10.400 người, diện tích đất xây dựng khoảng 130 ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 11.900 người – tăng 2.485 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 142,8 ha.

- **Xã Xuân Đông** có diện tích tự nhiên khoảng 1.408,23ha. Dân số đến năm 2030 khoảng 9.900 người, diện tích đất xây dựng khoảng 123,8ha. Dân số đến năm 2045 khoảng 11.000 người – tăng 2.006 người so với hiện trạng, diện tích đất xây dựng khoảng 132,0ha.

Bảng 28. Thống kê dân số, quy mô diện tích đất xây dựng hệ thống nông thôn

Công cộng và dịch vụ cho từng khu vực huyện, đảm bảo nhu cầu sử dụng và bán kính phục vụ. Theo đó, huyện được định hướng bố trí hệ thống trung tâm cụm xã phát triển theo 3 cụm:

T T	Tên đơn vị	Dân số (người)				Diện tích (Hiện trạng)	Quy mô đất xây dựng (ha)			
		hiện trạng	Năm 2020	Đến 2030	Đến 2045		hiện hữu	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045
1	Xã Phú Kiết	11.163	11.200	12.300	14.200	1.142,19	110,70	140,0	153,8	177,5
2	Xã Thanh Bình	10.042	10.100	11.100	12.700	1.428,00	124,58	126,3	138,8	158,8
3	Xã Trung Hòa	7.295	7.300	8.100	9.200	1.079,35	64,01	91,3	101,3	115,0
4	Xã Tân Bình Thạnh	7.943	8.000	8.800	10.000	1.184,03	97,34	100,0	110,0	130,0
5	Xã Mỹ Tịnh An	9.773	9.800	10.800	12.400	1.146,53	104,16	122,5	135,0	155,0
6	Xã Hòa Tịnh	7.213	7.200	7.900	9.100	711,32	62,39	90,0	98,8	113,8
7	Xã Long Bình Điền	12.722	12.800	14.100	16.200	1.249,61	169,69	160,0	176,3	202,5
8	Xã Tân Thuận Bình	10.991	11.000	12.100	13.900	1.224,98	131,13	137,5	151,3	173,8
9	Xã Quơn Long	10.357	10.400	11.400	13.100	1.330,22	117,10	130,0	142,5	163,8
10	Xã Đăng Hưng Phước	11.176	11.200	12.300	14.000	1.438,86	98,87	140,0	153,8	175,0
11	Xã Song Bình	8.052	8.100	8.900	10.200	961,52	89,24	101,3	111,3	127,5
12	Xã Bình Ninh	11.077	11.100	12.200	13.900	1.906,69	202,22	133,2	153,3	165,7
13	Xã Bình Phục Nhứt	12.316	12.400	13.600	15.600	1.785,87	133,73	155,0	170,0	195,0
14	Xã Bình Phan	7.775	7.800	8.500	9.900	964,96	101,45	97,5	106,3	123,8
15	Xã An Thạnh Thủy	13.179	13.300	14.600	16.700	1.515,72	152,41	159,6	182,5	200,4
16	Xã Hòa Định	9.415	9.500	10.400	11.900	1.348,57	98,77	114,0	130,0	142,8
17	Xã Xuân Đông	8.934	9.000	9.900	11.000	1.408,23	87,99	108,0	123,8	132,0

b. Hệ thống điểm dân cư nông thôn phát triển theo từng đơn vị hành chính cấp xã tương hỗ bổ sung phát triển kinh tế xã hội và ha tầng theo phân vùng cụm xã, cụ thể:

a. Cụm xã số 1 - phía Nam:

1. Vị trí, đặc điểm cụm xã số 1 – Cụm phía Nam:

- Cụm xã số 1 nằm về phía Nam trong tổng thể vùng huyện; phía Đông giáp huyện Gò Công Tây, phía Bắc giáp Quốc lộ 50 và cụm xã trung tâm, phía Tây giáp khu phía Đông thành phố Mỹ Tho và phía Nam giáp sông Tiền.

- Khu vực có các trục giao thông định hình khung phát triển dân cư cũng như kinh tế của Cụm xã phía Nam: đường Quốc lộ 50 nối dài ra đường vành đai 2, vành đai 1 định hướng kết nối đến trung tâm thành phố Mỹ Tho, các trục Đường tỉnh 877, đường tỉnh 877E, đường huyện 23, đường huyện 23B, đường huyện 23C ven sông Tiền. Đồng thời có mặt tiền sông Tiền Giang, và kênh Chợ Gạo đi qua đem lại lợi thế về giao thông đường thủy, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

- Cụm phía Nam gồm 06 xã (xã Xuân Đông, xã Hòa Định, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh, xã Bình Phan, xã Bình Phục Nhứt). Trung tâm cụm xã thuộc xã Bình Ninh bố trí dọc Đường tỉnh 877.

2. Định hướng sử dụng đất:

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

- Diện tích: diện tích tự nhiên khoảng 8.930,04ha;
- Quy mô đất xây dựng:
 - + Hiện trạng: 776,57ha;
 - + Quy hoạch: 959,7ha và trung tâm cụm xã khoảng 20ha.

Bảng 29. Định hướng nhu cầu đất xây dựng cụm phía Nam đến năm 2045

STT	Tên đơn vị	Diện tích (Tự nhiên)	Quy mô đất xây dựng (ha)			
			hiện hữu	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045
<i>Cụm phía Nam</i>		<i>8.930,04</i>	<i>776,57</i>	<i>767,3</i>	<i>865,8</i>	<i>959,7</i>
14	Xã Bình Ninh	1.906,69	202,22	133,2	153,3	165,7
15	Xã Bình Phục Nhứt	1.785,87	133,73	155,0	170,0	195,0
16	Xã Bình Phan	964,96	101,45	97,5	106,3	123,8
17	Xã An Thạnh Thủy	1.515,72	152,41	159,6	182,5	200,4
18	Xã Hòa Định	1.348,57	98,77	114,0	130,0	142,8
19	Xã Xuân Đông	1.408,23	87,99	108,0	123,8	132,0

+ Năm 2030 hình thành 10ha trung tâm cụm xã, 36ha CCN Chợ Gạo – giai đoạn 1 và 20ha cụm công nghiệp Bình Ninh.

+ Năm 2045 hình thành thêm 10ha trung tâm cụm xã, 30ha CCN Chợ Gạo – giai đoạn 2 và 30ha cụm công nghiệp Bình Ninh.

- Quy mô dân số:

- + Hiện trạng: 62.696 người;
- + Quy hoạch: 79.900 người (tăng khoảng 17.200 người).

Bảng 30. Thống kê dân số cụm phía Nam định hướng đến năm 2045

STT	Tên đơn vị	Dân số (người)			
		hiện trạng 2019	Đến 2020	Đến 2030	Đến 2045
tỷ lệ tăng dân số			0,90%	0,94%	0,94%
<i>Cụm phía Nam</i>		62.696	63.100	69.200	79.000
14	Xã Bình Ninh	11.077	11.100	12.200	13.900
15	Xã Bình Phục Nhứt	12.316	12.400	13.600	15.600
16	Xã Bình Phan	7.775	7.800	8.500	9.900
17	Xã An Thạnh Thủy	13.179	13.300	14.600	16.700
18	Xã Hòa Định	9.415	9.500	10.400	11.900
19	Xã Xuân Đông	8.934	9.000	9.900	11.000

2.2. Định hướng phát triển dân cư (đất ở):

- Dân cư khu vực phát triển theo hai hình thái chính:
 - + Dân cư phát triển bám theo các trục đường chính: ĐH.23B, ĐT.877, Quốc lộ 50,..., và phát triển bám theo dọc kênh Chợ Gạo;
 - + Dân cư phát triển tập trung chủ yếu tại trung tâm các xã: Bình Phục Nhứt, Bình Phan, An Thạnh Thủy, Bình Ninh, Hòa Định, Xuân Đông.
- Cụm xã phía Nam có khu vực tiếp giáp với thị trấn Chợ Gạo thuộc vùng đô thị hóa, phân bố tại các xã: Xuân Đông, Hòa Định, An Thạnh Thủy, Bình Phan.

2.3. Định hướng không gian phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và du lịch:

- Khu vực xã Xuân Đông và xã Hòa Định phát triển vùng du lịch sinh thái nhằm khai thác lợi thế về diện tích đất vườn dừa/ca cao;
- Khu vực bố trí Công viên ven sông Tiền thuộc xã Xuân Đông, diện tích khoảng 7ha, nhằm làm đẹp cho mặt tiền sông Tiền, cũng như làm đẹp cho cảnh quan xã Xuân Đông.
- Định hướng 66ha CCN Chợ Gạo và 50ha cụm công nghiệp tại xã Bình Ninh.

2.4. Các phân vùng phát triển sản xuất nông nghiệp:

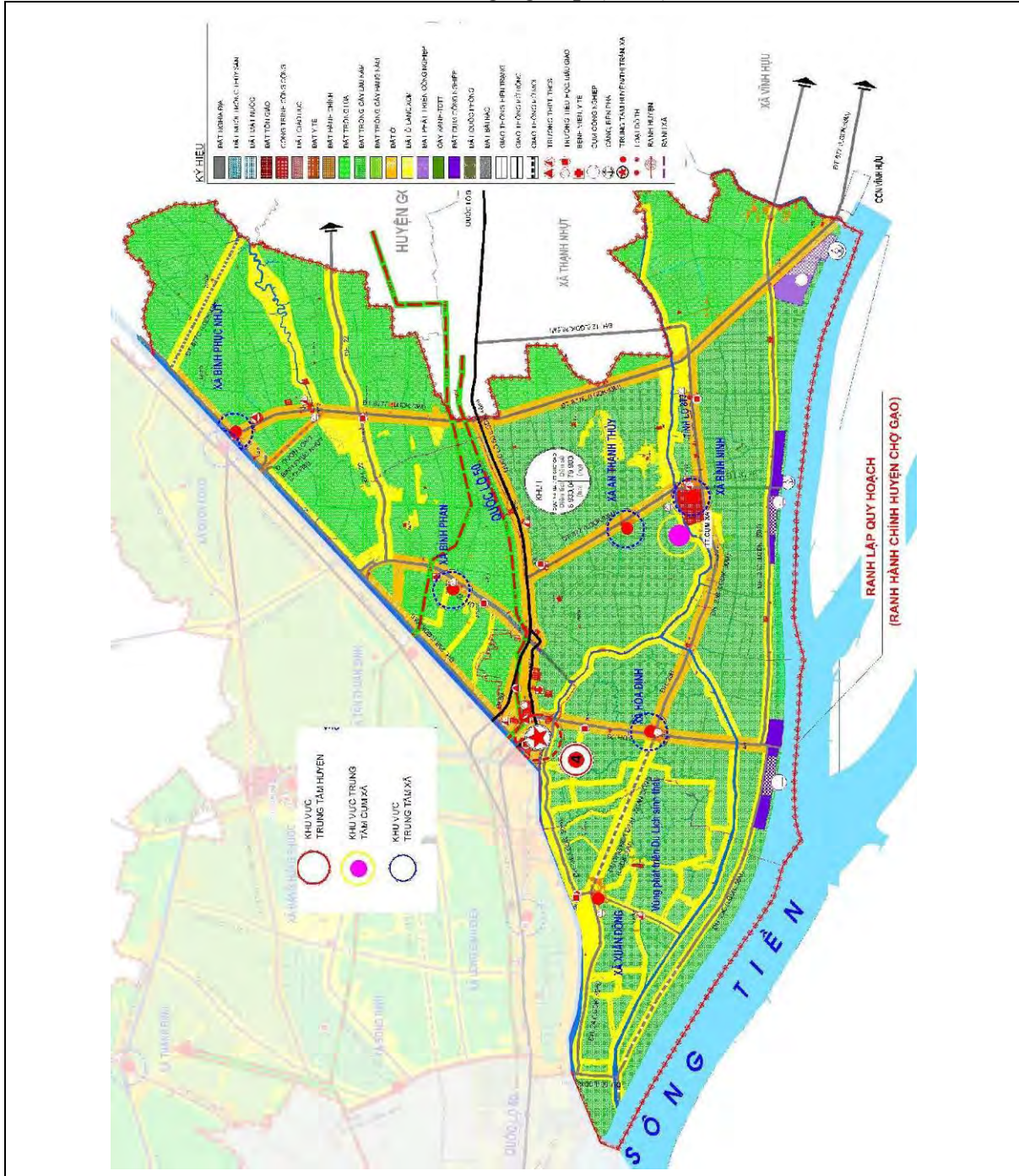
- Cụm xã phía Nam là khu vực tập trung diện tích lớn vùng đất trồng dừa/ ca cao, với diện tích khoảng 2.862,9ha, phân bố tại các xã: Xuân Đông, Hòa Định, Bình Ninh, An Thạnh Thủy.
- Khu vực xã Bình Ninh có một phần vùng trồng bưởi, diện tích khoảng 451,1ha.

3. Định hướng phân bố hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

Tổng nhu cầu đến năm 2045:

- Công trình giáo dục: cần thêm 1 trường trung học phổ thông mới bố trí tại trung tâm cụm xã;

- Công trình y tế: cần thêm 1 phòng khám đa khoa tại trung tâm cụm xã;
- Công trình văn hóa – thể dục thể thao: phân bổ thêm tại mỗi xã 1 sân tập luyện và 1 công viên;
- Công trình thương mại dịch vụ: bố trí khu vực thương mại tại trung tâm cụm xã thuộc xã Bình Ninh dịch vụ tiêu thụ công nghiệp (30ha).



Sơ đồ phân vùng và định hướng phát triển không gian cụm xã số 1 – cụm phía Nam

b. Cụm xã số 2- Trung tâm:

1. Vị trí, đặc điểm cụm xã số 2 – cụm trung tâm:

- Cụm xã số 2 thuộc vùng huyện Chợ Gạo, nằm ở trung tâm trong tổng thể vùng huyện; phía Đông giáp đường tỉnh 879D và kênh Chợ Gạo; phía Bắc giáp huyện Châu Thành và cụm xã III – cụm phía Tây Bắc; phía Tây giáp thành phố Mỹ Tho; phía Nam giáp Quốc lộ 50 và thị trấn Chợ Gạo.

- Không gian phát triển khu trung tâm cụm xã, về hướng Nam kết nối với thị trấn Chợ Gạo, thông qua Quốc lộ 50 và đường tỉnh 879C. Với tuyến giao thông quốc gia – Quốc lộ 50 và kênh Chợ Gạo tạo động lực phát triển cho dân cư tại khu vực. Định hướng trong tương lai đây là khu vực phát triển thương mại- dịch vụ mạnh mẽ của huyện Chợ Gạo.

- Với đường tỉnh 879D định hướng thẳng tuyến đi ngang qua địa bàn cụm trung tâm là cửa ngõ phía Đông Bắc của huyện Chợ Gạo, kết nối với tỉnh Long An, huyện Gò Công Tây.

- Cụm xã số 2 gồm 05 xã (xã Đăng Hưng Phước - xã Song Bình - xã Long Bình Điền - xã Tân Thuận Bình - xã Quơn Long). Trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã Đăng Hưng Phước.

2. Định hướng sử dụng đất:

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

- Diện tích: diện tích tự nhiên khoảng 6.205,19ha.

- Quy mô đất xây dựng:

+ Hiện trạng: 606,03ha; Quy hoạch: 842,5ha.

Bảng 31. Định hướng nhu cầu đất xây dựng cụm trung tâm đến năm 2045

STT	Tên đơn vị	Diện tích (Tự nhiên)	Quy mô đất xây dựng (ha)			
			hiện hữu	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045
<i>Cụm Trung Tâm</i>		6.205,19	606,03	668,8	735,0	842,5
9	Xã Long Bình Điền	1.249,61	169,69	160,0	176,3	202,5
10	Xã Tân Thuận Bình	1.224,98	131,13	137,5	151,3	173,8
11	Xã Quơn Long	1.330,22	117,10	130,0	142,5	163,8
12	Xã Đăng Hưng Phước	1.438,86	98,87	140,0	153,8	175,0
13	Xã Song Bình	961,52	89,24	101,3	111,3	127,5

+ Năm 2030 hình thành 10ha trung tâm cụm xã.

+ Năm 2045 thêm 10ha.

- Quy mô dân số:

+ Hiện trạng: 53.298 người;

+ Quy hoạch: 67.900 người (tăng khoảng 14.600 người)

Bảng 32. Định hướng quy mô dân số cụm trung tâm đến năm 2045

STT	Tên đơn vị	Dân số (người)			
		hiện trạng 2019	2020	Đến 2030	Đến 2045
Tỷ lệ tăng dân số			0,90%	0,94%	0,94%
<i>Cụm Trung Tâm</i>		53.298	53.500	58.800	67.400
9	Xã Long Bình Điền	12.722	12.800	14.100	16.200
10	Xã Tân Thuận Bình	10.991	11.000	12.100	13.900
11	Xã Quơn Long	10.357	10.400	11.400	13.100
12	Xã Đăng Hưng Phước	11.176	11.200	12.300	14.000
13	Xã Song Bình	8.052	8.100	8.900	10.200

2.2. Định hướng phát triển dân cư (đất ở):

- Dân cư khu vực phát triển theo hai hình thái chính:

+ Dân cư phát triển bám theo các trục đường chính: ĐT.878C (ĐH.24B), Quốc lộ 50, đường tỉnh 879D, ĐT.879C, ĐT.877D (ĐH.26B), ĐH.25C;

+ Dân cư phát triển tập trung tại trung tâm xã Song Bình, xã Đăng Hưng Phước và xã Quơn Long.

2.3. Định hướng không gian phát triển thương mại – dịch vụ:

- Định hướng trong tương lai, cụm xã số 2 – cụm trung tâm sẽ là khu vực phát triển dịch vụ - thương mại cho thị trấn Chợ Gạo, phát triển chủ yếu dọc theo Quốc lộ 50.

- Đường tỉnh 879D kết nối thị trấn Chợ Gạo trực tiếp với tỉnh Long An về phía Đông Bắc, là trục tiền đề phát triển kinh tế, thương mại dịch vụ, vận tải nông sản...cho khu vực cụm trung tâm.

2.4. Các phân vùng phát triển sản xuất nông nghiệp:

- Khu vực xã Đăng Hưng Phước hình thành trung tâm cụm xã là vùng phát triển nông nghiệp, chủ yếu là vùng trồng bưởi và thanh long.

- Định hướng trong tương lai, cụm xã số 2 – cụm trung tâm sẽ là khu vực phát triển sản xuất nông nghiệp cho thị trấn Chợ Gạo.

3.. Định hướng phân bố hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

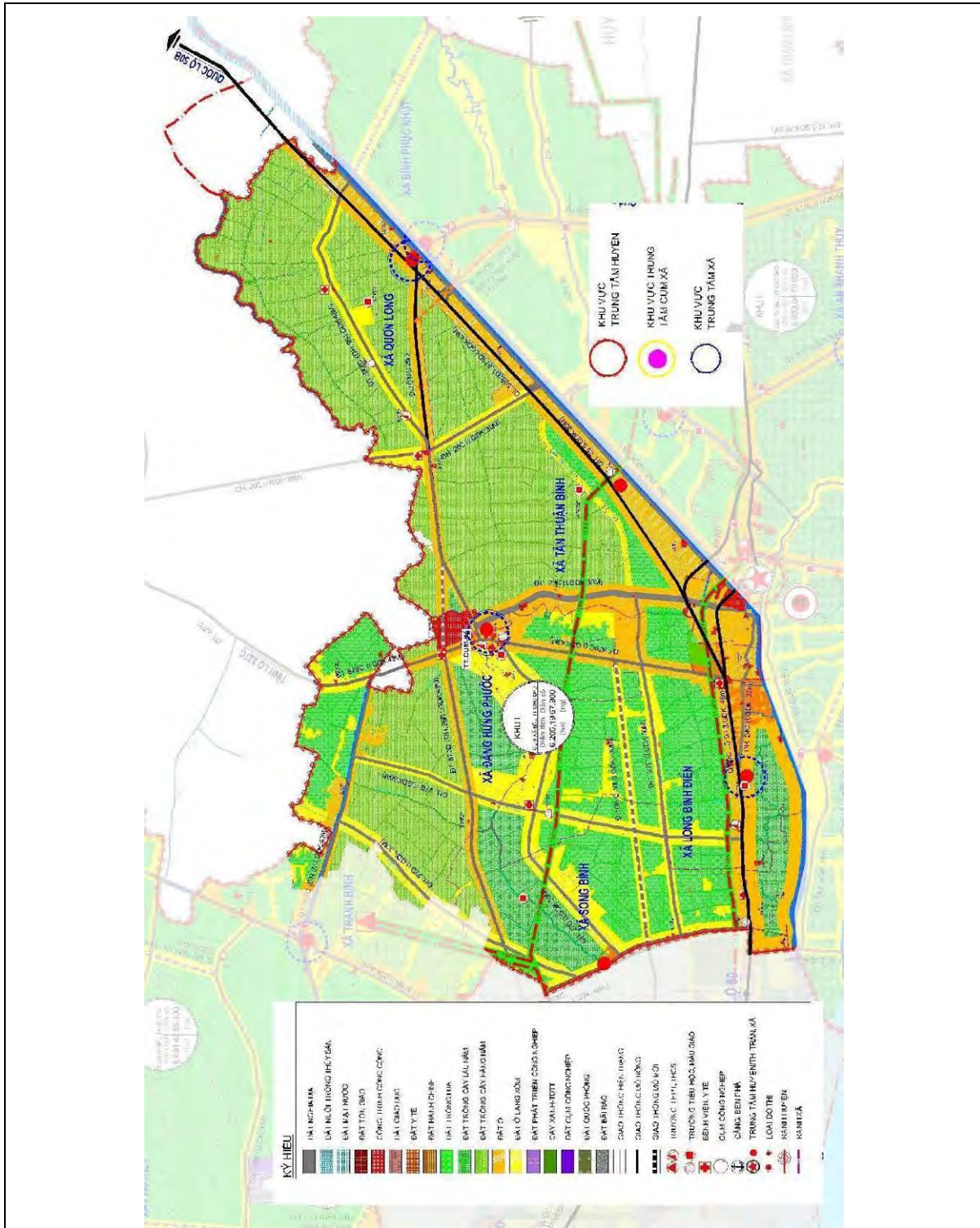
Tổng nhu cầu đến năm 2045:

- Công trình giáo dục: cần thêm 1 trường trung học phổ thông mới bố trí tại trung tâm cụm xã.

- Công trình y tế: cần thêm 1 phòng khám đa khoa tại trung tâm cụm xã.

- Công trình văn hóa – thể dục thể thao: phân bổ thêm tại mỗi xã 1 sân tập luyện và 1 công viên.

- Công trình thương mại dịch vụ: bố trí thêm 1 khu vực thương mại dịch vụ tại trung tâm cụm xã.



Sơ đồ phân vùng và định hướng phát triển không gian
cụm xã số 2 – cụm trung tâm

c. Cụm xã số 3 – cụm phía Tây Bắc:

1. Vị trí, đặc điểm cụm xã số 3 – Cụm phía Tây Bắc:

- Cụm xã số 3 thuộc vùng huyện Chợ Gạo, nằm về phía Tây Bắc trong tổng thể vùng huyện; phía Đông giáp ĐT.827A, phía Bắc giáp, phía Tây giáp Quốc lộ 1 và phía Nam giáp với đô thị Bến Tranh và thành phố Mỹ Tho.

- Khu vực có các tuyến giao thông chính thuận lợi cho việc kết nối, phát triển dân cư, thương mại – dịch vụ: ĐT.879, ĐT.879B, ĐH.29, ĐH.28B,... Với tuyến ĐT.878, ĐT.879B, cụm phía Tây Bắc huyện Chợ Gạo với lợi thế về vị trí và đường giao thông đối ngoại là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thương mang lại lợi thế là khu vực nối kết thị trấn Tân Hiệp - đô thị Bến Tranh và Thành phố Mỹ Tho

- Cụm xã số 3 gồm 06 xã (xã Trung Hòa - xã Tân Bình Thạnh - xã Mỹ Tịnh An - xã Hòa Tịnh – Phú Kiết – xã Thanh Bình) Trung tâm công cộng cụm xã thuộc xã Tân Bình Thạnh, nằm phía Nam kênh Chợ Gạo;

2. Định hướng sử dụng đất:

2.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính:

- Diện tích: diện tích tự nhiên khoảng 6.691,42ha;
- Quy mô đất xây dựng:
 - + Hiện trạng: 563,18ha;
 - + Quy hoạch: 850ha và trung tâm cụm xã khoảng 20ha.

Bảng 33. Định hướng nhu cầu đất xây dựng cụm phía Tây Bắc đến năm 2045

STT	Tên đơn vị	Diện tích (Hiện trạng 2019)	Quy mô đất xây dựng (ha)		
			Hiện hữu	Năm 2030	Năm 2045
<i>Cụm phía Tây Bắc</i>		<i>6.691,42</i>	<i>563,18</i>	<i>737,5</i>	<i>850,0</i>
1	Xã Phú Kiết	1.142,19	110,70	153,8	177,5
2	Xã Thanh Bình	1.428,00	124,58	138,8	158,8
3	Xã Trung Hòa	1.079,35	64,01	101,3	115,0
4	Xã Tân Bình Thạnh	1.184,03	97,34	110,0	130,0
5	Xã Mỹ Tịnh An	1.146,53	104,16	135,0	155,0
6	Xã Hòa Tịnh	711,32	62,39	98,8	113,8

+ Năm 2030 hình thành 10ha trung tâm cụm xã và 20ha cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Bến Tranh (giai đoạn 1).

+ Năm 2045 hình thành thêm 10ha trung tâm cụm xã và 30ha cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Bến Tranh (giai đoạn 2).

- Quy mô dân số:

+ Hiện trạng: 53.429 người;

+ Quy hoạch: 67.600 người.

Bảng 34. Định hướng quy mô dân số cụm phía Tây Bắc đến năm 2045.

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)			
		hiện trạng 2019	Đến 2020	Đến 2030	Đến 2045
<i>Cụm phía Tây Bắc</i>		53.429	53.600	59.000	67.600
3	Xã Phú Kiết	11.163	11.200	12.300	14.200
4	Xã Thanh Bình	10.042	10.100	11.100	12.700
5	Xã Trung Hòa	7.295	7.300	8.100	9.200
6	Xã Tân Bình Thạnh	7.943	8.000	8.800	10.000
7	Xã Mỹ Tịnh An	9.773	9.800	10.800	12.400
8	Xã Hòa Tịnh	7.213	7.200	7.900	9.100

2.2. Định hướng không gian phát triển công nghiệp, thương mại – dịch vụ - du lịch:

- Định hướng cụm công nghiệp 50ha tại phía Nam xã Phú Kiết, khu vực giáp ranh đô thị Bến Tranh.

- Bố trí trung tâm cụm xã các công trình sử dụng công cộng và trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng ở vị trí giao giữa ĐH.28C và ĐH.29 nối dài;

- Khu vực các xã Trung Hòa, xã Mỹ Tịnh An, xã Phú Kiết, xã Hòa Tịnh tổ chức du lịch cộng đồng công trình văn hóa – di tích, du lịch làng nghề, du lịch nông nghiệp.

2.3. Các phân vùng phát triển sản xuất nông nghiệp:

- Định hướng là vùng phát triển nông nghiệp phát triển về phía Đông khu vực dọc ĐT.879B và phát triển du lịch, thương mại dọc theo ĐT.879 nối kết đô thị Bến Tranh và thị trấn Tân Hiệp, Châu Thành, Long An;

- Phân vùng phát triển thanh long: là một trong các loại cây trồng chủ lực xây dựng giá trị của huyện, tập trung phần lớn tại hợp tác xã sản xuất thanh long Mỹ Tịnh An, với diện tích khoảng 2.091,4ha;

- Phân vùng cây dứa/ca cao: tập trung một phần tại xã Tân Bình Thạnh, diện tích khoảng 116,1ha. Khu vực chủ yếu là trồng dứa, trong đó có xen canh cây ca cao.

3. Định hướng phân bố hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

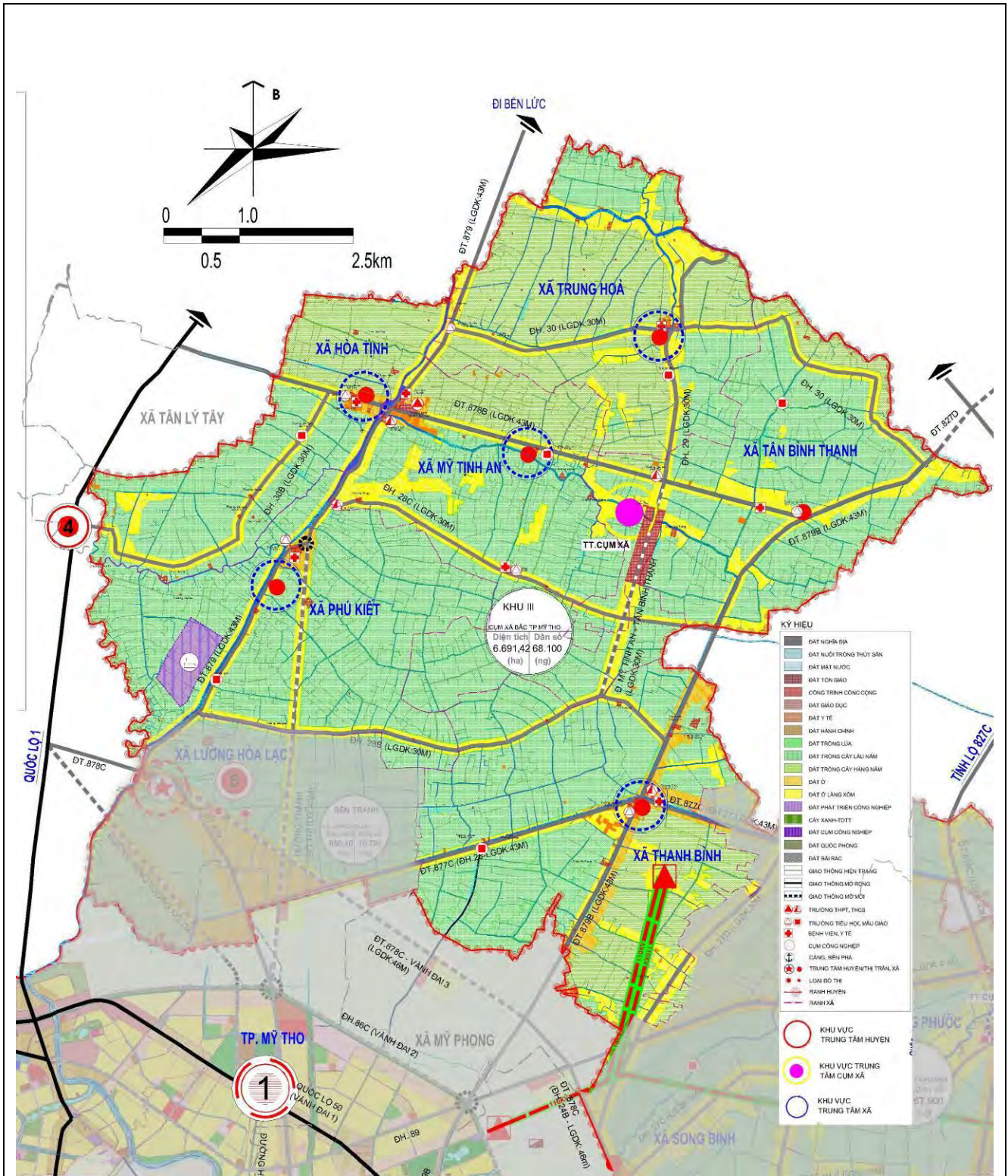
Tổng nhu cầu đến năm 2045:

+ Công trình giáo dục: đủ đáp ứng nhu cầu

+ Công trình Y tế: đủ đáp ứng nhu cầu

+ Công trình Văn hóa – TDTT: Phân bổ thêm tại mỗi xã 1 sân tập luyện và 1 công viên.

+ Công trình TMDV: bố trí thêm 1 khu vực TMDV tại trung tâm cụm xã, thêm 01 khu phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại xã Phú Kiết vị trí giáp đô thị Bến Tranh.



Sơ đồ phân vùng và định hướng phát triển không gian
cụm xã số 3 – cụm phía Tây Bắc

IV.2.3. Định hướng phát triển và nhu cầu đất xây dựng trong vùng:

- Với định hướng phát triển kinh tế xã hội hướng tới huyện nông thôn mới và quy hoạch xây dựng như sau:

- **Định hướng năm 2030** dân số 245.000 người với đất xây dựng khoảng 2.718,3 trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 380ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.338,3ha; Diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 220 ha ($\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$); đất ở nông thôn khoảng 1.200ha ($\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$).

- **Định hướng đến năm 2045** dân số 280.000 với đất xây dựng khoảng 3.257,0 ha, trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 604,8ha, đất xây dựng nông thôn khoảng 2.652,2 ha; Diện tích đất ở đô thị (đất đơn vị ở) khoảng 260 ha ($\leq 50 \text{ m}^2/\text{người}$); đất ở nông thôn khoảng 1.540,26 ha ($25 \text{ m}^2/\text{người}$).

- Hình thành các chức năng thương mại – dịch vụ, y tế, giáo dục tại trung tâm các cụm xã nhằm tạo động lực phát triển cho các xã. Đồng thời nâng cấp, bổ sung các công trình tại trung tâm hiện hữu. Định hướng nhu cầu đất xây dựng trung tâm các xã được quy hoạch: mỗi trung tâm có quy mô diện tích 10-20ha. Đây là trung tâm kinh tế, văn hoá của xã. Mỗi cụm trung tâm xã có các công trình văn hoá thể thao, các công trình hạ tầng khác như bưu điện, chợ, sân thể thao xã (60x90m), ...được xây dựng theo quy chuẩn và được bố trí ở khu vực thuận tiện với các thôn xóm, bán kính phục vụ trong khoảng 2km.

- Phát triển dân cư đô thị định hướng tập trung tại thị trấn Chợ Gạo và đô thị định hướng Bến Tranh. Với quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2030 khoảng 380,0ha và quy mô đất xây dựng đô thị đến năm 2045 khoảng 604,8ha.

- Hệ thống đô thị và nông thôn của huyện Chợ Gạo gồm 2 đô thị và 17 xã nông thôn. Có định hướng phát triển và nhu cầu đất xây dựng theo bảng sau:

Bảng 35. Thống kê nhu cầu đất xây dựng Hệ thống đô thị và nông thôn của huyện Chợ Gạo

T T	Tên đơn vị	Dân số (người)				Diện tích (Tự nhiên)	Quy mô đất xây dựng (ha)			
		2019	2020	Đến 2030	Đến 2045		hiện hữu	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045
tỷ lệ tăng dân số			0,90%	0,94%	0,94%					
ĐÔ THỊ		18.288	27.500	58.000	66.000	1.262,94	197,44	240,0	380,0	604,8
1	Thị trấn Chợ Gạo	7.497	15.000 (*)	40.000	45.000	304,84	89,10	120,00	200,0	304,8
2	Đô thị Bến Tranh	10.791	12.500 (*)	18.000	21.000	958,10	108,34	120,00	180,0	300,0
CỤM XÃ		169.423	170.200	187.000	214.000	21.827	1.945,78	2.106,1	2.338,3	2.652,2
Cụm phía Tây Bắc		53.429	53.600	59.000	67.600	6.691,42	563,18	670,0	737,5	850,0
3	Xã Phú Kiết	11.163	11.200	12.300	14.200	1.142,19	110,70	140,0	153,8	177,5
4	Xã Thanh Bình	10.042	10.100	11.100	12.700	1.428,00	124,58	126,3	138,8	158,8
5	Xã Trung Hòa	7.295	7.300	8.100	9.200	1.079,35	64,01	91,3	101,3	115,0
6	Xã Tân Bình Thạnh	7.943	8.000	8.800	10.000	1.184,03	97,34	100,0	110,0	130,0
7	Xã Mỹ Tịnh An	9.773	9.800	10.800	12.400	1.146,53	104,16	122,5	135,0	155,0
8	Xã Hòa Tịnh	7.213	7.200	7.900	9.100	711,32	62,39	90,0	98,8	113,8

Cụm Trung Tâm		53.298	53.500	58.800	67.400	6.205,19	606,03	668,8	735,0	842,5
9	Xã Long Bình Điền	12.722	12.800	14.100	16.200	1.249,61	169,69	160,0	176,3	202,5
10	Xã Tân Thuận Bình	10.991	11.000	12.100	13.900	1.224,98	131,13	137,5	151,3	173,8
11	Xã Quơn Long	10.357	10.400	11.400	13.100	1.330,22	117,10	130,0	142,5	163,8
12	Xã Đăng Hưng Phước	11.176	11.200	12.300	14.000	1.438,86	98,87	140,0	153,8	175,0
13	Xã Song Bình	8.052	8.100	8.900	10.200	961,52	89,24	101,3	111,3	127,5
Cụm phía Nam		62.696	63.100	69.200	79.000	8.930,04	776,57	767,3	865,8	959,7
14	Xã Bình Ninh	11.077	11.100	12.200	13.900	1.906,69	202,22	133,2	153,3	165,7
15	Xã Bình Phục Nhứt	12.316	12.400	13.600	15.600	1.785,87	133,73	155,0	170,0	195,0
16	Xã Bình Phan	7.775	7.800	8.500	9.900	964,96	101,45	97,5	106,3	123,8
17	Xã An Thạnh Thủy	13.179	13.300	14.600	16.700	1.515,72	152,41	159,6	182,5	200,4
18	Xã Hòa Định	9.415	9.500	10.400	11.900	1.348,57	98,77	114,0	130,0	142,8
19	Xã Xuân Đông	8.934	9.000	9.900	11.000	1.408,23	87,99	108,0	123,8	132,0
Cộng		187.711	197.700	245.000	280.000	23.089,6	2.143,22	2.346,1	2.718,3	3.257,0
CUM CÔNG NGHIỆP		Quy mô		Vị trí				20	76	166
1	CCN Chợ Gạo	66		Xã Bình Ninh, Xã Hòa Định					36	66
2	CCN Bến Tranh	50		Xã Phú Kiết					20	50
	CCN Bình Ninh	50		Xã Bình Ninh				20	20	50
TRUNG TÂM CỤM XÃ								15	30	60
1	Cụm phía Tây Bắc	20		Xã Tân Bình Thạnh				5	10	20
2	Cụm Trung Tâm	20		Xã Đăng Hưng Phước				5	10	20
3	Cụm phía Nam	20		Xã Bình Ninh				5	10	20
TỔNG CỘNG								2.381,05	2.824,25	3.483,02

- **Ghi chú:** Trong tương lai sẽ mở rộng thị trấn Chợ Gạo và đô thị Bến Tranh để đảm bảo theo Nghị quyết 1211/2016/UBTVQH13 về quy mô diện tích của 01 đơn vị hành chính cấp thị trấn.

- Năm 2030 hình thành 15ha trung tâm cụm xã và 36ha cụm công nghiệp Chợ Gạo – giai đoạn 1; 40 ha cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại xã Phú Kiết và Bình Ninh.

- Năm 2045 hình thành thêm 15ha trung tâm cụm xã và 30ha cụm công nghiệp Chợ Gạo – giai đoạn 2; thêm 60 ha cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại xã Phú Kiết và Bình Ninh.

- **Lưu ý:**

- (*): là dân số tại thị trấn Chợ Gạo và đô thị Bến tranh được tính khi mở rộng địa giới hành chính. Nhằm đáp ứng quy mô dân số theo chuẩn nghị Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

IV.3. PHÂN VÙNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP:

- Nền kinh tế huyện Chợ Gạo đặt trọng tâm phát triển vào khu vực I, trong đó, trồng trọt là ngành trọng điểm. Nền nông nghiệp nói chung tuy chịu ảnh hưởng của thời tiết, chế độ thủy văn cũng như của thị trường và giá cả nhưng phát triển khá vững chắc. Định hướng phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng chất lượng, hiệu quả và an toàn, gia tăng sức cạnh tranh, gắn với công nghiệp chế biến và đẩy mạnh thương mại hóa gắn kết thị trường tiêu thụ. Tập trung xây dựng các vùng chuyên sản xuất hàng hóa các cây trồng vật nuôi có lợi thế cạnh tranh; huy động hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh triển khai ứng dụng khoa học công nghệ nhằm xây dựng tiêu chuẩn nuôi trồng và nâng cao hàm lượng công nghệ trong sản phẩm.

- Khu vực II tuy có nhiều đầu tư để chế biến nông sản tại chỗ, chủ yếu là ngành xay xát và chế biến thực phẩm nhưng quy mô còn nhỏ và hoạt động thiếu ổn định, phát triển kém. Khu vực III, một phần do vị trí địa lý của huyện sát thành phố Mỹ Tho, một mặt dựa vào lợi thế đường sông, nhất là tuyến đường thủy huyết mạch của Đồng bằng sông Cửu Long, nối liền sông Tiền Giang với sông Vàm Cỏ - kênh Chợ Gạo nên hoạt động thương mại - dịch vụ của huyện có những bước phát triển rõ rệt.

- Theo các vùng địa giới nêu trên và kết hợp với tình hình định hướng phát triển vùng huyện và dựa vào các số liệu Báo cáo số 23/BC–NN & PTNT ngày 03/2/ 2020 của Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông nghiệp về Kết quả rà soát Quy hoạch về hạ tầng phục vụ sản xuất và các Quy hoạch tái cơ cấu nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn huyện Chợ Gạo nhằm đưa ra định hướng phù hợp. Cụ thể:

a. Về chăn nuôi:

* **Chăn nuôi heo:** Tổng đàn heo trên 130.000 con tập trung các xã Xuân Đông, Hòa Định, Bình Ninh, An Thạnh Thủy... Quy hoạch tiếp tục phát triển, mở rộng 3 Tổ hợp tác chăn nuôi heo an toàn sinh học ở xã Xuân Đông, Hòa Định.

* **Chăn nuôi bò:** Tổng đàn bò hiện có 51.500 con phân bố đều hầu hết các xã.

* **Chăn nuôi gia cầm:** Tổng đàn gia cầm hiện có 4,2 triệu con (chưa kể đàn gà ác, chim cú 2,2 triệu con), tập trung các xã Bình Phan, Bình Phục Nhứt.

- Hiện nay huyện khuyến khích phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại, bán công nghiệp đến công nghiệp, chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học (trại lạnh,...), phát triển liên kết chuỗi giá trị từ đầu vào – đầu ra.

- Hiện có 2 dự án được Sở Nông nghiệp & PTNT chọn để xây dựng chuỗi giá trị, đang chờ được tỉnh phê duyệt:

+ “Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ trứng chim cú trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2017-2020” , dự án sẽ triển khai tại xã Phú Kiết, đơn vị thực hiện là Hợp tác xã chăn nuôi cú Tấn Lực Chợ Gạo.

+ “Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ trứng gà ác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2017-2020” , dự án sẽ triển khai tại xã Mỹ Tịnh An, đơn vị thực hiện là tổ hợp tác chăn nuôi gà ác Thành Nhân.

(Nguồn số liệu trích: Báo cáo số 23/BC – NN & PTNT ngày 03/02/2020 của Phòng nông nghiệp & Phát triển nông nghiệp về Kết quả rà soát Quy hoạch về hạ tầng phục vụ sản xuất và các Quy hoạch tái cơ cấu nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn huyện Chợ Gạo).

b. Về thủy sản:

- Phát triển loại hình nuôi thâm canh cá tra tại khu vực ngoài đê sông Tiền tại các xã Xuân Đông, Hòa Định thuộc vùng phía Nam của huyện và thuộc vùng phía Tây của huyện, phát triển thích ứng nuôi thủy sản trong ruộng vườn, đặc biệt là các khu vực chuyên canh dừa.

c. Lâm nghiệp:

- Phát triển ngành lâm nghiệp trên địa bàn huyện Chợ Gạo chủ yếu nhằm vào việc phòng hộ môi trường cồn bãi và bờ sông, tạo cảnh quan cho các công trình công cộng, khu vực xây dựng và tận dụng quỹ đất trong khu vực kinh tế vườn.

d. Về trồng trọt:

- Sản lượng lương thực cây có hạt ước thực hiện 17.274,67 tấn, đạt 87,12% kế hoạch, giảm 42,80% so cùng kỳ. Định hướng sẽ tăng diện tích các loại cây trồng như bắp, rau màu, thanh long, dừa – ca cao, hoa mai, cây kiểng...giảm diện tích lúa. Quy hoạch những cây trồng chính như thanh long, rau màu đặc sản tập trung tại các xã phía Tây kênh Chợ Gạo. Quy hoạch vùng trồng rau màu chất lượng cao, lúa chất lượng cao tại các xã Bình Phục Nhứt, Bình Phan, Bình Ninh, An Thạnh Thủy và thị trấn Chợ Gạo. Quy hoạch phát triển cây dừa, cây ca cao xen cây dừa, các cây ăn quả khác tập trung vùng ngoài đê sông Tiền; khu vực sông Kỳ Hôn – kênh Chợ Gạo và phía Nam Quốc lộ 50 (Bình Ninh, Hòa Định, Xuân Đông, Long Bình Điền, Song Bình và Thị trấn Chợ Gạo).

- Định hướng đến năm 2025 huyện Chợ Gạo đạt diện tích 7.300 ha, trong đó tỷ lệ về diện tích trồng thanh long theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) đạt từ 30 - 40%; thực hiện đến nay 1.066 ha (theo Quyết định số 1882/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án phát triển cây thanh long tỉnh Tiền Giang đến năm 2025, ngày 12 tháng 6 năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành). Theo đó, việc định hướng vùng sản xuất nông nghiệp, địa bàn huyện được chia làm 02 vùng gồm:

+ Các xã thuộc hệ Ngọt hóa Gò Công: gồm 07 đơn vị - xã Xuân Đông, Hòa Định, Bình Ninh, An Thạnh Thủy, Bình Phan, Bình Phục Nhứt và thị trấn Chợ Gạo. Vùng này chủ yếu sản xuất rau trồng xen kẽ với khu vực trồng tập trung các loại cây công nghiệp như dừa - khoảng 5.000 ha, ca cao - khoảng 955 ha ...Trong đó:

- Vùng phát triển thanh long: là một trong các loại cây trồng chủ lực xây dựng giá trị của Tỉnh, phân bố đều trên 15 xã thuộc địa bàn huyện với tổng quy mô 6.805ha.
- Vùng cây bưởi: vùng sản xuất tập trung ở 02 xã Long Bình Điền và Song Bình với diện tích 1000ha, đã hình thành 2 THT sản xuất và tiêu thụ trái Bưởi.
- Vùng cây dừa: hiện nay diện tích dừa trên địa bàn huyện là 6.576ha Hướng tới xây dựng hoàn thiện 2 nhà máy chế biến về trái dừa ở Bình Ninh và Tân Thuận

Bình. Trồng xen kẽ thêm cây hoa màu (cây họ, hành...) khoảng 5000ha và ca cao khoảng 1.000ha.

+ Các xã thuộc hệ Bảo Định: gồm 12 đơn vị - xã Hòa Tịnh, Phú Kiệt, Lương Hòa Lạc, Trung Hòa, Mỹ Tịnh An, Tân Bình Thạnh, Thanh Bình, Song Bình, Long Bình Điền, Đăng Hưng Phước, Tân Thuận Bình, Quơn Long là vùng chuyên sản xuất, trồng rau màu khoảng 2.500 ha và là vùng trồng cây ăn trái tập trung - trong đó có hơn 2.800 ha cây Thanh long đã được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

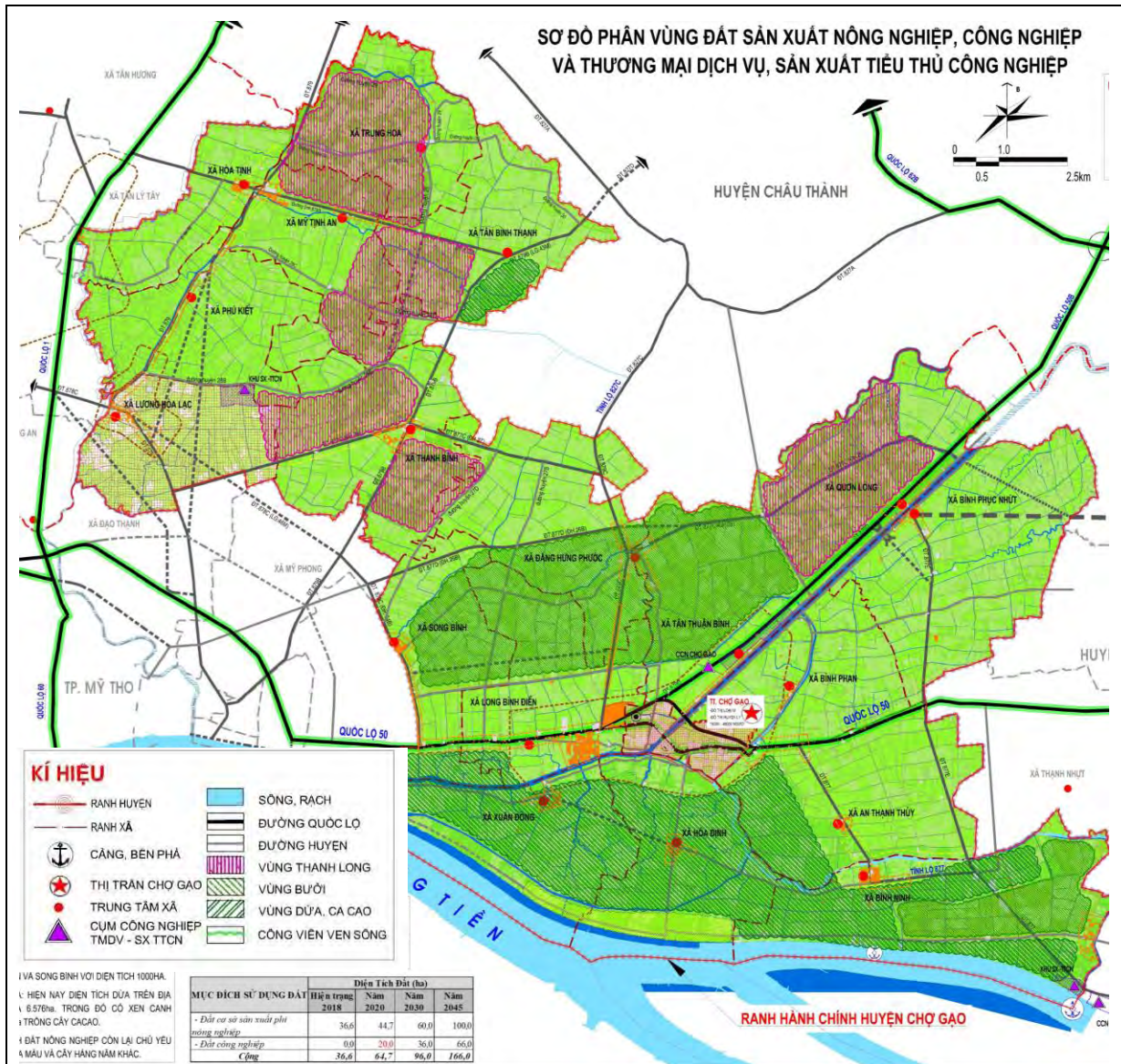
e. Định hướng phân vùng sản xuất nông nghiệp có kết hợp với giải pháp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao và giải pháp phát triển liên kết chuỗi giá trị đầy mạnh phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng nông sản:

- Giải pháp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao: Hình thành khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và đưa vào hoạt động nhằm thúc đẩy phát triển và ứng dụng có hiệu quả công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp; xây dựng nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, tiến bộ kỹ thuật.

- Giải pháp phát triển liên kết chuỗi giá trị; tổ chức lại sản xuất và nâng cao nguồn lực:

+ Hình thành vùng chuyên canh có quy mô sản xuất hàng hóa lớn, sản phẩm đồng nhất về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

+ Tập trung tổ chức lại sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; phát triển liên kết ngang giữa các tác nhân (giữa nông dân với nông dân, hình thành hợp tác xã, tổ hợp tác xã) và liên kết dọc theo toàn chuỗi giá trị giữa các hợp tác xã, tổ hợp tác với các doanh nghiệp đầu vào, đầu ra để đảm bảo sản xuất hàng hóa lớn đồng bộ trong cả chuỗi giá trị. Tập trung thực hiện tại hợp tác xã thanh long Mỹ Tịnh An hướng dẫn sản xuất thanh long theo tiêu chuẩn Viet GAP và Global.GAP.



GHI CHÚ:

- Vùng phát triển thanh long: quy mô diện tích khoảng 6.805ha, được phân bố đều trên 15 xã thuộc địa bàn huyện.
- Vùng cây bưởi: quy mô diện tích 1000ha vùng sản xuất tập trung ở 02 xã Long Bình Điền và Song Bình.
- Vùng cây dứa: quy mô diện tích khoảng 6.576ha có kết hợp trồng xen kẽ thêm cây hoa màu (cây họ, hành...) khoảng 5000ha và ca cao khoảng 1.000ha.

Sơ đồ định hướng phân vùng phát triển nông nghiệp huyện Chợ Gạo

IV.4. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP – TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH:

IV.4.1. Định hướng không gian phát triển công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp:

Căn cứ số liệu từ: Quyết định số 2149/QĐ-UBND ngày 11/7/2017 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Đề án Tái cấu trúc ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo số liệu tại quyết định số 695/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh QH phát triển ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Báo cáo số 2726/BC-SCT ngày 02/10/2019 của sở công thương tỉnh Tiền Giang đánh giá việc triển khai Đề án Tái cấu trúc ngành công nghiệp tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Nhằm đưa ra định hướng phù hợp.

a. Công nghiệp:

Vùng công nghiệp: Đang thực hiện các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp Chợ Gạo (GĐ1 : 36ha; GĐ2 : thêm 30ha), khu hỗn hợp và các dịch vụ phục vụ vận tải tại xã Bình Ninh, dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông sản Long Bình Điền (đất trại chăn nuôi cũ).

+ Cụm công nghiệp Chợ Gạo (thuộc xã Bình Ninh, xã Hòa Định...) quy mô 36ha-Gđ1; tổng 66ha-Gđ2, ở vị trí ven sông Tiền, tuy chưa phát triển nhưng đây là định hướng cần thiết cho huyện Chợ Gạo.

+ Cụm công nghiệp Bình Ninh (50ha) cùng CCN Vĩnh Hựu cũng được định hướng phát triển để phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp hướng chế biến và vận tải, kho vận...

+ Khu phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại xã Phú Kiết, vị trí giáp ranh Bến Tranh (50ha – loại hình chế biến nông sản, phục vụ cho vùng chuyên canh) tạo tiền đề cần thiết, trợ lực kinh tế phát triển cho đô thị Bến Tranh hướng lên loại V.

Quy hoạch phát triển một số ngành công nghiệp chủ yếu:

- *Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống:* Chợ Gạo đặc biệt đầu tư sản xuất, chế biến sản phẩm sơ chế từ dừa và ca cao.

- *Công nghiệp chế biến gỗ, giấy:* dự án đầu tư nhà máy than hoạt tính với công suất 1.000 tấn/năm và quy mô đầu tư khoảng 15 tỷ đồng.

- *Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng:* đầu tư cơ sở sản xuất gạch không nung trên địa bàn huyện với với công suất 1-2 triệu viên/năm.

- *Sản xuất và phân phối điện, nước:* xây dựng mạng lưới đường ống HDPE chuyên nước từ hệ thống cấp nước Đồng Tâm phân phối cho phía Bắc và phía Nam QL50.

b. Tiêu thủ công nghiệp:

- Vùng tiêu thủ công nghiệp – thương mại dịch vụ: Khuyến khích phát triển các ngành nghề tiêu thủ công nghiệp mà huyện có lợi thế, gắn kết với thị trường tiêu thụ sản phẩm, đổi mới thiết bị, áp dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư sản xuất. Định hướng chức năng thương mại dịch vụ - tiêu thủ công nghiệp trong 02 cụm công nghiệp - TTCN tại xã Phú Kiết và khu vực các xã ven sông Tiền quy mô 50ha/1 khu (GD1 : 20ha; GD2 : 30ha).

- Kết hợp các cơ sở sản xuất, kinh doanh phân bố dọc theo các tuyến đường chính trong vùng Huyện, chủ yếu khu vực thị trấn Chợ Gạo và đô thị Bến Tranh. Tăng thu hút lao động cũng như giải pháp việc làm cho người dân trong khu vực và các huyện lân cận

Quy hoạch phát triển một số ngành chủ yếu:

- Hoạt động tiêu thủ công nghiệp ổn định, các ngành nghề gia công như: may mặc, đan, bó chổi que dừa, chạm khắc gỗ được duy trì và có bước phát triển, tạo thêm việc làm và thu nhập cho người lao động.

- *Dệt may*: Khuyến khích phát triển, mở rộng, đầu tư trang thiết bị các cơ sở dệt may nông thôn tạo việc làm cho lao động nông thôn; mở các lớp đào tạo về dệt may theo hướng đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường; hỗ trợ các doanh nghiệp dệt thảm sớ dừa ở huyện, mở rộng qui mô sản xuất, thay đổi trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

- *Bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống*: Làng nghề bó chổi que dừa Hoà Định (huyện Chợ Gạo). Làng nghề Chạm Khắc gỗ Lương Hoà Lạc (huyện Chợ Gạo).

IV.4.2. Định hướng không gian phát triển thương mại – dịch vụ:

a. Thương mại:

- Bằng nhiều nguồn vốn, hình thức đầu tư phát triển mạnh hệ thống thương mại – dịch vụ trên địa bàn huyện; nâng cấp và đa dạng hóa chức năng của các chợ bán buôn theo hướng thành lập mô hình công ty chợ và áp dụng các hình thức giao dịch hiện đại, các dịch vụ tổng hợp có khả năng tiêu thụ sản phẩm và cung ứng vật tư sản xuất - vật liệu xây dựng và hàng hóa cho toàn huyện, là kênh phân phối đầu ra cho sản phẩm thuộc lĩnh vực các ngành nông nghiệp và công nghiệp. Hình thành hệ thống thu mua và cung ứng các sản phẩm nông – công nghiệp trên địa bàn phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ trong huyện, trong tỉnh, ngoài tỉnh và hướng đến cung ứng xuất khẩu.

- Quy hoạch hệ thống kho bãi, chợ đầu mối nông sản có quy mô lớn tại xã Long Bình Điền (phát huy thế mạnh kết nối kênh Chợ Gạo với sông Tiền, thành phố Mỹ Tho) và một số bến quy mô vừa và nhỏ tại xã Tân Thuận Bình, Quơn Long, Bình Phan, Bình Phục Nhứt nhằm tăng khả năng lưu chuyển hàng hóa nông sản lên Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Hình thành 2 tuyến dân cư 2 bên bờ kênh Chợ Gạo.

- Hệ thống thương mại của Chợ Gạo bao gồm các chợ, các công ty thương mại dịch vụ, các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp tư nhân và các hộ cá thể.

- *Hệ thống chợ của Chợ Gạo gồm có 03 loại:*

- Chợ trung tâm Huyện: là chợ của thị trấn Chợ Gạo, thuộc hạng 1, thực hiện vai trò đầu mối giao lưu hàng hóa gồm 02 chức năng bán buôn và bán lẻ, có vai trò điều tiết thị trường toàn huyện Chợ Gạo. Cần mở rộng.
- Chợ tiểu vùng: là chợ Bến Tranh, Bình Phục Nhứt thuộc hạng 2, phát triển thương mại dịch vụ, vừa bán sỉ - lẻ và phục vụ cho các xã lân cận. Đề xuất phát triển thêm 03 đơn vị chợ vùng xã tại các vị trí trung tâm cụm xã.
- Chợ các xã: Đến nay các xã đã có đủ các công trình chợ, phục vụ cho riêng từng xã nhưng quy mô một số xã chưa đảm bảo. Bên cạnh đó với sự hình thành nên những tuyến dân cư mới, các khu dân cư mới dọc theo các trục giao thông việc đầu tư nâng cấp, cải tạo các chợ xã nông thôn cần được quan tâm nhằm tạo nên sự phát triển mạnh trong lĩnh vực thương mại. Hiện nay cần thêm cửa hàng dịch vụ trung tâm khoảng 300m²/1 công trình theo QCXD 01:2019/BXD của Bộ Xây dựng kết hợp với các khu vực kinh doanh nhiều hình thức đa dạng, phong phú (nhất là ở khu vực các trung tâm thị trấn) nhằm mở rộng thị trường thương mại cho huyện.

- Ngoài ra trên địa bàn huyện Chợ Gạo, hiện có 01 trung tâm thương mại tại thị trấn Chợ Gạo đã xuống cấp. Định hướng dự trữ đất xây dựng các trung tâm thương mại dịch vụ tại 3 vị trí trung tâm cụm xã (tại đường huyện 29 nối dài – xã Tân Bình Thạnh, tại đường huyện 26B – xã Đăng Hưng Phước, tại đường huyện 23B – xã Bình Ninh).

- Định hướng nâng cấp, sửa chữa, mở rộng hoặc xây mới, hoàn thiện bộ máy quản lý chợ, nhằm đảm bảo việc giao lưu hàng hóa được thuận lợi, thông suốt và thúc đẩy phát triển thương mại – dịch vụ trên địa bàn. Thu hút đầu tư phát triển các loại hình thương mại hiện đại như: trung tâm thương mại, siêu thị,...

- *Mặt hàng kinh doanh thương mại chủ yếu*: các mặt hàng xuất ra khỏi địa bàn Huyện là trái cây các loại (đặc biệt là Thanh Long, đã có một số đại lý thu mua xuất khẩu thanh long ra các thị trường EU, Thái Lan, Trung Quốc...), thịt gia súc gia cầm, dừa, gạo, nước mắm, nước chấm, chỉ xơ dừa... Các mặt hàng nhập vào Huyện là cá, tôm, hàng thực phẩm công nghiệp, đồ dùng công nghiệp, vật tư máy móc cho sản xuất nông nghiệp, gỗ sắt thép cho xây dựng.

- *Quản lý hoạt động thương mại*: ngành chức năng Huyện đã thực hiện việc rà soát hệ thống kinh doanh xăng dầu, kiểm tra các cơ sở chế biến theo quy hoạch của Tỉnh, sắp xếp chợ nông thôn, điều tra nắm bắt thông tin giá cả thị trường kịp thời báo cáo ngành Tỉnh.

b. Dịch vụ:

Các ngành dịch vụ định hướng phát triển chủ đạo như: dịch vụ vận tải, tài chính ngân hàng, bưu chính viễn thông... góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của huyện, vừa là các ngành khai thác sử dụng ít tài nguyên khoáng sản; vừa là các ngành ứng dụng nhanh các tiến bộ khoa học công nghệ. Cụ thể:

- *Dịch vụ vận tải*: Khối lượng vận chuyển và luân chuyển hàng hóa, hành khách có tốc độ tăng đều đến nay, tuy nhiên vẫn còn hạn chế chưa đáp ứng hết nhu cầu đi lại, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa của người dân trên địa bàn Huyện

- *Tài chính, ngân hàng*: Hệ thống tài chính ngân hàng, tín dụng trên địa bàn huyện Chợ Gạo phát triển khá tốt. Đến nay trên địa bàn Huyện có 07 tổ chức tín dụng hoạt động, bao gồm các phòng giao dịch của các ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam huyện Chợ Gạo Tiền Giang; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Phòng giao dịch Bến Tranh, Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội Huyện, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín Sacombank, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Viettin bank, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long MHB, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xây dựng Việt Nam và các quỹ tín dụng (hiện có tại 03 xã, thị trấn là thị trấn Chợ Gạo, xã Bình Phục Nhứt và xã Đăng Hưng Phước). Mạng lưới tín dụng hoạt động có hiệu quả, tăng cường huy động vốn tại chỗ, hình thức cho vay đa dạng như: cho vay tín dụng, vay tiêu dùng, các hình thức tín dụng phi chính thức tự huy động trong dân; thủ tục cho vay được cải tiến, đáp ứng và phục vụ kịp thời các nhu cầu kinh doanh, sản xuất của các doanh nghiệp và nhân dân, thúc đẩy sản xuất phát triển.

- *Dịch vụ bưu chính viễn thông*: Đến năm 2019, toàn Huyện có 40 trạm thu, phát sóng của các mạng di động giúp cho việc thông tin liên lạc được thông suốt, 5 bưu cục, 13 điểm bưu điện văn hóa xã, 32 đại lý, điểm truy cập Internet; công tác kiểm tra, quản lý được thực hiện thường xuyên; công tác chuyển phát thư từ, báo chí được thực hiện kịp thời, đảm bảo thời gian. Hoạt động ngành bưu chính, viễn thông đảm bảo tốt, hệ thống thông tin và truyền thông trên địa bàn Huyện phát triển khá, các mạng di động đã phủ sóng đến tất cả các xã trong Huyện với chất lượng khá tốt

- *Dịch vụ nhà hàng khách sạn*: hệ thống nhà hàng khách sạn trên địa bàn Chợ Gạo chưa phát triển, số lượng khách sạn nhà hàng có dịch vụ chất lượng cao đáp ứng cho nhu cầu khách du lịch còn hạn chế.

c. Tính toán quy mô đất Thương mại dịch vụ:

- Hiện trạng hệ thống công trình TMDV – CN và TTCN:

- + 1 chợ huyện tại thị trấn Chợ Gạo, quy mô khoảng 0,94ha;
- + 19 xã và thị trấn có 20 chợ (tổng quy mô khoảng 3,4ha) tại trung tâm xã.

- Định hướng đến năm 2045:

+ Chợ huyện mở rộng thêm tối thiểu 0,06ha để đạt quy mô 1ha (đảm bảo quy chuẩn);

+ Cấp đô thị: cần ưu tiên mở rộng chợ Bến Tranh (khoảng 0,2ha) để đạt tổng quy mô khoảng 0,4ha.

+ Bố trí thêm: khoảng 1,1ha (~4 cửa hàng thương mại dịch vụ tại 3 trung tâm cụm xã và xã Mỹ Tịnh An); 1-2 khu thương mại dịch vụ hỗn hợp sản xuất tiêu thủ công nghiệp, quy mô khoảng 50ha (tại xã Bình Ninh và đô thị Bến Tranh).

*** Chỉ tiêu tính toán cho công trình Chợ - TMDV:**

- Khu vực đô thị: gồm đô thị Bến Tranh (21.000 người), thị trấn Chợ Gạo 45.000 người) tổng quy mô dân số đô thị khoảng 65.000 người. Cần:

+ Chợ đạt quy mô 1,6ha: trong đó ưu tiên nâng cấp chợ Bến Tranh thêm 0,46ha để đảm bảo tổng diện tích đạt nhu cầu.

+ Bố trí thêm 1 trung tâm thương mại dịch vụ đô thị: đạt quy mô 2.000m²/ công trình. Tại thị trấn Chợ Gạo

- Khu vực các xã: bố trí thêm 3 công trình trung tâm thương mại dịch vụ tại trung tâm các cụm xã quy mô khoảng 1.000m²/ công trình.

Bảng 36. Thống kê diện tích chợ và thương mại dịch vụ huyện Chợ Gạo định hướng đến năm 2045

Tt	Loại công trình	Diện tích hiện trạng 2019	Quy mô 2045	Diện tích cần thêm
	<i>Khu vực các xã</i>	3,21	4,1	0,90
1	Chợ xã và cửa hàng dịch vụ trung tâm	3,21	3,21	
2	TT thương mại dịch vụ - TTCN, DV SX		0,9	0,90
	<i>Khu vực đô thị</i>	1,14	61,4	60,26
1	Chợ Huyện	0,94	1,0	0,06
2	Chợ đô thị	0,19	0,4	0,21
3	TT thương mại dịch vụ - TTCN, DV SX		60,0	60,00
	CỘNG	4,35	65,5	61,16

Bảng 37. Thống kê số lượng công trình chợ và thương mại dịch vụ huyện Chợ Gạo định hướng đến năm 2045

TT	Loại công trình	công trình / sân bãi (hiện hữu / xây mới)		Ghi chú
<i>Khu vực các xã</i>				
1	Chợ xã	18		Mở rộng một số chợ có quy mô <0,15ha
2	TT thương mại dịch vụ	3	3	Phân bổ thêm tại mỗi trung tâm cụm xã
3	Khu tiểu thủ CN- SX TMDV		1	Phân bổ thêm tại xã Bình Ninh
<i>Khu vực đô thị</i>				
1	Chợ đô thị/ Chợ Huyện	3		Mở rộng chợ Bến Tranh
2	TT thương mại dịch vụ	1	1	bổ trí thêm 1 tại chỗ Mỹ Tịnh an
3	Khu tiểu thủ CN- SX TMDV		1	Phân bổ thêm tại Đô thị Bến Tranh

Cụ thể:

Cụm xã số 1 (phía Nam):

- Hiện trạng khu vực gồm 7 chợ và 1 cửa hàng Bách Hóa Xanh.
- Định hướng:
 - + Chợ xã: mở rộng một số chợ có quy mô <0,15ha: chợ Hòa Định (0,09ha), chợ Bình Ninh (0,11ha), chợ Bình Phan (0,05ha), chợ An Khương (0,13ha), chợ Cầu Đúc (0,08ha).
 - + Cửa hàng dịch vụ và trung tâm thương mại: định hướng phân bổ 1 công trình tại trung tâm cụm xã, thuộc xã Bình Ninh.
 - + Khu tiểu thủ công nghiệp, sản xuất thương mại dịch vụ: định hướng bố trí 1 khu với quy mô khoảng 30ha tại xã Bình Ninh.

Bảng 38. Thống kê số lượng công trình chợ và thương mại dịch vụ thuộc cụm xã phía Nam định hướng đến năm 2045

STT	Loại công trình	Số lượng (ct)		Ghi chú
		Hiện hữu	Xây mới	
1	Chợ xã	7	-	Mở rộng một số chợ có quy mô <0,15ha: chợ Hòa Định, Bình Ninh, Bình Phan, An Khương, Cầu Đúc.
2	Cửa hàng dịch vụ và TTTM	1	1	Phân bổ tại trung tâm cụm

				xã, thuộc xã Bình Ninh
3	Khu tiêu thụ CN - SX TMDV		1	Phân bố tại xã Bình Ninh

Cụm xã số 2 (trung tâm):

- Hiện trạng khu vực gồm 6 chợ và 1 cửa hàng Bách Hóa Xanh.
- Định hướng:
 - + Chợ xã: mở rộng một số chợ có quy mô <0,15ha: chợ Điền Mỹ (0,10ha), chợ Quơn Long (0,04ha), chợ Tân Thuận Bình (0,10ha).
 - + Cửa hàng dịch vụ và trung tâm thương mại: định hướng phân bố 1 công trình tại trung tâm cụm xã, thuộc xã Đăng Hưng Phước.

Bảng 39. Thống kê số lượng công trình chợ và thương mại dịch vụ thuộc cụm xã trung tâm định hướng đến năm 2045

STT	Loại công trình	Số lượng (ct)		Ghi chú
		Hiện hữu	Xây mới	
1	Chợ xã	6	-	Mở rộng một số chợ có quy mô <0,15ha: chợ Điền Mỹ, Tân Thuận Bình, Quơn Long.
2	Cửa hàng dịch vụ và Thương mại dịch vụ	1	1	Phân bố tại trung tâm cụm xã thuộc xã Đăng Hưng Phước

Cụm xã số 3 (phía Tây Bắc):

- Hiện trạng khu vực có 5 chợ.
- Định hướng:
 - + Chợ xã: mở rộng một số chợ có quy mô <0,15ha: chợ Tân Bình Thạnh (0,14ha).
 - + Cửa hàng dịch vụ và trung tâm thương mại: định hướng phân bố 1 công trình tại trung tâm cụm xã, thuộc xã Tân Bình Thạnh.
 - + Khu thương mại dịch vụ: định hướng bố trí 1 khu tại xã Tân Bình Thạnh.

Bảng 40. Thống kê số lượng công trình chợ và thương mại dịch vụ thuộc cụm xã phía Tây Bắc định hướng đến năm 2045

STT	Loại công trình	Số lượng (ct)		Ghi chú
		Hiện hữu	Xây mới	
1	Chợ xã	5	-	Mở rộng một số chợ có quy mô <0,15ha: chợ Tân Bình Thạnh.
2	Cửa hàng dịch vụ và TTTM	-	1	Phân bố tại trung tâm cụm xã thuộc xã Tân Bình Thạnh
3	Khu TMDV	-	1	Phân bố tại xã Tân Bình Thạnh

IV.4.3. Định hướng không gian phát triển Du lịch:

- Huyện Chợ Gạo dù chưa phát triển mạnh về du lịch nhưng đã có những điều kiện cơ bản để phát triển du lịch cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, tôn giáo, đã và đang khai thác du lịch nhà vườn thanh long, du lịch sông nước. Do đó, định hướng phát triển du lịch của huyện sẽ dựa trên việc khai thác các đặc trưng vùng và liên kết với các khu du lịch khác trong tỉnh Tiền Giang và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

- Trong Quy hoạch Phát triển du lịch tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, xác định:

+ Huyện Chợ Gạo nằm trong khu vực 1 (khu vực trung tâm) cùng với thành phố Mỹ Tho và huyện Châu Thành.

+ Sản phẩm du lịch tiêu biểu của khu vực trung tâm bao gồm: du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tham quan tìm hiểu đời sống sinh hoạt cộng đồng, du lịch nghiên cứu tìm hiểu di tích lịch sử - văn hóa, du lịch nghiên cứu sản xuất nông nghiệp. Sản phẩm đặc trưng của khu vực này là du lịch sinh thái gắn với tham quan nghiên cứu di tích lịch sử - văn hóa.

+ Hướng du lịch chủ yếu: hướng tiếp cận đến các điểm du lịch bằng đường bộ là Quốc lộ 1, Quốc lộ 50 và đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương; bằng đường thủy theo tuyến sông Tiền, sông Bảo Định và kênh Chợ Gạo.

- Cụ thể các định hướng du lịch huyện Chợ Gạo là:

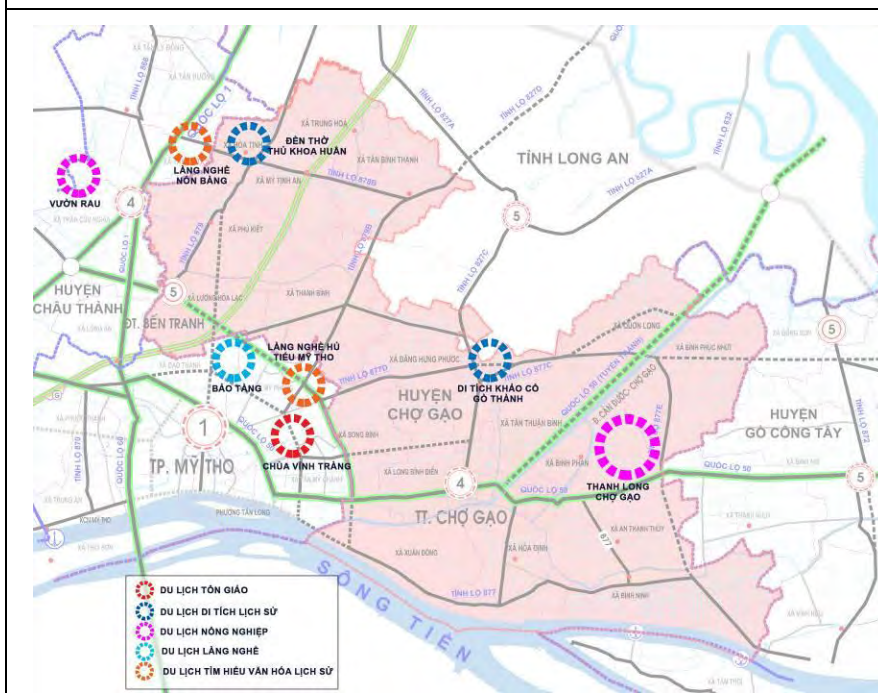
+ Phát huy giá trị du lịch sinh thái vườn trái gắn với vùng sông nước ở xã Xuân Đông: vườn mai vàng (xã Xuân Đông), hình thành vùng phát triển du lịch sinh thái xã Xuân Đông gắn với sông nước kênh Chợ Gạo và sông Tiền trên địa bàn toàn xã. Kết hợp du lịch nhà vườn Thanh long (trái cây đặc sản địa phương) như vườn thanh long ở xã Quơn Long ; kết hợp du lịch làng nghề bó chổi ở xã Hoà Định.

+ Kết nối với các tuyến du lịch của tỉnh để phát huy các điểm có lợi thế về du lịch của huyện như: khu di tích Óc Eo (Gò Thành), Đền thờ Thủ Khoa Huân, nhà ông Hương Trưởng Hoài (Xứ ủy Nam Kỳ), Khu căn cứ Huyện ủy (xã Trung Hòa), Bia lưu niệm Anh hùng lực lượng vũ trang Lê Thị Lệ Chi và Lê Thị Ngọc Tiến (xã Hoà Định), Bia Dân công tử nạn (xã Song Bình)... góp phần phục vụ các tour, tuyến du lịch. Đầu tư kinh phí nâng cấp bia Căm thù Hoà Mỹ, mở rộng Đền thờ Thủ Khoa Huân, xây dựng Đền thờ Âu Dương Lân phục vụ cho du lịch và bảo tồn di tích văn hóa.

Ưu tiên đầu tư bảo tồn và phát triển du lịch ở các điểm di tích cấp quốc gia là Di tích khảo cổ Gò Thành và Di tích Lịch sử Khu mộ Nguyễn Hữu Huân. Đầu tư cải tạo di tích cấp tỉnh khác để thu hút hoạt động tham quan du lịch của người dân địa phương và bổ sung thêm các điểm đến du lịch trong các tour cho du khách.



Định hướng phát triển du lịch gắn kết với hệ thống du lịch toàn vùng



Các yếu tố đặc trưng của du lịch Chợ Gạo là: du lịch tham quan nông nghiệp công nghệ cao thanh long Chợ Gạo, du lịch văn hóa lịch sử tham quan di tích khảo cổ Gò Thành và đền thờ Thủ khoa Huân

Một số điểm du lịch xung quanh huyện Chợ Gạo là các làng nghề làm nón, làm hủ hiếu, chùa Vĩnh Trạng, bảo tàng và vườn rau kỹ thuật cao.

Bảng 41. Thống kê các công trình di tích được xếp hạng

TT	TÊN DI TÍCH	SỐ QUYẾT ĐỊNH	XẾP HẠNG	ĐỊA CHỈ
CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH CẤP QUỐC GIA				
1	Di tích khảo cổ Gò Thành	3211/QĐ-BT ngày 12/12/1994	cấp quốc gia	Xã Tân Thuận Bình.
2	Di tích Lịch sử dân tộc Khu mộ Nguyễn Hữu Huân	112/VHQĐ ngày 15/6/1987	cấp quốc gia	Xã Hòa Tịnh
CÁC CÔNG TRÌNH DI TÍCH CẤP TỈNH				
1	Địa điểm khảo cổ Chùa Bà Kết (chùa Long Phan)	09/2000/QĐ-UB ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Ấp Bình Hưng, xã Bình Phan
2	Địa điểm khảo cổ Giồng Dài	09/2000/QĐ-UB ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Ấp Trường Xuân A, xã Thanh Bình
3	Nơi Thủ khoa Huân bị xử trảm	09/2000/QĐ-UB ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Cầu Tịnh Hà, xã Mỹ Tịnh A
4	Bia kỉ niệm đào sông Bảo Định	09/2000/QĐ-UB ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Ấp Phú Khương, xã Phú Khiết
5	Mộ Âu Dương Lân	09/2000/QĐ-UB ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Ấp Phú Khương, xã Phú Khiết
6	Nơi giặc gây tội ác	09/2000/QĐ-UB ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Ấp Hòa My, xã Bình Ninh
7	Địa điểm Bảy Dũng sĩ Xóm Ao	09/2000/QĐ-UB ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Ấp 6, xã Thanh Bình
8	Miếu Điền	09/2000/QĐ-UB ngày 15/02/2000	Di tích cấp tỉnh	Ấp Mỹ Khương, xã Mỹ Tịnh An
9	Đình Phú Khiết	1301/QĐ-UBND ngày 04/11/2013	Di tích cấp tỉnh	Xã Phú Khiết
10	Đình Bình Đăng	2651/QĐ-UBND ngày 04/11/2014	Di tích cấp tỉnh	Xã Đăng Hưng Phước
11	08 Dân công tử nạn hi sinh	2711/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	Di tích cấp tỉnh	Xã Song Bình
12	Khu căn cứ Huyện ủy Chợ Gạo	3781/QĐ-UBND ngày 19/12/2017	Di tích cấp tỉnh	Ấp Trung Thạnh, xã Trung Hòa
13	Sự kiện 02 nữ Liệt sỹ - Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Lê Thị Lệ Chi và Lê Thị Ngọc Tiến hy sinh 16/4/1972	3781/QĐ-UBND ngày 19/12/2017	Di tích cấp tỉnh	Ấp Hòa Lạc Trung, xã Hòa Định

(Nguồn: Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Tiền Giang đến năm 2020)

IV.5. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT:

- Trên tiêu chí có chính sách bảo vệ và bồi dưỡng đất, tăng cường công tác khuyến nông, các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, khuyến khích áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhằm góp phần vào sự phát triển bền vững, lâu dài của huyện.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, đặc biệt tránh việc làm tăng độ phèn làm ảnh hưởng tới sinh trưởng và phát triển của cây trồng vật nuôi, đặc biệt là vào mùa khô. Bảo vệ các công trình thủy lợi, giao thông phục vụ sản xuất.

- Phối hợp tổ chức thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch như quy hoạch xây dựng phát triển đô thị, các trung tâm xã, các cụm công nghiệp và các công trình công cộng như giao thông, thủy lợi,... đảm bảo sử dụng tiết kiệm và hiệu quả trong việc sử dụng đất cho xây dựng mà không làm hạn chế đến tình hình sản xuất nông nghiệp của huyện

Định hướng sử dụng đất năm 2030, định hướng đến năm 2045 được bố trí như sau:

Bảng 42. Quy hoạch sử dụng đất năm 2030, định hướng đến năm 2045

TT	Loại đất	Định hướng sử dụng đất	
		năm 2030	năm 2045
		(ha)	(ha)
1	Đất nông nghiệp	18.531,40	17.872,63
2	Đất xây dựng	2.824,25	3.483,02
2.1	Đất ở	1.420,00	1.800,26
2.2	Đất công trình công cộng	212,50	255,79
2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	76,00	166,00
	+ <i>Cụm công nghiệp</i>	36,00	66,00
	+ <i>TM-DV hỗn hợp kết hợp TTCN</i>	40,00	100,00
2.4	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.071,20	1.216,42
2.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,18	3,18
2.6	Đất cơ sở tín ngưỡng	27,97	27,97
2.7	Đất quốc phòng, an ninh	13,40	13,40
3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.733,95	1.733,95
		23.089,6	23.089,6

Cụ thể quy hoạch sử dụng đất năm 2045:

- Đất nông nghiệp: 17.872,63ha chiếm 77,41% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng: 3.483,02ha chiếm 15,08% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất khác : 1.734,95ha chiếm 7,51% tổng diện tích tự nhiên.

a. Định hướng quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp:

+ **Đất chuyên trồng lúa nước:** Diện tích năm 2045 là 5.002,75ha, Đất trồng lúa giảm so với hiện trạng.

+ **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích là 840,65 ha. Diện tích năm 2019 là 940,65 ha. Diện tích đất giảm do chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm. Đồng thời chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp nhiều hơn kế hoạch đề ra (thực hiện 2,09 ha/0,01 ha).

+ **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích năm 2045 là 11.833,40ha. Diện tích năm 2019 là 13.080,47 ha, giảm so với hiện trạng.

+ **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích 193,83 tăng so với năm 2019, do đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất ở nông thôn (kế hoạch: Không thay đổi chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản).

b. Định hướng quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2045 là gồm đất xây dựng 3.483,02ha và đất khác 1.734,95ha tăng 1.239,80ha so với hiện trạng:

Chi tiết các loại đất như sau:

+ **Tổng diện tích đất ở là 1.800,26ha**, chiếm 7,80% tổng diện tích tự nhiên huyện Chợ Gạo. Quy mô tăng 1.239,80ha so với hiện trạng. Trong đó:

Đất ở nông thôn: Diện tích năm 2019 là 1.041,16 ha, năm 2045 là 1.540,26 ha; tăng 727,20ha so với năm 2019. Quy mô chiếm 6,50% diện tích tự nhiên huyện.

Trong năm 2019, huyện chủ yếu phát triển đất ở theo các tuyến dân cư do nhu cầu người dân khu vực nông thôn tách hộ trên địa bàn các xã (thực hiện 4,69 ha). Diện tích đất ở thực hiện thấp hơn chỉ tiêu đề ra do số hộ phát sinh thấp so với dự báo, nhu cầu tách hộ của người dân thấp; Đồng thời do chưa thực hiện khu dân cư hai bên đường Hùng Vương nối dài (32,28 ha).

Đất ở đô thị: Diện tích năm 2019 là 31,90 ha, năm 2045 là 260ha; tăng 228,1ha so với năm 2019. Quy mô chiếm 1,13% tổng diện tích tự nhiên huyện

+ **Đất quốc phòng - an ninh:** Tổng cộng 13,40ha, tăng 10,1ha so với hiện trạng năm 2019.

- Đất quốc phòng: Diện tích định hướng là 10,1ha tăng so với hiện trạng khu vực quy hoạch.

- Đất an ninh: Diện tích định hướng là 3,29ha, tăng so với hiện trạng khu vực quy hoạch.

+ **Đất công trình công cộng:** Tổng cộng 255,79ha, chiếm 1,11% tổng diện tích tự nhiên huyện Chợ Gạo. Quy mô tăng 158,96ha so với hiện trạng. Trong đó:

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích định hướng là 11,92; tăng 3,26ha so với hiện trạng.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích định hướng 5,63ha. Tăng 1,18ha so với hiện trạng vùng huyện.

Trong năm 2019, diện tích đất y tế thực hiện 0,06 ha, chủ yếu xây dựng trạm y tế xã Bình Phục Nhứt (diện tích: 0,06 ha). Bên cạnh đó, địa bàn huyện còn xây dựng trạm y tế xã Song Bình (diện tích không tăng thêm do xây dựng trên diện tích hiện hữu với 0,27 ha). Tổng diện tích trạm y tế hiện trạng là 4,47

Đến năm 2045, định hướng thêm 1,17ha đất y tế cấp huyện

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2045 là 67,2 ha, định hướng tăng thêm 26,30ha so với hiện trạng.

Ngoài ra, địa bàn huyện còn xây dựng các điểm trường trên nền diện tích đất giáo dục hiện hữu với 2,38 ha, bao gồm: trường mầm non Hòa Tịnh (diện tích: 0,34 ha), trường mầm non Song Bình (diện tích: 0,25 ha), trường mầm non Quơn Long (diện tích: 0,10 ha), trường Tiểu học Hòa Tịnh (diện tích: 0,30 ha), trường Tiểu học Song Bình, trường Tiểu học Hòa Định (diện tích: 0,66 ha), trường THCS Tịnh Hà (Cơ sở 2, diện tích: 0,73 ha - xã Mỹ Tịnh An).

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích năm 2018 là 15,63 ha, năm 2019 là 14,86 ha; năm 2045 giảm so với năm 2019 là 0,77 ha.

Trong năm 2045, đất trụ sở cơ quan thực hiện chuyển 0,77 ha/0,46 ha; chủ yếu chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa (xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Long Bình Điền, Bình Phục Nhứt, Bình Phan, Song Bình, Quơn Long, Hòa Định và nhà văn hóa liên ấp Bình Hòa - Điền Mỹ - Thạnh Lợi, xã Long Bình Điền). Diện tích đất trụ sở cơ quan chuyển sang mục đích khác nhiều hơn kế hoạch. Do đó, diện tích đất trụ sở thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Diện tích năm 2019 là 1,03 ha, năm 2045 diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng không đổi là 1,03 ha

- *Đất cây xanh và cơ sở thể dục - thể thao*: Diện tích định hướng 82,20ha

Năm 2019 địa bàn huyện chủ yếu thực hiện Khu liên hợp thể thao Lương Hòa Lạc (diện tích: 0,81 ha) và các mảng xanh – sân thể thao tổng quy mô 12,53ha. Cần có thêm khoảng 76,55ha mảng xanh công cộng và sân vận động phục vụ cấp huyện.

- *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích năm 2019 là 0,68 ha, diện tích theo kế hoạch được duyệt là 0,68 ha, năm 2045 diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,68 ha, sử dụng phù hợp với kế hoạch đề ra.

- *Đất chợ*: Diện tích năm 2019 là 5,89 ha, năm 2045 là 11,16ha diện tích loại đất này tăng 2,13ha so với hiện trạng.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích định hướng là 54,34 ha, tăng so với hiện trạng. Trong năm diện tích đất thương mại dịch vụ thực hiện 0,02 ha do người dân chuyển mục đích sử dụng từ cây lâu năm sang đất thương mại dịch vụ trên địa bàn xã Bình Ninh. Mời gọi được đầu tư thực hiện khu thương mại dịch vụ xã Long Bình Điền (DT: 0,2 ha) và khu showroom, công viên và dịch vụ ăn uống (xã Lương Hòa Lạc - DT: 0,17 ha). Định hướng các trung tâm thương mại tại 03 trung tâm cụm xã

+ **Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**: Tổng cộng 166ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên huyện Chợ Gạo. Quy mô tăng 129,42ha so với hiện trạng. Trong đó:

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích năm 2019 là 30,12 ha, năm 2045 là 100 ha; tăng 63,42ha so với hiện trạng.

Trong năm 2019, địa bàn huyện thực hiện 5,95 ha. Chủ yếu xây dựng cơ sở chế biến thạch dừa (diện tích: 1,50 ha, xã Bình Ninh), xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (sản xuất từ trái dừa, diện tích: 3,20 ha, xã Bình Ninh); Đồng thời thực hiện

chuyên mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân từ đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (diện tích: 1,25 ha). Tuy nhiên, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thấp hơn kế hoạch do trong năm thực hiện cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (sản xuất từ trái dừa) với diện tích thấp hơn kế hoạch (thực hiện 3,20 ha/5,49 ha); đồng thời chưa thực hiện dự án đầu tư sản xuất và chế biến nông sản Long Bình Điền (diện tích: 2,40 ha).

- Đến năm 2045 định hướng thêm các phát triển công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp - khu thương mại – dịch vụ tại xã Phú Kiết (giáp ranh phía Bắc xã Lương Hòa Lạc) và xã Bình Ninh, mỗi khu quy mô 50ha

- *Đất công nghiệp*: năm 2045 là 66ha; tăng 66ha so với hiện trạng.

+ **Đất hạ tầng kỹ thuật**: Tổng cộng 1.211,82ha, chiếm 5,25% tổng diện tích tự nhiên huyện Chợ Gạo. Quy mô tăng 308,93ha so với hiện trạng. Trong đó

- *Đất giao thông*: 1.004,60ha, chiếm 4,35% tổng diện tích đất tự nhiên.

- *Đất xử lý chất thải rắn*: 3,61ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên.

- *Đất nghĩa trang – nghĩa địa*: 109,01ha, chiếm 0,47% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất thủy lợi*: 46,80ha, chiếm 0,2% tổng diện tích đất tự nhiên.

- *Đất công trình năng lượng*: 12,41ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

- *Đất hạ tầng kỹ thuật khác*: 40ha, chiếm 0,17% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa**: Diện tích năm 2019 là 3,20 ha, năm 2045 giảm còn 3,18. Thực hiện các định hướng mở rộng lộ giới đường, làm giảm một phần nhỏ quy mô 1 trong các khu văn hóa.

+ **Đất cơ sở tín ngưỡng**: Diện tích năm 2019 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 9,90 ha, diện tích trong năm 2045 là 9,68 ha, năm 2020 giảm 0,03 so với năm 2019.

Chủ yếu đất cơ sở tín ngưỡng chuyển sang đất văn hóa (xây dựng nhà văn hóa liên ấp Hòa Bình, Hòa Ninh - xã Hòa Tịnh).

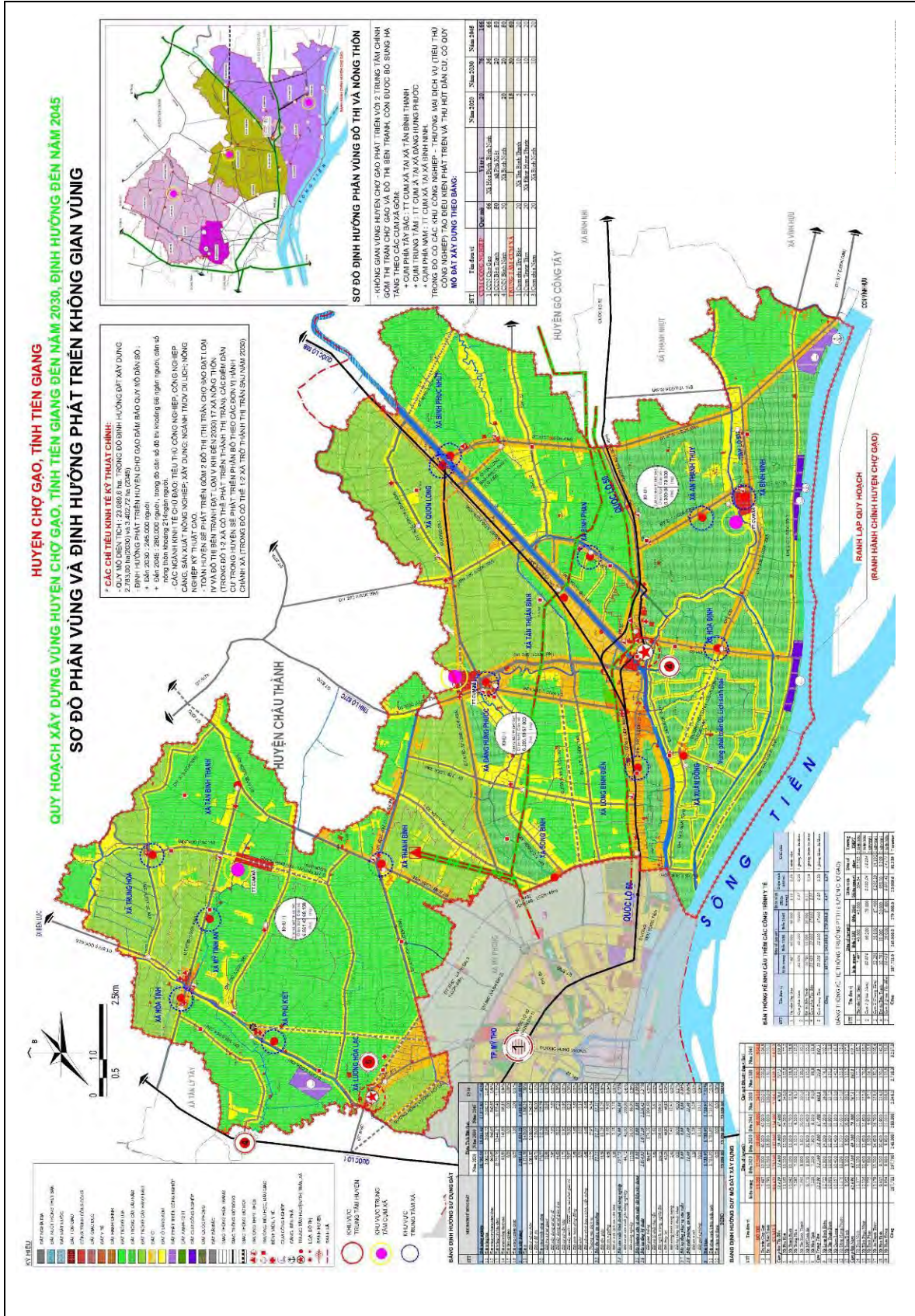
Đất sông, kênh, rạch: Diện tích năm 2018 là 1.744,31 ha, năm 2019 diện tích đất sông, rạch là 1.744,53 ha, năm 2045 tăng 0,22 ha so với năm 2018.

Theo kế hoạch được duyệt, diện tích đất sông rạch là 1.744,53 ha. Năm 2019 là 1.744,53 ha, thực hiện phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Diện tích đất sông rạch thực hiện tăng 0,22 ha, chủ yếu mở rộng kênh Bình Hòa B (xã Song Bình) theo kế hoạch.

Bảng 43. Thống kê cơ cấu sử dụng đất Huyện Chợ Gạo đến năm 2045

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Diện Tích Đất (ha)			Tỷ lệ (%)
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045	
1	Đất nông nghiệp	18.790,54	18.531,40	17.872,63	77,41
1.1	Đất trồng lúa	5.002,75	5.002,75	5.002,75	21,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	940,65	940,65	840,65	3,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.752,76	12.443,17	11.833,40	51,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	93,83	143,83	193,83	0,84
1.5	Đất lâm nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,55	1,00	2,00	0,01
2	Đất xây dựng	2.565,11	2.824,25	3.483,02	15,08
2.1	Đất ở	1.131,56 (*)	1.420,00(*)	1.800,26(*)	7,80
	- Đất ở nông thôn	1.081,85	1.200,00	1.540,26	6,67
	- Đất ở đô thị	49,71	220,00	260,00	1,13
2.2	Đất công trình công cộng	176,37	212,50	255,79	1,11
	- Đất trụ sở cơ quan	18,98	18,98	18,98	0,08
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	5,95	5,63	5,63	0,02
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục	44,60	58,81	67,20	0,29
	- Đất cơ sở văn hóa	11,73	11,92	11,92	0,05
	- Đất cây xanh - TDTT, khu vui chơi giải trí	59,97	76,80	82,20	0,36
	- Đất sinh hoạt cộng đồng	3,68	3,68	3,68	0,02
	- Đất chợ	8,03	8,03	11,16	0,05
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,68	0,68	0,68	0,00
	- Thương mại dịch vụ	22,75	27,97	54,34	0,24
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	31,15	31,15	31,15	0,13
	- Đất tôn giáo	18,29	18,29	18,29	0,08
	- Đất tín ngưỡng	9,68	9,68	9,68	0,04
	- Đất di tích lịch sử- văn hóa	3,18	3,18	3,18	0,01
2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	157,72	76,00	166,00	0,72
	- Đất cơ sở sản xuất phi N.nghiệp	44,72	40,00	100,00	0,43
	- Đất công nghiệp	113,00	36,00	66,00	0,29
2.5	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.054,92	1.071,20	1.216,42	5,27
	- Đất giao thông	894,87	874,38	1.004,60	4,35
	- Đất xử lý chất thải rắn	3,61	3,61	3,61	0,02
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	109,01	109,01	109,01	0,47
	- Đất thủy lợi	45,03	46,80	46,80	0,20
	- Đất công trình năng lượng	2,41	7,41	12,41	0,05
	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,00	30,00	40,00	0,17
2.6	Đất quốc phòng, an ninh	13,40	13,40	13,40	0,06
3	Đất khác	1.733,95	1.733,95	1.733,95	7,51
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.733,95	1.733,95	1.733,95	7,51
3.2	Đất chưa sử dụng	0,00	0,00	0,00	0,00
TỔNG		23.089,60	23.089,60	23.089,60	100

(*Tách riêng diện tích đất nông nghiệp xen cài và đất xây dựng kỹ thuật trong đất ở)



IV.6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU VỰC BẢO TỒN, KHU VỰC BẢO VỆ CẢNH QUAN:

IV.6.1. Định hướng phát triển các khu vực bảo tồn cảnh quan tự nhiên:

Vùng cảnh quan thiên nhiên Huyện chợ Gạo được chia thành một số khu vực chính như sau:

a. Vùng cảnh quan sông nước tự nhiên:

- Huyện Chợ Gạo có mật độ dòng chảy khá dày với tổng chiều dài 795,9km của các con sông và kênh rạch. Diện tích nông nghiệp hiện trạng khoảng 19.212,4ha (chiếm 83,21%). Trong đó, cây lúa là sản phẩm chủ lực của huyện với diện tích sản xuất trên 9.500ha, hình thành nên mô hình cánh đồng lớn gắn liền kết chuỗi giá trị trong sản xuất; Tập trung phát triển mô hình trồng chuyên màu và xác định thanh long là 01 trong 07 sản phẩm chủ lực của địa phương. Do các đặc điểm về điều kiện tự nhiên và hiện trạng sử dụng đất nên cảnh quan chủ yếu của khu vực là cảnh quan vùng sản xuất nông nghiệp gắn với cảnh quan sông nước đặc trưng.

- Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan tự nhiên của huyện theo hướng vừa bảo vệ, vừa khai thác giá trị cảnh quan dọc kênh Chợ Gạo, kênh Chín Quới, kênh Mới, kênh Lộ Tổng, kênh Tham Thu, sông Tiền, sông Bảo Định.



Cảnh quan kênh Chợ Gạo

- Giải pháp quy hoạch xây dựng định hướng kết hợp việc giữ gìn điều kiện tự nhiên, chất lượng môi trường nước sông Tiền, sông Bảo Định, kênh Chợ Gạo... để khai thác dịch vụ du lịch hướng sinh thái, phát huy tiềm năng lợi thế mặt tiền sông cho các hoạt động sản xuất hướng công nghiệp, giao thông đường thủy. Có các giải pháp phân vùng phát triển, các vùng cảnh quan tự nhiên cần bảo vệ hạn chế xây dựng, các vùng nông nghiệp để thuận lợi công cộng tác quản lý và bảo tồn trong quá trình triển của địa phương.

b. Vùng thuần nông nghiệp và các làng xóm:

- Không gian khu vực trồng trọt vườn thanh long, vườn bưởi, vườn dứa gắn với khu ở làng xóm kết hợp với không gian kênh sông tự nhiên.
- Đặc trưng khu vực phát triển gồm các khu trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn bám theo các trục đường tỉnh và đường huyện gắn liền với khu sản xuất nông nghiệp (đặc trưng văn hóa nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long).
- Định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn ngoại thị theo hướng phát triển bền vững, đảm bảo kết nối thuận lợi hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp. Kiểm soát sự phát triển cân bằng các khu dân cư nông thôn và sản xuất nông nghiệp.
- **Định hướng tổ chức không gian cảnh quan:** kiểm soát hình thái phát triển dân cư ở mức mật độ thấp; cảnh quan nhấn mạnh tính chất vườn hoa màu, đồng ruộng ở nông thôn. Tuyến đường ven sông Tiền tổ chức giao thông cơ giới tốc độ chậm, hạn chế xe vận tải và việc phát triển các kho trung chuyển nông sản. Cảnh quan cây xanh tạo không khí thanh bình, yên tĩnh.



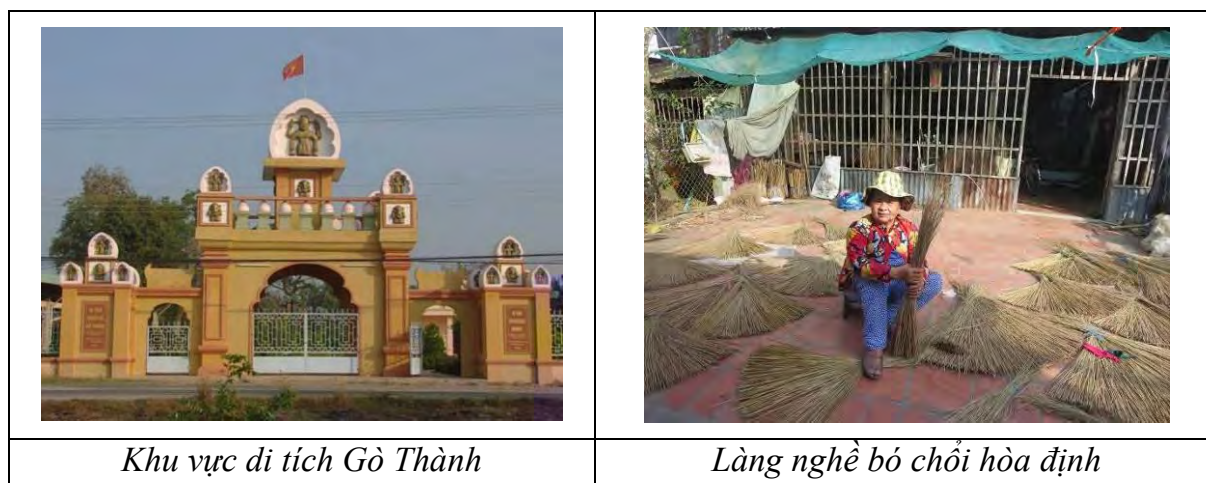
Hình minh họa - Vườn trồng cây hoa màu



Làng xóm – khu ở nông thôn

c. Vùng cảnh quan tự nhiên gắn với các di tích văn hóa – lịch sử:

- Đây là vùng cảnh quan đặc trưng miền đồng bằng Tây Nam Bộ, khu vực bao gồm mảng xanh dọc sông Tiền, sông Bảo Định và kênh Chợ Gạo. Định hướng đây là khu vực dự trữ xanh, bảo tồn cảnh quan tự nhiên kết hợp khai thác du lịch sinh thái có kiểm soát. Ngoài ra đây là vành đai xanh giúp cân bằng khí hậu khu quy hoạch và giảm thiểu tác động biến đổi khí hậu (nước biển dâng, chống xói mòn và xâm thực biển...)
- Bên cạnh đó các khu vực có yếu tố di tích văn hóa – lịch sử cần khoanh vùng hạn chế đô thị hóa giữ lại nét độc đáo cho không gian Vùng
- **Định hướng tổ chức không gian cảnh quan:** Bảo tồn cảnh quan tự nhiên, hạn chế tác động của con người đối với môi trường tự nhiên. Hỗ trợ và phát triển kinh tế của người dân trong khu vực này thông qua nhiều hình thức như một địa điểm du lịch, một khu vực làng nghề, du lịch homestay... Xây dựng các hồ điều hòa tại khu vực ven sông Tiền và quản lý tác động của con người, trong đó đặc biệt chú ý đến tác động do khai thác du lịch sinh thái.



IV.6.2. Định hướng bảo tồn các công trình có giá trị văn hóa lịch sử:

- Huyện Chợ Gạo không có nhiều công trình có giá trị văn hóa lịch sử được xếp loại di tích cũng như thu hút nhiều khách du lịch trong các tour du lịch, có di tích Gò Thành được công nhận di tích văn hóa lịch sử cấp quốc gia năm 1994 và Đền thờ Anh hùng dân tộc Nguyễn Hữu Huân ở xã Hòa Tịnh. Một số công trình văn hóa lịch sử gắn liền với đời sống văn hóa của người dân chợ Gạo như: Niệm Phật đường Liên hoa (xã Xuân Đông), ngôi nhà cổ (xã Lương Hoà Lạc), giồng Bà Phúc ở xã Song Bình, chùa Bà Kết ở xã Bình Phan, Mộ Anh hùng dân tộc Âu Dương Lân ở Phú Kiết và các ngôi đình như Bình Đăng, Phú Kiết, An Lạc. Cầu Chợ Gạo là cầu dây văng mang tính biểu trưng cho thị trấn chợ Gạo.

- Công tác bảo tồn, trùng tu các công trình góp phần nâng cao đời sống văn hóa của người dân, cũng như góp phần phát triển du lịch của địa phương kết hợp với tham quan du lịch sinh thái sông nước miệt vườn.

- Kết hợp các yếu tố phi vật thể với công trình văn hóa lịch sử để làm rõ hơn được các giá trị tinh thần, các truyền thống văn hóa của khu vực tạo ra nét đặc trưng riêng cho khu vực.

Bảng 44. Thống kê công trình di tích cấp Tỉnh thuộc huyện Chợ Gạo

STT	Tên công trình di tích cấp Tỉnh	Vị trí trên địa bàn huyện
1	Nơi xử trảm Thủ Khoa Huân	Mỹ Tịnh An
2	Mộ cụ Âu Dương Lân	Phú Kiết
3	Bia lưu niệm Đào kênh Bảo Định	Phú Kiết
4	Miếu Điền	Mỹ Tịnh An
5	Bia lưu niệm chiến tích BảyDũng Sĩ Xóm Ao	Thanh Bình
6	Giồng Dài	Xã Thanh Bình
7	Khu di tích khảo cổ Bà Kết (Chùa Long Phan)	Bình Phan
8	Bia Cắm Thù	Bình Ninh
9	Đình Bình Đăng	Đăng Hưng Phước

	
<p><i>Di tích Gò Thành</i></p>	<p><i>Công trình nhà cổ</i></p>
	
<p><i>Đền thờ thủ khoa Huân</i></p>	<p><i>Cầu Chợ Gạo</i></p>

IV.6.3. Định hướng bảo vệ cảnh quan và môi trường các khu vực nông thôn:

Trong định hướng phát triển vùng huyện đảm bảo tiêu chí huyện nông thôn mới với tầm nhìn hướng đô thị hóa để phát triển đạt 2 đô thị trung tâm vùng trong giai đoạn 2030 và đến 2045 là phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhưng phải đi kèm với các công tác bảo vệ môi trường tự nhiên và các công trình văn hóa lịch sử là rất cần thiết. Theo đó định hướng quy hoạch xây dựng vùng huyện đảm bảo các yếu tố:

- Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên và công trình di tích văn hóa lịch sử.
- Bảo tồn cảnh quan thiên nhiên dọc sông Tiền, sông Bảo Định và các kênh Chợ Gạo, kênh Chín Quới, kênh Mới, kênh Lộ Tổng, kênh Tham Thu trong khu vực.
- Bảo vệ môi trường các vùng cảnh quan tự nhiên và công trình văn hóa lịch sử, hạn chế ô nhiễm môi trường từ khu dân cư và khu sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp. Tạo ra môi trường trong lành cải thiện đời sống người dân và phát triển du lịch sinh thái kết hợp nông nghiệp và văn hóa lịch sử, đời sống của khu vực. Du lịch muốn phát triển không thể không gắn chặt với môi trường, bao gồm cả môi trường xã hội – văn hóa và môi trường tự nhiên. Nếu môi trường văn hóa bảo đảm cho du lịch hướng đến văn minh; thì môi trường tự nhiên là cơ sở cho sự phát triển bền vững của du lịch.

	<p><i>Cảnh quan vùng nông nghiệp:</i> Vùng sản xuất nông nghiệp theo xu hướng công nghệ kỹ thuật cao sẽ áp dụng tại huyện. Góp phần phát triển kinh tế xã hội theo hướng tạo ra các sản phẩm chất lượng cao. Và phát triển du lịch thăm quan vườn trái cây, thăm cánh đồng và trải nghiệm làm nông dân.</p>
	
<p>Bảo vệ cảnh quan hành lang ven sông rạch, phát triển du lịch sông nước,</p>	<p>Du lịch thăm quan, tìm hiểu văn hóa lịch sử của nền văn hóa từng trải qua.</p>

- Bảo vệ môi trường đối với hoạt động du lịch, bởi môi trường không những là điều kiện để diễn ra các hoạt động du lịch mà còn là yếu tố quyết định sự hấp dẫn du lịch đó đặc biệt là trong xu hướng phát triển du lịch bền vững. Trong đó, việc bảo vệ môi trường cần được nhìn nhận dưới nhiều góc độ trong đó nghiên cứu khả năng sức chứa của điểm đến du lịch để không dẫn tới tình trạng quá tải, tác động tiêu cực, ảnh hưởng đến cảnh quan và môi trường sống: lượng nguồn tài nguyên sẵn có, số lượng khách tham quan và lượng tài nguyên và dịch vụ mà mỗi cá nhân đó sử dụng.

- Khi xây dựng các quy hoạch phát triển du lịch đều phải phải tính đến sức chứa tối đa trong các đề án, dự án quy hoạch phát triển du lịch. Để tính toán được điều này đòi hỏi rất nhiều số liệu kèm theo như hệ thống xử lý rác thải, hệ thống xử lý nước, cung cấp nước sạch, loại hình kinh doanh du lịch, số lượng phòng nghỉ tối đa cho du khách. Có như vậy các địa phương mới biết được mình đang thiếu cái gì, yếu lĩnh vực nào trong quá trình phát triển du lịch, từ đó có những định hướng, kêu gọi đầu tư vào các cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ nhu cầu của du khách và bảo vệ tốt môi trường.

IV.7. ĐỊNH HƯỚNG PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH XÃ HỘI:

IV.7.1. HỆ THỐNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CẤP VÙNG:.

- Quy mô dân số lập quy hoạch đến năm 2030 là 145.000 người và định hướng 2045 là 280.000 người. Theo đó, Đất giáo dục xác định :

Bảng 45. Bảng tính toán nhu cầu đất giáo dục định hướng đến năm 2045

T T	Cấp trường	Chỉ tiêu		Hiện hữu	Năm 2030		Năm 2045	
		(chỗ/1000 người)	(m ² /chỗ)		Số chỗ	DT đất (ha)	Số chỗ	DT đất (ha)
1	Mầm non	50	12	19	12.250	14,70	14.000	16,80
2	Tiểu học	65	10	19	15.925	15,93	18.200	18,20
3	THCS	55	10	12	13.475	13,48	15.400	15,40
4	THPT	40	15	4	9800	14,70	11.200	16,80
Tổng cộng						58,80		67,20

Bảng 46. Thống kê hệ thống đất giáo dục Huyện Chợ Gạo định hướng đến 2045

T T	LOẠI	Số trường		Quy mô Diện tích			Diện tích (cần thêm)
		Hiện hữu	Xây mới	Hiện hữu (ha)	Đến 2030	đến 2045	
1	Trường Mẫu giáo	19		6,36	14,70	16,8	10,44
2	Trường tiểu học	19		14,77	15,93	18,2	3,43
3	Trường THCS	12		9,77	13,48	15,4	5,63
4	Trường THPT	4	3	6,41	14,70	16,8	10,39
5	Trường nghề	1					
CỘNG				37,31		67,2	19,45

- Ghi chú: Phương án quy hoạch xây dựng được xây dựng cân đối để phù hợp với quy hoạch ngành giáo dục.

a. Đối với Mẫu giáo và Trường tiểu học:

Hiện nay hệ thống trường mẫu giáo và tiểu học được bố trí phủ kín các đơn vị hành chính tại xã/ thị trấn cơ bản đạt chuẩn (các xã đều được công nhận đạt chuẩn xã nông thôn mới). Theo đó, về quy mô cần dành quỹ đất 10,44ha cho đất mẫu giáo và 3,43ha cho tiểu học theo hướng ưu tiên cho các vị trí đô thị như Chợ Gạo và Bến Tranh. Các trường hiện hữu đã đạt chuẩn cơ bản, có thể mở rộng thêm, để đảm bảo theo quy mô dân số xã tăng thêm hạn chế tăng thêm trường tại các xã.

b. Đối với Trường trung học cơ sở:

Hiện trạng toàn huyện có 12 trường gần như phủ kín các đơn vị hành chính của huyện (12/19: Thị trấn Chợ gạo và xã Lương Hòa Lạc đều có 1 trường, cụm II có 4 trường, cụm II có 3 trường, cụm III có 3 trường).

Theo đó giải pháp quy hoạch định hướng trong tương lai (đến 2045) cần thêm khoảng 5,63ha cho việc xây dựng trường THCS (có thể bố trí 2-3 trường). Mặt khác, do các vị trí đô thị (thị trấn Chợ Gạo, xã Lương Hòa Lạc) đều đã có trường THCS, Cụm I lại có đến 4 trường, nên định hướng có thể bố trí thêm 2 trường cho mỗi cụm xã II và III (xem phân vùng cụm xã) để phục vụ bổ sung cho nhu cầu phát triển các xã trong cụm.

c. Đối với Trường phổ thông trung học và trường dạy nghề:

- Các trường trung học phổ thông đảm bảo bán kính phục vụ được tính toán theo 3 cụm xã và 2 đô thị đảm bảo phục vụ cho quy mô dân số 20.000-30.000 người (2-3 đơn vị xã /thị trấn).

- Bố trí thêm trường trung học phổ thông (trường cấp 3), kết hợp mở rộng 04 trường hiện có, đảm bảo quy mô phục vụ 280.000 người đến năm 2045, diện tích tối thiểu 16,8ha.

Bảng 47. Thống kê tính toán nhu cầu trường THPT cân đối trên toàn huyện đến năm 2045

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích (Hiện trạng)	Dân số tăng	Trường THPT
		hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045			
1	Thị trấn Chợ Gạo	7.497	40.000	45.000	304,84	37.503	2 hiện hữu
2	Đô thị Bến Tranh	10.791	18.000	21.000	958,10	10.209	1 xây mới
3	Cụm xã số 1 (phía Nam)	62.696	69.200	79.000	8.930,04	16.304	1 hiện hữu 1 xây mới
4	Cụm xã số 2 (Trung Tâm)	53.298	58.800	67.400	6.205,19	14.102	1 xây mới
5	Cụm xã số 3 (phía Tây Bắc)	53.429	59.000	67.600	6.691,42	14.171	1 hiện hữu
Cộng		187.711	245.000	280.000	23.089,6	92.289	7 trường

- Giải pháp bố trí thêm 03 trường được bố trí ưu tiên:

+ 01 cho đô thị Bến Tranh (Lương Hòa Lạc chưa có trường PTTH nào);

+ 01 bố trí ở xã Bình Ninh (hiện nay chưa có trường PTTH nào), tại khu vực trung tâm công trình công cộng cụm xã I.

+ 01 bố trí ở xã Đăng Hưng Phước (hiện nay chưa có trường PTTH nào), tại khu vực trung tâm công trình công cộng cụm xã II.

Theo đó hệ thống công trình giáo dục cấp huyện gồm có:

+Trường THPT Chợ Gạo (tại thị trấn Chợ Gạo);

+Trường THPT Trần Văn Hoài (tại thị trấn Chợ Gạo);

+Trường THPT Thủ Khoa Huân (tại xã Mỹ Tịnh An);

+Trường THPT Bình Phục Nhứt (tại xã Bình Phục Nhứt);

+Trường THPT tại xã Bình Ninh – xây mới tại trung tâm cụm xã phía Nam;

+Trường THPT tại xã Lương Hòa Lạc – xây mới tại trung tâm cụm xã phía Tây Bắc;

+Trường THPT tại xã Đăng Hưng Phước – xây mới tại trung tâm cụm xã Trung tâm;

+Trung tâm dạy nghề huyện tại xã Tân Thuận Bình.

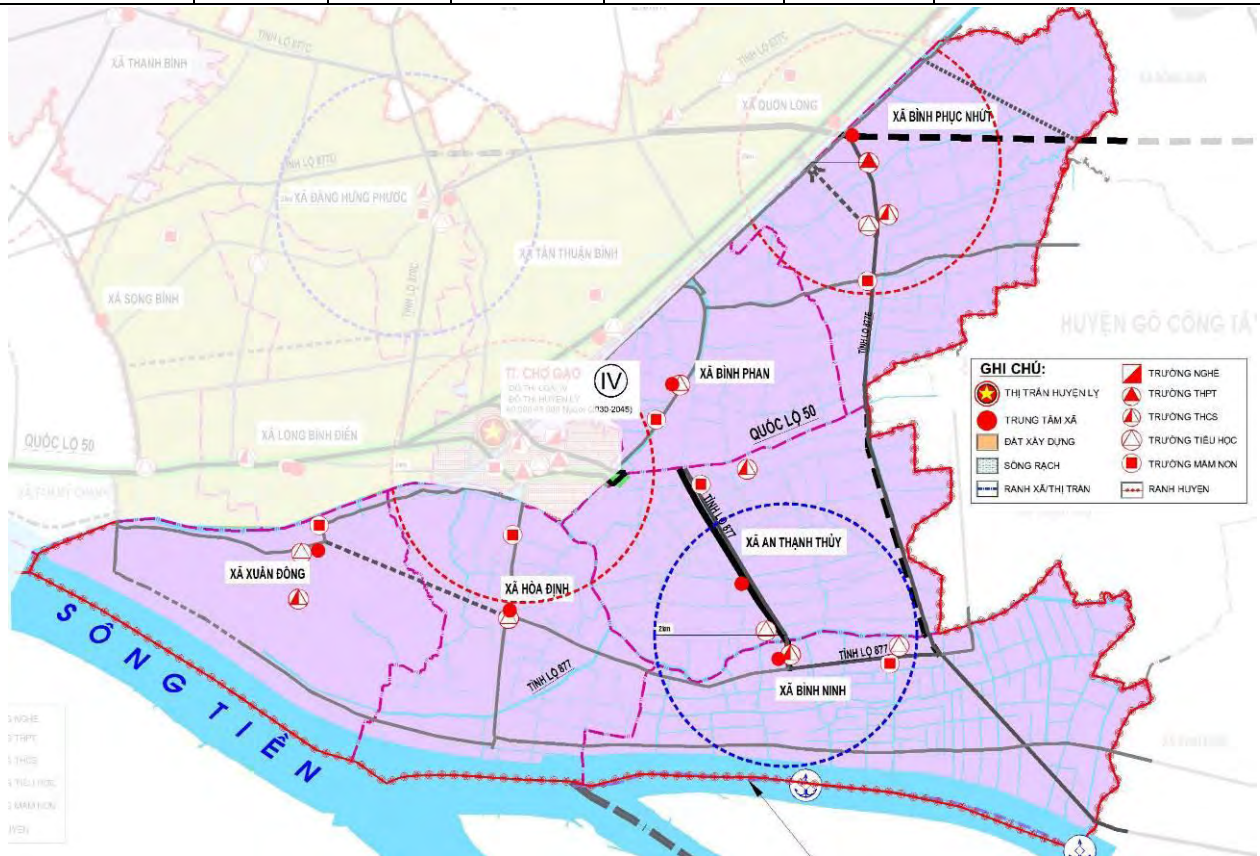
- Phương án Quy hoạch định hướng vùng Huyện Chợ Gạo được chia thành 3 cụm phát triển chính và 2 đô thị (Thị trấn Chợ Gạo và đô thị Bến Tranh). Hệ thống công trình giáo dục tại các cụm xã/ đô thị cụ thể như sau:

- **Cụm xã số 1 (phía Nam):** gồm các xã: xã Xuân Đông, xã Hòa Định, xã An Thạnh Thủy, xã Bình Ninh, xã Bình Phục Nhứt, xã Bình Phan; dân số tăng khoảng 16.304 người. Nhu cầu công trình giáo dục cụ thể như sau:

- Khu vực có tổng cộng 06 trường mẫu giáo, 06 trường tiểu học, 04 trường trung học cơ sở (phân bổ tại các ấp Bình Ninh, Thạnh Hòa, Tân Thuận, Bình Phú) và 01 trường trung học phổ thông (phân bổ tại xã Bình Phục Nhứt);
- Các trường mẫu giáo và trường tiểu học phân bổ đều ở mỗi xã, đáp ứng đủ nhu cầu của từng xã;
- 04 trường trung học cơ sở và 1 trường trung học phổ thông bố trí hợp lý, đáp ứng được nhu cầu hiện hữu của người dân khu vực.
- Khu vực được định hướng bố trí thêm 1 trường THPT tại trung tâm cụm xã, thuộc xã Bình Ninh, để đảm bảo quy mô phục vụ người dân trong tương lai.

Bảng 48. Thống kê hệ thống trường THPT cụm phía Nam đến năm 2045

Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích hiện trạng (ha)	Dân số tăng (người)	Định hướng
	Hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045			
Cụm xã số 1 – Cụm phía Nam	62.696	69.200	79.000	8.930,04	16.304	Bổ trí thêm 1 trường THPT tại trung tâm cụm xã thuộc xã Bình Ninh



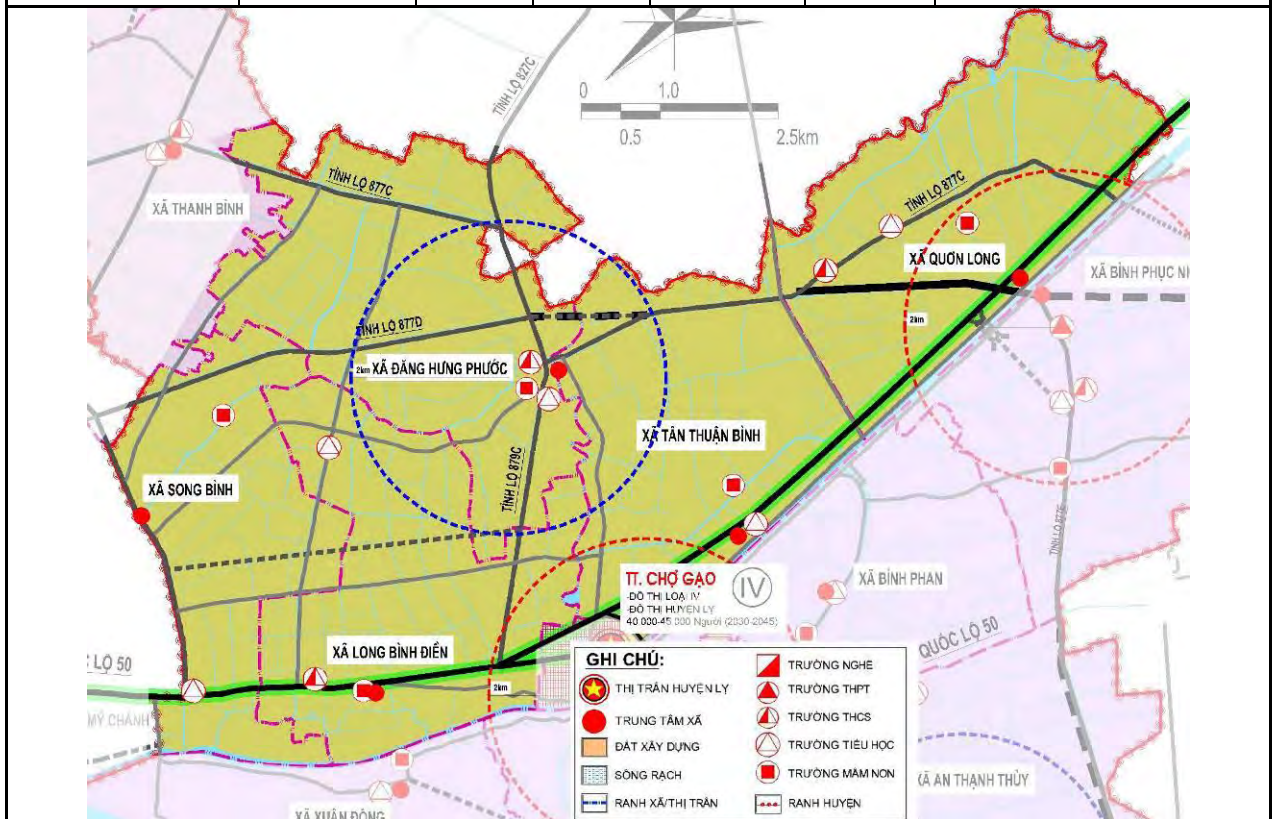
Sơ đồ phân bố công trình giáo dục cụm phía Nam

- **Cụm xã số 2 (Trung Tâm):** gồm 5 xã: xã Long Bình Điền, xã Song Bình, xã Đăng Hưng Phước, xã Tân Thuận Bình, xã Quơn Long; dân số tăng khoảng 14.102 người. Nhu cầu công trình giáo dục cụ thể như sau:

- Khu vực có tổng cộng 5 trường mẫu giáo, 5 trường tiểu học, 3 trường Trung học cơ sở và 1 trung tâm dạy nghề huyện.
- Các trường mẫu giáo và trường tiểu học phân bố đều ở mỗi xã, đáp ứng đủ nhu cầu của từng xã;
- Ba trường trung học cơ sở bố trí hợp lý, đáp ứng được nhu cầu của người dân khu vực;
- Khu vực được định hướng bố trí thêm 1 trường Trung học phổ thông mới tại trung tâm cụm xã, thuộc xã Đăng Hưng Phước, để đảm bảo quy mô phục vụ người dân trong tương lai.

Bảng 49. Thống kê hệ thống trường THPT cụm trung tâm đến năm 2045

Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích hiện trạng (ha)	Dân số tăng (người)	Định hướng
	Hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045			
Cụm xã số 2 – Cụm trung tâm	53.298	58.800	67.400	6.205,19	14.102	Bố trí thêm 1 tr.THPT tại trung tâm cụm xã thuộc xã Đăng Hưng Phước

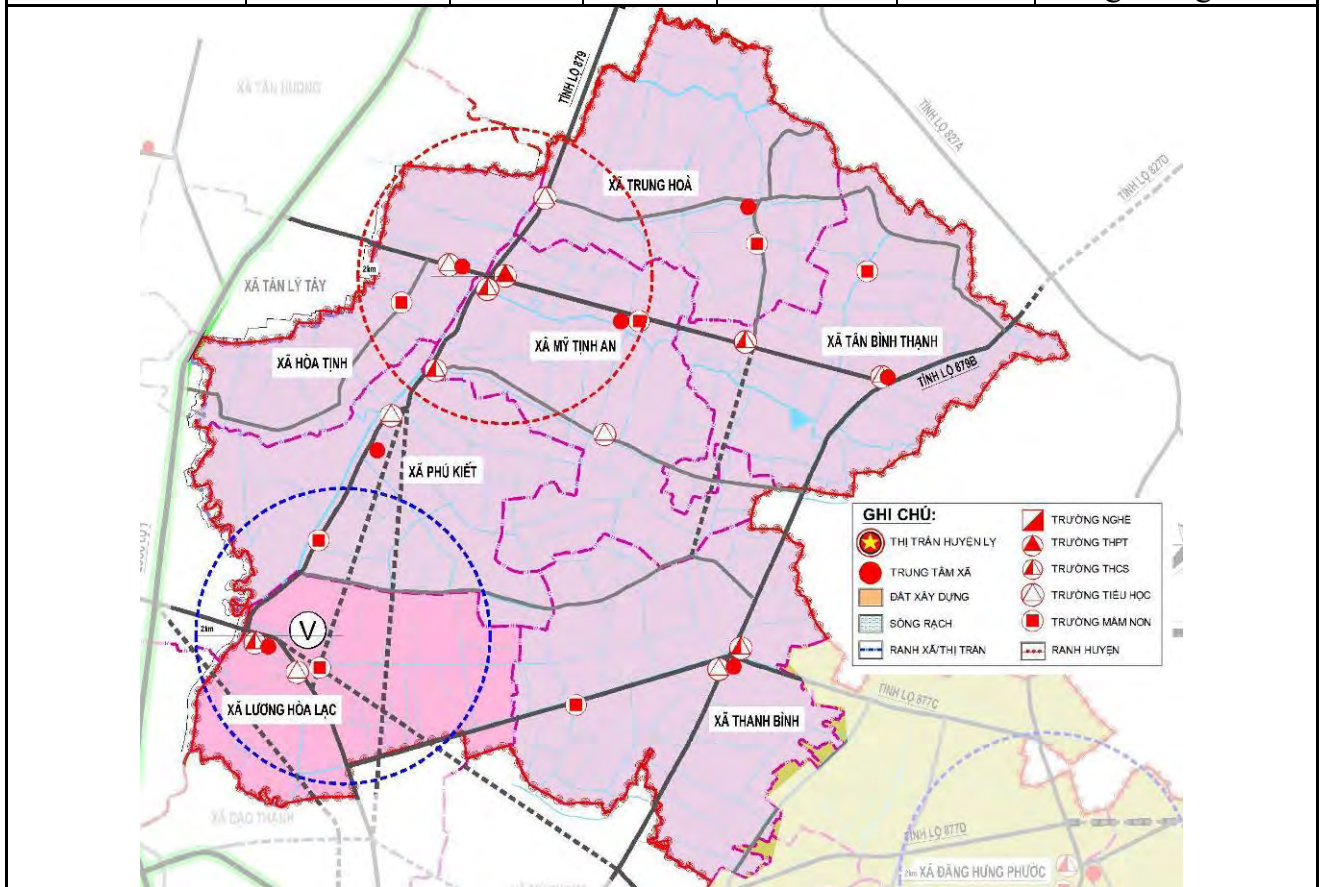


- **Cụm xã số 3 (Tây Bắc): gồm 6 xã:** xã Phú Kiết, xã Hòa Tịnh, xã Mỹ Tịnh An, xã Trung Hòa, xã Tân Bình Thạnh, xã Thanh Bình, dân số tăng khoảng 14.171 người. Nhu cầu công trình giáo dục cụ thể như sau:

- Khu vực có tổng cộng 6 trường mẫu giáo, 6 trường tiểu học, 4 trường Trung học cơ sở (phân bố tại ấp Nhựt Tân, ấp Bình Long và xã Mỹ Tịnh An) và 1 trường Trung học phổ thông (phân bố tại xã Mỹ Tịnh An).
- Các trường mẫu giáo và trường tiểu học phân bố đều ở mỗi xã, đáp ứng đủ nhu cầu của từng xã;
- 4 trường trung học cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu của người dân khu vực;
- Quy mô công trình giáo dục của khu vực đủ đáp ứng nhu cầu của người dân trong tương lai, vì vậy không cần mở rộng hay xây mới.

Bảng 50. Thống kê hệ thống trường THPT cụm phía Tây Bắc đến năm 2045

Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích hiện trạng (ha)	Dân số tăng (người)	Định hướng
	Hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045			
Cụm xã số 3 – Cụm Tây Bắc	53.429	59.000	67.600	6.691,42	14.171	Hiện trạng đáp ứng đủ nhu cầu trong tương lai



Sơ đồ phân bố công trình giáo dục cụm phía Tây Bắc

- **Thị trấn Chợ Gạo:** Đến năm 2045, dân số tăng thêm khoảng 37.000 người. Nhu cầu công trình giáo dục cụ thể như sau:

- Khu vực có tổng cộng 1 trường mẫu giáo thị trấn Chợ Gạo, 1 trường tiểu học, 1 trường trung học cơ sở và 2 trường trung học phổ thông.
- Quy mô công trình giáo dục của khu vực đủ đáp ứng nhu cầu của người dân trong tương lai.

Bảng 51. Thống kê hệ thống trường THPT thị trấn Chợ Gạo đến năm 2045

Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích hiện trạng (ha)	Dân số tăng (người)	Định hướng
	Hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045			
Thị trấn Chợ Gạo	7.497	40.000	45.000	304,84	37.503	Hiện trạng đáp ứng đủ nhu cầu trong tương lai

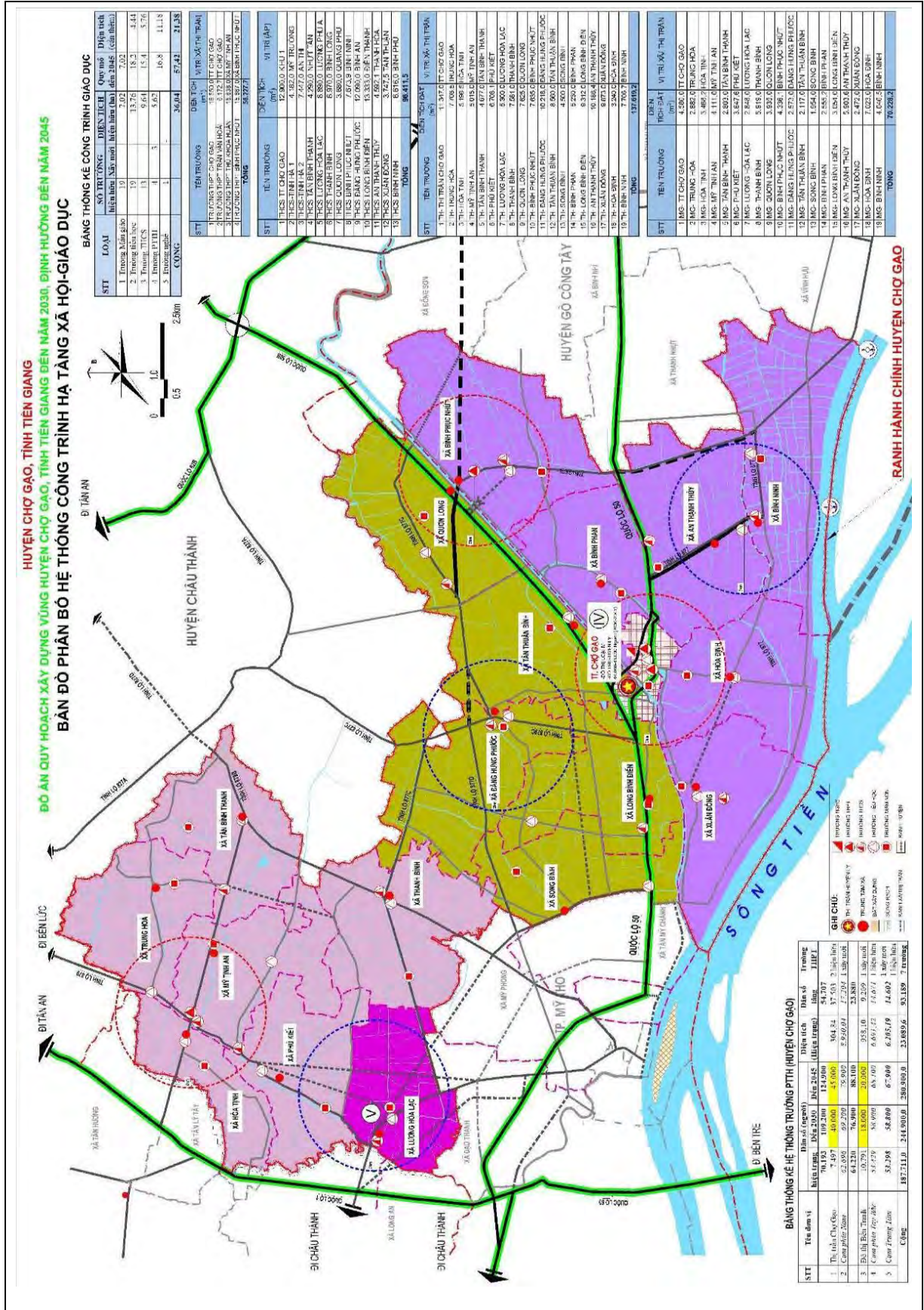
* Thị trấn Chợ Gạo đã có 2 trường (cần mở rộng để đảm bảo quy mô diện tích phục vụ cho quy mô dân số 45.000 dân (năm 2045))

- **Đô thị Bến Tranh (Xã Lương Hòa Lạc):** Đến năm 2045, dân số tăng thêm khoảng 10.000 người. Nhu cầu công trình giáo dục cụ thể như sau:

- Khu vực có tổng cộng 1 trường mầm non, 1 trường tiểu học và 1 trường trung học cơ sở;
- Khu vực được định hướng bố trí thêm 1 trường Trung học phổ thông mới, để đảm bảo quy mô phục vụ người dân trong tương lai.

Bảng 52. Thống kê hệ thống trường THPT đô thị Bến Tranh đến năm 2045

Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích hiện trạng (ha)	Dân số tăng (người)	Định hướng
	Hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045			
Đô thị Bến Tranh – Xã Lương Hòa Lạc	10.791	18.000	21.000	958,10	10.209	Bố trí thêm 1 trường THPT



IV.7.2. HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH VĂN HÓA – TDTT – Y TẾ:

a. Quy hoạch hệ thống công trình Văn hóa – thể dục thể thao:

- Hiện trạng là 8,63ha, tổng nhu cầu tối thiểu đến năm 2045 là 92,98ha. Diện tích tăng thêm là: 10,67ha. Trong đó:

+ Đất nhà văn hóa – TDTT xã đã có 1,33ha tương ứng với mỗi xã 1 trung tâm văn hóa và 1 nhà văn hóa liên ấp đảm bảo phục vụ nhu cầu, trong tương lai quy mô cần thiết cho xã là 3,4ha đất văn hóa và 8,5ha đất dành cho sân thể thao và đất cây xanh sử dụng công cộng khoảng 42,8ha.

+ Đất văn hóa – thể thao cấp đô thị: sân vận động và nhà văn hóa có quy mô 7,3ha được bố trí tại khu vực thị trấn Chợ Gạo. Trong giai đoạn đến năm 2045 tổng nhu cầu cần là: 52,28ha (tương ứng 1 sân vận động và 1 sân thể thao cơ bản và đất cây xanh sử dụng công cộng cho toàn đô thị).

* Các chỉ tiêu tính toán cho công trình văn hóa – TDTT Huyện như sau:

- Khu vực đô thị: gồm đô thị Bến Tranh (21.000 người), thị trấn Chợ Gạo 45.000 người) tổng quy mô dân số đô thị khoảng 66.000 người. Cần:

+ 1 Thư viện huyện: quy mô 0,5ha đặt tại thị trấn Chợ Gạo;

+ 1 Sân vận động kết hợp trung tâm thể dục thể thao: quy mô khoảng 7,3ha (mở rộng khu vực sân vận động hiện hữu tại thị trấn Chợ Gạo; 1 Sân thể thao cơ bản: quy mô khoảng 1ha, đặt tại Đô thị Bến Tranh;

+ 2 khu công viên đô thị: bố trí tại đô thị Bến Tranh và thị trấn Chợ Gạo: tổng quy mô khoảng 38,40ha.

- Khu vực nông thôn: gồm 17 xã cần mở rộng các trung tâm văn hóa để đạt tối thiểu mỗi xã là 2.000m²/ nhà văn hóa; bố trí thêm một sân thể thao trên mỗi xã đạt tối thiểu 4000m²/ sân thể thao; và 17 khu công viên cây xanh cho các điểm trung tâm xã quy mô 43,18ha.

Bảng 53. Thống kê số lượng công trình văn hóa – TDTT huyện Chợ Gạo định hướng đến năm 2045

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	công trình / sân bãi		Ghi chú
		hiện hữu	xây mới	
	<i>Khu vực các xã</i>			
1	Nhà văn hóa xã	17	-	mở rộng các TT văn hóa hiện hữu
2	Sân thể thao xã	-	17	Phân bổ thêm tại mỗi xã 1 khu vực
3	Đất cây xanh		17	Mỗi xã một khu công viên
	<i>Khu vực đô thị</i>			
1	Thư viện	-	1	Bố trí 1 công trình tại TT. Chợ Gạo
2	Sân vận động huyện và Trung tâm TDTT	1	-	Mở rộng khu vực SVĐ hiện hữu
3	Sân thể thao cơ bản	-	1	Bố trí 1 khu vực tại đô thị Bến Tranh

4	Đất cây xanh	2	Thị trấn chợ Gạo và đô thị Bến Tranh
---	--------------	---	--------------------------------------

Bảng 54. Thống kê các công trình văn hóa thể thao toàn huyện đến năm 2045

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH hiện trạng	Quy mô 2045	Diện tích cần thêm
Khu vực các xã		1,33	55,72	53,37
1	Nhà văn hóa xã	1,33	3,40	2,07
2	Phòng truyền thống, thư viện, hội trường		1,02	
3	Công trình và sân thể thao xã		8,50	8,50
4	Đất cây xanh công cộng		42,80	42,80
Khu vực đô thị		7,3	38,40	31,10
1	Thư viện		0,20	0,20
2	Sân thể thao cơ bản			
3	Sân vận động huyện và Trung tâm văn hóa thể thao	7,3	7,30	
4	Nhà thiếu nhi			
5	Đất cây xanh công cộng		30,90	30,90
CỘNG		8,63	94,12	84,47

- Hiện trạng chủ yếu là các công trình: nhà văn hóa liên ấp, trung tâm văn hóa xã,... Mỗi xã có 1 trung tâm văn hóa – thể thao xã và 1 nhà văn hóa liên ấp. Theo đó, định hướng phân bố thêm tại mỗi xã 1 sân tập luyện và 1 công viên để phục vụ nhu cầu tập luyện, nghỉ ngơi, thư giãn của người dân. Cụ thể:

- **Cụm xã số 1 (phía Nam):** Tổng quy mô công trình nhà văn hóa tại khu vực 0,46ha. Định hướng cụ thể như sau:

- + Nhà văn hóa xã: mở rộng các trung tâm văn hóa hiện hữu;
- + Phòng truyền thống, thư viện, hội trường: phân bố mỗi xã 1 công trình;
- + Công trình và sân thể thao xã/ Đất cây xanh công cộng: mỗi xã 1 khu công viên kết hợp công trình và sân thể thao.

Bảng 55. Thống kê các công trình văn hóa thể thao thuộc cụm xã phía Nam đến năm 2045

TT	Loại công trình	Hiện trạng		Định hướng			Quy mô cần thêm (m ²)	Ghi chú
		SL	Quy mô (m ²)	SL	Quy mô (m ²)			
					Năm 2030	Năm 2045		
1	Nhà văn hóa xã	6	0,46	-	1,20	1,20	0,74	Mở rộng các trung tâm văn hóa hiện hữu

2	Phòng truyền thống, thư viện, hội trường	-	-	6	0,36	0,36	0,36	Phân bổ mỗi xã 1 công trình
3	Công trình và sân thể thao xã	-	-	6	3	3	3	Mỗi xã 1 khu công viên kết hợp công trình và sân thể thao
4	Đất cây xanh công cộng	-	-	6	13,2	15	15	

- **Cụm xã số 2 (trung tâm):** Tổng quy mô công trình nhà văn hóa tại khu vực 0,42ha được định hướng cụ thể như sau:

- + Nhà văn hóa xã: mở rộng các trung tâm văn hóa hiện hữu;
- + Phòng truyền thống, thư viện, hội trường: phân bổ mỗi xã 1 công trình;
- + Công trình và sân thể thao xã/ Đất cây xanh công cộng: mỗi xã 1 khu công viên kết hợp công trình và sân thể thao.

Bảng 56. Thống kê các công trình văn hóa thể thao thuộc cụm xã trung tâm đến năm 2045

T T	Loại công trình	Hiện trạng		Định hướng			Quy mô cần thêm (m ²)	Ghi chú
		S L	Quy mô (m ²)	S L	Quy mô (m ²)			
					Năm 2030	Năm 2045		
1	Nhà văn hóa xã	5	0,42	-	1,00	1,00	0,58	Mở rộng các trung tâm văn hóa hiện hữu
2	Phòng truyền thống, thư viện, hội trường	-	-	5	0,30	0,30	0,30	Phân bổ mỗi xã 1 công trình
3	Công trình và sân thể thao xã	-	-	5	2,50	2,50	2,50	Mỗi xã 1 khu công viên kết hợp công trình và sân thể thao
4	Đất cây xanh công cộng	-	-	5	11,00	12,50	12,50	

- **Cụm xã số 3 (phía Tây Bắc):** Tổng quy mô công trình nhà văn hóa tại khu vực 0,41ha, được định hướng cụ thể như sau:

- + Nhà văn hóa xã: mở rộng các trung tâm văn hóa hiện hữu;
- + Phòng truyền thống, thư viện, hội trường: phân bổ mỗi xã 1 công trình;
- + Công trình và sân thể thao xã/ Đất cây xanh công cộng: mỗi xã 1 khu công viên kết hợp công trình và sân thể thao.

Bảng 57. Thống kê các công trình văn hóa thể thao thuộc cụm xã phía Tây Bắc đến năm 2045

TT	Loại công trình	Hiện trạng		Định hướng			Quy mô cần thêm (m ²)	Ghi chú
		S L	Quy mô (m ²)	S L	Quy mô (m ²)			
					Năm 2030	Năm 2045		
1	Nhà văn hóa xã	6	0,41	-	1,20	1,20	0,79	Mở rộng các trung tâm văn hóa hiện

b. Quy hoạch hệ thống công trình Y tế:

Hiện trạng 4,47ha, cần tối thiểu 5,88ha. Diện tích tăng thêm 1,41ha. Trong đó :

- + Đất trạm y tế xã và thị trấn: hiện trạng đã có 2,09ha, tương ứng mỗi xã, thị trấn có 01 trạm y tế đảm bảo phục vụ
- + Đất y tế cấp đô thị: có 02 phòng khám là phòng khám đa khoa Tịnh Hà và phòng khám đa khoa huyện Chợ Gạo thuộc Trung tâm y tế huyện Chợ Gạo, quy mô tổng khoảng 2,37ha. Trong giai đoạn phát triển trở thành huyện nông thôn mới và định hướng phát triển huyện Chợ Gạo đến năm 2045, Quy mô toàn Huyện được tính toán như sau:

c. Các chỉ tiêu tính toán công trình y tế Huyện như sau:

- Khu vực đô thị: gồm đô thị Bến Tranh (21.000 người), thị trấn Chợ Gạo 45.000 người) tổng quy mô dân số đô thị khoảng 66.000 người
- + Cần 1 bệnh viện đa khoa Huyện quy mô khoảng 260 giường đạt diện tích khoảng 2,6ha
- + Cần 1 nhà hộ sinh quy mô khoảng 35 giường diện tích khoảng 0,3ha
- + Nông thôn: gồm 17 xã Cần bố trí thêm 3 phòng khám đa khoa tại đô thị Bến tranh, khu vực trung tâm cụm xã Đăng Hưng Phước, xã Bình Ninh quy mô khoảng 0,3ha/trạm.

Bảng 58. Thống kê diện tích đất y tế huyện Chợ Gạo định hướng đến năm 2045

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích (Hiện trạng)	Diện tích (thêm)	Ghi chú
		Hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045			
1	Thị trấn Chợ Gạo	7.497	40.000	45.000	2,19	0,53	1 bệnh viện
2	Cụm phía Nam	62.696	69.200	79.000	0,37	0,20	1 phòng khám đa khoa
3	Đô thị Bến Tranh	10.791	18.000	21.000	0,11	0,24	1 phòng khám đa khoa
4	Cụm phía Tây Bắc	53.429	59.000	67.600	0,91		
5	Cụm Trung Tâm	53.298	58.800	67.400	0,89	0,20	1 phòng khám đa khoa
Cộng		187.711	245.000	280.000	4,47	1,17	

Bảng 59. Thống kê số lượng công trình y tế huyện Chợ Gạo định hướng đến năm 2045

TT	LOẠI	Số công trình		Diện tích hiện hữu	Quy mô đến 2045	Diện tích (cần thêm)
		hiện hữu	Xây mới			
1	Trạm y tế	19		2,09	2,09	
2	Phòng khám đa khoa	2	3	0,26	0,9	0,64
3	Bệnh viện (Huyện)/ TT Y tế	1	1	2,11	2,64	0,53
CỘNG				4,47	5,63	1,17

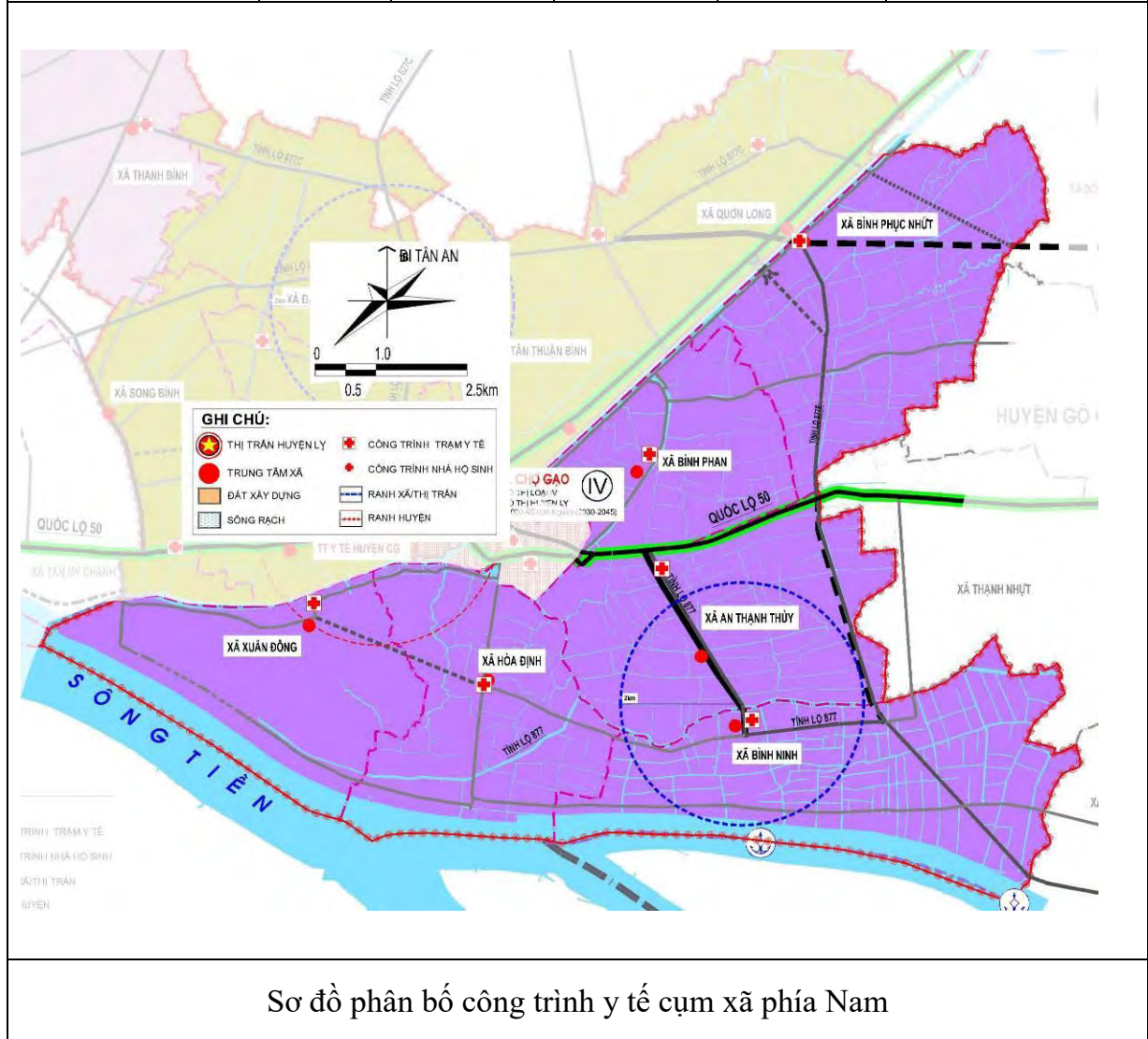
Cụm xã số 1 (phía Nam):

- Khu vực có tổng cộng 6 trạm y tế, phân bố đều ở các xã, tương đối đáp ứng nhu cầu người dân;

- Để đảm bảo nhu cầu của người dân trong tương lai, định hướng thêm 1 phòng khám đa khoa mới tại vị trí trung tâm cụm xã, thuộc xã Bình Ninh

Bảng 60. Thống kê các công trình y tế thuộc cụm xã phía Nam đến năm 2045

Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích thêm (ha)	Ghi chú
	Hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045		
Cụm xã số 1 – Cụm phía Nam	62.696	69.200	79.000	0,2	Bổ trí thêm 1 phòng khám đa khoa



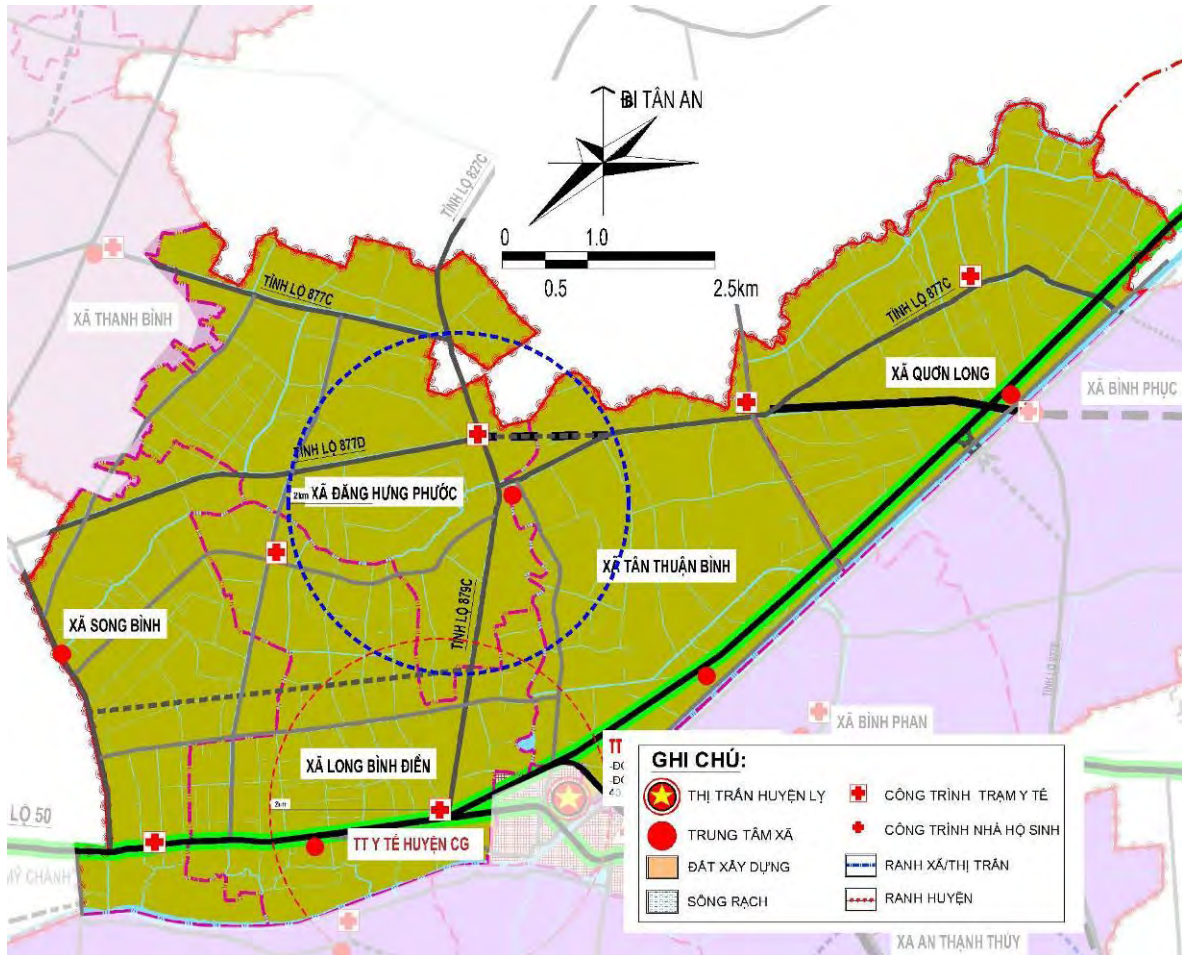
Cụm xã số 2 (trung tâm):

- Khu vực có tổng cộng 5 trạm y tế, phân bố đều ở các xã, tương đối đáp ứng nhu cầu người dân;

- Để đảm bảo nhu cầu của người dân trong tương lai, định hướng thêm 1 phòng khám đa khoa tại vị trí trung tâm cụm xã, thuộc xã Đăng Hưng Phước.

Bảng 61. Thống kê các công trình y tế thuộc cụm xã trung tâm đến năm 2045

Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích thêm (ha)	Ghi chú
	Hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045		
Cụm xã số 2 – Cụm trung tâm	53.298	58.800	67.400	0,20	Bổ trí thêm 1 phòng khám đa khoa



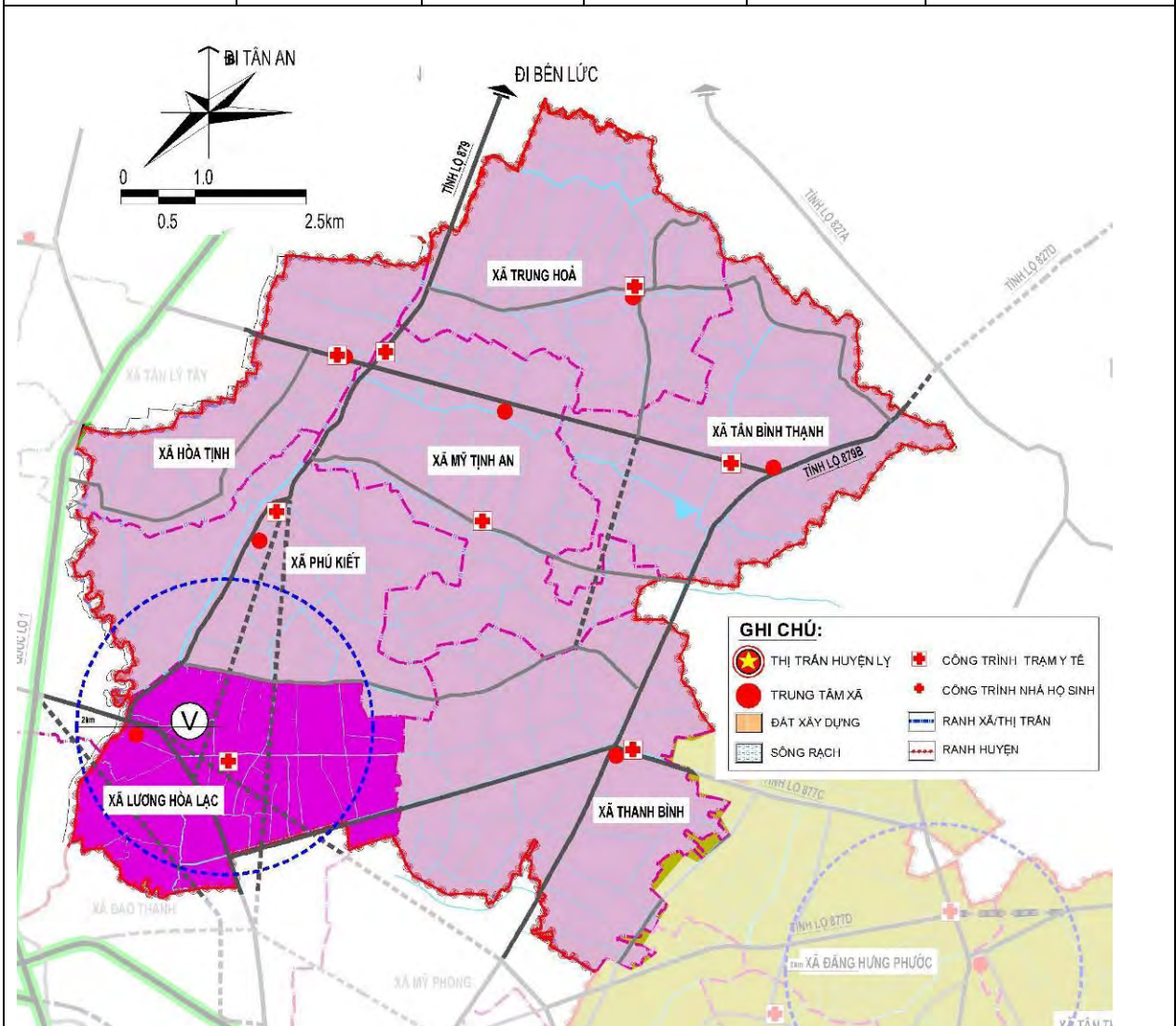
Sơ đồ phân bố công trình y tế cụm xã trung tâm

Cụm xã số 3 (phía Tây Bắc):

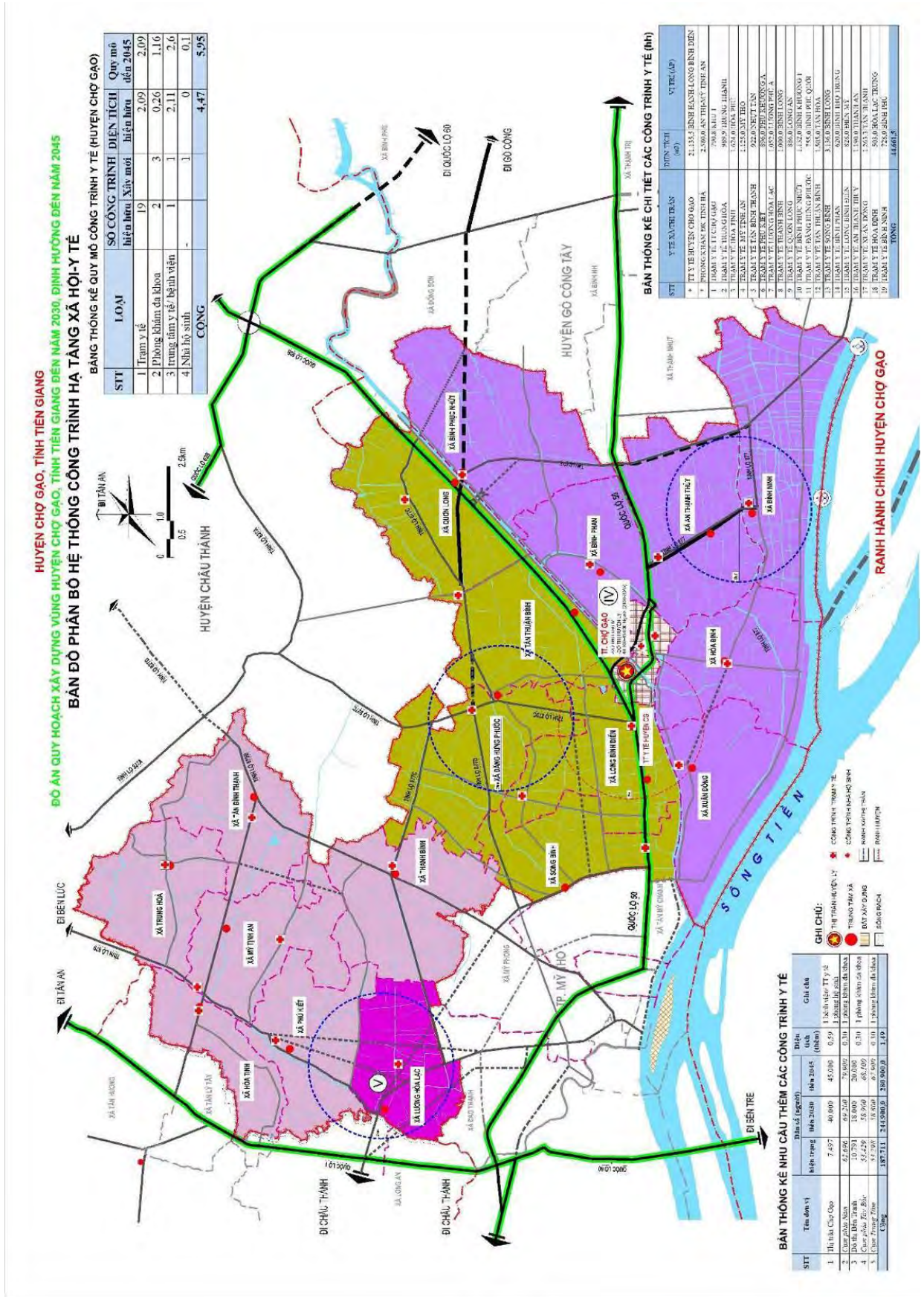
- Khu vực có tổng cộng 6 trạm y tế, phân bố đều ở các xã, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của người dân.

Bảng 62. Thống kê các công trình y tế thuộc cụm xã phía Tây Bắc đến năm 2045

Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích thêm (ha)	Ghi chú
	Hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045		
Cụm xã số 3 – Cụm Tây Bắc	53.429	59.000	67.600	0,24	Bổ trí thêm 1 phòng khám đa khoa



Sơ đồ phân bố công trình y tế cụm xã phía Tây Bắc



IV.8. QUẢN LÝ QUY HOẠCH VÀ KIẾN TRÚC:

IV.8.1 Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan đô thị:

a. Đối với không gian đô thị:

- Không gian đô thị được quản lý theo đồ án quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị riêng (nếu có) và quy chế quản lý kiến trúc quy hoạch đã được UBND huyện Chợ Gạo phê duyệt.
- Đảm bảo tính liên hệ, kết nối chặt chẽ về không gian, cảnh quan cho những vùng giáp ranh trong và ngoài thị trấn.
- Kết hợp điều kiện địa hình, hệ thống cây xanh, mặt nước, hệ thống giao thông hiện có tạo ra không gian nối kết liên thông trong đô thị.
- Thiết kế đô thị cần khai thác hiệu quả cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan nhân tạo nhằm nâng cao tính thẩm mỹ, gắn với tiện nghi, nâng cao hiệu quả sử dụng không gian và bảo vệ môi trường đô thị.
- Các đồ án quy hoạch đô thị cần tuân thủ các định hướng chính trong đồ án quy hoạch vùng Huyện

b. Đối với cảnh quan đô thị:

- Cảnh quan đô thị do UBND Huyện Chợ Gạo trực tiếp quản lý. Các cơ quan, cá nhân sở hữu các công trình kiến trúc, cảnh quan đô thị có trách nhiệm bảo vệ, duy trì trong quá trình khai thác sử dụng.
- Việc xây dựng, cải tạo, chỉnh trang các công trình kiến trúc tại các khu vực cảnh quan trong đô thị cần hạn chế tối đa việc làm thay đổi địa hình và đảm bảo sự phát triển bền vững của môi trường tự nhiên.
- Đối với những khu vực có cảnh quan gắn với di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, khu vực bảo tồn, chính quyền đô thị phải căn cứ Luật Di sản văn hóa và các quy định hiện hành, phối hợp các cơ quan chuyên môn tổ chức nghiên cứu, đánh giá về giá trị trước khi đề xuất giải pháp bảo tồn và khai thác phù hợp.

a) Đối với kiến trúc đô thị:

- Các công trình kiến trúc trong đô thị khi xây dựng mới, cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp phải phù hợp với quy hoạch đô thị, thiết kế đô thị được duyệt, tuân thủ giấy phép xây dựng và các quy định tại Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.
- Không được chiếm dụng trái phép không gian đô thị nhằm mục đích tăng diện tích sử dụng công trình.
- Diện tích, kích thước khu đất xây dựng công trình hoặc nhà ở phải đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị Huyện Chợ Gạo mới được cấp phép xây dựng.

- Đối với các công trình xây dựng được cấp phép xây dựng mới bên trong khu vực đã được công nhận là di sản văn hóa phải nghiên cứu hình thức kiến trúc phù hợp, sử dụng vật liệu tương đồng về màu sắc, chất liệu với công trình di sản của khu vực.
- Bảo đảm an toàn, bền vững trong quá trình sử dụng, thích hợp cho mọi đối tượng khi tiếp cận các công trình kiến trúc đô thị.
- Hòa hòa giữa các yếu tố tạo nên kiến trúc đô thị như vật liệu, màu sắc, chi tiết trang trí, đảm bảo trật tự chung, hòa nhập với cảnh quan khu vực.
- Khuyến khích sử dụng hình thức kiến trúc hiện đại, văn minh có tính thẩm mỹ cao đồng thời phải phù hợp với tính chất công trình.
- Khuyến khích việc thi tuyển thiết kế đối với công trình công cộng có quy mô lớn, công trình có yêu cầu kiến trúc đặc thù có ảnh hưởng trực tiếp đến diện mạo cảnh quan kiến trúc của đô thị.

IV.8.2 Nguyên tắc quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan khu vực nông thôn:

a. Về tổ chức không gian trung tâm các cụm xã và khu trung tâm xã:

- Quản lý hệ thống giao thông, tăng cường phát triển giao thông công cộng như xe buýt; hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật, từng bước triển khai thực hiện theo đúng các định hướng quy hoạch và xây dựng theo đồ án quy hoạch trung tâm xã và quy hoạch chung xã;
- Khu vực cần bảo tồn di sản kiến trúc, lịch sử, cảnh quan, cần rà soát, giữ nguyên các công trình, biệt thự có kiến trúc đặc thù có giá trị;
- Di dời các cơ sở sản xuất ô nhiễm ra các cụm công nghiệp tập trung;
- Đối với không gian trung tâm, vị trí các công trình công được lựa chọn đáp ứng tốt nhất nhu cầu quản lý và ổn định khu vực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.
- Đối với không gian các khu dân cư, tạo lập sự hài hòa giữa khu dân cư hiện hữu và khu dân cư phát triển xây dựng mới. Các khu dân cư này được sắp xếp theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân.
- Đối với không gian sản xuất, định hướng phân chia các chức năng của loại đất để có kế hoạch canh tác, sử dụng đất hợp lý. Ngoài ra, có thể phát triển thêm các khu chuyên canh và các mô hình ươm giống trên địa bàn xã.

b. Về cảnh quan khu trung tâm xã:

- Phát triển và hoàn thiện hệ thống công viên, cây xanh trên các trục đường chính, không gian mở, kết hợp bổ sung và chỉnh trang các tượng đài, vườn hoa, vòi phun nước. Khuyến khích các dự án tăng cường các khoảng lùi với các tỉnh lộ và Quốc lộ với không gian cho cộng đồng;
- Cải tạo, chỉnh trang và phát triển mới các quảng trường công cộng, kết nối không gian mở đô thị, đặc biệt kết hợp với các quảng trường giao thông;

- Đối với khu vực cải tạo, khuyến khích các biện pháp gia tăng không gian xanh công cộng. Xây dựng, duy trì và nâng cấp mảng xanh, công viên cảnh quan.

- Bờ kênh, rạch phải được kè mái, bố trí rào chắn, lan can, miệng xả nước đảm bảo an toàn, vệ sinh, yêu cầu mỹ thuật phù hợp cảnh quan toàn tuyến.

- Khuyến khích trồng các loại cây phù hợp với chức năng của các khu vực và tính chất của khu vực đô thị, đảm bảo môi trường sinh thái; lựa chọn loại cây trồng có sự phối hợp màu sắc hài hoà, sinh động tạo nét đặc trưng riêng cho khu vực và cho đô thị.

- Hạn chế tác động đến các vùng trồng và canh tác nông nghiệp.

c. Về kiến trúc công trình khu trung tâm xã:

- Tổ chức kiến trúc đô thị hài hoà về phong cách kiến trúc, chiều cao, khoảng lùi, chi tiết, màu sắc, chất liệu của các công trình và nhà ở;

- Khuyến khích việc nhập các thửa đất nhỏ thành các lô đất lớn hơn và hợp khối các công trình kiến trúc có quy mô nhỏ để tổ chức bộ mặt kiến trúc chung của trung tâm khang trang hơn;

- Bảo tồn và phát huy di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, duy trì tôn tạo các di tích kiến trúc cổ (đình, đền, chùa,...) và các di tích khác đã có trong đô thị góp phần duy trì, củng cố truyền thống văn hóa lịch sử vốn có của khu vực, đồng thời đóng góp có hiệu quả trong việc phát triển du lịch của đô thị đặc biệt là du lịch về nguồn.

d. Về không gian, cảnh quan và kiến trúc khu vực điểm dân cư nông thôn:

- Các khu dân cư nông thôn xã dự kiến bao gồm dân cư hiện hữu và dân cư phát triển mới nằm liền kề với khu dân cư hiện hữu.

- Hạn chế các khu dân cư phát triển dân cư bám theo các tuyến đường Quốc Lộ 50, các tuyến đường tỉnh và đường liên huyện. Ngoài ra trong tương lai, vẫn sử dụng giải pháp phát triển theo dạng tuyến, ven trục bộ, kênh rạch, đảm bảo phục vụ sản xuất và sinh hoạt của người dân nhưng cần đảm bảo an toàn và phát triển theo đúng quy hoạch các điểm dân cư nông thôn đã được định hướng trong các đồ án quy hoạch chung xã.

- Đề xuất các mô hình nhà ở nông thôn phù hợp và các nhóm nhà ở nông thôn kết hợp với khu sản xuất thuận tiện, phù hợp với điều kiện tự nhiên đặc thù trên địa bàn xã.

- Đề xuất các mô hình nhà vườn trong các khu dân cư xây dựng, hạn chế nhà ở có kiến trúc đặc biệt, kiến trúc hiện đại và cao tầng (từ 3 tầng) không phá vỡ không gian kiến trúc cảnh quan chung của toàn khu vực.

CHƯƠNG V:

QUY HOẠCH HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

V.1. QUY HOẠCH GIAO THÔNG CẤP VÙNG

V.1.1. Cơ sở thiết kế

V.1.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch

V.1.3. Quy hoạch mạng lưới giao thông

V.2. QUY HOẠCH CAO ĐỘ NỀN VÀ THOÁT NƯỚC MẶT CẤP VÙNG

V.2.1. Cơ sở thiết kế

V.2.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch

V.2.3. Đánh giá địa hình- thủy văn đối với quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt

V.2.4. Giải pháp quy hoạch

V.2.5. Dự báo tình hình thiên tai

V.2.6. Giải pháp và đề xuất phương án chống thiên tai

V.3. QUY HOẠCH CẤP NƯỚC CẤP VÙNG

V.3.1. Cơ sở thiết kế

V.3.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch

V.3.3. Chỉ tiêu cấp nước

V.3.4. Tính toán nhu cầu dùng nước

V.3.5. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước

V.4. QUY HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG CẤP VÙNG

V.4.1. Cơ sở thiết kế

V.4.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch

V.4.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải

V.4.4. Quy hoạch chất thải rắn và nghĩa trang

V.4.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường

V.5. QUY HOẠCH CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG CẤP VÙNG

V.5.1. Cơ sở thiết kế

V.5.2. Mục tiêu thiết kế

V.5.3. Dự báo nhu cầu

V.5.4. Định hướng quy hoạch hệ thống cấp điện

V.6. QUY HOẠCH VIỄN THÔNG CẤP VÙNG

V.6.1. Cơ sở thiết kế

V.6.2. Mục tiêu thiết kế

V.6.3. Dự báo nhu cầu

V.6.4. Nhận xét về kết quả dự báo

V.6.5. Định hướng viễn thông

V.1. QUY HOẠCH GIAO THÔNG CẤP VÙNG:

V.1.1. Cơ sở thiết kế:

Định hướng quy hoạch hệ thống giao thông vùng huyện Chợ Gạo dựa trên các tài liệu sau:

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN01:2008/BXD;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD;
- Tiêu chuẩn ngành:
 - + Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế _TCVN 104-2007;
 - + Đường ô tô – Tiêu chuẩn thiết kế _TCVN 4054-2005;
 - + Đường giao thông nông thôn– Tiêu chuẩn thiết kế _TCVN 10380-2014;
- Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 16/5/2014 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Căn cứ Quyết định số 586/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tiền Giang ngày 07/03/2018 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải huyện Chợ Gạo đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 3340/QĐ-UBND của UBND tỉnh Tiền Giang ngày 23/10/2019 về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 của 8 huyện thuộc tỉnh Tiền Giang được phê duyệt tại các Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 06/03/2018; 585/QĐ-UBND, 586/QĐ-UBND, 587/QĐ-UBND, 588/QĐ-UBND, 589/QĐ-UBND, 597/QĐ-UBND, 598/QĐ-UBND cùng ngày 07/03/2018;
- Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 06/11/2017 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc ban hành quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;
- Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 09/04/2018 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc ban hành quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;
- Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 10/04/2015 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển đường thủy nội địa tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 11/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;
- Bản đồ quy hoạch định hướng không gian vùng;
- Bản đồ hiện trạng hệ thống giao thông.

V.1.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

- Tuân thủ theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang và huyện Chợ Gạo đã được phê duyệt. Thể hiện mặt bằng mạng lưới giao thông đến từng khu chức năng. Xác định vị trí quy mô các công trình giao thông như bãi đỗ xe, nút giao thông....

- Mạng lưới đường giao thông phải được phân cấp rõ ràng, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, hợp lý, phù hợp với tính chất của vùng huyện và đảm bảo kết nối tốt với các vùng lân cận.

- Bố trí đủ quy mô và vị trí hợp lý các công trình giao thông tỉnh đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu về giao thông tỉnh của khu quy hoạch.

- Các tuyến đường cong được thiết kế với bán kính cong và tầm nhìn thích hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

V.1.3. Quy hoạch mạng lưới giao thông:

a. Giao thông đường bộ:

- Định hướng tuyến chính có tính xuyên suốt, lượng vận chuyển cao, ít giao cắt. Các tuyến đường nội bộ được xây dựng dựa trên việc kết nối vào các tuyến đường chính, tạo mạng lưới giao thông thông suốt. Hệ thống giao thông vùng huyện Chợ Gạo tuân thủ các Quy hoạch định hướng cấp tỉnh, huyện.

- Huyện Chợ Gạo kết nối trực tiếp với Quốc lộ 1, Quốc lộ 62, thông qua đó kết nối với dự án Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Cần Thơ (đã hoàn thiện đoạn thành phố Hồ Chí Minh – Trung Lương), giúp rút ngắn thời gian di chuyển từ huyện Chợ Gạo đến các trung tâm kinh tế lớn: vùng tỉnh thành phố Hồ Chí Minh ở phía Đông Bắc, thành phố Cần Thơ ở phía Nam,... Lợi thế này tạo động lực lớn cho sự phát triển kinh tế Huyện thông qua vận chuyển hàng hóa, phát triển dịch vụ thương mại, du lịch sinh thái,....

- Các tuyến đường Tỉnh: ĐT.879, ĐT. 879B, ĐT.879C, ĐT. 879D có vai trò chủ yếu trong việc kết nối huyện Chợ Gạo với thành phố Tân An, thị trấn Tân Trụ, thị trấn Cần Đức, đô thị Bến Lức,...của tỉnh Long An thông qua các tuyến ĐT. 827D, ĐT.827A,...đã được xây dựng hoàn chỉnh phục vụ xe tải trọng nặng, thuận lợi cho việc vận chuyển và xuất khẩu nông sản của Chợ Gạo.

- Huyện Chợ Gạo là có vị trí kế cận thành phố Mỹ Tho, trung tâm hành chính – kinh tế - xã hội của tỉnh Tiền Giang, với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi: Quốc lộ 50, ĐT. 878C,...Đây là tiềm năng thu hút đầu tư, phát triển các loại hình kinh tế phi nông nghiệp.

- Lộ giới của các tuyến đường đi qua huyện Chợ Gạo bao gồm phần đất bảo vệ - bảo trì đường bộ và phạm vi hành lang an toàn đường bộ.

- Phần đất bảo vệ - bảo trì đường bộ và hành lang an toàn đường bộ tuân thủ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 11/2010/NĐ-CP:

+ Đất bảo vệ - bảo trì đường bộ từ mép ngoài cùng của nền đường bộ ra mỗi bên:

- 3 mét đối với đường cao tốc, đường cấp I, đường cấp II;
- 2 mét đối với đường cấp III;

- 1 mét đối với đường từ cấp IV trở xuống.
- + Hành lang an toàn đường bộ (đường ngoài đô thị) có bề rộng tính từ đất của đường bộ trở ra mỗi bên là:
 - 17 mét đối với đường cấp I, cấp II;
 - 13 mét đối với đường cấp III;
 - 9 mét đối với đường cấp IV, cấp V;
 - 4 mét đối với đường có cấp thấp hơn cấp V.

❖ Quốc lộ:

- Quốc lộ 50: là trục xương sống của huyện Chợ Gạo theo hướng Đông – Tây, kết nối huyện Chợ Gạo với thành phố Mỹ Tho ở phía Tây và huyện Gò Công Tây, thị xã Gò Công ở phía Đông. Đồng thời, đây là tuyến nối huyện Chợ Gạo với thành phố Hồ Chí Minh, đi qua tỉnh Long An:

- + Đoạn qua thị trấn – Đường Nguyễn Hữu Huân: được quy hoạch với lộ giới 46m theo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chợ Gạo.
- + Đoạn ngoài thị trấn Chợ Gạo: đã đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng với lộ giới 46m, với bề rộng mặt đường 11m, bố trí 2 làn xe. Trong giai đoạn dài hạn, nâng cấp mặt đường với bề rộng 14m, bố trí 4 làn xe.

❖ Đường tỉnh:

- Hệ thống Đường tỉnh kết nối nhu cầu giao thông giữa huyện Chợ Gạo và trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội cấp tỉnh và các huyện khác trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, kết nối với các tuyến đường Quốc lộ, tạo nên hệ thống giao thông xuyên suốt trên toàn vùng tỉnh Tiền Giang.

+ ĐT. 877: là trục đường giao thông chính của cụm xã phía Nam, kết nối huyện Chợ Gạo với huyện Gò Công Tây và thị xã Gò Công, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp II đồng bằng với lộ giới 63m, mặt đường 17m, nền đường 23m.

+ ĐT. 877C (được nâng cấp từ ĐH.26, ĐH.27, ĐH.28) và ĐT. 877D (được nâng cấp từ ĐH.26B): là các tuyến đường có chức năng giảm tải lưu lượng giao thông trên Quốc lộ 50, cũng là trục động lực chính của huyện Chợ Gạo theo hướng Đông – Tây, được nâng cấp và xây dựng mới một số đoạn đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, lộ giới 43m, mặt đường 7,5m, nền đường 13m.

+ ĐT.879, ĐT.879B, ĐT.879C, ĐT.878C (nâng cấp từ ĐH.24B) là các trục động lực chính của huyện Chợ Gạo theo hướng Bắc – Nam, ĐT. 879D là tuyến đường trục kết nối huyện và tỉnh Long An, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, lộ giới 43m, mặt đường tối thiểu 7,5m, nền đường 13m.

+ ĐT.877B, ĐT.877E (có định hướng sát nhập với ĐT.877), ĐT.878B: kết nối các cụm xã ra các tuyến Quốc lộ, thông qua đó kết nối nhu cầu giao thông với các vùng lân cận, nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, lộ giới 43m, mặt đường 7,5m, nền đường 13m.

- Các tuyến Đường tỉnh đi qua khu vực đô thị, trung tâm xã, khu vực đông dân cư, được định hướng theo các đồ án Quy hoạch chung đô thị, Quy hoạch trung tâm xã,... được duyệt .

❖ Đường huyện:

- Hệ thống Đường huyện kết nối giao thông giữa các xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo với trung tâm hành chính cấp huyện và các huyện lân cận. Các tuyến đường này kết nối với hệ thống Đường tỉnh, tạo nên hệ thống giao thông xuyên suốt trên vùng huyện Chợ Gạo, nâng cấp và xây dựng mới đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng, mặt đường 7,5m, nền đường 10m, lộ giới 30m.

- Các tuyến ĐH.24 (đoạn đê Kỳ Hôn) và ĐH.23C (đường ven sông Tiền) được quy hoạch vừa đảm bảo chức năng của tuyến đường huyện, vừa đảm bảo hành chức năng hành lang đê điều, lộ giới 55m.

- Tuyến đường ĐH.23C (đường ven sông Tiền) có vai trò lớn trong việc chống lại biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Bên cạnh đó tuyến đường đi qua cụm công nghiệp Chợ Gạo và cụm công nghiệp Bình Ninh, giúp kết nối các cụm công nghiệp với thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công,... ĐH.23C giúp tạo động lực phát huy tiềm năng du lịch của khu vực ven sông Tiền thông qua việc kết nối các cảng sông, bến thủy,... với các tuyến đường đi vào trung tâm huyện. Do đó, khi tiến hành xây dựng tuyến ĐH.23C, cần xem xét kết cấu phù hợp với xe tải trọng nặng, cũng như đảm bảo hành lang theo Luật đê điều (phía đồng 25m, phía sông 20m, tính từ mép nền đường).

- Các công trình cầu trên địa bàn Huyện được xây mới có kết cấu bê tông cốt thép, tải trọng với đường huyện tối thiểu từ 0,5HL93 - 0,65HL93.

❖ Giao thông kết nối:

Xây dựng mới tuyến đường Hùng Vương nối dài, đường tránh đô thị Bến Tranh, Đường nối Hòa Định – Xuân Đông, đường nối Quơn Long – Bình Phục Nhứt, đường Mỹ Tịnh An – Tân Bình Thạnh, đường N1, có chức năng kết nối các tuyến đường tỉnh, đường huyện, tạo thành các trục đường liên tục, xuyên suốt.

Trong đó, tuyến đường Hùng Vương nối dài có chức năng kết nối thành phố Mỹ Tho với Quốc lộ 1 (khu vực huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang) đi qua huyện Chợ Gạo, kết nối đô thị Bến Tranh với thành phố Mỹ Tho và tỉnh Long An (thông qua Quốc lộ 1).

Bảng 63. Thống kê hệ thống giao thông vùng huyện

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI	LỘ GIỚI	CẤP ĐƯỜNG	DIỆN TÍCH
		m	m		m ²
I	QUỐC LỘ	175.661,0			8.015.244,0
1	QUỐC LỘ 50	8.257	46	III	379.822,0
2	QUỐC LỘ 50 (Qua thị trấn)	3.950	46	ĐƯỜNG ĐÔ THỊ	181.700,0
II	ĐƯỜNG TỈNH	101.007,0			4.555.901,0
1	ĐT.877	10.630	63	II	669.690,0
2	ĐT.877B	1.019	43	III	43.817,0
3	ĐT.877E (định hướng sát nhập vào ĐT.877)	8.050	43	III	346.150,0
4	ĐT.879	14.510	43	III	623.930,0
5	ĐT.879B	11.000	43	III	473.000,0
6	ĐT.879C	6.590	43	III	283.370,0
7	ĐT.879D	10.648	43	III	457.864,0

STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI	LỘ GIỚI	CẤP ĐƯỜNG	DIỆN TÍCH
		m	m		m ²
8	ĐT.878B	7.272	43	III	312.696,0
9	ĐT. 877C (ĐH.26, ĐH,27, ĐH.28)	20.588	43	III	885.284,0
10	ĐT. 877D (ĐH.26B)	7.180	43	III	308.740,0
11	ĐT.878C (ĐH.24B)	3.520	43	III	151.360,0
III	ĐƯỜNG HUYỆN	126.401,0			4.268.230,0
1	ĐH.22	8.352	30	IV	250.560,0
2	ĐH.23	3.540	30	IV	106.200,0
3	ĐH.23B	4.497	30	IV	134.910,0
4	ĐH.23C	15.800	55	IV	869.000,0
5	ĐH.24	3.474	30	IV	104.220,0
		3.248	55	IV	178.640,0
6	ĐH.24C	2.962	30	IV	88.860,0
7	ĐH.25	9.014	30	IV	270.420,0
8	ĐH.25C	3.475	30	IV	104.250,0
9	ĐH.25B	10.140	30	IV	304.200,0
10	ĐH.26C	9.870	30	IV	296.100,0
11	ĐH.27B	6.276	30	IV	188.280,0
12	ĐH.27C	5.819	30	IV	174.570,0
13	ĐH.27D	4.605	30	IV	138.150,0
14	ĐH.27E	5.443	30	IV	163.290,0
15	ĐH.28B	6.599	30	IV	197.970,0
16	ĐH.28C	5.500	30	IV	165.000,0
17	ĐH.29	3.610	30	IV	108.300,0
18	ĐH.30	7.641	30	IV	229.230,0
19	ĐH.30B	5.678	30	IV	170.340,0
20	ĐH.12A	858	30	IV	25.740,0
III	ĐƯỜNG DỰ PHÒNG	19.227,00			662.311,0
1	ĐƯỜNG TRÁNH ĐÔ THỊ BẾN TRANH	4.777,00	43	III	205.411,0
2	ĐƯỜNG MỸ TỊNH AN - TÂN BÌNH THẠNH	2.950,00	30	IV	88.500,0
3	ĐƯỜNG N1	4.520,00	30	IV	135.600,0
4	ĐƯỜNG HÒA ĐỊNH - XUÂN ĐÔNG	2.980,00	30	IV	89.400,0
5	ĐƯỜNG QUƠN LONG - BÌNH PHỤC NHÚT	1.800,00	43	III	77.400,0
6	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG NÓI DÀI	2.200,00	30	IV	66.000,0
IV	GIAO THÔNG TỈNH				1.104,50
1	BẾN XE THỊ TRẤN CHỢ GẠO HIỆN HỮU				1.104,5
TỔNG DIỆN TÍCH GIAO THÔNG		422.296,0			17.502.790,5

❖ Giao thông đô thị:

- Bên cạnh việc nghiên cứu những đường mang tính phân vùng và liên huyện (từ cấp Đường huyện, Đường tỉnh đến Quốc lộ), cần xem xét đến một số tuyến đường nông thôn, liên xã, liên ấp và các tuyến đường đô thị trong thị trấn Chợ Gạo và đô thị Bến Tranh cũng như vùng dự kiến phát triển đô thị nhằm có kế hoạch định hướng xây dựng các tuyến đường này, tạo động lực cho sự phát triển của huyện Chợ Gạo nói chung và các khu vực đô thị nói riêng.

- Kết nối các khu dân cư, công trình công cộng trong thị trấn và khu vực dự kiến phát triển đô thị với các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện.

- Phát triển giao thông đường bộ đô thị phù hợp với quy hoạch phát triển không gian, kiến trúc đô thị, đảm bảo tính thống nhất, cân đối, đồng bộ, liên hoàn với mạng lưới giao thông vận tải của huyện, Quốc gia và Quốc tế.

- Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ thuận lợi trong và ngoài đô thị.

- Quản lý xây dựng hệ thống giao thông đô thị theo các đồ án quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Cần phải lập quy hoạch chung xây dựng các đô thị mới để làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng hệ thống giao thông.

- Nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường đô thị, từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hóa các tuyến trục giao thông, nút giao thông đô thị, hiện đại hóa mạng lưới đường nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, lộ giới các tuyến đường cấp khu vực tối thiểu 16m, cấp đường phân khu vực tối thiểu 13m.

❖ Giao thông nông thôn (giao thông phục vụ sản xuất):

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, để phục vụ nhu cầu đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa trong khu vực, trong đó ưu tiên xây dựng đường ô tô đến tất cả các trung tâm xã, kết nối vào các tuyến đường đô thị; các xã đặc biệt khó khăn do địa hình, địa lý có đường cho xe máy và xe thô sơ đi lại.

- Các đường liên xã, xe cơ giới đi lại quanh năm; tỷ lệ mặt đường cứng (rải nhựa hoặc bê tông xi măng) đạt 100%, tối thiểu đạt cấp A đường giao thông nông thôn.

- Nâng cấp các tuyến đường thôn xóm, đường nội đồng, để các phương tiện lưu thông thuận tiện và an toàn.

- Từng bước kiên cố hóa cầu cống xóa bỏ toàn bộ cầu khi trong khu vực, kiên cố hóa hệ thống cầu trên các tuyến đường, nhằm tạo nên mạng lưới giao thông thông suốt trên toàn tuyến đường.

- Phát triển giao thông nội đồng để đáp ứng được nhu cầu nông nghiệp hóa sản xuất, thu hoạch, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

- Quy hoạch các tuyến đường xã thành 4 cấp theo Tiêu chuẩn Đường giao thông nông thôn – Tiêu chuẩn thiết kế _TCVN 10380-2014:

+ Cấp A: Các tuyến đóng vai trò là trục chính yếu của xã (không phải là quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện) kết nối và lưu thông hàng hóa từ huyện

tới các thôn, làng, ấp, bản và các cơ sở sản xuất kinh doanh của xã. Các tuyến trục chính được quy hoạch xây dựng có kết cấu mặt đường rộng $\geq 3,5\text{m}$, nền $\geq 6,5\text{m}$.

- + Cấp B và cấp C: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân và lưu thông hàng hóa trong phạm vi của thôn, làng, ấp, bản; có bề rộng mặt đường $\geq 3,5\text{m}$, nền đường $\geq 5,0\text{m}$ (cấp B), bề rộng mặt đường $\geq 3,0\text{m}$, nền đường $\geq 4,0\text{m}$ (cấp C),
- + Cấp D: chủ yếu phục vụ sự đi lại của người dân, không có xe cơ giới qua lại, bề rộng mặt đường $\geq 1,5\text{m}$, nền đường $\geq 2,0\text{m}$.

❖ Hệ thống bến bãi.

Không quy hoạch hệ thống bến bãi mới, tiếp tục sử dụng và có kế hoạch chỉnh trang bến xe thị trấn Chợ Gạo hiện hữu, phù hợp với nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa hiện tại.

b. Giao thông đường thủy:

- Hệ thống giao thông thủy huyện Chợ Gạo tuân thủ Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 10/04/2015 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển đường thủy nội địa tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Sông Tiền là tuyến giao thông thủy cấp đặc biệt do Trung ương quản lý, là tuyến đường thủy trọng điểm của huyện Chợ Gạo nói riêng và tỉnh Tiền Giang nói chung, khai thông luồng cho các tàu có tải trọng đến 5.000 DWT đầy tải và tàu đến 10.000 DWT giảm tải, gắn liền với việc cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các cảng trên sông.

- Tuyến kênh Chợ Gạo là tuyến kênh do Trung Ương quản lý, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn đường thủy cấp II, tạo điều kiện thông thoáng cho tàu thuyền di chuyển trên kênh, với kích thước luồng $h = 4\text{m}$, $B = 80\text{m}$, bề rộng thông thuyền dưới cầu 120m, tính không các cầu trên tuyến 9m.

- Sông Bảo Định là tuyến giao thông thủy do tỉnh quản lý, kết nối vào thành phố Mỹ Tho, nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV.

- Hệ thống giao thông thủy do huyện quản lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật cấp IV, V. Các tuyến kênh nội đồng cần được nạo vét, khai thông thường xuyên nhằm đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng giao thông thủy kết hợp với công tác thủy lợi phục vụ sản xuất.

- Trang bị phao tiêu tín hiệu, cải thiện chất lượng dịch vụ, hệ thống Logistics đem lại hiệu quả cao trong vận tải đường thủy.

- Quy hoạch 6 bến thủy nội địa chính: Bến thủy Bình Ninh, sông Tiền; bến thủy thị trấn Chợ Gạo, kênh Chợ Gạo; bến du lịch Vàm Kỳ Hôn, sông Tiền; bến sửa chữa tàu áp Tân Thạnh, xã Bình Phan, kênh Chợ Gạo; bến Tân Phú 2, xã Tân Thuận Bình, kênh Chợ Gạo; cụm bến Mỹ Tịnh An – Trung Hòa. Đầu tư nâng cấp 2 bến

khách ngang sông: Bến Lộ Vàm, Tân Hòa – Xuân Đông; Bến An Cư, sông Cửa Tiểu, An Cư – Hòa Định.

- Đặc biệt bến du lịch Vàm Kỳ Hôn là đầu mối giao thông thủy chiến lược, có vai trò quan trọng trong việc phát triển ngành du lịch huyện Chợ Gạo, đặc biệt là loại hình du lịch sinh thái tại các xã ven bờ sông Tiền.

- Nâng cấp các bến thủy cần phải tuân thủ nguyên tắc:

- + Mạng lưới bến đò vào trong sự quản lý tập trung thống nhất, có kỷ cương và có hiệu lực.
- + Sắp xếp lại toàn bộ mạng lưới bến đò toàn tỉnh: Đánh giá lại toàn bộ CSHT, quy mô và năng lực hoạt động.
- + Lập chương trình cải tạo, nâng cấp CSHT bến đò trên những tiêu chí: An toàn kỹ thuật và mỹ quan đô thị các bến đò, trang bị cứu hộ, cứu nạn trên sông, quy trình hoạt động an toàn và vệ sinh môi trường bến. Các bến đò hiện nay cần được sắp xếp theo nhóm - phân loại và xác định mức độ cải tạo và đầu tư.

Bảng 64. Thống kê giao thông thủy

Stt	Tên sông, kênh	Chiều dài (km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch
					Cấp KT
I Trung Ương quản lý					
1	Sông Tiền				ĐB
2	Kênh Chợ Gạo -Rạch Vàm Kỳ Hôn	16,5	Ranh phía Bắc (xã Quơn Long - Bình Phục Nhứt)	Sông Tiền	II
II Tỉnh quản lý					
1	Sông Bảo Định	9,16	Ranh phía Bắc (xã Trung Hòa)	Ranh phía Tây (xã Lương Hòa Lạc)	IV
III Huyện/thị quản lý					
1	Rạch Chợ	3,00	Kênh Chợ Gạo (X. Xuân Đông)	Xã Xuân Đông	IV
2	Rạch Thủ Ngữ	3,00	Kênh Chợ Gạo (X. Xuân Đông)	Xã Xuân Đông	IV
3	Rạch Bà Lộ	0,50	Kênh Chợ Gạo (X. Hoà Định)	Cổng xã Hoà Định	V

V.2. QUY HOẠCH CAO ĐỘ NỀN VÀ THOÁT NƯỚC MẶT CẤP VÙNG:

V.2.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng QCVN 01: 2008/BXD;

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2016/BXD;

- Tiêu chuẩn xây dựng: Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7957: 2008.

- Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Tiền Giang đến năm 2020.

V.2.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

- Thống nhất cao độ xây dựng, hướng dốc và thoát nước mặt so với mặt nền. Xác định hướng dốc chính theo địa hình tự nhiên, tạo mặt nền thuận lợi cho xây dựng.

- Cao độ thiết kế bám sát địa hình hiện trạng, cân bằng đào đắp tại chỗ, tránh phá vỡ địa hình và cảnh quan khu vực.

V.2.3. Đánh giá địa hình – thủy văn đối với quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt

a. Đánh giá điều kiện địa hình - thủy văn:

- Địa hình vùng huyện Chợ Gạo mang đặc trưng của vùng đồng bằng châu thổ sông Cửu Long. Sông rạch chảy khắp các xã và thị trấn trong huyện. Nhìn chung địa hình bằng phẳng và khá thấp. Địa hình thấp ảnh hưởng khá lớn tới công tác chuẩn bị kỹ thuật, đẩy kinh phí đất đắp lên rất cao.

- Với địa hình thấp, thoải và ít chỗ cao hơn 2m, khi mực nước dâng cao, sẽ có rất nhiều diện tích đất sẽ bị xâm lấn, ảnh hưởng rất nhiều tới đời sống của người dân nơi đây. Vì vậy, việc đắp đê chắn sóng, ngăn lũ là cần thiết, cùng với đó là hệ thống thủy lợi, tưới tiêu nước hợp lý để đời sống người dân ổn định hơn.

- Sông ngòi dày đặc và gần như còn nguyên vẹn, chưa bị lấp nhiều. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thoát nước và nguồn nước tưới cho nông nghiệp cũng như nguồn nước mặt, nước ngầm cấp cho sinh hoạt được đảm bảo. Lưu vực thoát nước mặt sẽ thu hẹp lại, khả năng tiêu thoát nhanh, tốt hơn. Tuy nhiên bất lợi là khi có triều cường, nước mặt sẽ dễ dàng xâm lấn tới công trình và đồng ruộng, gây thiệt hại cho người dân.

b. Đánh giá chiến lược Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt:

❖ Thủy lợi

Hệ thống đê, kè bao sông là một trong những dự án đang được ưu tiên đầu tư và triển khai nhanh chóng. Đây là một trong những thuận lợi trong chiến lược quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật, có nền tảng trong việc xây dựng hệ thống đê bao, ngăn lũ, đảm bảo an toàn cho nhân dân, yên tâm trong sản xuất. Vì vậy, trong quá trình quy hoạch cần chú ý phát huy, nâng cấp, cải tạo và củng cố hệ thống đê bao đã có và nằm trong các dự án lớn này.

Với hệ thống sông ngòi dày đặc, tạo thành mạng lưới thoát nước hoàn chỉnh và khả năng phục vụ tốt. Bên cạnh đó, cần khai thông và mở rộng một số tuyến kênh còn nhỏ hẹp và dòng chảy yếu, nhằm tăng cường khả năng tưới tiêu và thoát lũ. Kết hợp với định hướng phát triển hệ thống giao thông thủy, để thúc đẩy hệ thống thủy lợi, mà công tác chính là xác định hệ thống sông chính để có mạng lưới hoàn chỉnh, phục vụ sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Sông Tiền tiếp giáp khu vực nghiên cứu về phía Nam là con sông tiếp nhận lưu lượng thoát nước mặt chính của huyện Chợ Gạo. Những kênh rạch trong khu vực đóng vai trò là tuyến tiếp nhận trực tiếp từ các lưu vực. Hệ thống kênh rạch dày đặc giúp việc tiêu thoát nước nhanh chóng, tránh tình trạng ngập úng tại các khu dân cư, khu công trình công cộng,... cũng như giảm khối lượng xây dựng các tuyến cống và mương thoát nước trên địa bàn huyện.

❖ Sạt lở bờ sông

Hiện tượng sạt lở bờ sông và biến đổi lòng sông là một tiến trình tự nhiên do những thay đổi trong quá trình hình thành và tái lập sự ổn định của dòng chảy, tuy nhiên những năm gần đây hiện tượng sạt lở bờ sông có chiều hướng gia tăng và diễn ra khá phức tạp, gây nên những tác động không nhỏ tới sự ổn định và phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, đặc biệt là trên con sông lớn như sông Tiền và kênh Chợ Gạo.

V.2.4. Giải pháp quy hoạch:

a. Quy hoạch chiều cao:

- Khu đất quy hoạch có nền đất thấp, chịu ảnh hưởng mực nước triều; hiện nay một số khu vực được bảo vệ không bị ngập do triều cao nhờ vào hệ thống đê bao – cống điều tiết với khả năng tự điều tiết là hệ thống kênh rạch chằng chịt, tuy nhiên để khu vực phát triển bền vững cần có biện pháp san lấp khu vực xây dựng công trình và đường giao thông đến cao độ không chế.

- Cao độ san lấp (H): $H \geq$ Mực nước cao tính toán + độ cao an toàn.

- Theo số liệu của Đài khí tượng Thủy văn Tiền Giang mực nước cao nhất tại trạm Mỹ Tho là $H_{max} = 1,87$ m (năm 2019 - Sử dụng hệ cao độ quốc gia, với mặt thủy chuẩn tại Hòn Dấu, Hải Phòng).

Do đó, $H \geq 1,87 + 0,30 + 0,25m = 2,42m$.

Trong đó:

- 0,30m: khoảng an toàn theo QCXDVN 01:2008/BXD
- 0,25m: dự báo ảnh hưởng do biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho khu vực Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau đến năm 2050 (cụ thể trong bảng sau).

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái-Hòn Dấu	7-8	11-12	15-17	20-24	25-31	31-38	36-47	42-55	49-64
Hòn Dấu-Đèo Ngang	7-8	11-13	15-18	20-24	25-32	31-39	37-48	43-56	49-65
Đèo Ngang-Đèo Hải Vân	8-9	12-13	17-19	23-25	30-33	37-42	45-51	52-61	60-71
Đèo Hải Vân-Mũi Đại Lãnh	8-9	12-13	18-19	24-26	31-35	38-44	45-53	53-63	61-74
Mũi Đại Lãnh-Mũi Kê Gà	8-9	12-13	17-20	24-27	31-36	38-45	46-55	54-66	62-77
Mũi Kê Gà-Mũi Cà Mau	8-9	12-14	17-20	23-27	30-35	37-44	44-54	51-64	59-75
Mũi Cà Mau-Kiên Giang	9-10	13-15	19-22	25-30	32-39	39-49	47-59	55-70	62-82

- Chọn cao độ xây dựng (∇_{xd}) $\geq +2,45m$, theo định hướng tại Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời đảm bảo thích nghi với biến đổi khí hậu.

- Độ dốc nền thiết kế:

+ Khu công trình công cộng và khu nhà ở : $\geq 0,4\%$

+ Khu công viên cây xanh : $\geq 0,3\%$

b. Quy hoạch thoát nước mưa:

- Hướng thoát: theo hướng dốc cục bộ đổ ra sông kênh rạch gần nhất như kênh Chợ Gạo, kênh Kháng Chiến, rạch Hóc Lựu ..., trước khi dẫn ra sông Tiền.

- Khu vực thị trấn Chợ Gạo, đô thị Bến Tranh và các khu công nghiệp bố trí hệ thống thoát nước riêng.

- Các trung tâm xã bố trí hệ thống thoát nước chung, nước thải sẽ được tách ra tại các giếng tách dòng ở cuối đường cống, đưa về trạm xử lý, nước mưa sẽ thải xuống kênh rạch, sông ngòi gần nhất.

- Khu vực các ấp: sử dụng hệ thống thoát nước phân tán theo cụm dân cư tập trung.

c. Quy hoạch hệ thống thủy lợi:

- Hệ thống thủy lợi huyện Chợ Gạo tuân thủ Quy hoạch thủy lợi tỉnh Tiền Giang theo Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 11/12/2013 của UBND tỉnh Tiền Giang.

- Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu nước tưới tiêu phục vụ sản xuất và kết hợp giao thông thủy phục vụ vận chuyển hàng hóa trên địa bàn. Trước tình hình biến đổi khí hậu làm cho hệ thống kênh nội đồng mau bị bồi lắng, gây thiếu

nước ngọt, nên cần xem xét triển khai nhanh các dự án phòng chống hạn mặn, biến đổi khí hậu đã được duyệt.

- Khu vực phía Tây sông Chợ Gạo thuộc dự án phòng chống hạn mặn mùa khô sông Bảo Định, kết hợp các công trình ngăn ngập kết hợp ngăn mặn. Các công trình thủy lợi quan trọng thuộc dự án Bảo Định được duyệt như: vét sông Bảo Định, rạch Gò Cát – Hốc Lựu, hoàn thiện các dự án đang triển khai thi công theo phân kỳ thực hiện dự án. Tiến hành quan trắc, khắc phục kịp thời các vấn đề: bị ngập do triều cường, thiếu nước tưới đầu và giữa vụ hè thu (Mỹ Tịnh An, Phú Kiết, Quơn Long,...).

- Khu vực phía Đông kênh Chợ Gạo thuộc Dự án Ngọt hóa Gò Công, đang triển khai hoàn thiện loạt công trình điều tiết tại đầu các kênh nhánh nối với kênh Xuân Hòa – Cầu Ngang; nâng cấp hệ thống đê sông tại bờ sông Tiền, tiến hành nâng cấp ĐH23C tuân thủ đồng thời các tiêu chuẩn về giao thông vận tải và luật đê điều,... Triển khai nhanh các công trình ngăn mặn để khắc phục tình trạng bị thiếu nguồn nước ngọt vào cuối mùa khô mặn nhiều.

- Hằng năm, các xã vẫn đang triển khai các công trình thủy lợi nội đồng sử dụng từ nguồn bù thủy lợi phí và phòng chống hạn mặn.

- Kênh rạch phục vụ sản xuất được xem xét nạo vét, gia cố bờ, khai thông dòng chảy. Trong giai đoạn đến năm 2030, tiến hành nạo vét các kênh, quy hoạch trong giai đoạn này tiến hành nâng cấp, nạo vét 80,2km kênh cấp I, 105km kênh cấp II và 372,2km kênh cấp III nội đồng.

V.2.5. Dự báo tình hình thiên tai:

a. Tình hình chung về tình hình biến đổi khí hậu:

- Những năm gần đây, nước biển đã dâng lên đáng kể, đỉnh triều đã có chiều hướng gia tăng. Nếu nước biển dâng cao, nước mặn sẽ tràn quét những khu vực sản xuất, đời sống người nông dân sẽ vô cùng khó khăn.

- Bên cạnh đó, mực nước đầu nguồn sông Tiền ở mức thấp, tổng lượng nước từ thượng nguồn sông MeKong thiếu hụt nhiều dẫn đến tình trạng khô hạn, xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt.

- Tình hình ngập cũng xảy ra thường xuyên, rừng phòng hộ bị thu hẹp, trong đó có phần rất lớn của rừng ngập mặn, rừng đầu nguồn, không có sự che chắn của rừng nên mức thiệt hại sẽ vô cùng to lớn, không chỉ riêng ở tỉnh Tiền Giang mà trên cả nước. Nguyên nhân chính là do nạn chặt phá rừng bừa bãi ở thượng nguồn, làm mất đi nguồn tài nguyên vô tận và phá vỡ hệ sinh thái tự nhiên.

b. Dự báo hệ quả của vấn đề biến đổi khí hậu:

- Ở huyện Chợ Gạo, nguy cơ ngập, ô nhiễm sông ngòi, kênh rạch hiện vẫn đang đe dọa môi trường, mất cân bằng sinh thái nếu chúng ta khai thác quá nhiều tài

nguyên thiên nhiên mà không khôi phục lại. Sạt lở bờ sông, thay đổi dòng chảy cũng là những vấn đề đáng quan tâm của vùng huyện.

- Sử dụng nguồn nước bị nhiễm mặn sẽ làm ảnh đến hoạt động sản xuất công nghiệp, ảnh hưởng đến chất lượng các phương tiện giao thông thủy. Hơn nữa, nước mặn làm đất đai canh cỗi, xâm hại mùa màng, không trồng trọt được. Khi dùng nước nhiễm mặn một thời gian sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của con người, là mầm mống phát sinh ra nhiều căn bệnh khác nhau.

- Nếu hệ sinh thái tiếp tục bị tàn phá, sẽ mất đi nguồn lợi cho sinh hoạt cũng như sản xuất, vấn đề cần giải quyết cân bằng giữa việc tận dụng khai thác mọi nguồn lợi từ sông ngòi nhưng vẫn duy trì được sự ổn định lâu dài và bền vững của nó.

c. Dự báo những khó khăn của công tác chuẩn bị kỹ thuật đất:

- Nếu tình hình ngập, triều cường gia tăng, thì công tác san nền, thoát nước mưa cũng gặp không ít khó khăn. Những khu xây dựng mới đòi hỏi cốt san nền phải nằm trên mức an toàn và có hệ thống thoát nước để đáp ứng đầy đủ nhu cầu thoát nước một cách nhanh chóng và thuận tiện nhất. Vì vậy cần phải nghiên cứu thật kỹ để đưa ra phương án hợp lý nhất.

- Huyện Chợ Gạo có các xã sản xuất nông nghiệp, công tác thủy lợi phải đảm bảo an toàn và không gây thiệt hại mùa màng cũng như tài sản của người dân. Cần tạo điều kiện tốt nhất, hệ thống đê bao, mạng lưới tưới tiêu, hệ thống ngăn mặn đầy đủ và hoạt động hiệu quả.

- Hệ thống đê sông, chống sạt lở ở những nơi xung yếu đặc biệt là sông Tiền và kênh Chợ Gạo, mà không làm thay đổi dòng chảy, giữ lại những sản phẩm bảo vệ bờ tự nhiên của sông, kênh rạch. Cây bụi, hành lang bảo vệ là “người bảo vệ” sông, kênh, rạch khỏi xói mòn, sạt lở an toàn nhất, ngoài ra nó còn mang lại nguồn lợi về kinh tế khá cao, do là nơi trú ẩn của tôm cá và các loài hải sản có giá trị khác...

V.2.6. Giải pháp và đề xuất phương án chống thiên tai:

a. Giải pháp chống ngập:

- San lấp toàn bộ diện tích xây dựng: nên sử dụng đối với những khu vực xây dựng mới, các khu dân cư tập trung. Khu đô thị mới phát triển sẽ tổ chức san nền đạt cao độ khống chế, xây dựng hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, cải tạo, nạo vét kênh rạch để tăng khả năng thoát nước và bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Các khu vực chưa được bảo vệ bởi hệ thống đê điều, trũng thấp, chưa có hệ thống cống dưới đê, cần san lấp đến cao độ khống chế.

- Đối với những khu vực ven sông và kênh rạch lớn, có khả năng chịu ảnh hưởng của hiện tượng ngập, cần nhắc nhở người dân gia cố lại nhà cửa, sẵn sàng đối phó với lũ bất cứ lúc nào, để tránh tổn thất về người và của. Nền nhà cần cao hơn mức đỉnh lũ ít nhất 0,3m.

- Với khu vực nông thôn, những vùng không có hệ thống thoát nước mặt phát triển, cần tạo hệ thống thuỷ lợi tốt để có thể tưới, tiêu nước đầy đủ, không bị ngập úng. Tưới đủ nước cho cây trồng vào mùa khô và thoát nước nhanh chóng vào mùa mưa.

- Đối với những khu vực nội thị, cần có hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh, khả năng thoát nước mưa tốt, bên cạnh đó cần chú ý một số điều như sau: cần giữ lại diện tích cây xanh, tự thấm cho công tác thoát nước mưa, tránh bê tông hoá quá cao, diện tích cây xanh và cây xanh tự nhiên cần được nghiên cứu và quy định rõ trong công tác quy hoạch, cần có những hồ điều hoà lớn, để có thể chứa hoặc dự trữ lượng nước thừa khi có mưa lớn hoặc triều cường, để khi thuỷ triều xuống có thể thoát sau, đảm bảo đô thị không bị ngập.

- Cần có định hướng hợp lý cho cao độ nền, để tránh tình trạng cao độ nền đô thị thấp hơn cao độ triều cường, thì công tác san nền đã bị thất bại. Một số khu vực đã xây dựng với mật độ cao và các vùng chưa có điều kiện tôn nền triệt để:

- + Đắp đê vượt lũ: nên sử dụng đối với các khu vực xây dựng cải tạo có mật độ xây dựng tập trung cao và việc tôn nền làm ảnh hưởng tới các công trình xây dựng hiện hữu.
- + Phương pháp kết hợp: vừa bao đê, vừa tôn nền đến một cao trình nhất định để giảm khối lượng đào đắp mà vẫn đảm bảo an toàn vào mùa lũ.

b. Giải pháp chống sạt lở:

- Đối với sạt lở bờ sông, cũng có nhiều hậu quả khôn lường, đe dọa sự an toàn của người dân sống quanh đó, ngập úng ruộng đồng do sạt lở bờ sông, nhiều khi đe dọa đến tính mạng của người dân.

- Xây đập, ngăn dòng hoặc xây dựng những công trình hỗ trợ cho công tác điều tiết dòng chảy của sông, kênh để hạn chế những tác hại của dòng chảy.

- Những biện pháp mang tính bền vững như trồng cây nước mặn tạo thành rừng và bảo vệ bờ sông rạch, các loại cây sống tốt và giữ đất tốt như: dừa nước, xú, vẹt, cần, đước... những loại cây đó vừa bảo vệ bờ sông, vừa tạo môi trường sống cho rất nhiều sinh vật sống dựa vào nó, mang lại nguồn lợi to lớn cho người dân.

- Đối với các công tác khác như phòng chống thiên tai, các nhà nghiên cứu đưa ra giải pháp:

- + Có kế hoạch và phương pháp khai thác cát, nạo vét lòng sông một cách hợp lý và khoa học, kết hợp với việc điều tiết dòng chảy, đảm bảo không bị ảnh hưởng tới lòng sông và giảm ít nhất đến sự thay đổi hướng và vận tốc dòng chảy của sông.

- + Có biện pháp gia cố bờ sông tại những vị trí xung yếu có nguy cơ sạt lở cao như kè sông, trồng cây bảo vệ bờ,... Đặc biệt, khu vực ven sông Tiền, kênh Chợ Gạo với định hướng phát triển kinh tế phi nông nghiệp, với nhiều công trình được xây dựng. Do đó cần đặc biệt quan tâm xây dựng hệ thống kè sông, để đảm bảo sự phát triển bền vững của khu vực ven sông.
- + Khi phân luồng đối với các tuyến vận tải lớn và các tuyến tàu cao tốc cần chú trọng tới các tuyến đã được cảnh báo có khả năng sạt lở.

c. Giải pháp chống nhiễm mặn:

- Hệ thống công tại các ngõ ra thông với sông Tiền, vào mùa cạn sẽ ngăn nước mặn xâm nhập từ cửa sông lên và dẫn nước ngọt từ phía thượng nguồn xuống diễn ra song hành, có thể lợi dụng khi triều xuống để xả nước từ bên trong ra (mở cửa các cống dọc sông Tiền), kéo nước từ trực dẫn đến để giảm ô nhiễm nguồn nước.

- Tổ chức đo đạc, theo dõi độ mặn ở các vùng cửa sông, cửa lấy nước vào công trình thủy lợi, trong công trình thủy lợi để kịp thời phát hiện, nắm bắt tình trạng xâm nhập mặn, thực hiện lấy nước phù hợp.

- Tổ chức vận hành hợp lý công trình thủy lợi để tranh thủ lấy nước khi độ mặn ở mức cho phép, tăng cường tích trữ nước vào nội đồng, khẩn trương đóng cống ngăn mặn xâm nhập khi độ mặn lên cao, đặc biệt tại các cống thuộc hệ thống thủy lợi Bảo Định (Tiền Giang),...

- Phối hợp vận hành bảo đảm đáp ứng nhu cầu khác nhau về nước ngọt, mặn của các khu vực. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các công trình phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn.

- Tiến hành khoan giếng bổ sung nguồn nước ngọt, kéo dài các đường ống từ các nhà máy nước tập trung ở vùng nước ngọt cấp cho các vùng dân cư bị ảnh hưởng, lắp thêm các vòi nước công cộng để cấp cho các hộ dân bị ảnh hưởng xâm nhập mặn sử dụng.

- Bố trí bồn nhựa trữ nước, thiết bị xử lý nước hộ gia đình cho người dân bị ảnh hưởng, đặc biệt ưu tiên các hộ dân nghèo, sống phân tán, ven sông, ven biển chưa được tiếp cận nguồn nước sạch.

- Tăng cường tuyên truyền, vận động người dân chủ động tích, trữ nước vào ao, bể, lu. Bơm nước, nạo vét cửa lấy nước, hệ thống kênh mương, đắp đập tạm ngăn mặn, trữ ngọt.

V.3. QUY HOẠCH CẤP NƯỚC CẤP VÙNG:

V.3.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:
 - + Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN 01:2008/BXD;
 - + Quy chuẩn 07: 2016/BXD: quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
 - + Tiêu chuẩn thiết kế cấp nước _ TCXDVN 33:2006;
 - + Các chỉ tiêu lựa chọn nguồn nước mặt, nước ngầm TCXD 233-1999.
 - + Tiêu chuẩn thiết kế phòng cháy, chống cháy _ TCVN 2622:1995.
 - + Quyết định số: 104/2000/QĐ-TTg ngày 25/08/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2020.
 - + Kế hoạch Phát triển hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020 số 218/KH-UBND ngày 10/08/2017 của UBND tỉnh Tiền Giang.
 - + Báo cáo Tình hình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh đến ngày 01/06/2019 số 2198/BC-SNN&PTNT của Sở Nông nghiệp và PTNT.
- Các văn bản quy trình, quy phạm hiện hành của ngành cấp thoát nước và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước.

V.3.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

- Xây dựng hệ thống cấp nước hoàn chỉnh đảm bảo đáp ứng đầy đủ và liên tục đối với nhu cầu sinh hoạt, tưới cây, tưới đường... của khu vực.
- Hệ thống cấp nước đảm bảo tính chủ động trong đầu tư xây dựng và thuận tiện trong vận hành, quản lý.
- Thiết kế cấp nước phải bảo đảm tiêu chuẩn về lưu lượng nước và phải cung cấp nước sạch đã qua xử lý.

V.3.3. Chỉ tiêu cấp nước:

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt (Qsh):
 - + Khu vực đô thị: 120 lít/người.ngày đêm
 - + Khu vực nông thôn: 80 lít/người.ngày đêm
- Nước cho công trình công cộng: 10% Qsh.
- Nước tưới cây, tưới đường và tưới tiêu sản xuất: 10% Qsh
- Nước cho tiểu thủ công nghiệp: 10% Qsh

- Nước cho công nghiệp: 40m³/ha
- Nước rò rỉ, dự phòng: 10÷15%ΣQ
- Nước phòng cháy chữa cháy cho khu vực đô thị: 30 lít/s x 3 giờ x 2 đám cháy.

V.3.4. Tính toán nhu cầu dùng nước:

Bảng 65. Thống kê nhu cầu dùng nước sinh hoạt đô thị đến năm 2045

TT	Đơn vị hành chính	DÂN SỐ (người)		CHỈ TIÊU (l/đvt)	LƯU LƯỢNG (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045		Năm 2030	Năm 2045
1	SINH HOẠT	58.000	66.000		6.960	7.920
	Thị trấn Chợ Gạo	40.000	45.000	120	4.800	5400
	Đô thị Bến Tranh	18.000	21.000	120	2.160	2520
2	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TMDV	10% (1)			696	792
4	TUỚI CÂY, RỬA ĐƯỜNG	10% (1)			696	792
5	NƯỚC DỰ PHÒNG, RÒ RỈ	15% [(1)+(2)+(3)]			1253	1426
6	NƯỚC PCCC	30 (l/s/đám cháy) với 2 đám cháy xảy ra đồng thời trong 3 giờ liền			648	648
TỔNG CỘNG		[(1)+(2)+(3)+4]*1,2+(5)			12.174	13.764

Tổng nhu cầu dùng nước đô thị:

- Định hướng đến năm 2030: khoảng 12.200 m³/ngđ.
- Định hướng đến năm 2045: khoảng 13.800 m³/ngđ.

Bảng 66. Thống kê tổng nhu cầu dùng nước nông thôn đến năm 2045

TT	Đơn vị hành chính	DÂN SỐ (người)		CHỈ TIÊU (l/đvt)	LƯU LƯỢNG (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045		Năm 2030	Năm 2045
1	SINH HOẠT	187.000	214.000		14.960,0	17.120,0
1	Xã Phú Kiết	12.300	14.200	80	984,0	1.136,0
	Xã Thanh Bình	11.100	12.700	80	888,0	1.016,0
	Xã Trung Hòa	8.100	9.200	80	648,0	736,0
	Xã Tân Bình Thạnh	8.800	10.000	80	704,0	800,0
	Xã Mỹ Tịnh An	10.800	12.400	80	864,0	992,0
	Xã Hòa Tịnh	7.900	9.100	80	632,0	728,0
	Xã Long Bình Điền	14.100	16.200	80	1.128,0	1.296,0
	Xã Tân Thuận Bình	12.100	13.900	80	968,0	1.112,0
	Xã Quơn Long	11.400	13.100	80	912,0	1.048,0
	Xã Đăng Hưng Phước	12.300	14.000	80	984,0	1.120,0
	Xã Song Bình	8.900	10.200	80	712,0	816,0
	Xã Bình Ninh	12.200	13.900	80	976,0	1.112,0
	Xã Bình Phục Nhứt	13.600	15.600	80	1.088,0	1.248,0
	Xã Bình Phan	8.500	9.900	80	680,0	792,0
	Xã An Thạnh Thủy	14.600	16.700	80	1.168,0	1.336,0
	Xã Hòa Định	10.400	11.900	80	832,0	952,0
Xã Xuân Đông	9.900	11.000	80	792,0	880,0	
2	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TMDV	10% (1)			1.496,0	1.712,0

TT	Đơn vị hành chính	DÂN SỐ (người)		CHỈ TIÊU (l/đvt)	LƯU LƯỢNG (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045		Năm 2030	Năm 2045
3	TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP	10% (1)			1.496,0	1.712,0
4	TUỔI CÂY, RỬA ĐƯỜNG	10% (1)			1.496,0	1.712,0
5	NƯỚC DỰ PHÒNG, RÒ RỈ	15% [(1)+(2)+(3)]			2.917,2	3.338,4
TỔNG CỘNG		[(1)+(2)+(3)+ (4)]*1,2			26.838,2	30.713,3

- Định hướng đến năm 2030: khoảng 26.900 m³/ngđ.

- Định hướng đến năm 2045: khoảng 30.800 m³/ngđ.

Bảng 67. Thống kê nhu cầu dùng nước sinh hoạt công nghiệp

NHU CẦU DÙNG NƯỚC SINH HOẠT CÔNG NGHIỆP							
STT	TÊN KCN	DIỆN TÍCH (ha)		CHỈ TIÊU (m ³ /ha.ngđ)	LƯU LƯỢNG (m ³ /ngđ)		CÔNG SUẤT TRẠM (m ³ /ngđ)
		Năm 2030	Năm 2045		Năm 2030	Năm 2045	
1	CCN Chợ Gạo	36	66	40	1.584,0	2.904,0	1.600-3.000
2	CCN Bến Tranh	20	50	40	880,0	2.200,0	900-2.200
3	CCN Bình Ninh	20	50	40	880,0	2.200,0	900-2.200
TỔNG					3.344,0	7.304,0	

Tổng nhu cầu dùng nước công nghiệp:

- Định hướng đến năm 2030: khoảng 3.400 m³/ngđ.

- Định hướng đến năm 2045: khoảng 7.300 m³/ngđ.

V.3.5. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp nước:

a. Xác định nguồn nước:

- Nguồn nước mặt rất phong phú nhờ sông Tiền chảy giáp ranh phía Nam và hệ thống kênh rạch chằng chịt. Tuy nhiên, nguồn nước này chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp. Nước đậm phù sa và bị ô nhiễm do toàn bộ nước thải từ sinh hoạt đến sản xuất, từ chưa xử lý đến đã qua xử lý đều đổ về. Ở những khu vực sông gần biên, nước bị nhiễm mặn. Vấn đề sử dụng nguồn nước mặt là cần thiết nhưng chất lượng nước ở đây cần một sự đầu tư lớn về công nghệ và thời gian.

- Nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Chợ Gạo được đánh giá dồi dào về trữ lượng. Trong định hướng cấp nước đến năm 2045, nguồn nước ngầm vẫn là sự lựa chọn tốt nhất và phù hợp với huyện Chợ Gạo, nguồn nước ngầm có trữ lượng lớn ở độ sâu trên 100m nên tập trung các bãi giếng khoan một cách có khoa học và có sự quản lý, tránh hiện tượng khai thác bừa bãi gây hậu quả khan hiếm nguồn nước.

❖ Nguồn nước:

- Khu vực đô thị: Giai đoạn ngắn hạn sử dụng các trạm cấp nước hiện hữu. Giai đoạn dài hạn, tăng cường khai thác nguồn nước từ nhà máy nước Đồng Tâm về với đường ống dẫn nước dọc QL50, hệ thống cấp nước từ các giếng khoan tại chỗ chỉ để bổ sung khi cần thiết và các trạm hiện hữu để dự phòng.

- Khu vực nông thôn: khai thác nguồn nước từ nhà máy nước Đồng Tâm phục vụ các xã Long Bình Điền, Tân Thuận Bình, Xuân Đông, Hòa Định, Bình Phan, An Thạnh Thủy, Bình Ninh, Bình Phục Nhứt qua các ống cấp nước D150 xây mới đầu nối với ống cấp hiện hữu dọc trục giao thông chính ĐT.877, ĐT.877D, ĐT.877E, ĐH.23, ĐH.23C. Các xã còn lại tiếp tục sử dụng từ các trạm cấp nước khai thác nước ngầm và giếng khoan hiện hữu ở các xã để duy trì cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.

- Cụm công nghiệp: xây mới các trạm cấp nước riêng công suất 900-3.000m³/ngđ, khai thác nguồn nước ngầm, để thuận lợi cho việc quản lý, sử dụng nguồn nước độc lập với các khu dân cư.

- Tỷ lệ cấp nước sạch: $\geq 99\%$.

❖ **Mạng lưới cấp nước:**

- Khu vực đô thị: Xây dựng mới tuyến ống chuyên tải D200 dọc theo ĐT.879 từ xã Đạo Thạnh đến xã Lương Hòa Lạc đầu nối với đường ống cấp nước hiện hữu dọc QL50. Xây dựng các đường ống chính nối với các đường ống hiện hữu tạo mạng vòng dọc theo các tuyến giao thông chính có đường kính D150-200 đảm bảo cấp nước an toàn đến các khu dân cư.

- Khu vực nông thôn: tiếp tục sử dụng các tuyến ống cấp nước hiện hữu, nâng cấp hoặc xây mới thêm các tuyến ống đã xuống cấp đảm bảo nhu cầu dùng nước trong giai đoạn phát triển.

- Mạng lưới vòng kết hợp mạng cụt bao quát toàn khu, đảm bảo cấp nước liên tục phục vụ nhu cầu dùng nước.

- Đường ống cấp nước sử dụng ống uPVC.

- Bố trí các họng chữa cháy D100 đặt cách nhau 150m, ngoài ra khu có sự cố cháy cần bổ sung thêm nước mặt từ sông gần nhất để chữa cháy.

b. Các biện pháp bảo vệ nguồn nước:

❖ **Bảo vệ nguồn nước mặt**

- Trong sản xuất công nghiệp ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... cần tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra thanh tra việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, đảm bảo các nguồn thải được xử lý phải đáp ứng tiêu chuẩn môi trường quy định trước lúc thải ra môi trường.

- Thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình vệ sinh và an toàn thực phẩm... Tăng cường thực hiện công tác quan trắc giám sát chất lượng nước mặt, đánh giá diễn biến chất lượng và trạng thái các thành phần môi trường, dự báo diễn biến phục vụ thiết thực cho sản xuất canh tác và bảo vệ môi trường cũng như khả năng ứng cứu sự cố môi trường một cách kịp thời và có hiệu quả cao.

- Ở khu vực nông thôn hiện nay vẫn còn thói quen xả các chất thải và nước thải thẳng ra các ao hồ, kênh rạch gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Vì vậy cần có biện

pháp chế tài, theo đó, mỗi hộ gia đình tự xây một giếng tự thấm để thu gom toàn bộ nước thải và chôn thải hữu cơ. Hộ nào không thực hiện còn xả bẩn ra môi trường nước sẽ bị xử phạt hành chính. Đây là mô hình mà các huyện, xã nông thôn cần tích cực làm theo và nhân rộng.

❖ Bảo vệ nguồn nước ngầm

- Phải có biện pháp ngăn chặn ngay tình trạng khai thác quá mức làm sụt giảm tầng nước ngầm, lún mặt đất và tình trạng gây ô nhiễm tại các giếng nước ngầm; nâng cao năng lực của cơ quan quản lý địa phương để quản lý tài nguyên nước ngầm một cách có hiệu quả hơn; nâng cao ý thức người dân trong việc sử dụng, bảo vệ tầng nước ngầm.

- Hiện nay, tình trạng khai thác nước ngầm ở huyện Chợ Gạo gần như không thể kiểm soát được, tầng nước ngầm đã tụt giảm từ 12-15 m. Nếu không đưa ra biện pháp cấp bách ngay từ bây giờ thì dự báo đến năm 2045 mực nước ngầm sẽ xuống tới mực nước chết. Trong khi đó, việc khai thác, sử dụng nước ngầm tại đây chưa khoa học, còn rất lãng phí. Do đó, nguy cơ nhiễm mặn và ô nhiễm nguồn nước do khoan hút là rất cao.

V.4. QUY HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG CẤP VÙNG:

V.4.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn:
 - + Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN01: 2008/BXD;
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: QCVN07: 2016/BXD;
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14-2008/BTNMT;
 - + Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40-2011/BTNMT;
 - + Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.
 - + Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải.
 - + Thông tư số 55/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về hướng dẫn triển khai một số hoạt động bảo vệ môi trường trong chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020.
- Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 15/10/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt đồ án nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Các văn bản quy trình, quy phạm hiện hành của ngành cấp thoát nước và các quy định khác của Nhà nước liên quan đến công tác khảo sát, thiết kế và xây dựng hệ thống cấp thoát nước.

V.4.2. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

- Rà soát, kiểm tra sự khác biệt giữa định hướng quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường tỉnh Tiền Giang và định hướng quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang từ đó có sự điều chỉnh cho phù hợp.
- Thu gom nước thải sinh hoạt, công nghiệp và nước thải từ các hoạt động trong vùng huyện Chợ Gạo đưa về đường ống thoát nước và về trạm xử lý.
- Thu gom rác mỗi ngày đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu vực.
- Nước thải phân tiêu trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung phải qua xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn trong từng công trình.

V.4.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

a. Tiêu chuẩn thoát nước thải:

- Chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt: 100% lưu lượng cấp nước sinh hoạt.
- Chỉ tiêu thu gom nước thải công nghiệp: 80% lưu lượng cấp nước công nghiệp. (theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải).

b. Lưu lượng nước thải:

Căn cứ vào chỉ tiêu thoát nước, tính toán lưu lượng nước thải cho khu vực đô thị, nông thôn và các khu công nghiệp như sau:

Bảng 68. Thống kê lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt đô thị đến năm 2045

TT	Đơn vị hành chính	DÂN SỐ (người)		CHỈ TIÊU (l/dvt)	LƯU LƯỢNG (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045		Năm 2030	Năm 2045
1	SINH HOẠT	40.000	45.000		6.960	7.920
	Thị trấn Chợ Gạo	40.000	45.000	120	4.800	5.400
	Đô thị Bến Tranh	18.000	21.000	120	2.160	2.520
2	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TMDV	10% (1)			696	792
TỔNG CỘNG		[(1)+(2)]*1,2			9.187	10.454

Bảng 69. Thống kê lưu lượng thoát nước thải sinh hoạt nông thôn đến năm 2045

T T	Đơn vị hành chính	DÂN SỐ (người)		CHỈ TIÊU (l/dvt)	LƯU LƯỢNG (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045		Năm 2030	Năm 2045
1	SINH HOẠT	187.000	214.000		14.960	17.120
	Xã Phú Kiết	12.300	14.200	80	984	1.136
	Xã Thanh Bình	11.100	12.700	80	888	1.016
	Xã Trung Hòa	8.100	9.200	80	648	736
	Xã Tân Bình Thạnh	8.800	10.000	80	704	800
	Xã Mỹ Tịnh An	10.800	12.400	80	864	992
	Xã Hòa Tịnh	7.900	9.100	80	632	728
	Xã Long Bình Điền	14.100	16.200	80	1.128	1.296
	Xã Tân Thuận Bình	12.100	13.900	80	968	1.112
	Xã Quơn Long	11.400	13.100	80	912	1.048
	Xã Đăng Hưng Phước	12.300	14.000	80	984	1.120
	Xã Song Bình	8.900	10.200	80	712	816
	Xã Bình Ninh	12.200	13.900	80	976	1.112
	Xã Bình Phục Nhứt	13.600	15.600	80	1.088	1.248
	Xã Bình Phan	8.500	9.900	80	680	792
	Xã An Thạnh Thủy	14.600	16.700	80	1.168	1.336
	Xã Hòa Định	10.400	11.900	80	832	952
	Xã Xuân Đông	9.900	11.000	80	792	880
2	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TMDV	10% (1)			1.496	1.712
3	TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP	10% (1)			1.496	1.712
TỔNG CỘNG		[(1)+(2)]*1,2			21.542	24.653

Bảng 70. Thống kê lưu lượng thoát nước thải công nghiệp đến năm 2045

STT	TÊN KCN	DIỆN TÍCH (ha)		CHỈ TIÊU (m ³ /ha.ngđ)	LƯU LƯỢNG (m ³ /ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045		Năm 2030	Năm 2045
1	CCN Chợ Gạo	36	66	40	1.267	2.323
2	CCN Bến Tranh	20	50	40	704	1.760
3	CCN Bình Ninh	20	50	40	704	1.760
TỔNG CỘNG					2.675	5.843

Lưu lượng nước thải:

- + Khu vực đô thị: 9.200 m³/ngđ (đến 2030) – 10.500 m³/ngđ (đến 2045).
- + Khu vực nông thôn: 21.600m³/ngđ (đến 2030) – 24.700m³/ngđ (đến 2045).
- + Công nghiệp: 2.675m³/ngđ (đến 2030) – 5.850m³/ngđ (đến 2045).

c. Giải pháp quy hoạch mạng lưới thoát nước:

❖ Khu vực đô thị:

Xây mới 2 trạm xử lý nước thải cho thị trấn Chợ Gạo, 1 trạm xử lý nước thải cho đô thị Bến Tranh. Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được thu gom theo các tuyến cống chính dẫn về trạm xử lý nước thải. Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 14: 2008/BTNMT và xả ra sông gần nhất.

❖ Nước thải công nghiệp:

Sử dụng hệ thống thoát nước riêng giữa nước thải và nước mưa. Nước thải được dẫn về trạm xử lý, khu công nghiệp Chợ Gạo xây dựng trạm xử lý riêng, công suất Qcn: 705 ÷ 2.350m³/ngđ. Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị C, cột B, QCVN 40:2011/BTNMT và xả ra sông gần nhất.

❖ Khu vực nông thôn:

Sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các trung tâm xã và điểm dân cư. Xây dựng các tuyến cống thoát nước trên các trục đường chính dẫn nước ra kênh rạch gần nhất.

Tại khu vực trung tâm xã, khuyến khích xây dựng bể xử lý nước thải cục bộ tùy theo năng lực tài chính của địa phương. Bể xử lý nước thải thu gom lượng nước đáy tại giếng tách dòng cuối tuyến cống chung.

❖ Hệ thống cống thoát nước:

- Mạng lưới đường ống phải đảm bảo thoát nước thuận lợi cho từng khu vực, chiều sâu chôn cống và đường kính cống thuận tiện cho quá trình xây dựng và nạo vét. Những đường ống thoát nước chung hiện hữu nên thêm vào hệ thống giếng tách dòng để tách riêng nước thải và nước mưa trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Đường cống thoát nước chính dẫn về trạm xử lý nên đặt trên những tuyến đường trung tâm, đường có vỉa hè rộng và là đường tụ thủy của khu vực.

- Tại những điểm dân cư, khu vực nông thôn, tùy vào kinh phí, có thể xây dựng mạng lưới thoát nước chung hay riêng cho phù hợp, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, hợp vệ sinh.

- Theo QCVN 14:2009/BXD-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng nông thôn, Mục 7.1 cho phép tận dụng các ao hồ, kênh, rạch để thoát nước và làm sạch nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước đã xử lý qua bể tự hoại.

Nước thải từ các làng nghề bị nhiễm thải và độc hại phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng hợp vệ sinh và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

V.4.4. Quy hoạch chất thải rắn và nghĩa trang:

a. Tiêu chuẩn chất thải rắn và nghĩa trang:

❖ Tiêu chuẩn chất thải rắn:

- Khu vực đô thị: 0,9 kg/người.ngđ.
- Khu vực nông thôn: 0,8 kg/người.ngđ.

❖ Tiêu chuẩn đất nghĩa trang:

- Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang: 5m²/mộ.
- Nhà tang lễ: ≥1 công trình/đô thị.

b. Khối lượng chất thải rắn:

Căn cứ vào chỉ tiêu chất thải rắn, tính toán khối lượng chất thải cho khu vực nội thị, nông thôn và các khu công nghiệp như sau:

Bảng 71. Thống kê khối lượng chất thải rắn đô thị đến năm 2045

TT	Đơn vị hành chính	DÂN SỐ (người)		CHỈ TIÊU (kg/đvt)	KHỐI LƯỢNG (tấn/ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045		Năm 2030	Năm 2045
1	Thị Trấn Chợ Gạo	40.000	45.000	0,9	36,0	40,5
2	Đô thị Bến Tranh	18.000	21.000	0,9	16,2	18,9
	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TMDV	10% (1)			3,6	4,1
	TỔNG CỘNG	[(1)+(2)]			55,8	63,5

Bảng 72. Thống kê khối lượng chất thải rắn nông thôn đến năm 2045

T T	Đơn vị hành chính	DÂN SỐ (người)		CHỈ TIÊU (kg/đvt)	KHỐI LƯỢNG (tấn/ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045		Năm 2030	Năm 2045
1	SINH HOẠT	187.000	214.000		149,60	171,20
	Xã Phú Kiết	12.300	14.200	0,8	9,84	11,36
	Xã Thanh Bình	11.100	12.700	0,8	8,88	10,16
	Xã Trung Hòa	8.100	9.200	0,8	6,48	7,36
	Xã Tân Bình Thạnh	8.800	10.000	0,8	7,04	8,00
	Xã Mỹ Tịnh An	10.800	12.400	0,8	8,64	9,92
	Xã Hòa Tịnh	7.900	9.100	0,8	6,32	7,28
	Xã Long Bình Điền	14.100	16.200	0,8	11,28	12,96
	Xã Tân Thuận Bình	12.100	13.900	0,8	9,68	11,12
	Xã Quơn Long	11.400	13.100	0,8	9,12	10,48
	Xã Đăng Hưng Phước	12.300	14.000	0,8	9,84	11,20
	Xã Song Bình	8.900	10.200	0,8	7,12	8,16
	Xã Bình Ninh	12.200	13.900	0,8	9,76	11,12
	Xã Bình Phục Nhứt	13.600	15.600	0,8	10,88	12,48
	Xã Bình Phan	8.500	9.900	0,8	6,80	7,92
	Xã An Thạnh Thủy	14.600	16.700	0,8	11,68	13,36
	Xã Hòa Định	10.400	11.900	0,8	8,32	9,52
	Xã Xuân Đông	9.900	11.000	0,8	7,92	8,80
2	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, TMDV	10% (1)			14,96	17,12
3	TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP	10% (1)			14,96	17,12
	TỔNG CỘNG				179,52	205,44

Bảng 73. Thống kê khối lượng chất thải rắn công nghiệp đến năm 2045

STT	TÊN KCN	DIỆN TÍCH (ha)		CHỈ TIÊU (tấn/ha.ngđ)	KHỐI LƯỢNG (tấn/ngđ)	
		Năm 2030	Năm 2045		Năm 2030	Năm 2045
1	CCN Chợ Gạo	36	66	0,5	18,0	33,0
2	CCN Bến Tranh	20	50	0,5	10,0	25,0
3	CCN Bình Ninh	20	50	0,5	10,0	25,0
TỔNG CỘNG					38,0	83,0

Khối lượng chất thải rắn:

- + Khu vực đô thị: 56 tấn/ngđ (đến 2030) – 64 tấn/ngđ (đến 2045).
- + Khu vực nông thôn: 180 tấn/ngđ (đến 2030) – 206 tấn/ngđ (đến 2045).
- + Công nghiệp: 38,0 tấn/ngđ (đến 2030) – 83,0 tấn/ngđ (đến 2045).

c. Giải pháp quy hoạch chất thải rắn và nghĩa trang:

❖ Khu vực nội thị:

- Thị trấn Chợ Gạo và các xã phía Đông huyện sử dụng trạm trung chuyển chất thải rắn tại xã Bình Phan, công suất 100 tấn/ngđ; Đô thị Bến Tranh và các xã phía Tây huyện sử dụng trạm trung chuyển chất thải rắn tại xã Thanh Bình, công suất 80 tấn/ngđ. Chất thải rắn sau đó sẽ được đưa về khu xử lý chất thải rắn phía Đông của tỉnh tại xã Long Chánh, thị xã Gò Công và khu xử lý chất thải rắn phía Tây của tỉnh tại xã Tân Lập 1, huyện Tân Phước.

- Thị trấn Chợ Gạo và các xã phía Đông huyện sử dụng nghĩa trang tại xã Quơn Long (2,75ha); Đô thị Bến Tranh và các xã phía Tây huyện sử dụng nghĩa trang tại xã Tân Bình Thạnh (3,5ha). Các khu nghĩa trang có khoảng cách ly cây xanh và kênh rạch với khu vực dân cư xung quanh nhằm tránh ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân.

❖ Khu vực nông thôn:

- Khuyến khích người dân tại khu vực nông thôn thu gom chất thải rắn, chôn lấp hợp vệ sinh.

- Thực hiện di dời các khu nghĩa địa phân tán về 2 khu nghĩa trang tập trung của huyện.

V.4.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tiền Giang vẫn chưa thực hiện bảo vệ môi trường một cách triệt để. Tình trạng các hộ gia đình xả nước thải trực tiếp ra kênh rạch xung quanh còn cao.

- Trên những tuyến phố chính cần đầu tư xây dựng nhà vệ sinh công cộng, khoảng cách tối đa giữa 2 nhà vệ sinh công cộng là 1,5 km. Đây là động lực góp phần bảo vệ mỹ quan đường phố tránh tình trạng xả thải ra tự nhiên theo thói quen của người dân.

- Đầu tư các dự án thoát nước tại các đô thị, thị tứ. Xây dựng trạm xử lý nước thải hợp vệ sinh... đảm bảo nhu cầu thoát nước cũng như bảo vệ môi trường chung.

- Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường là cơ sở để thúc đẩy phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện Chợ Gạo.

V.5. QUY HOẠCH CUNG CẤP NĂNG LƯỢNG CẤP VÙNG:

V.5.1. Cơ sở thiết kế:

- Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 28/01/2015 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (thay thế Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 – 2020, có xét đến năm 2030).

- Quyết định số 3345/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035-Hợp phần 1: Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV.

- Quyết định số 4210/QĐ-BCT ngày 26/12/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035-Hợp phần 2: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV.

- Quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN01: 2008/BXD.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng nông thôn: QCVN14: 2009/BXD.

V.5.2. Mục tiêu thiết kế

- Đảm bảo đáp ứng đầy đủ yêu cầu về điện cho việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Tiền Giang trong giai đoạn quy hoạch.

- Cải tạo và phát triển lưới điện 22kV nhằm nâng cao độ tin cậy cung cấp điện, đảm bảo huy động thuận lợi các nguồn điện trong khu vực, giảm tổn thất công suất, điện năng và tổn thất điện áp trên lưới, cụ thể tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn 100%.

V.5.3. Dự báo nhu cầu

a. Chỉ tiêu thiết kế

- Phụ tải tiêu dùng dân cư: 400-1000kWh/người.năm
- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng: từ 30% phụ tải điện sinh hoạt.
- Phụ tải công nghiệp và xây dựng: 200kW/ha.
- Phụ tải nông-lâm-ngư nghiệp: 0,2kW/ha.
- Phần trăm tổn thất: 5%.

b. Nhu cầu phụ tải:

- Nhu cầu phụ tải đến năm 2030: khoảng 53,3MW (62,7MVA).
- Nhu cầu phụ tải đến năm 2045: khoảng 101,1MW (118,9MVA).

Bảng 74. Dự báo nhu cầu điện đến năm 2045

STT	Tên đơn vị	Dân số (người) Đến năm 2030	NHU CẦU		Dân số (người) Đến năm 2045	NHU CẦU	
			(kVA)	(kW)		(kVA)	(kW)
ĐÔ THỊ		58.000	14.282	12.139,4	66.000	26.815,0	22.792,8
1	Thị trấn Chợ Gạo	40.000	9.849	8.372,0	45.000	18.283,0	15.540,5
2	Đô thị Bến Tranh	18.000	4.432	3.767,4	21.000	8.532,1	7.252,2
CỤM XÃ		187.000	46.046	39.139,1	214.000	86.945,7	73.903,8
1	Cụm phía Nam	69.200	17.039	14.483,6	79.000	32.096,8	27.282,3
2	Cụm Trung Tâm	58.800	14.479	12.306,8	67.400	27.383,8	23.276,3
3	Cụm phía Tây Bắc	59.000	14.528	12.348,7	67.600	27.465,1	23.345,3
CỤM CÔNG NGHIỆP		Diện tích (Ha)	2.347	1.995,0	Diện tích (Ha)	5.126,5	4.357,5
1	CCN Chợ Gạo	36	1.112	945,0	66	2.038,2	1.732,5
2	CCN Bến Tranh	20	618	525,0	50	1.544,1	1.312,5
3	CCN Bình Ninh	20	618	525,0	50	1.544,1	1.312,5
Cộng		245.000	62.675	53.273,5	280.000	118.887,2	101.054,1

c. Nhận xét về kết quả dự báo nhu cầu điện

- Kết quả dự báo cho thấy trong những năm tới tổng công suất cực đại của huyện sẽ tăng khá cao, đòi hỏi phải có sự đầu tư khá lớn về vốn để phát triển nguồn và lưới điện nhằm phục vụ tốt cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

- Nguồn điện phục vụ nhu cầu sản xuất, trồng thanh long được cấp từ lưới điện trung thế 22kV đi dọc các tuyến đường chính thông qua các trạm biến áp 22/0,4kV, 12,7/0,22kV dung lượng theo nhu cầu thực tế. Các tuyến hạ thế phân phối chủ yếu đi trên các trụ BTLT hạ thế cao 8-10m.

V.5.4. Định hướng quy hoạch hệ thống cấp điện

a. Nguồn điện:

- Nguồn điện cung cấp cho huyện Chợ Gạo chủ yếu từ nguồn điện lưới quốc gia trạm biến áp 110/22kV 2x40MVA Chợ Gạo (lâu dài nâng cấp lên 2x63MVA), TBA 110/22kV Tân Hương, TBA 110/22kV Mỹ Tho, TBA 110/22kV Gò Công Tây thông qua tuyến trung thế 22kV dọc đường Quốc lộ 50, đường tỉnh lộ 879C, đường tỉnh lộ 877C và các tuyến đường chính hiện hữu trong khu quy hoạch.

- Xây mới trạm 110kV 2x63MVA Thanh Bình (nâng cấp đến năm 2035) và nhánh rẽ đầu nối vào đường dây 110kV Mỹ Tho 2 – Gò Công – Cần Đước (mạch 2, đang triển khai), chiều dài 2x3,5km, dây dẫn 2xAC-240. Xây dựng trạm 110kV Thanh Bình nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải trồng thanh long đang tăng rất nhanh trong thời gian tới trên địa bàn huyện Chợ Gạo và liên kết cấp điện một phần của TP.Mỹ Tho.

b. Lưới điện:

❖ Lưới 110kV:

- Hiện khu quy hoạch có tuyến cao thế 110kV hiện hữu (Mỹ Tho - Chợ Gạo - Gò Công) đi qua cung cấp nguồn điện cho TBA 110/22kV Chợ Gạo và TBA 110/22kV Gò Công Tây.

- Xây dựng mới tuyến cao thế 110kV cung cấp nguồn điện cho TBA 110/22kV Thanh Bình.

- Hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không đối với điện áp 110 kV là 4,0m ngoài cùng về mỗi phía (căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP, ngày 26/02/2014 của Chính phủ).

❖ Lưới điện phát tuyến TBA 110/22kV Chợ Gạo:

Huyện Chợ Gạo được cấp điện từ trạm 110kV Chợ Gạo 2x40MVA, trạm 110kV Gò Công Tây 2x40MVA, trạm 110kV Tân Hương 2x63MVA, trạm Mỹ Tho 2 (63+40)MVA qua các xuất tuyến như sau:

- Tuyến 471CG: tiết diện 3AC185+AC120, chiều dài 8,9km, cấp điện cho thị trấn Chợ Gạo, các xã Tân Thuận Bình, Hòa Định, Long Bình Điền, Song Bình, Xuân Đông. Liên kết với các xuất tuyến 471MT trạm 110kV Mỹ Tho tại ranh giới huyện Chợ Gạo.

- Tuyến 472CG: chiều dài 5,2km, cấp điện cho thị trấn Chợ Gạo, các xã Tân Thuận Bình, Long Bình Điền. Đồng thời, liên kết với tuyến 477CG, và tuyến 473MT2 trạm 110kV Mỹ Tho 2 tại ranh giới huyện Chợ Gạo.

- Tuyến 473CG: tiết diện 3AC185+AC120, chiều dài 15,4km, cấp điện phụ tải khu vực xã Đăng Hưng Phước và khu vực lân cận, liên kết với các xuất tuyến 473MT2 trạm 110kV Mỹ Tho 2.

- Tuyến 474CG: chiều dài 7,1km, cấp điện cho thị trấn Chợ Gạo và xã Long Bình Điền, liên kết với tuyến 471MT trạm 110kV Mỹ Tho.

- Tuyến 475CG: tiết diện 3AC185+AC120, chiều dài 12,4km, cấp điện cho các xã Bình Ninh, Bình Phan, An Thạnh Thủy, liên kết với các xuất tuyến 472GCT trạm 110kV Gò Công Tây.

- Tuyến 476CG: chiều dài 6,5km, cấp điện cho thị trấn Chợ Gạo, các xã An Thạnh Thủy, Bình Ninh, liên kết với tuyến 477GCT trạm 110kV Gò Công Tây.

- Tuyến 477CG: tiết diện 3AC185+AC120, chiều dài 10,6km, cấp điện cho xã Quon Long và xã Đồng Sơn huyện Gò Công Tây, liên kết với các xuất tuyến 475CG.

- Tuyến 478CG: tiết diện 3AC185+AC120, chiều dài 14,7km, cấp điện cho xã Tân Thuận Bình và xã Quon Long, liên kết với các xuất tuyến 473CG.

Xây dựng mới 3 lộ ra, gồm có:

- Lộ số 9: Tiết diện 3ACX240+AC150, chiều dài 2km, đấu nối vào tuyến trung thế 3 pha An Thạnh Thủy – Bình Ninh, cấp điện cho các xã: An Thạnh Thủy, Bình Ninh. Liên kết cấp điện với tuyến 477GCT trạm 110kV Gò Công Tây.

- Lộ số 10: Tiết diện 3ACX240+AC150, chiều dài 3,4km, nối vào mạch 2 cải tạo tuyến 473CG, cấp điện cho các xã: Thanh Bình, Đăng Hưng Phước, Long Bình Điền. Liên kết cấp điện với lộ số 5 trạm 110kV Thanh Bình.

- Lộ số 11: Tiết diện 3ACX240+AC150, chiều dài 1km, nối vào tuyến trung áp 3 pha xây dựng mới cấp điện cho các xã: Bình Phan, Bình Phục Nhứt. Liên kết cấp điện với tuyến 471GCT trạm 110kV Gò Công Tây.

❖ Lưới điện trung thế 22kV:

- Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: Cấp điện áp 22kV được chuẩn hóa cho phát triển lưới điện trung thế trên địa bàn huyện.

- Các tuyến trục trung thế được thiết kế theo tiêu chí N-1 để đảm bảo độ tin cậy cấp điện.

- Ngầm hóa các khu vực trọng điểm trên địa bàn huyện: phát triển cáp ngầm trong các khu đô thị mới nhằm đảm bảo mỹ quan. Từng bước ngầm hóa hệ thống đường dây nổi 22kV hiện có tại các tuyến đường quan trọng.

- Cấu trúc lưới điện:

+ Xây dựng sơ đồ kết lưới các phát tuyến trung thế cấp điện cho phụ tải theo tiêu chí N-1 tại các TBA 110kV:

- Chế độ vận hành bình thường: Các phát tuyến trung thế đi từ thanh cái 22kV TBA 110kV vận hành theo kiểu hình tia (thiết kế mạch vòng nhưng vận hành hở) và được thiết kế mang tải từ 50-70% dòng tải định mức;
- Chế độ N-1: Các phát tuyến trung thế kết vòng với phát tuyến cùng chung TBA 110kV hay kết vòng với phát tuyến của TBA 110kV lân cận và đảm bảo phát tuyến cấp nguồn không bị quá tải khi phát tuyến kia bị sự cố/mất nguồn. Ngoài ra, để đảm bảo việc cấp điện cho khu vực đô thị thì TBA 110kV phải có ít nhất 01 phát tuyến 22kV được liên kết với phát tuyến 22kV của TBA 110kV lân cận để nhận nguồn khi bị mất điện toàn bộ thanh cái 22kV do sự cố TBA 110kV và đảm bảo TBA 110kV cấp nguồn không bị quá tải.

+ Sử dụng đường dây trên không 22kV 3 pha 4 dây cho đường trục và nhánh rẽ. Tại khu vực thị trấn và khu vực đông dân cư, các đường trục và nhánh chính, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp chuyên dùng có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện để đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị.

- Tiết diện dây dẫn:

+ Phần dây trung thế dây pha thực hiện dây bọc ACX, SAC (đối với đường dây compact), dây trung hòa sử dụng dây ACSR, ACKP (cho khu vực vùng biển).

+ Khu vực nội thành, nội thị, khu đô thị mới, khu du lịch, khu công nghiệp:

- Đường trục: Sử dụng cáp ngầm hoặc cáp treo XLPE tiết diện $\geq 240 \text{ mm}^2$ hoặc sử dụng dây nhôm bọc cách điện ACX, SAC (đối với đường dây compact) tiết diện $\geq 150 \text{ mm}^2$;
- Các nhánh rẽ: Sử dụng cáp ngầm XLPE hoặc dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện $\geq 95 \text{ mm}^2$.

+ Khu vực ngoại thị và nông thôn:

- Đường trục: Sử dụng dây nhôm bọc cách điện ACX, SAC (đối với đường dây compact) có tiết diện $\geq 120 \text{ mm}^2$;
- Đường nhánh chính: Cấp điện 3 pha và một pha cho xã, thôn, xóm sử dụng dây nhôm bọc cách điện ACX, SAC (đối với đường dây compact) có tiết diện $\geq 70 \text{ mm}^2$.
- Các nhánh rẽ: Cấp điện 01 pha Sử dụng dây nhôm lõi thép bọc cách điện với tiết diện $\geq 50 \text{ mm}^2$.

+ Các phụ tải quan trọng đều được thiết kế ít nhất có 2 nguồn cấp điện (01 nguồn chính và 01 nguồn dự phòng) để đảm bảo cấp điện khi có 01 nguồn cấp bị sự cố (theo chế độ N-1).

- Trụ trung thế: Khu vực đô thị dùng trụ 16m, 18m để đảm bảo vận hành an toàn và dự kiến đi nhiều mạch trên cùng 01 trụ.

- Trong giai đoạn 2021 -2025, huyện Chợ Gạo còn xây dựng mới thêm các tuyến trung thế 3 pha, một pha; cải tạo các tuyến trục, lắp đặt thêm các trạm biến áp nhằm nâng cao khả năng và độ tin cậy cung cấp điện cho toàn huyện Chợ Gạo.

c. Định hướng sản xuất:

- Hiện nay, lưới điện trên địa bàn huyện đã được đầu tư đảm bảo phục cho người dân trong sinh hoạt, sản xuất, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, phát triển kinh tế hộ.

- Tuy nhiên, do là một trong các huyện của tỉnh thực hiện đề án phát triển cây thanh long nên cần đầu tư thêm 56 tuyến trung thế phục vụ nhu cầu xông thanh long ra hoa trái vụ (Kèm theo danh mục công trình).

- Đồng thời, để đảm bảo việc cấp điện liên tục, hiệu quả, ngành điện cần có kế hoạch cải tạo, nâng cấp lưới điện và tiếp tục thực hiện chương trình xóa hộ câu phụ hàng năm.

Bảng 75. Danh mục đề nghị đầu tư lưới điện cấp điện cho vùng trồng thanh long trên địa bàn huyện Chợ Gạo

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)	XDM đường dây trung áp (km)			Cải tạo, nâng cấp đường dây trung áp (km)			
				3 pha	1 pha	Tổng	Cải tạo 3 pha	NC 1 pha lên 3 pha	Tổng	
Huyện Chợ Gạo				1.914	2,6	50,3	52,9	0	9,8	9,8
1	Nhánh rẽ 12,7kV nối tuyến Thanh Bình Trường Xuân A	Xã Thanh Bình	15					0,80	0,80	
2	Nhánh rẽ 12,7kV Trường Xuân B	Xã Thanh Bình	16					1,22	1,22	
3	Nhánh rẽ 1 pha Kênh Bàu Lớn	Xã Thanh Bình	25					1,57	1,57	
4	ĐDTT 1 pha 12,7kV 6 Diệp-Đặng phong	Xã Thanh Bình	46		1,50	1,50				
5	ĐDTT 1 pha Bình Long (Cẩm Hương)	Xã Thanh Bình	31		0,54	0,54				
6	ĐDTT 1 pha nối tuyến Ấp 7	Xã Thanh Bình	45		1,20	1,20				
7	ĐDTT 1 pha tuyến Lộ Giữa-chùa ông	Xã Thanh Bình	26		1,00	1,00				
8	ĐDTT 1 pha đường đầu kênh 8/3	Xã Thanh Bình	25		0,45	0,45				
9	ĐDTT 1 pha nối lộ dương B	Xã Thanh Bình	30		0,56	0,56				
10	ĐDTT 1 pha nối tuyến Kinh Lộ Nhỏ 2	Xã Thanh Bình	33		1,10	1,10				
11	ĐDTT 1 pha Bình Phú (Tư Lâm)	Xã Thanh Bình	23		0,70	0,70				
12	ĐDTT 1 pha Cầu Sắt	Xã Thanh Bình	26		0,73	0,73				
13	ĐDTT 1 pha Tư Thu	Xã Thanh Bình	19		0,62	0,62				
14	ĐDTT 1 pha Kênh 8/3	Xã Thanh Bình	30		1,00	1,00				
15	ĐDTT 1 pha Kênh Chiến Thắng	Xã Thanh Bình	20		0,70	0,70				
16	ĐDTT 1 pha 10 Xuân	Xã Thanh Bình	26		1,10	1,10				
17	ĐDTT 1 pha Dũng Sĩ Xóm Ao	Xã Thanh Bình	16		0,65	0,65				
18	ĐDTT 1 pha 8 Cò	Xã Thanh Bình	19		0,80	0,80				
19	Nâng cấp 1 pha lên 3 pha 22kV Hưng Ngãi	Xã Đăng Hưng Phước	21					0,65	0,65	
20	Nâng cấp 1 pha lên 3 pha 22kV Kênh 26/3	Xã Bình Phan	21					1,59	1,59	
21	Tuyến trung thế 1 pha 12,7kV Bình Thọ Thượng 2	Xã Bình Phan	28		0,80	0,80				

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)	XDM đường dây trung áp (km)			Cải tạo, nâng cấp đường dây trung áp (km)		
				3 pha	1 pha	Tổng	Cải tạo 3 pha	NC 1 pha lên 3 pha	Tổng
22	Tuyến trung thế 1 pha 12,7kV Gò Mã Đông 1-2	Xã Bình Phan	16		0,70	0,70			
23	ĐDTT 1 pha 12,7kV đường Nghĩa Trang	Xã Bình Phan	40		1,20	1,20			
24	ĐDTT 1 pha 12,7kV Bình Thọ Trung – Tân Thạnh	Xã Bình Phan	36		1,40	1,40			
25	ĐDTT 1 pha 12,7kV đường 26/3	Xã Bình Phan	45		1,50	1,50			
26	ĐDTT 1 pha 12,7kV đường Lộ Chùa	Xã Bình Phan	30		1,20	1,20			
27	ĐDTT 1 pha 12,7kV Bình Khương 1-Bình Phan	Xã Bình Phục Nhứt	32		1,17	1,17			
28	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đội 1 Bình Khương 1	Xã Bình Phục Nhứt	40		2,21	2,21			
29	ĐDTT 1 pha 12,7kV Bình Thọ 2 Gò Bà Sáu	Xã Bình Phục Nhứt	44		2,50	2,50			
30	ĐDTT 1 pha 12,7kV Kênh nổi - Bình Ninh	Xã Bình Phục Nhứt	57		2,40	2,40			
31	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đội 6- Bình Phú-Bình Quới	Xã Bình Phục Nhứt	56		1,70	1,70			
32	ĐDTT 1 pha 12,7kV đường Đội 2 (5 tỷ)-BPhú	Xã Bình Phục Nhứt	36		1,10	1,10			
33	ĐDTT 1 pha 12,7kV đường Xóm Hòa	Xã Bình Phục Nhứt	22		0,80	0,80			
34	ĐDTT 3 pha 22kV Đội 3 Trung Hòa	Xã Trung Hòa	65	1,77		1,77			
35	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đội 4, ấp Phú Hòa Trung Hòa	Xã Trung Hòa	30		0,93	0,93			
36	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đội 6, ấp Trung Hòa	Xã Trung Hòa	45		0,88	0,88			
37	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đội 4, ấp Trung Hòa	Xã Trung Hòa	35		0,43	0,43			
38	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đội 1,2,3 ấp Trung Hòa	Xã Trung Hòa	35		1,61	1,61			
39	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đội 4, ấp Trung Chánh	Xã Trung Hòa	60		1,24	1,24			
40	ĐDTT 1 pha 22kV Đội 6 Phú Hòa	Xã Trung Hòa	45		0,41	0,41			
41	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đội 8, ấp Trung Lợi	Xã Trung Hòa	50		1,10	1,10			
42	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đội 3, ấp Trung Thạnh, Trung Hòa	Xã Trung Hòa	60		0,87	0,87			
43	ĐDTT 1 pha 12,7kV 1 Tập Đoàn 7	Xã Tân Bình Thạnh.	15		0,80	0,80			
44	ĐDTT 1 pha 12,7kV Tập Đoàn 3, Tân Mỹ	Xã Tân Bình Thạnh.	45		0,60	0,60			
45	ĐDTT 3 pha 22kV Tập Đoàn 5 Trung Thạnh	Xã Tân Bình Thạnh.	15	0,80		0,80			

Stt	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích (ha)	XDM đường dây trung áp (km)			Cải tạo, nâng cấp đường dây trung áp (km)		
				3 pha	1 pha	Tổng	Cải tạo 3 pha	NC 1 pha lên 3 pha	Tổng
46	Nâng cấp và XDM ĐDTT tuyến Phú Khương	Xã Phú Kiết	18		2,00	2,00		1,17	1,17
47	Nâng cấp và XDM tuyến Phú Khương nối dài	Xã Phú Kiết	20		1,00	1,00		1,04	1,04
48	Nâng cấp tuyến Phú Khương C	Xã Phú Kiết	40			0,00		1,02	1,02
49	ĐDTT 1 pha 12,7kV Kênh Ngang.	Xã Phú Kiết	55		1,00	1,00			
50	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đường đất làng.	Xã Phú Kiết	60		1,50	1,50			
51	ĐDTT 1 pha 12,7kV Đường Năm Nho.	Xã Phú Kiết	19		1,62	1,62			
52	Nâng cấp ĐDTT tuyến kênh nối từ 1 pha thành 3 pha.	Xã Lương Hòa Lạc	17			0,00		0,70	0,70
53	ĐDTT 1 pha 22kV tổ 8, ấp Lương Phú C	Xã Lương Hòa Lạc	40		0,60	0,60			
54	ĐDTT 1 pha 12,7kV tổ 5 (7 Mùng), ấp Lương Phú C	Xã Lương Hòa Lạc	55		0,80	0,80			
55	ĐDTT 1 pha 22kV đường Đội 2, ấp Lương Phú C	Xã Lương Hòa Lạc	40		1,00	1,00			
56	ĐDTT 1 pha 12,7kV đường Bờ Cái, ấp Lương Phú C	Xã Lương Hòa Lạc	55		0,60	0,60			

V.6. QUY HOẠCH VIỄN THÔNG CẤP VÙNG:

V.6.1. Cơ sở thiết kế:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang đến năm 2020.
- Quyết định số 158/2001/QĐ-TTg ngày 18/10/2001 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
- Quyết định số 246/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến 2020.
- Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển viễn thông và Internet Việt Nam đến năm 2020.
- Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về quy hoạch xây dựng: QCVN01:2008/BXD.
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia quy hoạch xây dựng nông thôn: QCVN14:2009/BXD.

V.6.2. Mục tiêu phát triển

- Phát triển mạng viễn thông theo hướng hội nhập với truyền thông.
- Các trường học, bệnh viện kết nối và sử dụng có hiệu quả dịch vụ Internet, có sự liên kết phối hợp giữa các Sở- Ban ngành trong tỉnh.
- Các Sở- ban ngành, chính quyền cấp tỉnh và huyện, xã được kết nối Internet vào mạng diện rộng của tỉnh; Đảm bảo các dịch vụ trong môi trường Internet cho phép phát triển dịch vụ hành chính, thương mại điện tử, dịch vụ ngân hàng, tài chính, hải quan,...
- Quang hóa thay thế dần cáp đồng, 100% xã có nút mạng, tiến hành cung cấp đa dịch vụ, tốc độ cao, đảm bảo thực hiện đúng các chỉ tiêu công bố.
- Mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động đến các xã và dọc theo các tuyến đường Đường tỉnh, huyện lộ quan trọng và đường biên giới quốc gia, nhằm đảm bảo thông tin liên lạc được thông suốt, đồng thời đảm bảo an toàn an ninh quốc gia. Trên địa bàn huyện Chợ Gạo đã và đang trong quá trình triển khai xây dựng mạng thế hệ mới (NGN). Huyện đã được lắp đặt các thiết bị NGN nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao trong thời gian tới.
- Đến cuối năm 2019, hệ thống mạng lưới viễn thông VNPT đã bao phủ hoàn toàn địa bàn huyện Chợ Gạo nói riêng và tỉnh Tiền Giang nói chung. Bao gồm hệ thống mạng điện thoại cố định, mạng cáp quang FTTx và mạng lưới sóng di động Vinaphone.
- Hệ thống cáp quang đường trục kết nối với trung tâm tỉnh Tiền Giang và các huyện thị với dung lượng lên đến 100Gigabit/s và có đường cáp quang dự phòng hoạt động song song đảm bảo việc kết nối mạng lưới và cung cấp thông tin liên lạc xuyên suốt 24/24.

- VNPT Tiền Giang đã đầu tư cơ sở hạ tầng gồm 46 đài/trạm viễn thông tại huyện Chợ Gạo, các đài/trạm viễn thông được đặt trên 18 xã và 01 thị trấn, đảm bảo cung cấp tất cả các loại hình dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin cho nhân dân. Ước tính có khoảng 42,7 người/100 dân đang sử dụng dịch vụ VT-CNTT của VNPT.

- Dự kiến trong năm 2020, VNPT Tiền Giang sẽ lắp đặt và hòa mạng thêm 10 trạm BTS trên địa bàn huyện Chợ Gạo để nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ VT-CNTT ngày cao của nhân dân.

- Chỉ tiêu viễn thông: điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân.

V.6.3. Dự báo nhu cầu

- Trên cơ sở tốc độ tăng trưởng các thuê bao và định hướng điều chỉnh tổng thể phát triển hệ thống đô thị và diêm dân cư huyện Chợ Gạo đến năm 2030 định hướng đến 2045, dự báo chỉ tiêu phát triển thuê bao đạt được như sau:

- Chỉ tiêu: 1-2 thuê bao/hộ

- Điện thoại cố định đạt mật độ 3 thuê bao/100 dân. Số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau) đạt mật độ 110 thuê bao/100 dân; Số thuê bao internet băng thông rộng (cố định và di động) đạt mật độ 32 thuê bao/100 dân;

❖ Dự báo nhu cầu đến 2030 (245.000 dân):

- Thuê bao điện thoại cố định: khoảng 7.350 thuê bao.
- Thuê bao di động: khoảng 269.500 thuê bao.
- Thuê bao internet (cố định + di động) khoảng: 78.400 thuê bao.

❖ Dự báo nhu cầu đến 2045 (280.000 dân):

- Thuê bao điện thoại cố định: khoảng 8.400 thuê bao.
- Thuê bao di động: khoảng 308.000 thuê bao.
- Thuê bao internet (cố định + di động) khoảng: 89.600 thuê bao.

Bảng 76. Dự báo nhu cầu viễn thông trên địa bàn huyện Chợ Gạo

STT	Tên đơn vị	Dân số (người) Đến năm 2030	Dân số (người) Đến năm 2045	NHU CẦU ĐẾN 2030			NHU CẦU ĐẾN 2045		
				ĐT cố định	ĐT di động	Internet	ĐT cố định	ĐT di động	Internet
ĐÔ THỊ		58.000	66.000	1.740	63.800	18.560	1.980	72.600	21.120
1	Thị trấn Chợ Gạo	40.000	45.000	1.200	44.000	12.800	1.350	49.500	14.400
2	Đô thị Bến Tranh	18.000	21.000	540	19.800	5.760	630	23.100	6.720
CỤM XÃ		187.000	214.000	5.610	205.700	59.840	6.420	235.400	68.480
I	Cụm phía Nam	69.200	79.000	2.076	76.120	22.144	2.370	86.900	25.280
II	Cụm Trung Tâm	58.800	67.400	1.764	64.680	18.816	2.022	74.140	21.568
III	Cụm phía Tây Bắc	59.000	67.600	1.770	64.900	18.880	2.028	74.360	21.632
Cộng		245.000	280.000	7.350	269.500	78.400	8.400	308.000	89.600

V.6.4. Nhận xét về kết quả dự báo:

Kết quả dự báo cho thấy trong những năm tới nhu cầu thuê bao của huyện sẽ tăng khá cao, xu hướng sử dụng dịch vụ internet qua các thiết bị di động tăng nhanh đặc biệt là trong giai đoạn tới khi hạ tầng mạng 4G và hạ tầng truy nhập vô tuyến băng rộng phát triển rộng rãi trên địa bàn huyện. Vì thế đòi hỏi phải có sự đầu tư khá lớn về vốn để phát triển hệ thống thông tin nhằm phục vụ tốt cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong giai đoạn quy hoạch.

Hạ tầng mạng chuyển mạch, truyền dẫn, ngoại vi, di động, bưu chính được quan tâm, đầu tư phát triển; đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trong huyện.

V.6.5. Định hướng viễn thông:

a. Mạng điểm phục vụ:

Bưu điện huyện là trung tâm đầu mối cho các các điểm phục vụ khác, cung cấp đầy đủ các dịch vụ bưu chính, viễn thông và dịch vụ công ích cho công đồng; Đầu tư khang trang cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, công cụ phục vụ...; Các Bưu điện cấp III và điểm Bưu điện-Văn hóa xã đảm bảo phục vụ đầy đủ, kịp thời các dịch vụ bưu chính, viễn thông phổ cập, các dịch vụ công cộng và các dịch vụ công ích khác cho cộng đồng tại địa phương.

b. Mạng chuyển mạch:

Để đáp ứng nhu cầu phát triển thuê bao trước mắt trong giai đoạn đến năm 2020 không lắp mới tổng đài mà chỉ tiến hành nâng cấp dung lượng hệ thống tổng đài hiện có, đến năm 2030 tùy theo nhu cầu mà phát triển thêm các chuyển mạch đa dịch vụ của mạng NGN nhằm nâng cao năng lực chuyển mạch của mạng.

c. Mạng truyền dẫn:

- Thực hiện cáp quang hoá toàn huyện, phát triển cáp quang đến tất cả các trạm viễn thông, trạm truy nhập. Các tuyến cáp quang nội tỉnh có dung lượng trên 622 Mbps, vòng Ring chính nội tỉnh cần dung lượng trên 2,5 Gbps.

- Tại khu vực các huyện, thị (các tuyến nhánh) tùy vào hiện trạng mạng lưới và đặc điểm địa hình, phân bố lưu lượng mạng theo kiến trúc vòng Ring hoặc Sao cho phù hợp.

d. Mạng ngoại vi:

- Thực hiện ngầm hoá đến khu vực dân cư, cụm dân cư, cụm công nghiệp.

- Khi có nhiều doanh nghiệp cùng có nhu cầu xây dựng tuyến cáp ngoại vi bắt buộc phải sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Không cho phép có nhiều tuyến cáp chôn trên một tuyến đường.

- Đẩy nhanh quá trình ngầm hóa cáp treo hiện có, rút ngắn khoảng cách cáp phục vụ (cáp chính và dây cáp), phát triển mạng ngoại vi theo hướng cáp quang hóa, đảm bảo đáp ứng mọi nhu cầu về sử dụng dịch vụ băng rộng của người dân.

- Áp dụng công nghệ xây dựng cống bê hiện đại để tăng khoảng cách bề và nâng cao khả năng chịu tải của nắp bề.

e. Mạng thông tin di động:

Lựa chọn chuẩn 4G và dự kiến cấp phép mạng 4G.

Khuyến khích sử dụng cột anten loại A1 là cột anten không công kênh; cột anten được lắp đặt trong và trên các công trình đã xây dựng nhưng không làm thay đổi kiến trúc, kết cấu chịu lực, an toàn của công trình xây dựng và cảnh quan môi trường xung quanh.

Khuyến khích phát triển mạng thông tin di động theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp (nhà trạm, trụ anten, mạng truyền dẫn...), đảm bảo tiết kiệm, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư và đảm bảo mỹ quan đô thị.

f. Danh sách các đài/trạm viễn thông của VNPT lắp đặt tại huyện Chợ Gạo

STT	Tên Đài & trạm	Địa chỉ	Loại trạm
1	Đài VT Chợ Gạo	Số 129, Ô 1, Khu 2, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
2	Đài VT Đặng Hưng Phước	Ấp Bình Phú Quới, Xã Đặng Hưng Phước, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
3	Đài VT Mỹ Tịnh An	Ấp An Thị, Xã Mỹ Tịnh An, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
4	Đài VT Quơn Long	Ấp Long Thạnh, Xã Quơn Long, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
5	Đài VT Xuân Đông	Ấp Tân Thạnh, Xã Xuân Đông, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
6	Đài VT Bến Tranh	Ấp Lương Phú A, Xã Lương Hòa Lạc, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
7	Đài VT Bình Ninh	Ấp Bình Phú, Xã Bình Ninh, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
8	Đài VT Thanh Bình	Ấp Bình Long, Xã Thanh Bình, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
9	BTS An Thạnh Thủy 1	Ấp Thanh Kiệt, Xã An Thạnh Thủy, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
10	BTS An Thạnh Thủy 2	Ấp Thanh Hiệp, Xã An Thạnh Thủy, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
11	BTS An Thạnh Thủy 3	Ấp Bình Thủy, Xã An Thạnh Thủy, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
12	BTS Bình Ninh 2	Tỉnh lộ 877, Ấp Hòa Phú, Xã Bình Ninh, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
13	BTS Bình Phục Nhứt 1	Ấp Bình Khương 1, Xã Bình Phục Nhứt, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
14	BTS Bình Phục Nhứt 2	Ấp Bình Quới, Xã Bình Phục Nhứt, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
15	BTS Chợ Gạo 2	Ô3 Khu 3, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
16	BTS Chợ Thạnh Nhứt	Ấp Hòa Lạc, Xã Bình Ninh, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
17	BTS Đặng Hưng Phước 2	Ấp Đặng Năm, Xã Đặng Hưng Phước, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
18	BTS Hòa Định 1	Ấp Nhơn Hòa, Xã Hòa Định, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
19	BTS Hòa Định 2	Ấp Mỹ Thạnh, Xã Hòa Định, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
20	BTS Long Bình Điền 1	Ấp Thạnh Lợi, Xã Long Bình Điền, Huyện	2G/3G/4G

STT	Tên Đài & trạm	Địa chỉ	Loại trạm
		Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	
21	BTS Long Bình Điền 2	Áp Bình Tân, Xã Long Bình Điền, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
22	BTS Lương Hòa Lạc 2	Áp Lương Phú C, Xã Lương Hoà Lạc, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
23	BTS MTO 08 13	Áp Bình Long, Xã Song Bình, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
24	BTS Mỹ Tịnh An 2	Áp Mỹ An A, Xã Mỹ Tịnh An, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
25	BTS Phú Kiết 1	Áp Phú Lợi A, Xã Phú Kiết, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
26	BTS Phú Kiết 2	Áp Phú Lợi, Xã Phú Kiết, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
27	BTS Quơn Long 2	Áp Long Hiệp, Xã Quơn Long, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
28	BTS Song Bình 1	Áp Bình Hòa A, Xã Song Bình, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
29	BTS Song Bình 2	Áp Điền Mỹ, Xã Long Bình Điền, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
30	BTS Tân Bình Thạnh 1	Áp Tân Mỹ, Xã Tân Bình Thạnh, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
31	BTS Tân Bình Thạnh 2	Áp Bình Cách, Xã Tân Bình Thạnh, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
32	BTS Tân Thuận Bình 1	Áp Tân Bình 1, Xã Tân Thuận Bình, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
33	BTS Tân Thuận Bình 2	Áp Quang Phú, Xã Quơn Long, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
34	BTS Trung Hòa	Áp Phú Hoà, Xã Trung Hoà, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
35	BTS Xuân Đông 2	Áp An Lạc Thượng, Xã Xuân Đông, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
36	BTS Xuân Đông 3	Tổ 7, Áp An Lạc Trung, Xã Xuân Đông, Huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
37	BTS Long Bình Điền 3	Áp Long Thạnh, xã Long Bình Điền, Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
38	BTS Bình Phan 1	Áp Bình Thọ Trung, xã Bình Phan, Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
39	BTS Cầu Cựa Gà	Áp Đăng Phong Trên, xã Đăng Hưng Phước, Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
40	BTS Hòa Định 3	Áp Nhơn Hòa, xã Hòa Định, Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
41	BTS Bình Ninh 3	Áp Bình Quới Thượng, xã Bình Ninh, Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
42	BTS Lương Hòa Lạc 3	Áp Lương Phú B, xã Lương Hòa Lạc, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
43	BTS Xuân Đông 5	Áp Tân Hòa, xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
44	BTS Mỹ Tịnh An 3	Áp An Khương, xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
45	BTS Bình Ninh 4	Áp Hòa Lợi Tiêu, xã Bình Ninh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G
46	BTS Xuân Đông 4	Áp Tân Ninh, xã Xuân Đông, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	2G/3G/4G

CHƯƠNG VI: **ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG** **CHIẾN LƯỢC**

- VI.1. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN**
- VI.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ QUY MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÙNG**
- VI.3. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG**
- VI.4. DỰ BÁO XU THẾ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH**
- VI.5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG**

VI.1. NHỮNG VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CÓ PHẠM VI TÁC ĐỘNG LỚN

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội đã mang lại những nguồn lợi to lớn cho sự tăng trưởng kinh tế của huyện. Nhưng sự phát triển này cũng đã, đang và sẽ có khả năng gây ra các tác động tiêu cực với môi trường và tài nguyên. Hệ sinh thái môi trường tự nhiên ngày càng bị thu hẹp và bị xâm hại với nhiều mức độ khác nhau. Các tác động có thể là ngắn hạn hoặc lâu dài, sơ cấp hoặc thứ cấp và là các tác động tích lũy, do nhiều nguyên nhân gây ra và ảnh hưởng đến nhiều thành phần môi trường. Các tác động có thể xảy ra bao gồm:

- Ô nhiễm môi trường do các loại chất thải, đặc biệt là chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.

- Suy thoái và ô nhiễm vùng nước ngầm, nước mặt do các tác động thứ cấp của chất thải, sự khai thác tài nguyên nước quá mức.

- Sự suy giảm đa dạng sinh học do khai thác tài nguyên, hoạt động du lịch, cơ cấu sử dụng đất đai và nguồn lực tự nhiên bị thay đổi.

- Suy giảm nguồn lợi thủy sản, giảm năng suất sinh thái do các tác động thứ cấp từ ô nhiễm môi trường sống của các loài sinh vật.

- Suy thoái và suy giảm đất canh tác xảy ra phổ biến do các tác động thứ cấp của suy thoái rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Ô nhiễm môi trường do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học trong nông nghiệp xuất hiện cục bộ ở vùng thâm canh, chuyên canh nông nghiệp.

- Tai nạn và ô nhiễm môi trường do giao thông vận tải, đặc biệt dọc các tuyến đường quốc lộ.

- Tai biến và sự cố môi trường có thể xảy ra tại các vùng nhạy cảm (tuyến, trạm điện...).

VI.2. ĐỐI TƯỢNG VÀ QUY MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÙNG

a) Đối tượng tác động

❖ Các đối tượng tự nhiên:

- Khí thải phát sinh trong hoạt động hàng ngày của lực lượng lao động dân cư và phát triển ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội đều có thể gây các tác động xấu đối với môi trường không khí như NO_x, SO_x, CO.

- Nước thải phát sinh trong hoạt động sinh hoạt sản xuất trong dân cư và hoạt động công nghiệp, nông nghiệp không được thu gom, xử lý sẽ gây tác động xấu tới nước ngầm, nước mặt trong huyện như sông Tiền, ...

- Chất thải rắn phát sinh trong hoạt động sinh hoạt của lực lượng lao động, dân cư và phát triển ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội không được thu gom, xử lý sẽ gây tác động xấu với môi trường đất, nước và không khí trong khu vực các tỉnh thành trong vùng do các hoạt động xả thải hoặc do vận chuyển, mua bán chui chất thải rắn

trên thị trường trao đổi chất thải khu vực. Trong đó nguy cơ tác động do rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp không nguy hại và chất thải nguy hại là cao nhất.

- Việc thu giảm diện tích rừng tự nhiên, ảnh hưởng môi trường sinh thái, tăng nguy cơ ngập, chất lượng môi trường giảm thiểu.

- Ôn rung gây ô nhiễm và suy thoái môi trường không khí, ô nhiễm nhiệt dư ảnh hưởng đến điều kiện vi khí hậu, úng ngập cục bộ, lún đất, gây ảnh hưởng tới môi trường đất, nước.

- Rủi ro và sự cố môi trường tác động ảnh hưởng có tính chất đột biến, đồng thời tới môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học, nhất là trong các loại sự cố có độ nguy hiểm cao: cháy, nổ, tràn dầu và hóa chất.

- Xói mòn, sụt, lở đất, lún đất, chai sạn và suy thoái chất lượng đất, xâm nhập mặn, phèn có ảnh hưởng tới môi trường đất canh tác trong nông, ngư nghiệp.

- Thiên tai hạn hán tác động ảnh hưởng có tính chất đột biến tới môi trường đất nước, không khí và đa dạng sinh học.

❖ Các đối tượng kinh tế - xã hội:

- Các loại khí thải, rác thải và nước thải phát sinh trong quá trình triển khai dự án không được thu gom có thể gây tác động xấu ở mức độ khác nhau đối với sức khỏe của lực lượng dân cư, lao động trong các ngành, lĩnh vực của dự án.

- Các loại chất thải không được thu gom xử lý ảnh hưởng ở mức độ khác nhau tới cảnh quan, mỹ quan môi trường và các giá trị văn hóa tại các khu đô thị, nông thôn, các khu vực hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, tôn giáo, tín ngưỡng và di tích văn hóa, lịch sử.

- Hoạt động công nghiệp nở rộ với các cụm công nghiệp làm gia tăng lượng khí thải độc hại vào môi trường, thải ra lượng lớn chất thải khó xử lý, đòi hỏi công nghệ cao trong xử lý.

- Các tác động xấu như: ồn, rung, nhiệt dư, suy thoái môi trường không khí, tai nạn lao động và giao thông, sụt lở, lung đất, rủi ro và sự cố môi trường (phát triển đô thị, công nghiệp và giao thông, dịch vụ và xây dựng cơ sở hạ tầng) thường có ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe của người lao động và dân cư trên địa bàn.

- Các tác động xấu như: xói mòn, trượt, sụt, xói lở bờ sông, do khai thác khoáng sản, suy thoái đất, nước, không khí, khoáng sản, rừng, đa dạng sinh học, thiên tai hạn hán (do tăng khai thác khoáng sản, sử dụng nguồn tài nguyên hoặc do cháy, chặt phá rừng) có ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe người lao động và dân cư trong vùng, đặc biệt sụt, lún, lở đất có thể gây nên thiệt hại cho dân cư vùng bị tác động, ảnh hưởng đến phát triển bền vững các công trình, di tích văn hóa, lịch sử, đồng thời ảnh hưởng tới nguồn lực phát triển trong tương lai.

b) Quy mô tác động:

Quy mô phạm vi tác động của nguồn thải:

- Phạm vi đô thị: thị trấn Chợ Gạo chịu tác động nhiều do các hoạt động từ khu vực dân cư và công nghiệp.

- Phạm vi vùng phát triển nhiều khu phát triển công nghiệp và cụm công nghiệp
 - + Quy mô cường độ và tần suất tác động của nguồn thải.
 - + Quy mô cường độ và tần suất tùy thuộc vào tác động liên tục gián đoạn của nguồn thải, theo không gian thời gian triển khai dự án.

VI.3. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

VI.3.1. Nguồn gây ô nhiễm môi trường

a. Sinh hoạt:

- Huyện Chợ Gạo hiện chưa xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Lượng nước thải và chất thải chưa qua xử lý, thải trực tiếp ra môi trường tương đối lớn.

- Lượng chất thải làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nguồn nước ngầm mạch nông. Các vi sinh vật gây bệnh có môi trường phát triển và phát tán. Các cặn bẩn kết hợp với lượng phù sa trên sông rạch gây mất mỹ quan và giảm thiểu khả năng sử dụng cho hoạt động sinh hoạt và chăn nuôi.

b. Sản xuất:

- Phần lớn diện tích đất trong các xã là đất trồng lúa, trồng cây lâu năm, sông rạch, kênh thủy lợi. Dân cư chỉ tập trung chủ yếu theo các tuyến đường giao thông, một phần dân cư phân bố rải rác trên đất sản xuất nông nghiệp, nên môi trường ở đây ít bị tác động nhiều bởi con người.

- Hàng năm diện tích trồng cây phân tán đều được thực hiện tốt, góp phần cải thiện môi trường, tăng độ che phủ so với diện tích đất tự nhiên.

- Hiện trên địa bàn xã không có các hoạt động sản xuất làm suy giảm môi trường. (các xí nghiệp và nhà máy đã và đang xử lý tốt rác thải nên không ảnh hưởng đến môi trường).

c. Nghĩa trang:

- Nghĩa trang: Hiện nay huyện Chợ Gạo chưa có nghĩa trang nhân dân tập trung, hiện có một số khu nghĩa địa phân bố rải rác và khu mộ trong khuôn viên hộ gia đình.

- Ngoài vị trí của nghĩa trang liệt sỹ huyện tại xã Long Bình Điền, các khu nghĩa trang hiện hữu đều chưa có quản lý và nằm xen lẫn với các khu dân cư, ảnh hưởng không tốt đến môi trường đô thị.

VI.3.2. Đánh giá nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch cấp vùng

- Thiếu cây xanh tập trung, cây xanh dọc các tuyến giao thông để tạo cảnh quan và giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí.

- Hạ tầng thoát nước chưa hoàn thiện, chưa có hệ thống xử lý nước thải đô thị, gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm.

- Chất thải rắn chưa được thu gom triệt để, gây ảnh hưởng vệ sinh đô thị, ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Diện tích đất nông nghiệp khu vực chiếm phần lớn. Trong tương lai nếu không quy hoạch lại cơ cấu sử dụng đất thì tình trạng ô nhiễm nước thải và không khí do thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu sẽ gây ô nhiễm môi trường rất lớn, gây mất cân bằng sinh thái và ảnh hưởng đến phát triển bền vững khu vực, từ đó đi ngược lại xu hướng phát triển đô thị Việt Nam. Ngược lại, nếu quy hoạch sử dụng đất đồng thời có các biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp sẽ giảm thiểu và hạn chế ô nhiễm môi trường trong khu vực, hướng đến phát triển bền vững.

VI.4. DỰ BÁO XU THẾ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG DO TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LẬP VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

VI.4.1. Các vấn đề môi trường:

a. Khu vực đô thị hóa:

- Tốc độ đô thị hóa cao, sẽ gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đến sự cân bằng sinh thái.

+ Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác để phát triển đô thị làm giảm diện tích cây xanh, mặt nước, làm giảm đa dạng sinh học.

+ Các khu công nghiệp mới có thể được xây dựng xen kẽ vào các khu dân cư đông đúc gây ô nhiễm môi trường sống khu vực xung quanh nếu chất thải không được thu gom và xử lý.

+ Quá trình hình thành, xây dựng các đô thị mới, các trung tâm thương mại sẽ làm tăng quá trình di dân tự do đến các đô thị tạo sức ép lên vấn đề nhà ở, giao thông, dịch vụ thông tin, giáo dục, chăm sóc y tế, cơ sở hạ tầng, vệ sinh môi trường.

+ Việc sử dụng đất nông nghiệp vào xây dựng đô thị, KCN gây ra nguy cơ giảm đất nông nghiệp ảnh hưởng tới an toàn lương thực. Ngoài ra, khai thác diện tích đất nông nghiệp gây mất việc làm cho nhiều hộ nông dân trong vùng và tăng tỷ lệ thất nghiệp.

+ Việc phát triển đô thị tạo nên sức ép đối với nhu cầu về cấp nước sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất dẫn đến suy thoái nguồn tài nguyên nước.

+ Tốc độ phát triển hệ thống giao thông đô thị làm gia tăng ô nhiễm bụi, khí thải và tiếng ồn.

- Tổng lượng nước thải sinh hoạt:

+ Năm 2030 khoảng 9.200 m³/ngđ.

+ Năm 2045 ước tính 10.500 m³/ngđ.

- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt:

+ Năm 2030 khoảng 56 tấn/ngđ.

+ Năm 2045 ước tính 64 tấn/ngđ.

b. Các khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp:

- Tổng lượng nước thải công nghiệp: 2.675m³/ngày (năm 2030) – 5.850m³/ngày (năm 2030).
- Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp: 38 tấn/ngày (năm 2030) - 83tấn/ngày (năm 2045).

c. Khu vực nông thôn:

Các làng nghề truyền thống tại Chợ Gạo chủ yếu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Bên cạnh việc phát triển tiểu thủ công nghiệp thì việc phát triển này cũng gây ảnh hưởng rất lớn đến môi trường.

- Đối với vùng nông thôn - làng nghề, dân cư cũng không nhỏ, nhưng mật độ dân cư không cao, và thường phân tán trên diện rộng.
- Ô nhiễm chủ yếu là rác thải sinh hoạt do chính các hộ dân tạo ra gây ảnh hưởng đến môi trường và gây mất cảnh quan do ý thức dân nông thôn không cao.
- Thay đổi và ô nhiễm vùng đất, nước mặt và nước ngầm (khu vực nuôi tôm, thức ăn công nghiệp nuôi thủy sản).
- Các khu vực ngọt hoá, vùng trồng lúa gây tác động môi trường đất và nước do phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật.
- Tổng lượng nước thải sinh hoạt:
 - + Năm 2030 khoảng 21.600m³/ngđ.
 - + Năm 2045 ước tính 24.700m³/ngđ.
- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt:
 - + Năm 2030 khoảng 180 tấn/ngđ.
 - + Năm 2045 ước tính 206 tấn/ngđ.

VI.4.2. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm và mục tiêu quy hoạch:

Bảng 78. Đánh giá các mục tiêu, định hướng và ưu tiên trong quy hoạch xây dựng

Các vấn đề quy hoạch	Đánh giá
- Quy mô dân số đô thị	- Quản lý, kiểm soát tốt vấn đề xử lý lượng chất thải gia tăng khi thực hiện quy hoạch.
- Chỉ tiêu sử dụng đất ở	- Phù hợp với điều kiện tự nhiên, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện Chợ Gạo và quy hoạch chung của tỉnh Tiền Giang.
- Cơ cấu tổ chức không gian, quy hoạch sử dụng đất: + Chính trang khu dân cư hiện hữu + Xây dựng khu dân cư mới. + Xây dựng hạ tầng xã hội phục vụ người dân + Quy hoạch kết nối đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ giao thông, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; + Cây xanh tập trung, cây xanh cảnh quan	+ Cải tạo cảnh quan đô thị + Ảnh hưởng đến kết cấu đất khi xây dựng các chung cư cao tầng. + Cải thiện môi trường không khí, đất, nước tại khu vực + Gia tăng ô nhiễm môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch + Giảm thiểu ô nhiễm không khí, tạo cảnh quan đô thị

VI.5. CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

VI.5.1. Các giải pháp bảo vệ môi trường :

a. Các giải pháp chung bảo vệ môi trường:

❖ Bảo vệ môi trường nông thôn làng nghề

- Các làng nghề cần phải được quy hoạch môi trường, xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý môi trường và sản xuất sạch hơn, vừa giảm thiểu ô nhiễm vừa mang lại hiệu quả kinh tế do tăng hiệu suất sản xuất, tiết kiệm chi phí nguyên liệu và năng lượng.

- Xây dựng và vận hành các hệ thống xử lý khí thải, nước thải và chất thải rắn đảm bảo các chất khí thải ra môi trường đạt các tiêu chuẩn môi trường. Nhà nước cần có những hỗ trợ về kinh tế và kỹ thuật, thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

- Giáo dục tuyên truyền, nâng cao nhận thức về môi trường và ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, thực hiện chương trình quan trắc, giám sát chất lượng môi trường tại khu vực nông thôn và làng nghề.

❖ Bảo vệ môi trường đô thị

- Gắn kết quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường, trong đó xác định rõ chức năng của các đô thị trong vùng, từ đó xây dựng các tiêu chí về môi trường trong các quy hoạch phát triển mỗi đô thị và cả vùng.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật diện rộng cấp vùng, hợp lý, tạo điều kiện hình thành và phát triển các đô thị tương hỗ, nhằm giảm áp lực lên môi trường ở các thành phố lớn.

- Quy hoạch xây dựng và hoàn thiện hệ thống đường vành đai giao thông liên kết với các hướng tâm khác đảm bảo giảm tải giao thông qua đô thị.

- Các đô thị và KCN cần phải xây dựng các trạm xử lý nước thải, tập trung theo lưu vực thoát nước.

- Thực hiện quy hoạch và quản lý tổng hợp chất thải rắn theo hướng liên vùng, liên đô thị. Trên cơ sở đó xây dựng các đầu mối xử lý chất thải cho vùng và các đô thị.

❖ Bảo vệ môi trường khu công nghiệp

- Đối với các khu công nghiệp tập trung, cần ưu đãi đầu tư đối với các ngành công nghiệp sạch, ít gây ô nhiễm môi trường. Các cơ sở công nghiệp đầu tư và khu công nghiệp bắt buộc phải có hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Di dời các cơ sở công nghiệp cũ, đặc biệt là các cơ sở gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư và xây dựng trạm xử lý nước thải, thu gom rác thải và xử lý đạt yêu cầu môi trường.

- Đầu tư XD các trạm xử lý nước thải tập trung, các trạm quản lý và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại cho các khu công nghiệp, xây dựng các trung tâm trao đổi chất thải giữa các khu công nghiệp, tiến tới hình thành các khu công nghiệp sinh thái.

b. Các giải pháp công nghệ - kỹ thuật:

❖ Các giải pháp phát triển kỹ thuật cho các hoạt động sản xuất và phát triển kinh tế xã hội

- Đẩy mạnh tốc độ đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động tổng hợp trong nền kinh tế.

- Nâng tỉ lệ sử dụng công nghệ tiên tiến trong các ngành công nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển mạng lưới các cơ sở trung tâm về tư vấn và chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị cho công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng.

❖ Giải pháp phát triển về kỹ thuật công nghệ về bảo vệ môi trường

- Kỹ thuật phòng ngừa ô nhiễm tại nguồn:

+ Ứng dụng các thành tựu kỹ thuật và công nghệ về sản xuất sạch.

+ Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật xây dựng các mô hình thân thiện môi trường.

+ Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật sinh thái công nghiệp.

+ Nâng cao năng lực quan trắc phân tích môi trường.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý bảo vệ môi trường.

- Kỹ thuật xử lý ô nhiễm cuối đường ống:

+ Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ về xử lý ô nhiễm.

+ Triển khai ứng dụng kỹ thuật và công nghệ môi trường tiên tiến trong xử lý chất thải.

+ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thu gom vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường và nguy hại; hệ thống tiêu thoát nước, xử lý nước thải tại các đô thị và KCN.

+ Giải quyết tốt vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường.

+ Ứng dụng các giải pháp kỹ thuật bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học và các khu vực sinh thái (trồng và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng ngập mặn ven biển,...).

c. Các giải pháp quản lý, quy hoạch môi trường:

❖ Các giải pháp quản lý

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách về bảo vệ môi trường trong vùng:

(1) Bổ sung hoàn thiện cơ chế:

- + Về thể chế và bộ máy bảo vệ môi trường.
- + Về quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên.
- + Về nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

(2) Bổ sung, hoàn thiện chính sách:

- + Về định hướng phát triển bền vững của vùng.
- + Về nhiệm vụ kế hoạch hóa trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên - môi trường.
- + Về hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.
- + Về đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho nhiệm vụ bảo vệ môi trường.
- + Về phát triển khoa học công nghệ cho lĩnh vực bảo vệ môi trường.
- + Về xã hội hóa nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

❖ Quy hoạch bảo vệ môi trường:

Lập quy hoạch bảo vệ môi trường vùng quy hoạch tới năm 2045 định hướng phát triển các hệ thống cơ sở hạ tầng vệ sinh môi trường.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải (nước thải dân dụng đô thị và nước sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp).
- Quản lý và xử lý chất thải rắn (rác dân dụng đô thị, phế thải và rác từ hoạt động xây dựng, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp).
- Các nghĩa trang trong vùng quy hoạch.

❖ Khai thác sử dụng hợp lý hiệu quả đất đai & nguồn lực tự nhiên:

- Khai thác sử dụng đất và nguồn lực từ đất cũng như từ thiên nhiên hợp lý có hiệu quả là cơ sở tạo lập môi trường phát triển bền vững.

- Khai thác sử dụng đất đai: khai thác, sử dụng đất phải thực hiện đúng mục đích, quy mô và tuân thủ tiêu chí, chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã quy định trong các quy hoạch chuyên ngành (xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản...) phù hợp với quy hoạch tổng thể, kế hoạch sử dụng đất từng thời kỳ trên địa bàn tỉnh.

- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: khai thác các nguồn lực tự nhiên thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch phát triển chuyên ngành, tuân thủ quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

❖ Khai thác sử dụng nguồn nước:

- Nguồn nước mặt rất phong phú nhờ dòng sông Tiền chảy giáp ranh và hệ thống kênh rạch chằng chịt. Tuy nhiên nguồn nước này chủ yếu cung cấp cho sản xuất nông nghiệp. Nước đậm phù sa và bị ô nhiễm do toàn bộ nước thải từ sinh hoạt đến sản xuất, từ chưa xử đến đã qua xử lý đều đổ về. Ở những khu vực sông gần biển, nước bị nhiễm mặn. Vấn đề sử dụng nguồn nước mặt là cần thiết nhưng chất lượng nước ở đây cần một sự đầu tư lớn về công nghệ và thời gian.

- Nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện Chợ Gạo được đánh giá dồi dào về trữ lượng. Tuy vậy, nếu tính đến năm 2045, khả năng không đủ cung cấp nước sạch cho nhu cầu toàn huyện.

- Vì thế, trong định hướng cấp nước đến năm 2045 nếu địa phương nào có kinh phí đầu tư cho cấp thoát nước thì linh động sử dụng nguồn nước mặt. Còn theo định hướng chung, nguồn nước ngầm vẫn là sự lựa chọn tốt nhất và phù hợp cho huyện Chợ Gạo. Nguồn nước ngầm có trữ lượng lớn ở độ sâu trên 100 m nên tập trung các bãi giếng khoan một cách có khoa học và có sự quản lý, tránh hiện tượng khai thác bừa bãi gây hậu quả khan hiếm nguồn nước.

❖ Quy hoạch bảo vệ môi trường nước:

• *Bảo vệ nguồn nước mặt:*

- Trong sản xuất công nghiệp ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... cần tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra thanh tra việc thực hiện Luật Bảo vệ Môi trường, đảm bảo các nguồn thải được xử lý phải đáp ứng tiêu chuẩn môi trường quy định trước lúc thải ra môi trường. Kiên quyết xử lý các doanh nghiệp, cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các hành vi phạm Luật Bảo vệ Môi trường.

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải tại các đô thị, các khu công nghiệp tập trung: phải xây dựng khu xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn QCVN 14:2009/BTNMT và QCVN 40:2011/BTNMT.

- Thực hiện tốt chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chương trình vệ sinh và an toàn thực phẩm,... Tăng cường thực hiện công tác quan trắc giám sát chất lượng nước mặt, đánh giá diễn biến chất lượng và trạng thái các thành phần môi trường, dự báo diễn biến phục vụ thiết thực cho sản xuất canh tác và bảo vệ môi trường cũng như khả năng ứng cứu sự cố môi trường một cách kịp thời và có hiệu quả cao.

- Cần có biện pháp khoanh vùng cấp nước, phân chia vùng sử dụng nước mặn để phát triển diêm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và vùng sử dụng nước ngọt để sản xuất và sinh hoạt. Từ đó, xây dựng hệ thống đê bao ngăn mặn.

- Ở khu vực nông thôn hiện nay vẫn còn thói quen xả các chất thải và nước thải thẳng ra các ao hồ, kênh rạch gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Hiện nay, tại một

số địa phương đã phát động phong trào bảo vệ nguồn nước bằng biện pháp chế tài. Theo đó, mỗi hộ gia đình tự xây một giếng tự thấm để thu gom toàn bộ nước thải và cần thải hữu cơ. Hộ nào không thực hiện mà còn xả bẩn ra môi trường nước sẽ bị xử phạt hành chính. Đây là mô hình mà các huyện, xã nông thôn cần tích cực làm theo và nhân rộng.

• ***Bảo vệ nguồn nước ngầm:***

- Phải có biện pháp ngăn chặn ngay tình trạng khai thác quá mức làm sụt giảm tầng nước ngầm, lún mặt đất và tình trạng gây ô nhiễm tại các giếng nước ngầm; nâng cao năng lực của cơ quan quản lý địa phương để quản lý tài nguyên nước ngầm hiệu quả; nâng cao ý thức người dân trong sử dụng, bảo vệ tầng nước ngầm. Hiện nay, việc khai thác nước ngầm ở huyện Chợ Gạo gần như không thể kiểm soát được, hiện tầng nước ngầm đã sụt giảm từ 12 - 15 m. Trong khi đó, việc khai thác, sử dụng nước ngầm tại đây chưa khoa học, còn rất lãng phí. Do đó nguy cơ nhiễm mặn và ô nhiễm nguồn nước do khoan rất cao. Ngoài ra, người dân ở nhiều vùng ven biển, nhiễm phèn, khô hạn còn dùng nước ngầm sản xuất hoa màu, nuôi trồng thủy sản.

❖ **Quy hoạch hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn:**

- Việc thu gom và xử lý chất thải rắn cần thực hiện theo định hướng chung của đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn toàn tỉnh Tiền Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030:

+ Áp dụng công nghệ xử lý tái chế, tái sử dụng, chôn lấp hợp vệ sinh, chế biến (làm phân bón hoặc tái sử dụng), đốt (thu năng lượng). Trong khu xử lý chất thải rắn cần quy hoạch các ô chôn lấp chất thải rắn độc hại, có khu vực riêng theo Quy chế quản lý chất thải nguy hại, công nghệ cần có tính ổn định bền vững phù hợp từng địa phương và có tính đặc thù cho khu vực ngập lũ.

+ Mỗi xã: xây dựng các trạm trung chuyển chất thải rắn có tính chất chức năng liên ấp, cự ly vận chuyển < 10 km, hạ tại các xã để thu gom và xử lý rác cho khu vực dân cư xã, thị trấn.

- Loại hình công nghệ ưu tiên kêu gọi đầu tư có tính giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường: tái sử dụng, tái chế, sản xuất khí sinh học kết hợp chế biến phân compost... theo mô hình “Bãi chôn lấp hợp vệ sinh”.

❖ **Định hướng bảo vệ môi trường khi có biến đổi khí hậu và nước biển dâng:**

- Có kế hoạch xây dựng, khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ vành đai khu vực ven sông Tiền. Khoanh vùng những khu vực trọng điểm sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề khi có biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Đánh giá tác động môi trường, đánh giá môi trường chiến lược các dự án phát triển kinh tế - xã hội và đề ra các giải pháp bảo vệ môi trường khả thi để hạn chế sự phát thải các chất thải ra môi trường xung quanh.

- Phải có các giải pháp kiểm soát hiệu quả tình hình bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tự nhiên gây biến đổi khí hậu.

❖ Công tác giáo dục nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng:

Tuyên truyền chủ trương chính sách có tính chiến lược, mỗi người dân cần phải có nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ và trách nhiệm của mình, tự nguyện tham gia bảo vệ gìn giữ môi trường.

VI.5.2. Chương trình quan trắc, giám sát chất lượng môi trường vùng:

a. Lựa chọn các thông số giám sát và tần suất quan trắc chất lượng môi trường:

- Quá trình phát triển đô thị luôn gây ra ô nhiễm môi trường. Sự ô nhiễm ở các đô thị đều có nguồn gốc từ hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải và sinh hoạt đô thị. Vì vậy để giảm thiểu các tác động này đến mức tối đa cần theo dõi thường xuyên diễn biến chất lượng môi trường đồng thời xây dựng và áp dụng kịp thời các phương án, các biện pháp đối phó với các sự cố môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường.

- Việc quan trắc và giám sát chất lượng môi trường sẽ được các cơ quan chức năng tiến hành đo đạc, quan trắc, phân tích mẫu thường xuyên tại một số địa điểm nhất định nhằm đánh giá chất lượng môi trường, cung cấp thông tin cho Sở Tài nguyên và Môi trường, góp phần vào công tác quản lý môi trường chung của tỉnh và toàn quốc.

- Đối tượng được tiến hành quan trắc là các thành phần môi trường trong huyện Chợ Gạo có tính chất biến đổi theo thời gian và không gian như: môi trường không khí, môi trường nước, nguồn phát thải di động (hoạt động giao thông) và chất thải rắn.

❖ Môi trường nước

- Thời gian quan trắc: vào những ngày không mưa và thường lấy mẫu 2lần/ngày (8h - 10h và 16h - 18h).

- Các thông số nước mặt:

+ Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD₅, COD, SS, tổng N, tổng P, NO₃⁻, NO₂⁻, PO₄³⁻, Coliform.

+ Thiết bị và phương pháp phân tích: theo QCVN (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Việt Nam) tương ứng.

+ Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 08/2015/BTNMT.

- Các thông số nước ngầm:

+ Nhiệt độ, pH, cặn lơ lửng, DO, BOD₅, COD, NH₄⁺, Nitrat, Nitri, Fe, Mn, Coli.

- + Thiết bị và phương pháp phân tích: theo QCVN tương ứng.
- + Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 09/2015/BTNMT.
- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm, trung bình 3 tháng tiến hành một lần.

❖ Môi trường không khí

- Thời gian quan trắc: vào những ngày không mưa và thường được tiến hành liên tục từ 6h - 18h (2h tiến hành lấy mẫu một lần).
- Các thông số được lựa chọn:
 - + Bụi: tổng bụi, bụi lơ lửng.
 - + Khí độc hại: CO, CO₂, SO₂, NO₂, C_xH_y...
 - + Tiếng ồn: LAeq, L_{max}...
 - + Vi khí hậu: nhiệt độ, độ ẩm, áp suất, tốc độ gió, hướng gió.
- Thiết bị và phương pháp phân tích: theo QCVN tương ứng.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN Việt Nam của Bộ Tài nguyên Môi trường.
- Tần suất quan trắc: 4 lần/năm, trung bình 3 tháng tiến hành một lần.

❖ Môi trường tiếng ồn giao thông

- Thời gian quan trắc: liên tục từ 6h – 21h, cứ 1h ghi kết quả 1 lần.
- Các thông số quan trắc: cường độ xe, cường độ ồn max và min.

b. Lựa chọn vị trí quan trắc: (gắn kết với mạng lưới quan trắc quốc gia):

- Thị trấn Chợ Gạo và đô thị Bến Tranh.
- CCN Chợ Gạo, CCN Bến Tranh, CCN Bình Ninh.

VI.5.3. Tổng hợp, sắp xếp các biện pháp bảo vệ môi trường:

Huyện Chợ Gạo chủ yếu chịu tác động ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp và từ các khu công nghiệp, kể đến là các hoạt động chung làm ảnh hưởng đến cảnh quan sinh thái. Do đó cần thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo thứ tự như sau:

- (1) Quy hoạch, kiểm soát tốc độ đô thị hóa.
- (2) Kiểm soát các hoạt động xả thải tại các cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.
- (3) Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển của huyện.
- (4) Tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái.
- (5) Quản lý hành lang kênh rạch theo quy định, cải tạo hệ thống đê kè chống sạt lở.

CHƯƠNG VII:

KINH TẾ XÂY DỰNG & GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

VII.1. LUẬN CỨ XÁC ĐỊNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

VII.1.1. Đối với các công trình hạ tầng cấp liên vùng

VII.1.2. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật khung

VII.1.3. Đối với các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật

VII.2. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

VII.2.1. Các dự án ưu tiên đầu tư

VII.2.2. Dự báo nhu cầu vốn hạng mục ưu tiên đầu tư

VII.2.3. Nguồn lực thực hiện

VII.3. CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

VII.3.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

VII.3.2. Giải pháp huy động nguồn vốn

VII.3.3. Giải pháp về nguồn nhân lực

VII.4. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

VII.4.1. Lập kế hoạch thực hiện quy hoạch

VII.4.2. Lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị

VII.4.3. Kiểm soát thực hiện quy hoạch

VII.1. LUẬN CỨ XÁC ĐỊNH DANH MỤC ƯU TIÊN ĐẦU TƯ:

Các dự án ưu tiên đầu tư được đưa ra dựa trên các quy hoạch: Quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030; Định hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Chợ Gạo.

Các dự án ưu tiên được đề xuất bao gồm:

- Nhóm dự án hạ tầng kỹ thuật.
- Nhóm dự án đầu môi hạ tầng kinh tế.

Các dự án hạ tầng là một trong bốn lĩnh vực trọng tâm cần tập trung nguồn lực đầu tư, được xác định rõ trong Nghị quyết số 13-NQ/TW Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

Trên địa bàn huyện Chợ Gạo, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, tạo điều kiện phát triển các đô thị theo hướng bền vững, phù hợp với phát triển chung của tỉnh. Đồng thời tăng cường quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật, góp phần thực hiện thành công định hướng phát triển đô thị trong những năm tới, cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ.

VII.1.1. Đối với các công trình hạ tầng cấp liên vùng:

- Các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh được ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện Chợ Gạo được xác định theo các đồ án quy hoạch liên quan như: quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang, các quy hoạch ngành...

- Danh mục ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh chủ yếu gồm các công trình về giao thông như các tuyến Quốc lộ, Đường tỉnh, giao thông thủy trên sông, các tuyến đường dây cáp điện 110kV.... Trong đó ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, xã hội của địa phương đồng thời làm khung xương để tiếp tục phát triển các cơ sở hạ tầng khác theo sau như cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc...

- Các công trình hạ tầng cấp vùng tỉnh được đầu tư từ chủ yếu từ vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, từ kêu gọi đầu tư và nguồn vốn ODA.

VII.1.2. Đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật khung:

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật khung gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật chính như các tuyến đường giao thông chính và các nhóm dự án hạ tầng khung khác như: bến bãi, trạm cấp nước, thoát nước, trạm biến áp, trạm xử lý nước thải...

- Thứ tự ưu tiên đầu tư:

- + Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng giao thông khung kết nối các khu vực phát triển đảm bảo việc giao thông thuận tiện giữa các khu vực;
- + Ưu tiên phát triển khu vực có công trình hiện hữu đến các khu vực xây mới;
- + Danh mục ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung sắp xếp thứ tự theo các hạng mục và theo từng khu vực phát triển.

VII.1.3. Đối với các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật:

- + Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật (các công trình đầu mối giao thông, cấp thoát nước, xử lý CTR, nghĩa trang, cấp điện, thông tin liên lạc...);
- + Công trình đầu mối hạ tầng kinh tế (khu quản lý, khu thương mại,...);
- Thứ tự ưu tiên đầu tư:
 - + Ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, cấp thoát nước, các công trình quản lý,...;
 - + Ưu tiên phát triển khu vực hiện hữu đến các khu vực xây dựng mới.

VII.2. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN:

VII.2.1. Các dự án ưu tiên đầu tư:

a. Công trình kiến trúc và hạ tầng xã hội:

Dự kiến tập trung nguồn lực vào các dự án phát triển đô thị đồng bộ. Đồng thời, đầu tư cơ sở hạ tầng tại các cụm điểm dân cư nông thôn, thúc đẩy phát triển toàn diện các xã. Các dự án ưu tiên đầu tư được hoạch định như sau:

- Giai đoạn đến năm 2030:
 - Xây dựng công viên cây xanh đô thị Chợ Gạo, quy mô 5,0ha
 - Xây dựng công viên cây xanh đô thị Bến Tranh, quy mô 10,0ha
 - Xây dựng thư viện tại thị trấn Chợ Gạo, quy mô 0,5ha.
 - Xây dựng sân thể thao tại đô thị Bến Tranh, quy mô 1,0ha.
 - Xây dựng TT thương mại dịch vụ tại cụm phía Tây Bắc, quy mô 2,0ha
 - Xây dựng trạm y tế tại đô thị Bến Tranh, quy mô 0,49ha
 - Xây dựng nhà hộ sinh tại đô thị Bến Tranh, quy mô 0,1ha
 - Xây dựng trường phổ thông trung học tại cụm phía Nam, quy mô 3,7ha
 - Xây dựng trường phổ thông trung học tại đô thị Bến Tranh, quy mô 3,5ha
 - Xây dựng Cụm công nghiệp Chợ Gạo, quy mô 36ha; Cụm công nghiệp Bến Tranh, quy mô 20ha; Cụm công nghiệp Bình Ninh, quy mô 20ha;
 - Nâng cấp các chợ: Tân Thuận Bình, Quơn Long, Tân Bình Thạnh, Tịnh Hà.

- Giai đoạn năm 2031-2045:

- Mở rộng quy mô các chợ xã có quy mô $\leq 0,08$ ha
- Xây dựng công viên cây xanh tại mỗi trung tâm xã, quy mô $1,5 \div 20$ ha/công viên.
- Xây dựng 3 phòng khám đa khoa, quy mô 0,3ha/phòng khám.
- Xây dựng trường phổ thông trung học tại cụm đô thị trung tâm, quy mô 3,5ha.
- Mở rộng Cụm công nghiệp Chợ Gạo, quy mô lên khoảng 66ha; Cụm công nghiệp Bến Tranh, quy mô lên 50ha; Cụm công nghiệp Bình Ninh, quy mô 50ha.

b. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

- Giai đoạn đến năm 2030:

- Nâng cấp hệ thống Đường tỉnh: ĐT.879, ĐT.879B, ĐT.879C, ĐT.879D, ĐT.877, ĐT.877C, ĐT.877D;

- Nâng cấp hệ thống Đường huyện: ĐH.28B, ĐH.28C, ĐH.25, ĐH.25C, ĐH.27B, ĐH.27C, ĐH.27D, ĐH.23B, ĐH.23C, ĐH.30B, ĐH.24B, ĐH.24C, ĐH.22, ĐH.28, ĐH.26B, ĐH.26C, ĐH.29 ;

- Nâng cấp các tuyến đường: Nguyễn Thành Long, Vương Đình Thống, Trần Văn Hiếu, Dương Văn Khoa, Hồ Tấn Minh, Nguyễn Minh Đạo;

- Xây dựng đường Hùng Vương nội dài, đường Tránh đô thị Bến Tranh, Đường nối Hòa Định – Xuân Đông;

- Xây dựng trạm xử lý nước thải tại phía Đông thị trấn Chợ Gạo;

- Xây dựng nghĩa trang nhân dân tại xã Quơn Long và xã Tân Bình Thạnh;

- Xây dựng đê bao kè sông Bảo Định.

- Xây dựng trạm trung chuyển chất thải rắn Bình Phan.

- Nâng cấp trạm biến áp 110/22kV Chợ gạo lên 2x63MVA.

- Xây dựng mới TBA 110/22kV 1x40MVA Thanh Bình.

- Nhánh rẽ Đầu nối TBA 110/22kV Thanh Bình dài 3,5km.

- Giai đoạn năm 2031-2045

- Hoàn thiện hệ thống đường tỉnh và đường huyện trên địa bàn huyện;

- Xây dựng mới tuyến ống chuyên tải D200 dọc theo ĐT.879 từ xã Đạo Thạnh đến xã Lương Hòa Lạc đầu nối với đường ống cấp nước hiện hữu dọc QL50.

- Xây dựng mới các tuyến ống cấp nước chính D150 dọc ĐT.877, ĐT.877D, ĐT.877E, ĐH.23, ĐH.23C,... đầu nối với ống cấp hiện hữu cấp nước từ NMN Đồng Tâm cho các xã Long Bình Điền, Tân Thuận Bình, Bình Phục Nhứt, Xuân Đông,...

- Xây dựng đê bao kè sông Tiền.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải tại phía Tây thị trấn Chợ Gạo;
- Hoàn thiện hệ thống cấp nước, thoát nước, điện, thông tin liên lạc trên địa bàn huyện.
- Nâng cấp trạm biến áp 110/22kV Thanh Bình lên 2x63MVA.

VII.2.2. Dự báo nhu cầu vốn hạng mục ưu tiên đầu tư:

Phần dự báo nhu cầu nguồn vốn được tính cho các dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến năm 2030 nhằm giúp địa phương định hướng chuẩn bị nguồn lực thực hiện.

Bảng 79. Chi phí xây dựng các hạng mục ưu tiên đầu tư (giai đoạn 2021- 2025)

STT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN (triệu đồng)	NGUỒN VỐN	
					Ngân sách	Xã hội hóa
I- PHẦN HA TẦNG KỸ THUẬT				1.699.415,38		
A	GIAO THÔNG			1.595.982,33		
1	Nâng cấp ĐT.877	km	10,63	218.287,05	X	X
2	Nâng cấp ĐT.877C	km	20,588	422.774,58	X	X
3	Nâng cấp ĐT.877D	km	7,18	147.441,30	X	X
4	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	km	2,2	35.420,00		X
5	Xây dựng đường Tránh đô thị Bến Tranh	km	4,77	104.081,40		X
6	Xây dựng đường nối Hòa Định – Xuân Đông	km	2,98	47.978,00		X
7	Nâng cấp mở rộng ĐH 25C	km		46.000,00	X	X
8	Nâng cấp mở rộng ĐH 27B đoạn từ cầu số 7 đến ĐH 27	km		15.000,00	X	X
9	Nâng cấp mở rộng đường Lê Thị Lệ Chi, thị trấn Chợ Gạo	km		12.000,00	X	X
10	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Đắc Thắng, thị trấn Chợ Gạo	km		16.000,00	X	X
11	Nâng cấp mở rộng chợ An Khương	km		2.000,00	X	X
12	Nâng cấp Bến Phà Quơn Long - Bình Phục Nhứt	km		6.000,00		X
13	Nâng cấp mở rộng ĐH 30B	km		65.000,00	X	X
14	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thành Long, thị trấn Chợ Gạo	km		14.000,00	X	X
15	Nâng cấp mở rộng đường Vương Đình Thống, thị trấn Chợ Gạo	km		13.000,00	X	X
16	Nâng cấp mở rộng ĐH 27D	km		45.000,00	X	X
17	Nâng cấp mở rộng ĐH 24B	km		40.000,00	X	X
18	Nâng cấp mở rộng đường Trần Văn Hiến, thị trấn Chợ Gạo	km		18.000,00	X	X
19	Nâng cấp mở rộng đường Dương Văn Khoa, thị trấn Chợ Gạo	km		15.000,00	X	X
20	Nâng cấp mở rộng ĐH 22	km		60.000,00	X	X
21	Nâng cấp mở rộng ĐH 28	km		80.000,00	X	X
22	Nâng cấp mở rộng đường Hồ Tấn Minh, thị trấn Chợ Gạo	km		8.000,00	X	X

STT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN (triệu đồng)	NGUỒN VỐN	
					Ngân sách	Xã hội hóa
23	Nâng cấp mở rộng ĐH 27	km		105.000,00	X	X
24	Nâng cấp mở rộng ĐH 23C đoạn từ Cầu Hòa Định đến bến phà Bình Ninh	km		40.000,00	X	X
25	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Minh Đạo, thị trấn Chợ Gạo	km		20.000,00	X	X
B	THOÁT NƯỚC			68.000,00		
1	Xây mới trạm xử lý phía Đông thị trấn Chợ Gạo	m ³ /ngđ	3.400	68.000,00		X
C	NGHĨA TRANG			8.731,80		
1	Nghĩa trang nhân dân tại xã Tân Bình Thạnh	ha	0,55	4.900,50	X	
2	Nghĩa trang nhân dân tại xã Quơn Long	ha	0,43	3.831,30	X	
D	CẤP ĐIỆN			26.701,25		
1	Nâng cấp trạm biến áp 110/22kV Chợ gạo lên 2x63MVA	máy	1	26.701,25		X
II- PHÂN HA TẦNG XÃ HỘI				379.706		
A	CẢNH QUAN ĐÔ THỊ			13.250,00		
1	Xây dựng công viên cây xanh đô thị Chợ Gạo	ha	5	13.250,00	X	
B	VĂN HÓA, TMDV			13.975,00		
1	Nâng cấp mở rộng chợ Tân Thuận Bình			2.000,00		X
2	Nâng cấp mở rộng chợ Quơn Long			3.000,00		X
3	Nâng cấp mở rộng chợ Tân Bình Thạnh			2.000,00		X
4	Nâng cấp mở rộng chợ Tịnh Hà			3.000,00		X
5	Xây dựng thư viện tại thị trấn Chợ Gạo	ha	0,5	3.975,00	X	
C	Y TẾ			3.895,50		
1	Xây dựng trạm y tế tại đô thị Bến Tranh	ha	0,49	3.895,50	X	
D	GIÁO DỤC			27.825,00		
1	Xây dựng trường phổ thông trung học tại đô thị Bến Tranh	ha	3,5	27.825,00	X	
E	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			320.760,00		
1	Xây dựng Cụm công nghiệp Chợ Gạo	ha	36	320.760,00		X
CỘNG CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II)				2.079.120,88		
Ghi chú: Suất vốn đầu tư dựa trên Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017 kèm theo QĐ số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ Xây dựng						

Trong đó:

- Vốn ngân sách: khoảng 759,0 tỷ đồng.
- Vốn xã hội hóa: khoảng 1.320,0 tỷ đồng.

Bảng 80. Chi phí xây dựng các hạng mục ưu tiên đầu tư (giai đoạn 2026-2030)

STT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	THÀNH TIỀN (triệu đồng)	NGUỒN VỐN	
					Ngân sách	Xã hội hóa
I- PHÂN HA TẦNG KỸ THUẬT				1.306.443,99		
A	GIAO THÔNG			1.185.555,10		
1	Nâng cấp ĐT.879	km	14,5	297.757,50	X	X
2	Nâng cấp ĐT.879B	km	11	225.885,00	X	X
3	Nâng cấp ĐT.879C	km	6,59	135.325,65	X	X
4	Nâng cấp ĐH.28B	km	6,599	53.121,95	X	X
5	Nâng cấp ĐH.28C	km	5,5	44.275,00	X	X
6	Nâng cấp ĐH.23C	km	15,8	127.190,00	X	X
7	Nâng cấp mở rộng ĐH 23B	km		38.000,00	X	X
8	Nâng cấp mở rộng ĐH 25	km		84.000,00	X	X
9	Nâng cấp mở rộng ĐH 24C	km		28.000,00	X	X
10	Nâng cấp mở rộng ĐH 26B	km		50.000,00	X	X
11	Nâng cấp mở rộng ĐH 26C (đoạn từ đường Ba Cà cũ đến ĐT 879D)	km		59.000,00	X	X
12	Nâng cấp mở rộng ĐH 29	km		43.000,00	X	X
B	THOÁT NƯỚC			72.536,34		
1	Đê bao kè sông Bảo Định	km	3	12.536,34		X
2	Trạm xử lý nước thải phía Tây thị trấn Chợ Gạo	m ³ /ngđ	3.000	60.000,00		X
C	NGHĨA TRANG			3.831,30		
1	Nghĩa trang nhân dân tại xã Quơn Long	ha	0,43	3.831,30	X	
D	CHẤT THẢI RẮN			17.820,00		
1	Trạm trung chuyển chất thải rắn Bình Phan	ha	2	17.820,00		X
E	CẤP ĐIỆN			26.701,25		
1	Xây dựng mới TBA 110/22kV 40MVA Thanh Bình	máy	1	26.701,25		X
2	Nhánh rẽ Đầu nối TBA 110/22kV Thanh Bình	km	3,5	3.387,48		X
II- PHÂN HA TẦNG XÃ HỘI				258.760		
A	CẢNH QUAN ĐÔ THỊ			26.500,00		
1	Xây dựng công viên cây xanh đô thị Bến Tranh	ha	10	26.500,00	X	
B	VĂN HÓA, TMDV			23.850,00		
1	Xây dựng sân thể thao tại đô thị Bến Tranh	ha	1	7.950,00		X
2	Xây dựng TT thương mại dịch vụ tại cụm phía Tây Bắc	ha	2	15.900,00		X
C	Y TẾ			795,00		
2	Xây dựng phòng khám đa khoa tại đô thị Bến Tranh	ha	0,1	795,00	X	
D	GIÁO DỤC			29.415,00		
1	Xây dựng trường phổ thông trung học tại cụm phía Nam	ha	3,7	29.415,00	X	
E	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			178.200,00		
1	Xây dựng cụm công nghiệp Bình Ninh	ha	20	178.200,00		X
CỘNG CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II)				1.565.203,99		
Ghi chú: Suất vốn đầu tư dựa trên Suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2017 kèm theo QĐ số 1291/QĐ-BXD ngày 12/10/2018 của Bộ Xây dựng						

Trong đó:

- Vốn ngân sách: khoảng 653,40 tỷ đồng.
- Vốn xã hội hóa: khoảng 915,30 tỷ đồng.

VII.2.3. Nguồn lực thực hiện:

- Vốn ngân sách tỉnh Tiền Giang.
- Vốn từ các doanh nghiệp, nhà đầu tư kêu gọi theo hình thức đối tác công tư.
- Nguồn vốn từ việc cho thuê đất nhà máy sản xuất, thuê kho, cảng giai đoạn đầu để đầu tư các giai đoạn tiếp theo.
- Ủy Ban Nhân Dân huyện Chợ Gạo sẽ đầu tư xây dựng các hạng mục công trình và hạ tầng kỹ thuật theo kinh phí khái toán trong bước quy hoạch chi tiết.
- Bên cạnh đó, để đảm bảo đủ nguồn tài chính thực hiện đầu tư dự án, một số các hạng mục sẽ do các đơn vị chuyên kinh doanh và cung cấp dịch vụ thực hiện như: cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc.

VII.3. CƠ CHẾ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN:

VII.3.1. Giải pháp về cơ chế chính sách:

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, củng cố và kiện toàn cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương các cấp, nâng cao hiệu lực quản lý và hiệu quả điều hành, năng lực của các cơ quan bảo vệ pháp luật, tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực đầu tư đặc biệt là công nghiệp tại địa phương. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp.

- Tiếp tục rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh.

- Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển các khu công nghiệp, khu đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước, môi trường,...

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai;

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Đề cao tinh thần trách nhiệm cá nhân trong xử lý công việc, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương.

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo các đơn vị, các ngành với các nhà đầu tư để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành. Đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, nhằm tiếp tục củng cố lòng tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh tại địa phương, tạo hiệu ứng lan tỏa và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới.

VII.3.2. Giải pháp huy động nguồn vốn:

a. Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách:

- Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách tỉnh và ngân sách huyện): Ngoài các nguồn vốn đầu tư cho các dự án của tỉnh trên địa bàn, huyện Chợ Gạo có thể áp dụng cơ chế về hỗ trợ ngân sách nhà nước và thực hiện tốt các cơ chế.

- Tranh thủ nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ tỉnh xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật như: cấp nước sinh hoạt, mở rộng mạng lưới giao thông, điện lưới, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội khác,... Quản lý tốt, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trên.

- Đối với nguồn vốn ngân sách huyện cần thực hành tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả và tăng tỉ lệ tích lũy. Ngành tài chính, ngân hàng tích cực tìm mọi biện pháp nhằm tạo nguồn thu và khai thác tốt các nguồn thu, chống thất thu (đặc biệt là thuế) đối với việc quản lý các cơ sở sản xuất và kinh doanh nhằm tăng thu cho ngân sách địa phương.

- Đồng thời thực hiện thu - chi ngân sách hợp lý, thực hành tiết kiệm để tăng tích lũy, tạo thêm nguồn đầu tư chủ động của tỉnh.

b. Đối với các nguồn vốn tín dụng của Nhà nước:

- Trên cơ sở quy hoạch được duyệt, cần xây dựng các dự án khả thi phù hợp với tiềm năng phát triển địa phương để tạo điều kiện thu hút nguồn vốn ngân hàng. Đặc biệt đối với các dự án đầu tư cho sản xuất trên địa bàn; xây dựng những dự án sản xuất kinh doanh có quy mô lớn để khai thác thế mạnh vốn có của địa phương. Tranh thủ khai thác các nguồn vốn điều chuyển từ Trung ương, từ các dự án, từ Ngân hàng Phát triển, ... với nguồn vốn trung dài hạn và mức lãi suất hợp lý để đầu tư vào các dự án phát triển tại tỉnh.

- Bên cạnh đó để huy động được các nguồn vốn trung dài hạn từ ngân hàng cho đầu tư phát triển tại tỉnh, đòi hỏi cần xây dựng đồng bộ các giải pháp để nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp trên địa bàn, cùng với việc tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, hạ tầng và các điều kiện khác... để thu hút các dự án đầu tư trong tỉnh.

- Tạo cơ chế hỗ trợ một phần lãi suất cho các tổ chức khi các tổ chức vay vốn để đầu tư vào các dự án quan trọng có khả năng thu hồi vốn (đầu tư khu công nghiệp, các dịch vụ môi trường, vệ sinh công cộng, thoát nước...) trong phạm vi và khả năng của ngân sách tỉnh, huyện và theo quy định của pháp luật.

- Vốn từ quỹ đất: Giá (quyền sử dụng) đất và các bất động sản là một nguồn thu tiềm năng cần khai thác để tạo vốn xây dựng đô thị. Cần huy động nguồn lực này thông qua những chế tài kiểm soát nghiêm ngặt.

c. Đối với vốn của doanh nghiệp Nhà nước và của dân:

- Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để huy động các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện hoặc nguồn đầu tư bên ngoài đầu tư phát triển sản xuất, thực hành tiết kiệm.

- Huy động vốn tự có trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh. Theo phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”, huy động mọi nguồn vốn để đầu tư nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông, thủy lợi, điện, nước, xây dựng các công trình công cộng,...

- Đẩy mạnh thực hiện có hiệu quả các chính sách thu hút các nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, chính sách xã hội hóa, chính sách phát triển khoa học công nghệ... phát huy tối đa các nguồn lực, đặc biệt là ưu tiên nội lực với tinh thần “tự lực cánh sinh”.

- Có chính sách ưu tiên về thuế để khuyến khích tối đa những doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Đồng thời khuyến khích các cơ sở sản xuất, tư nhân huy động vốn tự có, vốn góp cổ phần để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

d. Đối với các nguồn vốn bên ngoài (từ Trung ương, tỉnh và nước ngoài):

- Nghiên cứu, đề xuất chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các doanh nghiệp. Tiếp tục củng cố và xây dựng cơ quan xúc tiến đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp để đáp ứng được nhu cầu thực tế.

- Tiếp tục rà soát và xây dựng thông tin chi tiết về dự án đối với danh mục kêu gọi đầu tư để làm cơ sở cho việc kêu gọi các nhà đầu tư;

- Tham gia tích cực các Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

- Huy động và khai thác tốt nhất các nguồn vốn từ Trung ương, tỉnh và nước ngoài, nhất là nguồn vốn ODA, FDI. Tranh thủ sự đầu tư giúp đỡ của các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình, dự án trọng điểm, ưu tiên cho các công trình giao thông, thủy lợi các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng.

- Thực hiện lồng ghép hợp lý giữa các chương trình, dự án, tránh trùng lặp, gây lãng phí. Quy hoạch phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ, lập các dự án khả thi, tạo sự hấp dẫn để thu hút đầu tư bằng các nguồn hỗ trợ trung ương, từ tỉnh, tỉnh ngoài và đầu tư nước ngoài cùng liên doanh, liên kết phát triển sản xuất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, hạ tầng của khu vực.

- Có chính sách miễn hoặc giảm tiền thuê đất hoặc một số những lệ phí đối với những dự án đầu tư bên ngoài trong những năm đầu hoạt động hoặc đối với những dự án đầu tư vào các vùng khó khăn. Mạnh dạn mở cửa đón các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp vào các dự án phát triển công nghiệp.

VII.3.3. Giải pháp về nguồn nhân lực:

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án nhằm đào tạo lao động ở các trình độ, góp phần thực hiện mục tiêu nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo.

- Điều chỉnh chuyển dịch cơ cấu lao động theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế; nâng cao trình độ lao động, đặc biệt là đối với người nông dân bị thu hồi đất sản xuất để giao cho dự án.

- Tạo các cơ chế chính sách xã hội để các doanh nghiệp tạo điều kiện về chỗ ở cho công nhân.

- Xây dựng quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của đô thị theo hướng cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu về lao động trong các ngành nghề, bảo đảm hợp lý giữa đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực trong và ngoài khu vực.

- Coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch và bố trí sử dụng cán bộ nhất là đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý; phát hiện, bồi dưỡng tài năng trẻ trong hàng ngũ cán bộ công chức quản lý nhà nước và quản lý kỹ thuật.

- Điều chỉnh cơ cấu đào tạo, cân đối giữa đào tạo và sử dụng ở các trình độ và các ngành nghề khác nhau, đảm bảo nhân lực cho phát triển công nghiệp, tăng nhanh tỷ lệ đào tạo và đào tạo nghề. Chú trọng đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân, xây dựng đội ngũ thợ bậc cao, công nhân lành nghề để đảm bảo chất lượng sản phẩm đặc biệt đối với các dự án phát triển sản xuất.

- Kết hợp đào tạo mới, đào tạo lại, tranh thủ các nguồn tài trợ, học bổng, khuyến khích du học tự túc để tăng nhanh lực lượng công nhân kỹ thuật lành nghề, chuyên gia khoa học công nghệ, nhà kinh doanh, quản lý giỏi, đội ngũ công chức có năng lực.

- Phát triển nguồn nhân lực, ưu tiên đào tạo tại chỗ, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số để vận động người dân thực hiện tốt các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước. Tăng cường đầu tư hoàn thiện trường dạy nghề tỉnh, đầu tư các trường dạy nghề của huyện để tăng nhanh số lượng và chất lượng lao động được đào tạo nghề, nhất là các nghề tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông lâm sản.

VII.4. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH:

Sau khi đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được phê duyệt, chính quyền và nhân dân huyện Chợ Gạo cần thực hiện các công tác sau:

VII.4.1. Lập kế hoạch thực hiện quy hoạch:

Tập trung quản lý quy hoạch, kiến trúc đi vào chiều sâu, hướng tới Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012:

- Thực hiện việc lập các hồ sơ quy hoạch: lập quy hoạch chung thị trấn Chợ Gạo, lập quy hoạch chung đô thị Bến Tranh.

- Rà soát việc điều chỉnh các hồ sơ quy hoạch đã đến kỳ phải điều chỉnh quy hoạch: điều chỉnh quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện Chợ Gạo,.

- Tập trung triển khai lập quy hoạch phân khu theo quy hoạch chung của các đô thị: Chợ Gạo, Bến Tranh; lập quy hoạch các khu vực trọng điểm đáp ứng nhu cầu phát triển của địa phương trong đó cần xem xét đến các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh như tỷ lệ đất cây xanh; cải tạo hệ thống sông ngòi..., dự báo và quy hoạch quỹ

đất nhà ở xã hội, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị; quy hoạch chi tiết cho các khu vực có ý nghĩa lịch sử, khu vực cảnh quan đô thị, khu vực cải tạo chỉnh trang đô thị làm cơ sở quản lý tốt kiến trúc đô thị và đầu tư hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch xây dựng từ bước lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch đến triển khai thực thi các bước quy hoạch xây dựng tiếp theo:

+ Thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cấp, ngành, địa phương trong triển khai lập, thẩm định quy hoạch theo quy định tại Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị.

+ Kịp thời công bố, công khai quy hoạch, tổ chức cắm mốc giới tại thực địa, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch và hướng dẫn các địa phương ban hành chương trình.

+ Trong quá trình thực hiện quy hoạch cần coi trọng sự tham gia của cộng đồng dân cư, sự phản biện của các tổ chức chính trị - xã hội, nghề nghiệp, đảm bảo tính khả thi của quy hoạch, phù hợp định hướng phát triển kinh tế xã hội và nhu cầu khách quan của xã hội, của thị trường.

- Tập trung đầu tư các dự án ưu tiên đã được định hướng trong danh mục đề xuất của đồ án nhằm thu hút nguồn nhân lực, tài lực để tạo động lực phát triển mạnh mẽ về kinh tế xã hội địa phương.

VII.4.2. Lập quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị:

- Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh quy trình và thủ tục hành chính về quản lý quy hoạch kiến trúc theo hướng giảm thời gian thực hiện, đơn giản, công khai, dễ thực hiện. Rà soát, cập nhật và công bố các thủ tục hành chính về thẩm định quy hoạch xây dựng, cấp giấy phép quy hoạch, giấy phép xây dựng.

- Lập và ban hành Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc cho đô thị Bến Tranh làm công cụ quản lý nhà nước trong việc giám sát, kiểm tra các hoạt động đầu tư, xây dựng theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đồng thời định hướng, yêu cầu quản lý kiến trúc công trình đảm bảo thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

- Hoàn chỉnh và trình ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, các quy định quản lý kiến trúc quy hoạch tại các khu vực điểm dân cư nông thôn.

- Quản lý chặt chẽ kiến trúc công trình về cả hình thức kiến trúc, quy mô công trình, vật liệu công trình và mối liên hệ với cảnh quan khu vực thông qua hồ sơ dự án, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế thi công và cấp giấy phép xây dựng công trình. Đối với các công trình lớn, trọng điểm cần phải thi tuyển để chọn phương án kiến trúc thích hợp.

VII.4.3. Kiểm soát thực hiện quy hoạch:

Tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý đô thị:

- Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát về các dự án, công trình mà cơ quan, đơn vị mình tổ chức thẩm định, cấp phép và chịu trách nhiệm về lĩnh vực, ngành được giao phụ trách theo quy định.

- Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm về vi phạm quy hoạch xây dựng, quản lý đô thị trên địa bàn xã; đôn đốc, kiểm tra, xử lý vi phạm quy hoạch xây dựng, quản lý đô thị, xử lý cán bộ, công chức dưới quyền được giao quản lý trật tự xây dựng để xảy ra vi phạm. Đối với công trình vi phạm, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức lực lượng cấm phương tiện vận chuyển vật liệu, công nhân vào thi công xây dựng công trình vi phạm.

CHƯƠNG VIII:

KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ

VIII.1. KẾT LUẬN

VIII.2. KIẾN NGHỊ

VIII.1. KẾT LUẬN:

- Việc lập đồ án quy hoạch vùng huyện Chợ Gạo, đảm bảo phù hợp với định hướng quy hoạch vùng tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội địa phương và điều kiện tự nhiên của khu vực lập quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi, hấp dẫn thu hút đầu tư trong tương lai, với các chức năng ngành nghề theo định hướng; khai thác các tiềm năng thế mạnh công nghiệp và nông nghiệp địa phương.
- Đáp ứng nhu cầu định hướng phát triển không gian và hạ tầng cơ sở cho toàn huyện theo định hướng thị trấn Chợ Gạo sẽ là đô thị loại IV giai đoạn đến năm 2030, đồng thời hình thành đô thị Bến Tranh đạt đô thị loại V.
- Đồ án tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quy phạm hiện hành về Quy hoạch xây dựng, đảm bảo các dự án đang triển khai trong khu vực; đảm bảo kết nối hoàn chỉnh với hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong khu vực, tận dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật đã triển khai, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị, khu công nghiệp và các khu lân cận.
- Đồ án quy hoạch vùng huyện Chợ Gạo định hướng và xác định rõ các chỉ tiêu quy hoạch và trình tự ưu tiên đầu tư xây dựng, làm cơ sở để triển khai các bước quy hoạch chung cho các khu đô thị và quy hoạch chung các xã trên địa bàn huyện, hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới.

VIII.2. KIẾN NGHỊ:

- Việc thực hiện đồ án cần có sự hợp tác, phối hợp đồng bộ của các cơ quan ban ngành liên quan để đảm bảo quá trình triển khai thực hiện nhanh chóng và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Theo đó, huyện Chợ Gạo cần kết hợp phát triển với các khu vực khác như thành phố Mỹ Tho, thị xã Gò Công nhằm triển khai các tuyến giao thông động lực thúc đẩy phát triển kinh tế toàn vùng.
- Các đơn vị hành chính xã cần tuân theo các định hướng quy hoạch vùng huyện đã đề ra, tạo sự nhất quán trong tổ chức phát triển không gian trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn; bảo tồn các khu vực đất dự trữ và đất rừng phòng hộ.

Kính trình UBND tỉnh Tiền Giang cùng các Sở Ban ngành có liên quan xem xét thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 để Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo có thể thực hiện các bước đầu tư xây dựng tiếp theo, đảm bảo theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ./.

Đơn vị tư vấn lập quy hoạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc
và Xây dựng Tp.HCM (ACCCo)

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ MỐI LIÊN HỆ VÙNG

* VỊ TRÍ KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH:

KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG GỒM TOÀN BỘ RANH GIỚI HUYỆN CHỢ GẠO. NẴM Ở KHU VỰC TRUNG TÂM TIỀN GIANG, PHÍA ĐÔNG - BẮC THÀNH PHỐ MỸ THO. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN 23.089,6 ha (KHOẢNG 230.89 km²).

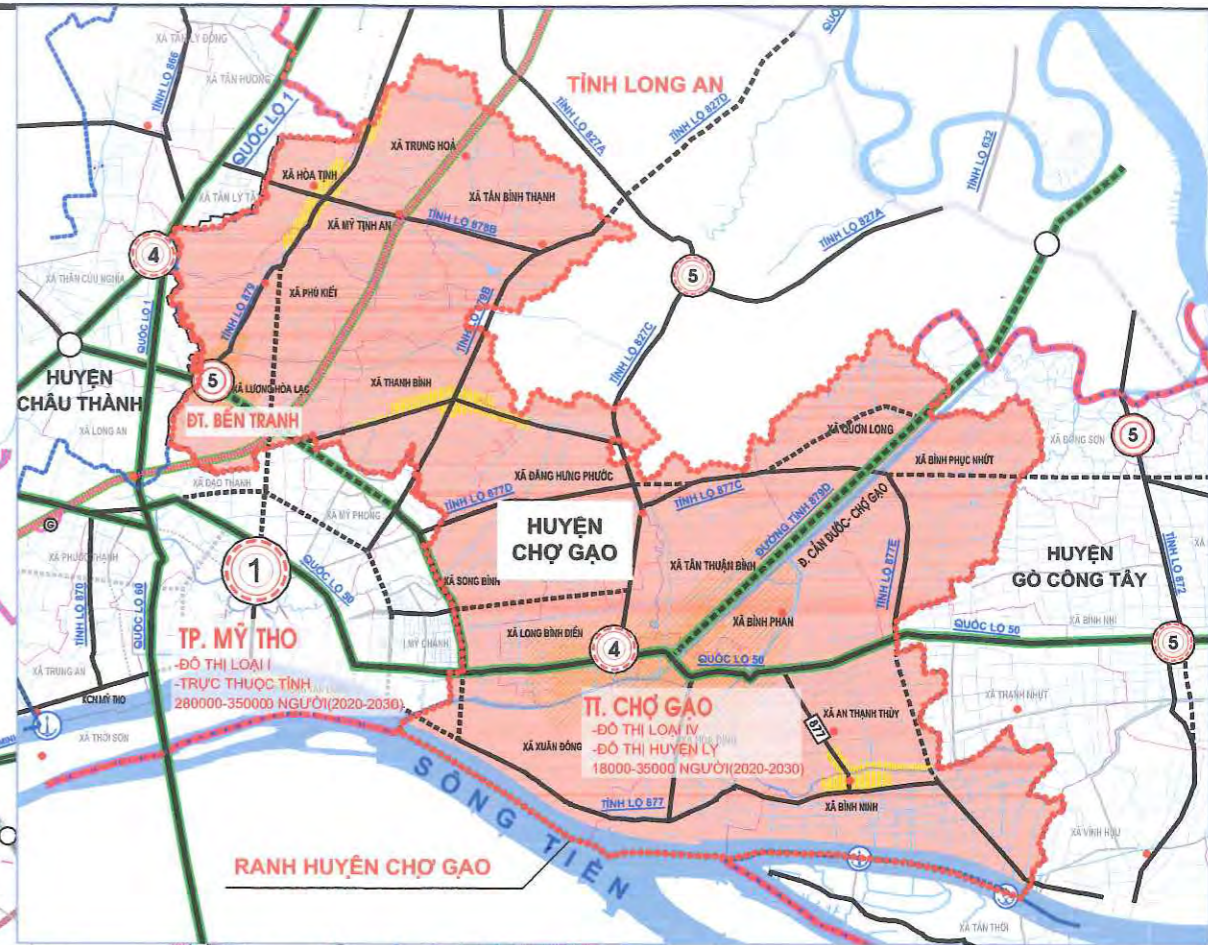
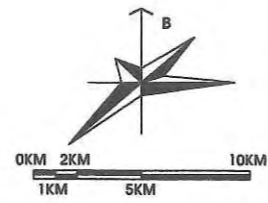
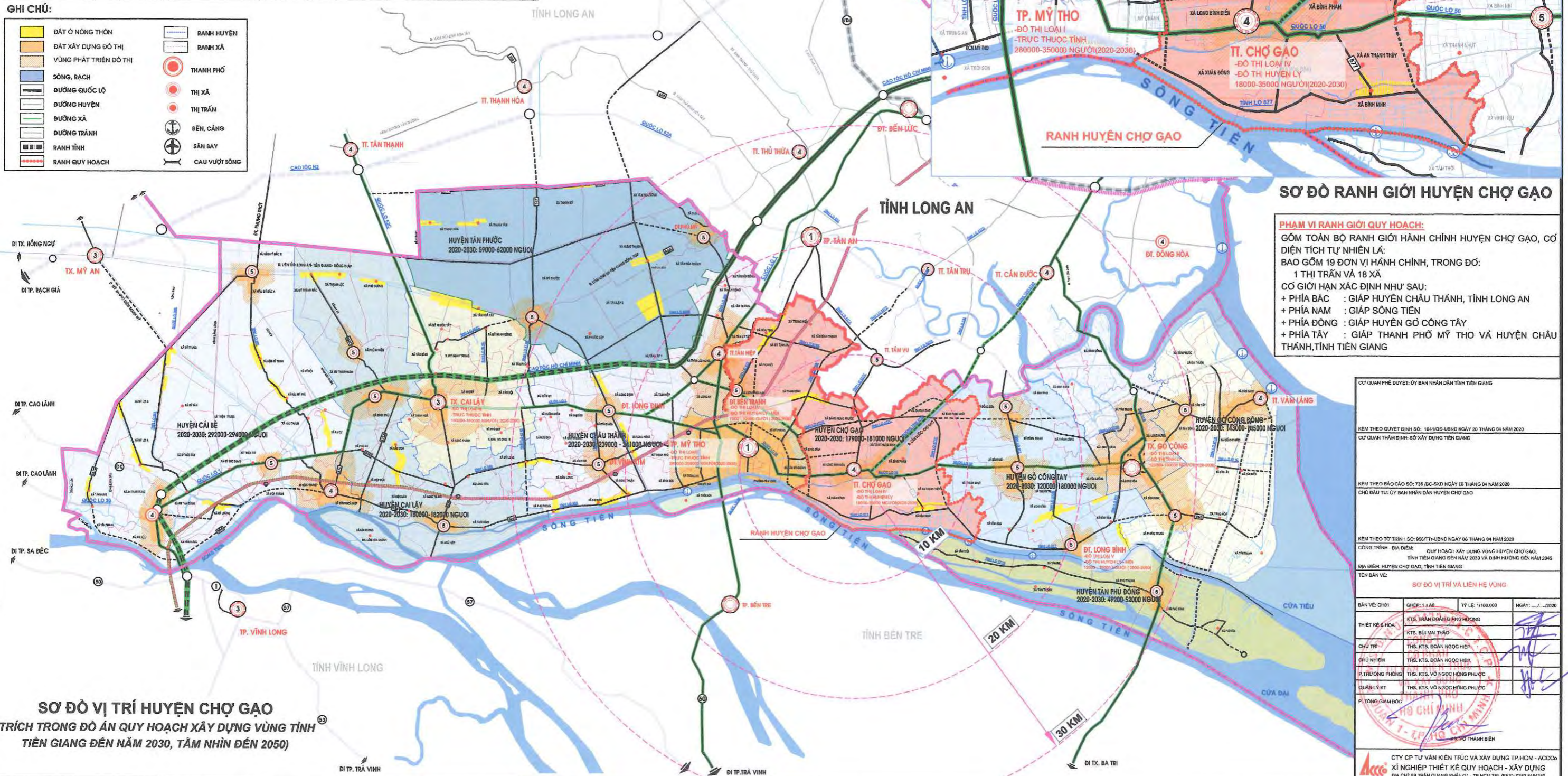
* TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG:

VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO VỚI ĐÔ THỊ TRUNG TÂM LÀ THỊ TRẤN CHỢ GẠO - NẴM TRONG VÙNG KINH TẾ ĐÔ THỊ TRUNG TÂM CỦA TỈNH TIỀN GIANG (BAO GỒM THÀNH PHỐ MỸ THO - CHỢ GẠO - CHÂU THÀNH), CÓ VAI TRÒ QUANG TRỌNG VỀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI, KHOA HỌC KỸ THUẬT,... CỦA TỈNH TIỀN GIANG. ĐẦU MÓI GIAO THÔNG KẾT NỐI VÙNG TỈNH TIỀN GIANG VỚI CÁC VÙNG PHỤ CẬN. NẴM TRÊN TRỤC HÀNH LANG KINH TẾ ĐÔ THỊ QUỐC GIA VỀ ĐƯỜNG BỘ: CAO TỐC, ĐƯỜNG SẮT TP HCM - CẦN THƠ, QL1, QL60, QL50,....

VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO LÀ VÙNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - TIÊU THỤ CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ.

GHI CHÚ:

	ĐẤT Ở NÔNG THÔN		RANH HUYỆN
	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ		RANH XÃ
	VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ		THÀNH PHỐ
	SÔNG, RẠCH		THỊ XÃ
	ĐƯỜNG QUỐC LỘ		THỊ TRẤN
	ĐƯỜNG HUYỆN		BẾN, CẢNG
	ĐƯỜNG XÃ		SÂN BAY
	ĐƯỜNG TRÁNH		CAU VƯỢT SÔNG
	RANH TỈNH		
	RANH QUY HOẠCH		



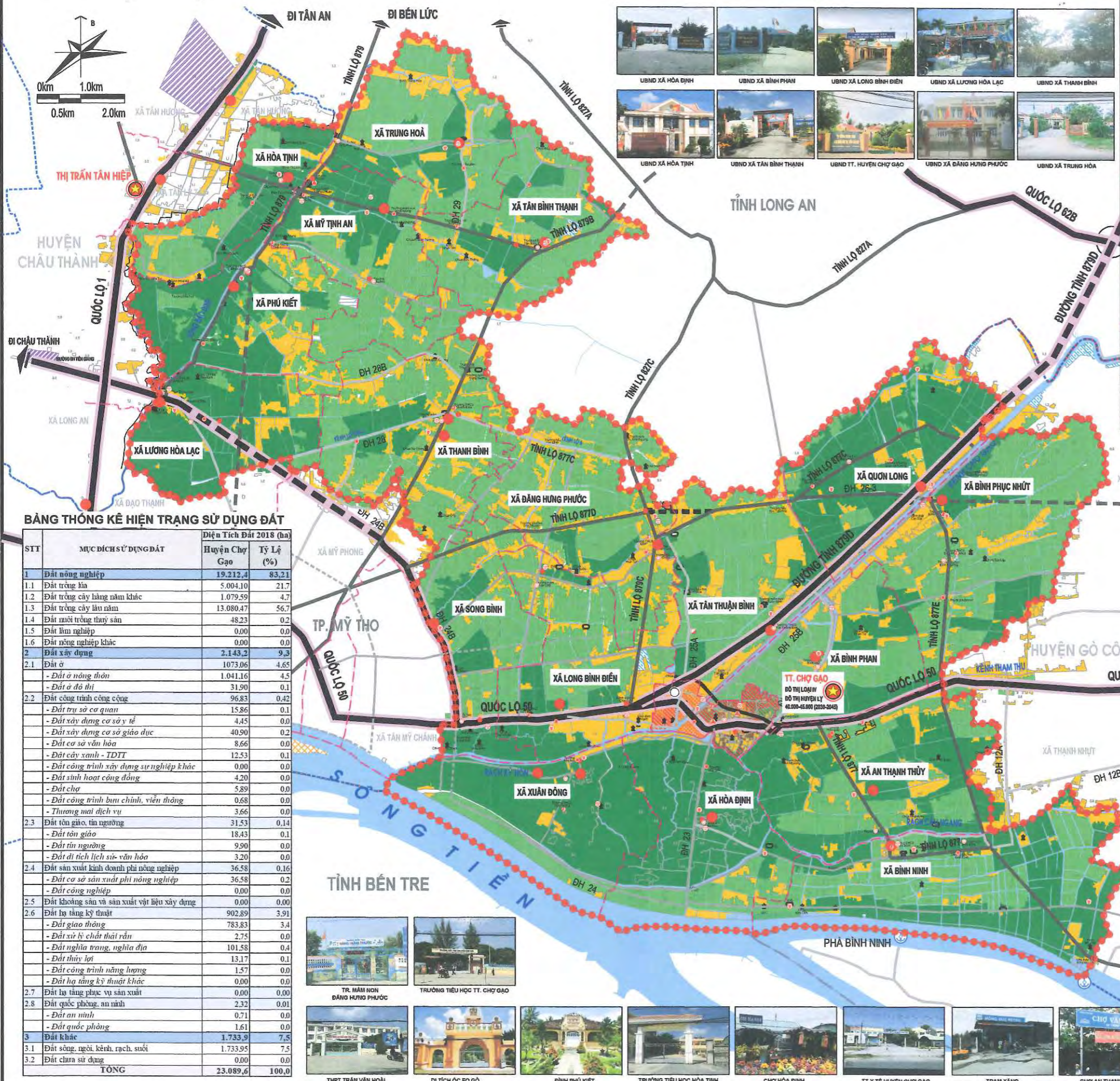
SƠ ĐỒ RANH GIỚI HUYỆN CHỢ GẠO

PHẠM VI RANH GIỚI QUY HOẠCH:
 GỒM TOÀN BỘ RANH GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN CHỢ GẠO, CỐ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN LÁ:
 BAO GỒM 19 ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, TRONG ĐÓ:
 1 THỊ TRẤN VÀ 18 XÃ
CƠ GIỚI HẠN XÁC ĐỊNH NHƯ SAU:
 + PHÍA BẮC : GIÁP HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH LONG AN
 + PHÍA NAM : GIÁP SÔNG TIỀN
 + PHÍA ĐÔNG : GIÁP HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
 + PHÍA TÂY : GIÁP THÀNH PHỐ MỸ THO VÀ HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ HUYỆN CHỢ GẠO
 (TRÍCH TRONG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050)

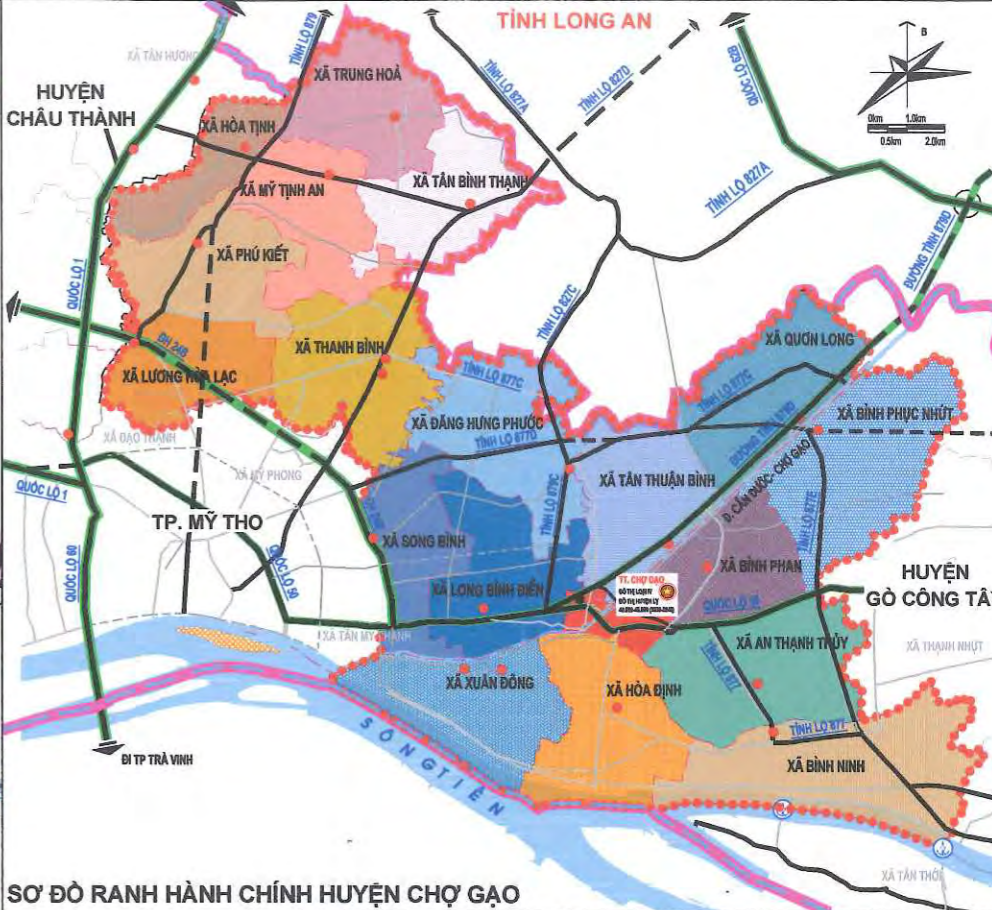
CƠ QUAN PHÉ DUYỆT: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG			
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1041/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2020			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG			
KÈM THEO BẮC CẠO SỐ: 736/BC-SXD NGÀY 08 THÁNG 04 NĂM 2020			
CHỦ ĐẦU TƯ: ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO			
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 066/TT-UBND NGÀY 06 THÁNG 04 NĂM 2020			
CÔNG TRÌNH - DỰ ÁN: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045			
ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG			
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ LIÊN HỆ VÙNG			
BẢN VẼ: QH01	CHIẾP: 1 + A0	TỶ LỆ: 1/100.000	NGÀY: .../.../2020
THIẾT KẾ: 6 HOA	KTS. TRẦN ĐÌNH ĐƯƠNG HỮU CHUNG		
CHỦ TRÌ:	KTS. BUI MAI THẢO		
CHỦ NHIỆM:	THS. KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP		
P. TRƯỞNG PHÒNG:	THS. KTS. VŨ NGỌC HỒNG PHƯỚC		
QUẢN LÝ KT:	THS. KTS. VŨ NGỌC HỒNG PHƯỚC		
P. TỔNG GIÁM ĐỐC:			

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG
ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045
SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG VÙNG



BẢNG THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Diện Tích Đất Huyện Chợ Gạo	Tỷ Lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	19.212,4	83,21
1.1	Đất trồng lúa	5.004,10	21,7
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.079,59	4,7
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.080,47	56,7
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	48,23	0,2
1.5	Đất lâm nghiệp	0,00	0,0
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,0
2	Đất xây dựng	2.143,2	9,3
2.1	Đất ở	1073,06	4,65
-	- Đất ở nông thôn	1.041,16	4,5
-	- Đất ở đô thị	31,90	0,1
2.2	Đất công trình công cộng	96,83	0,42
-	- Đất trụ sở cơ quan	15,86	0,1
-	- Đất xây dựng cơ sở y tế	4,45	0,0
-	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục	40,90	0,2
-	- Đất cơ sở văn hóa	8,66	0,0
-	- Đất cây xanh - TĐT	12,53	0,1
-	- Đất công trình xây dựng sự nghiệp khác	0,00	0,0
-	- Đất sinh hoạt cộng đồng	4,20	0,0
-	- Đất chợ	5,89	0,0
-	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,68	0,0
-	- Thương mại dịch vụ	3,66	0,0
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	31,53	0,14
-	- Đất tôn giáo	18,43	0,1
-	- Đất tín ngưỡng	9,90	0,0
-	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	3,20	0,0
2.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	36,58	0,16
-	- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,58	0,2
-	- Đất công nghiệp	0,00	0,0
2.5	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	0,00	0,00
2.6	Đất hạ tầng kỹ thuật	902,89	3,91
-	- Đất giao thông	783,83	3,4
-	- Đất xử lý chất thải rắn	2,75	0,0
-	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	101,58	0,4
-	- Đất thu hồi	13,17	0,1
-	- Đất công trình năng lượng	1,57	0,0
-	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,00	0,0
2.7	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0,00	0,00
2.8	Đất quốc phòng, an ninh	2,32	0,01
-	- Đất an ninh	0,71	0,0
-	- Đất quốc phòng	1,61	0,0
3	Đất khác	1.733,9	7,5
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.733,95	7,5
3.2	Đất chưa sử dụng	0,00	0,0
TỔNG		23.089,6	100,0



BẢNG THỐNG KÊ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DÂN SỐ (NGƯỜI)	DIỆN TÍCH (ha)
1	Thị trấn Chợ Gạo	7.497	304,84
2	Xã Trung Hòa	7.295	1.079,35
3	Xã Phú Kiết	11.163	1.142,19
4	Xã Lương Hòa Lạc	10.791	958,1
5	Xã Thanh Bình	10.042	1.428,00
6	Xã An Thạnh Thủy	13.179	1.515,72
7	Xã Tân Bình Thạnh	7.943	1.184,03
8	Xã Đăng Hưng Phước	11.176	1.438,86
9	Xã Tân Thuận Bình	10.991	1.224,98
10	Xã Mỹ Tịnh An	9.773	1.146,53
11	Xã Bình Phục Nhứt	12.316	1.785,87
12	Xã Long Bình Điền	12.722	1.249,61
13	Xã Bình Ninh	11.077	1.906,69
14	Xã Song Bình	8.052	961,52
15	Xã Hòa Tịnh	7.213	711,32
16	Xã Quơn Long	10.357	1.330,22
17	Xã Hòa Định	9.415	1.348,57
18	Xã Xuân Đông	8.934	1.408,23
19	Xã Bình Phan	7.775	964,96
TỔNG		187.711	23.089,60

- GHI CHÚ:**
- Thị trấn Huyện lỵ
 - Trung tâm xã
 - Đất trung tâm xã
 - Đất trồng lúa
 - Đất trồng cây ăn quả
 - Đất ở nông thôn
 - Sông rạch
 - Giao thông
 - Giao thông ã hướng
 - Công trình TM-Chợ
 - Công trình Văn hóa
 - Trường THPT
 - Trường THCS
 - Trường Tiểu học
 - Trường Mầm non
 - Trường dạy nghề
 - Công trình Y tế
 - Bến phà
 - Ranh xã/thị trấn
 - Ranh huyện

CO QUAN PHÉ DUYỆT: ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1014/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 4 NĂM 2020
 CO QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

KÈM THEO BÁO CÁO SỐ: 736/BC-SXD NGÀY 06 THÁNG 04 NĂM 2020
 CHỦ ĐỀ TÀI: ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: 595/TT-UBND NGÀY 09 THÁNG 04 NĂM 2020
 CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045
 ĐỊA ĐIỂM: HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG
 TÊN BẢN VẼ: **SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG VÙNG**

BẢN VẼ: QH02 CHẾP 1:1 A0 TỶ LỆ: 1/25.000 NGÀY: .../.../2020

THIẾT KẾ & HỌA: KTS. BÙI MẠI TRẠNG

CHỦ TRÌ: THS. KTS. ĐOÀN NGỌC HÈP

CHỦ NHIỆM: THS. KTS. ĐOÀN NGỌC HÈP

PH. TRƯỞNG PHÒNG: THS. KTS. VŨ NGỌC HỒNG PHƯỚC

QUẢN LÝ KỸ THUẬT: THS. KTS. VŨ NGỌC HỒNG PHƯỚC

PH. TỔNG GIÁM ĐỐC: KTS. NGUYỄN VĂN HỮU

CHỖ CHỮ MÌNH

KÈ VỎ THÀNH BÊN

CTY CP TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP. HCM - ACCCO
 XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG
 ĐỊA CHỈ: 98 TRẦN QUANG KHAI - Q1 - TP. HCM TEL (84): 028 3848380

TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

TÊN BẢN VẼ: **SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG VÙNG**

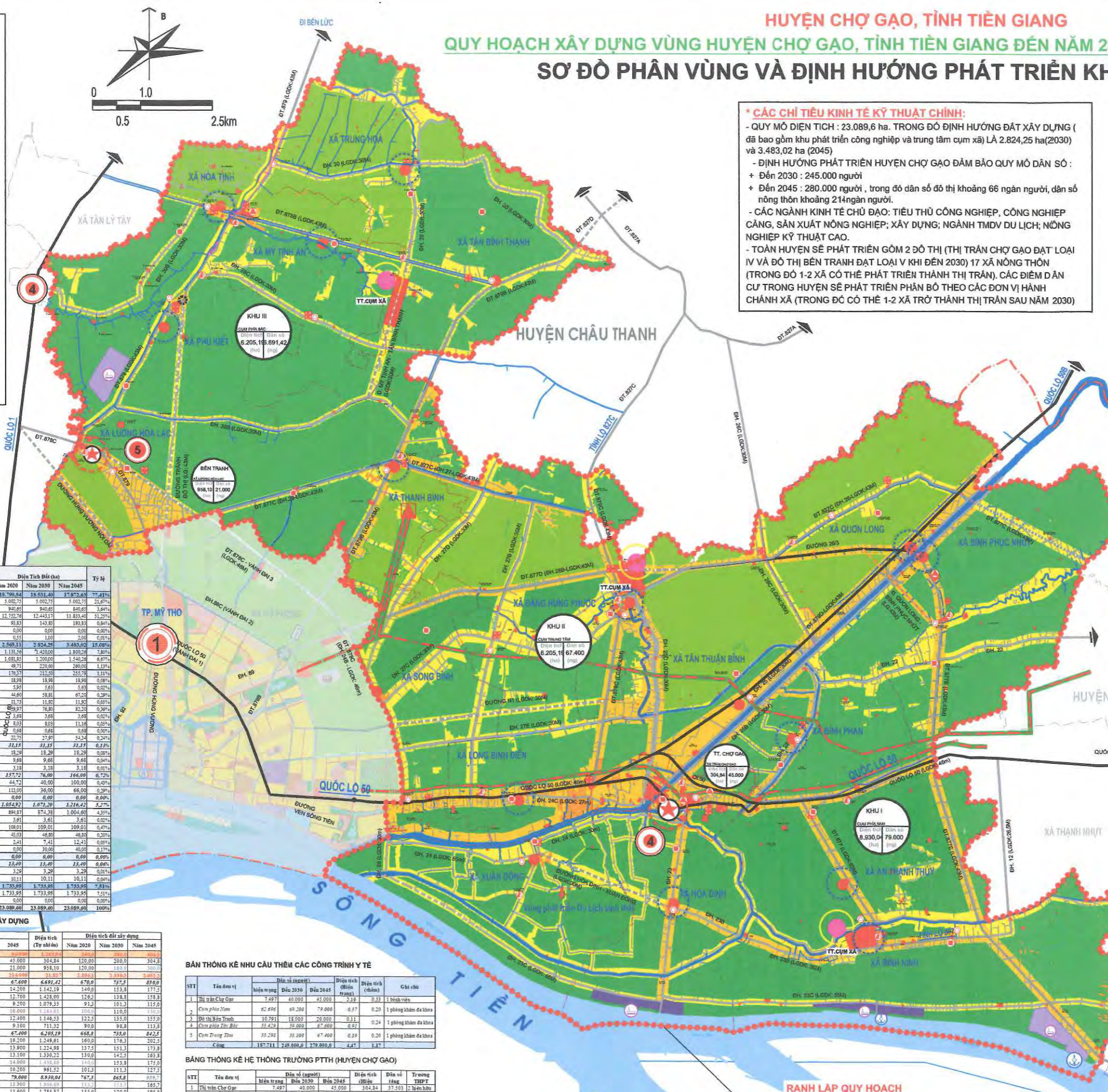


HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045
SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

KÝ HIỆU

- ĐẤT NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
- ĐẤT MẶT NƯỚC
- ĐẤT TỒN GIỮA
- CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
- ĐẤT GIÁC DỤC
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT HÀNH CHÍNH
- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM
- ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
- ĐẤT Ở
- ĐẤT Ở LÃNG XOM
- ĐẤT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
- CÂY XANH TĐTT
- ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT BÃI RÁC
- GIAO THÔNG HIỆN TRẠNG
- GIAO THÔNG MỞ RỘNG
- GIAO THÔNG MỚI MỜI
- TRƯỜNG THPT, THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC, MẦM GIÁO
- BỆNH VIỆN, Y TẾ
- CỤM CÔNG NGHIỆP
- CẢNG, BẾN PHÀ
- TRUNG TÂM HUYỆN/THỊ TRẤN, XÃ
- LOẠI ĐÔ THỊ
- RANH HUYỆN
- RANH XÃ



*** CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHÍNH:**

- QUY MÔ DIỆN TÍCH : 23.089,6 ha. TRONG ĐÓ ĐỊNH HƯỚNG ĐẤT XÂY DỰNG (đã bao gồm khu phát triển công nghiệp và trung tâm cụm xã) LÀ 2.824,25 ha(2030) và 3.483,02 ha (2045)
- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN CHỢ GẠO ĐẢM BẢO QUY MÔ DÂN SỐ :
 - + Đến 2030 : 245.000 người
 - + Đến 2045 : 280.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 66 ngàn người, dân số nông thôn khoảng 214 ngàn người.
- CÁC NGÀNH KINH TẾ CHỦ ĐẠO: TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP CĂNG, SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP; XÂY DỰNG; NGÀNH TMDV DU LỊCH; NÔNG NGHIỆP KỸ THUẬT CAO.
- TOÀN HUYỆN SẼ PHÁT TRIỂN GỒM 2 ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHỢ GẠO ĐẠT LOẠI IV VÀ ĐÔ THỊ BẾN TRANH ĐẠT LOẠI V KHI ĐẾN 2030) 17 XÃ NÔNG THÔN (TRONG ĐÓ 1-2 XÃ CÓ THỂ PHÁT TRIỂN THÀNH THỊ TRẤN). CÁC ĐIỂM DẪN CỤ TRONG HUYỆN SẼ PHÁT TRIỂN PHÂN BỐ THEO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH XÃ (TRONG ĐÓ CÓ THỂ 1-2 XÃ TRỞ THÀNH THỊ TRẤN SAU NĂM 2030)



SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÂN VÙNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

- KHÔNG GIAN VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO PHÁT TRIỂN VỚI 2 TRUNG TÂM CHÍNH GỒM THỊ TRẤN CHỢ GẠO VÀ ĐÔ THỊ BẾN TRANH, CÒN ĐƯỢC BỔ SUNG HẠ TẦNG THEO CÁC CỤM XÃ GỒM:

- + CỤM PHÍA TÂY BẮC : TT CỤM XÃ TÂY XÃ TÂN BÌNH THẠNH
- + CỤM TRUNG TÂM : TT CỤM XÃ TẠI XÃ ĐĂNG HƯNG PHƯỚC
- + CỤM PHÍA NAM : TT CỤM XÃ TẠI XÃ BÌNH NINH.

TRONG ĐÓ CÓ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ (TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP) TẠO ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN VÀ THU HÚT DẪN CỤ, CỎ QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG THEO BẢNG:

STT	Tên đơn vị	Quy mô	Vị trí	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045
CỤM CÔNG NGHIỆP						
1	CCN Chợ Gạo	66	Xã Hòa Định, Bình Ninh	20	76	166
3	CCN Bến Tranh	50	xã Phú Kiệt	20	50	50
4	CCN Bình Ninh	50	Xã Bình Ninh	20	20	50
TRUNG TÂM CỤM XÃ						
1	Cụm phía Tây Bắc	20	Xã Tân Bình Thạnh	5	10	20
2	Cụm Trung Tâm	20	Xã Đăng Hưng Phước	5	10	20
3	Cụm phía Nam	20	Xã Bình Ninh	5	10	20

BẢNG ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Mục đích sử dụng đất	Diện tích đất (ha)			Tỷ lệ
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045	
1	Đất nông nghiệp	18.709,54	18.631,40	17.873,63	77,43%
1.1	Đất trồng lúa	5.002,75	5.002,75	5.002,75	21,67%
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	940,65	940,65	840,65	3,64%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.725,74	12.443,37	11.830,23	51,10%
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	99,83	102,93	102,93	0,44%
1.5	Đất lâm nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00%
1.6	Đất nuôi trồng khác	6,35	1,60	2,00	0,01%
2	Đất xây dựng	2.869,13	2.824,25	3.483,02	15,09%
2.1	Đất ở	1.138,56	7.400,00	1.000,00	3,89%
2.1.1	Đất ở nông thôn	1.038,83	1.200,00	1.240,28	6,77%
2.1.2	Đất ở đô thị	99,73	6.200,00	280,00	1,11%
2.2	Đất công nghiệp công cộng	176,37	212,20	255,78	1,11%
2.2.1	Đất xây dựng khu công nghiệp	18,90	18,90	18,90	0,08%
2.2.2	Đất xây dựng khu công cộng	5,92	5,92	5,92	0,03%
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	44,65	58,81	67,20	0,30%
2.2.4	Đất xây dựng văn hóa	11,73	11,92	11,92	0,05%
2.2.5	Đất xây dựng - TĐTT (không xây dựng nhà ở)	86,97	76,80	82,20	0,36%
2.2.6	Đất xây dựng công cộng khác	1.140	3.68	3,68	0,02%
2.2.7	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.8	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.9	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.10	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.11	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.12	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.13	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.14	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.15	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.16	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.17	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.18	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.19	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.20	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.21	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.22	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.23	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.24	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.25	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.26	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.27	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.28	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.29	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.30	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.31	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.32	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.33	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.34	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.35	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.36	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.37	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.38	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.39	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.40	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.41	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.42	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.43	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.44	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.45	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.46	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.47	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.48	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.49	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.50	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.51	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.52	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.53	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.54	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.55	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.56	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.57	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.58	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.59	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.60	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.61	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.62	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.63	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.64	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.65	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.66	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.67	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.68	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.69	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.70	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.71	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.72	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.73	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.74	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.75	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.76	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.77	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.78	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.79	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.80	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.81	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.82	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.83	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.84	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.85	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.86	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.87	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.88	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.89	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.90	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.91	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.92	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.93	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.94	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.95	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.96	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.97	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.98	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.99	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%
2.2.100	Đất xây dựng công trình văn hóa, thể thao khác	0,00	0,00	0,00	0,00%

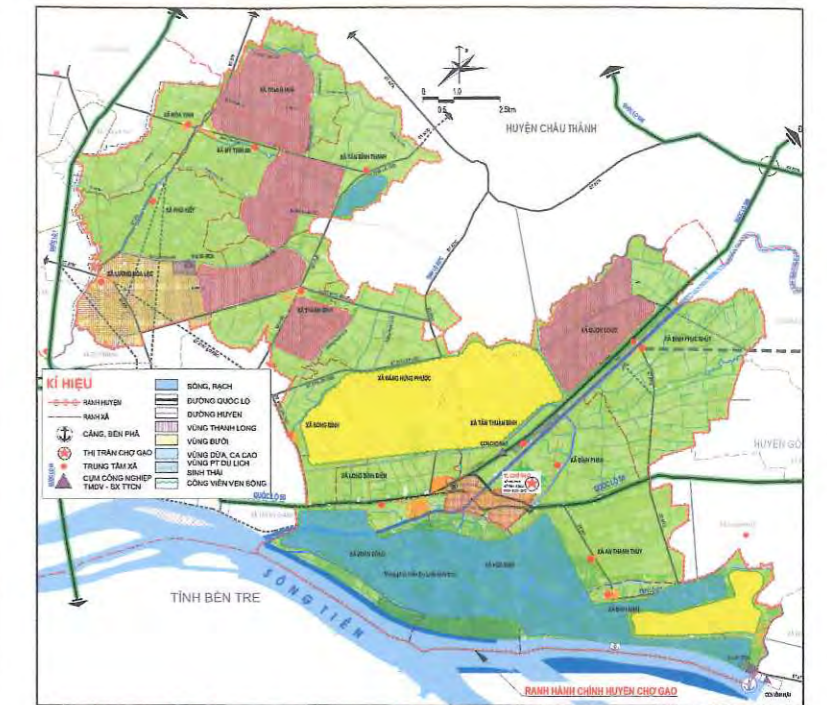
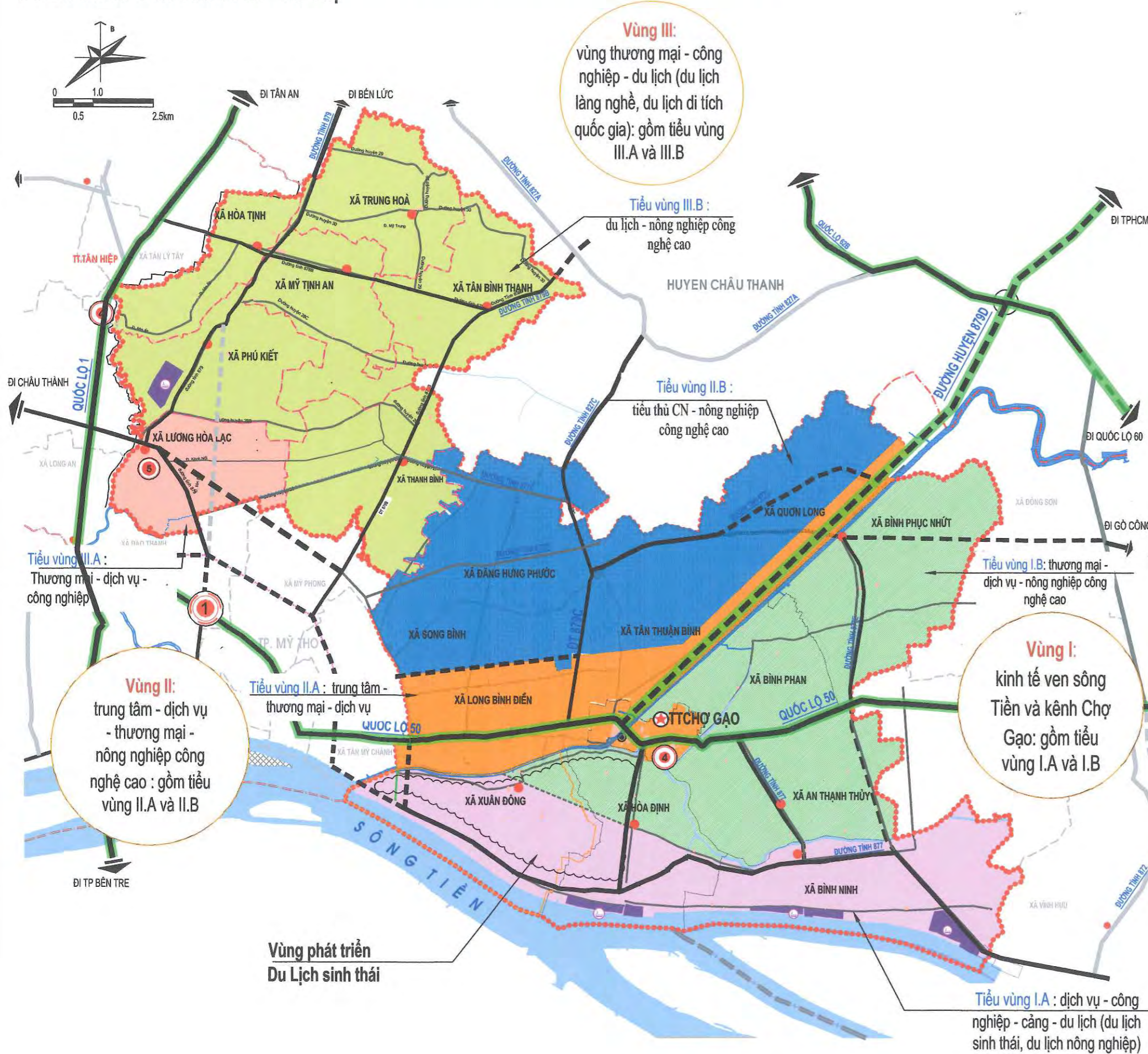
BẢNG ĐỊNH HƯỚNG QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG

STT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)			Diện tích đất xây dựng		
		Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045	Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045
1	Thị trấn Chợ Gạo	4.97	40.000	45.000	304,84	120,00	200,00
2	Đô thị Bến Tranh	10.791	18.000	21.000	958,10	120,00	180,00
CỘNG							
3	Cụm phía Tây Bắc	58.479	58.600	67.400	6.690,42	6.690,42	8.822,3
4	Cụm phía Nam	11.163	12.900	14.200	1.142,19	1.142,19	1.171,5
5	Xã Tân Bình Thạnh	10.042	11.100	12.700	1.428,00	1.263,0	1.283,8
6	Xã Tân Thuận Bình	7.252	8.100	9.200	1.079,35	913	1.013,0
7	Xã Tân Bình	9.913	11.000	12.000	1.184,03	1.000	1.100,0
8	Xã Tân Hòa	9.773	10.800	12.000	1.146,53	1.221	1.350,0
9	Xã Tân Tiến	7.213	7.900	9.100	711,32	900	910,0
10	Cụm Trung Tâm	58.298	58.800	67.400	6.205,19	6.688,0	7.350,0
11	Xã Tân Bình	12.725	14.100	16.200	1.249,61	1.176,0	1.202,0
12	Xã Tân Thuận	10.991	12.100	13.900	1.254,98	1.172,0	1.213,0
1							

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG KINH TẾ - ĐÔ THỊ

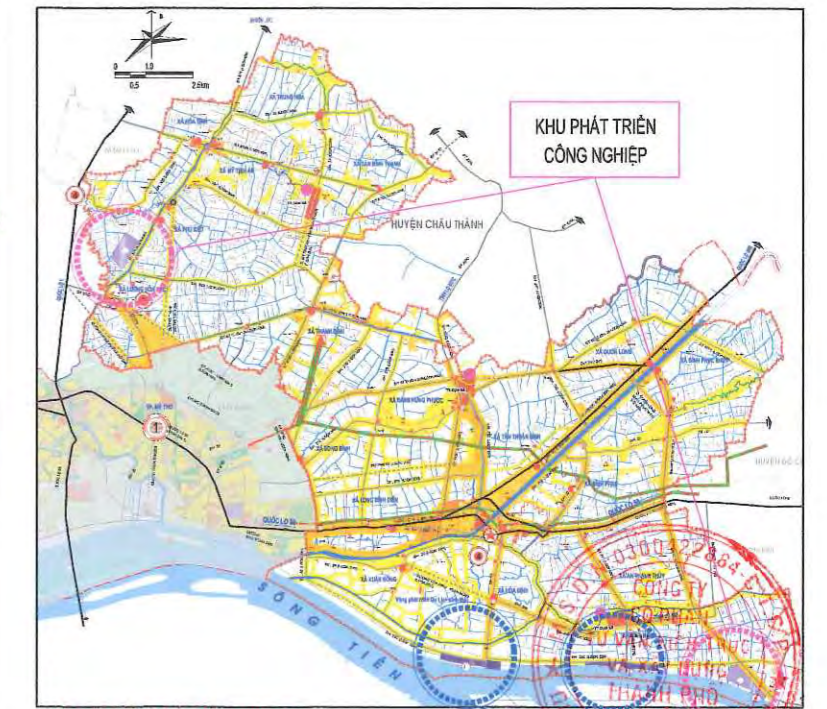


SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG NÔNG NGHIỆP - DU LỊCH - CÔNG VIÊN CÂY XANH ĐỒ THỊ

- VÙNG PHÁT TRIỂN THANH LONG: LÀ MỘT TRONG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG CHỦ LỰC XÂY DỰNG GIÁ TRỊ CỦA HUYỆN, VỚI TỔNG QUY MÔ 6.805HA. TẬP TRUNG THỰC HIỆN TẠI HỢP TÁC XÃ THANH LONG MỸ TỊNH AN.
- VÙNG CÂY DỪA: HIỆN NAY DIỆN TÍCH DỪA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÀ 6.576ha. TRONG ĐÓ CÓ XEN CÀNH KHOẢNG 1.000ha TRỒNG CÂY CACAO.
- PHÂN DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÒN LẠI CHỦ YẾU TRỒNG CÂY HOA MÀU VÀ CÂY HÀNG NĂM KHÁC.
- VÙNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH: PHẦN LỚN XÃ XUÂN ĐÔNG VÀ 1 PHẦN XÃ HÒA ĐỊNH.
- KHU VỰC CÔNG VIÊN VEN SÔNG TIỀN (KHOẢNG 7HA) THUỘC XÃ XUÂN ĐÔNG VÀ XÃ HÒA ĐỊNH.

THÔNG KÊ QUY MÔ VÙNG NÔNG NGHIỆP

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	DIỆN TÍCH (ha)
1	VÙNG THANH LONG	6.800,0
2	VÙNG DỪA	1.000,0
3	VÙNG DỪA	6.500,0
* trong đó có xen canh 1000 ha cây Ca Cao		
4	LÚA	300,0

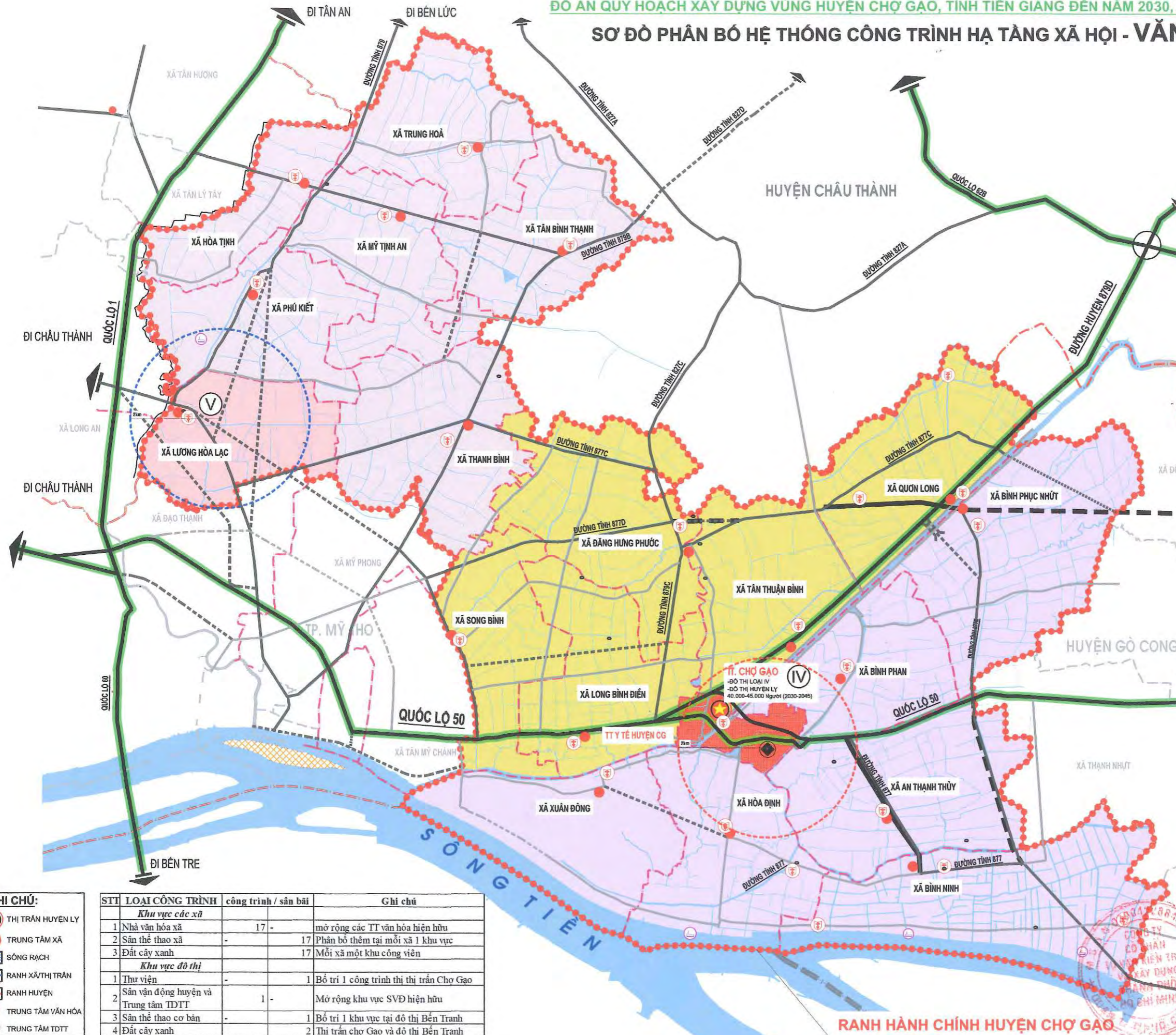
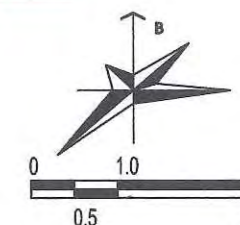


SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG CÔNG NGHIỆP

STT	Tên đơn vị	Quy mô	Vị trí	Diện tích đất xây dựng		
				Năm 2020	Năm 2030	Năm 2045
CỤM CÔNG NGHIỆP						
1	CN Chợ Gạo	66	Xã Hòa Định, Bình Ninh	30	76	166
3	CN Bình Thành	50	Xã Phú Kiết	20	50	50
4	CN Bình Ninh	50	Xã Bình Ninh	20	20	50
TRUNG TÂM CỤM XÃ						
1	Cụm phía Tây Bắc	20	Xã Tân Bình Thành	5	10	20
2	Cụm Trung Tâm	20	Xã Đàng Hưng Phước	5	10	20
3	Cụm phía Nam	20	Xã Bình Ninh	5	10	20

CỤM CÔNG NGHIỆP CHỢ GẠO 66ha

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI - VĂN HÓA - TDTT



STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH hiện trạng	Quy mô 2045	Diện tích cần thêm
Khu vực các xã		1,33	55,72	53,37
1	Nhà văn hóa xã	1,33	3,40	2,07
2	Phòng truyền thống, thư viện, hội trường		1,02	
3	Công trình và sân thể thao xã		8,50	8,50
4	Đất cây xanh công cộng		42,80	42,80
Khu vực đô thị		7,3	38,40	31,10
1	Thư viện		0,20	0,20
2	Sân thể thao cơ bản			
3	Sân vận động huyện và Trung tâm văn hóa thể thao	7,3	7,30	
4	Nhà thiếu nhi		30,90	30,90
	CỘNG	8,63	94,12	84,47

STT	Tên xã/công trình	Diện tích XD m ²	Diện tích XD ha
1	Xã Lương Hòa Lạc	600,00	0,600
1.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Lương Hòa Lạc	500,00	0,500
1.2	Nhà Văn hóa liên ấp Lương Phú B	100,00	0,100
2	Xã Hòa Tịnh	693,36	0,693
2.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hòa Tịnh	540,00	0,540
2.2	Nhà văn hóa liên ấp Hòa Bình - Hòa Ninh xã Hòa Tịnh	153,36	0,153
3	Xã Trung Hòa	620,00	0,620
3.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Trung Hòa	500,00	0,500
3.2	Nhà văn hóa liên ấp Trung Thành	120,00	0,120
4	Xã Mỹ Tịnh An	824,27	0,824
4.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Mỹ Tịnh An	624,27	0,624
4.2	Nhà văn hóa liên ấp Mỹ Thuận - An Thị - Tịnh Mỹ xã Mỹ Tịnh An	200,00	0,200
5	Xã Phú Kiết	650,00	0,650
5.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	410,00	0,410
5.2	Nhà văn hóa liên ấp Phú Khương A - PK B - PK C	120,00	0,120
5.3	Nhà văn hóa liên ấp Phú Lợi C	120,00	0,120
6	Xã Thanh Bình	700,00	0,700
6.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã	500,00	0,500
6.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Phú - Trường Xuân A	100,00	0,100
6.3	Nhà văn hóa liên ấp Thanh Đông - Trường Xuân B	100,00	0,100
7	Xã Tân Bình Thạnh	653,36	0,653
7.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Tân Bình Thạnh	500,00	0,500
7.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Cách - Song Thuận - Nhứt Tấn xã Tân Bình Thạnh	153,36	0,153
8	Xã Đăng Hưng Phước	615,20	0,615
8.1	Trung tâm văn hóa - Thể thao xã Đăng Hưng Phước	500,00	0,500
8.2	Nhà văn hóa liên ấp Đăng Phong Trên - Đăng Phong Dưới - Hưng Ngãi xã Đăng Hưng Phước	115,20	0,115
9	Xã Tân Thuận Bình	910,72	0,911
9.1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Tân Thuận Bình	604,00	0,604
9.2	Nhà văn hóa liên ấp Tân Thắng - Tân Hưng - Tân Bình 2A - Tân Bình 2B	153,36	0,153
9.3	Nhà văn hóa liên ấp Tân Thành - Tân Thành - Tân Đông	153,36	0,153
10	Xã Quom Long	891,62	0,892
10.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Quom Long	618,60	0,619
10.2	Nhà văn hóa liên ấp Quang Ninh + Quang Phú + Quang Thọ	127,20	0,127
10.3	Nhà văn hóa liên ấp Long Hòa - Long An - Long Hiệp	145,82	0,146
11	Xã Song Bình	1.064,30	1,064
11.1	Trung tâm Văn hóa thể thao xã Song Bình	675,00	0,675
11.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Hòa A - Bình Thuận	255,30	0,255
11.3	Nhà văn hóa liên ấp Bình Long - Tân Tinh	134,00	0,134
12	Xã Long Bình Điền	461,84	0,462
12.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Long Bình Điền	361,44	0,361
12.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Hòa - Điện Mỹ - Thanh Lợi	100,40	0,100
13	Xã Bình Phan	697,30	0,697
13.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Bình Phan	568,42	0,568
13.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Thọ Đông - Bình Hưng - Bình Ninh	128,88	0,129
14	Xã Bình Phục Nhứt	795,00	0,795
14.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Bình Phục Nhứt	675,00	0,675
14.2	Nhà văn hóa liên ấp Bình Khương 1 - Bình Phú - Bình Quới	120,00	0,120
14.3	Nhà văn hóa liên ấp Bình Thọ 1 - Bình Thọ 2	245,00	0,245
15	Xã Xuân Đông	809,00	0,809
15.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Xuân Đông	675,00	0,675
15.2	Nhà văn hóa liên ấp Tân Hòa + An Lạc Trung + An Lạc Thượng xã Xuân Đông	134,00	0,134
16	Xã Hòa Định	822,07	0,822
16.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Hòa Định	676,27	0,676
16.2	Nhà văn hóa liên ấp An Cư + Nhơn Hòa xã Hòa Định	145,80	0,146
17	Xã An Thạnh Thới	649,00	0,649
17.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	405,00	0,405
17.2	Nhà văn hóa liên ấp Thanh Kiệt - An Khương	122,00	0,122
17.3	Nhà văn hóa liên ấp Thanh Hiệp - Bình Thủy	122,00	0,122
18	Xã Bình Ninh	796,48	0,796
18.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	520,00	0,520
18.2	Nhà văn hóa liên ấp Hòa Mỹ - Hòa Lạc - Hòa Quới	128,88	0,129
18.3	Nhà văn hóa liên ấp Bình Hưng Thượng - Bình Hưng Hạ - Bình Quới Thượng	147,60	0,148
19	Thị trấn Chợ Gạo	73.000,00	7,300
Tổng Cộng		86.253,52	8,625

GHI CHÚ:

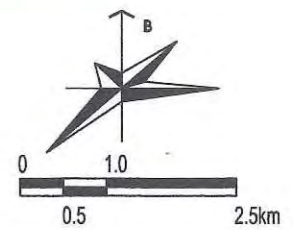
- THỊ TRẤN HUYỆN LY
- TRUNG TÂM XÃ
- SÔNG RẠCH
- RANH XÃ/THỊ TRẤN
- RANH HUYỆN
- TRUNG TÂM VĂN HÓA
- TRUNG TÂM TDTT

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	công trình / sân bãi	Ghi chú
Khu vực các xã			
1	Nhà văn hóa xã	17	mở rộng các TT văn hóa hiện hữu
2	Sân thể thao xã	-	Phân bổ thêm tại mỗi xã 1 khu vực
3	Đất cây xanh	17	Mỗi xã một khu công viên
Khu vực đô thị			
1	Thư viện	-	Bổ trí 1 công trình thị trấn Chợ Gạo
2	Sân vận động huyện và Trung tâm IDTT	1	Mở rộng khu vực SVĐ hiện hữu
3	Sân thể thao cơ bản	-	Bổ trí 1 khu vực tại đô thị Bến Tranh
4	Đất cây xanh	2	Thị trấn chợ Gạo và đô thị Bến Tranh

RANH HÀNH CHÍNH HUYỆN CHỢ GẠO

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG
 ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

SƠ ĐỒ PHÂN BỐ HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG XÃ HỘI - GIÁO DỤC



THÔNG KÊ CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC TOÀN HUYỆN:
 - Tổng diện tích đất giáo dục: 67,2ha, trong đó:
 + Trường mẫu giáo: 19 trường, diện tích 16,8ha;
 + Trường tiểu học: 19 trường, diện tích 18,2ha;
 + Trường THCS: 13 trường, diện tích 15,4ha;
 + Trường THPT, Trường nghề: 04 trường THPT và 01 trường nghề hiện hữu, tổng diện tích 16,8ha.

BẢNG THÔNG KÊ CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC

STT	TÊN TRƯỜNG	DIỆN TÍCH (m ²)	VỊ TRÍ XÃ/ THỊ TRẤN
1	TRƯỜNG THPT CHỢ GẠO	18.550,0	TT CHỢ GẠO
2	TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN HOÀI	6.172,7	TT CHỢ GẠO
3	TRƯỜNG THPT THỦ KHOA HUÂN	15.638,0	XÃ MỸ TỈNH AN
4	TRƯỜNG THPT BÌNH PHỤC NHỨT	15.867,0	XÃ BÌNH PHỤC NHỨT
TỔNG		56.227,7	

STT	TÊN TRƯỜNG	DIỆN TÍCH (m ²)	VỊ TRÍ (ẤP)
1	THCS TT CHỢ GẠO	13.221,0	KHU 1
2	THCS-TỈNH HÀ	11.512,0	MỸ TRƯỜNG AN THỊ
3	THCS-TỈNH HÀ (cơ sở 2)	4.834,0	NHỰT TẤN
4	THCS LƯƠNG HÒA LẠC	8.666,0	LƯƠNG PHÚ A
5	THCS THANH BÌNH	6.614,6	BÌNH LONG
6	THCS QUƠN LONG	3.680,0	QUANG PHÚ
7	THCS BÌNH PHỤC NHỨT	8.265,0	BÌNH NINH
8	THCS ĐĂNG HƯNG PHƯỚC	12.090,0	BÌNH AN
9	THCS LONG BÌNH ĐIỀN	13.331,3	DIỄN THÀNH
10	THCS AN THANH THỦY	5.104,0	THÀNH HÒA
11	THCS XUÂN ĐÔNG	3.720,0	TẤN THUẬN
12	THCS BÌNH NINH	6.616,0	BÌNH PHÚ
TỔNG		97.653,9	

STT	TÊN TRƯỜNG	DIỆN TÍCH ĐẤT (m ²)	VỊ TRÍ XÃ/ THỊ TRẤN
1	TH- THỊ TRẤN CHỢ GẠO	10.866,0	TT CHỢ GẠO
2	TH- TRUNG HÒA	8.793,0	TRUNG HÒA
3	TH- HÒA TỈNH	5.146,0	HÒA TỈNH
4	TH- MỸ TỈNH AN	5.015,0	MỸ TỈNH AN
5	TH- TẤN BÌNH THÀNH	4.677,0	TẤN BÌNH THÀNH
6	TH- PHÚ KIẾT	6.906,5	PHÚ KIẾT
7	TH- LƯƠNG HÒA LẠC	5.305,9	LƯƠNG HÒA LẠC
8	TH- THANH BÌNH	6.145,0	THANH BÌNH
9	TH- QUƠN LONG	7.625,0	QUƠN LONG
10	TH- BÌNH PHỤC NHỨT	11.435,0	BÌNH PHỤC NHỨT
11	TH- ĐĂNG HƯNG PHƯỚC	13.289,0	ĐĂNG HƯNG PHƯỚC
12	TH- TẤN THUẬN BÌNH	8.332,0	TẤN THUẬN BÌNH
13	TH- SONG BÌNH	4.500,0	SONG BÌNH
14	TH- BÌNH PHAN	5.230,0	BÌNH PHAN
15	TH- LONG BÌNH ĐIỀN	8.191,0	LONG BÌNH ĐIỀN
16	TH- AN THANH THỦY	10.186,4	AN THANH THỦY
17	TH- XUÂN ĐÔNG	9.873,0	XUÂN ĐÔNG
18	TH- HÒA ĐỊNH	8.500,0	HÒA ĐỊNH
19	TH- BÌNH NINH	7.706,7	BÌNH NINH
TỔNG		147.722,5	

STT	TÊN TRƯỜNG	DIỆN TÍCH ĐẤT (m ²)	VỊ TRÍ XÃ/ THỊ TRẤN
1	MG- TT CHỢ GẠO	4.580,5	TT CHỢ GẠO
2	MG- TRUNG HÒA	2.882,0	TRUNG HÒA
3	MG- HÒA TỈNH	3.468,2	HÒA TỈNH
4	MG- MỸ TỈNH AN	4.076,0	MỸ TỈNH AN
5	MG- TẤN BÌNH THÀNH	2.141,7	TẤN BÌNH THÀNH
6	MG- PHÚ KIẾT	3.252,7	PHÚ KIẾT
7	MG- LƯƠNG HÒA LẠC	2.848,0	LƯƠNG HÒA LẠC
8	MG- THANH BÌNH	4.819,0	THANH BÌNH
9	MG- QUƠN LONG	2.915,0	QUƠN LONG
10	MG- BÌNH PHỤC NHỨT	4.897,3	BÌNH PHỤC NHỨT
11	MG- ĐĂNG HƯNG PHƯỚC	2.573,0	ĐĂNG HƯNG PHƯỚC
12	MG- TẤN THUẬN BÌNH	2.954,0	TẤN THUẬN BÌNH
13	MG- SONG BÌNH	2.137,8	SONG BÌNH
14	MG- BÌNH PHAN	2.555,2	BÌNH PHAN
15	MG- LONG BÌNH ĐIỀN	3.054,0	LONG BÌNH ĐIỀN
16	MG- AN THANH THỦY	6.330,0	AN THANH THỦY
17	MG- XUÂN ĐÔNG	2.472,0	XUÂN ĐÔNG
18	MG- HÒA ĐỊNH	1.615,5	HÒA ĐỊNH
19	MG- BÌNH NINH	4.046,5	BÌNH NINH
TỔNG		63.618,4	

STT	Tên đơn vị	Dân số (người)			Diện tích (Hiện)	Dân số tăng	Trường THPT
		Hiện trạng	Đến 2030	Đến 2045			
1	Thị trấn Chợ Gạo	7.497	40.000	45.000	304,84	37.503	2 hiện hữu
2	Đô thị Bến Tranh	10.791	18.000	21.000	958,10	10.209	1 xây mới
3	Cụm 1 (phía Nam)	62.696	69.200	79.000	8.930,04	16.304	1 hiện hữu 1 xây mới
4	Cụm 2 (Trung Tâm)	53.298	58.800	67.400	6.205,19	14.102	1 xây mới
5	Cụm 3 (phía Tây Bắc)	53.429	59.000	67.600	6.691,42	14.171	1 hiện hữu
Cộng		187.711,0	245.000,0	280.000,0	23.089,6	92.289	7 trường

GHI CHÚ:

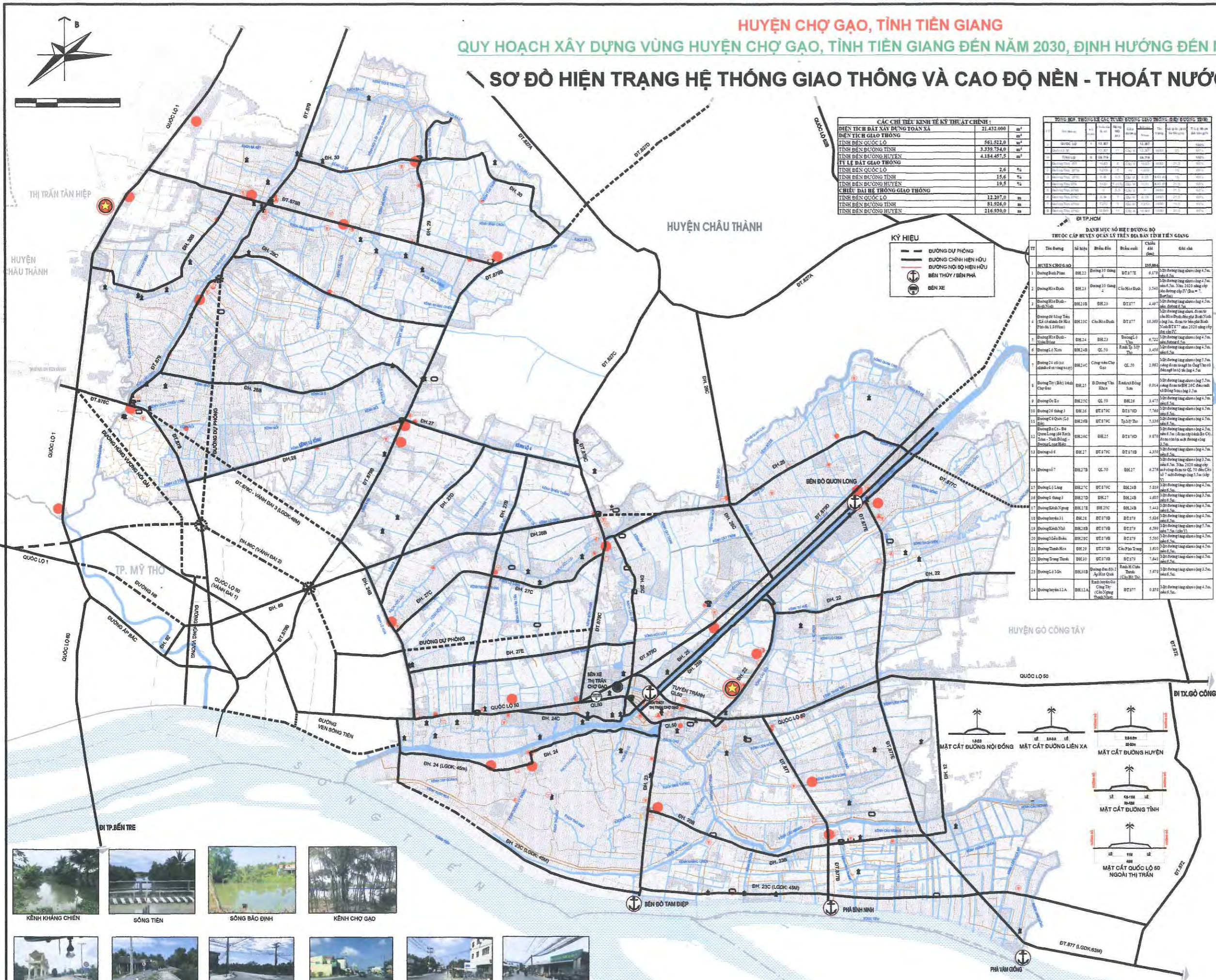
- THỊ TRẤN HUYỆN LÝ
- TRUNG TÂM XÃ
- ĐẤT XÂY DỰNG
- SÔNG RẠCH
- RANH XÃ/THỊ TRẤN
- RANH HUYỆN
- TRƯỜNG NGHỀ
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON

RANH HÀNH CHÍNH HUYỆN CHỢ GẠO



HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG
 QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÀ CAO ĐỘ NỀN - THOÁT NƯỚC MẶT



CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT CHÍNH:

DIỆN TÍCH ĐẤT XÂY DỰNG TOÀN XÃ	21.432.000	m ²
DIỆN TÍCH GIAO THÔNG	561.512,0	m ²
TÍNH ĐẾN QUỐC LỘ	3.339.734,0	m ²
TÍNH ĐẾN ĐƯỜNG TỈNH	4.184.457,5	m ²
TỶ LỆ ĐẤT GIAO THÔNG	2,6	%
TÍNH ĐẾN ĐƯỜNG TỈNH	19,6	%
TÍNH ĐẾN ĐƯỜNG HUYỆN	19,3	%
TÍNH ĐẾN QUỐC LỘ	12.207,0	m
TÍNH ĐẾN ĐƯỜNG TỈNH	81.926,0	m
TÍNH ĐẾN ĐƯỜNG HUYỆN	216.930,0	m

TRONG ĐÓNG, THÔNG LỆ CÁC HƯỚNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐẾN ĐƯỜNG TỈNH

STT	Hướng	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
1	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
2	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
3	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
4	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
5	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
6	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
7	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
8	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
9	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
10	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
11	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
12	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
13	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
14	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
15	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
16	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
17	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
18	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
19	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
20	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
21	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
22	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
23	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
24	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường

KÝ HIỆU

- ĐƯỜNG DỰ PHÒNG
- ĐƯỜNG CHỈ HIỆN HỮU
- ĐƯỜNG NỘI BỘ HIỆN HỮU
- BẾN THỦY / BẾN PHÀ
- BẾN XE

BẢNG MỤC SƠ HIỆU ĐƯỜNG ĐỘ THƯỚC CẤP HUYỆN QUẢN LÝ TRÊN ĐẤT BAN TỈNH TIỀN GIANG

TT	Tên đường	Số hiệu	Điểm đầu	Điểm cuối	Cao độ (m)	Ghi chú
1	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
2	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
3	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
4	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
5	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
6	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
7	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
8	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
9	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
10	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
11	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
12	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
13	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
14	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
15	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
16	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
17	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
18	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
19	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
20	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
21	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
22	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
23	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường
24	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường	Đường

THUYẾT MINH

1. HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG:

- GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ:
- QUỐC LỘ 50: TUYẾN ĐI QUA ĐỊA BÀN TỈNH CÓ CẤP KỸ THUẬT ĐẠT CẤP III, LỘ GIỚI 46M, CHẤT LƯỢNG MẶT ĐƯỜNG KHÁ TỐT.
- HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH HIỆN HỮU ĐẠT CẤP KỸ THUẬT V-III, LỘ GIỚI 28-43M, MẶT ĐƯỜNG LẮNG NHƯA, CHẤT LƯỢNG TRUNG BÌNH.
- HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN HIỆN HỮU PHẦN LỚN ĐẠT CẤP KỸ THUẬT VI, CÁC TUYẾN ĐƯỜNG HUYỆN CÓ BỀ RỘNG MẶT ĐƯỜNG TỪ 3M- 5,5M, NỀN ĐƯỜNG RỘNG 6,5-7,5M, MẶT ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC LẮNG NHƯA, CHẤT LƯỢNG TRUNG BÌNH.
- BẾN XE CHỢ GẠO CÓ DIỆN TÍCH 1.104,5M², ĐẠT LOẠI 6.
- CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ PHẦN LỚN CÓ CỘT CẦU MẶT ĐƯỜNG LẮNG NHƯA VÀ CẤP PHỐI, MẶT ĐƯỜNG 2,5 - 3,5M, NỀN ĐƯỜNG 3,5-5,5M.
- GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY:
- KHU VỰC NGHIÊN CỨU TIẾP GIÁP VỚI SÔNG TIỀN Ở PHÍA NAM, LÀ ĐIỀU KIỆN TỐT ĐỂ THÔNG THƯƠNG VỚI CÁC KHU VỰC LÂN CẬN, ... THUẬN TIỆN VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA LIÊN HUYỆN.
- TUYẾN KÊNH CHỢ GẠO VÀ CÁC TUYẾN KÊNH DO TỈNH VÀ HUYỆN QUẢN LÝ, GIAO THÔNG VÀ TỰ ĐÓNG VAI TRÒ KHẢ QUAN TRONG HỆ THỐNG GIAO THÔNG VẬN TẢI CỦA HUYỆN.

2. HIỆN TRẠNG CAO ĐỘ NỀN - THOÁT NƯỚC MẶT:

- HUYỆN CHỢ GẠO CÓ ĐỊA HÌNH TƯƠNG ĐỐI BẰNG PHẴNG, CAO ĐỘ THẤP, CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA NGẬP LỤT: KHU VỰC GIỮA PHÍA TÂY KÊNH CHỢ GẠO : CAO ĐỘ TỪ 0,7 - 1,0M, KHU VỰC PHÍA ĐÔNG KÊNH CHỢ GẠO: CAO ĐỘ TỪ 0,4 - 0,8M VÀ THẤP DẪN THEO HƯỚNG ĐÔNG NAM.
- TẠI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH, HẦU HẾT CHƯA CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, NƯỚC CHẢY THEO ĐỊA HÌNH TỰ NHIÊN XƯỚNG CÁC CHỖ TRÚNG HOẶC HỆ THỐNG SÔNG, KÊNH - RẠCH HIỆN HỮU. RIÊNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH, ĐOẠN ĐI QUA KHU TRUNG TÂM THỊ TRẤN ĐÃ CÓ HỆ THỐNG HỒ GA VÀ CÔNG THOÁT NƯỚC XẢ RA KÊNH RẠCH GẦN NHẤT NHƯNG CHƯA HOÀN CHỈNH.

3. HIỆN TRẠNG THỦY LỢI:

- HỆ THỐNG KÊNH CHÍNH : SÔNG BẢO ĐỊNH CÓ BỀ RỘNG 40-60M, SÂU KHOẢNG 4M, LÀ TRỤC THỦY LỢI CHÍNH CỦA KHU VỰC TÂY BẮC KÊNH CHỢ GẠO VÀ TUYẾN KÊNH XUÂN HÒA - CÀU NGANG CÓ BỀ RỘNG 35M, SÂU KHOẢNG 3,5M. LÀ TRỤC THỦY LỢI CHÍNH CỦA KHU VỰC ĐÔNG NAM KÊNH CHỢ GẠO.
- HỆ THỐNG KÊNH THỦY LỢI CẤP 1: KÊNH LỘ XÒAI, KÊNH LỘ NGANG, RẠCH BÀ LÝ, RẠCH ĐỔNG, KÊNH NHỎ, RẠCH BÀ NGỌT, KÊNH LỘ TÔNG, SÔNG HỌC LƯU, KÊNH LỘ TƯỜNG, KÊNH BÌNH PHẠM (CÁ HỒN), KÊNH THAM THU VỚI BỀ RỘNG 5-30M, SÂU 0,8-3M.
- HỆ THỐNG THỦY LỢI NỘI ĐỒNG ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN Ở MỨC ĐỘ KHẢ.



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH TIỀN GIANG

KÊNH THEO DUYỆT SỐ 1041/KĐ-BN/KNS/20 THÁNG 04 NĂM 2020

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG

KÊNH THEO DUYỆT SỐ 738/BC-Đ/KN/09 THÁNG 04 NĂM 2020

CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN CHỢ GẠO

KÊNH THEO TỜ TRÌNH SỐ 605/TH-UBND NGÀY 09 THÁNG 04 NĂM 2020

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
 QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO,
 TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045
 HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG

TÊN BẢN VẼ:
 SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÀ CAO ĐỘ NỀN - THOÁT NƯỚC MẶT

BẢN VẼ: 01/01/2020

GHÉP: 01 X, A0

TỶ LỆ: 1:1000

NGÀY: .../.../2020

THIẾT KẾ: K.S. NGUYỄN BIÊN THANH THUY

K.S. LÊ HOÀNG THANH TRẦN

CHỦ TRÌ: TH.S. NGUYỄN THỊ HOÀ

TH.S. KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP

CHỦ NHIỆM: TH.S. KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP

TRƯỞNG PHÒNG: TH.S. KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP

QL. KỸ THUẬT: K.S. PHẠM NGỌC TRUNG

P. TỔNG GIÁM ĐỐC: K.S. VŨ THÀNH BIÊN

CTY CP TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP.HCM - ACCO

XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG

ĐỊA CHỈ: 88 TRẦN QUANG KHÁI - Q1 - TP.HCM TEL: (84) 903 6496360

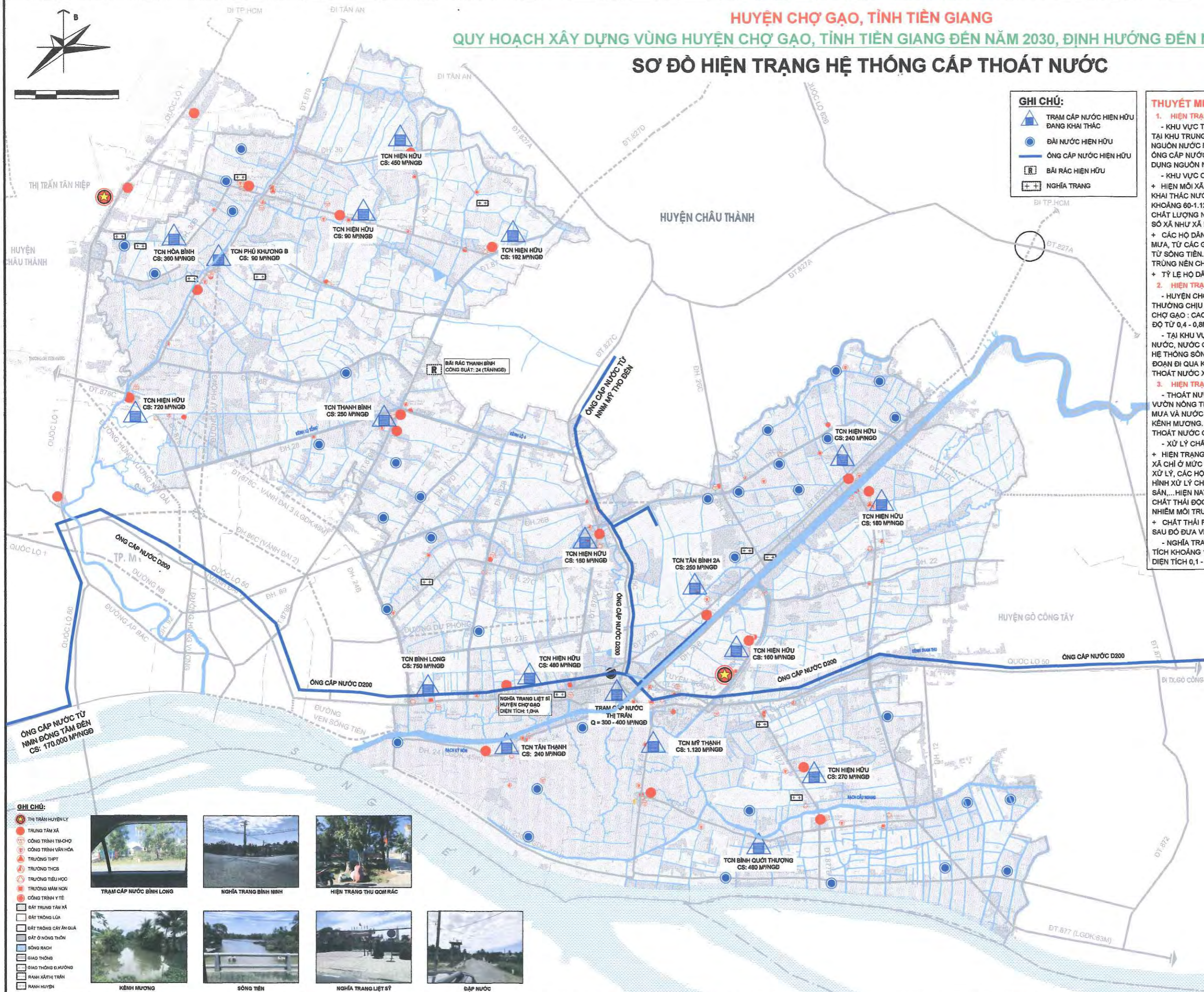
TÊN CÔNG TRÌNH: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÀ CAO ĐỘ NỀN - THOÁT NƯỚC MẶT

QHHT: 00-A

1

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045
SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC



GHI CHÚ:

- TRẠM CẤP NƯỚC HIỆN HỮU ĐANG KHAI THÁC
- ĐÀI NƯỚC HIỆN HỮU
- ỜNG CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
- BÃI RÁC HIỆN HỮU
- NGHĨA TRANG

THUYẾT MINH SƠ BỘ

1. HIỆN TRẠNG CẤP NƯỚC:

- KHU VỰC THỊ TRẤN CHỢ GẠO: HIỆN CÓ TRẠM CẤP NƯỚC CHÍNH HIỆN HỮU TẠI KHU TRUNG TÂM CÔNG SUẤT 300-400 M³/NGĐ, NGOÀI RA CÒN SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC MÁY TỪ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ TP. MỸ THO QUA ĐƯỜNG ỜNG CẤP NƯỚC HIỆN HỮU D200 ĐỌC QL50. MỘT SỐ HỘ DẪN RỈ RÁC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC NGẦM TỪ GIẾNG KHOAN MẠCH NÔNG.
- KHU VỰC CÁC XÃ:

 - + HIỆN MỖI XÃ ĐÃ CÓ MỘT SỐ TRẠM CẤP NƯỚC TẬP TRUNG HOẶC GIẾNG KHAI THÁC NƯỚC NGẦM PHỤC VỤ CHO DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN, CÔNG SUẤT KHOẢNG 60-1.120 M³/NGĐ, TUY NHIÊN NHIỀU TRẠM ĐÃ NGỪNG HOẠT ĐỘNG DO CHẤT LƯỢNG NƯỚC CHƯA ĐẢM BẢO VÀ HOẠT ĐỘNG KÉM HIỆU QUẢ Ở MỘT SỐ XÃ NHƯ XÃ BÌNH PHÂN, XÃ BÌNH PHỤC NHỨT, XÃ QUƠN LONG,...
 - + CÁC HỘ DÂN CÒN LẠI SỬ DỤNG NƯỚC SINH HOẠT ẦN ƯỚNG TỪ NƯỚC MƯA, TỪ CÁC GIẾNG KHOAN TỰ TỨC CÔNG SUẤT NHỎ VÀ NGUỒN NƯỚC MẶT TỪ SÔNG TIỀN. NƯỚC MẶT CHƯA ĐƯỢC XỬ LÝ ĐÚNG QUY CÁCH VÀ KHỦ TRỪNG NÊN CHẤT LƯỢNG NƯỚC CHƯA ĐẠT YÊU CẦU VỆ SINH.
 - + TỶ LỆ HỘ DÂN SỬ DỤNG NƯỚC HỢP VỆ SINH ĐẠT 100%.

2. HIỆN TRẠNG CAO ĐỘ NỀN - THOÁT NƯỚC MƯA:

- HUYỆN CHỢ GẠO CÓ ĐỊA HÌNH TƯƠNG ĐỐI BẰNG PHẴNG, CAO ĐỘ THẤP, THƯỜNG CHỊU ẢNH HƯỞNG CỦA NGẬP LỤT: KHU VỰC GIỮA PHÍA TÂY KÊNH CHỢ GẠO : CAO ĐỘ TỪ 0,7 - 1,0M, KHU VỰC PHÍA ĐÔNG KÊNH CHỢ GẠO: CAO ĐỘ TỪ 0,4 - 0,8M VÀ THẤP DẦN THEO HƯỚNG ĐÔNG NAM.
- TẠI KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH, HẦU HẾT CHƯA CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC, NƯỚC CHẢY THEO ĐỊA HÌNH TỰ NHIÊN XUỐNG CÁC CHỖ TRỪNG HOẶC HỆ THỐNG SÔNG, KÊNH - RẠCH HIỆN HỮU. RIÊNG CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH, ĐOẠN ĐI QUA KHU TRUNG TÂM THỊ TRẤN ĐÃ CÓ HỆ THỐNG HỒ GA VÀ CÔNG THOÁT NƯỚC XẢ RA KÊNH RẠCH GẦN NHẤT NHƯNG CHƯA HOÀN CHỈNH.

3. HIỆN TRẠNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN:

- THOÁT NƯỚC THẢI: HIỆN KHU VỰC QUY HOẠCH ĐA PHẦN LÀ ĐẤT NHÀ VƯỜN NÔNG THÔN CHƯA CÓ HỆ THỐNG CÔNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ, NƯỚC MƯA VÀ NƯỚC SINH HOẠT TỰ THÂM XUỐNG ĐẤT HOẶC THOÁT TỰ NHIÊN RA KÊNH MƯƠNG. KHU VỰC TRUNG TÂM THỊ TRẤN CÓ MỘT SỐ TUYẾN CÔNG THOÁT NƯỚC CHUNG NHƯNG ĐÃ XƯỚNG CẤP.
- XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN:

 - + HIỆN TRẠNG THU GOM RÁC TẠI TRUNG TÂM THỊ TRẤN CHỢ GẠO VÀ Ở CÁC XÃ CHỈ Ở MỨC TRUNG BÌNH, RÁC THẢI CHƯA ĐƯỢC THU GOM HOÀN CHỈNH ĐỂ XỬ LÝ. CÁC HỘ DÂN KHU VỰC NHÀ VƯỜN CÒN CHÔN LẤP RÁC TẠI CHỖ. TÌNH HÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, NƯỚC TRỒNG THỦY SẢN, ... HIỆN NAY CHƯA ĐẢM BẢO, MỘT SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THẢI CHẤT THẢI ĐỘC HẠI RA MÔI TRƯỜNG BÊN NGOÀI XƯỚNG AO, SÔNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG.
 - + CHẤT THẢI RẮN ĐƯỢC THU GOM VỀ BÃI RÁC TẠI XÃ THANH BÌNH (1,2HA), SAU ĐÓ ĐƯA VỀ KHU LIÊN HỢP XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC.
 - NGHĨA TRANG: HIỆN KHU VỰC CÓ NGHĨA TRANG LIỆT SỸ HUYỆN VỚI DIỆN TÍCH KHOẢNG 1,0HA, NGOÀI RA CÁC XÃ CÓ CÁC NGHĨA TRANG HIỆN HỮU VỚI DIỆN TÍCH 0,1 - 0,6HA.

GHI CHÚ:

- THỊ TRẤN HUYỆN LÝ
- TRUNG TÂM XÃ
- CÔNG TRÌNH TÍCH CHỨ
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- CÔNG TRÌNH Y TẾ
- ĐẤT TRUNG TÂM XÃ
- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ
- ĐẤT Ở NÔNG THÔN
- SÔNG RẠCH
- ĐIÀO THÔNG ĐƯỜNG
- RANH XÃ THỊ TRẤN
- RANH HUYỆN

TRẠM CẤP NƯỚC BÌNH LONG

NGHĨA TRANG BÌNH MINH

HIỆN TRẠNG THU GOM RÁC

KÊNH MƯƠNG

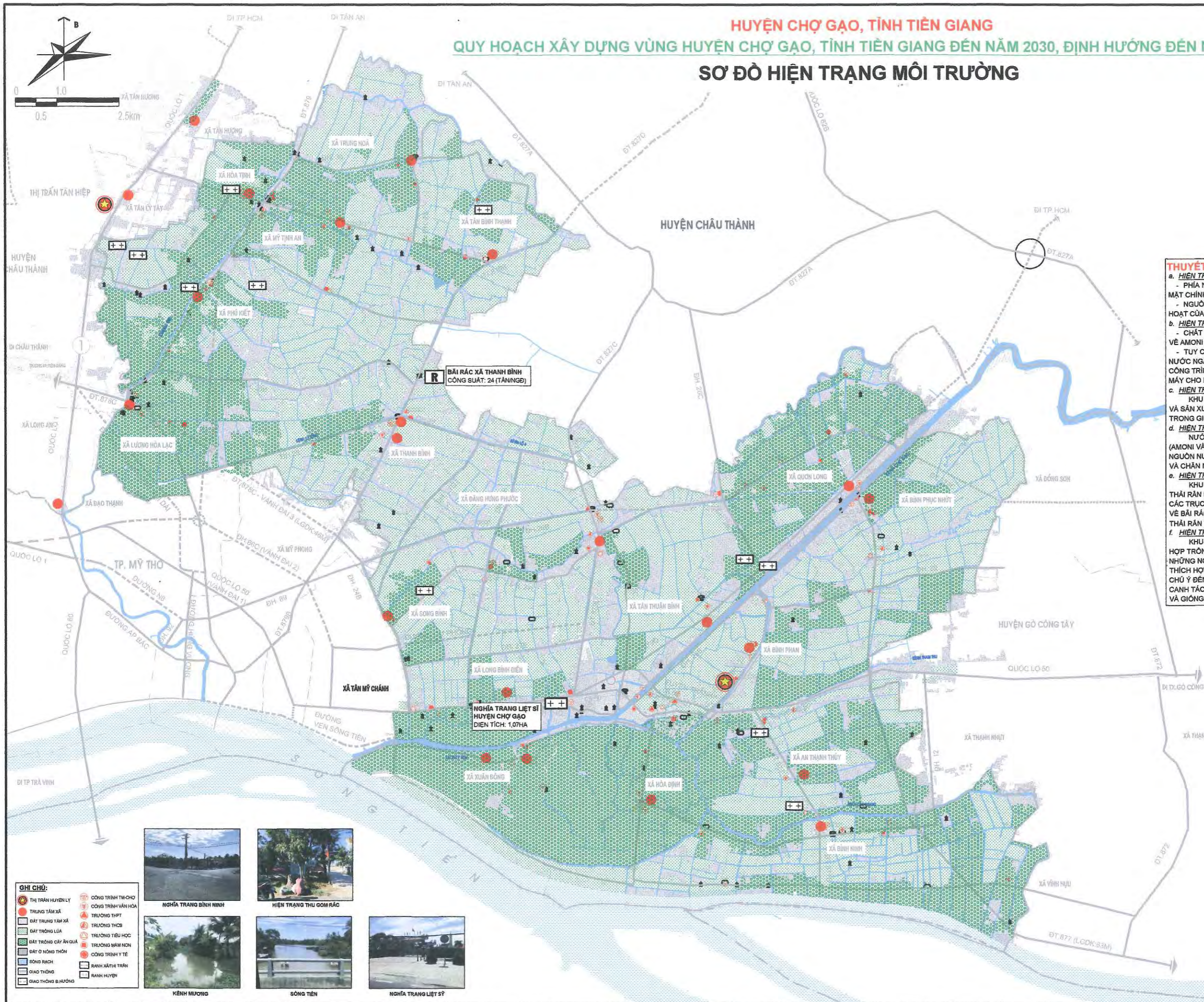
SÔNG TIỀN

NGHĨA TRANG LIỆT SỸ

ĐẬP NƯỚC

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH TIỀN GIANG	
KÈM THEO QUÊN SỔ SỐ 1041/QUẢN LÝ NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2020	
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG	
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ 738/BC-UBND NGÀY 08 THÁNG 04 NĂM 2020	
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN CHỢ GẠO	
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 956/TTH.UBND NGÀY 05 THÁNG 04 NĂM 2020	
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:	
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045 HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG	
TÊN BẢN VẼ:	
SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC	
BẢN VẼ: QH/100X	GHÉP: 01 X. AD TỶ LỆ: NGÀY: .../.../2020
THIẾT KẾ: K.S. NGUYỄN BIÊN THÀNH THUY	
CHỦ TRÌ: TH.S. NGUYỄN THỊ NGÀ	
CHỦ NHIỆM: TH.S. KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP	
TRƯỞNG PHÒNG: TH.S. KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP	
QU. KỸ THUẬT: K.S. PHẠM NGỌC TRUNG	
P. TỔNG GIÁM ĐỐC:	
 K.S. VÕ THÀNH BIÊN	
CTY CP TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP. HCM - ACCO	
XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG	
ĐỊA CHỈ: 99 TRẦN QUANG KHÁI - Q1 - TP. HCM TEL (FAX): 0283.848380	
TÊN CÔNG TRÌNH:	QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045
TÊN BẢN VẼ:	QH/100X

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045
SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG



GHI CHÚ:
 BÃI RÁC HIỆN HỮU
 NGHĨA TRANG

THUYẾT MINH SƠ BỐ

a. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
 - PHÍA NAM KHU VỰC QUY HOẠCH CÓ SÔNG TIỀN, LÀ ĐIỂM THOÁT NƯỚC MẶT CHÍNH CHO KHU VỰC.
 - NGUỒN NƯỚC MẶT BỊ Ô NHIỄM BỞI PHẦN LỚN DO HOẠT ĐỘNG SINH HOẠT CỦA NGƯỜI DÂN, VÀ THUỐC TRỪ SÂU TỪ ĐỒNG RỪNG GÂY RA.

b. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC NGẦM
 - CHẤT LƯỢNG NƯỚC NGẦM KHẢ TỐT, TUY NHIÊN CÓ DẤU HIỆU Ô NHIỄM VÊ AMONI (NH₄⁺), NITRIT (NO₂), NITRAT (NO₃).
 - TUY CÒ TRỮ LƯỢNG VÀ CHẤT LƯỢNG TỐT NHƯNG VIỆC KHAI THÁC NƯỚC NGẦM DẪN ĐẾN CÁC HIỆN TƯỢNG SỤT LÚN GÂY NGUY HẠI CHO CÔNG TRÌNH VÀ CON NGƯỜI NÊN ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC MẶT CHO HOẠT ĐỘNG SINH HOẠT VÀ SẢN XUẤT.

c. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ
 KHU VỰC ĐẤT CANH TÁC NÔNG NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ TỐT, TIẾNG ỒN TRONG GIỚI HẠN CHO PHÉP.

d. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ NƯỚC THẢI
 NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÓ NỒNG ĐỘ SS (CHẤT RẮN LƠ LŨNG), BOD (AMONI) VÀ VI SINH VẬT VƯỢT MỨC CHO PHÉP, VÊ LÂU DÀI SẼ GÂY Ô NHIỄM NGUỒN NƯỚC MẶT TRẦM TRỌNG VÀ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC TRỒNG TRỌT VÀ CHĂN NUÔI CỦA NGƯỜI DÂN QUANH VÙNG.

e. HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN
 KHU VỰC QUY HOẠCH HIỆN NAY CHƯA CÓ HỆ THỐNG THU GOM CHẤT THẢI RẮN HOÀN CHỈNH. TẠI CÁC KHU VỰC CÔNG TRÌNH TẬP TRUNG, TRÊN CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH ĐÓ THỊ, RÁC ĐƯỢC THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN VÊ BÃI RÁC XÃ THANH BÌNH TRƯỚC KHI ĐƯA VÊ KHU LIÊN HỢP XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TẠI HUYỆN TÂN PHƯỚC.

f. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẤT
 KHU VỰC CHỦ YẾU LÀ ĐẤT PHÙ SA VÀ MỘT PHẦN ĐẤT PHÊN, THÍCH HỢP TRỒNG LÚA, NHIỀU NƠI CÒN THÍCH HỢP TRỒNG MÀU, CÂY ĂN TRÁI, NHỮNG NƠI TRỒNG VEN SÔNG LỚN CÓ ĐIỀU KIỆN TRAO ĐỔI NƯỚC RẤT THÍCH HỢP TRỒNG LÚA VỚI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN. TUY NHIÊN, CẦN PHẢI CHÚ Ý ĐÊN VIỆC ĐẦU TƯ THỦY LỢI HOÀN CHỈNH, ẤP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP CANH TÁC, NHỮNG TIẾN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT, BỐ TRÍ CƠ CẤU MÙA VỤ VÀ GIỐNG CÂY TRỒNG THÍCH HỢP THEO ĐIỀU KIỆN TỰNG VÙNG.

GHI CHÚ:

- THỊ TRẤN HUYỆN LÝ
- CÔNG TRÌNH TM-CHỢ
- CÔNG TRÌNH VĂN HÓA
- TRƯỜNG THPT
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON
- CÔNG TRÌNH Y TÊ
- KHUINH XÃ THỊ TRẤN
- KHUINH HUYỆN
- ĐẤT TRUNG TÂM XÃ
- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ
- ĐẤT Ở NÔNG THÔN
- SÔNG RẠCH
- QIAO THÔNG
- QIAO THÔNG BÊN ĐƯỜNG

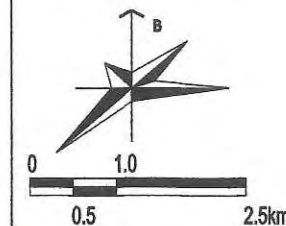


CƠ QUAN PHÊ DUYỆT UBND TỈNH TIỀN GIANG			
KÊM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1041/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2020			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG			
KÊM THEO CÔNG VĂN SỐ 738/SG-UBND NGÀY 08 THÁNG 04 NĂM 2020			
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN CHỢ GẠO			
KÊM THEO TỜ TRÌNH SỐ 956/TT-UBND NGÀY 08 THÁNG 04 NĂM 2020			
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045 Huyện Chợ Gạo - Tỉnh Tiền Giang			
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG			
BẢN VẼ: CHIT/00	GHÉP: 01 X AD	TỶ LỆ:	NGÀY: .../.../2020
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN BIÊN THANH THUY		
	KS. LÊ HOÀNG THANH TRẦN		
CHỦ TRÌ	THS. KS. NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP		
CHỦ NHIỆM	THS. KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP		
TRƯỞNG PHÒNG	THS. KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP		
QL KỸ THUẬT	KS. PHẠM NGỌC TRUNG		
P. TỔNG GIÁM ĐỐC: KS. VÕ THÀNH BIÊN			
CTY CP TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP. HCM - ACCO XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG Địa chỉ: 88 TRẦN QUANG KHÁU - Q1 - TP. HCM TEL (FAX): 5263.6463.52			
TÊN CÔNG TRÌNH	QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045	CHỈT	1
TÊN BẢN VẼ	SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG	QUY	001

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

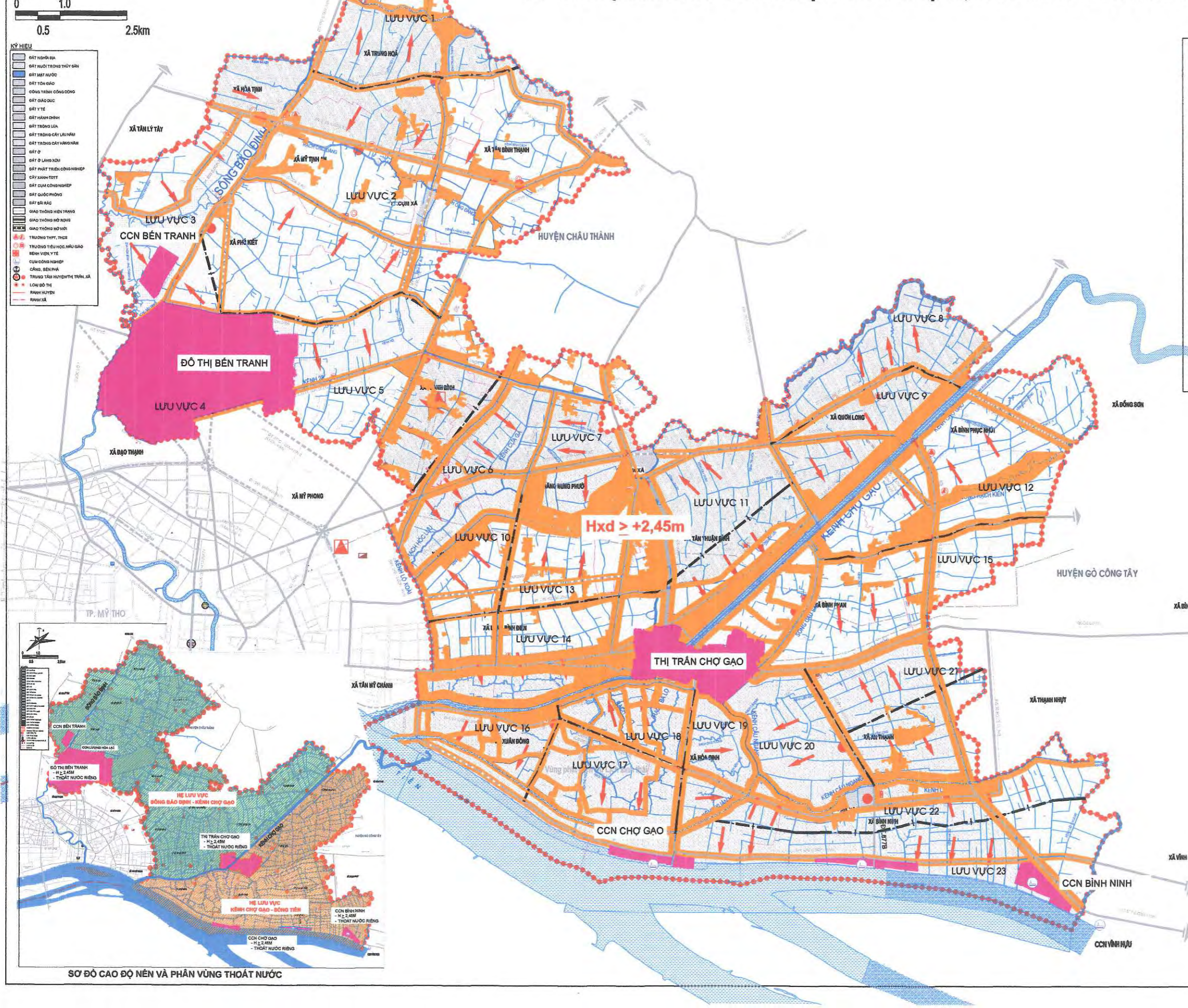
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG CAO ĐỘ NỀN VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẤP VÙNG



KÝ HIỆU

- ĐẤT HOÀN SẠ
- ĐẤT NƯỚC TRONG THỦY CẢN
- ĐẤT MẶT NƯỚC
- ĐẤT TÔN GIÁO
- ĐƯỜNG TÊN CẤP ĐỘ
- ĐẤT ĐÀO ĐUỐC
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT HÀNH CHÍNH
- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT TRỒNG CÂY LƯU NẤM
- ĐẤT TRỒNG CÂY HỒNG NẤM
- ĐẤT 0
- ĐẤT 0 LẠNG XỎ
- ĐẤT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
- CÂY KHUYNH TỐT
- ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT QUỐC PHÒNG
- ĐẤT BÀ RÁC
- ĐƯỜNG THÔNG HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG THÔNG MỞ MỚI
- TRƯỜNG THỰC TẾ
- TRƯỜNG TIỂU HỌC MẪU GIÁO
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- CỤM CÔNG NGHIỆP
- CÁNG, BÊN PHÁ
- TRUNG TÂM HUYỆN THỊ TRẤN XÃ
- LÒM ĐỒ THÈ
- RẠNG HUYỆN
- RẠNG XÃ



THUYẾT MINH

1. MỤC TIÊU THIẾT KẾ:

- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CAO ĐỘ NỀN VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT ĐỂ PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN ĐÓ THỊ CÔNG NHƯ CANH TÁC NÔNG, LÀM VÀ NGU NGHIỆP, ĐẢM BẢO KHÔNG BỊ NGẬP ÚNG CHO CÁC KHU ĐÓ THỊ HOÁ.
- KHÔNG CHẾ CAO ĐỘ NỀN VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT VỚI ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN CỦA VÙNG, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA VÙNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CHUNG CỦA KHU VỰC TỈNH TIỀN GIANG.

2. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH:

A. CAO ĐỘ NỀN:

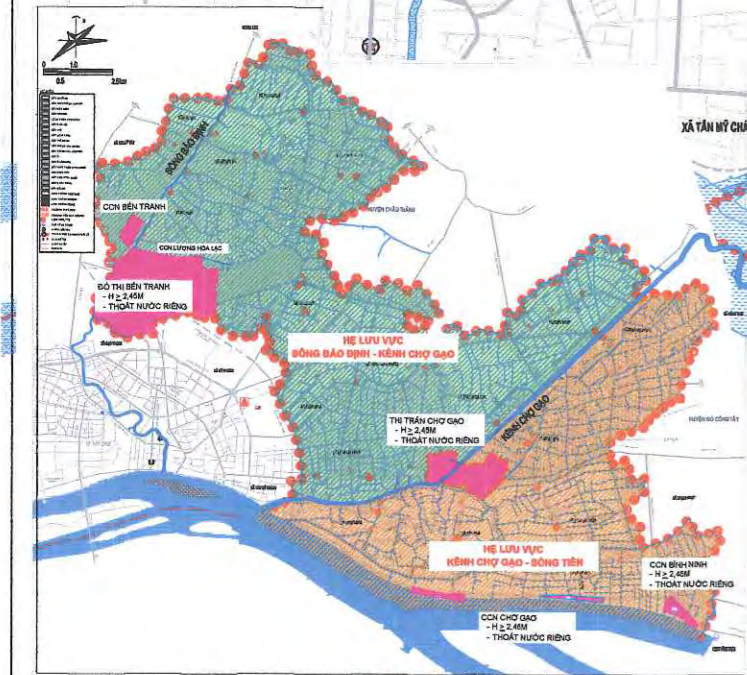
- CHỌN CAO ĐỘ XÂY DỰNG TOÀN HUYỆN: Hxd $\geq +2,45m$, THEO ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH VÙNG TỈNH TIỀN GIANG, ĐẢM BẢO THÍCH NGHI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.
- CÁC KHU ĐÓ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN, ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁN SAN LẤP ĐẠT CAO ĐỘ KHÔNG CHẾ, NHẢM TRÁNH NGẬP LỤT.
- CÁC KHU VỰC CANH TÁC NÔNG NGHIỆP, ĐÁM SÁT CAO ĐỘ TỰ NHIÊN, SAN LẤP TÙY THUỘC VÀO NHU CẦU CANH TÁC VÀ HỆ THỐNG MƯƠNG THỦY LỢI TIÊU THOÁT NƯỚC.
- GIA CỐ BỜ KÉ ĐỌC CÁC SÔNG, RẠCH, PHÒNG CHỐNG SẠT LỞ.

B. THOÁT NƯỚC MẶT

- HUYỆN CHỢ GẠO CÓ ĐIỀU KIỆN THUẬN LỢI ĐỂ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CÔNG NHƯ HỆ THỐNG THỦY LỢI, PHÍA NAM LÀ SÔNG TIỀN, CÙNG HỆ THỐNG SÔNG NGÒI DÀY ĐẶC TRONG HUYỆN.
- TOÀN BỘ HUYỆN CẦU KÉ CHIA LÀM 23 LƯU VỰC THOÁT NƯỚC, NƯỚC MƯA TỪ CÁC LƯU VỰC THOÁT RA CÁC MƯƠNG RẠCH GẦN NHẤT TRƯỚC KHI ĐÓ VẾ CÁC SÔNG CHÍNH.
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA TẠI THỊ TRẤN CHỢ GẠO, ĐÓ THỊ BẾN TRANH VÀ KHU CÔNG NGHIỆP LÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG NƯỚC MƯA VÀ NƯỚC THẢI.
- HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CỦA CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG LÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG, SAU ĐÓ TÁCH NƯỚC THẢI BẰNG HỆ THỐNG GIẾNG TÁCH ĐỒNG ĐUA VẾ TRẠM XỬ LÝ, NƯỚC MẶT THOÁT RA HỆ THỐNG SÔNG, KÉNH, RẠCH GẦN NHẤT.
- ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU VÀ CẢI TẠO NHỮNG CON SÔNG, KÉNH NẪM TRONG HUYỆN, TẠO THÀNH MẠNG LƯỚI KÉNH RẠCH CÓ KHẢ NĂNG TIÊU THOÁT LŨ NHANH VÀ HIỆU QUẢ NHẤT. CẢI TẠO THỦY LỢI KẾT HỢP NGHIÊN CỨU GIAO THÔNG THỦY SẼ GIÚP TỈNH TRẢ VINH KHAI THÁC TRIỆT ĐỂ VÀ HIỆU QUẢ THỂ MẠNH CỦA VÙNG.

KÝ HIỆU

- ĐƯỜNG PHÂN LƯU VỰC
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC
- SÔNG RẠCH
- KHU VỰC TÔN NỀN ĐẾN CAO ĐỘ KHÔNG CHẾ
- KHU VỰC BỎ TRỊ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG



CƠ QUAN PHÉ DUYỆT: UBND TỈNH TIỀN GIANG	
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1041/KH-UBND NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2020	
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG	
KÈM THEO CỘNG VẤN SỐ 7386/CĐ-UBND NGÀY 08 THÁNG 04 NĂM 2020	
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN CHỢ GẠO	
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 88/HT-UBND NGÀY 06 THÁNG 04 NĂM 2020	
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045 HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG	
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG CAO ĐỘ NỀN VÀ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT CẤP VÙNG	
BẢN VẼ: CHHT02	GHÉP: 01 X. AD TỶ LỆ: NGÀY:/2020
THIẾT KẾ: KS. NGUYỄN BIÊN THÀNH THUY	KS. LÊ HOÀNG THANH TRẦN
CHỦ TRÌ: THS. NGUYỄN THỊ NGUYỄN	
CHỦ NHIỆM: THS. KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP	
TRƯỞNG PHÒNG: THS. KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP	
QL KỸ THUẬT: KS. PHẠM NGỌC TRUNG	
P. TỔNG GIÁM ĐỐC:	KS. VŨ THÀNH BIÊN
CTY CP TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP.HCM - ACCO XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG ĐỊA CHỈ: 88 TRẦN QUANG KHÁI, Q1 - TP.HCM TEL: (84) 9 2283.849330	
TÊN CÔNG TRÌNH:	QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045
TÊN BẢN VẼ:	QHHT 02

SƠ ĐỒ CAO ĐỘ NỀN VÀ PHÂN VÙNG THOÁT NƯỚC

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045
SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC CẤP VÙNG

- KÝ HIỆU**
- BÁT NGUỒN BÀ
 - BÁT NGUỒN THỦY BÀN
 - BÁT MỆP NƯỚC
 - BÁT TÂN GIỎ
 - CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
 - BÁT GIỎ DỤC
 - BÁT Y TẾ
 - BÁT HỒN CHÈN
 - BÁT TRÔNG LÒA
 - BÁT TRÔNG CÂY LÁNH MÀM
 - BÁT TRÔNG CÂY NHỒM MÀM
 - BÁT C
 - BÁT Ở LƯƠNG XÔI
 - BÁT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
 - CÂY XANH TỐT
 - BÁT CỤM CÔNG NGHIỆP
 - BÁT QUỐC PHÒNG
 - BÁT BÀ RÁC
 - GIỎA THỎNG HIỆN TRẠNG
 - GIỎA THỎNG BƯỚC
 - GIỎA THỎNG MỚI MỜI
 - TRƯỜNG THỢP, THCS
 - TRƯỜNG TIỂU HỌC MÙI GIỎA
 - BỆNH VIỆN Y TẾ
 - CỤM CÔNG NGHIỆP
 - CÔNG XE ĐẠM
 - TRUNG TÂM HƯỚNG DẪN TRẦN XÁ
 - LÒM ĐỒ TH
 - RẠNH HUYỆN
 - RẠNH XÃ

- KÝ HIỆU**
- ĐÀI NƯỚC HIỆN HỮU
 - TRẠM CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
 - ỒNG CẤP NƯỚC HIỆN HỮU
 - ỒNG CẤP NƯỚC XÂY MỚI

THUYẾT MINH

1. CHỈ TIÊU VÀ NHU CẦU DÙNG NƯỚC:

-CHỈ TIÊU CẤP NƯỚC:

- + CHỈ TIÊU CẤP NƯỚC SINH HOẠT (QSH):
- KHU VỰC ĐÔ THỊ: 120 LÍT/NGƯỜI.NGĐ
- KHU VỰC NÔNG THÔN: 80 LÍT/NGƯỜI.NGĐ
- + NƯỚC CHO CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG: 10% QSH.
- + NƯỚC CHO TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP: 10% QSH.
- + NƯỚC TƯỚI TIÊU SẢN XUẤT, TƯỚI CÂY VÀ RỬA ĐƯỜNG: 10% QSH.
- + NƯỚC CHO CÔNG NGHIỆP: 40M³/HA.NGĐ
- NƯỚC RÒ RỈ, DỰ PHÒNG: 15%ΣQ
- TỔNG NHU CẦU NƯỚC SINH HOẠT:
- + KHU VỰC ĐÔ THỊ: 12.200M³/NGĐ (ĐẾN 2030) - 13.800M³/NGĐ (ĐẾN 2045).
- + KHU VỰC NÔNG THÔN: 26.900M³/NGĐ (ĐẾN 2030) - 30.800M³/NGĐ (ĐẾN 2045).

2. NGUỒN NƯỚC

*** GIAI ĐOẠN NGẮN HẠN (2030):** TIẾP TỤC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC NGẦM HIỆN HỮU.

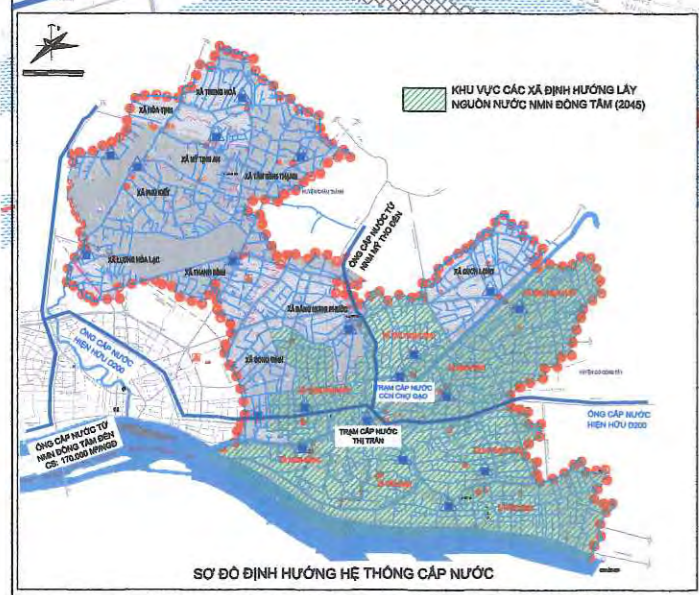
- + KHU VỰC ĐÔ THỊ: TIẾP TỤC SỬ DỤNG TRẠM CẤP NƯỚC HIỆN HỮU PHỤC VỤ NHU CẦU DÙNG NƯỚC CỦA ĐÔ THỊ.
- + KHU VỰC NÔNG THÔN: TIẾP TỤC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC TỪ CÁC GIẾNG KHOAN VÀ TRẠM CẤP NƯỚC NGẦM HIỆN HỮU.
- + CỤM CÔNG NGHIỆP: TIẾP TỤC SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC TỪ CÁC TRẠM CẤP NƯỚC HIỆN HỮU LẤN CẬN, ĐỒNG THỜI XÂY MỚI TRẠM CẤP NƯỚC NGẦM RIÊNG CHO CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 1 VỚI CÔNG SUẤT 900-1.600 M³/NGĐ.
- + TỶ LỆ CẤP NƯỚC ĐẠT TỐI THIỂU 98%.

*** GIAI ĐOẠN DÀI HẠN (2045):**

- + KHU VỰC ĐÔ THỊ: TIẾP TỤC SỬ DỤNG TRẠM CẤP NƯỚC NGẦM HIỆN HỮU. ĐỒNG THỜI TĂNG CƯỜNG KHAI THÁC NGUỒN NƯỚC TỪ NHÀ MÁY NƯỚC ĐỒNG TÂM VỚI ĐƯỜNG ỒNG DẪN NƯỚC ĐỘC QL50, HỆ THỐNG CẤP NƯỚC TỪ CÁC GIẾNG KHOAN TẠI CHỖ CHỈ ĐỀ BỎ SỰNG KHI CẦN THIẾT VÀ CÁC TRẠM HIỆN HỮU ĐỂ DỰ PHÒNG.
- + KHU VỰC NÔNG THÔN: CÁC XÃ LONG BÌNH ĐIỆN, TÂN THUẬN BÌNH, XUÂN ĐỒNG, HÒA BÌNH, BÌNH PHAN, AN THÀNH THỦY, BÌNH PHỤC NHỨT ĐỊNH HƯỚNG KHAI THÁC NGUỒN NƯỚC TỪ NHÀ MÁY NƯỚC ĐỒNG TÂM QUA CÁC ỒNG CẤP NƯỚC D150 XÂY MỚI ĐỘC TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH ĐẦU NƠI CÁC ỒNG CẤP NƯỚC HIỆN HỮU. CÁC XÃ CÒN LẠI TIẾP TỤC SỬ DỤNG TỪ CÁC TRẠM CẤP NƯỚC VÀ GIẾNG KHOAN HIỆN HỮU Ở CÁC XÃ ĐỂ DUY TRÌ CẤP NƯỚC CHO SINH HOẠT VÀ SẢN XUẤT.
- + CỤM CÔNG NGHIỆP: TIẾP TỤC SỬ DỤNG VÀ NÂNG CẤP CÔNG SUẤT TRẠM CẤP NƯỚC RIÊNG CHO CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP LÊN CÔNG SUẤT 2.200-3.000M³/NGĐ THUẬN LỢI CHO VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC ĐỘC LẬP VỚI CÁC KHU DÂN CƯ.
- + TỶ LỆ CẤP NƯỚC ĐẠT TỐI THIỂU 98%.

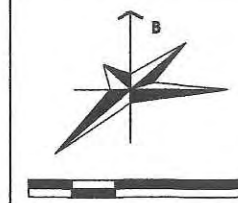
3. MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC

- KHU VỰC ĐÔ THỊ: XÂY DỰNG CÁC ĐƯỜNG ỒNG CHÍNH NỐI VỚI CÁC ĐƯỜNG ỒNG HIỆN HỮU TẠO MẠNG VÒNG ĐỌC THEO CÁC TUYẾN GIAO THÔNG CHÍNH.
- KHU VỰC NÔNG THÔN: TIẾP TỤC SỬ DỤNG CÁC TUYẾN ỒNG CẤP NƯỚC HIỆN HỮU, NÂNG CẤP HOẶC XÂY MỚI THÊM ĐỐI VỚI CÁC TUYẾN ỒNG ĐÃ XUỐNG CẤP.
- MẠNG LƯỚI VÒNG KẾT HỢP MẠNG CỤT BAO QUÁT TOÀN KHU, ĐẢM BẢO CẤP NƯỚC LIÊN TỤC PHỤC VỤ NHU CẦU DÙNG NƯỚC. ĐƯỜNG ỒNG CẤP NƯỚC SỬ DỤNG ỒNG UPVC.



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH TIỀN GIANG			
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1041/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2020			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG			
KÈM THEO CHỖ VẤN VẤN SỐ 738/BC-UBND NGÀY 08 THÁNG 04 NĂM 2020			
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN CHỢ GẠO			
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 956/TT-UBND NGÀY 06 THÁNG 04 NĂM 2020			
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045 HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG			
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC CẤP VÙNG			
BẢN VẼ: QH/TS	GHÉP: 01 X. AD	TỶ LỆ:	NGÀY: .../.../2020
THIẾT KẾ:	KS. NGUYỄN BIÊN THÀNH THỖY		
	KS. LÊ HOÀNG THÀNH TRẦN		
CHỦ TRÌ:	THS. KS. NGUYỄN THỊ NGÀ		
CHỦ NHIỆM:	THS.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP		
TRƯỞNG PHÒNG:	THS.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP		
QL KỸ THUẬT:	KS. PHẠM NGỌC TRUNG		
P.TỔNG GIÁM ĐỐC:			
KS. VÕ THÀNH BIÊN			
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP.HCM - ACCO XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG ĐỊA CHỈ: 86 TRẦN QUANG KHÁI - Q1 - TP.HCM TEL: (FAX): 0282 8490360 028 3911 2812			
TÊN CÔNG TRÌNH:	QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG NÔNG THÔN HIỆN HỮU ĐÔ THỊ	QH/TS	1
TÊN BẢN VẼ:	SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG CẤP NƯỚC CẤP VÙNG	03	

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG
QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045
SƠ ĐỒ QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG CẤP VÙNG



KÝ HIỆU

[Symbol]	BÁT HỒN
[Symbol]	BÁT MẶT NƯỚC
[Symbol]	BÁT TỖN GIÀO
[Symbol]	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
[Symbol]	BÁT GIÀO ĐUC
[Symbol]	BÁT Y TẾ
[Symbol]	BÁT HÀNH CHÁNH
[Symbol]	BÁT THÔNG LỬA
[Symbol]	BÁT THÔNG CÂY LƯU LÂM
[Symbol]	BÁT THÔNG CÂY KHUẨM
[Symbol]	BÁT Ơ
[Symbol]	BÁT Ơ LĂNG XOM
[Symbol]	BÁT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
[Symbol]	CÂY XANH TDTT
[Symbol]	BÁT CỤM CÔNG NGHIỆP
[Symbol]	BÁT QUỐC PHÒNG
[Symbol]	BÁT SÂN BẮC
[Symbol]	ĐIỀU THÔNG HIỆN TRẠNG
[Symbol]	ĐIỀU THÔNG MỞ RỘNG
[Symbol]	ĐIỀU THÔNG MỚI BẮT
[Symbol]	TRƯỜNG THPT, THCS
[Symbol]	TRƯỜNG TIỂU HỌC, MẦM GÁO
[Symbol]	TRƯỜNG VTE
[Symbol]	CỤM CÔNG NGHIỆP
[Symbol]	CÔNG, BẾN PHÀ
[Symbol]	TRUNG TÂM HUYỆN/THị TRẤN, XÃ
[Symbol]	LỐI ĐÓNG
[Symbol]	RẠNG HUYỆN
[Symbol]	RẠNG XÃ

KÝ HIỆU

[Symbol]	KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN XÂY MỚI
[Symbol]	NGHĨA TRANG HIỆN HỮU
[Symbol]	NGHĨA TRANG XÂY MỚI
[Symbol]	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI XÂY MỚI

THUYẾT MINH

1. CHỈ TIÊU THIẾT KẾ:

- TIÊU CHUẨN THU GOM NƯỚC THẢI SINH HOẠT: 100% LƯU LƯỢNG NƯỚC CẤP
- TIÊU CHUẨN THẢI CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT:
 - + KHU NỘI THỊ: 0,9 kg/người.ngđ
 - + KHU NGOÀI THỊ: 0,8 kg/người.ngđ

2. TỔNG LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI - KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN:

a. LƯU LƯỢNG NƯỚC THẢI:

- + KHU VỰC ĐÔ THỊ: 9.200M³/NGĐ (ĐẾN 2030) - 10.500M³/NGĐ (ĐẾN 2045).
- + KHU VỰC NÔNG THÔN: 21.600M³/NGĐ (ĐẾN 2030) - 24.700M³/NGĐ (ĐẾN 2045).
- + CỤM CÔNG NGHIỆP, TM-DV: 2.675M³/NGĐ (ĐẾN 2030) - 5.850M³/NGĐ (ĐẾN 2045)

b. KHỐI LƯỢNG CHẤT THẢI RẮN:

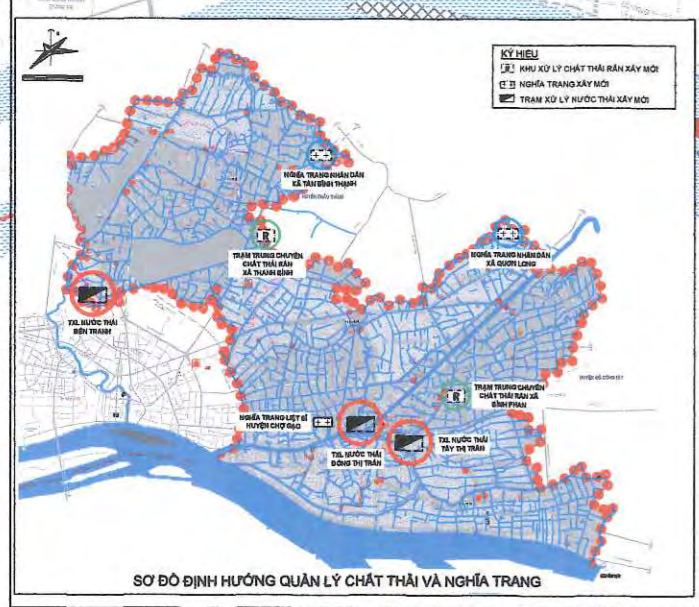
- + KHU VỰC ĐÔ THỊ: 56 TẤN/NGĐ (ĐẾN 2030) - 64 TẤN/NGĐ (ĐẾN 2045).
- + KHU VỰC NÔNG THÔN: 180 TẤN/NGĐ (ĐẾN 2030) - 206 TẤN/NGĐ (ĐẾN 2045).
- + CỤM CÔNG NGHIỆP, TM-DV: 38 TẤN/NGĐ (ĐẾN 2030) - 83 TẤN/NGĐ (ĐẾN 2045).

3. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI:

- KHU VỰC ĐÔ THỊ: SỬ DỤNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI RIÊNG VỚI NƯỚC MƯA. THEO ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH VÙNG TỈNH TIỀN GIANG, XÂY MỚI 2 TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CHO THỊ TRẤN CHỢ GẠO VÀ 1 TRẠM XỬ LÝ CHO ĐÔ THỊ BÊN TRÁNH. NƯỚC THẢI SAU KHI XỬ LÝ ĐẠT GIÁ TRỊ C, CỘT B, QCVN 14: 2008/BTNMT.
- KHU VỰC NÔNG THÔN: SỬ DỤNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG. XÂY DỰNG CÁC TUYẾN CÔNG THOÁT NƯỚC TRÊN CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH DẪN NƯỚC RA KÊNH RẠCH GẦN NHẤT.
- KHU CÔNG NGHIỆP: SỬ DỤNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC RIÊNG GIỮA NƯỚC THẢI VÀ NƯỚC MƯA. XÂY DỰNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI RIÊNG CHO CỤM CÔNG NGHIỆP, CÔNG SUẤT 705-2.350M³/NGĐ. NƯỚC THẢI ĐƯỢC DẪN VỀ TRẠM XỬ LÝ RIÊNG. NƯỚC THẢI SAU KHI XỬ LÝ ĐẠT GIÁ TRỊ C, CỘT B, QCVN 40:2011/BTNMT TRƯỚC KHI XẢ RA SÔNG.

4. CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG:

- CHẤT THẢI RẮN:
 - + KHU VỰC ĐÔ THỊ: CHẤT THẢI RẮN THỊ TRẤN CHỢ GẠO ĐƯỢC THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN VỀ TRẠM TRUNG CHUYÊN CHẤT THẢI RẮN TẠI XÃ BÌNH PHAN, CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ BÊN TRÁNH ĐƯỢC THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN VỀ TRẠM TRUNG CHUYÊN CHẤT THẢI RẮN TẠI XÃ THANH BÌNH, SAU ĐÓNG ĐƯỢC ĐƯA VỀ KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN PHÍA ĐÔNG CỦA TỈNH TẠI XÃ LONG CHÁNH, THỊ XÃ GỖ CÔNG VÀ KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN PHÍA TÂY CỦA TỈNH TẠI XÃ TÂN LẬP 1, HUYỆN TÂN PHƯỚC.
 - + KHU VỰC NÔNG THÔN: CÁC TRUNG TÂM XÃ ĐƯA CHẤT THẢI RẮN VỀ 2 KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN TẠI XÃ BÌNH PHAN VÀ THANH BÌNH.
- NGHĨA TRANG:
 - + KHU VỰC ĐÔ THỊ: QUY HOẠCH 2 NGHĨA TRANG CHO TOÀN HUYỆN CHỢ GẠO TẠI XÃ QUƠN LONG VÀ XÃ TÂN BÌNH THẠNH.
 - + KHU VỰC NÔNG THÔN: KHUYẾN KHÍCH DI DỜI CÁC KHU MỘ VỀ NGHĨA TRANG TẬP TRUNG CỦA HUYỆN.



KÝ HIỆU

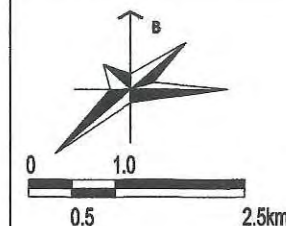
[Symbol]	KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN XÂY MỚI
[Symbol]	NGHĨA TRANG XÂY MỚI
[Symbol]	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI XÂY MỚI

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH TIỀN GIANG			
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1041/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2020			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG			
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ 736/BC-UBND NGÀY 06 THÁNG 04 NĂM 2020			
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN CHỢ GẠO			
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 956/TT-UBND NGÀY 08 THÁNG 04 NĂM 2020			
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045 HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG			
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG CẤP VÙNG			
BẢN VẼ: CHITM	GHÉP: 01 XẠD	TỶ LỆ:	NGÀY:/2020
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN BIÊN THÀNH THUY		
	KS. LÊ HOÀNG THANH TRẦN		
CHỦ TRÌ	THS. KS. NGUYỄN THỊ GIANG		
CHỦ NHIỆM	THS. KTS. ĐOÀN NGỌC HÈP		
TRƯỞNG PHÒNG	THS. KTS. ĐOÀN NGỌC HÈP		
QL KỸ THUẬT	KS. PHẠM NGỌC TRUNG		
P. TỔNG GIÁM ĐỐC:			
	KS. VÕ THÁNH BIÊN		
Cty CP TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP.HCM - ACCCO XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG ĐIA CHỈ: 88 TRẦN QUANG KHUÊ Q1 - TP.HCM TEL (FAX): 0283.8464305			
TÊN CÔNG TRÌNH	QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045	QHHT	04
TÊN BẢN VẼ:	SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI VÀ NGHĨA TRANG CẤP VÙNG		1

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG ĐIỆN CẤP VÙNG



KÝ HIỆU

- ĐẤT NÔNG DÂN
- ĐẤT NƯỚC THƯƠNG NGHIỆP
- ĐẤT KINH MỸ
- ĐẤT TÔN GIÁO
- CÔNG TRƯỜNG CÔNG CÔNG
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- MÂY Y TẾ
- ĐẤT KINH DỊCH
- ĐẤT THÔNG LƯU
- ĐẤT THÔNG CÁN LƯU LƯU
- ĐẤT THÔNG CÁN LƯU LƯU
- ĐẤT Ồ LĂNG XOM
- ĐẤT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
- CÂY XANH TỰ TỰ
- ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT CÔNG NGHỆ
- ĐẤT SỬ DỤNG
- ĐƯỜNG THÔNG HIỆN TRẠNG
- ĐƯỜNG THÔNG MỚI ĐỀ XUẤT
- ĐƯỜNG THÔNG MỚI ĐỀ XUẤT
- TRƯỜNG THỰC DỤC
- TRƯỜNG TIỂU HỌC MẦM NON
- TRƯỜNG TIỂU HỌC MẦM NON
- CỤM CÔNG NGHIỆP
- CÁNG, ĐỀN PHÁ
- TRUNG TÂM HUYỆN THỰC DỤC
- LOẠI ĐỒ THẺ
- PHẠM HUYỆN
- PHẠM XÃ

KÝ HIỆU

- TUYẾN ĐIỆN NỐI 110KV HIỆN HỮU
- TUYẾN ĐIỆN NỐI 110KV ĐỊNH HƯỚNG XDM
- TUYẾN TRUNG THỂ 22KV HIỆN HỮU
- TUYẾN TRUNG THỂ 22KV XÂY DỰNG MỚI
- TBA 110/22KV HIỆN HỮU
- TBA 110/22KV XÂY DỰNG MỚI

THUYẾT MINH

1. HIỆN TRẠNG:

- NGUỒN ĐIỆN: KHU QUY HOẠCH SỬ DỤNG NGUỒN ĐIỆN QUỐC GIA TBA 110/22KV CHỢ GẠO, TBA 110/22KV TÂN HƯƠNG, TBA 110/22KV MỸ THO VÀ TBA 110/22KV GÒ CÔNG TÂY THÔNG QUA TUYẾN TRUNG THỂ 22KV ĐỘC QUỐC LỘ 50, ĐƯỜNG TỈNH LỘ 879C, ĐƯỜNG TỈNH LỘ 877C VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH HIỆN HỮU TRONG KHU QUY HOẠCH.
- KHU QUY HOẠCH CÓ TUYẾN CAO THỂ 110KV ĐỘC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 50 CẤP NGUỒN CHO TBA 110/22KV 2x40MVA CHỢ GẠO.
- LƯỚI ĐIỆN TRUNG THỂ: HIỆN HỆ THỐNG LƯỚI ĐIỆN 22KV ĐI NỘI TRÊN CÁC TRỤ BT/LT ĐỌC CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH TRONG HUYỆN CUNG CẤP NGUỒN ĐIỆN CHO CÁC HỘ TIÊU THỤ VÀ PHỤC VỤ NHU CẦU SẢN XUẤT TRÊN ĐỊA BÀN.

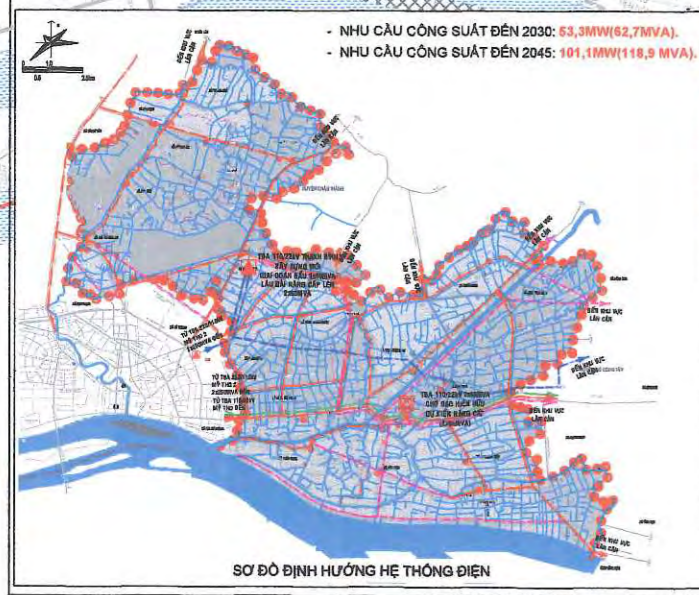
2. DỰ BÁO NHU CẦU PHỤ TÀI ĐIỆN HUYỆN CHỢ GẠO

- NHU CẦU CÔNG SUẤT TOÀN HUYỆN NĂM 2030: KHOẢNG 53,3MW(62,7MVA).
- NHU CẦU CÔNG SUẤT TOÀN HUYỆN NĂM 2045: KHOẢNG 101,1MW(118,9 MVA).

3. ĐỊNH HƯỚNG NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN HUYỆN CHỢ GẠO

*** NGUỒN ĐIỆN:**

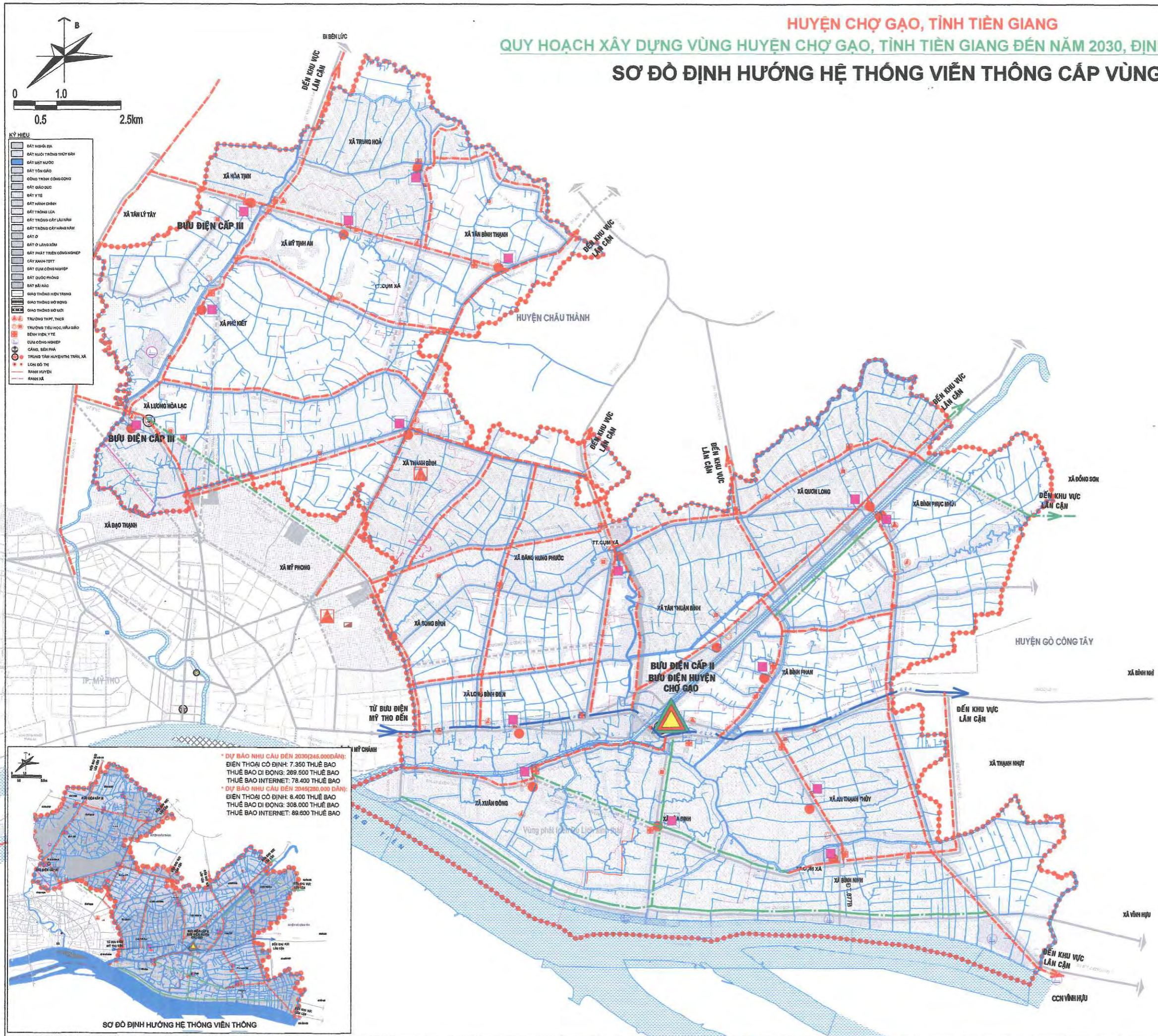
- KHU QUY HOẠCH SỬ DỤNG NGUỒN ĐIỆN QUỐC GIA TBA 110/22KV CHỢ GẠO, TBA 110/22KV TÂN HƯƠNG, TBA MỸ THO VÀ TBA 110/22KV GÒ CÔNG TÂY. LẤU DÀI NÂNG CẤP TBA 110/22KV CHỢ GẠO LÊN 2x63MVA CUNG CẤP NHU CẦU PHỤ TÀI CHO HUYỆN VÀ VÙNG LẤN CẬN. CÁC TUYẾN TRUNG THỂ 22KV ĐỘC QUỐC LỘ 50, ĐƯỜNG TỈNH LỘ 879C, ĐƯỜNG TỈNH LỘ 877C VÀ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH HIỆN HỮU TRONG KHU QUY HOẠCH.
- XÂY DỰNG MỚI TBA 110/22KV 2x63MVA THANH BÌNH NHẪM ĐÁP ỨNG NHU CẦU PHỤ TÀI KHU QUY HOẠCH VÀ KHU VỰC LẤN CẬN.
- * LƯỚI 110KV:
 - HIỆN KHU QUY HOẠCH CÓ TUYẾN CAO THỂ 110KV HIỆN HỮU(MỸ THO-CHỢ GẠO-GÒ CÔNG TÂY) ĐI QUA CUNG CẤP NGUỒN ĐIỆN CHO TBA 110/22KV CHỢ GẠO VÀ TBA 110/22KV GÒ CÔNG TÂY.
 - XÂY DỰNG MỚI TUYẾN CAO THỂ 110KV CUNG CẤP NGUỒN ĐIỆN CHO TBA 110/22KV THANH BÌNH.
- * LƯỚI ĐIỆN TRUNG THỂ 22KV:
 - CẢI TẠO LƯỚI ĐIỆN TRUNG THỂ 22KV HIỆN HỮU THEO LỘ GIỚI ĐƯỜNG QUY HOẠCH, XÂY DỰNG MỚI CÁC TUYẾN TRUNG THỂ MỚI TỪ TBA 110/22KV CHỢ GẠO, TBA 110/22KV THANH BÌNH SỬ DỤNG DÂY NHÓM LỖI THÉP TIẾT DIỆN ≥ 240MM² HOẶC CÁC LỘ CẤP NGẦM 22KV THEO DẠNG LƯỚI KÍN VẬN HÀNH HỒ. SỬ DỤNG CẤP NGẦM CÁCH ĐIỆN XLPE 24KV CỖ DÂY ≥ 240MM² VÀ CÁC RMS TỰ ĐỘNG VỐN THÍCH HỢP CHO VIỆC RÚT NGẮN THỜI GIẠN MẤT ĐIỆN VÀ CÁCH LY PHẦN BỊ SỰ CỐ CUNG CẤP ĐIỆN TRUNG THỂ 22KV CHO KHU QUY HOẠCH.



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH TIỀN GIANG	
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1041/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2020	
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG	
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ 739/CP-UBND NGÀY 08 THÁNG 04 NĂM 2020	
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN CHỢ GẠO	
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 866/TH-UBND NGÀY 06 THÁNG 04 NĂM 2020	
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045 HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG	
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG ĐIỆN CẤP VÙNG	
BẢN VẼ: QH/TĐ/S	GIẾP: 01 X/AO TỶ LỆ: NGÀY:/2020
THIẾT KẾ	KS. ĐO THÀNH TIẾP
	KS. LÊ HOÀNG THẠNH TRẦN
CHỦ TRÌ	KS. LÊ ĐĂNG MINH BÌNH
CHỦ NHIỆM	THS/KT/S: ĐOÀN NGỌC HIỆP
TRƯỞNG PHÒNG	THS/KT/S: ĐOÀN NGỌC HIỆP
QL KỸ THUẬT	KS. PHẠM NGỌC TRUNG
P. TỔNG GIÁM ĐỐC	KS. VÕ THÀNH BIÊN
CTY CP TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP HCM - ACCO XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG ĐỊA CHỈ: 89 TRẦN QUANG KHÁI - Q1 - TP.HCM TEL: FAX: 0283.6464350	
TÊN CÔNG TRÌNH	QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045 SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG ĐIỆN CẤP VÙNG
TÊN BẢN VẼ	QH/TĐ/S 1

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG
 QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG VIỄN THÔNG CẤP VÙNG



- KÝ HIỆU**
- ĐẤT NÔNG DŨNG
 - ĐẤT NƯỚC
 - ĐẤT TÔN GIÁO
 - CÔNG TRÌNH CÔNG NGHỆ
 - ĐẤT GIÁO DỤC
 - ĐẤT Y TẾ
 - ĐẤT MÃN CHÉP
 - ĐẤT TRỒNG LÚA
 - ĐẤT TRỒNG CÂY LÚA NHỎ
 - ĐẤT TRỒNG CÂY KHUẤM NHỎ
 - ĐẤT Ở
 - ĐẤT Ở LƯU KẾ
 - ĐẤT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
 - CÂY XANH TĐTT
 - ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP
 - ĐẤT QUỐC PHÒNG
 - ĐẤT BẢO VỆ
 - QUỐC LỘ HIỆN TRẠNG
 - QUỐC LỘ MỞ RỘNG
 - QUỐC LỘ MỚI
 - TRƯỜNG THPT, THCS
 - TRƯỜNG TIỂU HỌC, MẦM NON
 - BỆNH VIỆN, Y TẾ
 - CỤM CÔNG NGHIỆP
 - CẢNG, SÂN BAY
 - TRUNG TÂM HUYỆN/THị TRẤN, XÃ
 - LOẠI ĐỒ THỊ
 - RẠNG HUYỆN
 - RẠNG XÃ

- KÝ HIỆU**
- BƯU ĐIỆN CẤP II
 - BƯU ĐIỆN CẤP III, B. ĐIỆN VĂN HÓA XÃ HIỆN HỮU
 - BƯU ĐIỆN CẤP III, B. ĐIỆN VĂN HÓA XÃ DỰ KIẾN
 - TUYẾN CẤP QUANG LIÊN ĐÀI HIỆN HỮU
 - TUYẾN CẤP QUANG CHÍNH HIỆN HỮU
 - TUYẾN CẤP QUANG XÂY DỰNG MỚI

THUYẾT MINH

*** DỰ BÁO NHU CẦU ĐẾN 2030(245.000DÂN):**
 - THUẾ BẢO ĐIỆN THOẠI CÓ ĐỊNH: KHOẢNG 7.350 THUẾ BAO (MẬT ĐỘ ĐIỆN THOẠI CÓ ĐỊNH ĐẠT 3 THUẾ BAO/100 DÂN)
 - THUẾ BAO DI ĐỘNG: KHOẢNG 269.500 THUẾ BAO (MẬT ĐỘ DI ĐỘNG ĐẠT 110 THUẾ BAO/100 DÂN)
 - THUẾ BAO INTERNET (CÓ ĐỊNH + DI ĐỘNG) KHOẢNG: 78.400 THUẾ BAO (MẬT ĐỘ INTERNET ĐẠT 32 THUẾ BAO/100 DÂN).

*** DỰ BÁO NHU CẦU ĐẾN 2045(280.000 DÂN):**
 - THUẾ BẢO ĐIỆN THOẠI CÓ ĐỊNH: KHOẢNG 8.400 THUẾ BAO (MẬT ĐỘ ĐIỆN THOẠI CÓ ĐỊNH ĐẠT 3 THUẾ BAO/100 DÂN)
 - THUẾ BAO DI ĐỘNG: KHOẢNG 308.00 THUẾ BAO (MẬT ĐỘ DI ĐỘNG ĐẠT 110 THUẾ BAO/100 DÂN)
 - THUẾ BAO INTERNET (CÓ ĐỊNH + DI ĐỘNG) KHOẢNG: 89.600 THUẾ BAO (MẬT ĐỘ INTERNET ĐẠT 32 THUẾ BAO/100 DÂN).

VỚI NHU CẦU THUẾ BẢO NHƯ TRÊN, ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG THÔNG TIN NHƯ SAU:

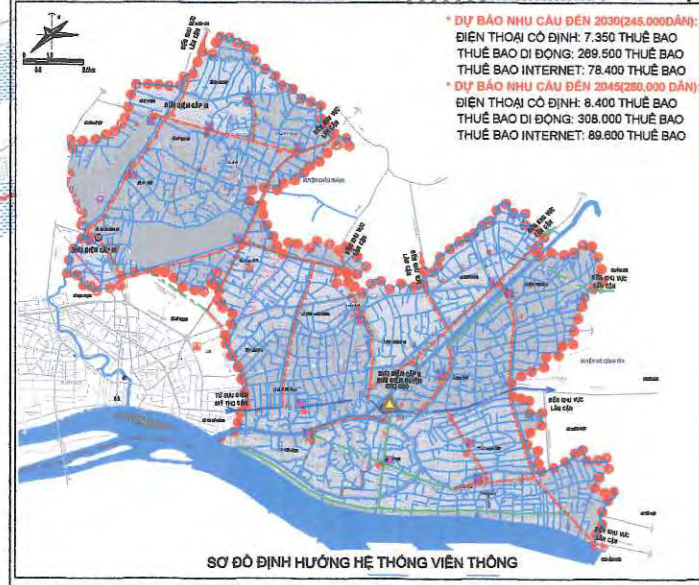
*** MẠNG ĐIỂM PHỤC VỤ:**
 BƯU ĐIỆN TRUNG TÂM HUYỆN CHỢ GẠO LÀ TRUNG TÂM ĐẦU MỐI CHO CÁC ĐIỂM PHỤC VỤ. CUNG CẤP ĐẦY ĐỦ CÁC DỊCH VỤ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG VÀ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH CHO CÔNG DỒNG. CÁC BƯU CỤC CẤP III VÀ ĐIỂM BƯU ĐIỆN VĂN HÓA XÃ ĐẢM BẢO PHỤC VỤ ĐẦY ĐỦ, KỊP THỜI CÁC DỊCH VỤ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG PHỔ CẤP, CÁC DỊCH VỤ CÔNG CỘNG VÀ CÁC DỊCH VỤ CÔNG ÍCH KHÁC CHO CÔNG DỒNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG.

*** HỆ THỐNG CHUYỂN MẠCH:**
 THEO DỰ BÁO, ĐỂ ĐÁP ỨNG NHU CẦU PHÁT TRIỂN THUẾ BẢO TRƯỚC MẮT KHÔNG LẤP MỐI TỔNG ĐÀI MÀ CHỈ TIẾN HÀNH NÂNG CẤP DUNG LƯỢNG HỆ THỐNG TỔNG ĐÀI HIỆN CÓ, ĐẾN NĂM 2045 TÙY THEO NHU CẦU MÀ PHÁT TRIỂN THÊM CÁC CHUYỂN MẠCH ĐA DỊCH VỤ CỦA MẠNG NGN NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CHUYỂN MẠCH CỦA MẠNG.

*** HỆ THỐNG TRUYỀN DẪN:**
 THỰC HIỆN CẤP QUANG HOÁ TOÀN TỈNH, PHÁT TRIỂN CẤP QUANG ĐẾN TẤT CẢ CÁC TRẠM VIỄN THÔNG, TRẠM TRUY NHẬP. CÁC TUYẾN CẤP QUANG NỘI TỈNH CÓ DUNG LƯỢNG TRÊN 622 MBPS, VÒNG RING CHÍNH NỘI TỈNH CẦN DUNG LƯỢNG TRÊN 2,5 GBPS.
 TẠI KHU VỰC CÁC HUYỆN, THỊ (CÁC TUYẾN NHÁNH) TỰ VỎ HIỆN TRẠNG MẠNG LƯỚI VÀ ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH, PHÂN BỐ LƯU LƯỢNG MẠNG THEO KIẾN TRÚC VÒNG RING HOẶC SAO CHO PHÙ HỢP.

*** MẠNG NGOẠI VI:**
 THỰC HIỆN NGẪM HOÁ ĐẾN KHU VỰC DẶN CỤ, CỤM DẶN CỤ, KHU CÔNG NGHIỆP. PHÁT TRIỂN THEO HƯỚNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆN ĐẠI HÓA HẠ TẦNG MẠNG NGOẠI VI, TIỀN ĐÓNG XÂY DỰNG TUYẾN CÔNG BÉ, NGẪM HÓA MẠNG NGOẠI VI ĐỒNG BỘ VỚI XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ.

*** MẠNG DI ĐỘNG:**
 NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ, HOÀN THIÊN NÂNG CẤP MẠNG LƯỚI CÔNG NGHỆ 4G CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ MỚI, PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ TRUY NHẬP KHÔNG DÂY.



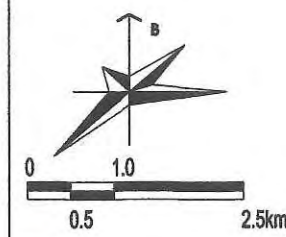
*** DỰ BÁO NHU CẦU ĐẾN 2030(245.000DÂN):**
 BIÊN THOẠI CÓ ĐỊNH: 7.350 THUẾ BAO
 THUẾ BAO DI ĐỘNG: 269.500 THUẾ BAO
 THUẾ BAO INTERNET: 78.400 THUẾ BAO

*** DỰ BÁO NHU CẦU ĐẾN 2045(280.000 DÂN):**
 BIÊN THOẠI CÓ ĐỊNH: 8.400 THUẾ BAO
 THUẾ BAO DI ĐỘNG: 308.000 THUẾ BAO
 THUẾ BAO INTERNET: 89.600 THUẾ BAO

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH TIỀN GIANG			
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1041/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2020			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG			
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ 736/CC-BV NGÀY 08 THÁNG 04 NĂM 2020			
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN CHỢ GẠO			
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 856/T.UBND NGÀY 09 THÁNG 04 NĂM 2020			
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045 HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG			
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG VIỄN THÔNG CẤP VÙNG			
BẢN VẼ: CHITR	GHÉP: 01 X A0	TỶ LỆ:	NGÀY:/2020
THIẾT KẾ	KS. ĐỖ THÀNH TIỆP		
CHỖ THÌ	KS. LÊ HOÀNG TRẦN TRẦN		
CHỦ NHIỆM	KS. LÊ ĐĂNG MINH PHỒ		
TRƯỞNG PHÒNG	THS.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP		
QL.KỸ THUẬT	KS. PHẠM NGỌC TRUNG		
P. TỔNG GIÁM ĐỐC			
KS. VÕ THÀNH BIÊN			
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP.HCM - ACCO XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG ĐƠN VỊ: 89 TRẦN QUANG KHÁNH - Q1 - TP.HCM TEL: (84) 9 033 848 930			
TÊN CÔNG TRÌNH	QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045	CHỈT	1
TÊN BẢN VẼ	SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG HỆ THỐNG VIỄN THÔNG CẤP VÙNG	05	

HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG
 QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2045

SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC



KÝ HIỆU

[Symbol]	ĐẤT NÔNG ĐÀ
[Symbol]	ĐẤT NƯỚC
[Symbol]	ĐẤT TÔN GIÁO
[Symbol]	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG
[Symbol]	ĐẤT QUÂN QU
[Symbol]	ĐẤT Y TẾ
[Symbol]	ĐẤT HÀNH CHÍNH
[Symbol]	ĐẤT TRƯỜNG LÒA
[Symbol]	ĐẤT TRƯỜNG CÂY LÚA/CHĂN
[Symbol]	ĐẤT TRƯỜNG CÂY/CHĂN NÚI
[Symbol]	ĐẤT Ồ
[Symbol]	ĐẤT Ồ LẠNG KINH
[Symbol]	ĐẤT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
[Symbol]	CÂY XANH/TÓT
[Symbol]	ĐẤT QUẢN CÔNG NGHIỆP
[Symbol]	ĐẤT BÀ RÁC
[Symbol]	GIANG THÔNG HIỆN TRẠNG
[Symbol]	GIANG THÔNG KẾ HOẠCH
[Symbol]	GIANG THÔNG MỚI
[Symbol]	TRƯỜNG THỰC THỰC
[Symbol]	TRƯỜNG TIỂU HỌC/MÙI ĐÀO
[Symbol]	BỆNH VIỆN Y TẾ
[Symbol]	CỤM CÔNG NGHIỆP
[Symbol]	CÔNG SẴN PH
[Symbol]	TRUNG TÂM HUYỆN/THị TRẤN XÃ
[Symbol]	LOẠI ĐỒ TH
[Symbol]	BIÊN HUYỆN
[Symbol]	BIÊN XÃ

GHI CHÚ:

[Symbol]	VÙNG XANH CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG CẦN BẢO VỆ
[Symbol]	MỨC I MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG NHẸ ĐẤT Ở NÔNG THÔN
[Symbol]	MỨC II MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG TRUNG BÌNH ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ
[Symbol]	MỨC III MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG MẠNH ĐẤT CÔNG NGHIỆP, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, ĐẤT Y TẾ, BÀI XE, BẾN CẢNG
[Symbol]	KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN XÂY MỚI
[Symbol]	NGHĨA TRANG HIỆN HỮU
[Symbol]	NGHĨA TRANG XÂY MỚI
[Symbol]	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI XÂY MỚI

THUYẾT MINH TÓM TẮT

1. XỬ LÝ NƯỚC BẮN:

- NƯỚC THẢI TRONG KHU VỰC ĐƯỢC PHÂN LƯỢNG XỬ LÝ NHƯ SAU:
 - + NƯỚC THẢI SINH HOẠT (KHU DÂN CƯ XÂY DỰNG MỚI, KHU THƯƠNG MẠI, CỘNG CỘNG, TMDV,...) TỪ NHƯ CẦU TẮM RỬA, GIẶT GIÓ... ĐƯỢC THU GOM VÀO HỆ THỐNG THU GOM NƯỚC THẢI BẮN (CÔNG NGÂM) ĐƯA TRỰC TIẾP VỀ TUYẾN ỚNG THOÁT NƯỚC THẢI TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG.
 - + NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC XỬ LÝ CỤC BỘ TRƯỚC KHI THẢI RA MÔI TRƯỜNG.
 - NƯỚC THẢI TỪ NHÀ VỆ SINH ĐƯỢC XỬ LÝ SƠ BỘ QUA BỂ TỰ HOẠI TRƯỚC KHI THEO HỆ THỐNG CÔNG NGÂM ĐƯA VỀ CÁC TUYẾN ỚNG THOÁT NƯỚC THẢI.
 - KHU VỰC ĐÔ THỊ: XÂY MỚI 2 TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CHO THỊ TRẤN CHỢ GẠO VÀ 1 TRẠM XỬ LÝ CHO ĐÔ THỊ BẾN TRANH. NƯỚC THẢI SAU KHI XỬ LÝ ĐẠT GIÁ TRỊ C, CỘT B, QCVN 14: 2008/BTNMT.
 - KHU VỰC NÔNG THÔN: SỬ DỤNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG.
 - KHU CÔNG NGHIỆP: XÂY DỰNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI RIÊNG. NƯỚC THẢI SAU KHI XỬ LÝ ĐẠT GIÁ TRỊ C, CỘT B, QCVN 40:2011/BTNMT TRƯỚC KHI XẢ RA SÔNG.

2. XỬ LÝ RÁC THẢI:

- CHẤT THẢI RẮN TRONG KHU QUY HOẠCH BAO GỒM RÁC THẢI SINH HOẠT, RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ MỘT PHẦN RÁC THẢI NGUY HẠI, ĐƯỢC PHÂN LƯỢNG XỬ LÝ NHƯ SAU:
 - + RÁC THẢI SINH HOẠT (KHU DÂN CƯ, HÀNH CHÍNH, TMDV, CÔNG CỘNG,...) ĐƯỢC PHÂN LOẠI TẠI NGUỒN, THU GOM VỀ TRẠM TRUNG CHUYỂN.
 - + RÁC THẢI CÔNG NGHIỆP ĐƯỢC THU GOM RIÊNG VÀ VẬN CHUYỂN THẮNG VỀ CÁC KHU XỬ LÝ.
 - RIÊNG RÁC THẢI SINH HOẠT ĐƯỢC PHÂN LOẠI TẠI NGUỒN NHƯ SAU:
 - + THÙNG CHỨA RÁC KHÔNG TÁI CHẾ: RÁC THỰC PHẨM VÀ CHẤT HỮU CƠ DỄ PHÂN HỦY.
 - + THÙNG CHỨA RÁC THẢI TÁI CHẾ: CÁC LOẠI RÁC CÒN LẠI (NI LÔNG, GIẤY, NHỰA, THỦY TINH, DA, CAO SU, GỖ VẢI,...).
 - KHU VỰC ĐÔ THỊ: CHẤT THẢI RẮN THỊ TRẤN CHỢ GẠO ĐƯỢC THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN VỀ TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN TẠI XÃ THANH BÌNH. SAU ĐÓ ĐƯA VỀ KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN PHÍA ĐÔNG CỦA TỈNH TẠI XÃ LONG CHÁNH, THỊ XÃ GỖ CÔNG VÀ KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN PHÍA TÂY CỦA TỈNH TẠI XÃ TÂN LẬP 1, HUYỆN TÂN PHƯỚC.
 - KHU VỰC NÔNG THÔN: CÁC TRUNG TÂM XÃ ĐƯA CHẤT THẢI RẮN VỀ 2 TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN TẠI XÃ BÌNH PHAN VÀ THANH BÌNH.



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT: UBND TỈNH TIỀN GIANG			
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1041/QĐ-UBND NGÀY 20 THÁNG 04 NĂM 2020			
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: SỞ XÂY DỰNG TỈNH TIỀN GIANG			
KÈM THEO CÔNG VĂN SỐ 736/CS-UBND NGÀY 05 THÁNG 04 NĂM 2020			
CHỦ ĐẦU TƯ: UBND HUYỆN CHỢ GẠO			
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 98/TT-UBND NGÀY 05 THÁNG 04 NĂM 2020			
CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM: QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2045 HUYỆN CHỢ GẠO - TỈNH TIỀN GIANG			
TÊN BẢN VẼ: SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC			
BẢN VẼ: QH/T07	GHÉP: 01 XẠO TỶ LỆ:	NGÀY:/...../2020	
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN BIÊN THANH THUY	[Signature]	
	KS. LÊ HOÀNG THÀNH TRẦN	[Signature]	
CHỦ TRÌ	THS. KS. NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	[Signature]	
CHỦ NHIỆM	THS.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP	[Signature]	
TRƯỞNG PHÒNG	THS.KTS. ĐOÀN NGỌC HIỆP	[Signature]	
QL KỸ THUẬT	KS. PHẠM NGỌC TRUNG	[Signature]	
P.TỔNG GIÁM ĐỐC:	[Signature]		
[Red Seal: QUẢN LÝ THI CÔNG]			
[Red Seal: K.S. VÕ THÀNH BIÊN]			
CTY CP TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ XÂY DỰNG TP.HCM - ACCCO XÍ NGHIỆP THIẾT KẾ QUY HOẠCH - XÂY DỰNG ĐỊA CHỈ: 88 TRẦN QUANG KHÁI - Q1 - TP.HCM TEL (PAX): 028.8464200			
TÊN CÔNG TRÌNH:	QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG ĐẾN NĂM 2030, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2045	QH/T	1
TÊN BẢN VẼ:	SƠ ĐỒ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	07	1